

ROBERT KURSON

NEW
YORK TIMES
BESTSELLER

"Một cuộc tìm kiếm gay cấn, hồi hộp và đầy nguy hiểm
về bí mật của tàu ngầm U-boat." - CLIVE CUSSLER

Cơn Tàu Ma của Thế Chiến II

HAI NGƯỜI THỢ Lặn VÀ CHUYẾN PHIÊU LƯU CÓ THẬT
MỞ KHÓA BÍ ẨN CUỐI CÙNG CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

Nguyễn Đình Khôi dịch

alpha
books

ets

Phân phối
bằng
phương pháp
độc quyền

Nhà xuất bản
Tiếng Việt



CON TÀU MA CỦA THẾ CHIẾN II

Thể loại: **Phiêu lưu mạo hiểm**

Tác giả: **Robert Kurson**

Dịch giả: **Nguyễn Đình Khôi**

Phát hành: **Alpha Books**

Nhà xuất bản: **NXB Thế Giới**

Nguồn text: **Waka**

ebook: **nguyenthanh-cuibap**

LỜI TÁC GIẢ

Mãi năm trước, một người bạn kể tôi nghe một câu chuyện khác thường: Mới gần đây, hai tay lặn scuba^{1*} nghiệp dư đã phát hiện ra một U-boat^{2*} Đức thời Thế Chiến II ngoài khơi New Jersey. Đoàn thủy thủ 56 người vẫn còn trong tàu. Không một chính phủ, chuyên gia, nhà sử học hay lực lượng hải quân nào biết danh tính của con tàu, thủy thủ hay lý do nó xuất hiện ở New Jersey.

Phản ứng đầu tiên của tôi là câu chuyện này thật hoang đường. Nhưng nó cũng đánh thức những ký ức tuổi thơ trong tôi. Nhiều năm liền, lớp tiểu học của tôi đều tới tham quan Bảo tàng khoa học và công nghiệp Chicago để chiêm ngưỡng hai hiện vật chính: một mỏ than đang hoạt động và *U-505* – chiếc U-boat Đức bị bắt giữ năm 1944. Phần lớn lũ trẻ thích mỏ than hơn vì có xe goòng chạy và cảnh nổ thật. Tôi thì chú ý đến chiếc tàu ngầm. Cổ máy chiến đấu hình con lươn này, với đầy những ống, dây, máy đo và vũ khí bên trong, trông đáng sợ hơn cả máy bay ném bom và xe tăng Sherman. Nhìn nó nằm đó, ngay sát bờ hồ Michigan, tôi tưởng tượng con thú săn mồi vô hình này rình rập khu bờ biển mà tôi vẫn bơi. Chiếc U-boat này, tôi nghĩ, *hoàn toàn có thể đã đến cách nhà tôi chỉ vài ba dặm*.

Tôi gọi cho hai thợ lặn người New Jersey là John Chatterton và Richie Kohler và đề nghị bay tới đó để nghe câu chuyện của họ. Chúng tôi gặp nhau ở nhà Chatterton, nơi anh đậu chiếc xe máy Royal Enfield cổ cạnh chiếc Harley đời mới của Kohler. Là thợ lặn chuyên nghiệp, Chatterton thực hiện các nghiệp vụ xây dựng dưới nước quanh Manhattan. Kohler là chủ một cơ sở sửa chữa kính. Hai người họ cùng lặn tìm tàu đắm vào cuối tuần. Xét trên mọi phương diện, người nào cũng dường như rất bình thường.

Tôi đã hứa với họ sẽ không mất quá nhiều thời gian mà 14 tiếng sau

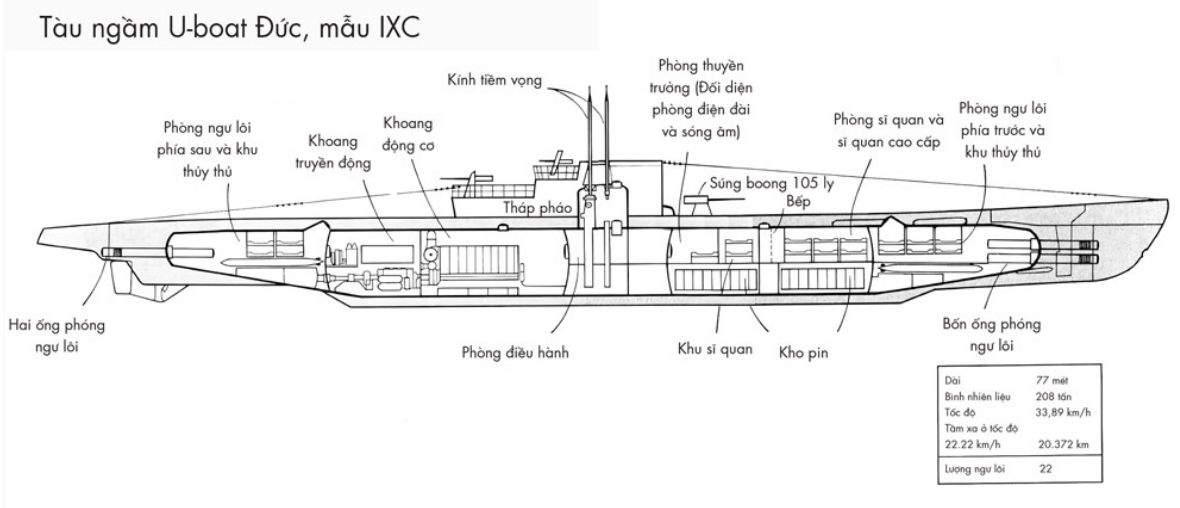
tôi vẫn đang lắng nghe. Họ không chỉ kể về chuyện khám phá một chiếc U-boat mà còn về các bí ẩn, phiêu lưu, ganh đua trên biển, hiềm khích chua cay và cộng đồng những con người cực kỳ đam mê và gan dạ. Họ cũng kể cho tôi về hành trình tri thức, trong đó họ tự biến mình thành những chuyên gia nghiên cứu: nghiền ngẫm tài liệu gốc, học chút tiếng Đức, truy tìm manh mối ở nước ngoài, xây dựng những giả thuyết riêng, thách thức các nhà sử học chuyên nghiệp và cuối cùng viết lại một trang sử mà trước đây vẫn luôn được coi là chân lý.

“Nghe như tiểu thuyết đúng không?” Kohler vừa hỏi tôi bằng giọng Brooklyn đặc sệt, vừa nổ máy chiếc Harley. Tối đó, khi lái xe tới sân bay, tôi không tin nổi vận may của mình. Với Chatterton và Kohler, tôi đã tìm được hai con người bình thường đối mặt với một thế giới nguy hiểm phi thường và giải đáp một bí ẩn mà ngay cả các chính phủ cũng bó tay. Mọi chi tiết trong câu chuyện của họ đều mở ra nhiều khả năng thú vị. Khi tổng hợp lại, chúng cho tôi cơ hội viết ngàn năm có một. Cũng như họ không thể quay lưng với cơ hội khám phá ra danh tính chiếc U-boat bí ẩn, tôi không thể quay lưng với cơ hội được viết lại câu chuyện của nhóm thợ lặn. Ở khía cạnh đó, Chatterton, Kohler và tôi có điểm chung.

Và đây là câu chuyện của họ. Tất cả đều chân thực và chính xác. Không có gì là tưởng tượng hay diễn giải, không thêm chút phóng tác văn chương nào. Cuốn sách sinh ra từ hàng trăm giờ phỏng vấn Chatterton và Kohler và vô số giờ khác với các thợ lặn, nhà sử học, chuyên gia, họ hàng và các nhân chứng khác của các sự kiện được mô tả sau đây. Các mẫu đối thoại, kể cả từ Thế Chiến II, được lấy trực tiếp từ các cuộc phỏng vấn tôi thực hiện với những người từng có mặt và chứng kiến. Tất cả được đối chiếu với nhiều nguồn bất cứ khi nào có thể.

Trong khi nghiên cứu các hiểm họa của lặn biển tìm tàu đắm, tôi chợt nhớ tới nhận định của các thợ lặn về độ sâu. Con tàu bí ẩn, theo lời họ, nằm trong nước sâu và tối đến mức đôi khi họ không làm được gì hơn ngoài lặn theo hình bóng. Tôi chợt nhận ra có những hình bóng xuyên suốt câu chuyện, từ những thủy thủ đã hy sinh, từ Thế Chiến II, từ sự

tường chừng chắc chắn của những sử liệu, từ các câu hỏi các thợ lặn tự vấn chính bản thân. Trong sáu năm, Chatterton và Kohler đã là những thợ lặn hình bóng. Họ đã có một hành trình đáng kinh ngạc. Tôi viết cuốn sách này để đưa bạn cùng tham gia vào hành trình ấy.



- 1* Môn lặn sử dụng scuba (viết tắt của *self-contained underwater breathing apparatus*, thiết bị thở độc lập dưới nước) (BT).
- 2* U-boat (tiếng Đức: *Unterseeboot*, viết tắt U-Boat) là tên gọi phổ biến chỉ những tàu ngầm quân sự Đức sử dụng trong Thế Chiến I và II (BT).

CHƯƠNG 1

Cuốn sổ tọa độ

Brielle, bang New Jersey, tháng chín năm 1991

TUỘC ĐỜI BILL NAGLE ĐÃ THAY ĐỔI trong một quán bar tồi tàn, khi một ngư dân ngồi kể bên kể về vật bí ẩn anh ta tìm thấy dưới đáy Đại Tây Dương. Có lẽ là khờ dại nhưng người ngư dân hứa sẽ chỉ Nagle cách tìm nó. Hai người hẹn gặp nhau vào hôm sau tại một cầu tàu ọp ẹp dẫn ra con thuyền *Seeker* (Người tìm kiếm) mà Nagle đóng để phiêu lưu. Tuy vậy, đến giờ hẹn mà không thấy người ngư dân kia. Nagle đi đi lại lại, cẩn thận tránh những tấm ván đã mục. Lênh đênh phần lớn cuộc đời trên Đại Tây Dương, Nagle có thể cảm nhận thời khắc thế giới đảo lộn. Thường thì đó là lúc bão sắp tới hay thuyền gặp sự cố, nhưng cảm giác lần này đến khi người ngư dân kia đưa cho anh một mảnh giấy, trên đó là một chuỗi con số viết tay – manh mối sẽ dẫn anh tới bí ẩn chìm dưới biển kia. Nagle ngóng ra xa: không một bóng người. Những cơn gió mặn thổi qua thị trấn Brielle bên bờ biển, chao nghiêng những con thuyền neo ở bến và mang cả Đại Tây Dương vào mắt Nagle. Khi làn hơi mù đã tản mát, anh lại ngóng tìm. Lần này, anh thấy người ngư dân tiến đến, tay nắm một mảnh giấy vuông nhàu nát. Ông ta tỏ ra bồn chồn. Giống Nagle, ông ta sống trên biển và cũng cảm nhận được khi cuộc đời một con người sắp sang trang.

* * *

Trong những cơn gió đầu thu, Brielle rũ bỏ những hào nhoáng và trở lại thành Brielle đích thực, một người bản xứ. Thị trấn bờ biển nhỏ bé miền trung New Jersey này là nơi sinh sống của thuyền

trường và ngư dân, nơi những cửa hàng tạp hóa vẫn hoạt động để phục vụ lán giềng, nơi những học trò nhỏ vá lưới vét sò. Đây là nơi mà những kẻ theo đuôi, những kẻ đua đòi, những kẻ thua cuộc, những kẻ hết thời vẫn âm ỉ niềm tin vào biển cả. Brielle, khi vắng khách sẽ hằn lên những tuyến phân chia cư dân, bắt nguồn từ ranh giới mong manh giữa sống nhờ biển và sống đời trôi dạt.

Thuyền *Seeker* cao sừng sững vượt trên những con thuyền khác neo ở bến Brielle. Nó thu hút sự chú ý không chỉ nhờ chiều dài gần hai chục mét mà còn nhờ vẻ ngoài bên ba tứ xứ, với bộ vỏ gỗ xây xước và chân vịt sứt mẻ. Sinh ra từ trí tưởng tượng của Nagle, *Seeker* được đóng với mục đích duy nhất: đưa thợ lặn scuba tới những khu đắm tàu nguy hiểm nhất trong Đại Tây Dương.

Khi đó Nagle 40 tuổi, một người đàn ông mảnh khảnh, rám nắng, cựu nhân viên bán hàng Snap-on Tools xuất sắc nhất năm. Lúc này, nhìn anh đứng chờ người ngư dân trong chiếc áo thun xơ xác và đôi xăng-đan mua lại, với chai Jim Beam đồng hành khiến cử động có phần loạng choạng, chẳng ai có thể đoán anh từng là một nghệ sĩ, thậm chí khá danh tiếng thời kỳ đỉnh cao.

Ở tuổi đôi mươi, Nagle đã là một huyền thoại trong làng lặn thám hiểm, thần đồng của môn thể thao thường xuyên giết chết những người trẻ. Đó là quãng thời gian mà lặn tìm tàu đắm vẫn còn là lãnh địa dành riêng cho dân thám hiểm. Vô số xác tàu, cả những con tàu lừng danh, vẫn mất tích dưới đáy Đại Tây Dương và hành trình săn những xác tàu đó, với lớp vỏ kim loại bẻ cong và lịch sử kỳ thú, khơi lên trong Nagle nhiều mộng tưởng.

Những thợ lặn thám hiểm chưa bao giờ có ý định tìm kho báu ở vùng đông bắc Đại Tây Dương này. Thuyền buồm Tây Ban Nha chất đầy đồng vàng kếp^{3*} và đồng bạc tám^{4*} không đắm ở vùng nước này, mà nếu có thì Nagle cũng không quan tâm. Lãnh hải của anh là những tuyến đường biển cập cảng New York và New Jersey – vùng

nước dành cho tàu chở hàng, tàu viễn dương, tàu hành khách, tàu chiến, phục vụ sự sinh tồn và phát triển của Hoa Kỳ. Những xác tàu đó thi thoảng sẽ có ít trang sức và gốm sứ, nhưng đó không phải là thứ Nagle và những người như anh tìm kiếm. Họ tìm câu chuyện trong những diện mạo tàu vỡ tựa tranh Modigliani^{5*}, những khoảnh khắc đông cứng lưu giữ ước vọng của một quốc gia, bản năng trước cái chết của một người thuyền trưởng hay tương lai chờ đón một đứa trẻ. Họ cảm thụ những cảnh ấy không phải thông qua nhà giám tuyển, nhà bình luận, nhà sử học nào, vai kề vai với sự sống tại khoảnh khắc sống sót là trên hết.

Và họ lặn để khám phá. Với nhiều con tàu, hình ảnh cuối cùng của chúng nằm lại với chính những người trên đó và sẽ tiếp tục thất lạc, bị thiên nhiên xé nát cho đến khi không còn gì nữa. Trong một thế giới đã đặt chân lên cả Mặt trăng, đáy Đại Tây Dương vẫn là nơi hoang vu và những xác tàu trong lòng nó không ngừng vẫy gọi nhân chứng.

Phải có lá gan thép mới dám làm những gì Nagle từng làm trong thời vàng son của anh. Vào những năm 1970 và 1980, thiết bị lặn scuba còn rất đơn sơ, không tiến bộ là bao so với năm 1943 khi Jacques Cousteau góp phần phát minh ra hệ thống bình khí và bộ điều áp giúp con người thở được dưới nước. Ngay cả ở độ sâu 40 mét, tức giới hạn lặn giải trí do hầu hết các tổ chức huấn luyện lặn scuba đề ra, một sự cố nhỏ về thiết bị có thể lấy đi mạng sống của thợ lặn lão luyện nhất. Trong hành trình tìm kiếm những xác tàu tuyệt nhất, Nagle và những người tiên phong của bộ môn này có thể lặn sâu đến 60 mét hoặc hơn, không khác gì vứt bỏ bản năng sinh lý và cầu xin cái chết.

Chuyện thợ lặn tử vong là thường khi tìm những xác tàu đắm, nó khiến Nagle hứng thú.

Ngay cả khi thiết bị và cơ thể sống sót được trong những tầng sâu

của Đại Tây Dương, Nagle vẫn phải đối mặt với vô thiên lủng khác, cái nào cũng đủ để giết anh. Trước hết đây là một bộ môn mới; không có bài học đời xưa, tức thứ kinh nghiệm tập thể mà ngày nay cứu sống biết bao thợ lặn. Những tấm gương tày liếp, những bài học sống còn mà ngày nay chúng ta có được qua sách báo, học hành hay khi chèn chèn với bạn hữu, Nagle phải học ở những độ sâu phi nhân tính. Nếu phải rơi vào những hoàn cảnh khủng khiếp, điên rồ (mà đâu có thiếu nơi tàu đắm), khả năng cao Nagle là người đầu tiên sống sót để mà kể lại. Khi anh và bạn lặn thoát nạn, họ được lên tạp chí.

Nagle dẫn sâu hơn. Lặn qua ngưỡng 60 mét, anh bắt đầu làm những việc mà giới khoa học chưa hiểu hết, tới những nơi các thợ lặn giải trí chưa từng tới. Khi thâm nhập một xác tàu ở độ sâu như vậy, anh thường là người đầu tiên nhìn thấy con tàu kể từ lúc nó đắm, là người đầu tiên mở két của viên quản lý tài vụ từ lần đóng cuối cùng, là người đầu tiên nhìn thấy những thi thể mất tích. Nhưng việc này đồng nghĩa Nagle phải tự thân vận động. Không thợ lặn nào trước đó chỉ dẫn cho anh. Nếu có người từng tới những xác tàu ấy, anh ta có thể nói với Nagle: “Đừng bơi gần thanh rầm ngoài bếp tàu. Lúc tôi bơi qua thì nó xê dịch và cả đồng có thể sập xuống chôn sống mình.” Nhưng Nagle phải tự học. Thợ lặn thám hiểm nói rằng trườn giữa bóng đêm đen kịt trong mê cung quanh co, ngổn ngang, mỗi phòng là một cái bẫy tiềm tàng với bùn xoáy và nguy cơ sập đổ là một chuyện, mà làm thế nhưng không biết rằng có người từng đi trước mình và sống sót lại là một chuyện khác.

Đáy Đại Tây Dương vẫn là miền hoang dã ở thời của Nagle và những kẻ khám phá nơi đây cần lá gan chẳng kém gì dân khai khẩn miền Tây Hoa Kỳ. Một trải nghiệm xấu trên con tàu đắm là đủ để thuyết phục tất cả chuyển hướng sang những cuộc chơi vừa tầm khác, trừ số kiên gan nhất. Thợ lặn tiên phong như Nagle ngày nào

cũng gặp trải nghiệm xấu. Những kẻ chỉ muốn thử nghiệm, ngắm nghía, sẽ sớm bị hất cẳng, chỉ người bám trụ dường như thuộc về một giống loài khác. Thế giới quan của họ nặng về cái hữu hình, ham muốn của họ nổi lên bất thành linh. Họ sẵn sàng rút búa tạ đập cửa sổ thân tàu dù hơi thở nặng nhọc sẽ khiến họ nhanh chóng say nito – hiện tượng tích lũy một loại khí tưởng chừng vô hại trong não bộ nhưng có thể gây chết người. Dưới nước, luật sở hữu cũng bị bẻ cong như ánh sáng. Một số thợ lặn cất túi thợ khác lấy chiến lợi phẩm với tôn chỉ “Ai mang lên mặt nước trước, người đó làm chủ”. Đánh lộn, trên tàu và kể cả dưới nước, là phương thức dàn xếp tranh cãi phổ biến. Người ta bảo vệ chiến lợi phẩm như bảo vệ con đầu lòng, không ngại dùng đến dao rựa. Ở góc độ này, những thợ lặn tiên phong ít nhiều có máu cướp biển.

Nhưng Nagle thì không. Ở giai đoạn mông muội nhất của môn này, Nagle đã là một trí thức. Anh ngẫu nhiên tài liệu học thuật, tài liệu tham khảo, tiểu thuyết, bản vẽ và bất kỳ tư liệu nào tìm được về những con tàu trong quá khứ, cho đến khi anh đủ khả năng đứng trên xưởng đóng tàu của cả chục thời kỳ lịch sử và góp tay xây chính những con tàu đó. Anh sành sỏi từng bộ phận của tàu và yêu cái cách những bộ phận rời rạc ấy đan cài với nhau để tạo ra sức sống cho một con tàu. Hiểu biết sâu sắc của Nagle cho anh thị lực kép; anh hiểu cách con tàu sinh ra bao nhiêu thì cũng hiểu cách nó chết bấy nhiêu. Thợ lặn bình thường nhìn xác tàu và thấy một mớ hỗn độn thép cong và gỗ gãy, một loạn âm nào ống nào dây, một chướng ngại che khuất la bàn hoặc những thứ quý giá khác. Họ sẽ giở mũi vào chỗ này chỗ kia và đào bới như cún con, mong tìm được một mảnh xương. Cùng khung cảnh ấy, trong tâm trí Nagle lại hiện lên hình ảnh của một con tàu huy hoàng. Một trong những phát hiện lớn nhất của anh là chiếc còi đồng chạy bằng hơi nước, dài mét hai vốn từng ngự trên cột buồm của con tàu guồng *Champion*. Điều thú vị nhất là cái

còi tuy thật diễm lệ nhưng ở dưới nước trông không khác gì một cái ống tầm thường. Trôi giữa đồng đồ nát, Nagle dùng tâm nhãn tái hiện cảnh tàu chìm. Anh biết cấu tạo của nó và khi hình dung đến cảnh nó tan tành, anh thấy chiếc còi chìm xuống ngay chỗ cái ống vô dụng kia đang nằm. Sau khi Nagle thu hồi hai bánh lái từ tàu chở dầu chạy bằng hơi nước *Coimbra* của Anh trong cùng một ngày (tìm được một chiếc trong cả sự nghiệp đã là khó), ảnh của anh (cùng Lloyd Bridges) được treo trong buồng lái của *Sea Hunter* – con tàu cho thuê lặn hàng đầu. Năm ấy anh 25 tuổi.

Đối với Nagle, giá trị của những hiện vật như chiếc còi đồng chạy bằng hơi nước không nằm ở thẩm mỹ hay giá tiền mà ở tính biểu tượng. Bạn sẽ lấy làm lạ khi thấy những người đàn ông trưởng thành thèm muốn tách trà, đĩa lót và dụng giá trưng bày sang trọng cho đám di vật xinh xắn đó. Nhưng với thợ lặn như Nagle, những vật trang trí ấy tượng trưng cho tinh thần thám hiểm, khám phá những nơi không có trên bản đồ. Do đó, ở nhà người thợ lặn, chiếc máy điện báo trưng trong phòng khách không đơn thuần là một thứ bóng bẩy, mà còn là một tuyên ngôn nói rằng: *Nếu có ai đó tìm thấy buồng lái con tàu này trước chủ nhà thì họ đã chẳng để chiếc máy này lại.*

Không sớm thì muộn, bản năng của Nagle dẫn anh tới *Andrea Doria*, đỉnh Everest của tàu đắm. Năm 1956, du thuyền Italia hùng vĩ này va chạm với tàu chở khách *Stockholm* của Thụy Điển trong màn sương dày đặc ngoài khơi đảo Nantucket. Trước khi nó chìm và nằm nghiêng dưới đáy biển ở độ sâu 76 mét, 51 người đã tử vong và 1.659 người được cứu thoát. *Doria* không giống những con tàu Nagle thường nhắm đến. Nhiều người biết đến vị trí của nó và từng thăm dò. Nhưng *Doria* không ngừng vẫy gọi những thợ lặn thám hiểm vĩ đại nhất. Sau bao năm, con tàu vẫn chất đầy hiện vật: bộ chén đĩa bằng sứ Ý vẽ logo Italia huyền thoại, dao đĩa bằng bạc, hành lý, gạch lát gốm từ bàn tay của những nghệ sĩ danh tiếng, đĩa kem bằng

thiếu, đồ trang sức, biển hiệu. Ở thời của Nagle và cả ngày nay, thợ lặn khám phá *Doria* chỉ có nỗi lo duy nhất là không đủ sức vác hết chiến lợi phẩm về nhà.

Nếu *Doria* chỉ có hiện vật, nó đã không quyến rũ Nagle đến thế. Thử thách lớn nhất của con tàu nằm ở khâu thăm dò. Xác tàu nằm nghiêng gây nguy hiểm và rối trí khi thám hiểm. Người lặn phải hình dung thế giới nằm nghiêng mới có thể di chuyển giữa những cửa nằm ở dưới và trần nằm bên phải. Và con tàu nằm rất sâu: 55 mét ở điểm nông nhất và 76 mét ở điểm tiếp xúc đáy biển. Thợ lặn đôi khi mất phương hướng hoặc cạn ôxy hoặc mất trí vì say nito và bỏ mạng ở *Doria*. Xác tàu sâu, tối và nguy hiểm đến mức hàng thập kỷ sau khi nó đắm, vẫn còn những tầng hoàn toàn chưa được khám phá. Những tầng ấy là mục tiêu của Nagle.

Dần dần, Nagle tiến vào những nơi trên tàu trước đây được coi là bất khả thâm nhập. Bệ lò sưởi nhà anh trở thành một bảo tàng nhỏ về *Doria*. Anh nhanh chóng nhắm tới quả chuông. Chuông tàu là vương miện, là tiếng nói của con tàu. Không có chiến lợi phẩm nào danh giá đối với thợ lặn hơn quả chuông và nhiều thợ lặn lừng danh cả đời không trực vớt được một quả. Nagle quyết mang về chuông của *Doria*. Người ta cho là anh điên rồ, hàng chục thợ lặn đã tìm suốt 30 năm mà không thấy nó. Không ai tin là nó còn đó.

Nagle bắt tay vào làm việc. Anh nghiên cứu sơ đồ các tầng, sách ảnh, nhật ký đoàn thủy thủ. Sau đó, anh làm một việc mà ít thợ lặn khác làm: lên kế hoạch. Anh sẽ cần nhiều ngày, thậm chí cả tuần để hoàn thành mục tiêu. Song không thuyền nào chấp nhận cho thợ lặn thuê tới chỗ *Doria* cả tuần. Vì thế Nagle quyết định lấy số tiền dành dụm từ thời bán Snap-on Tools để đầu tư một chiếc thuyền lặn riêng. Đó là con thuyền dựng lên từ trí óc của anh cho mục đích duy nhất: mang chuông của *Doria* lên.

Seeker nguyên gốc là chiếc Maine Coaster^{6*} dài hơn 10 mét của

hãng Henriques đóng ở New Jersey. Năm 1985, Nagle chiêu mộ năm thợ lặn hàng đầu có chung niềm đam mê thám hiểm và dàn xếp như sau: anh sẽ đưa cả nhóm tới chỗ Doria bằng tiền túi. Mục tiêu duy nhất: truy tìm quả chuông tàu.

Mấy ngày đầu ngụp lặn nơi xác tàu, đoàn thợ lặn bám chặt kế hoạch của Nagle. Họ không tìm thấy gì hết. Quả chuông không ở đó. Khi ấy, cả những thợ lặn cứng cỏi nhất cũng sẽ muốn bỏ cuộc. Một ngày ngoài khơi Đại Tây Dương trên chiếc thuyền 20 mét đủ khiến ruột gan lộn nhào, hướng hồ đoàn của Nagle đã lệnh dênh bốn ngày trên một thứ chẳng khác gì chiếc bồn tắm dài 10 mét. Nhưng người có ước vọng lớn lao không dễ dàng đầu hàng. Nagle bỏ lại mũi tàu, nơi họ dò tìm mấy ngày nay và chuyển hướng sang đuôi tàu. Cả đoàn giờ đây phải tùy cơ ứng biến trên xác tàu nguy hiểm nhất Đại Tây Dương. Chưa ai từng tới đuôi tàu. Song cách tư duy về *Doria* như một thực thể sống thống nhất thay vì khối rời rạc những gỗ và sắt dài sáu mét cho phép đoàn của Nagle thám hiểm ở những nơi hy hữu nhất.

Ngày thứ năm, họ trúng đậm: kia là quả chuông của tàu *Andrea Doria*. Đoàn thợ buộc chuông, đập long con lắc chuông bằng búa tạ rồi đưa nó lên mặt nước bằng một túi phao tải trọng lớn. Thắng lợi này làm rung động cộng đồng lặn. Theo thỏa thuận, một nửa quyền sở hữu quả chuông sẽ thuộc về Nagle và nửa kia thuộc về năm người còn lại. Người còn sống cuối cùng sẽ sở hữu toàn bộ chuông. Nagle đặt quả chuông nặng 68 cân lên chiếc xe van của vợ và nhờ chị chở về nhà. Khi tới nhà thì quả chuông đã biến đâu mất. Vợ Nagle gọi anh và nói: “Em không biết chuyện gì đã xảy với quả chuông!” Nagle suýt lên cơn đau tim. Anh gọi cảnh sát xa lộ hỏi: “Có ai thấy một quả chuông khổng lồ không?” Và đúng là có người đã báo cảnh sát: “Tôi tìm thấy một thứ mà tôi không biết là gì, nhưng trông như một quả chuông lớn và có chữ *Andrea Doria*.” Nagle lại

suýt lên cơn đau tim lần hai. Anh lấy chuông về và mua bảo hiểm 100.000 đô la cho nó. Tên tuổi Nagle giờ đã thuộc hàng bất tử.

Không lâu sau, một ý tưởng mới bắt đầu xâm chiếm tâm trí anh. Nếu cho chiếc Seeker hoạt động toàn thời gian để phục vụ các thợ lặn thì sao? Như thế anh vừa có kế sinh nhai, lại vừa được theo đuổi đam mê. “Tôi muốn biến lặn thành một nghề,” anh nói với bạn bè. Anh có thể chạy năm bảy chuyến tới *Doria* mỗi năm và dành thời gian rảnh còn lại để thám hiểm các tàu *Carolina*, *Texel*, *Norness* và *Pan Pennsylvania* – những con tàu vĩ đại đã mất tích hàng chục năm sau khi đắm. Vợ và hai con sống ở Pennsylvania nhưng Nagle đang sống ở Brielle. Anh hẹn hò với những người phụ nữ khác và ở trong căn hộ dành cho người độc thân, nhưng vợ anh vẫn hy vọng ngày nào đó Nagle sẽ quay về và chỉ dạy hai con biết ngưỡng mộ cha mình, chỉ để anh có thể hiện thực hóa viễn cảnh kinh doanh này. Nagle đặt đóng chiếc Seeker thứ hai, dài gần gấp đôi chiếc đầu tiên. Nó sẽ phù hợp để đưa những tâm hồn tiên phong tới những xác tàu vĩ đại.

Việc kinh doanh của Nagle gặp khó ngay khi khởi đầu. Vấn đề không phải là thiếu khách hàng, mà anh không biết chiêu họ. Điều này không được phép xảy ra trong ngành cho thuê thuyền. Trong chuyến lặn, nhiệm vụ của thuyền trưởng là kết thân với khách. Xét cho cùng, những vị khách cuối tuần bình thường chỉ muốn làm thân với người con của biển cả. Nagle cứ nghĩ công việc của mình sẽ là không ngừng chu du tới những xác tàu đắm sâu và đầy hiểm nguy như *Doria* và *Choapa*, nhưng khách của anh chỉ muốn tới những nơi gần và dễ như *Stolt Dagali*, *SS Mohawk* và *Tolten*. Trong mắt Nagle, họ không phải thợ lặn mà chỉ là khách du lịch. Anh nhìn họ leo lên *Seeker* với những chiếc chân nhái mới toanh màu xanh nõn chuối (xanh nõn chuối đấy!), nghe họ nói về kế hoạch phù phiếm chụp ảnh tôm hùm rồi chạm tay vào thành xác tàu “thứ thiệt” và anh không thể

giấu thái độ khinh miệt. Anh bước vào kinh doanh để thỏa khao khát khám phá nhưng lại lệ thuộc vào những con người hào hứng chỉ vì không phải dẫn thân.

Và Nagle uống rượu. Jim Beam^{7*} ác cảm với khách của *Seeker* chẳng kém gì Nagle. Chẳng mấy chốc Nagle trở nên gắt gỏng với khách. Anh thường đứng trên boong, ngoài buồng lái và bình luận liên hồi về đám khách hàng đang cực kỳ sùng sốt. Anh sẽ thét “Đây không phải là lặn!” hoặc “Nhìn đám non nớt này xem... đem đóng chân nhái ấy ra biển Caribe!” hoặc “Các cửa hàng đồ lặn dám bán những thiết bị rác rưởi này cho lũ ngây thơ này... bọn lừa đảo!” Cuối hành trình, sau nhiều giờ uống rượu, anh có thể sẽ gắt “Đuổi đám súc vật này khỏi thuyền của tôi!” Bạn bè và đoàn thủy thủ cầu xin Nagle: “Bill, làm ơn đi, anh không thể ăn nói như thế với người trả tiền cho mình. Đây là việc làm ăn cơ mà!” Nagle không quan tâm. Cái họ làm không phải là lặn.

Thói nghiện rượu của anh ngày một trầm trọng. Trong một chuyến đi, Nagle tự ý thay đổi hành trình tới một xác tàu mang nhiều thách thức hơn, nơi đã quyến rũ tâm trí anh, cầu xin anh khám phá. Mục tiêu mới có độ sâu 46 mét, nằm ngoài khả năng của đoàn đi lặn. Người đàn ông đứng ra thuê thuyền nổi điên: “Anh đang làm cái quái gì vậy Bill? Độ sâu trong kế hoạch là 30 mét thôi mà. Người của tôi không xử lý độ sâu này được.” Nagle gầm gừ: “Anh phải dạy họ lặn giảm áp!” và dùng dùng vào buồng lái. Và thế là hết. Nagle đến nơi mà anh muốn đến, anh nào phải tài xế taxi, không phải là thứ rẻ tiền, anh sẽ không bao giờ phản bội tinh thần lặn đích thực. Nhưng khi thập kỷ mới thay thế những năm 1980, kỹ năng lặn siêu đẳng của Nagle đã bị men rượu bào mòn. Bả vai anh gồ lên trên tấm thân hốc hác, nước da vàng vọt và mái tóc xoắn bết. Anh vẫn giữ khả năng bơi tuyệt vời, tương tự cách những ngôi sao bóng chày hết thời vẫn có thể ném bóng đầy duyên dáng trong những trận đấu biểu diễn.

Nhưng những thợ lặn dày dạn sẽ nhận thấy những chuyến lặn Doria của anh ngắn dần và anh ngày càng ít khám phá những nơi chưa ai đặt chân tới. “Hừm, tôi phải lấy lại phong độ mới được” anh sẽ làu bàu với vài người bạn thân và họ ngầm hiểu ý anh là “Tôi phải cai rượu thôi.” Năm 1990 là năm cuối cùng Nagle lặn ở *Doria*. Thách thức một xác tàu như vậy đòi hỏi mọi năng lực phải thi triển ở mức tối đa và những cái chết gần đây ở *Doria* là minh chứng cho điều đó. Nagle tiếp tục mất khách. Mỗi ngày anh đều kể với số ít ỏi những người anh tôn trọng về những ngày huy hoàng quá vắng, khi vẻ đẹp của lặn biển vẫn còn nguyên vẹn.

Cuộc đời và sự nghiệp của Nagle là thế vào cuối hè năm 1991, khi Brielle đã hết mùa du lịch và trở về với nhịp độ của những khách quen. Nagle dành phần lớn tháng tám để cọ rửa Seeker và ngẫm nghĩ về cuộc đời mình. Một hoàng hôn, anh cuốn bộ dọc bến tàu, qua bãi đậu xe đầy ổ gà, tới một nơi mà Chúa dường như đã dành riêng cho anh. Quán Harbor Inn mở muện quanh năm. Nơi đó phục vụ Jim Beam và Nagle thì đang thêm được uống.

Không ai nhớ khi nào họ bắt đầu gọi Harbor Inn là Horrible Inn, nhưng lý do thì ai cũng biết. Làn khói thuốc dày đặc lơ lửng phía trên quầy bar làm cả những kẻ nghiện thuốc cũng phải sặc. Mùi toa-lét tự do thoát ra và ám cái bếp nướng nhỏ xíu. Chỗ nào cũng dính dớp. Ngư dân say xin nguệch ngoạc tên người tình lên những bức tường nhờn mỡ. Có lần chủ quán quyết định phun nước rửa đi lớp nicotine lưu cữu hàng năm. Một đoàn vệ sinh trang bị tận răng được cử tới. Vòi nước của họ bắn phá vách tường thủng lỗ chỗ.

Nói về khách của quán. Horrible Inn không phục vụ nhiều người, nhưng khách quen của quán cực ngẫu và đều là người trong vùng. Dân phượt mô-tô, ngư phủ, du đấng, thợ cơ khí tàu, thợ lặn thám hiểm là những thành phần thường gặp ở Horrible Inn. Những người đàn ông này (ai mà dám đưa phụ nữ đến đây!) không quan tâm đến

bi-da và pinball, mà cũng không bận tâm chuyện quán đồn đậu phộng khách trước ăn thừa để phục vụ khách sau. Khách uống bia rượu bằng ly nhựa và dùng luôn những ly đó làm gạt tàn. Đánh lộn là chuyện thường tình. Nagle không bao giờ nhượng bộ trong Horrible Inn. Có lần dân Brielle đồn rằng Nagle bị người phục vụ tống cổ ra ngoài vì hành vi không đứng đắn. Không ai tin chuyện đó. Không phải người ta không tin việc Nagle có những hành vi thiếu đứng đắn, mà không tin có hành vi nào thiếu đứng đắn đến mức bị tống cổ khỏi chỗ đó.

Tối hôm ấy, Nagle ngồi chỗ quen ở quầy bar và gọi một ly Jim Beam. Rồi một ly khác. Nửa tiếng sau, một thuyền trưởng thuyền cá 38 tuổi vận chiếc áo nhem nhuốc lững thững vào quán để trả tiền nhiên liệu. Mọi người đều gọi anh ta là Skeets. Skeets đã ở vùng này nhiều năm và neo thuyền cách *Seeker* chỉ vài bến đậu. Công việc làm ăn của anh tuy có quy mô nhỏ (thuyền của anh chỉ chở khoảng bốn, năm ngư dân mỗi lần) nhưng vận hành trơn tru. Trong ngành cho thuê thuyền cá thì điều này đồng nghĩa với hai thứ: anh biết chỗ nào có cá và biết lúc nào nên im lặng.

Tìm được cá đương nhiên là điều kiện tiên quyết. Khách thuê thuyền cá sẽ một đi không trở lại nếu bị thuyền trưởng đưa ra hoang mạc. Những người như Skeets phải biết ngửi không khí, nhìn lên trời và nói: “Quý vị thân mến, hôm nay tôi đánh hơi thấy cá ngừ.” Và sau đó, thuyền trưởng phải đưa khách tới đó, tới những vùng nước nhỏ nhỏ được ghi trên đồng hồ rách nát cất trong những ngăn kéo dưới cùng của buồng lái. Có lúc, thuyền chỉ cần chạy dọc bãi biển; lúc khác thì đến tận những rãnh đại dương rất xa bờ. Và thường xuyên nhất là tới nơi tàu đắm.

Đối với ngư dân, xác tàu là sự sống. Mớ gỗ thép hỗn độn có thể chôn vùi linh hồn con người nhưng nhanh chóng trở thành những thành phố nhộn nhịp cho những sinh vật biển. Xác tàu là nơi tụ hội đủ

các loài trong chuỗi thức ăn. Sinh vật tí hon bám vào các vật cứng, thu hút các loài săn mồi. Những loài này lại thu hút những loài săn chúng và tiếp tục như thế. Con tàu đắm nhanh chóng biến thành một hệ sinh thái. Các loài cá biển khơi như cá ngừ, cá tuyết, cá minh thái tới đó để đánh chén no bụng, còn thuyền trưởng thuyền cá cũng nhờ đó mà no ấm không kém.

Biết giữ im lặng là điều cốt yếu. Tất cả thuyền trưởng thuyền cá thuê đều giữ một danh sách những xác tàu đắm công cộng mà ai cũng biết và được thăm viếng thường xuyên. Nhưng những xác tàu đắm bí mật mới làm nên chuyện và thuyền trưởng sống nhờ bí mật. Trong cả sự nghiệp, những thuyền trưởng như Skeets sẽ tích lũy một danh sách hơn chục xác tàu mà chỉ anh ta và vài người khác biết. Có thể tự phát hiện tàu đắm từ tín hiệu gồ bất thường trên máy đo độ sâu. Có thể được một ngư dân về hưu từng chịu ơn anh ta bật mí. Hoặc có thể trao đổi thông tin với một thuyền trưởng khác mà anh ta tin cậy. Biết càng nhiều xác tàu, thuyền trưởng càng kiếm được nhiều tiền. Biết càng nhiều xác tàu bí mật, càng nhiều khách muốn thuê thuyền.

Thuyền trưởng thuyền cá thuê luôn bảo vệ bí mật về địa điểm đắm tàu. Khách hàng bị cấm mang các thiết bị định vị lên thuyền, thậm chí không được vào buồng lái để không vô tình biết được tọa độ. Nếu thuyền trưởng phát hiện một con thuyền khác trong lúc đang câu, anh ta sẽ nhả neo, dời vị trí và chờ cho đến khi con thuyền gián điệp đi khỏi. Nếu bị một con thuyền khác bám theo từ bên, anh ta sẽ đi lòng vòng đến một nơi hoang vắng và giả vờ câu cá cho đến khi gián điệp bỏ cuộc. Người thuyền trưởng phải luôn luôn tỉnh táo nếu không muốn mất kế sinh nhai. Người ta vẫn kể về một thuyền trưởng của đội thuyền cá Viking Fleet ở Montauk. Người này cho hai anh em thuê thuyền cá với giá cắt cổ. Nhân lúc ông ta ngủ, hai người này lên vào buồng lái và quay video quyền sở hữu tọa độ. Một năm sau, nơi kiếm

sống của người thuyền trưởng là nhà ga trung tâm ở New York.

Trong mấy năm gần đây, Skeets thường đánh cá ở ngư trường ngàn năm có một, cách bờ biển Brielle chừng 90 km. Anh vô tình lạc vào đó vào một ngày sương phủ khi đang câu rê cá ngừ đại dương. Câu rê là kỹ thuật câu theo đó thuyền cá sẽ kéo các dây cước đơn và mỗi câu trong nước, mô phỏng chuyển động của mực và những con mồi khác. Do thuyền cá vừa câu vừa rê, thuyền trưởng phải luôn trông chừng các thuyền lân cận. Để làm việc này trong màn sương, thuyền trưởng sử dụng radar. Skeets quét radar. Chẳng mấy chốc anh thấy một con thuyền khác trên màn hình. Nhưng đốm xanh của con thuyền không di chuyển, có nghĩa là thuyền được neo. Với Skeets, điều này có nghĩa: con thuyền trên radar đang đánh cá trên xác tàu đắm.

Skeets quặt trái và phi về con thuyền đang neo. Trước khi thuyền kia kịp phản ứng, Skeets đã “nhảy” và lấy được tọa độ. Hóa ra đó là thuyền của một người bạn. Người này điện đàm cho Skeets: “Không được nói cho ai về chỗ này, Skeets. Không được cho ai biết. Chỗ này đặc biệt lắm.”

Vài ngày sau, Skeets quay lại ngư trường. Nơi đó trù phú đến kinh ngạc: ngư dân chỉ cần quăng cần là từng bầy cá ngừ, cá vược, cá tuyết béo núc lao vào cắn câu. Tuyệt nhất là không ai ngoài Skeets và bạn anh biết nơi này, có nghĩa là anh có thể tới bất kỳ lúc nào mà không phải lo những thuyền trưởng khác sẽ quét sạch chiến lợi phẩm.

Nhưng mỗi khi đến đó là một sự lạ nảy sinh trong Skeets. Dù được tận hưởng sự trù phú của ngư trường, anh không khỏi băn khoăn về cái vật bên dưới, linh hồn của kho báu này. Chắc chắn là nó rất to, chỉ cần nhìn vào đốm xanh thô tháp hiện trên màn hình máy đo độ sâu là biết. Sâu, ít nhất là 58 mét. Và làm bằng thép, lượn từ những vảy sét gỉ thỉnh thoảng bám vào mỗi câu. Ngoài ra thì anh

không suy đoán được thêm gì. Anh hết sức tò mò. Có cái gì đó ở nơi này làm xáo động bản năng của anh. Một đời trên biển cho ngư dân khả năng biết thứ nào hệ trọng, thứ nào không. Với Skeets, đây là một nơi hệ trọng.

Bao năm nay, mỗi khi Nagle thấy Skeets đậu xe hoặc rửa thuyền hoặc trả hóa đơn dầu ở Horrible Inn, anh lại hỏi: “Này, Skeets, cậu có tình cờ bắt gặp tàu đắm nào mà thợ lặn không biết không?” Bao năm nay, Skeets đều đáp: “Rất tiếc, Billy ạ, không thấy gì.” Nhưng hôm nay thì khác. Skeets ngoảnh về Nagle và nói:

“Billy này, tôi đang đánh bắt ở chỗ này, lạ lắm. Cá ngừ này. Cá minh thái này. To chừng.”

Nagle nhướn mày khỏi ly bourbon: “Thế hả?”

“Ừ, Bill ạ. Cách bờ gần trăm cây số. Và sâu. Sâu kiểu của anh ấy, dễ đến 60 mét. Có cái gì đó bên dưới, cái gì đó rất to. Anh phải đến tận nơi. Tôi đoán có cái gì đó cực lớn bên dưới.”

Dù đã nốc vài ly Jim Beam, Nagle vẫn phân biệt được đâu là vỗ ngực bịp bợm và đâu là lời chân thật. Anh biết Skeets là một thuyền trưởng tài ba và là người am hiểu đại dương. Anh không nghi ngờ bản năng của Skeets đang mách bảo đúng hướng. Song Nagle không thể, không muốn hỏi tọa độ. Thuyền trưởng chẳng có gì ngoài danh dự và hỏi tọa độ là hành vi xâm phạm lãnh thổ nghề nghiệp thô bạo nhất.

Skeets đưa ra đề nghị: “Billy này, tôi đang cần cái chỗ tàu đắm có cá tautog ven bờ mà tôi biết anh hay lặn. Cho tôi tọa độ của anh, tôi sẽ cho anh tọa độ của tôi. Nhưng anh phải kín miệng. Không được nói cho ai đấy.”

Nagle gật đầu.

Hai người thống nhất sẽ trao đổi tọa độ vào hôm sau trên thuyền của Nagle. Đêm đó, Nagle thao thức mong chờ đến cuộc hẹn. Hôm sau, anh tới chỗ hẹn sớm một tiếng và đi đi lại lại trên cầu tàu mục

nát dẫn đến chỗ *Seeker*. Bàn năng của anh rung động toàn thân. Cuộc gặp không đơn thuần là chuyện về một thứ nằm dưới đáy biển. Cuộc gặp báo hiệu con nước xoay vần.

Khi Skeets tới, Nagle mời anh vào buồng lái *Seeker*. Hai người đứng trong cái khoang chật hẹp, xung quanh là thiết bị định vị, một chai Jim Beam cạn nửa và một cái túi ngủ kiểu cao-bồi-và-thổ-dân nhàu nhĩ mà Nagle dùng từ bé. Họ nhìn vào mắt nhau.

“Bill ạ, tôi phải nói với anh thế này” Skeets nói. “Cái nơi mà tôi tìm thấy ấy, không ổn đâu. Cái khu đó biển không ổn, rất nguy hiểm. Nó là một cái trũng, có vành, dòng biển rất mạnh đi từ thềm lục địa, nước chảy rất xiết...”

“Ày, đừng lo mà Skeets...”

“Thật đấy, Billy ạ, chỗ đó không ổn. Anh phải có thợ lặn hàng đầu. Kể cả khi lặng gió và lặng nước, thuyền vẫn trôi ba nút^{8*}. Anh hiểu điều đó có nghĩa gì mà, tức là dòng biển bên dưới nguy hiểm ra sao. Và rất sâu. Tôi đoán phải đến 60 mét. Tôi không biết gì về lặn, nhưng anh phải canh chừng người của mình đấy.”

“Rồi, Skeets, tôi biết, tôi biết rồi. Đừng lo. Trao đổi tọa độ nào.”

Cả hai chẳng có mảnh giấy nào dùng được. Nagle thò tay vào túi và lấy ra hai miếng khăn giấy vuông của Horrible Inn. Anh viết tọa độ cho Skeets: một mỏm cá tautog nhỏ phía nam hòn Seaside, chỉ là một chồng đá thuận lợi cho câu cá. Sau đó, Skeets bắt đầu ghi lại sai phân thời gian Loran-C^{9*} của anh chồng lên vết bơ đậu phộng dây từ tay Nagle. Theo lệ, thuyền trưởng không được tiết lộ vị trí kiếm ăn, nhưng Nagle có thể cho Skeets biết dưới đó có gì. Nagle là người quen duy nhất của Skeets có khả năng lặn sâu 60 mét. Và Nagle có vẻ là một tay tử tế, không phải là loại hờ miệng hay bán tọa độ cho thuyền đối thủ.

Skeets đưa miếng khăn giấy cho Nagle.

“Giữ riêng thôi nhé” anh nhắc Nagle. “Và xin hãy cẩn thận.”

Skeets ra khỏi buồng lái, leo những bậc thang gỗ trắng dốc đứng và quay về bến, lên thuyền của mình. Lát sau Nagle ra ngoài, một tay cầm bút, một tay nắm chặt miếng khăn giấy. Anh cuốc bộ đến Horrible Inn, kêu một ly Jim Beam rồi bắt đầu chép lại tọa độ của Skeets thành mã trên một miếng khăn giấy khác. Trên Seeker, Nagle giữ một quyển sổ tọa độ, nhưng đó là những tọa độ công khai, thẳng nào muốn cứ ăn cắp thoải mái. Nhưng ví của anh là để dành riêng cho những hy vọng. Bạn có thể giết Nagle và cướp ví của anh, nhưng những con số trong đó chẳng có ý nghĩa gì nếu không có mã giải và Nagle không bao giờ tiết lộ mã. Anh gấp miếng khăn giấy mới lại và nhét vào ví – nơi trú ẩn cho ước mơ của anh. Rồi anh gọi John Chatterton.

Nếu có thợ lặn nào gọi cho Nagle nhớ về bản thân thì đó phải là John Chatterton – một thợ lặn chuyên nghiệp tuổi tứ tuần, điển trai, cao lớn phong sương, với chất giọng sang sảng phảng phất khẩu âm của Long Island đã làm nền cho hầu hết các chuyến lặn quan trọng thời đó. Ban ngày, Chatterton làm việc tại các công trường dưới nước quanh Manhattan, loại công việc cần mũ bảo hộ đồng và mỏ hàn hiệu Broco hơn 5.000 đô. Cuối tuần, anh đạo diễn một số chuyến lặn thám hiểm táo bạo và sáng tạo bậc nhất dọc bờ đông. Khi nhìn vào mắt Chatterton, Nagle nhìn thấy chính mình thời vang bóng.

Năm 1984, họ gặp nhau trên chiếc Seeker. Chatterton không mấy quan tâm về điểm đến ngày hôm đó, anh đăng ký chỉ đơn giản để quan sát huyền thoại Nagle. Chẳng bao lâu sau đó, Chatterton thuê *Seeker* tới *Tháp Texas* – một trạm radar không quân cũ cách bờ tầm 90 km. Tòa tháp sụp trong một trận bão năm 1961, toàn bộ kíp trực tử vong. Phần nền của tháp nằm gãy gập dưới cát ở độ sâu 60 mét – quá nguy hiểm đối với tất cả thợ lặn trừ những tay lão luyện nhất. Nhưng có thể dễ dàng thăm dò đỉnh của nó ở độ sâu 26 mét, phù hợp với mọi thợ lặn trong chuyến này.

Một tay lặn tỏ ra ngạo mạn. Anh ta đã nổi tiếng là một tay cừ khôi, nên không ai ngạc nhiên khi anh ta bày ra kế hoạch lặn tìm nền. Một trong những kịch bản xưa như Trái đất trong nghề lặn thám hiểm chẳng mấy chốc được tái diễn dưới những con sóng. Người thợ lặn bị ám ảnh phải lấy bằng được một khung cửa sổ đồng. Không còn đủ dưỡng khí nhưng anh ta vẫn cố. Và anh ta chết đuối. Ở độ sâu đó mọi thứ diễn ra trong chớp mắt.

Giờ thì có một thi thể ở dưới đáy một tàn tích đầy nguy hiểm. Ai đó phải xuống lấy cái xác. Đó là nhiệm vụ của Nagle. Theo thông lệ, anh hoặc một trong những trợ lý (thuyền viên) của mình sẽ thực hiện chuyến lặn cứu hộ. Nhưng họ cũng vừa lặn xong và không thể quay xuống nước trước khi cơ thể họ chưa giải phóng hết nitơ tích lũy – một quá trình có thể kéo dài hàng giờ.

Chatterton xung phong. Một thợ lặn không quen xuống đáy sẽ dễ dàng mất phương hướng và không bao giờ quay lại được Seeker, do đó Nagle hỏi Chatterton có biết địa hình méo mó của tàn tích không. “Không hẳn, nhưng tôi cứ đi thôi” Chatterton nói. Câu trả lời này đã thu phục được Nagle.

Chatterton xuống đáy của *Tháp Texas* và bắt đầu thăm dò. Anh sớm tìm được tay lặn kia. “Chết rồi mà trông vậy thì cũng không đến nỗi tệ” Chatterton nghĩ. Anh buộc bình khí của người kia vào túi phao trăm ký và bơm phồng túi cho đến khi thi thể bắt đầu nổi lên mặt nước. Để chắc chắn, anh buộc một cuộn dây từ xác người tới xác tàu. Nhờ thế, nếu có sự cố thì vẫn có thể lần ra được cái xác.

Và sự cố xảy ra. Trong quá trình nổi, áp suất nước giảm nhanh chóng khiến không khí trong bộ đồ lặn khô giãn nở, biến tay lặn thành phiên bản quá cố của Người Michelin^{10*}. Khi cái xác nổi lên mặt nước, một con sóng to làm xì túi phao và cái xác lại chìm xuống đáy. Trời sắp tối, lặn thêm một lần nữa là quá nguy hiểm.

Chatterton xung phong xuống đưa cái xác lên vào sáng hôm sau,

khiến Nagle hết sức cảm động. Chiếc *Seeker* ở lại qua đêm, bữa sáng của mọi người là Doritos. Chatterton lại tìm thấy cái xác. Lần này thì anh chàng tội nghiệp trông không ổn như lần trước. Mí mắt của anh đã bị ăn mất và răng lòi ra. Anh ta đã trở thành thứ mà cánh thợ lặn gọi là “quái vật vai chính.” Khi cái xác nổi lên, Nagle cuốn dây kéo vào thuyền. “Làm tốt đó” anh nói với Chatterton. “Cậu là một thợ lặn giỏi.” Sau đó, Nagle và Chatterton trở thành bằng hữu.

Không lâu sau, Chatterton gia nhập đoàn thủy thủ trên *Seeker*. Năm 1987, anh có chuyến đi đầu tiên tới *Doria*. Anh chỉ bơi quanh quanh, không làm gì khác. Xác tàu quá nguy hiểm, quá đáng sợ, đến mức anh thề không bao giờ quay lại. Cũng trong chuyến đó, Nagle thu được một bảng gỗ nặng 90 cân ghi TRÁNH XA CHÂN VỊT – cái bảng đẹp đẽ nhất Chatterton từng thấy. Anh bắt tay Nagle, cảm ơn vì chuyến đi và nói: “Bill ạ, tôi đã leo lên đỉnh. Một lần là đủ rồi.” Song Nagle nghĩ khác.

Chatterton không thể quên xác tàu đắm ấy. Trong khi nghiên ngẫm về dáng nghiêng huy hoàng của *Doria*, anh có thể thoáng thấy bóng hình của các bí ẩn mà những xác tàu đắm vĩ đại hé lộ cho những ai biết nhìn bằng tâm tưởng. Anh quay lại đó. Sự đồ sộ của *Doria* làm anh choáng ngợp. Dù có dành cả chục năm cho những chuyến lặn 25 phút trên xác tàu này thì vẫn không hết chỗ để nhìn. Anh quay lại lần nữa và kinh ngạc trước cảm giác được ở trong những nơi trước đây nằm ngoài tầm với, được hiện diện trong cái kho khổng lồ những thứ nhỏ bé từng được ai đó trước đây nâng niu. Chẳng mấy chốc, *Doria* đã không ngừng chảy trong huyết quản Chatterton. Khi quét lá, khi xem đội New York Giants chơi bóng bầu dục, khi đi giữa những gian hàng bơ sữa trong tiệm tạp hóa, Chatterton kết nối những trải nghiệm mình có ở *Doria*, cho tới khi mắt anh hiệu chỉnh và từng mảnh ghép của những trải nghiệm riêng biệt trên tàu hợp thành một bức tranh trong tâm trí. “Đây là lý do vì sao tôi

yêu môn lặn” anh nói với Nagle. “Đây chính là kiểu lặn mà tôi mong ước.”

Rồi Chatterton bắt đầu tới những nơi chưa ai tới trong *Doria*, tìm thấy những thứ chưa ai thấy, kể cả Nagle và đồng đội tìm được trong thời hoàng kim. Danh tiếng của anh lan truyền qua những mũi thuyền lặn ở bờ đông. Và anh tiếp tục học từ Nagle. Anh ngưỡng mộ Nagle ở bản năng tư duy tổng thể, cách Nagle hình dung về con tàu ở thời khắc kiêu hãnh nhất, nghiên cứu sơ đồ tầng và nhật ký thuyền trưởng, đặt mình vào tâm trí của hoa tiêu, dựng một kế hoạch lặn bao trùm cả tàu dù hiện tại mới chỉ khám phá được một phần nhỏ. Anh kinh ngạc khi Nagle kiểm tra những hiện vật hoen gỉ vô nghĩa của *Doria* do anh mang lên và đoán chính xác vị trí tìm được nó.

Trên hết, anh và Nagle có chung thế giới quan. Với cả hai, lặn là để khám phá, hướng tới mọi góc ngách của điều chưa biết. Ở thế giới rộng lớn như trong mắt của Chatterton và Nagle, không thiếu những nơi chẳng thể đi tới, nhưng ta phải dám thử. Bạn có *nghĩa vụ* phải thử. *Sống để làm gì*, họ nghĩ, *nếu không đi và không thử?*

Một ngày sau khi Skeets tiết lộ bí mật, Nagle hẹn gặp Chatterton trên Seeker. Hai người lên thang đến buồng lái, Nagle khóa cửa và kể cho bạn mình câu chuyện của Skeets. Dưới đó liệu có thể là gì? Hai người liệt kê những tình huống khả dĩ như chia bài patience (paxiê). Phải chăng đó là một chiến hạm hoặc tàu buôn thời chiến? Gần như không thể. Hầu như không có hồ sơ nào về hoạt động quân sự khu đó trong cả hai cuộc thế chiến. Hay đó là *Corvallis* – một con tàu được cho là bị Hollywood đánh chìm để làm một bộ phim thảm họa thập niên 1930? Một khả năng nhỏ: người ta cho là nhà làm phim chỉ ghi đại khái địa điểm quay phim – một vùng bao gồm ngư trường của Skeets cùng cả vài trăm dặm vuông khác trên đại dương. Hay là một toa tàu điện ngầm? Cũng có chút khả năng: chính quyền New Jersey chủ ý thả xuống để thúc đẩy sự phát triển của sinh vật biển,

nhưng vị trí các toa đó đã được ghi lại chính xác.

Những kịch bản kém lãng mạn hơn dường như lại có xác suất cao hơn. Có thể là một đồng đá. Hoặc một cái sà lan đặt ống vô giá trị. Khả năng cao nhất là một sà lan chở rác cũ. Trong những năm trước, các khu đô thị hay chất rác lên thuyền buồm xập xệ, cưa cột buồm và đánh chìm chúng ở những điểm ngẫu nhiên. Nagle và Chatterton đã nhiều lần viếng thăm những nơi như thế.

Song biết đâu... biết đâu đấy, đó thực sự là thứ quan trọng.

Nagle đề xuất một kế hoạch. Anh và Chatterton sẽ tổ chức đi đến đó. Mỗi người sẽ chiêu mộ sáu thợ lặn hàng đầu, những người có thể sống sót sau khi lao 60 mét xuống lòng nước bí ẩn. Chuyến đi sẽ không dễ dàng: sáu tiếng mỗi chiều trong tiết trời tháng chín giá buốt. Mỗi thợ lặn sẽ trả 100 đô la để trang trải chi phí và nhiên liệu. Sẽ không có lời hứa hẹn nào hết. Thuyền trưởng thuyền lặn khác chào mời những chuyến đi bí mật tới địa điểm mới toanh, nhưng đều là bịp bợm. Bận xuống đó rồi tìm thấy chiếc xà beng màu cam của một thợ lặn nào mới tới từ một chiếc thuyền cá tời tàn, còn thuyền trưởng sẽ nhìn thẳng vào mắt bạn mà nói: “Ây dà, các bạn, tôi nào có biết đâu.” Nagle và Chatterton không thể. Họ nghĩ thế nào thì chào mời thế ấy: Chắc là chẳng có gì đâu các ông ạ, nhưng mình cứ phải thử thôi.

Chuyến đi được xếp vào Ngày lao động^{11*} năm 1991. Nagle và Chatterton liên hệ với tất cả thợ lặn giỏi mình biết. Hầu hết đều từ chối lời mời. Ngay cả một số tay lặn kỳ cựu, kiểu người đáng lẽ phải cảm thấy phấn khích với những điều “biết đâu đấy” cũng không nhận lời. “Tôi thà tiêu tiền vào cái gì đó chắc chắn hơn là bánh vẽ trên trời” là lý do điển hình. Một thợ lặn tên Brian Skerry nói với Chatterton: “Anh biết không, tôi sinh ra quá muộn. Tất cả những xác tàu tuyệt nhất đã được khám phá rồi. Thời đại thám hiểm tàu đắm chỉ là dĩ vãng.” Thời điểm năm 1991 là thế đấy. Người ta muốn cái gì chắc cú. Nagle và Chatterton tiếp tục gọi điện.

Cuối cùng, sau khi đã đi hết danh sách, họ tìm được tay lặn thứ mười hai. Chatterton phẫn nộ. “Không ai muốn tìm cái mới nữa! Chuyện quái gì thế này hả Bill?” Nagle, vốn khinh bạc tính cẩn trọng, nhìn xuống những dòng gạch đỏ trên danh sách thợ lặn của mình và gần như thì thầm với Chatterton: “Bọn họ không có lòng với lặn thám hiểm, John ạ. Họ không hiểu.”

Vừa qua nửa đêm ngày 2 tháng chín, năm 1991, khi cả Brielle đang say ngủ, Nagle, Chatterton và mười hai thợ lặn đã đăng ký tham gia chuyến thám hiểm chất bình khí, mặt nạ, bộ điều áp, dao, đèn pin và hàng tá thiết bị khác lên *Seeker*. Họ phải mất sáu tiếng mới tới tọa độ mà Skeets cung cấp. Vài người leo lên giường đánh một giấc, số khác tụ tập quanh chiếc bàn tạm, hỏi han cuộc sống của nhau và tự trào chuyện mình ngốc nghếch trả tiền để đi thăm dò một đồng đá. Lúc một giờ sáng, Nagle điểm danh hành khách trên tàu. “Cài tất cả thiết bị lại!” Anh lệnh cho những người còn thức, rồi bước lên thang vào buồng lái. Chatterton ra hiệu chuyển từ điện bờ sang máy phát. Đèn trên cabin chính của thuyền nhấp nháy rồi nhường chỗ cho ánh đèn quartz công suất lớn sáng trắng cả boong sau. Một thợ lặn rút ống dẫn điện và nước từ bến, sau đó ngắt kết nối điện thoại bờ. Nagle khởi động động cơ diezen kép. *Cạch-brừm-BỐP-rmm... cạch-brừm-BỐP- BỐP-BỐP-rừm...* cỗ máy giật lên chống đối vì giấc ngủ bị phá vỡ.

Chatterton kéo dây chằng. “Tháo dây mũi! Giữ dây dọc lái... giữ... giữ... OK!” Anh gọi Nagle, rồi quăng những sợi thừng nặng lên bến. Giờ thì *Seeker* đã sẵn sàng. Nagle chuyển đèn buồng lái sang ánh sáng đỏ mờ, kiểm tra radio VHF, radio đơn biên, Loran-C, radar, rồi khởi động từng động cơ một – phương pháp hữu hiệu để đỡ con thuyền rời bến. Vài phút sau, *Seeker* đã đi qua cầu kéo đường sắt và hướng mũi ra Đại Tây Dương. Rất có thể họ đang truy đuổi một sà lan đầy rác. Rất có thể thời đại khám phá tàu đắm đã qua đi. Nhưng

khi bến Brielle khuất bóng sau lưng, những gì Chatterton và Nagle nhìn thấy nơi chân trời là cơ hội và trong khoảnh khắc đó, thế giới thật hoàn mỹ.

3 Đồng vàng kép (doblón) tương đương 32 real (ND).*

4 Tương đương 8 real, còn được gọi là đồng peso (ND).*

5 Amadeo Modigliani (1884-1920) là họa sĩ chân dung và nhà điêu khắc người Italia gốc Do Thái. Nhân vật trong tác phẩm của ông thường có gương mặt dài, đường nét đơn giản (BT).*

6 Coaster: một loại thuyền thân nông hoạt động ven bờ (ND).*

7 Một dòng rượu whiskey sản xuất ở Mỹ (ND).*

8 Đơn vị đo tốc độ trên biển. Một nút tương đương một hải lý/giờ (ND).*

9 Cách định vị dựa trên sai lệch thời gian của tín hiệu truyền tới từ các cặp trạm vô tuyến đặt cố định ở bờ, rồi tra cứu trên bản đồ chuyên dụng để suy ra kết quả (BT).*

10 Linh vật của công ty lốp Michelin, cũng dùng để chỉ người béo phì hoặc mặc quần áo phồng phênh (ND).*

11 Ngày lao động của Hoa Kỳ là thứ hai đầu tiên của tháng chín hằng năm (ND).*

CHƯƠNG 2

Tầm nhìn 0

LẶN THÁM HIỂM là một trong những môn thể thao mạo hiểm bậc nhất. Hiếm có hoạt động nào mà tự nhiên, sinh học, thiết bị, bản năng và vật thể hòa nhau bủa vây, không hề báo trước, đột kích hoàn toàn tâm trí, nghiền nát tinh thần như thế. Bao thợ lặn đã bỏ mạng trong xác tàu bên những bình khí thừa đủ để ngoi lên mặt nước. Họ không muốn chết nhưng chẳng thể tìm ra một con đường sống cho mình.

Lặn thám hiểm chỉ thoát giống với người anh em của nó – lặn scuba một bình mà dân tình vẫn thực hiện ở các khu nghỉ dưỡng. Rất khó xác định tỷ lệ tai nạn. Trong khoảng 20 triệu thợ lặn scuba được cấp chứng chỉ trên thế giới, thợ lặn thám hiểm chiếm một tỷ lệ tí hon. Tai nạn lặn của họ chỉ là một chấm mờ nhạt trong bức tranh cực an toàn của bộ môn lặn biển, khi tuyệt đại đa số hoạt động diễn ra ở những vùng nước nông nhiệt đới, có bạn đồng hành sẵn sàng cứu trợ và người lặn không có mục tiêu gì hơn là ngắm cảnh. Ở Hoa Kỳ, trong số mười triệu thợ lặn scuba có chứng chỉ, có lẽ chỉ vài trăm người lặn thám hiểm. Với nhóm người ít ỏi ấy, cái chết luôn cận kề, có thoát được hay không mới là vấn đề. Nếu lặn thám hiểm đủ lâu, anh hoặc suýt chết, hoặc đã chết, hoặc đã nhìn thấy người khác chết. Nhiều khi khó nói trong ba kết cục đó, kết cục nào là đau đớn hơn cả.

Lặn thám hiểm còn dị thường ở điểm: bởi nó đi ngược lại những bản năng sâu thẳm nhất của con người là thở, nhìn, trốn chạy khỏi hiểm nguy, người thường không cần phải đeo thiết bị mới hiểu được

hiểm nguy của bộ môn này. Bạn chỉ cần hình dung trong đầu. Vì đó vốn cũng là hiểm nguy của chính bạn và càng tìm hiểu bạn càng cảm thụ được chân dung và câu chuyện của người thợ lặn. Bạn sẽ hiểu tại sao những thợ lặn tài năng từ bỏ sinh mệnh của mình dưới nước. Bạn sẽ hiểu tại sao việc truy tìm tọa độ của một ngư dân ở cách bờ 90 km và độ sâu 30 sải, giữa mông lung bốn bề là việc không mấy ai nghĩ đến.

Một thợ lặn thám hiểm thờ khí đối mặt với hai hiểm họa chính. Thứ nhất, ở độ sâu ngoài 20 mét, trí lực và năng lực vận động của anh ta có thể bị kém đi bởi hiện tượng say nitor. Càng xuống sâu, triệu chứng mê man càng rõ rệt. Trên 30 mét, nơi có một số xác tàu hay nhất, tay lặn có thể mất năng lực thể chất nghiêm trọng nhưng lại phải thực hiện nhiều thao tác phức tạp và đưa ra những quyết định sống còn.

Thứ hai, nếu có sự cố, không phải cứ ngoi lên mặt nước là xong. Một người lặn sâu đủ lâu phải ngoi lên từ từ, dừng ở các chặng định trước để cơ thể thích nghi với áp suất giảm dần. Anh ta phải tuân thủ nguyên tắc này dù có nghĩ mình đang chết ngạt hay chết nghẹn. Những tay lặn hoảng loạn mà lao lên với “nặng và hải âu” sẽ bị sốc giảm áp. Chứng sốc giảm áp có thể sẽ gây khuyết tật vĩnh viễn, tê liệt hoạt tử vong. Những thợ lặn từng chứng kiến cơn đau quằn quại, tột cùng của một ca sốc giảm áp nghiêm trọng thề rằng họ thà chết ngạt dưới đáy biển còn hơn là ngoi lên mặt nước sau một quãng lặn dài và sâu mà không giảm áp.

Gần như tất cả hiểm nguy mà người thợ lặn thám hiểm phải đối mặt có liên quan đến say nitor hoặc sốc giảm áp. Cả hai đều do áp suất gây ra. Ở mực nước biển, áp suất khí quyển tương đương với áp suất bên trong cơ thể. Dù chơi đĩa ném ở bãi biển hay ngồi xe buýt, chúng ta đều chịu áp suất một atmophe, khoảng một kilogam trên một xentimet vuông. Ở áp suất này, chúng ta hoạt động bình

thường. Không khí chúng ta hít thở ở mực nước biển, cấu tạo từ 21% ôxy và 79% nitơ, cũng đi vào lồng ngực của chúng ta ở áp suất một atmophe. Khí ôxy sẽ nuôi dưỡng máu và mô. Khí nitơ thì không có tác động gì.

Dưới nước thì tình hình sẽ khác. Cứ sâu thêm 10 mét, áp suất lại tăng thêm một atmophe. Một thợ lặn scuba chơi với cá ngựa ở độ sâu 10 mét sẽ chịu áp suất hai atmophe, tức là cao gấp đôi trên cạn. Anh ta hầu như không cảm thấy gì, nhưng không khí trong bình mà anh ta hít thở sẽ có thay đổi. Cấu tạo vẫn là ôxy và nitơ theo tỷ lệ 21:79, nhưng số phân tử không khí đi vào phổi mỗi lần hít vào tăng gấp đôi. Ở áp suất ba atmophe, số phân tử không khí một lần hít vào tăng gấp ba và cứ thế.

Khi thợ lặn hít thở dưới nước, các phân tử nitơ dư khi đi vào phổi thay vì nằm yên như ở trên cạn sẽ tan vào máu và di chuyển đến mô: cơ, khớp, não, cột sống, tất cả. Lặn càng lâu và càng sâu, càng nhiều nitơ tích tụ trong mô.

Ở độ sâu khoảng ba atmophe, tức 20 mét, nitơ tích tụ bắt đầu gây say cho phần lớn thợ lặn, vì thế gọi là say nitơ. Có người ví triệu chứng say nitơ như ngộ độc rượu, có người lại ví như gây mê cục bộ, người khác thì ví với cảm giác hít ête hoặc khí cười. Triệu chứng tương đối nhẹ ở độ sâu thấp: tư duy hơi mờ mịt, kỹ năng vận động có chút vụng về, tay không còn khéo léo, tầm nhìn ngoại vi thu hẹp, cảm xúc nóng nảy hơn. Lặn càng sâu, các triệu chứng càng trở nên rõ ràng. Ở khoảng 40 mét, tức khoảng năm atmophe, phần lớn thợ lặn sẽ suy yếu và mất kiểm soát nghiêm trọng. Một số trở nên vụng về, vật lộn với những thao tác đơn giản như thắt nút, số khác trở nên “ngu si theo độ sâu” và phải tự thuyết phục bản thân những điều mình vốn biết rõ. Khi thợ lặn xuống sâu nữa, ví dụ như 50 hay 55 mét, anh ta bắt đầu có ảo giác, cho đến khi nghe được tiếng vẫy gọi ngớ ngẩn và xúi dại. Đôi khi chính những âm thanh đó giúp thợ lặn nhận

ra mình đang say. Nhiều người nghe thấy “tiếng chiêm núi” tức tiếng mạch đập chát chúa trong tai, hoặc chỉ nghe thấy tiếng rầm rì như chuông báo thức vùi dưới gối. Hơn 60 mét, say nitor bóp méo những cảm xúc thông thường như sợ hãi, vui vẻ, u sầu, phấn khích, thất vọng. Một vấn đề rất nhỏ, như con dao bị mất hay ít bùn lắng, được thổi phồng lên thành thảm họa và dồn nén gây nên hoảng loạn. Vấn đề nghiêm trọng, như bình khí sắp cạn hoặc mất dây neo, lại được coi như chuyện tầm phào. Trong môi trường khắc nghiệt như xác tàu đắm sâu, những sai sót về tư duy, cảm xúc và năng lực vận động phức tạp hóa mọi vấn đề.

Nitor trong khí thở của thợ lặn cũng dẫn đến một vấn đề khác. Nó tích tụ dần trong mô theo độ sâu và thời gian. Việc này không nghiêm trọng nếu độ sâu và thời gian lặn không lớn. Nhưng ở cuộc lặn sâu hơn, lâu hơn, nitor sẽ từ mô đi vào máu nhiều hơn. Tốc độ giải phóng lớn sẽ quyết định thợ lặn bị sốc giảm áp hoặc thậm chí tử vong.

Nếu thợ lặn ngoi lên từ từ, áp suất sẽ giảm dần và nitor tích tụ sẽ ra khỏi mô dưới dạng bọt khí siêu vi. Bạn có thể thấy hiện tượng tương tự khi mở nắp chai soda: nếu mở từ từ, bọt khí sẽ bé. Kích thước bọt khí là yếu tố then chốt. Chỉ ở kích thước hiển vi thì bọt nitor mới có thể dễ dàng theo máu về phổi và đi ra ngoài qua hô hấp. Đây là quá trình lý tưởng.

Nếu thợ lặn ngoi lên quá nhanh, áp suất xung quanh giảm đột ngột. Nitor tích tụ trong mô sẽ hình thành vô số bong bóng lớn, như khi bạn vặn nắp chai soda bất thành linh. Bong bóng nitor lớn là tử thù của thợ lặn. Khi hình thành bên ngoài dòng máu, chúng sẽ ép vào thành mô và chặn tuần hoàn. Nếu hiện tượng này xảy ra ở các khớp hoặc gần dây thần kinh, hệ quả sẽ là những cơn đau khốn cùng kéo dài thậm chí hàng tuần hoặc cả đời. Nếu nó gây tắc nghẽn ở tủy sống hay não thì thợ lặn có thể bị liệt hoặc đột quỵ. Nếu quá nhiều bong bóng lớn tích tụ ở phổi, phổi sẽ ngừng hoạt động. Hiện tượng

đó là “ngheñ” khiến thợ lặn không thở được. Nếu quá nhiều bong bóng vào hệ động mạch, thợ lặn có thể bị tổn thương khí áp phổi, tức ngheñ mạch do khí. Tình trạng này có thể dẫn đến đột quỵ, mù, bất tỉnh hoặc tử vong.

Để đảm bảo mình ngoi lên từ từ, giữ cho bọt khí nitơ ở kích thước hiển vi, thợ lặn biển sâu sẽ chủ định dừng ở các độ sâu đã định để cho bọt khí thoát khỏi cơ thể. Những đợt dừng này gọi là “điểm dừng giảm áp” và đã được các nhà khoa học tính toán cho tối ưu. Một thợ lặn hít khí lặn sâu 60 mét trong 25 phút cần một giờ để ngoi lên mặt nước, dừng lần đầu ở độ sâu 12 mét và chờ năm phút, sau đó lên dần và dừng mười phút ở độ sâu chín mét, 14 phút ở sáu mét và 25 phút ở ba mét. Thời gian dừng giảm áp là một hàm với hai biến độ sâu và thời gian: càng lâu, càng sâu thì càng cần giảm áp nhiều. Đó là lý do vì sao thợ lặn thám hiểm không làm việc hàng giờ dưới nước. Thời gian giảm áp cho một cuộc lặn hai giờ có thể lên đến chín giờ.

Say nitơ và sốc giảm áp là nguồn cơn của một loạt nguy hiểm mà thợ lặn thám hiểm phải đối mặt. Thợ lặn sẽ không dám lên thuyền ra chỗ đắm tàu nếu nghiêm túc cân nhắc những hiểm họa ấy.

Thợ lặn Đại Tây Dương ở vùng đông bắc đến chỗ đắm bằng tàu thuê. Tuy một số người có du thuyền riêng, nhưng những thuyền nhỏ như thế không thể chịu được sóng gió ngoài khơi Đại Tây Dương. Thuyền cho thuê phần lớn dài hơn 10 mét, được thiết kế để chống chịu sức công phá của đại dương. Hành khách thường lặn hai lần một ngày, nhưng phải chờ vài tiếng giữa những lần lặn để xả hết nitơ tồn dư trong cơ thể. Do đó, những chuyến lặn trên tàu thuê thường mất cả ngày hoặc đi qua đêm.

Những thợ lặn lão luyện luôn chuẩn bị cho mình kế hoạch trước khi lên tàu. Nhiều ngày, thậm chí nhiều tuần trước chuyến đi, họ sẽ nghiên cứu xác tàu, tìm hiểu sơ đồ boong tàu, học thuộc hình dáng

của nó, xác định điểm làm việc, đặt mục tiêu phù hợp rồi lập chiến lược để đạt các mục tiêu đó. Họ biết điều hướng là yếu tố then chốt đảm bảo an toàn và thành công khi làm việc trên xác tàu và sẽ không đào bới ngẫu hứng, như nhiều thợ lặn thám hiểm khác, với hy vọng mù quáng tìm kiếm được chiến lợi phẩm. Họ đã thấy những người khác làm vậy và một vài trong số đó không bao giờ lên lại mặt nước. Kế hoạch kỹ lưỡng là tín ngưỡng của họ. Nhiều ngày trước chuyến đi, họ đã biết sẽ làm gì và cần tới đâu nên họ có thể ứng phó với bất ngờ và sâu dưới Đại Tây Dương, mọi thứ đều có thể gây bất ngờ.

Thiết bị là bạn tri kỷ của thợ lặn thám hiểm. Nó là hộ chiếu để họ đi tới những miền cấm và che chở họ trước tự nhiên. Bạn sẽ thấy sự âu yếm trong cái cách mà người thợ lặn kẹp, bọc, buộc và sửa tạm đám thiết bị nặng 80 cân cho đến khi anh ta trông như một tác phẩm điêu khắc hiện đại lai với người ngoài hành tinh của điện ảnh thập niên 1950. Trang bị đầy đủ, anh chỉ có thể lê bước, nhưng bộ đồ nặng nề với anh là sự sống. Bất cứ thiết bị nào trục trặc cũng sẽ làm khó anh. Người thợ lặn mang trên mình vài ngàn đô la thiết bị: đèn chớp, đèn đội đầu, đèn pin, dây upline^{12*}, búa, xà beng hoặc búa tạ, dao, mặt nạ, chân nhái, dây quai chân nhái, bóng nổi, bộ điều áp, van phân phối khí^{13*}, la bàn, túi lưới để đựng hiện vật, túi nổi để đưa hiện vật lên mặt nước, phao đánh dấu (hay “xúc xích sinh tồn”) để bắn lên bề mặt trong trường hợp khẩn cấp, những kẹp, băng, nút vặn, dụng cụ, bảng viết, bút dạ chống nước, bảng giảm áp ép nhựa, găng tay cao su tổng hợp, đồ trùm đầu, đồng hồ bấm giờ, đai trọng lực, băng tạ đeo cổ chân, dây jon^{14*}. Rồi cả thiết bị dự phòng. Thợ lặn thám hiểm tránh xa bộ đồ lặn ướt nghiệp dư mà chọn bộ đồ lặn khô ấm hơn, đắt tiền hơn, mặc trùm lên hai lớp lót polypropylen hạng thám hiểm^{15*}. Anh ta mang hai bình khí thay vì một. Tất cả, từ những thứ nhỏ nhất, đều cần thiết.

Khi thuyền lặn đến gần địa điểm, thuyền trưởng sẽ dùng thiết bị

định vị để điều khiển thuyền “trúng tọa độ” hoặc càng gần với xác tàu càng tốt. Thuyền viên của anh, thường là hai hoặc ba thợ lặn làm việc trên thuyền, sẽ đặt chân lên boong trước trơn ướt rồi nắm lấy mỏ neo và dây neo. Mỏ neo của thuyền lặn là một móc thép bốn đến năm răng, trông giống thứ mà Người Dơi dùng để leo lên các tòa nhà hơn là dụng cụ hai móc mà các thủy thủ hay xăm lên bắp tay. Nó được gắn với khoảng 4,5 mét xích cùng hàng trăm mét dây nylon dày hai xentimét. Khi thuyền trưởng có hiệu lệnh, thuyền viên sẽ thả neo, hy vọng nó rơi xuống và bám vào xác tàu.

Thả neo đúng chỗ cực kỳ quan trọng. Dây neo không đơn thuần để cố định thuyền. Nó là dây sinh tồn của thợ lặn, là phương tiện để anh ta tìm đường xuống xác tàu và, quan trọng hơn, quay trở lại. Thợ lặn không thể cứ nhảy đại từ thuyền xuống biển và mong sẽ đáp trúng xác tàu. Khi anh ta vỡ nước thì rất có khả năng thuyền đã trôi cả trăm mét do dòng biển và không còn ở ngay trên xác tàu đắm nữa. Ngay cả nếu thuyền ở nguyên tại chỗ đúng trên xác tàu, thợ lặn đi xuống mà không có dây neo dẫn đường sẽ trở thành đồ chơi của các dòng biển cuộn xoắn theo nhiều hướng ở các độ sâu khác nhau. Những dòng biển ấy có thể cuốn thợ lặn trôi xa xác tàu hàng trăm mét. Trong làn nước tăm tối của Đại Tây Dương, khi tầm nhìn có thể không quá hai tấc, một thợ lặn đáp xa đích dù vài mét cũng có thể lang thang dưới đáy hàng năm trời mà không tìm được gì. Trong những lần hy hữu khi tầm nhìn đáy là lý tưởng, ví dụ 12 mét, một thợ lặn rơi tự do xuống đáy cách mục tiêu 13 mét cũng sẽ không thấy được xác tàu. Khi đó, anh ta sẽ phải đoán hướng để dò tìm và nếu đoán sai thì sẽ bị lạc. Chỉ xuống theo dây neo thì tay lặn mới tìm được xác tàu.

Chuyến đi ngược lên thậm chí còn quan trọng hơn. Nếu thợ lặn không thể định vị được dây neo, anh ta sẽ buộc phải nổi lên và giảm áp tại vị trí hiện tại. Kiểu nổi tự do như thế đầy nguy hiểm. Người thợ

lặn vẫn phải giảm áp – một quá trình kéo dài một giờ hoặc hơn, tùy theo độ sâu và thời gian ở đáy – nhưng không có dây neo trong tay để ổn định vị trí, anh ta sẽ rất khó xác định độ sâu chính xác để thực hiện giảm áp đúng cách. Thế là dễ sốc giảm áp. Và đó chỉ là vấn đề đầu tiên. Không có dây neo để bám, thợ lặn cũng sẽ bị dòng biển cuốn đi. Dù điểm xuất phát để nổi lên ngay dưới thuyền, thợ lặn nổi tự do sau một giờ giảm áp trong dòng biển vận tốc chỉ hai nút, tức khoảng ba kilômét một giờ, sẽ lên mặt nước cách thuyền hơn gần bốn cây số. Ở khoảng cách đó, thợ lặn gần như không thể nhìn thấy thuyền và thuyền không nhìn thấy thợ lặn. Dù có nhìn thấy thuyền, tay lặn cũng không hy vọng bơi được tới đó vì đã ở xuôi dòng và mang cả trăm ký thiết bị trên người. Có liều cỡ nào cũng không vượt qua những chướng ngại trên. Anh ta sẽ không chết đuối ngay lập tức, vì thiết bị nổi, chưa kể bộ đồ lặn và bóng nổi cũng chứa không khí. Nhưng hoảng loạn là hoàn toàn khả dĩ. Anh ta biết mình sắp giảm thể nhiệt trong làn nước Đại Tây Dương lạnh giá. Anh ta sẽ nhớ lại chi tiết những câu chuyện từng nghe về cá mập tấn công thợ lặn trôi dạt. Anh ta biết dù sống sót trong 24 giờ nữa, da xung quanh cổ, cổ tay, cổ chân của bộ đồ lặn khô sẽ bị nước muối làm mềm, khiến không khí thoát ra ngoài và nước lạnh lọt vào trong. Thân nhiệt sẽ hạ. Tay lặn biết không ai trên thuyền nhận ra rằng anh đã nổi, có thể họ nghĩ anh đã bị lạc trong xác tàu hoặc bị cá mập ăn thịt. Họ sẽ không bao giờ biết chắc, vì nhiều khả năng nếu không ai nhìn thấy anh giữa những cơn sóng bạc đầu của Đại Tây Dương thì cũng sẽ không ai thấy anh còn sống sót. Và đối với người thợ lặn lạc giữa biển, đó là hậu quả khủng khiếp nhất.

Vì dây neo là dây sống, đơn thuần để mỏ neo móc vào xác tàu thôi là quá mạo hiểm. Dòng biển chạy dưới bề mặt, mỏ neo có thể chuyển động theo đó và rời ra. Do đó, mỏ neo cần được gia cố. Nhiệm vụ của các thuyền viên là lặn xuống xác tàu và “buộc neo.”

Buộc neo xong, thuyền viên sẽ thả nổi một số ly xốp trắng cho nổi lên để báo hiệu cho thuyền trưởng và thợ lặn là neo đã được cố định. Tại những chiếc thuyền thuê chuyển trên Đại Tây Dương, ly trắng là hiệu lệnh bắt đầu.

Khi thợ lặn nhận tín hiệu ly, họ sẽ mở hành lý và đeo thiết bị lên người. Xong xuôi, thợ lặn sẽ kiểm tra thiết bị – những động tác chọc, kéo, vỗ, vuốt tương tự như phi công tư nhân làm với phi cơ. Ở dưới nước không có điều kiện kiểm tra như vậy. Nếu có nghi ngờ hay dù chỉ một nghi vấn mơ hồ nhất về hoạt động của thiết bị, anh phải hành động ngay lập tức.

Thợ lặn giỏi thể hiện mình qua cách “lên đồ”. Anh ta hòa làm một với thiết bị. Anh ta biết vị trí của mọi thứ, mọi đai đều dài hoàn hảo, mọi dụng cụ được sắp chỗ khôn khéo và tất cả đều vừa vặn. Anh ta thao tác theo bản năng, hai bàn tay và đồ nghề tham gia vào một điệu múa lướt-giật-gài cho đến khi anh ta trở thành một sinh vật biển. Anh ta hiếm khi cần trợ giúp. Nếu một thợ lặn khác tiến đến để hỗ trợ, anh ta sẽ từ chối bằng câu “Không, cảm ơn” hoặc phổ biến hơn là “Đừng có đụng vào đồ của tôi.” Anh ta ưa dùng dao mười đô hơn dao trăm đô để nếu có mất thì trong cơn say nitor cũng không tiếc của mà liều mạng lao xuống đáy tìm. Anh ta không để mắt đến chuyện thẩm mỹ và thường gắn lên đồ nghề các miếng vá, sticker, họa tiết kể về những chiến công quá khứ. Những màu chói chang đơn giản là không tồn tại. Mấy tay non tơ chọn những màu như vậy sẽ sớm được nghe bình luận tiêu cực của cả tàu về sự sặc sỡ. Khi đã trang bị đầy đủ, một thợ lặn thám hiểm giỏi sẽ trông như động cơ xe Đức, những thợ lặn tầm thường hơn sẽ trông giống phần bên trong hòm đồ chơi của trẻ con.

Khi đứng lên, người thợ lặn trang bị đầy đủ trông như Dã nhân với bước chân nặng 160 cân và dáng đi lom khom. Trong bộ chân nhái, anh ta sẽ mất vài giây lẹp bẹp di chuyển qua sàn tàu trơn ướt và sẽ

ngã nhào nếu thuyền bị sóng đánh bất thành linh. Bằng việc hít thở không khí từ bình khí kếp, còn gọi là “đôi” mỗi thợ lặn sẽ có khoảng 25 phút trên xác tàu dài 60 mét trước khi phải bắt đầu hành trình nổi giảm áp dài 60 phút.

Một khi ở trong nước, bình khí sẽ không còn đề lên cơ thể người thợ lặn mà thay vào đó sẽ có xu hướng trôi khỏi người anh ta. Thợ lặn sẽ nắm vào dây “granny” – một sợi thừng vàng nối từ đuôi thuyền đến dây neo dưới thuyền. Anh ta sẽ mở van để xả bớt một chút không khí trong bộ đồ lặn khô và bóng nổi, tạo ra một lực nổi âm nhẹ sao cho cơ thể chìm dần cho đến khi bằng bênh ở độ sâu khoảng một mét. Tay lặn kéo mình dọc theo dây granny để đến dây neo, xả tiếp một chút không khí và bắt đầu chậm rãi chìm xuống đáy.

Người thợ lặn đang trên đường tới xác tàu. Trong đa số trường hợp, anh ta không có bạn đồng hành. Đáng ngạc nhiên là dù vũ trang tận răng, người thợ lặn lại bỏ bạn đồng hành lại. Trong lặn scuba giải trí, lặn đôi được coi là thánh chỉ. Thợ lặn luôn đi theo đôi để phụ giúp nhau. Ở các vùng nước trong và nông, lặn đôi là một quy tắc hợp lý. Bạn lặn có thể chia sẻ không khí cho bạn nếu thiết bị gặp sự cố, đưa bạn lên trên mặt nước khi bạn gặp nguy hiểm và gỡ bạn khỏi dây câu. Sự hiện diện của người đồng hành tự nó đã là một nguồn động viên lớn. Song dưới đáy Đại Tây Dương, bạn lặn có thể vô ý giết chính mình và người đồng hành. Một thợ lặn luồn vào những khoang méo mó của xác tàu để giúp một thợ lặn khác có thể làm chính mình mắc kẹt, hoặc cản trở tầm nhìn đến mức cả hai người đều không tìm thấy lối ra. Một thợ lặn định chia sẻ khí thở với bạn đồng hành đang hoảng loạn – một nghĩa vụ cơ bản trong lặn scuba giải trí – cũng đặt chính mình vào nguy hiểm. Một thợ lặn đang chết ngạt ở độ sâu 60 mét sẽ coi bạn đồng hành là chiếc phao cứu sinh và sẵn sàng giết người để giành lấy nguồn dưỡng khí. Đã có những vụ thợ lặn hoảng loạn dùng dao chém những người đến cứu, giạt bộ điều áp khỏi

miệng họ và điên cuồng kéo họ lên mặt nước khi chưa giảm áp.

Sâu trong lòng đại dương, chỉ quan sát thợ lặn khác hoảng loạn thôi cũng có thể gây nguy hiểm. Cảm xúc của thợ lặn ở độ sâu 60 mét vốn đã bị biến dạng vì say nitơ. Nếu mặt đối mặt với một người nghĩ mình sắp chết, anh ta rất có thể sẽ nhìn tình huống bằng con mắt của người kia, sẽ thấy một loạt điều khủng khiếp rình rập chính mình. Hoặc anh ta sẽ rơi vào hoảng loạn, hoặc nhiều khả năng là sẽ cố cứu người kia. Dù thế nào thì người thợ lặn trong phút chốc sẽ chuyển từ trạng thái an toàn sang trạng thái ứng phó vô định. Điều này không có nghĩa là thợ lặn không phối hợp với nhau khi thăm dò xác tàu. Họ vẫn thường xuyên phối hợp. Nhưng thợ lặn giỏi không bao giờ dựa vào nhau để đảm bảo an toàn. Họ kiên định tuân theo chủ nghĩa độc lập, mình tự cứu mình.

Chuyển đi của thợ lặn dọc theo dây neo không khác rơi tự do là mấy. Thường thì họ sẽ mất hai đến bốn phút để tới xác tàu ở độ sâu 60 mét. Trong lúc chìm, thợ lặn gần như không có trọng lượng – một phi hành gia trong lòng biển. Những mét đầu tiên, thế giới xung quanh còn xanh trong. Ngẩng lên, anh ta có thể thấy những đốm nắng lấp lánh trên mặt nước pha lê. Anh ta sẽ không thấy nhiều sinh vật biển ở độ sâu này, dù thi thoảng có chú cá ngừ hay cá heo bơi đến vì tò mò với cái hình dáng lạ lùng đang ồn ào nhả ra những bong bóng bọt đáy. Tay lặn nghe thấy hai âm thanh chủ yếu: tiếng xì xì của bộ điều áp khi hít vào và tiếng ọc ọc bùng lên của bong bóng khi thở ra. Hai tiếng đó là máy đếm nhịp của người thợ lặn. Càng xuống sâu, quang cảnh càng nhanh biến đổi khó lường: dòng biển, tầm nhìn, ánh sáng xung quanh, sinh vật biển. Vì thế, chuyển đi đơn giản xuống theo dây neo cũng là một chuyến phiêu lưu.

Độ sâu đạt 57 mét. Giờ người thợ lặn mặt đối mặt với xác tàu cong vẹo và nứt gãy – kết cục tàn khốc không bao giờ xuất hiện trong các bộ phim của Hollywood, khi những vật thể bình thường bị

tự nhiên bẻ ngược. Ống, cáp và dây toác ra từ vết thương hở. Đường ống nước lộ diện. Cá theo các cột nước ra vào con tàu gãy. Bị thực vật bao phủ, ta chỉ có thể xác định những hình dạng cơ bản nhất: chân vịt, bánh lái, cửa sổ thành tàu. Phần còn lại người thợ lặn phải tự hình dung và lắp ghép thành con tàu hoàn chỉnh trong tâm trí. Chỉ rất hiếm khi tầm nhìn không bị cản trở và thợ lặn có thể thấy được cùng lúc toàn cảnh con tàu. Còn lại thì may ra nhìn được mặt cắt. Tầm nhìn hạn chế do say nito khiến nhận thức của người thợ lặn còn ít ỏi hơn nữa.

Người thợ lặn có khoảng 25 phút để làm việc trên xác tàu trước khi buộc phải nổi lên mặt nước. Nếu có dự tính trước, anh ta sẽ đi thẳng đến khu vực mục tiêu mà mình hứng thú. Phần lớn thợ lặn sẽ chỉ ở bên ngoài xác tàu. Họ lặn để chạm tay vào thân tàu, tìm những hiện vật rơi ra hoặc chụp ảnh. Hoạt động của họ điềm tĩnh và thận trọng. Nhưng linh hồn của con tàu nằm ở bên trong. Bên trong là nơi những câu chuyện kết thúc, nơi khám phá những khung hình đóng băng về trải nghiệm cuối cùng của đời người. Bên trong có các thiết bị chỉ huy: máy điện báo, bánh lái, hộp la bàn giúp tàu điều hướng. Nơi có cửa sổ mạn tàu, nơi chôn vùi những đồng hồ đo đập biểu tượng hàng hải và quốc gia, nơi đồng hồ quả quýt, va li và những chai sâm-panh nằm dưới lớp lớp bùn đất. Chỉ ở bên trong tàu, thợ lặn mới tìm thấy chiếc đồng hồ bằng đồng của con tàu với hình chạm của nhà sản xuất và đôi khi là cả thời khắc con tàu chìm đông cứng trên mặt.

Bên trong xác tàu cũng là nơi đáng sợ, tập hợp những không gian với trật tự bị đảo lộn và phương hướng bị bẻ cong đến khi không còn chỗ cho con người. Hành lang cụt xuất hiện giữa đường. Trần sập lấp kín thang. Cửa cao ba mét biến thành cửa cao một mét. Những phòng để các quý bà chơi bài và thuyền trưởng vẽ đường giờ đây nghiêng ngả, lộn nhào hoặc biến mất hoàn toàn. Bồn tắm biết đâu lại

nằm trên tường. Đại dương bên ngoài xác tàu dù không an toàn thì ít nhất còn có sự nhất quán và tỏa ra mọi phía. Bên trong xác tàu, hỗn độn là kiến trúc sư và hiểm nguy rình rập mọi ngõ ngách. Biển cố đến bất chợt. Với nhiều người, bên trong xác tàu là nơi nguy hiểm nhất họ từng đến.

Thợ lặn khi vào bên trong tàu, nhất là nếu có ý định đi sâu, phải hình dung về không gian theo cách khác trên bờ. Anh ta phải tư duy ba chiều, phải sử dụng những khái niệm điều hướng như *rẽ trái, hạ xuống, rồi lên chéo và theo đường nối bên phải* mà trên bờ sẽ trở nên vô nghĩa. Anh ta phải ghi nhớ mọi thứ – mọi lần rẽ, quay, lên, xuống – và phải ghi nhớ trong khung cảnh vắng bóng các dấu mốc và đầy hải quỳ. Nếu khả năng điều hướng suy suyển, trí nhớ lung lay, dù chỉ chốc lát, thợ lặn sẽ bắt đầu băn khoăn: *Mình vừa bơi qua ba phòng hay hai phòng để đến phòng thuyền trưởng? Mình vừa đi trái-phải-phải hay phải-trái-phải trước khi đi lên tháp pháo này? Hay là mình đã lên một tầng khác mà không biết? Kia là cái ống mình thấy bên cạnh chỗ ra hay là một trong sáu cái ống mình nhìn thấy khi bơi qua đây?* Hỏi như vậy nghĩa là có vấn đề. Chúng có nghĩa là rất có khả năng bạn đã bị lạc.

Lạc bên trong xác tàu là một nguy hiểm lớn. Thợ lặn chỉ có dưỡng khí giới hạn. Nếu không tìm được đường ra, anh ta sẽ chết đuối. Nếu tìm được đường ra nhưng trong lúc đó đã dùng hết quá nhiều không khí thì anh ta sẽ không có đủ khí để giảm áp theo đúng quy trình. Cơn say nitor vốn âm ỉ trong óc sẽ dâng lên cao trào, nhấn chìm lý trí và nói với người thợ lặn rằng *mày bị lạc mày bị lạc mày bị lạc mày bị lạc mày bị lạc...* Anh ta sẽ muốn đoán mò, nhưng làm cách đó sẽ chẳng khác gì một đứa trẻ trong nhà gương. Chuyển động mù quáng sẽ chắc chắn đưa tới vô số đường cùng ngõ cụt của con tàu và càng làm anh ta mất phương hướng. Không khí cứ cạn dần. Thời gian cứ cạn dần. Đây là cách một thợ lặn lạc trở thành xác chết.

Cho dù điều hướng thành công, thợ lặn vẫn phải đối mặt với tầm nhìn hạn chế. Ở độ sâu 60 mét, đáy đại dương rất tối. Bên trong thân tàu còn tối hơn, thậm chí đen kịt. Nếu tầm nhìn đơn giản chỉ là chuyện chiếu sáng thì có đèn đội đầu và đèn pin là đủ. Nhưng trong xác tàu đầy bùn và mảnh vỡ. Một chuyển động nhỏ nhất, như vớ tay lấy một cái đĩa, đá chân nhái hay quay người để ghi nhớ cột mốc, có thể khuấy động bùn và làm nhiễu tầm nhìn. Đôi khi trong bóng đêm kín bưng ấy, thợ lặn thám hiểm trở thành một thợ lặn bóng hình – kiên trì bám theo hình dáng của con tàu trong tâm trí không khác gì chính con tàu trong thực tế.

Bọt khí cũng cản trở anh ta. Bong bóng mà người thợ lặn thở ra sẽ dâng lên khuấy động bùn và gổ sét trên đầu. Chỉ thở thôi cũng đủ để tạo ra một cơn mưa gổ sét, có miếng to như hạt đậu, đa số nhỏ như hạt đường. Bong bóng cũng khuấy động dầu rỉ ra từ bồn, từ thiết bị và lan tràn khắp xác tàu. Bong bóng sẽ tán dầu thành thành một làn sương mù, khiến dầu bám vào mặt nạ và lọt vào miệng. Tầm nhìn đã tệ càng tệ hơn. Không còn biết đâu là trái là phải, bên kia và bên này. Trong làn sương bùn, gổ sét và dầu nhớt, việc điều hướng cơ bản cũng trở nên bất khả thi.

Để tránh khuấy bùn, thợ lặn học cách di chuyển với cử động tối thiểu. Có người di chuyển như cua, chỉ sử dụng ngón tay để kéo cơ thể, chân nhái bất động trôi đằng sau. Họ lên xuống không bằng cách đá chân mà bằng cách làm phồng và xẹp bóng nổi – một túi khí nằm giữa thợ lặn và bình khí để điều chỉnh lực nổi. Khi tới những nơi hay ho, họ sẽ co gối và tay, điều chỉnh lực nổi và làm việc trong tư thế quỳ, ống chân chỉ chạm nhẹ lên sàn tàu.

Những biện pháp trên chỉ mang tính tạm thời. Thợ lặn trong thân tàu sớm muộn cũng sẽ phá hỏng “tầm nhìn” vấn đề là phá đến mức nào và cần bao lâu. Khi bùn đã dâng, gổ đã rơi và dầu đã loang, tầm nhìn trong tàu sẽ mất trong vài phút, có khi lâu hơn. Dù có khả năng

điều hướng hoàn hảo, thợ lặn cũng không thể nhìn đủ rõ để tìm đường ra. Càng di chuyển thì bùn lại càng rối. Ở tầm nhìn 0, thợ lặn có thể ở cách lối ra chỉ 1,5 mét mà vẫn bị lạc. Nhận ra điều này trong lúc say nitor thì thật không may, vì cơn say nitor phóng đại mọi vấn đề và tầm nhìn 0 có vẻ là vấn đề lớn nhất. Trong bóng tối bao trùm, thợ lặn mù rất dễ lạc lối.

Vấn đề điều hướng và tầm nhìn đã đủ choán hết trí óc, nhưng trong xác tàu, người thợ lặn còn phải đối phó với một hiểm họa còn đáng sợ hơn nhiều. Trong lúc con tàu giãy giụa đấm, trần, tường và sàn dễ bị lộn từ trong ra ngoài. Nơi từng đẹp để trở nên chằng chịt cáp điện, dây, que kim loại bẻ cong, lò xo nệm, lò xo xôfa, các mảnh sắc của thiết bị vỡ, chân ghế, khăn trải bàn, đường ống dẫn và những vật thể khác từng thầm lặng giúp con tàu vận hành giờ đã thành mối họa. Chúng đang đưa trần trụ trên lối đi của thợ lặn, chỉ chực móc vào vòi thở vào van phân phối khí hoặc bất kỳ cái gì khác trên hệ thống hỗ trợ sinh tồn của anh ta. Khi đã bị mắc, thợ lặn biến thành con rối dây. Nếu vật lộn, anh ta có thể quấn mình thành xác ướp giữa những vật thể ấy. Với tầm nhìn hạn chế, gần như không thể tránh những cái bẫy như vậy. Không thợ lặn thám hiểm có kinh nghiệm nào chưa từng bị mắc, mà còn mắc thường xuyên.

Thợ lặn lạc hoặc mắc bên trong xác tàu có khả năng cao về với ông bà tổ tiên. Người ta đã tìm thấy những xác chết trong tàu: mắt trố lên và miệng há hốc kinh hoàng, vẫn lạc, vẫn mù, vẫn mắc, vẫn kẹt. Thế nhưng một sự thật lạ lùng là vấn đề kể trên tự thân nó thường không phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết. Chính cách tay lặn phản ứng với vấn đề, tức hành xử trong khủng hoảng, sẽ quyết định anh ta sống hay chết.

Đây là những gì sẽ diễn ra đối với một thợ lặn hoảng loạn bên trong xác tàu:

Nhịp tim và nhịp thở sẽ tăng vọt. Ở độ sâu 60 mét, khi mỗi lần hít

đầy phổi ngốn gấp bảy lần không khí so với trên bờ, người thợ lặn đang hoảng loạn có thể làm cạn bình nhanh đến mức kim đồng hồ chuyển sang vạch đỏ ngay trước mắt anh ta. Quang cảnh ấy càng khiến nhịp tim nhanh hơn và nhịp thở gấp hơn và lại càng rút ngắn thời gian anh ta có để giải quyết vấn đề. Thở mạnh hơn đồng nghĩa với say nito nặng hơn. Cơ say khuếch đại hoảng loạn. Một vòng luẩn quẩn hình thành.

Phản ứng đột ngột và thô bạo của thợ lặn trong hoảng loạn là thành quả của tiến hóa tự nhiên. Nhưng trong xác tàu, khi mọi hiểm họa đều liên quan tới nhau, cơn quẫn bách sẽ mở đường cho những vấn đề khác. Chẳng hạn anh ta sẽ giãy giụa tìm lối thoát, khiến bùn bị khuấy tung và làm giảm tầm nhìn, thế là giờ anh ta không nhìn thấy gì. Bị mù, thợ lặn lại càng tuyệt vọng tìm lối thoát và càng dễ bị mắc hoặc làm đồ vật nặng đang lơ lửng phía trên. Anh ta thở gấp hơn. Anh ta nhìn thấy kim đồng hồ bình khí tụt xuống nhanh hơn.

Người thợ lặn có thể kêu cứu. Âm thanh di chuyển tốt trong nước nhưng không có phương hướng, nên nếu ai đó nghe thấy tiếng kêu thì không chắc họ có thể tìm ra được nó đến từ đâu. Tay lặn một mình mắc kẹt trong xác tàu, não bắt đầu khẳng định chứ không chỉ là ý tưởng nữa. *Mình chết mất! Thoát ra! Thoát ra!* Người thợ lặn cố hơn nữa. Kim tiếp tục tụt thấp. Bồn bề tối đen. Hồi kết có lẽ đã đến.

Năm 1988, một thợ lặn giỏi đến từ bang Connecticut tên là Joe Drozd tham gia một chuyến lặn tới *Andrea Doria* trên chiếc *Seeker*. Đây là chuyến đi đầu tiên của anh tới con tàu đắm vĩ đại này, một giấc mơ trở thành hiện thực. Để đảm bảo cuộc lặn an toàn, anh bổ sung thêm bình khí thứ ba – một chai khí nhỏ dự phòng – vào bộ bình kép thông thường. “Nhỡ đâu thôi mà” anh lý luận. Drozd và hai bạn lặn thâm nhập vào xác tàu qua Lỗ Gimbel – một lỗ chữ nhật thông vào khoang hạng nhất của tàu do Peter Gimbel – người thừa kế chuỗi cửa hàng bách hóa Gimbel – tạo ra vào năm 1981. Cái lỗ

đen ngòm giữa lòng đại dương xanh thẳm, đâm sâu xuống gần 30 mét – một cảnh tượng làm lạnh sống lưng những thợ lặn kỳ cựu nhất.

Không lâu sau khi thâm nhập vào trong xác tàu, ở độ sâu 60 mét, một trong các bộ van-điều áp trên lưng Drozd bị vướng vào một dây polypropylen màu vàng dài gần 30 mét mà một thợ lặn trước đó để lại làm dấu mốc. Ở điều kiện lý tưởng, người thợ lặn sẽ nhờ bạn đồng hành gỡ vướng cho mình. Dưới độ sâu 60 mét, trong cơn say nitơ âm thầm, điều kiện không bao giờ là lý tưởng. Drozd với tay lấy con dao: anh sẽ đơn giản cắt dây để tự gỡ mắc. Nhưng thay vì dùng tay phải là tay thuận, Drozd nắm con dao bằng tay trái, có thể do anh bị vướng ở lưng trái. Drozd không lường trước rằng tư thế vặn mình cắt dây sẽ làm tăng áp suất lên van thoát khí của bộ đồ lặn khô. Cùng lúc Drozd cắt dây, không khí trong bộ đồ lặn bắt đầu thoát ra ngoài, tạo ra lực nổi âm. Anh bắt đầu chìm. Độ sâu làm cơn say nitơ thêm trầm trọng. Cơn say nitơ bùng lên.

Drozd rơi và tinh thần anh cũng rơi theo hình xoắn ốc. Mỗi lần anh với tay cắt dây, bộ đồ lặn lại xì hơi và anh trở nên nặng hơn. Cơn say nitơ lại càng bao trùm, chôn vùi những ý nghĩ hợp lý, ví dụ như đổi tay cầm dao. Hơi thở gấp gáp hơn. Cơn say nitơ nặng thêm. Trong lúc nguy khốn, Drozd thở cạn một trong hai bình khí kép trước khi chuyển nhằm sang chai dự phòng thay vì bình khí nguyên cỡ còn lại.

Vài phút sau, Drozd cuối cùng cũng gỡ được mình khỏi sợi dây. Cùng lúc đó, hai người đồng hành nhận ra anh đang gặp sự cố và bơi tới để trợ giúp. Trong cơn say ngây ngất, bộ đồ lặn mỗi lúc một ép chặt, cơ thể mỗi lúc một chìm sâu, Drozd thở cạn thứ mà anh tưởng là bình khí chính còn lại.

Hai bạn lặn tiếp cận Drozd. Một người ôm lấy anh, cố bơi lên để ra khỏi *Doria* nhưng bộ đồ lặn khô đã xì hơi khiến Drozd trở nên nặng trĩu. Hai người kia phải làm gì đó để Drozd khỏi chìm sâu hơn nữa.

Một người bơm khí vào bộ đồ lặn của chính mình, tăng sức nổi để anh ta có thể dễ nổi hơn cùng Drozd ra khỏi xác tàu. Nhưng giờ đây, khi ngạt khí và tin rằng cả hai bình khí chính của mình đã cạn, Drozd rơi vào hoảng loạn. Anh vùng vẫy chống cự cho đến khi tuột khỏi tay bạn lặn. Người này, với sức nổi quá lớn và không có Drozd làm đối trọng, vọt khỏi xác tàu lên mặt nước. Trong quá trình nổi thô bạo ấy, anh ta không kịp xả khí từ bộ đồ lặn. Bộ đồ lặn phình ra. Càng lên gần mặt nước, áp suất càng giảm, lực nổi của anh ta càng lớn. Trong chốc lát, người thợ lặn chỉ cách mặt nước hơn 30 mét và vẫn lao về phía Mặt trời. Nếu lên trên mặt nước mà không giảm áp, anh ta sẽ tử vong hoặc hệ thần kinh trung ương sẽ chịu tổn thương nghiêm trọng. Với tốc độ quá lớn, người thợ lặn không thể làm gì để xì hơi bộ đồ lặn. Dây neo không thấy đâu hết. Anh ta tiếp tục nổi lên.

Ở dưới *Doria*, Drozd nhổ bộ điều áp khỏi miệng – một phản ứng sinh lý trong cơn hoảng loạn. Nước biển lạnh cóng tràn vào phổi. Phản xạ nôn khởi phát. Tầm nhìn vốn đã hạn chế nay tắt hẳn. Bạn lặn còn lại đưa cho Drozd bộ điều áp dự phòng của mình, nhưng Drozd, tay vẫn cầm dao, chém loạn xạ về phía người kia, tâm trí xé lẻ ngàn vạn hướng, cơn say nitơ tấn công dồn dập. Rồi Drozd quay lại và bơi về xác tàu, trên lưng vẫn còn nguyên một bình khí, miệng không còn bộ điều áp, tay vẫn chặt chém đại dương và cứ thế khuất dần trong bóng tối xác tàu, không bao giờ quay trở lại.

Sang chấn bởi tình huống quá khủng khiếp và cơn say nitơ, người bạn lặn thứ hai giờ cũng đối mặt với nguy cơ rơi vào hoảng loạn. Anh tin rằng cả Drozd và bạn đồng hành của mình đã chết. Anh kiểm tra đồng hồ và nhận tin dữ: anh đã trể hạn nổi giảm áp. Anh bắt đầu nổi với niềm tin rằng mình là người sống sót duy nhất trong số ba người.

Trong thực tế, một điều thần kỳ đã xảy ra với người bạn lặn đầu tiên. Ở độ sâu gần 20 mét, anh cuối cùng đã xả được khí khỏi bộ đồ lặn và giảm tốc độ nổi. Cùng lúc đó, anh cũng thấy được dây neo,

như thể được chính Chúa trời thả xuống lòng biển. Anh bơi tới đó và nắm dây như nắm sinh mạng của mình. Anh sống sót mà không gặp thương tích. Người còn lại cũng hoàn thành giảm áp và sống sót, kinh hãi nhưng nguyên vẹn. Drozd chết với một bình khí đầy trên lưng.

Không phải thợ lặn nào cũng đánh mất bản thân trong hoảng loạn như Drozd. Thợ lặn lão luyện biết cách kiểm soát cảm xúc bản thân. Khoảnh khắc bị lạc, mất tầm nhìn, bị vướng hoặc bị kẹt, khoảnh khắc mà hàng triệu năm tiến hóa sẽ bắt anh ta hoặc chạy trốn hoặc đối mặt và cơn say nitơ gào thét vào não bộ, anh ta sẽ kiểm soát nỗi sợ, tập trung vào hiện tại chờ cho hơi thở bình ổn, cơn say nitơ thuyên giảm và lý trí quay về. Bằng cách đó, anh ta không đơn thuần là một con người nữa mà trở thành một cái gì đó khác. Bằng cách đó, thoát khỏi sự chế ngự của bản năng, anh ta trở thành một con quái vật.

Để đạt trạng thái ấy, người thợ lặn phải hiểu mọi góc ngách của nỗi sợ để khi bị nó vồ lấy bên trong xác tàu, anh ta có thể ứng biến với nó như với người quen. Quá trình hiểu và ứng biến ấy phải mất hàng năm nghiên cứu, thảo luận, thực hành, hướng dẫn, nghiền ngẫm và nhiều trải nghiệm đau đớn. Ở cơ quan, anh ta sẽ gật đầu khi thủ trưởng thông báo tình hình doanh thu gần nhất, nhưng trong đầu thì nghĩ “Dù có sự cố gì bên trong xác tàu, còn thở là còn ổn.” Khi đang trả hóa đơn hay cài đầu băng VCR ở nhà, anh ta tự nhủ “Nếu mày gặp vấn đề bên trong tàu, phải chậm lại. Lùi về sau. Tự mình hướng dẫn cho mình.” Với kinh nghiệm dần tích lũy, anh ta sẽ chiêm nghiệm lời khuyên của tất cả những thợ lặn vĩ đại: “Xử lý vấn đề thứ nhất triệt để và bình tĩnh trước khi bắt đầu nghĩ đến vấn đề thứ hai.”

Đôi khi một thợ lặn tầm thường sẽ vội vã tìm cách gỡ rối để bạn đồng hành không chứng kiến khó khăn của mình. Một thợ lặn có kỷ luật biết nuốt hổ thẹn để cứu mạng mình. Thợ lặn có kỷ luật cũng sẽ

ít bị lòng tham chi phối hơn. Anh ta biết nếu mình quá bận tâm đến việc nhặt nhanh thì sẽ không tập trung được vào điều hướng và đảm bảo mạng sống. Anh ta nhớ, kể cả trong cơn say nitor, rằng trong số những thợ lặn bỏ mạng ở *Andrea Doria*, để đến ba phần tư chết cùng một cái túi đầy ắp chiến lợi phẩm. Anh ta hiểu rằng nếu, sau khi lấy được sáu cái đĩa, anh ta nhìn thấy cái thứ bảy và nghĩ “Mình mà để thằng khác lấy được cái đĩa đó thì chết đi còn hơn” thì đó là ý nghĩ của cơn say nitor. Anh ta sẽ để ý khi một thuyền trưởng như Danny Crowell cho chuyển tay một xô đầy những đĩa vỡ với thìa đĩa cong vẹo và nói với khách thuê thuyền rằng: “Tôi muốn các vị nhìn vào những thứ này. Có người đã chết để lấy được chúng. Chúng tôi tìm thấy chúng trong túi của gã. Nhìn kỹ đi. Chạm thử xem có đáng để liều mạng vì những thứ rác rưởi này không?”

Khi thợ lặn đã thoát khỏi xác tàu, anh ta sẽ bắt đầu hành trình quay lại thuyền lặn. Nếu mọi thứ đều ổn, anh ta sẽ cảm thấy hân hoan trong thắng lợi; nếu bị say nặng, anh ta thậm chí điên lên vì vui sướng. Không thể thả lỏng lúc này. Hành trình lên mặt nước cũng đầy rẫy hiểm họa, cái nào cũng đủ để đốn ngã cả những người giỏi nhất.

Tìm thấy dây neo rồi, người thợ lặn sẽ bắt đầu nổi. Song anh ta không được phép nổi tự do như quả bóng bay. Nếu thợ lặn mất tập trung trong quá trình nổi, có thể do nhìn thấy cá mập hoặc thả hồn đâu đó, anh ta có thể bỏ lỡ những bước dừng giảm áp bắt buộc. Một thợ lặn giỏi sẽ điều chỉnh sức nổi về trung tính khi nổi lên dọc dây neo. Trong trạng thái gần như không trọng lượng ấy, người thợ lặn có thể đẩy mình lên trên bằng một cú đá hoặc cú kéo nhẹ nhàng, nhưng sẽ không bao giờ nổi tự do quá điểm dừng nếu lơ đãng. Trong quá trình nổi, thợ lặn sẽ xả dần không khí trong bộ đồ lặn và bóng nổi để giữ độ cân bằng và phòng ngừa việc nổi đột ngột.

Nếu nước lạnh, người thợ lặn đang nổi sẽ mất khoảng một giờ

hoặc hơn tại các điểm dừng giảm áp. Ở độ sâu 18 mét – điểm treo đầu tiên, Mặt trời chắc đã ló rạng trở lại và nước xung quanh đã ấm hơn. Nước có thể trong hoặc đục, không có gì hoặc đầy sứa và những động vật nhỏ. Thường thì nước sẽ có màu lục-lam. Lơ lửng giữa hai thế giới, thoát khỏi hiểm họa say nitor và những nguy cơ rình rập dưới đáy sâu, người thợ lặn cuối cùng có thể cho phép mình trở thành khách tham quan trong chuyến phiêu lưu này.

Ở mặt nước gần thuyền, tay lặn sẽ bơi dọc theo hoặc phía dưới thuyền để tìm tới chiếc thang kim loại thả từ đuôi tàu. Chỉ cần trèo lên thang là cuộc lặn kết thúc. Nếu biển lặng thì việc này diễn ra suôn sẻ. Nếu biển động, cái thang thép có thể biến thành con thú bất kham.

Năm 2000, khi vừa ngoi lên mặt nước sau chuyến khám phá xác tàu ngoài khơi, thợ lặn tên George Place với tay lên thang của chiếc Eagle's Nest. Biển dữ và sương phủ tối chân trời. Cơn sóng làm dâng tàu và một nấc thang nốc vào cằm của Place. Sang chấn và gần như bất tỉnh, anh tuột tay, văng vào dòng biển, mất phương hướng và trôi dạt sau con thuyền. Thuyền lặn có một dây "tag" ở đuôi, nối với một cái phao, để thợ lặn bị trôi dạt có thể nắm lấy và tự kéo mình về thuyền. Place không với tới được dây. Nếu không nắm được dây tag thì khả năng cao là tay lặn sẽ bị lạc. Place nhanh chóng bị bỏ lại phía sau.

Một người trên thuyền chứng kiến cảnh ấy đã báo cho thuyền trưởng Howard Klein. Nhưng khi Klein tới đuôi thuyền thì Place đã mất dạng; không thấy anh ta đâu. Người thuyền trưởng không thể cứ cắt dây neo và lái chiếc Eagle's Nest đuổi theo tìm vì vẫn còn những thợ lặn khác đang giảm áp dọc trên dây. Thay vào đó, anh chụp lấy điện đài hai chiều rồi chạy vội tới chiếc ca nô hiệu Zodiac để lên đường tìm người thợ lặn bị lạc. Sau vài giây, Klein cũng biến mất trên mặt biển mỗi lúc một hung dữ. Một phút sau, anh điện đàm tới *Eagle's Nest* thông báo động cơ gắn ngoài của chiếc Zodiac đã chết.

Klein cũng trôi dạt giữa những con sóng ào ạt và chỉ nhìn thấy chiếc thuyền lặn khi lên đến đầu ngọn sóng. Khi đó vợ của Place, cũng là một thuyền viên trên *Eagle's Nest*, phát tín hiệu báo nguy qua điện đài. Chị chỉ gọi được duy nhất một thuyền cá cách đó hơn một giờ. Thuyền đó hứa sẽ tìm cách gọi tàu nào gần hơn. Sau đó, không ai có thể làm gì ngoài cầu cho Place vẫn tỉnh táo giữa Đại Tây Dương.

Sau 30 phút, Klein khởi động được động cơ chiếc Zodiac, nhưng khi đó anh đã trôi quá xa và không có hy vọng tìm được Place. Anh về lại thuyền lặn. Ít lâu sau, *Eagle's Nest* nhận được điện đài. Một chiếc thuyền cá ở gần hơn đã phát hiện thấy Place: vẫn còn sống và cách thuyền lặn hơn 8 km. Anh đã trôi dạt hơn hai giờ. Lúc này toàn bộ thợ lặn đã quay về thuyền. Khi Klein đến đón Place, anh này khóc nức nở nhưng vẫn lặn lặn. Sau vụ đó, thợ lặn trên chiếc *Eagle's Nest* bắt đầu tin vào phép màu.

Place chỉ còn mười giây trước khi hoàn thành một cuộc lặn 90 phút để rồi phải cận kề cái chết. Đây là bài học minh chứng cho chân lý cơ bản của môn lặn thám hiểm và định hình cuộc đời của những kẻ mê lặn.

Khi lặn thám hiểm, không ai thực sự an toàn cho đến khi về lại boong thuyền.

12* Dây nối từ đáy lên phao trên mặt nước để giúp thợ lặn kiểm soát vị trí và độ sâu trong quá trình giảm áp (ND).

13* *Manifold*: van phân phối kết nối hai bình chứa khí thở cho thợ lặn, nhằm cung cấp lượng khí lớn hơn để kéo dài thời gian lặn (BT).

14* Dây nối giữa thợ lặn và dây neo để đảm bảo thợ lặn không lạc ra xa thuyền khi nổi lên (ND).

15* Trang phục lót giữ nhiệt được phân theo trọng lượng từ thấp đến cao là *light-weight*, *medium-weight* và *expedition-weight* (hạng thám hiểm)

CHƯƠNG 3

Hình thù của sức mạnh

 AU KHI CHIẾC *SEEKER* rời bến 20 phút, những ánh điện cuối cùng của bờ biển New Jersey chìm khuất sau chân trời ghi thẫm. Hệ thống đèn tín hiệu trên thuyền: trắng trên cột, đỏ mạn trái, xanh mạn phải để báo hiệu “có thuyền cơ giới đang di chuyển” giờ là bằng chứng duy nhất về sự tồn tại của 14 con người trong ván bài này.

Trong buồng lái, Nagle và Chatterton bật chế độ lái tự động. Phải sáu tiếng nữa *Seeker* mới tới tọa độ đích. Ở cabin chính bên dưới, đám khách cời đồ và leo lên những giường tầng gỗ na ná giường bệnh xá xếp dàn xung quanh khoang. Đa số nhanh chóng tìm cho mình một chỗ thoải mái. Người nào cũng trải chăn hoặc túi ngủ ra giường, chẳng ai dám để da trần tiếp xúc với những tấm lót phòng gym mà *Seeker* dùng làm đệm. Ở biển không thiếu những mùi hương mơ mộng, nhưng một chiếc đệm đã nhiều năm thấm thấu mồ hôi mặn của vô số thợ lặn không nằm trong số đó.

Đêm đó, khi Nagle và Chatterton làm việc trong buồng lái, những thợ lặn còn lại ngủ trong cabin chính. Họ là:

- Dick Shoe: 49 tuổi, đến từ Palmyra, New Jersey, cán bộ quản lý phòng thí nghiệm vật lý plasma của đại học Princeton;
- Kip Cochran: 41 tuổi, đến từ Trenton, New Jersey, cảnh sát;
- Steve Feldman: 44 tuổi, đến từ Manhattan, nhân viên hậu đài ở CBS;
- Paul Skibinski: 37 tuổi, đến từ Piscataway, New Jersey, nhà thầu nạo vét;

- Ron Ostrowski: không rõ tuổi, không thông tin cá nhân;
- Doug Roberts: 29 tuổi, đến từ Monmouth Beach (bang New Jersey), chủ kinh doanh mỹ phẩm;
- Lloyd Garrick: 35 tuổi, đến từ Yardley, Pennsylvania, nhà nghiên cứu hóa học;
- Kevin Brennan: 30 tuổi, đến từ Bradley Beach, New Jersey, thợ lặn chuyên nghiệp;
- John Hildemann: 27 tuổi, đến từ Cranford, New Jersey, chủ công ty nạo vét;
- John Yurga: 27 tuổi, đến từ Garfield, New Jersey, quản lý cửa hàng đồ lặn;
- Mark McMahon: 35 tuổi, đến từ Florham Park, New Jersey, thợ lặn chuyên nghiệp;
- Steve Lombardo: 41 tuổi, ở Staten Island, New York, bác sĩ.

Vài người trong số này đăng ký theo cặp và dự định lặn cùng nhau: Shoe với Cochran, Feldman với Skibinski, Ostrowski với Roberts, McMahon với Yurga. Những người khác muốn lặn đơn, chủ yếu vì lý do an toàn: một bạn lặn sẽ không hoảng loạn và giết bạn, họ lập luận, nếu đó là bạn lặn của người khác. Đa số đã biết nhau từ những chuyến lặn thám hiểm trước, hoặc chí ít đã nghe danh. Tất cả từng tìm kiếm những “tọa độ bí ẩn”. Với những nỗ lực ấy, tổng cộng họ đã phát hiện được một số sà lan chở rác và dăm ba mòm đá.

Đại Tây Dương đêm ấy rất thuận. Gần bình minh, tín hiệu loran cho biết thuyền cách đích tầm 800 m. Nagle tắt chế độ lái tự động, giảm tiết lưu động cơ diezen kép và quay về phía máy dò đáy.

Trong cabin chính, thợ lặn lục đục tỉnh giấc. Sự im ắng đột ngột của động cơ là chuông báo thức với những con người hằng hái.

Nagle dịch thuyền tới gần tọa độ. Một vật thể xuất hiện trên màn hình điện tử của máy dò đáy.

“Có cái gì đó ở tọa độ” Nagle gọi Chatterton.

“Ờ, tôi có thấy” Chatterton đáp. “Trông như một con tàu nằm nghiêng.”

“Trời ạ, John, trông nó phải sâu hơn 60 mét. Tôi sẽ cho thuyền lướt qua mấy vòng để nhìn cho rõ.”

Nagle đánh bánh lái sang trái, quặt đuôi thuyền về phải, vòng thuyền lại để đi qua vật lạ lần thứ hai, rồi lần thứ ba, lần thứ tư, theo lời họ nói là “xén cỏ”. Đồng thời anh quan sát vật lạ dưới đáy đại dương ẩn hiện trên màn hình. Ở một chỗ, máy đo cho thấy vật lạ ở độ sâu 70 mét, có chỗ lại là 80 mét. Brennan, Yurga và Hildemann leo lên buồng lái.

“Chúng ta có gì thế Bill?” Yurga hỏi.

“Thứ này sâu hơn tôi dự đoán” Nagle bảo họ. “Và là cái gì thì nó cũng sâu, không nhiều chênh lệch cao độ. Tôi nghĩ sẽ phải lặn khoảng 70 mét đấy.”

Không thợ lặn nào có kinh nghiệm lặn 70 mét vào năm 1991. Kể cả những người đủ dũng khí để thách thức *Andrea Doria* cũng hầu như chưa bao giờ tới đáy tàu, ở độ sâu 75 mét. Đa số loanh quanh trên đỉnh xác tàu, sâu khoảng 55 mét, tay lặn nào cù lắm thì thử xuống độ sâu 70 mét mỗi năm một đôi lần. Nhưng Nagle khẳng định khối lạ trên máy dò đáy của anh sâu 70 mét. Tệ hơn, dường như nó chỉ nhô lên tầm chín mét so với đáy cát.

Chatterton có thể lặn 70 mét. Anh và Nagle lên phương án. Brennan và Hildemann sẽ quăng neo. Chatterton sẽ xuống xem có gì dưới đáy. Nếu đáng để lặn và độ sâu vừa phải, anh sẽ buộc dây neo. Nếu chỉ là một cái sà lan hoặc một mòm đá vờ vẩn, hoặc nếu độ sâu lên tới 85 mét, anh sẽ tháo mòm neo và quay lên mặt nước giải tán cuộc lặn. Nagle nhất trí.

Lúc này, các thợ lặn khác đã có mặt trên boong thuyền bên dưới buồng lái, chờ phán quyết. Nagle mở cửa bước ra và nhô người khỏi lan can.

“Nghe này các gái, tôi thấy như sau: Thứ dưới đó phải sâu 65 tới 70 mét và nó nằm đẹp. Tầm cỡ *Doria*, có khi khó hơn. John sẽ xuống trước kiểm tra. Nếu chỉ là sà lan chở rác thì chúng ta sẽ mặc kệ, cái của nợ này quá sâu chỉ để lặn thăm sà lan. Nếu nó là cái gì đó xứng tầm và không sâu chết người, chúng ta sẽ xuống. Thế nào thì cũng phải đợi John. Không ai xuống cho đến khi John duyệt.”

Chatterton lấy đồ nghề ở boong sau và bắt đầu trang bị trong khi Nagle tìm cách móc neo vào mục tiêu. Khi neo đã móc, Nagle tắt động cơ. Seeker và vật lạ dưới đáy biển đã nối với nhau. Nagle leo xuống boong sau khi Chatterton đang kiểm tra dụng cụ lần cuối. Không lâu sau, tất cả đã tập trung quanh bàn thay đồ. Chatterton chỉ đạo lần cuối.

“Cho tôi sáu phút, sau đó thả chùng” anh bảo Nagle. “Thế là đủ để tôi xuống và nhìn quanh. Nếu không có gì đáng quan tâm hoặc quá sâu, tôi sẽ thả hai cái ly. Thấy hai ly tức là tôi không buộc dây, anh kéo móc lên và tôi sẽ bám theo. Nếu tôi chỉ thả một ly, cái đó đáng để lặn và không sâu lắm. Thấy một ly, anh thu phần chùng vì tôi đã buộc rồi.”

Chatterton quay ra những người còn lại.

“Để an toàn, đảm bảo không có vấn đề gì, không ai được vớ nước cho đến khi tôi giảm áp xong và quay lại boong thông tin. Tất cả đồng ý chứ?”

Các thợ lặn gật đầu. Chatterton bước ra rìa thuyền, đặt bộ điều áp vào miệng, kéo mặt nạ lên và kiểm tra đồng hồ. Sáu phút, Nagle nhìn đồng hồ. Sáu phút. Anh quay về buồng lái, tắt hệ thống loran, giấu các biểu đồ trên giấy in nhiệt từ máy dò đáy vào ngăn kéo. Anh có thiện cảm với những người kia; họ là khách hàng và bạn hữu.

Nhưng anh không thể để lộ tọa độ với bất cứ ai. Yurga, Brennan và Hildemann quay lại mũi thuyền. Chatterton quỳ trên lan can và lặn nghiêng xuống biển.

Chatterton bơi sát mặt nước tới dây neo, nắm dây và xả một chút khí khỏi bóng nổi để giảm sức nổi. Dòng biển bắt đầu xoắn và kéo, không chỉ theo một hướng mà uốn dây neo thành hình chữ S. Chatterton phải nắm chặt dây và tự kéo mình xuống bằng cả hai tay để không bị cuốn trôi.

Ở điều kiện bình thường, Chatterton sẽ mất hai phút để xuống. Nhưng ở đây, năm phút sau khi tiếp nước, Chatterton vẫn chật vật. “Mình đang bị hành và họ sẽ thả chùng trước khi mình kịp đáp” anh lầm bầm. Khi đồng hồ điểm sáu phút, anh đáp xuống một khối kim loại nằm gần đáy cát. Những hạt trắng trôi ngang qua mắt anh trong làn nước xanh thẫm cuộn xoắn, trông như tuyết Giáng sinh vào tháng chín. Với tầm nhìn vón vện mét rưỡi, anh chỉ có thể nhìn thấy những gờ sét trên bề mặt kim loại cùng lan can cong và góc bo tròn phía trên, một dáng thôn khá lạ với một sà lan, anh nghĩ. Nhưng ít nhất không phải mỏm đá. Chatterton nhìn máy đo độ sâu: 66 mét. Nền cát bên dưới có vẻ sâu 70 mét, độ sâu tối đa mà máy tay trên kia có thể lặn. Anh tìm đỉnh cao để buộc dây và phát hiện cái gì đó trông như cột chống nhô ra ở độ sâu 65 mét. Dây chùng được thả xuống, may mà vẫn đến được chỗ của anh qua những tầng nước xoắn. Chatterton gỡ móc, bơi tới cột chống và buộc móc cùng sợi xích dài 4,5 mét cho thật chặt. Anh lấy một chiếc ly xộp trắng từ túi đồ và thả lên. Chuyển lặn đã được duyệt.

Trên *Seeker*, đoàn thợ lặn đứng ở mũi thuyền quan sát những con sóng. Khi tín hiệu của Chatterton nổi lên, Yurga lao vào bếp thuyền và mở toang cửa.

“Một ly!” Yurga hét. “Chúng ta sẽ lặn!”

Đoàn thủy thủ thu phần chùng của dây neo, cuộn chặt nó vào cột neo chữ thập và gia nhập nhóm lặn trên boong sau của *Seeker*. Có khả năng Chatterton sẽ ở dưới đáy 20 phút, nghĩa là sẽ mất một giờ giảm áp. Không ai lấy thiết bị của mình. Tất cả chờ Chatterton.

Ở đáy đại dương, Chatterton kẹp một đèn chớp vào xích của dây neo. Những vụn trắng vẫn phóng ào ào ngang qua đại dương xanh thẳm, làm giảm tầm nhìn của Chatterton xuống không quá ba mét. Trong ánh sáng đèn đội đầu, Chatterton có thể xác định được hình thù đại khái của vỏ tàu. Nhưng vỏ này có một vẻ thoải thoải mềm mại, dường như được thiết kế không phải để chở hàng hay tiếp tế mà để trượt trong nước. Ở độ sâu hơn 60 mét, anh tới phần trên cùng của xác tàu và bắt đầu bơi ngược dòng về trước, vẫn cẩn thận bám vào xác tàu bên dưới để không bị cuốn trôi. Cứ mỗi mét di chuyển, một hình ảnh khác của xác tàu lại hiện lên trong ánh đèn, thay thế cho hình ảnh cũ. Chuyển thăm dò của Chatterton vì thế giống với xem slide show hơn là một bộ phim. Anh di chuyển chậm rãi để phân tích mọi hình ảnh. Phần lớn xác tàu bị bao phủ bởi hải quỳ trắng và cam, che mờ hình dạng thực của tàu. Mấy giây sau, Chatterton bơi tới một khu đầy những ống cong gĩ, một mớ bong bong dây cáp điện bị xén đột ngột. Bên dưới mớ thiết bị hỏng này là bốn trụ còn nguyên vẹn chốt vào thân tàu, mỗi trụ dài gần hai mét.

“Đây là những cái ống” Chatterton nghĩ. “Đây là một sà lan ống. Hừm, chắc là tàu chở dầu hay sà lan chở bùn cống.”

Chatterton đi dọc trên xác tàu. Cơn say nitor bắt đầu râm ran trong óc. Vài giây sau, anh nhìn thấy một cửa sập. Anh dừng lại. Sà lan không có cửa như thế này. Anh bơi lại gần. Cửa ăn vào thân tàu theo góc chéo. Thường thì cửa sập không đi chéo như vậy. Với chức năng đưa con người và vật phẩm vào tàu, chúng sẽ đi vuông góc. Ai lại xây cửa sập đi chéo nhỉ? Chatterton thò đầu vào trong cửa. Bên trong tàu sáng lên dưới ánh đèn đội đầu. Đây là một phòng, anh chắc chắn vậy vì các bức tường vẫn còn đây. Một con cá với bộ mặt bè và râu chĩa ra bơi qua mặt nạ của Chatterton với vẻ giật mình, thoáng nhìn vào mắt anh rồi quay ngoắt vào trong xác tàu và biến mất. Tầm nhìn tuyệt hảo trong không gian kín không bị ảnh hưởng bởi bụi đại

dương này. Có cái gì đó dựa vào vách. Chatterton bất động và cố nhìn cho rõ. “Hình thù này...” anh nghĩ, “không giống với bất kỳ hình nào khác trên đời.” Tim Chatterton đập thành thịch. Phải chăng anh đang có ảo giác? Hay là anh say nitor nặng hơn anh tưởng? Anh nhắm mắt rồi nhìn lại lần nữa. Vật kia vẫn ở đó.

Vây. Chân vịt. Thân hình điệu xì gà. Một hình thù đi ra từ phim ảnh và sách truyện kinh dị. Một hình thù tàn dư của tượng tượng ấu thơ. Hình thù của sức mạnh.

Một quả ngư lôi.

Một quả ngư lôi hoàn chỉnh, nguyên vẹn.

Cả người Chatterton căng lên. Anh bắt đầu tự nói chuyện với chính mình, một phần để kiểm tra mức độ say nitor, phần khác vì cảnh tượng này quá khả năng đối mặt một mình.

“Mình say rồi” anh nói với bản thân. “Mình đang ở độ sâu 67 mét. Mình kiệt sức vì chống cự dòng biển. Có thể mình đang bị ảo giác.”

“Cậu đang ở trên một tàu ngầm” bản thân anh đáp.

“Không có chiếc tàu ngầm nào ở phần biển này. Mình có sách. Mình đã đọc sách. Không có tàu ngầm nào ở đây hết. Không thể.”

“Cậu đang ở trên một chiếc tàu ngầm.” “Mình say rồi.”

“Không có hình nào khác tương tự quả ngư lôi đó cả. Nhớ những cạnh bo tròn cậu thấy trên vỏ tàu, trông như để trượt trong nước không? Tàu ngầm. Cậu vừa khám phá ra một chiếc tàu ngầm.”

“Đây sẽ là một cuộc lặn lớn.”

“Không, John ạ, đây hơn cả một cuộc lặn lớn. Đây là thánh tích.”

Chatterton rút đầu khỏi cửa. Một phút trước anh còn không có ý niệm gì về vị trí của mình trên con tàu, giờ quả ngư lôi đã thành cây đèn biển. Anh biết tàu ngầm phóng lôi từ hai đầu. Điều đó nghĩa là anh ở gần đuôi tàu hoặc mũi tàu. Quả ngư lôi chỉ về hướng chảy của dòng biển. Nếu buông tay và trôi theo dòng biển, anh sẽ nhanh chóng tới đầu còn lại của xác tàu. Lúc đó, anh có thể dễ dàng xác

định đâu là mũi, đâu là đuôi. Khi anh thả tay ra, dòng biển đột nhiên như thức tỉnh và gầm lên. Dường như đến từ chính con tàu, tiếng động đầy phần nộ từ một cỗ máy tỉnh dậy sau giấc ngủ dài. Dòng biển lôi Chatterton qua dây neo, bắn anh về đầu kia của xác tàu. Thêm một giây nữa là anh văng vào vực thẳm. Theo bản năng, anh vớ tay ra. Cái gì đó cứng rắn đung vào tay anh. Chatterton nắm được một thanh kim loại bẻ cong ở đỉnh xác tàu. Vượt quá thanh kim loại đó là đại dương và bùn cát. Anh thở sâu, lấy lại cân bằng. Trước mặt anh là đầu kia của con tàu.

Chatterton từng nhìn thấy tàu ngầm trên ảnh. Mũi tàu tù, vát về phía dưới và phía sau, trong khi đuôi tàu thon và vát lên phía trên để dành chỗ cho chân vịt và bánh lái phía dưới. Đây là mũi tàu. Đây là mũi của một chiếc tàu ngầm.

Anh nhìn kỹ hơn đám hà bám trên xác tàu và sự hoen gỉ của vỏ kim loại bên dưới. Không thể nhầm lẫn về tuổi của nó: chiếc tàu ngầm này đến từ thời Thế Chiến II. Anh biết từ sách vở rằng không có tàu ngầm Hoa Kỳ nào chìm ở khu vực này. Anh nhìn lại xác tàu. Trong một khoảnh khắc anh không dám đi đến kết luận. Nhưng không có gì để bàn cãi nữa. “Mình đang bám vào một chiếc U-boat” Chatterton nói thành lời. “Mình đang bám vào một chiếc U-boat của Đức thời Thế Chiến II.”

Đến lúc này, Chatterton đã hết thời gian 20 phút ở đáy. Anh bơi về phía đèn chớp đã cài vào dây neo, bám sát xác tàu để tránh dòng biển giận dữ. Trong khi bơi, anh nhìn cạnh bo tròn của con tàu mở ra trước mắt – những đường cong tinh tế được thiết kế để di chuyển kín đáo, những đường cong toát lên biết bao bí mật.

Đã đến lúc Chatterton phải lên. Chặng dừng giảm áp đầu tiên của anh là ở độ sâu 18 mét. Trên đường đi lên, cơn say hạ dần, anh tranh cãi với bản thân. “Biết đâu cái mình thấy không phải là ngư lôi.

Biết đâu nó chỉ là một cái quạt bên trong một chiếc sà lan ống.

Những người lặn 70 mét thường hay nói những điều nhảm nhí và mình sẽ là một trong số những người như vậy.” Nhưng anh biết rõ. Anh kiểm soát được tình trạng say nitor. Đây là một quả ngư lôi và đây là mũi của một chiếc U-boat.

Chatterton dừng lần đầu ở 18 mét. Nước ấm và sáng. Những tàn dư say nitor cuối cùng đã biến mất. Hình ảnh quả ngư lôi phập phồng trong tâm trí. Catalô tàu ngầm anh đã nghiên cứu trong quá khứ hiện lên rõ ràng trong óc. Không có chiếc nào ở khu này. Phải chăng có đoàn thủy thủ trên tàu? Phải chăng đây là một chiếc U-boat đi kèm đoàn thủy thủ mà trên thế giới này không ai biết trừ anh? Thật hoang tưởng. Và tại sao con tàu lại ở vùng biển New Jersey?

Chatterton lên tới độ sâu 12 mét và bắt đầu chặng dừng thứ hai. Ở đó anh nhớ lại một giấc mơ anh từng có nhiều năm trước về chuyện tìm thấy một chiếc tàu ngầm bí ẩn. Trong mơ, tàu ngầm anh phát hiện ra là của Nga và đoàn thủy thủ vẫn ở trong tàu. Một giấc mơ huy hoàng, nhưng anh nhớ nhất là việc anh đã lập tức biết rằng đây là mơ và ngay khi tỉnh giấc anh đã hiểu một chuyện tuyệt vời như thế không bao giờ xảy ra ngoài đời thực.

Chatterton lên tới độ sâu chín mét và bắt đầu một bước dừng nữa. Anh sẽ cần 25 phút giảm áp trước khi có thể trồi lên mặt nước và báo lại cho đoàn những gì anh tìm được. Trên kia, các thợ lặn dõi theo những bong bóng khí của Chatterton nổi lên dọc dây neo. Họ phải chờ anh ngoi lên mặt nước.

“Tôi hồi hộp đến chết mất” Brennan nói với những người khác. “Tôi phải làm gì đó.”

Với mái tóc dài, bộ ria mép kiểu Fu Manchu và phong thái thùng thảng, Brennan hẳn sẽ bị lầm tưởng là một quản lý lưu diễn cho nhóm nhạc Grateful Dead nếu anh không phải là một thợ lặn hết sức tỉ mỉ. Trong khi tất cả những người khác trên chiếc Seeker hôm đó dùng bộ đồ lặn khô hiện đại có khả năng cách nhiệt tốt trong môi

trường 4°C ở đáy Đại Tây Dương, Brennan vẫn trung thành với bộ đồ lặn ướt chấp vá, xơ xác, tráng nhựa epoxy mà anh vẫn mặc để vớt xe điện bị chìm và sửa bể bơi trong dinh thự nhà giàu. Với tinh thần trách nhiệm, những thợ lặn khác vui đập Brennan vì bộ đồ cổ đại ấy. “Kevin này” họ nói, “bộ đó từ thời đồ đá hay thời khủng long thế?”

“Các ông muốn được ấm cúng” Brennan vặc lại. “Còn tôi mặc bộ này tới *Doria*. *Doria* đấy! Tôi cơ động trong bộ đồ này hơn tất cả các ông cộng lại. Và mẹ kiếp, nếu tôi thích thì tôi cứ đi thôi. Thằng nào mặc bộ lặn khô thẳng ấy phải nhin. Kệ mẹ nó... tôi cứ đi!”

Những người khác nghe lời giải thích thì lắc đầu. Nhiệt độ ở *Doria* là 4°. Mặc bộ lặn ướt khác quái gì mặc áo thun. Nhưng rồi Brennan sẽ ngoi lên sau 90 phút trong nhiệt độ ấy, tay nắm một chiến lợi phẩm số dzách hay một con tôm hùm béo núc. Anh ngoác miệng cười khi cởi bộ lặn ướt giẻ rách ấy, hết lần lặn thành công này đến lần khác, dường như trong Brennan có ít máu Houdini^{16*}.

Khi bong bóng từ Chatterton vẫn tiếp tục dâng lên theo dây neo, Brennan mặc bộ đồ tối giản đã thành thương hiệu. Anh không thích chất lên người thiết bị dự phòng và phụ tùng tân tiến; những gã đó trông chẳng khác gì cây thông Nô-en. Với Brennan, mang càng ít thì càng ít sự cố. Và càng có thể vớ nước nhanh khi không thể chịu đựng nổi hời hợt thêm nữa.

Trong vài phút, Brennan đã lộn qua thành Seeker. Mấy giây sau anh gặp Chatterton vẫn đang giảm áp và cố xếp chỗ trong não bộ cho khám phá kỳ diệu của mình. Brennan vỗ vai làm Chatterton giật mình, rồi giơ bàn tay lên và nhún vai, ký hiệu ai cũng hiểu là “Gì thế?” Chatterton lấy ra bảng viết và bút chì từ túi đồ, rồi nguệch ngoạc một từ duy nhất choán hết bảng với nét đậm nhất có thể. Từ đó là “NGẦM”.

Brennan bất động một thoáng, rồi anh bắt đầu hét qua bộ điều áp.

Âm thanh thoát ra như thể đi qua hai lớp gối, nhưng vẫn hiểu được.

“Anh có đùa không, John? Chắc không? Thật không?”

Chatterton gật đầu.

Brennan hét: “Ôi trời! Ôi mẹ ơi! Ôi Chúa ơi!”

Brennan có thể lặn thẳng xuống và một mình khám phá chiếc tàu ngầm, nhưng đây không phải là kiểu thông tin mà người tử tể nên giấu giếm. Anh bắn ngược lên mặt nước dọc dây neo và giật bộ điều áp khỏi miệng.

“Này Bill, Bill!” Anh gọi Nagle vẫn ở trong buồng lái. Nagle xông ra ngoài, nghĩ rằng Brennan gặp chuyện. Thợ lặn không nổi lên và la hét sau một phút dưới nước trừ phi gặp chuyện.

“Chuyện quái gì xảy ra thế, Kevin?” Nagle gọi.

“Này Bill, Bill! Nghe này: John nói đó là một chiếc tàu ngầm!”

Nagle không cần nghe gì thêm. Anh chạy xuống thang và tập hợp những thợ lặn còn lại.

“Chatterton nói đó là tàu ngầm.”

Trước thời điểm ấy, nhiều thợ lặn vẫn hoài nghi trong thâm tâm chuyện thăm dò xác tàu mới ở độ sâu 70 mét. Từ *tàu ngầm* làm toàn bộ bắn khoản tan biến. Họ ào ào lên bờ. Chỉ Nagle, do sức khỏe bị chứng nghiện rượu hủy hoại nên không thể lặn sâu chừng ấy nữa, là ở lại. Trên dây neo, Brennan nhét bộ điều áp vào miệng và quay xuống, ra hiệu “Được đấy!” khi đi qua Chatterton. Vài phút sau, khi Chatterton lên tới bước dừng sáu mét, 11 thợ lặn khác đi qua anh trên chuyến diễu hành cấp tốc tới xác tàu mới toanh. Chatterton chưa có cơ hội báo cho nhóm người đó về hiểm nguy hoặc độ sâu của xác tàu, nhưng nếu muốn họ không lặn ngày hôm đó thì anh sẽ phải nói dối và Chatterton đã không nói dối. Con tàu sâu 70 mét ở điểm thấp nhất trên nền cát và 65 mét ở điểm cao nhất, giới hạn trên về năng lực của một chục thợ lặn choáng ngợp với cơ hội.

Cuối cùng Chatterton cũng giảm áp xong, anh bơi dưới *Seeker* và

leo lên chiếc thang nhôm ở đuôi thuyền. Nagle tựa vào lan can sau chèo đàn em tháo mặt nạ và ngồi vào bàn thay đồ. Jim Beam đã mài mòn cơ bắp và phản xạ và bắt đầu đem sắc vàng lên da anh, nhưng tâm hồn nhà thám hiểm trong anh vẫn nguyên vẹn, phần hồn vẫn tin rằng cái thế giới sặc mùi rượu này vẫn ẩn chứa những câu chuyện đẹp đẽ. Anh bước tới chỗ Chatterton, tay giơ lên mặt để che nắng và gật đầu với bạn. Anh muốn nói gì đó xúng tằm vì hôm nay là ngày mà những người như anh và Chatterton hằng mơ về. Nhưng hai người chỉ nhìn nhau.

“Tôi nghe nói là chúng ta đã thành công” Nagle cuối cùng cũng mở lời.

“Đúng thế, Bill” Chatterton nói, vỗ vai bạn mình. “Chúng ta đã thành công.”

Trong một phút, Nagle chỉ có thể lắc đầu và nói “Mẹ kiếp!” Mọi thứ cơ trong cơ thể suy yếu của anh mong về đại dương như cây xanh mong ánh Mặt trời. Anh chưa bao giờ khao khát được vớ nước nhường này. Đã lâu rồi anh không còn mang đồ lặn lên thuyền. Nhưng khi nhìn Chatterton, tâm trí anh đã ở dưới nước.

“Kể cho tôi nghe nào John” Nagle nói. “Kể cho tôi tất cả mọi thứ. Mọi chi tiết, mọi điều cậu nhìn thấy, sờ thấy, nghe thấy.”

Trước khoảnh khắc này, Chatterton chưa bao giờ kể cho Nagle điều gì mới mẻ. Dù Chatterton có bao đột phá trên *Doria* và những xác tàu lừng danh khác, Nagle đều đã làm trước và điều này thôi thúc Chatterton đi xa hơn, sâu hơn, để một ngày đến được nơi mà ngay cả Bill Nagle vĩ đại chưa từng tới. Ngày ấy đã tới, Chatterton có thể cảm nhận trong con mắt mở tròn của Nagle. Anh kể cho Nagle tất cả.

Khi Chatterton nói xong, anh nghĩ Nagle sẽ hỏi những chuyện mang tính chuyên môn, ví dụ như mức độ phân hủy kim loại của tàu hay bùn tích lũy bên trong khoang ngư lôi. Nhưng Nagle nói: “Chiếc

tàu ngầm này có thể làm tôi thay đổi. Nó có thể mang lại động lực và sức khỏe cho tôi. Đây là thứ sẽ đưa tôi trở lại.”

Trong khi Nagle giúp Chatterton tháo đồ, những thợ lặn khác bắt đầu chuyển khám phá ở độ sâu 70 mét. Dòng biển đã giảm xiết sau khi Chatterton rời đi, cho phép ai muốn có thể bơi dọc theo vỏ tàu mà không lo kiệt sức.

Ostrowski và Roberts nghiên cứu hình dạng con tàu và độ phẳng của boong tàu trên đỉnh. Cả hai đều kết luận đây là tàu ngầm. Cặp đôi bơi chậm rãi dọc trên đỉnh xác tàu, cẩn trọng không để sự hưng phấn làm tăng nhịp thở, không hề biết họ đang đi về mũi hay đi về đuôi. Họ sớm đụng độ một cái lỗ trên vỏ thép của tàu, trông như bị bắn từ bên ngoài. Thép không tự nhiên mà cong như vậy. Họ ngó vào trong, ánh đèn soi rọi một vườn thú đầy những ống gậy, máy móc, van, công tắc. Họ ngẩng cổ lên trên và chiếu sáng những ổ cáp điện treo trên trần. Nhịp thở tăng lên. Căn phòng này có thể chứa đựng cả lịch sử. Bơi nhanh vào rồi bơi nhanh ra là có thể định danh con tàu. Cả hai đều không dám vào. Căn phòng này có thể có đáp án, nhưng cũng có cả trăm cách giết chết tay lặn tò mò.

Shoe và Cochran nhìn hình xì gà của xác tàu và nghiên cứu mức phân hủy của nó. Mỗi người đều đã có kinh nghiệm lặn xác tàu thời Thế Chiến II và họ thấy độ hư hại của con tàu này cũng tương tự. Hai người dành phần lớn thời gian lặn để tháo một cái van mà Cochran quan tâm, nhưng nó không chịu rời ra.

Hildemann lặn đơn thì cảm thấy thật khó tin rằng thứ dưới chân anh là tàu ngầm. Nhưng anh đổi ý khi tới gần mũi tàu, cách nền cát khoảng ba mét, nơi anh thấy một ống dài, hẹp đi vào trong thân tàu. Anh đã đọc sách về tàu ngầm. Đây là ống phóng lôi – đường dẫn ngư lôi ra đại dương.

Skibinski và Feldman di chuyển cách xác tàu hơn chục mét để nhìn bao quát hơn, một quyết định táo bạo ở độ sâu và tầm nhìn ấy.

Họ nhìn nhau và gật đầu: tàu ngầm. Họ bơi về đèn chớp đã cài ở dây neo. Cả hai từng lặn ở *Tháp Texas*, một trong những phế tích tối tăm nhất miền đông bắc. Xác tàu này còn tối hơn. Họ giữ khoảng cách gần với đèn chớp.

McMahon và Yurga ở phía trên xác tàu. Họ cũng nhận ra dáng thon khí động này thuộc về một chiếc tàu ngầm. Khi đi lên, Yurga phát hiện cửa thoát nước ở vỏ tàu, cấu phần trung tâm trong hệ thống lặn của tàu ngầm. Một phút sau, Yurga bắt gặp cửa sập mà Chatterton đã thấy. Anh thò đầu và rọi đèn vào trong. Anh cũng nhìn thấy vây đuôi và chân vịt của thứ vũ khí tai tiếng nhất lịch sử trên biển. Hai người khao khát được đi sâu hơn, nhưng họ đã thống nhất với nhau từ trên thuyền rằng ở độ sâu này, ưu tiên trên hết là giữ cự ly gần với dây neo để đảm bảo cả hai đều sống sót. Yurga tóm lấy một con tôm hùm và cùng McMahon quay trở lại thuyền lặn.

Brennan là người đầu tiên tới nơi sau Chatterton. Anh dịch từng phân trong dòng biển đến khi tới chỗ mà anh nhận ra là mũi thuyền. Anh để mình trôi tiếp tới khi cách xác thuyền sáu mét, rồi quay lại đối mặt với mũi tàu. Anh xả bớt khí từ bóng nổi và chậm rãi hạ xuống nền cát, tiếp đáy bằng đầu gối. Anh quỳ ở đó như một con chiên, lòng tràn đầy tôn kính trước tạo vật kỳ vĩ, độc tôn này. Dòng biển bắt đầu hú hét, nhưng Brennan bất động trong cát, bộ dạng sững sờ.

“Không thể tin được,” anh nghĩ. “Mình biết đây là một chiếc U-boat. Mình biết nó là đồ Đức. Nhìn nó xem! Nó đang lao vào mình, như cảnh mở đầu của *Das Boot*^{17*}. Mình còn nghe nhạc phim văng vẳng.”

Đằng sau sự kinh ngạc và cơn say nitor, một giọng nói vẫn cất lên trong Brennan nhắc anh nhớ về dòng biển. Anh bơi về, vật lộn với dòng nước bằng từng cú đá chân cho tới khi nắm được dây neo, ngây ngất say, hỗn hển thở, hoa mắt vầng mày. “Mình sẽ không bao giờ bỏ cái xác tàu đó nữa” anh tự hứa. Rồi anh bắt đầu hành trình trở

về *Seeker*.

Từ năm 1939 đến 1945, Đức xây dựng lực lượng 1.167 chiếc U-boat. Mỗi tàu, với khả năng phục kích vô hình, trở thành hiện thân hoàn hảo nhất, kinh hãi nhất trong nỗi sợ nguyên thủy của con người: sợ cái chết rình rập trong âm lặng mọi nơi, mọi lúc. Một số tàu tiếp cận bờ biển Hoa Kỳ ở cự ly chỉ vài dặm mà không hề hấn gì, đủ gần để bắt sóng phát thanh nghe nhạc jazz và theo dõi đèn pha ô tô qua kính tiềm vọng. Năm 1940, trong một tháng, lực lượng U-boat đã đánh chìm 66 tàu mà chỉ hy sinh một tàu. Xác người từ các tàu bị U-boat đánh đắm dạt vào bờ biển Hoa Kỳ trong suốt Thế Chiến II. Quang cảnh rất hãi hùng. Nhưng tồi tệ hơn nhiều là ngụ ý kẻ địch ở bất kỳ đâu mà không bị phát hiện.

Trong số 1.167 U-boat đó, 757 tàu bị đắm, bị bắt, bị đánh bom ở cảng nước nhà hoặc nước ngoài, hoặc gặp tai nạn hoặc bị đâm. Trong số 859 U-boat rời căn cứ để tuần tra tiền tuyến, 648 tàu bị đắm hoặc bị bắt khi đang hoạt động trên biển, tương ứng với tỷ lệ mất tàu hơn 75%. Một số bị đánh chìm bởi tàu và máy bay địch không thể xác nhận được thương vong, số khác trúng mìn, số khác nữa đắm do sự cố máy móc hoặc lỗi con người. Vì phần lớn cái chết của U-boat xảy ra dưới nước, có tới 65 chiếc biến mất không rõ nguyên nhân. Trong đại dương mênh mông không thể khám xét, U-boat chính là phần mộ không thể tìm thấy.

Hôm ấy, sau khi ngoi lên mặt nước và leo lên boong *Seeker*, đám thợ lặn vội vã cời đồ và lao vào tranh luận. Mỗi người đều vui sướng vì đã khám phá ra xác một tàu ngầm chưa được biết tới. Mỗi người đều có giả thuyết riêng. Con tàu có thể là U-550, chiếc U-boat có lẽ đã chìm ở xa về phía bắc Đại Tây Dương và chưa từng được tìm lại. Nó không có khả năng là tàu S-5 của Hoa Kỳ, vô số thợ lặn đã nghiên cứu và tìm kiếm con tàu đó rồi kết luận nó nằm gần bờ biển bang Maryland. Đoàn thủy thủ có thể đã thoát ra ngoài: một cửa trông có

vẻ đang mở, mặc dù khó nói chắc được. Có lẽ con tàu đã gặp chuyện gì đó rất khủng khiếp. Không ai thấy tháp chỉ huy của nó, một kết cấu phức vụ quan trọng và ra vào đặc trưng nằm trên đỉnh tàu, chứa kính tiềm vọng và là căn cứ chỉ huy trong trận chiến. Một điệp khúc bắt đầu thành hình: tháp chỉ huy của con tàu ở chỗ quỷ quái nào vậy?

Rồi tới Yurga. Trước chuyến đi, anh tình cờ ghé qua một tiệm sách hàng hải để tìm thứ nào đó đọc trên đường. Lựa chọn của anh là *The U-boat: The Evolution and Technical History of German Submarines* (U-boat: sự tiến hóa và lịch sử kỹ thuật của tàu ngầm Đức). Khi anh mang quyển sách ra, nhóm thợ lặn chụm đầu so sánh trí nhớ của họ với các lược đồ chi tiết trong sách. Chatterton nhận ra các trụ anh nhìn thấy trên xác tàu. Yurga nhận ra cửa thoát nước. Con tàu này chắc chắn là tàu Đức. Nó chắc chắn là U-boat.

Trong khi đám thợ lặn tiếp tục bàn luận và nghiên cứu sách, Chatterton và Nagle lảng vào buồng lái. Đoàn thủy thủ nhổ neo. Nagle xác định tuyến đường về, bật động cơ diesel và rời khỏi khu vực. Sau đó, anh thảo luận riêng với Chatterton.

Họ cùng chung quan điểm đây là chuyến lặn lịch sử, nhưng phát hiện mới là một nửa nhiệm vụ. Nửa còn lại và quan trọng hơn cả là định danh. Cả hai cười nhạo những thợ lặn đoán mò danh tính những xác tàu họ tìm được, những con người không hiểu được sự cầu thả trong suy luận kiểu “Hừm, chúng ta tìm được một mảnh sứ có con dấu Đan Mạch, do đó con tàu có nguồn gốc Đan Mạch.” Nếu Nagle và Chatterton chỉ đơn giản tuyên bố họ đã tìm thấy một chiếc tàu ngầm thì thật sự có gì đáng nghe? Nhưng nếu tuyên bố ấy đi kèm với danh tính chắc chắn của con tàu, nếu biến thứ vô danh thành một thứ hữu danh, thì có nghĩa là anh đang viết nên lịch sử.

Nagle còn có những lý do trần tục khác để định danh. Ngay cả trong tình trạng thể chất suy nhược, người thuyền trưởng vẫn còn

nguyên khát khao vinh quang. Định danh được con tàu sẽ củng cố di sản của anh như một huyền thoại lặn và đưa tiếng tăm của anh vượt ra ngoài giới chuyên môn, tới đại chúng không biết về *USS San Diego* hay *Andrea Doria* nhưng luôn chú ý tới hai từ U-boat. Một khám phá tầm cỡ này sẽ cho anh danh tiếng. Định danh thành công con tàu sẽ đưa nhiều khách hàng đến. Trong những ca hiếm hoi khi thuyền trưởng thuyền lặn khám phá ra tàu đắm, anh ta trở thành chủ nhân của con tàu đó trong trí óc của dân lặn. Họ sẽ muốn đi cùng người đã tìm ra con tàu mất tích, thông qua anh ta để kết nối bản thân với lịch sử.

Nagle và Chatterton tin rằng chỉ cần một, hai cuộc lặn nữa là có thể tìm thấy bằng chứng định danh con tàu: một cái nhãn, một tấm biển xưởng đóng tàu, một cuốn nhật ký hay bất cứ thứ gì. Cho đến lúc đó, tốt hơn hết là không hé răng về khám phá cho ai hết. Một xác tàu ngầm mới toanh, nhất là U-boat, sẽ thu hút sự chú ý của thợ lặn đối thủ từ khắp nơi. Một số sẽ tìm cách bám theo *Seeker* trong chuyến đi tiếp theo để dò tọa độ con tàu. Số khác có thể đoán đại khái vị trí con tàu rồi rình “nhảy” *Seeker* khi nó đang neo và thợ lặn đang lặn, không thể nhổ neo chạy đi đâu. Khi một thuyền đối thủ nắm được tọa độ, nó sẽ lao vào cướp mất công lao và hào quang của *Seeker*; không thiếu những kẻ cấp đang trông mong làm nên tên tuổi với khám phá trăm năm có một như thế. Nhưng với Chatterton và Nagle, mối đe dọa lớn nhất đến từ duy nhất một người và không cần nói tên thì cả hai đều biết ai là người buộc họ phải sống chết bảo vệ chiến tích này.

Bielenda.

Năm 1991, có vài thuyền lặn có tiếng ở bờ đông. Trong đó có *Seeker*. Một thuyền khác là *Wahoo* neo ở Long Island, con thuyền vỏ sori thủy tinh dài 17 mét, của thuyền trưởng 55 tuổi tên là Steve Bielenda, một người đàn ông vạm vỡ với gương mặt trẻ thơ và thân

hình 110 cân. Bài báo trên *Newsday* năm 1980 gọi Bielenda là “Vua biển sâu”. Anh ta chưa bao giờ quên nhắc những người chịu nghe và đặc biệt những người không muốn nghe, về danh hiệu đó.

Khoảnh khắc Nagle bước vào nghề cho thuê thuyền lặn giữa những năm 1980, anh và Bielenda đã căm ghét nhau. Không ai, kể cả hai kẻ trong cuộc, biết rõ nguồn cơn của xung đột này, nhưng nhiều năm qua họ buộc tội nhau, lời qua tiếng lại những ngôn từ độc địa nhằm phá hủy danh dự đối phương: Nagle là thằng say hết thời gây nguy hiểm cho thợ lặn và thóa mạ khách hàng, Bielenda là tên thùng rỗng kêu to chỉ biết đến tiền, chỉ dám ra những chỗ quen, không dám làm gì mới. Khách hàng thường bị ép phải chọn phe: thợ lặn hoặc là quân của Stevie hoặc là quân của Bill và rủi thay cho kẻ thú nhận hai mang. “Cậu sẽ lặn với Wahoo tuần tới?” Nagle sẽ kinh ngạc hỏi khách hàng. “Cậu là loại thối tha nào vậy? Thằng đó sẽ chỉ cười nhạo và chọt chọt cậu thôi. Với nó, cậu khác gì gia súc.” Tình hình cũng tệ chẳng kém trên Wahoo, nơi đoàn thủy thủ sẽ hòa cùng Bielenda mắng mỏ những tên khờ thú nhận đã từng vui thú trên *Seeker*. “Xả nước vào gã này” thuyền viên *Wahoo* nghe nói từng hét lên như thế với khách trả tiền. “Hắn bốc mùi y như *Seeker*.” Một khách hàng Wahoo sau khi thú nhận có cảm tình với Nagle đã tìm thấy quyển sách bìa cứng mang theo bị vứt ở đáy tàu. Đến năm 1991, xung đột Bielenda-Nagle đã khét tiếng nơi nơi.

Với phe ủng hộ Nagle, sự tức tối của Bielenda bắt nguồn từ một lý do đơn giản: Nagle đe dọa địa vị của Bielenda. Đúng là Nagle uống quá nhiều rượu, nhưng anh vẫn là một nhà thám hiểm, một tư duy độc đáo, một nhà nghiên cứu, một kẻ mộng mơ, một con người táo bạo. Và như ngày càng nhiều khách hàng xác nhận, Nagle được coi là một huyền thoại của làng lặn. Với nhiều người, Bielenda có vẻ không làm được gì nhiều so với thành tích của Nagle, không có mấy tinh thần tiên phong cơ bản cho một vị vua biển sâu đích thực. So với

Nagle, Bielenda có vẻ căn cơ, luôn ở lại bến trốn tránh thời tiết xấu trong khi Nagle thách thức biển dữ. Khi danh tiếng nhà thám hiểm của Nagle tăng lên, khách hàng bị hút về thuyền của anh. Hoạt động kinh doanh của Bielenda chống chịu được chuyện mất khách, nhưng Bielenda nuốt không trôi sự lãng mạ ngôi vị của mình.

Lời nói của Bielenda không khiến Nagle bận tâm khi chiếc *Seeker* dập dềnh bên trên con tàu đắm bí ẩn. Anh lo vì biết chắc Bielenda sẽ dùng mọi thủ đoạn để chộp lấy xác tàu. Anh đã nghe nhiều chuyện về *Bielenda*, rằng nếu bạn làm việc cho hắc ở *Wahoo*, bạn có nghĩa vụ cống nạp cho hắc bất cứ chiến lợi phẩm nào hắc thích, rằng hắc từng nửa đùa nửa thật nói với khách hàng rằng nếu họ lấy về chuông của tàu Oregon khi lặn với *Wahoo*, họ nên tặng lại quả chuông đó cho Vua biển sâu nếu không muốn bơi 20 km về bờ cùng chiếc chuông, rằng Bielenda có bạn ở khắp nơi: trong lực lượng Tuần duyên, trên những thuyền lặn khác, trên thuyền cá, trong Hội thuyền lặn Bờ Đông mà hắc là chủ tịch. Nagle tin rằng nếu chuyện U-boat rò rỉ ra ngoài, Bielenda sẽ đến thẳng đó với mưu đồ ba điểm chết chóc: định danh con tàu, cướp hiện vật, chiếm công lao.

Chatterton cho rằng nếu *Wahoo* không chộp lấy xác tàu, những thợ lặn hám lập công khác cũng sẽ làm. Do đó, giữ bí mật là tối quan trọng.

“*Seeker* đã kín lịch hai tuần tới” Nagle nói với Chatterton. “Chúng ta sẽ quay lại vào thứ bảy, ngày 21. Chỉ mời những người đã đi chuyến này, không một ai khác, tuyệt đối không thêm ai, vì anh em ở đây đã dám liều và cần được tưởng thưởng. Chúng ta sẽ cam kết với nhau. Không ai trên con thuyền này được hé răng với người khác. Đây là tàu ngầm của chúng ta.”

“Tôi nhất trí” Chatterton nói.

Chatterton để Nagle lái thuyền và leo xuống những nấc thang trắng tới boong sau. Anh triệu tập thợ lặn lại và mời họ vào cabin

chính để họp kín. Từng người một ngồi lên giường, trên sàn, cạnh máy nướng bánh mì, dưới hai trang giữa tờ *Playboy*, tóc vẫn ướt nước biển, một số cầm bánh quy xoắn hoặc Coca-Cola. Chatterton nói với cả nhóm bằng chất giọng nam trung vang mang âm sắc Long Island.

“Đây là một chuyến lặn vĩ đại” anh nói. “Nhưng tìm thấy là chưa đủ. Chúng ta sẽ phải định danh nó. Chúng ta định danh nó và viết lại lịch sử.

Bill và tôi đã ra một quyết định. Chúng ta sẽ quay lại tàu vào ngày 21 tháng chín. Đó sẽ là một chuyến đi riêng, chỉ mời mỗi các anh. Không ai khác được đi cùng. Có rất nhiều thợ lặn giỏi ngoài kia, những người đã thành huyền thoại, những người sẽ đòi đi với chúng ta bằng bất cứ giá nào. Nhưng họ sẽ không được đi cùng. Nếu các anh không đi, giường của các anh sẽ để trống.

Nhưng chúng ta phải giữ bí mật. Nếu lộ ra là chúng ta đã tìm thấy một tàu ngầm thì vài trăm thằng khác sẽ giẫm đạp lên chúng ta để tới đây.”

Chatterton dừng một nhịp. Mọi người im phăng phắc. Anh yêu cầu đám thợ lặn thề giữ bí mật. *Từng người trên chiếc thuyền này, anh nói, phải thề giữ im lặng về những gì họ nhìn thấy hôm nay.* Nếu người khác hỏi họ làm gì hôm nay, họ sẽ nói rằng họ lặn tàu Parker. Anh yêu cầu họ bỏ từ tàu ngầm ra khỏi vốn từ vựng. Anh yêu cầu họ không hé răng cho đến khi định danh được con tàu.

“Toàn thể phải nhất trí” Chatterton nói. “Từng người một phải đồng ý. Nếu chỉ một người không muốn giữ bí mật, được thôi, nhưng chuyến sau sẽ là mạnh thằng nào thằng nấy thắng, mở cửa cho tất cả. Nên tôi phải hỏi các anh bây giờ: Tất cả đồng ý chứ?”

Lặn thám hiểm không phải hoạt động cộng đồng. Thợ lặn đi cùng một thuyền vì lý do vận tải, không phải vì hoạt động nhóm. Mỗi người tự có phương án riêng, tìm chiến lợi phẩm riêng, có khám phá riêng.

Thợ lặn thám hiểm, dù thân thiện đến đâu, học cách nhìn bản thân như những thực thể tự túc. Trong những vùng nước nguy hiểm, lối tư duy này cho phép họ sống sót. Giờ đây Chatterton đang đề nghị biến 14 người trở thành một thực thể câm lặng duy nhất. Thỏa thuận kiểu này đơn giản là không xảy ra trên thuyền lặn,

Trong một lát im lặng bao trùm. Một số người chỉ mới biết nhau nhờ chuyến đi.

Rồi từng người một đi quanh phòng và tuyên bố.

“Tôi đồng ý.”

“Tôi cũng thế.”

“Tôi sẽ câm như hến.”

“Tính cả tôi luôn.”

“Miệng tôi khóa rồi.”

Trong một phút, việc đã xong. Từng người đã cam kết. Đây là tàu ngầm của họ. Đây là tàu ngầm của mình họ mà thôi.

Seeker lướt tới Brielle tràn đầy hy vọng và cơ hội. Các thợ lặn chuyền tay nhau sách về U-boat của Yurga và cố kiềm chế sự phấn khích, cố gắp chuyện kiểu “Chúng ta biết việc này cần nghiên cứu kỹ, có thể sẽ rất phức tạp, nhưng nếu làm việc nghiêm túc thì chúng ta có thể lạc quan về khả năng định danh con tàu” nhưng trong thâm tâm thì họ đang nhảy trên bạt nhún. Khi đêm về, họ cho phép mình sáng tác những kịch bản giải thích nguồn gốc chiếc tàu ngầm và trong cơn say chiến thắng, mọi giả thuyết đều có vẻ hợp lý, mọi ý tưởng đều có vẻ khả dĩ: *Biết đâu con tàu từng chở Hitler? Chẳng phải có lời đồn hắc cốt trốn khỏi Đức vào cuối Thế Chiến sao? Có thể con tàu chất đầy vàng của Quốc Xã.* Sáu tiếng sau, khoảng chín giờ tối, Nagle cho thuyền cập bến và nhóm thợ lặn thu dọn đồ nghề.

Có một người, Steve Feldman, nán lại chờ Chatterton ra khỏi buồng lái. Trong 14 người trên thuyền, Feldman có thâm niên lặn ngắn nhất, chỉ mới mười năm kinh nghiệm. Anh khám phá ra bộ môn

này khá muộn, ở tuổi 34, sau cuộc ly dị đau đớn. Anh mê mẩn lặn scuba đến nỗi bất chấp khó khăn trở thành huấn luyện viên và đạo gần đây anh dạy lặn ở Manhattan. Nhiều người trên thuyền, bao gồm cả Chatterton, chưa từng gặp Feldman trước chuyến đi. Anh chủ yếu lặn ở những khu nghỉ dưỡng nước ấm hoặc lặn săn tôm hùm trong các cuộc “săn bọ” thứ tư nổi tiếng của thuyền trưởng Paul Hepler ngoài khơi Long Island. Khi Chatterton xuống boong sau, Feldman chặn đường anh.

“John này, tôi muốn cảm ơn anh” anh nói. “Chuyến này quá tuyệt. Và trọng đại, cực kỳ trọng đại. Tôi nóng lòng chờ ngày quay lại. Ý tôi là... tôi rất mong được quay lại và tôi chỉ muốn cảm ơn anh và Bill đã cho tôi tham gia vào một chuyến như thế này. Một giấc mơ thành hiện thực.”

“Cũng là vì tôi nữa, anh bạn” Chatterton nói. “Đây là giấc mơ của mọi thợ lặn.”

Bí mật của *Seeker* được giữ kín vồn vẹn hai giờ. Khoảng nửa đêm, Kevin Brennan quay số người bạn thân Richie Kohler, một đồng hương Brooklyn.

Ở tuổi 29, Kohler đã là một trong những thợ lặn thám hiểm táo bạo và thành công nhất ở bờ đông. Anh cũng là nhà sử học nghiệp dư rất hứng thú với nước Đức. Với Brennan, sẽ thật có lỗi nếu không chia sẻ tin hay nhường này cho bạn mình. Kohler đáng lẽ đã được mời tham gia chuyến đi trên *Seeker* nếu không phải vì thâm thù trước đó với Chatterton. Kohler từng là “quân của Stevie”, dù sau đó đã cách mặt Bielenda nhưng mối quan hệ trong quá khứ của anh với Chatterton và Bielenda gần như đảm bảo rằng anh không được hoan nghênh trên chuyến đi này.

Điện thoại reng trong phòng ngủ Kohler.

“Richie, Richie, dậy đi. Kevin đây.”

“Mấy giờ rồi...?”

“Nghe này bồ tèo, dậy đi. Bọn tôi tìm được cái này hay cực.”

“Ông tìm được cái gì? Mấy giờ rồi?”

“Vấn đề là chỗ đó, Richie ạ... Tôi không thể tiết lộ bọn tôi đã tìm được cái gì.”

Vợ Kohler xoay người lườm. Anh mang điện thoại ra bếp.

“Kevin, đừng nói nhảm nữa. Nói cho tôi xem ông tìm thấy gì.”

“Không, ông ơi. Tôi đã thề. Tôi hứa giữ bí mật. Ông đừng hòng bắt tôi khai.”

“Này, Kevin, ông không thể gọi lúc nửa đêm, bảo tôi rằng ông vừa tìm được cái gì đó hay ho lắm, rồi nghĩ là tôi quay về ngủ được. Huych toẹt đi.”

“Tôi không nói được đâu anh bạn. Richie, thôi mà, đừng làm khó. Thế này thì được: đoán đi. Ông đoán đúng thì tôi sẽ không phủ nhận.”

Thế là Kohler, trong bộ dạng mặc đồ lót và mắt còn kèm nhèm, ngồi xuống bàn bếp và đoán. Tàu chở khách à? Không. Sà lan? Không.

Chiếc *Caryu*? Chiếc *Carolina*? Chiếc *Texel*? Không, không, không. Mà đoán mò tiếp diễn thêm năm phút và câu trả lời của Brennan vẫn luôn là không. Kohler đứng dậy và đi lại trong phòng. Mặt anh đỏ dần. “Kevin, gợi ý đi cha nội! Tôi đi lại đến mòn gót rồi.”

Brennan nghĩ một lúc. Rồi với một giọng Ý đặc sệt, gần như lố lửng, anh nói: “Nó không phải là tàu-nổi, nó là...”

“Hả?” Kohler hỏi.

“Gợi ý đó” Brennan nói. Hiểu được thì hiểu. “Nó không phải là tàu-nổi, nó là...”

“Ông say hả Kevin?”

“Gợi ý đó, Richie.”

Suốt năm phút, Brennan nhắc lại mạnh mẽ. Suốt năm phút, Kohler đi xà quần và chửi bạn bằng đủ những lời chỉ có một người

Brooklyn mới nghĩ ra được. Rồi anh chợt hiểu: không phải tàu-nổi mà là tàu-ngầm. Một chiếc tàu-ngầm.

“Ông tìm thấy một chiếc tàu ngầm sao?”

“Đúng thế, Richie, đúng thế.”

Kohler ngồi xuống. Tàu ngầm sao? Chẳng có tàu ngầm nào ở biển New Jersey.

“Chắc chắn là Spikefish” Kohler cuối cùng cũng bật ra, ý chỉ tàu ngầm thời Thế Chiến II của Hoa Kỳ bị đánh đắm vào thập niên 1960 để phục vụ tập trận. “Nếu đúng thì chắc chắn các ông tìm được *Spikefish*.”

“Không, Richie! Tôi đã quỳ xuống dưới cát trước mũi nó, tôi nhìn lên và có thể nghe nhạc phim *Das Boot: da-da-DA-da!* Ông không được kể cho ai. Chuyện này là tối, tối mật.”

“Tôi sẽ gọi Bill Nagle ngay bây giờ” Kohler nói. “Tôi phải đi chuyển tiếp theo.”

“Không! Không! Đừng làm thế, Richie! Ông không được nói gì hết.”

Kohler cuối cùng cũng đồng ý giữ im lặng. Giống Brennan, đêm đó anh mơ về cảnh phim *Das Boot*.

Cùng đêm đó, Nagle mở chai ăn mừng khám phá. Càng uống, anh càng cảm thấy chuyện giữ bí mật là ích kỷ, thậm chí là tội lỗi. Nước đá lạnh canh trong ly, anh gọi Danny Crowell – một thuyền viên trên *Seeker* vì bận công chuyện nên lỡ chuyển đi vừa rồi. Anh chẳng buồn gợn với chả ý. “Bọn tôi tìm được một chiếc U-boat” anh lè nhè. “Cấm nói với ai.”

Sáng hôm sau, khi John Yurga chấm công ở tiệm đồ lặn, anh nhận cuộc gọi từ Joe Terzuoli biệt danh “thuyền trưởng Zero” – một thuyền trưởng thuyền lặn thân thiện. Terzuoli là khách hàng quý nhất của tiệm.

“Yurga ơi, Zero đây. Chuyển đi của chú thế nào?”

“Ồ, không tệ lắm anh. Chỉ là một mòm đá nên tụi em chuyển qua lặn *Parker*.”

“À ha, coi như đã thử” Zero nói. “Gặp lại chú sau.”

Năm phút sau, điện thoại lại kêu. Yurga bắt máy.

“Zero đây! Anh vừa nghe Ralphie bảo Danny Crowell nói Bill Nagle kể rằng đây là U-boat!”

Yurga giật thột. Anh mếu Zero. Anh không muốn nói dối, nhưng anh đã thề.

“Em không biết anh đang nói cái gì, Zero ạ. Chỉ là đá thôi ông anh ơi. Gọi Bill đi.”

Yurga gác máy và vội vã quay số Nagle trước Zero.

“Bill à, Yurga đây. Chuyện quái gì xảy ra vậy? Anh thổ ra hết rồi à?”

“Đây là thằng khốn Danny Crowell!” Nagle gầm lên. “Tôi đã bảo hần không được nói!”

Những người còn lại có vẻ giỏi giữ bí mật hơn. Vài người kể cho gia đình và bạn ngoài giới lặn, số khác thậm chí không dám kể với vợ. Tin Nagle hờ miệng sớm đến tai Chatterton. Anh biết điểm yếu của bạn mình và không bất ngờ. Anh gợi ý Nagle tuôn ra vài tuyên bố lố lăng: thứ hai thì nói đã tìm thấy U-boat, thứ ba nói tìm thấy chiếc *Corvallis*, thứ tư chiếc *Carolina*, v.v... cho đến khi không ai tin nữa. Nagle lâu bầu rằng anh sẽ cố. Chatterton nghe tiếng nước đá lạnh canh. Cả nhóm sẽ phải cảnh giác cao độ hơn nhiều, đề phòng bị nhả trong chuyển tới.

Hai tuần là quãng thời gian chờ đợi khó khăn cho nhóm thợ lặn nung nấu giải mã bí ẩn. Mặc cặn đẳng đẳng, nhiều người tìm đến phương án thay thế tốt nhất cho lặn: máy mò sách vở.

Phần lớn tự làm việc ở nhà hoặc thư viện địa phương. Họ nghiên cứu biên niên ký các vụ đắm tàu trong khu vực, lịch sử U-boat và ghi chép hải quân Thế Chiến II. Chiến lược của họ: tìm bất cứ ghi chép nào về tàu ngầm đắm gần khu xác tàu bí ẩn. Hai chiếc U-boat bật lên

từ những trang giấy.

Tháng tư năm 1944, quân Đồng Minh đánh chìm *U-550* ở tọa độ $40^{\circ}09'$ vĩ Bắc và $69^{\circ}44'$ kinh Tây. Hai con số ấy nghe rất New Jersey với nhóm thợ lặn. Họ vội mò hải đồ, di ngón tay theo kinh tuyến và vĩ tuyến và dừng ở điểm khoảng một trăm dặm về phía bắc của con tàu bí ẩn, vẫn ở ngoài khơi New Jersey nhưng không trùng khớp. Dù sao thì cũng chưa ai tìm thấy *U-550*. Với phần lớn thợ lặn, sai lệch một trăm dặm có thể giải thích được: có thể vị trí đắm của *U-550* không được ghi lại chính xác, có thể *U-550* chỉ bị quân Đồng Minh bắn thương và lết dưới nước đến vị trí của xác tàu kia rồi mới đắm. Có nhiều cái có thể: *U-550* là tàu ngầm duy nhất được ghi là đắm ngoài khơi New Jersey. Nó trở thành cửa đặt cược triển vọng nhất của nhóm thợ lặn.

Theo sát phía sau là *U-521*, đắm vào tháng sáu năm 1943 ở vị trí khoảng $37^{\circ}43'$ vĩ Bắc and $73^{\circ}16'$ kinh Tây. Một lần nữa các thợ lặn kiểm tra hải đồ. Vị trí này nằm ở ngoài khơi bang Virginia, khoảng 140 km về phía đông vịnh Chincoteague. Mặc dù không ở vùng biển New Jersey, khu vực này chỉ cách xác tàu bí ẩn 180 km về phía nam. Cũng như *U-550*, nhóm thợ lặn coi sai lệch như vậy là có thể hiểu được. Cũng như *U-550*, *U-521* chưa được tìm ra.

Các thợ lặn gọi nhau liên tiếp để chia sẻ các phát hiện của mình: hoặc là *U-550* hoặc là *U-521*, không còn nghi ngờ gì nữa.

Yurga gửi một lá thư tới Cục quản lý lưu trữ quốc gia ở Washington, D.C. Anh yêu cầu như sau: “Xin gửi cho tôi tất cả các thông tin mà Cục có về U-boat” rồi đưa tên và địa chỉ.

Một tuần sau, Yurga nhận được thư từ một cán bộ lưu trữ.

“Thưa ông Yurga, chúng tôi có 13 mét kệ cao tới trần nhà đựng các tài liệu về U-boat. Chỉ chữ, chưa kể bản vẽ. Có lẽ ông sẽ muốn tới đây để nghiên cứu trực tiếp.”

Về phần mình, Nagle cũng nghiên cứu một chút về *U-550* và *U-*

521. Đọc câu chuyện về hai con tàu và nghĩ về những ngụ ý chúng mang đến, anh phấn khích đến run rẩy. Cả hai U-boat đều được báo cáo là đắm tương đối gần xác tàu bí ẩn kia. Cả hai U-boat vẫn chưa được tìm ra. Với Nagle, đây là bằng chứng cho thấy tàu ngầm của họ là một trong hai chiếc. Nagle gọi điện cho Chatterton và nhắn anh ghé qua Seeker sau giờ làm việc.

Chập choạng tối, Chatterton đậu xe ở Horrible Inn. Nagle đang ở trên boong sau của *Seeker*, đứng cạnh đồng tư liệu nghiên cứu anh tập hợp được.

“John, lên thuyền đi. Cậu phải thấy cái này” Nagle gọi anh. “Cậu sẵn sàng nghe chuyện chưa?”

Suốt một tiếng đồng hồ sau đó, Nagle dẫn Chatterton đi qua vụ đắm của *U-550* và *U-521*. Càng thêm chi tiết, Chatterton càng tin rằng chẳng có con tàu nào là xác tàu kia. Khi Nagle nói xong, Chatterton lắc đầu.

“Bill ạ, vô lý.”

“Ý cậu “vô lý” là sao?”

“Chẳng phải chiếc U-boat nào cả.”

“Cậu nói cái quái gì vậy? Tại sao không?”

“Bill à, nhìn vào vị trí đắm theo báo cáo của *U-550* xem. Nó cách tàu mình cả trăm kilômét. Đây là khoảng cách cực lớn...”

“Quân Đồng Minh hẳn đã định vị sai” Nagle xen ngang. “Giữa trận chiến ác liệt như thế, có người đã ghi sai. Trượt bút...”

“Không thể nào đâu Bill. Có ba tàu khu trục ở đó. Cả ba đều thống nhất vị trí: nhìn vào báo cáo tấn công này. Anh nói với tôi là ba tàu chiến độc lập mắc cùng một lỗi? Anh nói với tôi các tàu khu trục này biết đường đến Bắc Ireland nhưng lại không ghi được đúng tọa độ trong hải phận Hoa Kỳ sao?”

Nagle nặng nhọc hít thở cả phút nhưng không nói gì. Chatterton nhún vai xin lỗi. Ánh mắt Nagle trở nên nóng nảy.

“Hừ, thế thì tàu của mình chắc chắn là *U-521*” Nagle nói. “Nếu không phải *U-550* thì là *U-521*.”

“Cũng không phải là *U-521*” Chatterton nói. “Chúng ta lại nói về một tàu Hải quân Hoa Kỳ tương đối gần bờ. Chẳng lẽ hải quân không phân biệt được là họ ở ngoài khơi Baltimore hay Brielle sao? Hải quân không biết họ đang ở đâu sao? Làm sao anh cách bờ có 90 km mà không biết mình đang ở đâu được?”

Gân trên trán Nagle gồ lên.

“OK, thưa sư phụ, thế nó là U-boat nào?”

“Tôi không biết, Bill ạ. Nhưng tôi dám chắc nó không phải là một trong hai chiếc kia.”

Mấy ngày sau, Chatterton quyết định lên đường. Trong số hiện vật trưng bày thường xuyên tại Bảo tàng khoa học và công nghiệp Chicago có *U-505*, chiếc U-boat kiểu IXC bị Đồng Minh bắt giữ ngoài khơi châu Phi năm 1944. Con tàu được giữ nguyên vẹn và mở cửa cho công chúng tham quan.

“Anh muốn đi trong tàu và cảm nhận nó” Chatterton nói với vợ mình là Kathy. “Anh không biết gì về U-boat, nhưng anh muốn vào bên trong, đứng đó và cảm thụ.”

Vé máy bay gấp giữa tuần đắt cắt cổ. Chatterton mua vé. Anh sẽ nghỉ làm một ngày, ở Chicago vài giờ rồi bay về ngay trong đêm.

Chatterton đến sân bay O'Hare vào thứ tư, ngày 18 tháng chín. Chỉ còn ba ngày nữa là có chuyến tiếp theo đến xác tàu bí ẩn. Anh đi taxi đến bảo tàng khổng lồ và theo biển chỉ dẫn đi vào trong U-boat. Anh xếp hàng cùng tụi học sinh hiếu động đi tham quan, những ông bà về hưu đáng vẻ hờ hững và một số fan cứng của quân sự. Rồi anh tính số lần anh có thể tham quan con tàu trước khi bay về New Jersey.

^{16*} *Harry Houdini: ảo thuật gia nổi tiếng với các màn trốn thoát giết*

gân (ND).

17 Das Boot (Chiếc tàu) là bộ phim Tây Đức ra mắt năm 1981, dựa trên tiểu thuyết cùng tên của Lothar-Günther Buchheim. Câu chuyện về chuyến đi tuần trên Đại Tây Dương của chiếc tàu ngầm U-96 của Đức và các thủy thủ trên đó nhận được đánh giá cao từ giới phê bình và được đề cử nhiều giải thưởng (BT).*

CHƯƠNG 4

John Chatterton

NGHĨ LẠI, CHATTERTON KHÔNG HIỂU SAO MÌNH VẪN SỐNG để mà đi bảo tàng. Cuộc đời anh đầy những quyết định đáng kinh ngạc (anh biết chắc nhiều lần đó có thể kết liễu đời mình) và sẽ không ai trong những khách du lịch đang xếp hàng cùng anh có thể hiểu được. Giờ anh ở tuổi 40, có gia đình, có công ăn việc làm tử tế, quá khứ kia như thuộc về một con người khác. Song, đâu đó đột nhiên trong bảo tàng này, những điều nhỏ nhặt nhất có thể xô anh về lại những năm tháng xưa. Lớp sơn xám xịt trong khu trưng bày của sảnh chờ gợi anh nhớ về năm 1970, một năm vẫn nóng hổi trong mạch máu của Chatterton. Những tấm ảnh về đại dương bao la treo trên các vách tường gần đó ném anh về những vùng nước của một tuổi thơ lạ lùng. Hôm nay, có thể trông anh không khác gì những người đứng xung quanh. Nhưng cuộc đời họ cách xa cuộc đời anh một trời một vực.

Cuộc đời ấy bắt đầu vào tháng chín xum xuê lá năm 1951, khi Jack và Patricia Chatterton chào đón đứa con đầu lòng. Khung cảnh hoàn hảo theo chuẩn thập niên 1950: Jack là kỹ sư *hàng không vũ trụ* tốt nghiệp ở Yale với sự nghiệp trên đà tấn tới tại công ty Sperry, một công việc nghe không thể oách hơn ở cái thời mà hàng không vũ trụ gợi lên hình ảnh người ngoài hành tinh và tia tử thần. Patricia khi ấy 24 tuổi, là một người mẫu mới giải nghệ từng sải bước khoe thân mình thướt tha và suối tóc nâu trên những sàn diễn thời trang quốc tế.

Khi John ba tuổi, gia đình anh dọn về sống trong một ngôi nhà

mới, xây kiểu nông trại ở Garden City, một khu ngoại ô sang chảnh ở Long Island với cư dân là những quản lý cấp cao ở Manhattan, các chủ doanh nghiệp địa phương và tay nài ngựa Eddie Arcaro. Khó có thể nghĩ tới nơi nào lý tưởng hơn để nuôi dạy trẻ con. Garden City là nơi an toàn và yên tĩnh với những biệt thự đáng tương tự và những chiếc ti vi màu hứa hẹn cho dân Mỹ một lối sống mới mẻ và tốt đẹp hơn.

Khi John bốn tuổi, Patricia sinh con trai thứ hai: MacRae (đặt tên theo ông ngoại). Theo thời gian hai cậu bé đến tuổi đi học và sự phồn vinh của Garden City cũng lớn theo. Khu đô thị có đến bốn ga Đường sắt Long Island trong khi phần lớn những nơi khác may lắm mới có một. Gia đình Chatterton có một chiếc ti vi lớn và lò sưởi điện. Bánh xe phụ trên xe đạp của John không kêu cọt két.

Bãi biển luôn là ưu tiên hàng đầu của Patricia. Chị thường lái xe 40 phút đưa hai con trai tới bãi Gilgo nằm dọc theo một chuỗi các đảo chắn ngoài khơi bờ phía nam Long Island. Ở đó, chị thả cho John và MacRae chơi tự do như thả bóng bay lên trời, chân hai cậu bé đạp trên mặt cát bỏng rẫy cho đến khi phải ào vào làn nước Đại Tây Dương để hạ nhiệt. Cha của John không bao giờ đi cùng ba mẹ con. Anh bận và anh không thích vầy vò cát nước.

Nhưng chính nước biển lại cho John thật nhiều cảm xúc. Ở nhà, không mấy thứ làm cậu hứng thú. Trường lớp chỉ tạm tạm. Sách truyện cũng thường thường. Mickey Mantle thì tạm ổn. Nhưng khi đứng giữa Đại Tây Dương, nước ngập đến đầu gối, nhìn ra chân trời xa, cậu dường như thấy một thế giới khác: một thế giới chưa ai nói đến. Ở nhà, cậu sẽ kéo áo thun lên mũi, hít hà vị muối và cảm xúc cũng dâng lên trong mình.

Đời sống gia đình của John không giống với chúng bạn. Mẹ cậu luôn nói chuyện với con trai một cách thẳng thắn, không cố đơn giản hóa câu từ hay ý tưởng khi thể hiện quan điểm. Cha cậu thích giải trí,

nhưng không giải trí kiểu chơi bóng hay đi câu như các ông bố trên truyền hình. Jack sẽ ngồi hàng giờ trước bàn làm việc ở nhà, nghiên cứu các phương trình hàng không vũ trụ và đốt hết bốn bao thuốc lá Kent một ngày. Nốc xong hai ly martini là anh sẵn sàng đeo mặt nạ khí độc và chạy quanh khu phố.

Khi Jack bắt đầu uống nhiều lên, Patricia tìm cách dẫn anh quay về với phận sự của một người cha. Anh đáp trả bằng cách làm việc nhiều hơn, hút thuốc và uống rượu cũng nhiều hơn. Patricia quyết định để Jack yên chừng nào cha chị vẫn còn sống.

Cha của Patricia là Rae Emmet Arison, thiếu tướng hải quân về hưu, người anh hùng chiến tranh từng chỉ huy tàu ngầm trong mười năm của thập kỷ 1930 và dẫn dắt các chiến hạm trong Thế Chiến II. Với một người tôn thờ cha từ thuở bé như Patricia, không có tấm gương nào về lòng quả cảm, tử tế và sống thực tế hơn đô đốc Arison. Ông hiện sống ở bang Nam Carolina, gần bờ biển. Chị thường đưa con tới thăm ông ngoại và lên kế hoạch để hai cậu bé noi theo tấm gương ấy.

Chị kể cho các con về tình yêu tàu ngầm của ông ngoại, rằng trên tàu một người phải vì mọi người mới sống sót, nên một lính nghĩa vụ chân ướt chân ráo cũng gánh trên vai sự tồn vong của cả tàu chẳng kém gì đô đốc và rằng ông ngoại tin chính điều đó đem lại niềm vinh dự. Đôi khi chị cũng kể về những trận chiến ở Thái Bình Dương của đô đốc Arison trong Thế Chiến II. Nhưng thường xuyên nhất là những câu chuyện về cốt cách của ông ngoại. Chị kể cho hai con rằng sau cuộc chiến, ông chống nạng đi khắp Hoa Kỳ để thăm gia đình của tất cả những binh sĩ dưới quyền đã hy sinh vì đó là việc cần làm, rằng ông phải đích thân cảm ơn họ. Chị cũng kể chuyện ông ngoại đã động viên và hỗ trợ tài chính cho gia đình những lính nghĩa vụ. Chị nhắc các con, đôi khi hằng ngày, rằng ông ngoại đề cao nhất sự ưu tú và tính quật cường và với một người có hoài bão và sự kiên

trì, cuộc đời họ không có giới hạn.

Lên lớp ba, John đóng vai hoàng tử Dũng Cảm trong một vở kịch của trường. Cậu không phải vai chính, vai chính là hoàng tử Hào Hoa.

Cậu không cưới được nữ chính, hoàng tử Hào Hoa mới cưới được. Cậu từ thương ở cảnh cuối. Nhưng cậu mê vai diễn ấy. Càng đến gần đêm mở màn, cậu càng nghĩ “Mình quả là giống hoàng tử Dũng Cảm. Mình không đẹp trai như hoàng tử Hào Hoa. Con gái không hâm mộ mình. Nhưng điểm đặc biệt ở mình chính là lòng dũng cảm. Làm hoàng tử Dũng Cảm còn hay hơn làm hoàng tử Hào Hoa vì mình có lòng dũng cảm.”

Năm John lên mười, cha mẹ cậu cãi vã liên miên. Cậu chơi nhiều hơn ở bãi biển, hình thành khiếu hài hước khó đoán và tiếng cười sáng khoái đến người lớn cũng ngạc nhiên. “Con của chị chẳng khác gì chúng ta” bạn Patricia nói với chị. Hè ấy vài người hàng xóm cho John thử bộ đồ lặn scuba đơn giản của họ. Bình khí nổi nên cậu bé chỉ có thể lênh bênh trên mặt nước. Nhưng đầu cậu ở trong nước và cậu có thể thở: thở trong nước! Cậu thấy cả những tia nắng chiếu qua nước rọi xuống đáy và cậu tha thiết được lặn xuống dưới vì cậu không thể nhìn đủ xa. Nhưng những người hàng xóm nói không cho lặn nên cậu suy nghĩ rất nhiều khi đang thở trong nước. Cậu nghĩ “Giá mình có thể lặn xuống dưới đó, đó mới là chỗ hay ho.”

Một ngày hè khi John 12 tuổi, cậu và người bạn Rob Denigris đi kè xe ra khỏi Garden City. Ở Hoa Kỳ năm 1963, một chuyến đi như vậy vẫn được coi là an toàn. Hai cậu tới một vùng nông thôn hẻo lánh ở quận Suffolk cách nhà 80 km. John và Rob đi dọc con đường quê, ngó nghiêng xem có thứ gì hay ho không. Họ thấy một ngôi nhà cũ kiểu Victoria. Ngôi nhà trông như bị bỏ hoang: cỏ dại mọc kín đất, cành cây rủ che khuất những ô cửa sổ chớp, trong nhà tối tăm và im ắng, như thể bị nắng đã bỏ quên. Hai cậu chậm rãi lại gần. Các cậu

đã xem đủ phim kinh dị để hiểu rằng nên tránh xa, nhưng đều tin rằng bên trong ẩn chứa những câu chuyện đáng nghe. Họ thử đẩy một cánh cửa. Cửa mở ra.

Trên lầu là những chồng báo cũ từ hàng chục năm trước vẫn chưa được mở ra. Các cậu ngồi trên những sọt gỗ thừa, đọc cho nhau nghe câu chuyện trên báo về những con người xa lạ, ở một thời kỳ xa lạ, với những nỗi lo xa lạ. Trong tầng hầm, John tìm thấy nhiều hũ trái cây ngâm (đủ dùng cho vài năm) và chột động lòng vì niềm lạc quan của chủ nhân ngôi nhà. Họ hẳn mong rằng mình sẽ ở đây thật lâu nữa, rằng trong tương lai xa họ vẫn được thưởng thức những món ngọt ngào. Hai cậu bé chơi trong ngôi nhà hoang hàng tiếng đồng hồ. Chẳng ai nghĩ chuyện phá phách, xê dịch đồ đạc. Sẩm tối, cả hai xếp đồ, kể cả đồng báo, về như cũ.

Trên đường đi kè xe về nhà, hai người bạn vẽ ra những kịch bản về ngôi nhà và chủ nhân của nó: hũ trái cây cho thấy bàn tay phụ nữ, cửa sổ chưa được bít ván chứng tỏ chủ nhà rời đi đột xuất, đồng báo cũ có thể do một họ hàng để đó nhiều năm sau khi không còn người ở. Thời giờ vụt trôi trong lúc hai cậu mải mê với những giả thuyết.

Vài ngày sau, hai cậu bé lại tìm cách đi nhờ xe tới ngôi nhà, nhưng không thể mô tả cho người ta vị trí cụ thể. Họ cuốc bộ trên con đường quê nhưng không thấy gì. Hai cậu thử lại ngày hôm sau, rồi hôm sau nữa, nhưng vẫn không tìm thấy.

Hai cậu tha thiết muốn trở lại lại ngôi nhà. Đi năm, sáu chuyến. Vẽ bản đồ. Nhưng hoài công: cả hai không biết chỗ mình đã đến là đâu. Hai cậu bé đi kè xe nhiều lần sau nhưng không tìm được chỗ nào hay như chỗ đó.

John nhập học ở Trung học Garden City năm 1965 – năm mà thủy quân lục chiến lần đầu đổ bộ Đà Nẵng. Cậu đã cao lên nhiều, với mái tóc vàng cắt ngắn và bộ hàm vuông, càng ngày càng giống một người đàn ông trưởng thành. Cậu kết bạn dễ dàng, đặc biệt với đám

con trai thích nét táo bạo ở cậu. Tính cách ấy khiến cậu sẵn sàng đi nhờ xe 80 km và độ lại côn chân cho xe máy.

Thành tích học tập làng nhàng của John tiếp diễn ở bậc trung học phổ thông. Nhưng bắt đầu năm thứ hai, John bắt đầu nhận diện rõ hơn cái ý nghĩ mơ hồ bên trong cậu từ tiểu học. *Garden City là nơi cô lập, cậu nghĩ, trong một bong bóng ngăn cách cư dân với những gì đang diễn ra và phần còn lại của thế giới.* Lo nghĩ của mọi người có vẻ nhỏ nhất: ai sở hữu biệt thự nghỉ dưỡng đẹp nhất, chẳng biết ông già có chịu trả tiền cho bộ lò xo khí nén phụ cho chiếc Mustang mới không. Hàng xóm tuyên bố ủng hộ quyền bình đẳng và thậm chí còn cố viện dẫn những lợi ích đến từ việc có học sinh da đen ở trường, nhưng chẳng có nhóm thiểu số hay dân lao động nào sống ở Garden City.

Khi John lên năm trên, cậu tiếp tục hẹn hò với bãi biển. Nhưng cậu không bao giờ mơ tới chuyện trở thành ngư dân tầm cỡ thế giới, nhà vô địch lướt sóng hay một Jaques Costeau^{18*} thứ hai. Ngoài ông ngoại, cậu không có hình mẫu nào khác. Cậu còn không có cả biệt danh, điều cậu tin là đủ để thấy cậu thời trung học như thế nào. Nhưng cậu luôn mơ về đại dương. Lần nào ngắm nhìn Đại Tây Dương cậu cũng kinh ngạc trước sự bao la của thế giới bên ngoài Garden City.

Năm 1968, năm thứ ba trung học của John, tin tức về những thương vong chiến tranh không thể tưởng tượng ở Việt Nam đổ về. Người nào cũng có quan điểm riêng và John lắng nghe tất cả. Nhưng càng nghe nhiều, John càng ngờ rằng họ thực sự chẳng biết gì. Không phải là cậu nghi điều họ tin tưởng; thực ra cậu ngưỡng mộ sự nồng nhiệt của người ta và cảm thấy được tiếp sức bởi bầu không khí xung quanh. Nhưng cậu đặt câu hỏi về cuộc sống của những người giữ những quan điểm ấy và càng hỏi thì cậu càng tin chẳng mấy ai trong số họ từng ra đi tự mình tìm kiếm.

Lúc này, cha mẹ John đã ly hôn và cha cậu chuyển tới bang California. Một tối, cha John gọi về nhà và hỏi con trai về dự định tương lai. John biết cha cậu muốn nghe gì: rằng cậu sẽ nộp đơn vào Yale và theo đuổi một ngành đáng đầu tư trí óc. Thế nhưng John lại nghe từ chính miệng mình những lời lạ lẫm. Cậu nói với cha cậu muốn khám phá thế giới, không phải trong vai trò khách du lịch hay trí thức, mà để tìm kiếm chân lý. Cậu nói với cha cậu không biết mình sẽ đi đâu, chỉ biết rằng phải đi, phải tự chứng kiến.

“Vớ vẩn!” cha cậu nổi nóng. Jack đang xây dựng doanh nghiệp riêng và mới phát minh ra băng mạch cho Bar-O-Matic, thiết bị giúp bartender rót cùng lúc nhiều ly soda từ một vòi duy nhất. Ông đang hưng phấn. Ông có tiền. John có thể làm việc cho ông.

“Đấy là dự tính của cha, không phải của con” John nói.

“John này, con không làm thì chỉ có đi lao động chân tay thôi.”

John gác máy.

Đầu năm 1969, trong học kỳ trung học cuối cùng của John, một bạn gái đến lớp với một dải băng đen trên cánh tay. Đội máy bay B-52 vừa thực hiện nhiều cuộc oanh tạc dữ dội xuống các mục tiêu gần biên giới Campuchia. Nhiều người đã biểu tình đòi Hoa Kỳ rời khỏi Việt Nam. Bạn gái trên đã đưa ra một tuyên ngôn đanh thép; cô có niềm tin vào thông điệp phản chiến của mình. Tưởng tượng mình là một người lính liều mạng trong trận chiến, John bắn khoản liệu mình có thể trân trọng bạn gái kia cùng dải băng đen và bàn tay xiết thành nắm đấm của cô, nhưng cậu không đi tới được kết luận cuối cùng. Cậu không có đủ thông tin. Và đây là vấn đề cốt lõi của đời John, ngay đây trong lớp, ngay cạnh cô gái với dải băng tay và những học sinh hô hào cổ vũ “Đúng lắm!”, cậu cũng không có câu trả lời. Cậu chưa bao giờ lên đường và tự mình chứng kiến.

John nảy ra một ý tưởng: quân đội có thể đưa cậu ra thế giới bên ngoài. Bằng cách nhập ngũ, cậu có thể chứng kiến tận mắt. Cậu bắn

khoản mình có thể giết người hoặc chiến đấu vì một mục tiêu mình khinh ghét. Một lần nữa, cậu không có câu trả lời xác đáng. Và cậu chợt nghĩ ra: cậu có thể đầu quân làm cứu thương. Dù mọi sự có tệ đến đâu, trong vai trò quân y, cậu vẫn có thể giúp người thay vì giết người. Cậu có thể giữ sự tích cực và vẫn có những trải nghiệm trực tiếp về những câu hỏi lớn nhất đời người.

Thoạt đầu cậu tính gia nhập hải quân của ông ngoại, nhưng hải quân có đãi ngộ riêng với cháu của các người hùng mà John không muốn được đối xử đặc biệt. Những quân chủng khác không hứa hẹn về vị trí chuyên môn. Chỉ lục quân là đảm bảo cho lính tình nguyện vào vị trí cứu thương đổi lại cam kết làm việc bốn năm. John nhập ngũ.

Tháng một năm 1970, lục quân phân binh nhì Chatterton về khu giải phẫu thần kinh thuộc Quân y viện đa khoa 249 ở Asaka, Nhật Bản. Lúc đó anh 18 tuổi. Khu này có chức năng duy nhất: cứu chữa các thương tích chiến tranh. Mỗi ngày lính Mỹ bị thương nhập viện như lũ về: người mất phần sọ phía sau, người gãy cột sống, người mê sảng hoặc gào thét gọi mẹ hoặc khuôn mặt biến dạng. Chatterton tắm rửa, băng bó, trở người cho bệnh nhân trong khi họ phục hồi những vết thương gây ra bởi những thứ vũ khí tài tình mà tàn độc. Nhiều người chỉ tầm tuổi Chatterton. Đôi khi một người lính sẽ nhìn anh trước khi phẫu thuật và nói: “Tôi liệt rồi, cậu ạ.” Ở khu điều trị, Chatterton thỉnh thoảng thả hồn một khoảnh khắc và tưởng tượng về cuộc đời của một người đột nhiên bị cướp mất thân thể ở tuổi 18.

Có người lính nào sống tốt vào năm 1970 thì đó hẳn là Chatterton. Anh thường đi tàu, uống bia và ăn tối ở các tiệm *sukiyaki* tại Asaka. Anh thích công việc của mình: đầy xúc cảm và rất quan trọng. Anh có cơ hội ngắm nhìn thế giới. Tính mạng anh không bị đe dọa. Nhưng khi nhìn những mạng sống lần lượt bị hủy hoại được đưa vào khu điều trị, anh bắt đầu bị ám ảnh bởi những nghi vấn: Điều gì khiến con

người tàn nhẫn với nhau đến thế? Tại sao chuyện như vậy lại xảy đến với những người này? Chuyện gì đang xảy ra bên kia đồi?

Chatterton quan sát bệnh nhân. Thường thì anh nhìn họ khi nghe bác sĩ nói về xe lăn và ống thở và mắt họ luôn hướng thẳng về phía trước như thể đang nhìn xuyên qua bác sĩ. Với Chatterton, những người lính này không giống miêu tả trong “Cuộc tấn công của lữ đoàn kỵ binh nhẹ^{19*}.” Họ mang vẻ choáng váng, kinh hãi, đơn độc. Nhưng dường như họ cũng biết điều gì đó mà Chatterton không biết.

Tháng này qua tháng khác, người bệnh cần giải phẫu thần kinh nối gót nhau ra vào quân y viện 249, nghi vấn của Chatterton càng cấp bách. Anh ngẫu nhiên sách báo và tìm cơ hội trò chuyện, nhưng chỉ được nghe về chính trị. Người ta không thể giải thích cho anh vì sao thế giới lại ra nông nổi này. Anh lại có cảm giác ấy: cảm giác từng có trên bãi biển khi còn là một cậu bé, rằng anh sẽ phải đến nhìn tận mắt.

Chatterton bắt đầu nói với bạn bè rằng anh tính nộp đơn xin điều chuyển tới Việt Nam. Tất cả đều lập tức có chung một phản ứng: “Cậu có điên không?” Anh mang ý tưởng này thăm dò cấp trên. Họ khẩn thiết mong anh nghĩ lại và giảng giải rằng nhiệm vụ ở khu giải phẫu thần kinh là một trong những phận sự cao cả nhất của người lính. Anh nói rằng chuyện này không xuất phát từ lòng yêu nước hay những điều cao thượng khác; anh chỉ muốn lĩnh ngộ. Ngay cả người bệnh cũng mong anh đổi ý: “Đừng đi, đó sẽ là một sai lầm lớn.” Một người lính bị liệt nói với anh: “Ở đây đi, hoàn thành hạn công tác rồi về nhà. Đời tôi coi như bỏ, nhưng cậu vẫn còn khỏe và cậu phải tiếp tục như vậy.” Nhưng Chatterton vẫn xin điều chuyển. Tháng sáu năm 1970, anh lên máy bay tới Chu Lai, miền trung Việt Nam.

Chatterton được phân đến tiểu đoàn 4, trung đoàn bộ binh 31 thuộc sư đoàn Americal. Khi đến nơi, anh nhận lệnh tới trạm quân y tiểu đoàn trên một căn cứ chi viện hòa lực gần biên giới Lào, có tên

là Tây LZ. Anh tới đó vào cuối giờ sáng cùng ngày.

Tầm trưa, căn cứ nhận một cuộc điện thoại. Một người nhắc máy, im im một lát rồi lầm bầm “Khỉ thật” vào ống nghe. Chẳng mấy chốc mọi người ở căn cứ bắt đầu nháo nhác. Một sĩ quan hành chính gọi Chatterton: “Lấy dụng cụ đi! Một lính cứu thương vừa bị giết khi xuống trực thăng. Cậu sẽ thế chỗ.” Chatterton tưởng mình nghe nhầm. Anh sẽ thế chỗ một lính cứu thương vừa chết? Trên trực thăng? Ngoài chiến trường? Rồi sĩ quan kia bắt đầu khóc và đôi mắt đại đi, đáng vẻ Chatterton đã nhìn thấy ở những người bệnh bị suy sụp tinh thần ở quân y viện tại Nhật.

Chatterton đứng yên trong khi đồng đội lấy vũ khí, thiết bị và đi lòng vòng xung quanh. Anh không biết phải đi đâu và làm gì. Một phút sau, một người đàn ông nhỏ thó với mái tóc nâu bù xù nắm lấy cánh tay anh và nói: “Nghe đây, tôi cũng là lính cứu thương. Tôi sẽ giúp cậu chuẩn bị sẵn sàng ra trận.” Người lính cứu thương có vẻ lớn tuổi, ít nhất là 24. Anh tự giới thiệu mình là “Chuột” (Mouse).

“Theo tôi” Chuột nói.

Chuột dẫn Chatterton tới một boong-ke ở căn cứ. Còn vài giờ nữa là trực thăng sẽ đến đón Chatterton vào rừng. Từ giờ đến lúc ấy, Chuột nói sẽ chỉ dẫn cho Chatterton. “Nếu cậu muốn thì chúng ta sẽ vừa làm việc vừa nói chuyện” anh nói.

Trong boong-ke, Chuột nhét dụng cụ y tế đã chiến vào túi cứu thương của Chatterton: thuốc sốt rét, tetraxilin, moocphin, ống tiêm tĩnh mạch, băng dán, kéo, túi bông băng cá nhân và giải thích cách dùng chúng giữa trận địa. Đó là những phương pháp chẳng hay ho gì mà lại khẩn cấp hơn những gì Chatterton học được ở quân y viện. Song song, Chuột kể cho Chatterton về Việt Nam.

“Tôi ghét cuộc chiến này” Chuột nói. “Nhưng tôi đã ở đây. Tôi sẽ dùng hết sức để giúp các anh em. Tôi ở đây để làm một lính cứu thương tốt. Cuộc chiến không liên quan gì hết. Ở đây, làm một lính

cứu thương tốt là sứ mệnh đời tôi.”

Chuột ghi nhãn các viên thuốc sốt rét và kiết lỵ, cài khóa quanh bộ dụng cụ của Chatterton và bảo anh mang thêm một túi cứu thương nhỏ ngoài cái túi lớn mà những lính cứu thương tầm trung khác nghĩ là đã đủ. Khi đi tuần, một lính cứu thương giỏi sẽ để đồ trị thương riêng, thuốc dị ứng và đau bụng riêng. Bạn cần gì vác theo thuốc kháng histamin để điều trị vết thương do đạn bắn vào đầu.

“Anh em ở đây là trách nhiệm của cậu” Chuột nói tiếp. “Phần tôi, tôi luôn phải hoàn thành nghĩa vụ với đồng đội. Đó là điều quan trọng duy nhất: đồng đội. Đồng đội là trên hết.”

Chatterton hỏi Chuột về khẩu súng côn 45 bên hông anh. Không phải là lính cứu thương tiền phương cần vũ trang tốt hơn sao?

“Nhiều lính cứu thương mang theo súng trường hoặc súng máy” Chuột nói. “Lý do duy nhất tôi mang theo vũ khí là để bảo vệ lính bị thương. Tôi không thể để đối phương giết người bệnh của tôi chỉ vì tôi không có vũ khí. Nhưng tôi sẽ không mang vũ khí tấn công. Tôi chẳng phải là chiến binh gì sất. Tôi để lại những thứ nặng đô phía sau. Nó cũng mang tính tượng trưng nữa. Nó gợi tôi nhớ lý do vì sao tôi ở đây.”

Trong vòng hai tiếng, Chatterton đắm chìm trong triết lý của Chuột. Chuột có những quan điểm về lòng can đảm, sự tận tụy và niềm tin mà Chatterton biết là chân lý nhưng không thể diễn tả thành lời. Trong hai tiếng ấy, Chatterton quên rằng ngày hôm nay tính mạng mình sẽ vào vòng nguy hiểm.

Trực thăng tới. Có tiếng hét: “Đi thôi!” Chuột giúp Chatterton nhét lựu đạn và áo mưa vào túi, rồi kiểm tra anh lần cuối thuốc nào chữa cái gì. Chatterton chụp lấy mũ cối. Anh đeo khẩu côn 45 lên hông.

“Một điều nữa: rất nhiều việc cậu làm ngoài kia, cậu sẽ phải theo cho đến cuối” Chuột nói. “Ở đó cậu sẽ phải tự quyết định. Khi ấy, cậu sẽ phải hỏi mình: “Mình sẽ muốn ở đâu 10, 20 năm tới? Mình sẽ nghĩ

gì về quyết định này khi mình đã già?” Đó là câu hỏi dành cho những quyết định lớn.”

Chatterton gật đầu và bắt tay Chuột. Chuột ở lại căn cứ. Chatterton nghĩ liệu mình có được gặp lại người đàn ông này. Anh chỉ biết nói: “Cảm ơn anh nhé Chuột. Tạm biệt.” Rồi anh leo lên trực thăng và ngồi trên một thùng suất ăn dã chiến. Không ghế, không dây an toàn. Rồi cỗ máy cất cánh, biến mất trên những rừng cây và đi về phía Mặt trời tới với Việt Nam đích thực.

Chiếc trực thăng thả Chatterton và mấy hộp quân nhu giữa rừng rồi biến mất trên bầu trời. Trong khoảng thời gian tưởng chừng vô hạn, không ai xuất hiện. Cuối cùng Chatterton nghe tiếng loạt soạt trong một lùm cây. Anh quay về phía tiếng động và thấy một tá lính xuất hiện: những người phương tây với gương mặt bẩn thỉu, tóc dài, râu ria xồm xoàm. Chatterton tưởng như một băng đảng xe máy ở California đột nhiên hiện ra ở Việt Nam. Đám lính đi về phía anh trong bộ dạng áo thun xanh rêu xơ xác và quần rách tả tơi. Không ai có mũ cối, giáp chống mảnh hay món quân trang nào khác. Khi họ tới gần, Chatterton thấy tất cả dường như có chung một biểu cảm: biểu cảm của một người không còn biết bất ngờ là gì.

Những người lính mở hộp quân nhu và bắt đầu trang bị cho bản thân. Không ai nói một lời với Chatterton, kể cả người lính cứu thương được phân vào vị trí chỉ huy của toàn đội. Thình thoảng một trong số họ sẽ liếc về Chatterton bằng vẻ khinh miệt rã rời với hàm ý không thể lẫn vào đâu ở Việt Nam: *Chú mày chẳng biết cái quái gì. Chú mày sẽ không trụ được lâu. Nếu tụi này cần trợ giúp, chắc chú mày cũng vô tích sự thôi.* Khi đội lính đã xong, một người gầm gừ với Chatterton: “Đi thôi!” Những người này hợp thành một trung đội nhỏ và đang hành quân tới địa điểm mới. Dọc đường, họ sẽ tìm và diệt quân đối phương khi cần. Toán lính đi vào rừng. Chatterton nhập đội cuốc bộ theo hàng một.

Toán lính đi qua những đồng lúa, xua côn trùng to như chim, lội qua những sông đầy cá sấu, bước qua một con trâu nước chết vì súng máy. Sau một giờ vào rừng thì có tiếng súng. Trung đội nằm rạp xuống. Chatterton là người chậm nhất. Đạn bắn lổ chỗ trên mặt đất quanh chỗ họ. Chatterton tưởng tim mình sắp vỡ. Khi súng đã ngừng, anh nhìn quanh. Biểu cảm trên những gương mặt xung quanh vẫn y như lúc anh gặp họ. Vài phút sau, họ đi tiếp. Chatterton bình tâm và nhập đội. Khi nhịp thở quay về bình thường và não bộ hoạt động trở lại, anh nghĩ thầm: “Những gã này là những tên sát nhân mất trí rồi. Không ai nói gì với mình hết. Mình đang ở chỗ quái nào? Mình đã phạm lỗi gì?”

Trung đội nghỉ dưới đêm trăng nồng nực. Khi những người khác ngủ, Chatterton vẫn thao thức. Bình minh, anh nhìn thấy một con hổ lẩn vào rừng sâu. Ngày hôm sau, khi nhiệt độ lên tới gần 40 độ, trung đội tới rìa một ngôi làng bỏ hoang. Báo cáo cho thấy quân địch đang ở khu lân cận. Trừ Chatterton, tất cả những người còn lại đều vũ trang hạng nặng và sẵn sàng chiến đấu, nhất là John “Át” Lacko – thợ dán giấy tường 28 tuổi đến từ bang New Jersey mà Chatterton đoán là thủ lĩnh. Lacko, cao 1 mét 87 và nặng một tạ, đang đi chuyển thứ ba, có thể nói là kỳ cựu theo tiêu chuẩn chiến tranh Việt Nam. Anh ta mang theo một khẩu súng máy M-60 với 700 viên đạn quấn trên đai trang bị vắt chéo qua ngực. Theo định nghĩa thời kỳ đó thì đây đúng là vũ trang đến tận răng. Lacko nhận biệt hiệu “Át” vì được đồn rằng có thói quen để lại một lá bài đen trên ngực kẻ địch mình đã bắn hạ.

Trung đội đi tuần theo hàng một. Chẳng mấy chốc họ đến một cánh đồng lúa cạn nước trông thuận lợi để đi qua địa hình đồi núi nơi này. Họ tiến vào khu đất trống, dò tìm dấu hiệu địch trên đồi. Đi được khoảng 45 mét thì Lacko trèo lên một tảng đá để nhìn xung quanh rõ hơn. Tiếng súng nổ ra từ triền đồi phía trước bên trái. Năm phát, hai

phát xuyên giáp, cắt qua hông trái của Lacko và xuyên tới hông phải. Anh ta thấy choáng. Lacko đặt thiết bị xuống đất và nằm xuống, nguy trang bán phần trong đám cỏ cao nửa mét. Máu bắt đầu rỉ ra từ vết thương. Những người khác quay lại và nấp sau một đụn đất đá cao ba mét gần chỗ vào ruộng. Có người hét: “Át trúng đạn rồi! Cứu thương! Cứu thương!” Chatterton và người lính cứu thương còn lại trườn lên phía trước. Hai người có thể nhìn thấy hình dáng Lacko trong đám cỏ cách đó chừng 50 mét. Anh ta đang lộ thiên – một mục tiêu dễ thấy.

Địch sẽ không kết liễu anh ta mà sẽ chờ lính cứu thương chạy tới: một tên trúng hai đích.

Tay lính cứu thương còn lại của trung đội – cấp trên của Chatterton – áp sát vào vách đất che chắn họ.

“Kệ mẹ, tôi không ra đâu” anh ta nói với Chatterton.

Toán lính chỉ biết trừng mắt nhìn người này. Với Chatterton, họ còn kỳ vọng thấp hơn. Không có tay mớ nào mới ở Việt Nam ngày thứ hai mà lại dám chạy vào tầm ngắm của địch.

“Để tôi mang anh ấy về” Chatterton nói.

Toán lính im lặng. Chatterton mới là người ngạc nhiên nhất. Anh bắt đầu gỡ trang bị ra, chỉ để lại đúng túi cứu thương nhỏ mà Chuột đã xếp giùm anh.

“Chúa ơi, thằng nhóc định đi thật” có người nói.

Trung đội bắt đầu vào vị trí để bắn yểm hộ. Mỗi giây qua đi, tầm nhìn của Chatterton hẹp dần và âm thanh càng trở nên xa xôi, cho đến khi anh chỉ nhận biết duy nhất hơi thở gấp gáp và nhịp tim thình thình của mình. Chatterton đã nghĩ đến những khoảnh khắc như thế này ở quân y viện tại Nhật Bản. Anh tin nếu mình phải đối mặt với một quyết định như hiện tại, anh sẽ nhớ về những bài học của ông ngoại. Giờ đây, khi anh sẵn sàng chạy vào lửa đạn để tới chỗ Lacko, anh nghĩ thầm: “Mình sẽ biết được mình là ai.”

Chatterton lao ra bãi đất trống. Một tràng súng nổ ra từ sườn đồi xa bên trái. Đạn bắn tung mù đất quanh Chatterton nhưng anh không dừng lại. Được nửa đường, anh nhìn thấy Lacko nằm trên đám cỏ. Anh tăng tốc. Phía trước đạn nã xối xả. Đằng sau, anh nghe đồng đội bắn trả dày đến độ bầu trời như nổ tung. Chatterton nghĩ mình sẽ chết, anh cứ chờ khoảnh khắc mình ngã xuống, nhưng điều gì đó trong thâm tâm không cho phép anh quay đầu: anh không muốn đi tiếp phần còn lại của cuộc đời mà biết rằng mình là kẻ bỏ cuộc. Một giây sau anh thụp xuống đám cỏ cạnh Lacko.

“Tôi nằm đó, sốc và bắt đầu tê liệt” Lacko nhớ lại. “Và tôi nhìn thấy cậu lính mới, đang tới đây và cậu ta bất chấp tất cả mà tới đây. Tôi không hề quen cậu ấy, tên cũng không biết luôn. Nhưng cậu ấy phi thẳng vào làn đạn. Cậu lính mới đang liều cả mạng sống của mình.”

Chatterton nấp trong đám cỏ bên cạnh Lacko. Đạn xối tung mặt đất xung quanh họ. Chatterton lấy một cái kéo từ túi đồ nghề, xé quần của Lacko từ trên xuống dưới và tìm xem động mạch có bị tổn thương không. Không thấy. Có thể di dời Lacko ngay lập tức. Giờ Chatterton phải đưa anh ta quay về sau vách đất – khoảng cách 45 mét mà xa tựa hai đầu Việt Nam.

Chatterton tính vác Lacko lên vai, nhưng người lính bị thương nặng hơn anh hai mươi mấy ký. Chatterton ngồi xuống đằng sau Lacko và nắm lấy hai cánh tay anh. Đạn tiếp tục xối xung quanh hai người. Chatterton bắt đầu đạp chân để lôi Lacko về phía sau, từng chút từng chút một, trong lòng vẫn chờ khoảnh khắc một viên đạn sẽ trúng vào mình. Hai phút sau họ đã thu hẹp khoảng cách tới vách đất còn một nửa. Lúc này trung đội đã định vị được hỏa lực địch và phản công lại đợt tấn công đang hướng vào Chatterton và Lacko. Chẳng mấy chốc hai người chỉ còn cách vách đất ba mét, rồi mét rưỡi, rồi nấp sau nó. Toán lính nhào tới chỗ họ. Không lâu sau, hai trực thăng tiến công Cobra của Hoa Kỳ đã tập kích và nã đạn xối xả vào phía đồi

của đối phương. Một trực thăng chuyển thương Huey theo sau hai chiếc Cobra đến và đưa Lacko trong tình trạng sốc tới bệnh viện.

Khi chiếc Huey khuất dần, Chatterton khuỵu xuống đất. Anh bị mất nước và kiệt sức. Anh gần như không biết mình đang ở đâu. Nhưng anh có thể thấy sự thay đổi trong toán lính. Họ nói chuyện với anh. Họ xoa vai anh. Họ cười với anh. Họ gọi anh là “Bác sĩ”.

Khi hành quân qua rừng, một vài người lính hần bắn khoả không biết Chatterton sẽ can đảm như thế được bao lâu. Lính cứu thương Mỹ ở Việt Nam ở vị trí đặc biệt nguy hiểm khi tham gia tuần tiểu chiến đấu với đội. Vì nhiệm vụ là cứu trợ lính bị thương, họ thường phải lao vào nơi giao tranh nóng bỏng nhất: quanh bãi mìn, trong tầm bắn tĩa, qua bãi mìn. Nhưng người lính cứu thương còn phải đối mặt với một hiểm nguy âm thầm hơn: đối phương thường nhắm vào họ hơn bất kỳ ai khác. Giết lính cứu thương nghĩa là binh sĩ nếu gặp nạn cũng không có ai cứu – một cú đánh chí mạng vào tinh thần của đội.

Những ngày sau khi Lacko bị bắn, Chatterton xung phong tham gia mọi cuộc tuần tiểu của trung đội. Mọi người cười khùng khục và vỗ vai anh, giải thích rằng việc tham gia vào tất cả các cuộc tuần tiểu là nhiệm vụ quá tải và nguy hiểm với lính cứu thương. Chatterton thấy xúc động. Anh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chuyến tuần tiểu đầu tiên và cảm xúc thắng lợi khiến anh choáng ngợp. Anh không thể quay lưng lại với công việc đầu tiên trong đời mà anh có thể thực hiện xuất sắc, công việc mà anh có thể có cống hiến đặc biệt.

Suốt hai tuần sau đó, ngày nào Chatterton cũng tham gia tuần tiểu cùng trung đội. Ngày nào họ cũng phải giao tranh. Chatterton luôn là người chạy tới chỗ đồng đội bị thương. Và anh luôn chạy theo cùng một cách. Trong khi phần lớn lính cứu thương bò từ từ trên mặt đất để giảm thiểu chiều cao, Chatterton đơn giản là đứng thẳng lên, với toàn bộ chiều cao 1 mét 87 và chạy mặc kệ đạn bom. Không lâu sau,

“Bác sĩ” đã danh tiếng hơn bất kỳ huân chương hay danh hiệu nào. Bác sĩ, những người lính nói, là đồ điên.

Chatterton ở với trung đội khoảng hai tuần thì nhận tin: Chuột bị giết. Đội của anh bắt được tù binh và Chuột được giao nhiệm vụ trông giữ. Một tay súng bắn tỉa của đối phương lén vào tìm kiếm mục tiêu. Người đó đáng ra có thể chọn một trong số vài lính Mỹ trong tầm ngắm, nhưng Chuột, với khẩu côn 45, trông khác số còn lại. Trong mắt đối phương, anh có vẻ là sĩ quan. Tay súng đưa Chuột vào tầm ngắm vào bóp cò, bắn anh vài phát.

Chút ảo tưởng Chatterton còn lại về Việt Nam cũng bốc hơi cùng cái chết của Chuột. Anh đổi khẩu côn 45 lấy súng trường M-16.

Anh tới Việt Nam tìm câu trả lời về Hoa Kỳ và nhân loại, câu trả lời đột nhiên hiển hiện: Hoa Kỳ đã sai khi tới Việt Nam; người ta giết nhau vì con người cũng là thú vật. Anh đã có câu trả lời, nhưng phỏng có nghĩa lý gì. Song Chatterton vẫn xung phong tham gia mọi chuyến đi tuần và chạy tới tất cả đồng đội bị thương và khi tựa vào thân cây thở dốc, anh nghĩ cuộc đời mới đủ đầy làm sao khi người ta thành tài và rồi anh hồ nghi phải chăng anh tới Việt Nam để tìm câu trả lời cho nghi vấn kiểu khác.

“Người ta kể về thằng nhóc Chatterton này” quân y sĩ tiểu đoàn Norman Sakai nói. “Tôi chưa gặp hắn bao giờ. Nhưng điều đầu tiên anh nghe về hắn là hắn đi tiên phong. Tôi nghe mà không thể tin nổi. Lính cứu thương không có nhiệm vụ chiến đấu. Kể cả tham gia tuần tiểu cũng đã là hơi quá. Nhưng đi tiên phong? Làm gì có chuyện lính cứu thương đi tiên phong. Tôi nghĩ thằng này bị điên. Người ta bảo không phải đâu, cậu ấy khác biệt. Mọi người kể chuyện hắn suốt.”

Tuần này qua tháng khác, Chatterton tiếp tục có những cống hiến nổi bật. Anh quan sát mình và đồng đội trong chiến đấu, chứng kiến những người lính sống và chết, lúc quả cảm lúc suy sụp. Anh chú ý kỹ hành vi của những người xung quanh để tìm ra cách sống đúng.

Dần dà, anh đúc kết được vài nguyên tắc mà anh tin là chân lý không thể chối cãi và tập hợp chúng trong tâm trí như gói thuốc vào túi cứu thương. Gần hết sáu tháng nghĩa vụ chiến trường, anh tin vào những điều như:

- Việc dễ thì người khác đã làm rồi.
- Theo chân người khác sẽ khiến bạn bỏ lỡ những vấn đề thực sự đáng để bạn giải quyết.
- Sự ưu tú có được từ sự chuẩn bị, tận tâm, tập trung và bền bỉ; khoan nhượng dù chỉ một điều thì bạn sẽ trở nên tầm thường.
- Có những lúc cuộc đời sẽ đưa tới một lựa chọn lớn, điểm giao mà tại đó một người phải quyết định đi hay dừng. Con người sẽ phải sống với quyết định của mình mãi mãi.
- Kiểm chứng mọi thứ. Không phải cái gì cũng giống bề ngoài hay đúng như lời người ta nói.
- Quyết định xuất phát từ một ý thức chân thực về cái đúng cái sai là dễ chấp nhận nhất.
- Những kẻ lo sợ thường mất mạng. Kẻ chẳng bận tâm mà tuyên bố “Tôi coi như đã chết: sống hay chết chỉ là chuyện vặt và điều quan trọng duy nhất là cách tôi nhìn nhận chính mình” sẽ là kẻ hùng mạnh nhất thế gian.
- Quyết định tồi tệ nhất là bỏ cuộc.

Trong bốn tháng, Chatterton ngẫm nghĩ về sống thế nào là đúng, thế nào là sai và anh tiếp tục chiêm nghiệm các nguyên tắc của mình. Cuộc tuần tiểu này nối tiếp cuộc tuần tiểu kia, những người lính tiếp tục ngã xuống, quan điểm của anh dần củng cố và anh bắt đầu tin rằng chính những bài học này là lý do anh tới Việt Nam, rằng thuở bé khi anh nhìn ra Đại Tây Dương và linh cảm mạnh mẽ về những điều mới mẻ bên kia chân trời, chính những bài học ấy là thứ vấy gọi anh: bài học về cách sống của một con người.

Tháng sáu năm 1971, sau thời hạn phục vụ 12 tháng, Chatterton

về nước nghỉ phép hai tuần trước khi quay lại Việt Nam để tự nguyện phục vụ thêm sáu tháng. Mẹ anh nhìn anh kinh ngạc. Con trai của bà không chịu ngồi trên ghế hay ngủ trên giường mà chỉ sống trên sàn. Anh ngồi khoanh chân dưới đất, dùng đồ ăn đặt trên bàn trà. Khi bà hỏi, anh yên lặng hồi lâu rồi bật khóc và kể với mẹ về những người lính mất phần sọ sau và thét gào đòi mẹ, về cái đói, về lần đầu anh giết người, chứng kiến những điều tồi tệ nhất một con người có thể chứng kiến. Sau đó anh lại rơi vào im lặng.

Mẹ anh nhắc máy gọi một người bạn của gia đình có sức ảnh hưởng trong quân đội. Chatterton không quay lại Việt Nam nữa. Anh được phân về một trạm xá ở Fort Hamilton ở Brooklyn và bắt đầu có thái độ xấu. Quân đội đưa anh tới gặp bác sĩ tâm thần; anh giả bộ chiều theo ý họ và lấy được chứng nhận khỏe mạnh. Anh cưới một cô gái quen từ thời trung học rồi nhận ra đó là một sai lầm và mấy tháng sau thì hủy hôn. Đó là cuộc sống của anh trong hai năm: chấm công, cảm thấy giận dữ và bối rối, băn khoăn về tương lai, cho đến khi anh hoàn thành bốn năm cam kết làm việc trong quân đội.

Và Chatterton quyết định bỏ lại tất cả phía sau.

Từ 1973 đến 1978, Chatterton loay hoay tìm chỗ đứng cho mình. Ở Florida, anh thử làm việc ở bệnh viện và học đại học. Sau khi cha anh mất vì đau tim năm 1973 ở tuổi 48, anh chuyển đến New Jersey và mở một doanh nghiệp xây dựng nhỏ ở thị trấn nghỉ dưỡng Cape May. Chẳng có công việc nào mang đến cảm giác xuất chúng anh từng có ở Việt Nam, thứ cảm giác mà anh đã mất kể từ khi về Hoa Kỳ.

Mùa xuân năm 1978, Chatterton cuốc bộ ra cầu tàu Cape May để gặp người quen giúp xin làm việc trên một thuyền đánh bắt điệp địa phương. Một ngày sau, anh ra khơi. Đoàn thủy thủ giải thích công việc: thuyền kéo hai lưới vét sắt rộng ba mét dọc đáy biển. Mỗi nửa giờ, lưới sẽ được kéo lên và những thứ trong lưới được đổ lên

boong. Thủy thủ sẽ bới nhặt sò trong những thứ vét lên từ đại dương và ném phần còn lại xuống biển. Sau đó, họ sẽ mang sò tới khu chế biến để tách vỏ. Khi Chatterton hỏi anh sẽ tham gia ở khâu nào, họ đáp: “Tất cả.”

Chatterton bắt đầu với việc nhặt sò. Anh học cách cắt và hàn thép, buộc nút, bện cáp, nói cách khác là làm tất cả những gì cần làm, rất phù hợp với bản năng của anh. Những đầu bếp râu ria xồm xoàm hiểu điệp và tôm hùm hơn cả bếp trưởng nhà hàng năm sao ở Paris cho anh ăn uống như ông hoàng. Nhưng tạo cho anh nhiều cảm hứng nhất là ngắm nhìn đáy đại dương hiện lên trên boong tàu. Chiếc lưới vét khổng lồ kéo lên tất cả mọi thứ ở đáy Đại Tây Dương: bên cạnh hàng chõng điệp là lưới đánh cá Nga, sọ cá voi, bom, đạn đại bác, răng của voi răng mấu, súng hỏa mai. Và hiện vật từ tàu đắm. Rất nhiều hiện vật từ tàu đắm. Những thủy thủ khác coi đám hiện vật đó là rác. Với họ, điệp nghĩa là tiền, mọi thứ khác là rác để quăng qua mạn tàu. Với Chatterton, chỉ “mọi thứ khác” mới có nghĩa.

Thuyền trưởng trả cho Chatterton ba ngàn đô la và nửa yến điệp cho mỗi chuyến đi chín ngày – một khoản đẩy vào năm 1978. Tuyệt hơn nữa là Chatterton đã có vị trí trên tàu. Anh đi thêm vài chuyến trong năm đó: có chuyến thành công, có chuyến thất bại, nhưng không chuyến nào là thiếu những hiện vật dưới đại dương khơi gợi trong tâm trí anh bao nhiêu cảnh tượng. Anh bắt đầu tha chúng về cho đến khi nhà anh trông như tàu cướp biển trong một bộ phim hạng B: ti vi đặt trên bẫy tôm hùm, sọ cá voi treo trên tường, xương cá voi trên mái, một chiếc lưới đánh cá của Nga giăng trên trần và làm bầy rơi xuống đầu khách khi họ đi qua cửa trước.

Suốt hai năm, Chatterton có thu nhập dư dả và học về biển cả trong vai trò ngư dân đánh bắt điệp. Anh hay thề sẽ học lặn scuba nhưng lịch làm việc thất thường và vất vả không cho phép anh thực hiện ý định đó. Chatterton tự hứa rằng khi nào khá hơn, anh sẽ đeo

bình khí và tận mắt ngắm nhìn đại dương.

Năm 1980, rừng rinh sau một chuyến đánh bắt điệp thành công, Chatterton gặp Kathy Caster – đồng chủ nhân của một nhà hàng nhỏ bên bến cảng ở Cape May. Hai người chưa kịp uống xong ly đầu tiên, anh đã biết mình có hứng thú với cô. Trong khi nhiều phụ nữ Chatterton biết lựa chọn con đường an toàn và dễ đoán, Kathy lại sống đầy sáng tạo và cởi mở. Cô lớn lên tại thành phố Atlantic gần đó nhưng đến thử nghiệm cuộc sống ở California sau khi tốt nghiệp trung học. Cô diện váy kiểu đồng quê, áo khoác da cừu, mái tóc vàng kiểu Stevie Nicks và thái độ sống ngày nào hay ngày nấy rất chất. Khi có người nói về Woodstock^{20*}, cô bảo rằng mình không những từng tham dự đại nhạc hội mà cô còn sống luôn ở thị trấn đó.

Có lẽ Chatterton yêu tính thực tế của Kathy hơn cả. Cô không ngó ngàng đến những hoạt động của con gái như nhiều phụ nữ anh biết. Cô ghét các tiệm làm đẹp và cho rằng việc mua sắm thật tẻ nhạt. Cô thích thể thao và các hoạt động ngoài trời và cô tôn trọng việc Chatterton kiếm sống từ biển bằng lao động chân tay.

Và Kathy không tỏ vẻ e sợ anh. Anh đã 29 tuổi nhưng không có ý định học đại học. Anh đi biển hàng tuần liền mỗi lần trong bão tố khủng khiếp. Anh còn xa mới tìm được chính mình. Kathy tôn trọng những phẩm chất ấy. Khi Chatterton nói với cô rằng anh không rõ hướng đi của đời mình, cô nói rằng cô tin tưởng vào anh.

Kathy và Chatterton dọn về sống với nhau. Anh mua cho cô một khẩu súng lục chín li để phòng vệ ở nhà khi anh đi biển. Tại trường bắn, anh khâm phục khả năng dùng súng của cô: cô chưa từng cầm súng nhưng liên tục bắn trúng hồng tâm. Đây là kiểu phụ nữ anh thích. Cả hai không vội cưới và sinh con; mối quan hệ có gì đó thư thái và cởi mở. “Nếu một người phụ nữ có thể chịu được đồng xương cá voi này” Chatterton nghĩ, “thì có lẽ cô ấy cũng chịu được mình.”

Cặp đôi sống với nhau chưa đầy một năm thì vào năm 1981, thị trường điệp sụp đổ và thu nhập của Chatterton lao dốc. Quán ăn của Kathy đã đóng cửa trước đó, khiến tài chính của hai người trở nên eo hẹp. Chatterton đăng ký tham gia một chuyến đi cực khổ dài 17 ngày. Khi thuyền trưởng ký cho anh một tờ séc 85 đô la lúc kết thúc chuyến, anh biết đã đến lúc rời bỏ ngành đánh bắt điệp.

Ở nhà, anh và Kathy bàn tính tương lai. Trợ cấp cựu binh của anh sẽ hết hạn trong một năm nữa vào năm 1983, nên nếu anh tính đi học trở lại thì phải làm ngay. Chatterton có hứng thú với máy tính và cho rằng tương lai sẽ thuộc về máy tính. Anh đăng ký một khóa lập trình và nhận được ngày nhập học.

Đêm trước ngày đi học đầu tiên, Chatterton tỉnh giấc và ngồi bật dậy. Anh lay Kathy tỉnh. Cô nghĩ anh bị ác mộng hoặc nhớ lại chuyện ở Việt Nam. Cô chụp tay anh mà không bật đèn.

“Kathy, Kathy, Kathy này...”

“John à, có chuyện gì thế?”

“Anh không thể trở thành lập trình viên máy tính được.”

“Thế là sao ạ?”

“Anh không thể dành cả cuộc đời ngồi dưới đèn tuýp được.”

“OK, OK. Anh phải sống sao cho hạnh phúc, John ạ.”

“Anh biết mình sẽ làm gì. Anh sẽ trở thành thợ lặn chuyên nghiệp.”

“Là việc gì thế?”

“Anh không biết chính xác. Anh chưa biết, nhưng cảm giác việc đó hợp với anh... một thợ lặn chuyên nghiệp.”

Anh ngủ tiếp, trong lòng thấy thỏa mãn.

Chatterton không biết thợ lặn chuyên nghiệp làm việc gì và làm ở đâu. Nhưng anh cảm thấy như mây đã tan và Mặt trời đang tỏa nắng. Ngày hôm sau, anh lao ra mua một quyển tạp chí *Skin Diver*. Bên trong là quảng cáo của các trường dạy lặn thương mại. Ý tưởng hóa ra là hoàn toàn hợp lý. Anh có kinh nghiệm làm mộc, làm thép, y tế

hô hấp và lặn. Anh cảm thấy thoải mái trong nước. Một trường ở Camden có lớp. Hai tháng sau, anh lái chiếc Gremlin tìm tới trường đó để theo đuổi ước mơ mới.

Chỉ mới ở trong lớp mấy phút, Chatterton đã kết luận lặn thương mại quả thực là đam mê của đời anh. Huấn luyện viên nói thợ lặn chuyên nghiệp là công việc độc nhất vô nhị, đòi hỏi ứng biến và giải quyết vấn đề tại chỗ, làm việc trong những môi trường khắc nghiệt và biến động nhanh chóng. Chatterton phải cố lắm mới ngồi yên. Đây là kiểu môi trường để anh có thể phát huy tốt như ở Việt Nam.

Anh thích cả những dụng cụ gân guốc của nghề này: mũ cát “Nồi DESCO” bằng đồng đúc nặng 11 ký, những vòi khí nối thợ lặn với máy phát khí trên thuyền, những chiếc găng tay cao su tổng hợp dày, bộ đồ lặn khô – tất cả tự nhiên và vừa vặn như chính làn da của anh. Khóa học bốn tháng dần trôi, Chatterton tự hỏi sao anh có thể sống lâu đến vậy mà không biết người ta có thể kiếm tiền bằng cách lặn.

Tốt nghiệp xong, Chatterton ký hợp đồng với một cơ sở lặn thương mại hoạt động ở cảng New York. Trong tháng đầu tiên anh thực hiện khoảng 50 chuyến lặn, chuyến nào cũng có khung cảnh và thách thức riêng. Trong cùng một tuần, anh có thể nhận yêu cầu phá bê tông dưới nước, thử nghiệm bọc cọc tại bãi đáp trực thăng của Cảng vụ hoặc hàn một rầm đỡ gổ sét bên dưới phố Nam. Lần nào anh cũng nói với sếp: “Tôi làm được.”

Chatterton đối mặt với những thách thức khổng lồ trong vùng nước bên dưới đảo Manhattan. Anh thường phải làm việc với tầm nhìn 0: trong đường hầm, hang hoặc dưới các cấu trúc dày đặc bùn và cặn lắng đến mức có áp tay vào mặt nạ cũng không thấy nổi tay. Anh phải luồn mình vào những khoảng hẹp không dành cho con người, rồi thực hiện công việc tỉ mỉ trong đó. Găng tay cao su tổng hợp dày làm rối loạn xúc giác. Vào mùa đông, bộ đồ lặn khô của anh chẳng khác gì màng bọc thực phẩm trong làn nước lạnh buốt của

cảng New York. Mỗi đêm thủy triều lại phá hoại những gì anh đã làm được hôm trước.

Ở nhà, Chatterton nói với Kathy: “Nghề này sinh ra dành cho anh.” Anh cảm thấy được là chính mình khi ở dưới nước, thư giãn khi kẹp giữa những rầm sắt, bình tâm dù không nhìn thấy gì. Anh nhận mọi yêu cầu – một thói quen thân thương xưa cũ.

Chatterton thích thử thách bản thân. Những ngày tầm nhìn về 0, anh áp thân mình vào những góc ngách xung quanh, tập hợp những cảm nhận từ khuỷu tay, đầu gối, cổ và cả chân nhái cho đến khi quang cảnh xung quanh hiện rõ trong trí óc. Anh biến mọi bộ phận thân thể thành bàn tay, chẳng hạn đồng thời áp đùi trái vào một vách tường để định hướng, gối phải lên trên một bộ cờ lê quan trọng và thò một chiếc ủng qua lỗ hồng để giám sát sự thay đổi của dòng nước. Ở trong nước đủ lâu, xúc giác của anh được mài giũa tới độ có thể phân biệt được thép thường và thép cháy chỉ bằng nhịp rung của mỗi thứ dưới lưỡi dao. Thông thường, anh chỉ cần quét mắt cá chân hoặc đai tạ vào vật thể để đoán định dạng và trạng thái của nó.

Làm việc không nhờ thị giác giúp giải phóng trí tưởng tượng của Chatterton. Anh bắt đầu vẽ kịch bản cho những chuyển lặn, tưởng tượng cách một cái khoen sẽ rơi nếu tuột khỏi tay anh, cách anh tái định hướng trong một đường hầm nếu một thanh rầm đỡ bị gãy, cách anh trườn qua khe nứt của một cái hang nếu cửa hang bị sập. Dần dà sau một năm, anh tin mình có thể nhìn bằng trí óc và cơ thể rõ như nhìn bằng mắt và điều này cho anh một sự bình tâm không thể tự luyện mà có. Khi sự cố xảy ra dưới nước, dù trong đêm đen tuyệt đối hay giữa hỗn loạn dâng cao, anh cũng không hoảng loạn vì anh tin mình vẫn nhìn được. Chẳng mấy chốc anh bắt đầu xử lý những khoảng không hẹp nhất, nguy hiểm nhất trong nghề lặn thương mại. Anh cảm nhận bằng thân thể, bằng thiết bị, bằng dụng cụ với sự tự tin rằng chừng nào còn có thể vẽ nên những bức tranh

trong tâm trí thì mình còn an toàn. Đội trên mặt nước bắt đầu gọi anh là thợ lặn bẩm sinh.

Nếu tầm nhìn tốt, anh quan sát mọi thứ. Anh nghiên cứu cách vật thể rơi trong nước, tác động của dòng chảy lên cặn lắng, các giai đoạn phân hủy của kim loại, quy luật vờn của nước quanh những vật nhân tạo, hướng của những dăm gỗ vùi trong cát. Tất cả đều thú vị đối với anh. Tất cả, anh tin, sẽ có ích trong những chuyến lặn sau, dù hiện anh không biết chúng sẽ có ích theo cách nào.

Anh lập kế hoạch không ngừng. Khi đang lái xe đi làm, anh diễn tập những động tác khi lặn như cách vũ công ba lê hình dung trước bài biểu diễn, sắp xếp thứ tự các bước và thậm chí tính cả trình tự sử dụng công cụ. Anh sẽ không xuống nước nếu chưa yên tâm rằng kế hoạch đã tính tới mọi tình huống bất ngờ. Anh nhớ rõ những người lính ở Việt Nam khi buộc phải hành động mới bắt đầu suy nghĩ đã có kết cục thế nào. Bằng cách này, anh giảm thiểu việc phải ra quyết định trong nước, khi hàng loạt yếu tố khác có thể tác động đến sự sáng suốt của anh.

Trên hết, Chatterton nhất quyết không bỏ cuộc. Anh bắt đầu hiểu rằng thợ lặn chuyên nghiệp có thể là thợ hàn hàng đầu, chuyên gia phá dỡ, thợ lắp đặt đường ống xuất chúng, nhưng nếu anh không vì bản năng và máu nghề nghiệp mà hoàn thành nhiệm vụ, bằng mọi giá, anh sẽ không bao giờ giỏi. Chuyện “bằng mọi giá” xảy ra hằng ngày trong nghề lặn thương mại và chính những khoảnh khắc ấy là lẽ sống của Chatterton. Anh nhận ra rằng mình đã sống vì những khoảnh khắc ấy từ rất lâu rồi. Một hôm, anh làm vỡ kính hàn trên mũ lặn. Thay kính sẽ làm chậm tiến độ, anh quyết định nhắm mắt lại, hàn không dùng kính: một thợ hàn mù. Những người bên trên trở mắt khi thấy Chatterton nổi lên với chiếc kính vỡ và nói: “Xong việc rồi anh em ạ.” Tối đó, Chatterton lái xe về nhà, trong lòng hạnh phúc vì đã tìm được đam mê – sự nghiệp cho phép anh một lần nữa đạt đến sự

ưu tú.

Năm 1985, Chatterton đã là thành viên công đoàn công nhân cảng và chuyển tới Hackensack, New Jersey. Có thu nhập và quyền lợi tuyệt vời từ nghề lặn thương mại, anh dành phần lớn thời gian rảnh để lặn scuba ở những bãi biển gần đó, đặc biệt là tại nhà tĩnh tâm đạo Kitô gần đó, nơi có hai con tàu, một bằng thép một bằng gỗ, đắm ở vùng nước nông cách bờ chỉ hơn trăm mét. Chatterton mày mò chúng không biết chán.

Hai xác tàu nhỏ khơi gợi tính tò mò của Chatterton. Anh ghé qua một tiệm đồ lặn để hỏi về những xác tàu lân cận. Một nhân viên hất hàm về phía một chồng tờ rơi in bằng khuôn màu xanh thông báo lịch thuê thuyền sắp tới của tiệm. Chatterton nhìn qua những dòng chữ nhoè, cảm thụ những cái tên tuyệt diệu như *USS San Diego*, *Mohawk* và *Tháp Texas*. Trong danh sách các chuyến trong tháng tám có một cái tên khiến anh dừng hình: *Andrea Doria*. Chatterton không tin vào mắt mình: chiếc *Andrea Doria* lừng danh, đã đi vào lịch sử. Truyền hình đã phát những phim tài liệu về nó. Anh hỏi người nhân viên liệu còn chỗ trên chuyến đi *Andrea Doria* không.

“Chiếc *Doria* là đỉnh Everest đấy anh bạn” người nhân viên nói. “Nó chỉ dành cho những người giỏi nhất. Người ta từng bỏ mạng trên *Doria* rồi. Anh bắt đầu từ những thứ nhỏ hơn đi.”

Chatterton đăng ký những chuyến tới các xác tàu khiêm tốn ven bờ. Chuyến nào cũng cho anh nhiều kỳ thú với phần lịch sử anh hình dung về con tàu. Sự hớn hờ của anh khi trở về sau chuyến lặn lớn đến nỗi Kathy cũng đăng ký học lặn. Hai người cùng nhau khám phá hàng chục xác tàu gần đó và chỉ thế thôi cũng đủ để thỏa mãn Kathy. Nhưng Chatterton ngày càng thêm khao khát. Anh quyết định học lấy chứng chỉ huấn luyện viên lặn scuba - cách hợp lý nhất anh biết để chuẩn bị lặn ở *Doria*.

Cuối hè 1985, một chủ tiệm đồ lặn để ý thấy đam mê lặn thám

hiểm của Chatterton và gợi ý anh gia nhập một nhóm thợ lặn nhiều kinh nghiệm trên *Seeker* – chiếc thuyền lặn do Bill Nagle sở hữu và vận hành. Nagle là một huyền thoại trong làng lặn thám hiểm. Chủ tiệm nói với anh: “Nagle có thể là tên khốn thô lỗ, nhưng hai người có vẻ có chung một tinh thần trong chuyện lặn đấy.”

Seeker khiến Chatterton được mở mắt. Nagle và khách của anh mang bình khí kếp, búa tạ, xà beng, đèn dự phòng và ba con dao. Họ nghiên cứu sơ đồ boong tàu và ra khơi, xa đến đâu cũng được, để khám phá những xác tàu tuyệt nhất. Đôi khi họ theo đuổi những tọa độ đáng ngờ với hy vọng tìm được một xác tàu mới toanh. Chatterton đổ gục trước sự thôi thúc ấy vì nó thật gần gũi với tinh thần của những nhà thám hiểm châu Mỹ thời kỳ đầu – những người anh hết sức hâm mộ.

Nagle gần như không hé răng với Chatterton trong những chuyến đi đầu tiên, nhưng Chatterton không rời mắt khỏi người thuyền trưởng. Nagle là một gã khó ưa (chuyện đã rõ từ trước khi thuyền rời bến), nhưng cũng có vẻ là kẻ ngỗ lớn. Chatterton lân la xung quanh Nagle, luôn dòng tai lắng nghe. Nagle gầm gừ: “Thằng nào dám nói là không làm được? Kiểu người nào lại không dám thử?” Chatterton đăng ký tất cả các chuyến còn chỗ trên *Seeker*.

Trong những cuối tuần lênh đênh trên *Seeker* năm 1986, Chatterton phát hiện những kỹ năng nghề nghiệp của anh có thể dễ dàng ứng dụng cho công tác thám hiểm tàu đắm. Anh sẵn sàng bơi đến những phần tàu sập và nguy hiểm vì anh tự tin mình có thể tìm được lối ra. Anh bình tâm trong tầm nhìn thấp, bất chấp những đám mây bùn hình nấm che kín con tàu, vì anh biết thân thể mình có thể nhìn. Anh biết tùy cơ ứng biến (kiểu tình huống không bao giờ là ít trong những chuyến đi của *Seeker*) vì anh tin vào chuyện “bằng mọi giá”. Năm 1986, khi Chatterton tình nguyện xuống lấy xác người thợ lặn ở *Tháp Texas*, không tay mơ nào tới *Tháp Texas* dám làm thế.

Thế mà Chatterton đã lặn lấy xác người đó. Hai lần.

Năm 1987, Chatterton cầu hôn Kathy. Từ khi anh mua cho cô khẩu súng để tự vệ, Kathy đã biến năng khiếu bắn súng thành một nghề. Cô đi khắp cả nước để thi đấu bắn súng và đang trên hành trình lập vài kỷ lục quốc gia. Áp lực công việc đè nặng lên hai người, giống thời mà Chatterton đi đánh bắt điệp hàng tuần liền ở biển. Nó khiến họ cảm thấy như họ sống hai cuộc đời riêng rẽ. Hai người nhớ nhau khi Kathy vắng nhà.

Về phần Chatterton, tiêu chuẩn cá nhân cao mà ngặt nghèo biến thành kỳ vọng đối với người khác. Nếu một người bạn, một thành viên gia đình hoặc Kathy có hành xử không đạt chuẩn trong mắt Chatterton, hoặc đi ngược với giá trị cốt lõi của anh, anh có thể ngừng nói chuyện với người đó nhiều ngày liền. Có lần, một người bạn hứa sẽ giúp Chatterton cào lá vào chín giờ sáng nhưng lại đến lúc trưa. Chatterton bỏ đi và cả tháng không nói chuyện với anh ta. “Hắn không đáng tin cậy” anh bảo Kathy. “Anh không thể sống như vậy. Chữ tín là tất cả.”

Hai người kết hôn trong một chuyến lặn tới Key West. Vài tháng sau, Chatterton nhận chứng chỉ huấn luyện viên lặn scuba. Anh cảm thấy đã sẵn sàng thách thức *Andrea Doria*. Nagle sắp tổ chức chuyến đi dài năm ngày tới đó và Chatterton đăng ký một giường. Chuyến lặn đi vào lịch sử và đem lại một số hiện vật xứng đáng được để trong bảo tàng. *Doria* giờ đã ở trong máu Chatterton. Anh bắt đầu mơ về con tàu. *Doria* có những nơi chưa thợ lặn nào được thấy, những nơi được coi là ngoài tầm với. Nhưng “ngoài tầm với” thực sự nghĩa là gì?

Những tháng đầu năm 1988, Chatterton bắt đầu tập luyện chuẩn bị cho chuyến trở lại *Doria* và bắn khoả về nguyên do tàu đắm thu hút anh đến thế. Dần đến ngày khởi hành tới *Doria*, anh bắt đầu hiểu ra. Mỗi xác tàu đắm là một kho bí mật khổng lồ. Một số bí mật có thể

được bắt mí qua hoạt động thám hiểm; chúng hiển hiện dưới dạng các hiện vật. Những bí mật khác trong xác tàu ít trực quan hơn. Đó là những bí mật về chính người thợ lặn. Một xác tàu cho ta vô số cơ hội để hiểu chính mình nếu chịu tìm tòi. Tay lặn luôn có thể tiến xa hơn, đào sâu hơn, tìm đến những nơi chưa ai làm chủ. Với Chatterton, xác tàu, ngay cả loại đơn giản nhất, luôn cho ta cơ hội: cơ hội đối mặt với những thử thách đáng để tìm ra lời giải. Điều này là tất cả với anh, là thứ đem lại giá trị cho cuộc đời anh. Anh bắt đầu nói với đồng nghiệp rằng lặn thám hiểm liên quan nhiều đến cách để mình hiểu bản thân.

Trong ba năm tiếp theo, Chatterton là bá chủ của *Doria*. Anh thâm nhập vào khu hạng ba, hạng nhì, bấp hạng nhất – đều là những thành tích đột phá được cho là bất khả thi nhiều năm nay. Trong một môn thể thao có tiếng giữ của, anh cho đi những hiện vật vô giá từ *Doria*, nói với các bạn lặn: “Một người cần lằm tách trà làm gì?” Anh được tiếng là một trong những thợ lặn thám hiểm giỏi nhất bờ đông, có người còn nói một trong những thợ lặn hàng đầu thế giới. Một hôm Nagle cho anh lời tán dương cao nhất khi nói: “Khi cậu chết sẽ chẳng ai tìm được xác của cậu hết.”

Khi Nagle lún sâu vào rượu và oán giận, Chatterton điều hành phần lớn hoạt động kinh doanh của bạn để Seeker tiếp tục tồn tại. Anh dường như lúc nào cũng vui vẻ, luôn sẵn những câu đùa nhạt ở cửa miệng và tiếng cười sang sảng. Nhưng anh cũng phản ứng mạnh khi nguyên tắc của mình bị xúc phạm. Ngưỡng chịu đựng với thói lười biếng và sự vô đạo đức ở người khác cũng không cao hơn chính bản thân anh và thương thay cho những kẻ mắc lỗi gặp phải anh.

Năm 1990, anh nghe tin một chủ tiệm đồ lặn tìm thấy xương người từ xác U-853 – một U-boat đắm gần Rhode Island. Chatterton gọi cho người này. Đến giờ, gần như thợ lặn nào ở bờ đông cũng đã nghe

danh Chatterton.

“Tôi nghe nói anh lấy xương người khỏi chiếc 853” Chatterton nói.

“À ừ, chắc người nọ đồn người kia” bên kia đáp. “Anh có để ở nhà không?”

“Có.”

“Anh làm cái quái gì vậy?” Chatterton gầm lên. Người kia cười gượng.

“Tôi không cười” Chatterton nói.

“Kìa ông anh, chúng là kẻ thù mà. Kệ bọn Đức. Chúng ta thắng.”

Giọng Chatterton gầm vang trong ống nghe. “Để tôi nói cho anh biết. Anh hãnh diện về chuyện mình làm chứ gì, tôi sẽ gọi báo chí và bảo họ đến phỏng vấn anh. Rồi anh cứ nói với họ anh thật tự hào biết bao khi làm một thằng trộm mả và dân cả nước sẽ trân trọng một người hùng ăn cắp hài cốt như anh. Chúng ta sẽ biến chuyện này thành cơ hội làm ăn lớn cho anh. Tôi gọi báo chí ngay đây.”

Đầu dây kia im lặng.

“Anh muốn tôi làm gì?” Cuối cùng người kia cũng hỏi.

“Anh biết gì không? Anh đã sai. Rất sai” Chatterton nói. “Tôi nắm thóp anh rồi và tôi sẽ không buông tha đâu. Họ là những thủy thủ trong tàu ngầm. Anh ăn cắp từ nắm mồi chiến tranh. Anh sẽ phải mang hài cốt quay trở lại và không được để nó ngoài tàu mà phải để nó trong tàu đúng chỗ ban đầu. Rồi anh gọi cho tôi và báo cáo những gì đã làm. Chỉ khi ấy tôi mới thôi.”

Một tuần sau, anh nhận tin là xương cốt đã về lại tàu ngầm.

Năm 1991, thói nghiện rượu của Nagle khiến anh mất khả năng lặn. Bác sĩ nói rượu sẽ giết anh, song ban đêm trên *Seeker*, khi khách hàng đã ngủ, Chatterton và Nagle vẫn nói với nhau về những chuyến thám hiểm, về việc lặn biển thực chất là kiếm tìm và sẽ tuyệt vời biết bao nếu ta tìm được một thứ gì đó mới mẻ và hệ trọng, một thứ không ai biết nó ở đó.

18* *Nhà thám hiểm biển sâu nổi tiếng người Pháp (ND).*

19* *Truyện thơ của Nam tước Alfred Tennyson nói đến sự kiện ngày 25/10/1854, trong trận Balaklava, do một sự nhầm lẫn khi truyền đạt mệnh lệnh, lữ đoàn kỵ binh nhẹ của quân Anh gồm 670 người đã đụng độ với 25.000 lính Nga và chịu thiệt mạng. Bài thơ ca ngợi sự anh dũng của “sáu trăm con người cao quý” đã phục tùng lệnh trên và xông vào chỗ chết (BT).*

20* *Lễ hội nhạc rock được tổ chức vào tháng 8/1969 tại Bethel, bang New York, Hoa Kỳ. Kéo dài ba ngày, đây được coi là sự kiện quan trọng trong lịch sử âm nhạc đại chúng và phong trào văn hóa phản kháng thập niên 1960 (BT).*

CHƯƠNG 5

Sâu hải hùng

CHATTERTON BƯỚC VÀO TRONG *U-505* – chiếc U-boat thời Thế Chiến II trưng bày ở Bảo tàng khoa học và công nghệ Chicago. Tứ phía là những cơ chế diệu kỳ nhô lên từ vách và thả xuống từ trần trong một khu rừng công nghệ: đồng hồ đo, núm vặn, ống dẫn, ống phát thanh, đường nước, van, điện đài, định vị thủy âm, cửa ngăn, công tắc, tay đòn. Mỗi phân mỗi tắc đều là một lời phản bác lại suy nghĩ con người không thể sống dưới nước.

Nơi rộng nhất may ra được 1,2 mét chiều ngang và 1,8 mét chiều cao, nhiều chỗ không đủ cho hai khách tham quan nhí đứng sóng vai. Để đi vào một số nơi, thủy thủ trên tàu sẽ phải lách đầu trước chân sau qua một một cửa thép tròn. Không một ai, kể cả chỉ huy, có giường nằm vừa người.

Lời thuyết minh phát qua tai nghe của Chatterton kể về cuộc sống trên U-boat. Đoàn thủy thủ chia làm ba ca ngủ trên những chiếc giường tầng tí hon. Khoang ngủ lồi mũi tàu, nơi rộng nhất trên U-boat, có đủ chỗ cho hơn 20 thủy thủ ngủ, làm việc và ngồi dùng bữa trên những hòm khoai tây, đồ hộp, xúc xích với tối đa sáu ngư lôi. Biển động thường biến những chiếc U-boat như chiếc này thành đồ chơi trong bồn tắm, ném thủy thủ văng khỏi giường và lắc cái nồi nấu ăn duy nhất của tàu rơi khỏi lò đun nhỏ như đồ chơi búp bê. Trong biển băng, hơi nước đọng lại nhỏ xuống từ những ống trên trần, làm lạnh cứng đầu và cổ thủy thủ. Thường thì nơi duy nhất để trốn rét là khoang động cơ diezen, nơi hai động cơ khổng lồ gầm thét bản nhạc kim loại điếc tai, khiến nhiệt độ buồng lên gần 40 với độ ẩm cao đến

khó thở và gây mất thính giác cho người vận hành. Khí CO từ động cơ gây mất tinh táo, làm rối loạn giấc ngủ và lẫn át hương vị mọi món ăn mà anh nuôi có thể chế ra từ căn bếp nhỏ như lỗ mũi.

Chatterton thấy hệ thống thông hơi được thiết kế để đảm bảo tính mạng chứ không tiện nghi. Chỉ một thời gian ngắn là U-boat đã bốc mùi. Tuy hầu hết các tàu có hai phòng vệ sinh, còn gọi là “mũi*” nhưng một phòng thường dùng để đồ dự trữ, phòng còn lại phải phục vụ đến 60 người. Đội nước hồ xí là kỹ năng tinh tế phải được huấn luyện; nếu làm không đúng cách, nước biển có thể tràn ngược vào và thậm chí đánh đắm tàu. Thời gian đầu của cuộc chiến, khi U-boat dành phần lớn thời gian trên mặt nước, người ta quăng rác khỏi tàu. Về sau, khi tàu phải ở dưới nước liên tục để tránh bị phát hiện, đoàn thủy thủ buộc phải ứng biến khi đồng rác bắt đầu bốc mùi. Họ nhồi rác vào các ống phóng lôi và nhấn “BẮN” vài ngày một lần. Họ gọi thao tác này là *Müllschuss*, hay “pháo rác”. Không bao lâu thì mùi người còn nồng nặc hơn mùi rác. Tàu ngầm không có mấy chỗ cho vật dụng cá nhân, kể cả chỗ để quần áo. Không mấy người có đồ lót để thay, họ thường chọn “quần lót dĩ” – một chiếc quần đùi đen duy nhất giấu được vết tích một tháng lênh đèn ngoài biển. Chatterton nghĩ “Không thể tin 60 người chui rúc trong này hàng tháng trời vào cái thời họ khủng bố cả thế giới.”

Chatterton chậm rãi di chuyển cùng thiết bị thuyết minh, cứ vài giây lại nhấn STOP một lần để định hướng và ghi nhớ kỹ lưỡng. Anh nghiên cứu kết cấu các kệ, bộ phận, đồng hồ đo và sàn, tưởng tượng chúng khi bị hải quỳ và gỉ sét bao phủ sau 50 năm dưới đáy Đại Tây Dương. Anh ngẩn cổ nhìn các máy móc và những khu vực cấm vào, tìm kiếm bất kỳ thứ gì như một cái nhãn, bảng của nhà sản xuất, nhật ký... có ghi số hiệu của tàu để anh tìm thứ tương tự ở New Jersey. Tất cả những gì anh làm đều khiến du khách khác khó chịu. Anh làm tắc hành lang vốn đã chật, lùi vào trẻ con, chen qua

người già. Khi một hướng dẫn viên yêu cầu anh di chuyển, anh rời khỏi U-boat, xếp hàng để đi lượt nữa.

Lần thứ hai anh chỉ giả vờ nhấn nút trên thiết bị hướng dẫn. Ở khu sĩ quan, anh ghi nhớ những tủ gỗ có vẻ sẽ sống sót sau nửa thế kỷ ngâm nước và dựng các hồ sơ quan trọng. Anh dùng hết năm phút trước bàn hải đồ, làm bộ không nghe thấy người ta phàn nàn đằng sau. Chiếc bàn hải đồ nằm dưới hàng kệ thiết bị điều hướng. Nếu tìm được những thiết bị ấy trên con tàu đắm, anh có thể sẽ có manh mối quan trọng để định danh nó.

Anh lại xếp hàng. Lần này, kế hoạch của anh là quan sát cách *U-505* chìm dưới chân mình. Trong đầu anh là những thước phim về con tàu đắm do bị bắn, do ngập nước, do nổ từ bên trong hay do hỏng hóc thiết bị. Trong mỗi bộ phim, anh tưởng tượng cách các căn buồng trước mắt sập, thiết bị treo tường rơi xuống, sàn tàu xô lệch, mảnh vụn cuộn lên. Anh tưởng tượng những nơi thành tàu có thể nứt ra, cho phép thợ lặn thâm nhập và nơi phù hợp nhất để bơi qua. Anh xếp hàng thêm sáu lần cho đến khi thuộc nằm lòng những thước phim ấy như thuộc các tập phim *Honeymooners*, còn hướng dẫn viên phải nhếch miệng cười khi anh giả vờ sử dụng tai nghe.

Ở sân bay O'Hare, Chatterton mua một cuốn sổ viết, một cây bút, một bút đánh dấu màu hồng và bắt đầu phác họa chiếc *U-505*. Anh đánh dấu mực hồng những chỗ có khả năng tìm được nhãn định danh hoặc những hiện vật hữu ích khác. Anh ghi chú bên lề như sau: "bảng nhà sản xuất trên kính tiềm vọng và làm bằng đồng, có thể chính là đây." Khi bước lên máy bay quay về New Jersey, anh nghĩ "Mình đã đạt được mục đích khi đến đây. Mình đã có được cảm nhận, khái niệm và ấn tượng về U-boat."

Chuyến đi quay lại con tàu ngầm bí ẩn được xếp vào thứ bảy, ngày 21 tháng chín năm 1991. Đoàn thủy thủ và hành khách vẫn như lần trước, trừ việc thêm một người và bớt một người: Ron Ostrowski

bận việc gia đình và không thể tham dự, bổ sung vào danh sách là Dan Crowell – một thuyền trưởng và thủy thủ thâm niên của Seeker, đã bị lỡ chuyến đầu vì công chuyện. Khi ngày lớn gần tới, các thợ lặn hồi hộp đến đứng ngồi không yên.

Một số người, như Doug Roberts và Kevin Brennan, giết thời gian bằng cách kiểm tra an toàn thiết bị và tinh chỉnh cài đặt. Những người khác, như Kip Cochran, Paul Skibinski và John Yurga, tiếp tục nghiên cứu cấu tạo U-boat và các thông tin liên quan, hy vọng kiếm được manh mối giúp họ giải mã bí ẩn về con tàu. Tất cả đều tận hưởng cảm giác bồn chồn trông ngóng. Thợ lặn thám hiểm dành cả sự nghiệp mơ có dịp viết nên lịch sử. Và họ chỉ cách cơ hội đó ba ngày.

Có lẽ không ai phấn khích hơn Steve Feldman, nhân viên hậu đài 44 tuổi làm việc cho studio truyền hình của CBS, cũng là người đã cảm ơn Chatterton cuối chuyến đi khám phá đầu tiên. Feldman bắt đầu lặn scuba mười năm trước sau cuộc ly hôn đột ngột khiến anh choáng váng. Lúc ấy Feldman cô độc, béo phì và trầm cảm. Anh đốt hết bao thuốc Parliament này đến bao khác. Trong mắt bạn bè, anh là một người tử tế, khiêm nhường và họ không thể chứng kiến anh đau khổ thêm nữa. Bạn anh gợi ý anh học yoga, lặn scuba, tập gym, cái gì cũng được, miễn là anh có thể quay lại với cuộc sống bình thường. Với chất giọng New York đặc sệt, anh chỉ nói “Khòonggg....”

Một ngày nọ, anh ép mình đăng ký học lặn scuba. Dưới nước, một thế giới như mở ra với anh. Mọi thời gian rảnh anh đều dùng để tập lặn. Anh giảm cân và lấy lại gương mặt xưa: vẻ điển trai kiểu Địa Trung Hải với ria mép đen dày và đôi mắt xanh sáng. Anh cai thuốc, mua thẻ gym, tất cả để phục trợ cho việc lặn.

Trong vài năm tiếp theo, Feldman lặn ở những vùng nước nông và ấm. Môn lặn thay đổi anh. Với Feldman, nước là thế giới nguyên thủy hơn, nơi người ta được là chính mình. Anh có bạn gái. Anh trở thành

khách hàng thường xuyên trên những chuyến “săn bọ” vào thứ tư của thuyền trưởng Paul Helper, rồi nấu tôm hùm bắt được cho nhân viên trường quay và diễn viên phim truyền hình ở bếp của CBS. Anh mua cái lều để thay đồ trong những chuyến lặn bãi biển mùa đông.

Chẳng bao lâu sau, anh làm quen với lặn thám hiểm. Anh hiếm khi lặn sâu hơn 30 mét và cũng chỉ thăm bề mặt xác tàu, nhưng anh mê cái không khí lịch sử tỏa ra từ những con tàu đắm. Anh đăng ký mọi chuyến lặn thám hiểm mà anh biết. Giống nhiều người New York, anh không có xe hơi nên sẽ đứng trên vỉa hè ngoài căn hộ của mình ở phố 97 giữa hai đại lộ Tây công viên Trung tâm và Columbus, đeo trên lưng và bên hông đồng hồ nghề lặn nặng cả tạ, cố vẫy taxi. Đa số tài xế sẽ giảm tốc để nhìn người đàn ông kỳ dị rồi nhấn ga phóng đi mất. Bạn của Feldman thích cái hình ảnh đó, nhưng họ yêu nhất là vẻ vui sướng của anh khi ngắm nhìn nét mặt những tài xế khi họ đi qua và việc anh không bao giờ lấy làm bức bối ngay cả khi phải đứng vẫy xe dưới mưa.

Feldman lên thuyền trong trang phục đã thành thương hiệu cá nhân: mũ lưỡi trai không logo, quần bò, áo thun, tay cầm một hộp lớn mỳ Quảng Đông sốt đậu phộng. Dù biển động tới đâu, dù lặn khó cỡ nào, Feldman vẫn ăn món mỳ đó và chiếc hộp rỗng trong thùng rác là dấu hiệu khẳng định “Feld” đã ở trên thuyền.

Ít lâu sau, Feldman trở thành huấn luyện viên. Anh thăm những xác tàu sâu hơn – 35, 50 mét – nhưng chủ yếu vẫn ở vùng nước ấm và nông, nhường những thứ khó nhằn ven bờ đông cho những tay lặn lão luyện. Khi Paul Skibinski – một người quen từ những chuyến săn bọ của Hepler – rủ anh truy tìm tọa độ của Bill Nagle, anh vồ lấy cơ hội. Cái tên Nagle và Chatterton và *Seeker* đã là huyền thoại trong vùng. Đây là cơ hội để anh lặn với những bậc thầy.

Sau chuyến lặn khám phá, Feldman trở thành con người mới. Anh đã vỡ nước bên các cao thủ, anh đã chạm đáy ở 70 mét – sâu hơn

anh hằng mơ tưởng. Anh là một phần của một hội kín sắp viết nên lịch sử. Và biết đâu anh sẽ là người định danh con tàu. Chiều thứ bảy khi sắp sửa khởi hành trở lại U-boat, anh mua một hộp lớn mỳ Quảng Đông sốt đậu phộng và gói đồ nghề ra phố. Mười năm trước anh lạc lối. Hôm nay, khi những tài xế taxi trở mắt nhìn và phóng qua anh, anh tin tưởng tuyệt đối vào con đường của mình và đây là lý do Feldman yêu lặn, luôn luôn là thế: dưới nước, tự thân vận động, người ta có quyền là chính mình và vì thế anh ta sẽ không bao giờ lạc lối.

Seeker rời bến Brielle khoảng một giờ sáng để trở lại chiếc U-boat bí ẩn. Biển đêm khá lặng và thuận cho giấc ngủ, nhưng ai cũng thức. Các thợ lặn dự tính thế này: có 13 tay lặn trên thuyền, mỗi người có thể lặn hai lần, tổng cộng là 26 chuyến để ai đó có thể kiểm được món đồ giúp định danh con tàu. Hôm nay, ai đó sẽ làm nên chuyện.

Chỉ một người là không phấn khích. Trong buồng lái, Nagle có vẻ bồn chồn khi anh điều chỉnh hệ thống loran và lái *Seeker* ra khỏi lạch.

“Có chuyện gì không ổn à Bill?” Chatterton hỏi.

“Tôi lo sẽ có tên khốn nào đó cướp tọa độ của mình” Nagle nói. “Đã có tin rò rỉ là chúng ta sắp trúng mánh lớn.”

“Tin rò rỉ ra rồi, đúng không?” Chatterton hỏi. “Có vẻ thế” Nagle nói.

“Hừm, không biết làm thế nào mà tin lộ ra nhỉ!” Chatterton cười, chất giọng sang sảng của anh vọng xuống cabin chính bên dưới. “Nếu khóa được cái miệng mẹ của anh lại một ngày thôi, Bill ạ, thì có lẽ anh đã được thư giãn hôm nay.”

“À, mẹ kiếp. Có phải mỗi tôi hờ ra đâu.”

“Nghe này, Bill. Không ai ngoài chúng ta ra xa bờ 90 km cuối tháng chín cả. Bielenda và những tên kia sẽ không làm được trò trống gì đâu. Kể cả nếu chúng nghe phong thanh tại mình đang có gì đó hay ho, chúng cũng quá lười nhác để động tay động chân. Chúng sẽ chờ chúng ta làm xong các việc khó trước đã.”

“Phải, John ạ, chắc cậu nói đúng...”

“Gượng đã! Bill, nhìn kìa!” Chatterton reu. “Mạn phải có Bielenda kìa! Hắn đang bám đuôi mình đấy!”

“Cút.”

Sáu tiếng sau, *Seeker* tới nơi. Các thợ lặn vận đồ nghề. Chatterton sẽ vớ nước trước và buộc dây, rồi tiếp tục lặn riêng. Trong khi các thợ lặn khác định chọn một điểm để tìm nhãn hoặc manh mối định danh khác, Chatterton dự tính bơi dọc tàu, định hướng theo những gì anh nhớ được từ bảo tàng Chicago. Anh không tìm gì mà chỉ muốn có ấn tượng về con tàu. Chỉ khi hiểu con tàu thì anh mới tự tin lập kế hoạch tiếp cận nó. Với chiến lược này, có khả năng cao một thợ lặn khác sẽ tìm ra danh tính con tàu trước anh, nhưng Chatterton chấp nhận rủi ro. Anh đặt cược cả nghề lặn của mình lên nguyên tắc chuẩn bị là tối thượng, nên anh sẽ không đào xới lung tung mong gặp may.

Chatterton trượt xuống theo dây neo. Tầm nhìn khá tốt, khoảng sáu mét. Khi gần chạm đáy, anh có thể thấy neo móc đã mắc vào một khối kim loại nằm cạnh con tàu trên nền cát. Dáng chữ nhật của nó không thể lẫn vào đâu: đây là tháp chỉ huy – đài quan sát ở trên đỉnh con tàu. Anh bơi về trước vài mét. Giờ anh có thể nhìn thấy con tàu ngầm. Nó nằm trên cát, nguyên vẹn, hình thù y hệt trong sách ảnh trừ một điểm nổi bật: con tàu này có một lỗ lớn bên sườn, dễ dài đến năm mét và rộng chín mét. Chatterton hiểu kim loại. Vết thương này chỉ có thể là kết quả của một thảm họa. Vết thương này chính là nguyên nhân tháp chỉ huy long ra và rơi xuống cát. Con tàu này không qua đời êm ả.

Cái lỗ vấy gọi Chatterton. Anh có thể bơi vào trong và lục soát bằng chứng định danh trước khi các thợ lặn khác tới, nhưng như thế sẽ trái với kế hoạch. Thay vào đó anh bơi lên đỉnh con tàu và rẽ trái, nghiên cứu địa hình tàu và chụp lại những gì anh thấy vào trí nhớ.

Gần một đầu xác tàu, anh bắt gập cửa ống phóng lôi mà anh đã nhìn thấy trong chuyến lặn đầu tiên. Anh nhớ cửa đó nằm gần mũi tàu, có nghĩa là lỗ thủng nằm ở mạn trái. Bức tranh về con tàu dần thành hình trong đầu Chatterton.

Chatterton đảo chiều và bơi ngược lại. Anh gần đến đuôi tàu thì đồng hồ bấm giờ ra hiệu cho anh quay lại dây neo để bắt đầu nổi. Những thợ lặn khác, hiện đã bắt đầu xuống nước, gần như chắc chắn sẽ lao vào cái lỗ mà đào xới. Nhưng Chatterton đã có được cái anh cần: hiểu biết. Anh có thể dành việc khám phá cho lần lặn hai, sau khi đã nghiên cứu bức tranh trong óc và xác định chính xác nơi anh cần tới.

Trong lúc Chatterton ngoi lên theo dây leo, những thợ lặn tiếp theo đã tiếp cận con tàu. Skibinski và Feldman vào qua lỗ gần tháp chỉ huy đã đổ và bắt đầu sục sạo đồng đồ vỡ. Skibinski tìm thấy một thiết bị hình ống dài 30 phân anh nghĩ có thể ghi số hiệu tàu. Mấy phút tiếp theo, anh và Feldman say sưa đào xới, bị mê hoặc bởi số lượng tàn tích quá lớn. Nhưng cả hai đã thề sẽ nổi theo dây neo chỉ sau 14 phút, bắt chấp mọi cám dỗ. Đồng hồ của Skibinski chỉ 13 phút. Anh vỗ vai Feldman và chỉ lên trên. Feldman gật đầu đồng ý. Skibinski bơi về dây neo và bắt đầu nổi. Bỏ lại vô số hiện vật hứa hẹn như thế đòi hỏi kỷ luật thép, nhưng hai người tuân thủ kế hoạch thận trọng họ đã định ra từ trước.

Khi Skibinski ngoi lên, anh nhìn xuống tìm Feldman. Feldman có vẻ đang xem xét gì đó trên tàu. “Hắn phải thôi đào bới và vác xác lên đây ngay” Skibinski làm bầm qua bộ điều áp trước khi tiếp tục nổi thêm dăm mét. Anh lại nhìn xuống và lần này anh nhận thấy không có bong bóng khí nào thoát ra từ bộ điều áp của Feldman. Cơn say nitor bắt đầu rầm rì. “Có gì đó sai” Skinski nói với chính mình. “Mình phải xuống dưới kiểm tra.” Anh theo dây neo xuống tới chỗ bạn mình.

Skibinski chụp lấy Feldman và quay người anh lại. Bộ điều áp của Feldman tuột khỏi miệng. Mắt anh không chớp. Skibinski nhìn sâu hơn vào mặt nạ của bạn nhưng mắt Feldman vẫn mở thao láo. *Con người thì phải chớp mắt chứ, mẹ nó chứ, làm ơn chớp mắt đi mà Steve!* Vẫn không. Skibinski hét qua bộ điều áp: “Mẹ kiếp! Mẹ kiếp! Mẹ kiếp!” trong khi cơn say nitor đánh chiêm đùng đùng trong óc. Anh thử đặt lại bộ điều áp vào miệng Feldman nhưng cái miệng kia cứ há ra, chứng tỏ anh không thở. Skibinski hét: “Ôi, mẹ kiếp! Ôi, mẹ kiếp!” Feldman vẫn cứ nhìn trừng trừng vào anh. Đầu Skibinski như gõ búa, anh thở mạnh hơn và kim bình khí rớt nhanh hơn.

Skibinski vòng tay trái qua người Feldman. Các câu hỏi ào qua trong đầu: *Mình có nên bơm khí vào bộ đồ lặn và cho Feldman nổi thẳng lên mặt nước?* Không được, anh ấy sẽ chết vì bệnh thợ lặn. *Hay là mình để Feldman lại để giảm áp an toàn cho bản thân?* Không thể bỏ bạn, không thể bỏ bạn, không thể bỏ bạn. Chỉ còn một lựa chọn: anh sẽ mang Feldman lên mặt nước. Đôi khi những thợ lặn bất tỉnh lấy lại ý thức trong quá trình nổi, chắc chắn anh đã từng nghe chuyện đó.

Do vẫn có sức nổi âm, Feldman nặng như chì trong tay Skibinski. Skibinski lấy hết sức bình sinh kéo bạn mình, ngẫu nhiên không khí trong bình. Chỉ bằng một tay, anh nâng cả thân mình và cả Feldman lên theo dây neo. Feldman vắt ngửa trong dòng nước, tay buông thõng, hai cẳng chân hơi cách nhau, mắt nhìn thẳng về trước. Với mỗi cú kéo, Skibinski yếu dần và thở nhiều khí hơn. Anh lên tới 52 mét, 50 mét, 48 mét. Rồi anh thấy hai thợ lặn – Brennan và Roberts – đang lặn xuống.

Skibinski buông dây neo để nghỉ một lát. Ngay lập tức anh và Feldman trôi theo dòng chảy. Biết rằng mình đang đốt không khí và có thể lạc giữa biển chỉ trong vài giây, Skibinski bắt đầu đập điên loạn để về đến dây neo, vùng vẫy trong dòng biển cho đến khi anh

không thể nắm chắc bạn mình nữa. Anh buông Feldman. Người thợ lặn bất tỉnh bắt đầu chìm xuống nhanh chóng, vẫn với đôi mắt trừng trừng, miệng há rồi mím nhưng không có bong bóng nào thoát ra.

Theo bản năng, Roberts lao tới cái xác nhưng Feldman tiếp tục chìm. Roberts biết nếu buông dây neo và đuổi theo người kia chính anh sẽ bị lạc, nhưng đó là phản xạ: anh không thể để một người khác rơi xuống vực thẳm. Ở độ sâu 60 mét, Roberts vớ tay ra và nắm được đai an toàn của Feldman, nhưng người thợ lặn bất tỉnh nặng như chì khiến cả hai tiếp tục lao xuống đáy. Roberts lấy lại cân bằng và vội vã tìm kiếm bộ cân bằng độ nổi hoặc van bơm hơi cho bộ đồ lặn khô của Feldman. Nếu bơm được hơi vào thiết bị của Feldman, Roberts có thể mang anh lên mặt nước dễ dàng hơn. Nhưng Feldman đeo một rừng thiết bị và Roberts không cách nào tìm được dụng cụ bơm hơi trong mớ hỗn độn ấy. Roberts bơm đầy khí vào bộ đồ lặn của anh nhưng vẫn không phanh được cú rơi của cả hai. Hai người chạm đáy cùng lúc. Cơ sây nitor bắt đầu rền vang bên trong Roberts. Anh nhìn mặt Feldman. Không thấy sự sống. Anh không thấy xác tàu. Anh không thấy dây neo. Bốn bề là cát. “Mình đang ở một nơi đồng không mông quạnh” anh nghĩ. “Mình đang ở miền cực lạc. Mình lạc mất rồi.”

Trong khi Roberts ngồi dưới đáy cùng Feldman, một Skibinski đầy hoảng loạn tìm lại được dây neo ở độ sâu 48 mét. Mắt trở ra, anh lao tới Brennan, làm động tác cắt cổ để ra hiệu mình hết khí. Brennan đã từng thấy bộ dạng này: đây là cơn hoảng loạn đang dâng lên. Skibinski lao vào chụp bộ điều áp của Brennan. Brennan lùi lại, anh không thể để Skibinski giết chết cả hai. Anh vớ tay ra sau lấy bộ điều áp dự phòng và đưa cho Skibinski đang vùng vẫy. Skibinski cầm lấy và ngấu nghiến khí dự trữ của Brennan. Brennan bắt đầu nổi lên cùng Skibinski, cùng anh dừng ở 15 mét, 12 mét để giảm áp ngấn. Suốt thời gian đó, Brennan nghĩ “Nếu Doug vẫn còn sống, chắc cậu

ấy đang sợ chết mất. Dưới đó một mình, liều mạng cứu một gã đã chết. Mình có trách nhiệm với Doug, mình phải đi đón Doug.” Ở độ sâu chín mét, Brennan giao Skibinski cho một thợ lặn khác và lao xuống đáy tìm Roberts, biến mình thành ứng viên đi lạc hàng đầu.

Ngồi trên cát cùng Feldman dưới đáy đại dương, Roberts kiểm tra đồng hồ; anh đã đốt 60% khí vì vật lộn với Feldman. Nếu ở lâu thêm anh sẽ không còn đủ không khí để giảm áp. Thi thể Feldman nằm bên cạnh, mắt mồm há hốc. Tầm nhìn ngoại vi của Roberts hẹp dần cùng cơn say nitor tăng dần: anh hiện chỉ nhìn thấy những gì thẳng phía trước. “Nếu mình không ra khỏi đây sớm, sẽ có hai cái xác ở đáy biển” anh nghĩ. Dây neo vẫn mất dạng. Anh sẽ phải bơi lên, dù như thế có nghĩa anh sẽ bị cuốn trôi xa Seeker hàng dặm khi ngoi lên mặt. Anh chỉ có thể cầu cho ai đó trên thuyền nhìn thấy anh bập bênh giữa những con sóng trước khi anh lạc và chết đuối.

Ngay trước khi đi lên, Roberts buộc một đầu dây vào Feldman. Bằng cách này, nếu ai tìm được xác anh, họ cũng tìm được Feldman. Anh cố cuốn dây quanh Feldman, nhưng khả năng vận động của anh bị suy giảm khiến anh không thể thắt một cái nút tử tế. Anh thử lại. Cuối cùng anh cũng buộc được dây và bắt đầu nổi.

Roberts không biết chính xác anh đã ở dưới đáy được bao lâu. Anh nổi. Ở 30 mét, làn nước quanh anh bắt đầu lấp lánh ánh sáng và anh nhìn thấy một phép màu. Bằng cách nào đó, trong lúc nổi, anh đã bị cuốn lại về phía dây neo Seeker – một chuyện quá sức hy hữu. Anh buộc sợi thừng nylon mỏng nối với Feldman vào dây neo, rồi chọn một chặng dừng giảm áp ngẫu nhiên. Một thoáng sau Brennan tới chỗ anh. Cả hai cùng ngoi lên mặt nước.

Brennan lên *Seeker* trước. Chatterton và Nagle thấy anh leo thang và biết có chuyện: anh ở dưới nước chưa được bao lâu.

“Có vấn đề” Brennan nói, tháo mặt nạ ra. “Có một người chết trên xác tàu. Tôi nghĩ là Feldman.”

Chatterton gọi Steve Lombardo – một bác sĩ chưa kịp vớ nước – và đề nghị anh chuẩn bị sẵn sàng. Nagle lao xuống từ buồng lái. Vài phút sau Skibinski leo lên thang. Ở nấc thang trên cùng, anh cởi mặt nạ và bật khóc “Anh ấy chết rồi! Anh ấy chết rồi!” Sau đó, khi chưa ai kịp tới đỡ, anh nghiêng về trước và ngã sấp mặt xuống sàn gỗ của Seeker – cú rơi từ độ cao một mét. Chatterton, Nagle và Lombardo lao tới người thợ lặn đang lằm bằm, nghĩ rằng cổ anh khéo đã bị gãy rồi. Họ rón rén di chuyển Skibinski, cố cởi bộ đồ lặn của anh. Skibinski chỉ có thể nói “Anh ấy chết rồi! Tôi không thở được! Bộ điều áp! Anh ấy chết rồi!” Chatterton lật đồ trùm đầu. Skibinski nôn mửa đầy mũi.

“Paul, nghe tôi này” Chatterton nói. “Anh đã giảm áp chưa?”

“Tôi không biết...”

“Anh phải trả lời tôi” Chatterton nói. “Anh đã giảm áp chưa?”

“Steve chết rồi!” Skibinski kêu lên trước khi lại ói mửa.

“ANH ĐÃ GIẢM ÁP CHƯA?”

Skibinski chỉ có thể gật xác nhận là anh đã giảm áp. Người tiếp theo nổi lên là Roberts.

“Feldman ở dưới đó! Các anh phải đi đón anh ấy!” Anh hét. Chatterton không di chuyển. Anh chăm chú nhìn mặt Roberts. “Nào, nhanh nào!” Roberts hét lên với Chatterton. “Feldman ở dưới đó!”

Chatterton để ý trên mặt Roberts có máu, bản năng lính cứu thương của anh trỗi dậy. “Để tôi xem mặt nạ cậu nào” Chatterton ra lệnh. “Có thể cậu đã bị tắc mạch.”

Chatterton lấy mặt nạ. Máu dính đầy bên trong. Roberts tiếp tục ho ra máu qua mũi và miệng. Có người hét: “Gọi trực thăng!” Chatterton định tâm. Anh nhìn kỹ miệng và mũi Roberts: máu đã ngừng chảy.

“Tôi nghĩ cậu ấy vớ một mạch máu” Chatterton nói. “Không bị tắc mạch. Cho cậu ấy thở ôxy để phòng ngừa. Không cần trực thăng.”

Khi thở ôxy và bình tĩnh lại, Roberts xác nhận rằng Feldman

không ngậm bộ điều áp trong gần nửa tiếng và anh đã buộc Feldman vào dây của anh và dây đó đang buộc vào dây neo ở độ sâu khoảng 30 mét.

Chatterton triệu tập Nagle và Danny Crowell.

“Trước khi làm gì khác, chúng ta phải tập hợp tất cả mọi người về thuyền và đảm bảo tất cả đều an toàn: không chấn thương, không suy sụp tinh thần” Chatterton nói. “Sau đó chúng ta sẽ đi lấy xác.”

“Ai sẽ đi?” Nagle hỏi.

“Danny và tôi sẽ đi” Chatterton nói. “Tụi tôi trong đoàn thủy thủ. Tụi tôi sẽ đi đón anh ấy.”

Crowell gật đầu. Anh và Chatterton tính chờ khoảng hai tiếng nữa để xả đủ nitơ từ chuyển lặn đầu rồi mới có thể xuống nước an toàn. Nagle quay về buồng lái và khóa cửa. Anh có những thứ khác cần quyết định.

Quy định của Tuần duyên là thuyền trưởng phải đánh điện đài ngay lập tức khi có thợ lặn mất tích, nhưng không có quy định nào bắt thuyền trưởng phải dừng tất cả để báo tin về một thợ lặn tử vong. Thường thì Nagle và các thuyền trưởng khác sẽ thông báo ngay về cái chết của Feldman. Đó là điều nên làm và cũng giúp cho công tác điều tra bắt buộc của Tuần duyên thuận lợi hơn. Nagle nhìn chằm chằm vào điện đài. Nếu bây giờ anh gọi Tuần duyên, khi mấy tiếng nữa Chatterton và Crowell có thể bắt đầu thử lấy tử thi, anh sẽ truyền vị trí xác tàu tới tất cả tàu thuyền trong bán kính 50 km và bất kỳ ai trong số đó có thể dùng máy dò hướng để định vị và ăn trộm tọa độ. Tệ hơn, anh tin Bielenda có gián điệp trong Tuần duyên. Nếu anh tiết lộ vị trí, bây giờ hay bất cứ khi nào, sớm muộn Bielenda sẽ càn quét xác tàu và cướp mất vinh quang của *Seeker*.

Nagle lên một kế hoạch. Anh sẽ đánh điện đài với Tuần duyên chỉ khi *Seeker* chuẩn bị kéo neo và quay về bờ. Ngay cả lúc đó, anh sẽ chỉ cho họ vị trí đại khái của tai nạn. “Tại sao họ phải biết vị trí chính

xác?” Anh suy luận. “Đằng nào họ cũng chẳng vì một xác chết mà tới đây.” Anh rời buông lái mà không đụng đến điện đài.

Hai giờ sau khi Skibinski nổi, Chatterton và Crowell đeo thiết bị và đi đón Feldman. Ở độ sâu khoảng 30 mét, họ tìm được dây Roberts buộc vào dây neo. Feldman ở đáy đại dương sẽ được nối với đầu dây còn lại. Chatterton đi xuống lấy xác. Anh tới đáy. Nối với dây là mặt nạ và ống thở của Feldman, nhưng không có cái xác nào hết.

Chatterton biết chuyện gì đã xảy ra: dưới ảnh hưởng của cơn say nitor làm cho tầm nhìn hẹp lại và năng lực vận động suy giảm, Roberts đã buộc dây vào đầu Feldman thay vì vào đai lặn hoặc vào bình khí. Dòng biển kéo lên Feldman trên nền cát và cái dây đã tuột qua đầu anh, mắc vào mặt nạ và ống thở rồi cùng rời ra. Feldman vẫn ở đâu đó dưới đáy đại dương. Song Chatterton và Crowell đã cạn thời gian và không thể tiếp tục tìm anh. Họ quay về thuyền và triệu tập các thợ lặn khác.

“Chú ý” Chatterton nói. “Chúng ta phải đi xuống tìm Feldman. Anh ấy có sức nổi âm, nên chắc chắn là không lênh bênh đâu đó trên mặt nước. Anh ấy đang ở trên đáy cát và ngoài phạm vi xác tàu. Tôi không biết chúng ta tìm được hay không. Nhưng phải thử.”

Những người còn lại nín thở, mong Chatterton không nói điều anh sẽ nói.

“Chúng ta sẽ phải quét cát.”

Trong lặn thám hiểm, hiếm có kỹ thuật nào nguy hiểm hơn quét cát. Các công đoạn thoát nghe thì không có gì phức tạp: thợ lặn buộc dây từ cuộn dây dẫn hướng của mình vào xác tàu, sau đó đi lùi lại theo hướng dòng biển. Tới một khoảng cách nhất định, chẳng hạn sáu mét, anh ta sẽ đi một cung 180 độ trên nền cát, tìm điệp hoặc hiện vật hoặc thợ lặn mất tích. Nếu không có kết quả, thợ lặn nói thêm dây, tiếp tục lùi xa và quét cung lớn hơn. Sinh mạng của người thợ lặn phụ thuộc vào dây dẫn. Nếu mất dây (dây bị cắt vì vướng vào

mảnh vỡ, bị tuột khỏi tay hoặc bung sợi vì cọ vào xác tàu) thì anh ta coi như xong đời – một kẻ lang thang mất phương hướng trong một miền trống trải không một dấu mốc. Lúc đó anh ta buộc phải ngoi tự do, chấp nhận rủi ro giảm áp không tới nơi tới chốn, bị cuốn xa thuyền hàng dậm khi nổi lên mặt nước và lạc giữa đại dương.

Chatterton hỏi có ai tình nguyện. Yêu cầu này không hề dễ dàng. Ngày đã muộn và thần kinh của ai cũng căng như dây đàn – một vườn ươm lý tưởng cho cơn say nitor. Và đằng nào, cũng chẳng ai giúp được gì Feldman nữa.

Nhiều tay lặn vẫn phải chờ hai đến ba tiếng để xả nitor và không thể xuống nước trước khi trời tối. Nagle không đủ thể lực để lặn. Như vậy là chỉ còn bốn năm ứng viên.

Brennan lắc đầu.

“Anh ta chết rồi” anh nói với Chatterton. “Tôi sẽ không để mình dính bệnh giảm áp hay bị lạc để cứu một cái thân ma. Tôi đã suýt chết đuối vì Skibinski lên cơn hoảng loạn và tôi phải rút ngắn thời gian giảm áp. Dòng biển giờ cứ như roi quất. Tôi không làm được gì cho anh ta nữa. Tôi không liều mạng mình đâu.”

Chatterton không thể liều cho Roberts xuống nước. Skibinski vẫn suy sụp tinh thần. John Hildemann và Mark McMahon bước lên. Họ sẽ quét cát. Hildemann sẽ đi đầu: anh là thợ lặn duy nhất chưa xuống nước. Nếu cần thiết, McMahon sẽ đi tiếp.

Dưới đáy, Hildemann cài một đèn chớp vào dây neo. Tầm nhìn khoảng mười mét. Dòng biển ào qua mặt anh. Anh nói thêm một đoạn dây. Anh đi vòng cung và quét đáy đại dương. Tứ phía không thấy một ai. Màu xanh thẫm của làn nước trở nên kỳ dị hơn sau mỗi lượt quét. Anh không tìm thấy gì khác ngoài những mảnh gỗ vụn.

Đến lượt McMahon. Anh buộc dây dẫn hướng của mình vào đỉnh xác tàu rồi từ từ lùi lại, nới từ cuộn ra 12 mét dây, mắt vẫn dán chặt vào xác tàu. Khi dây căng, anh bắt đầu quét, nổi lơ lửng trên đáy cát

tầm ba mét để mở rộng góc nhìn. Không thấy gì. Anh nói tiếp bảy mét rưỡi và bắt đầu trôi về sau. Xác tàu chìm vào bóng tối lẫn tăn rồi biến mất hẳn. Lúc này, McMahon nhìn đâu cũng chỉ thấy nước xanh đục và những vụn trắng trôi hai bên và đường dây trắng dày ba li của mình nổi vào bóng đêm. Nhưng không thấy cái xác. Tiếng chiêng rùng của cơn say nitor lớn dần. Anh nói tiếp 7,5 mét dây. Một con cua ngoi lên từ đáy cát và nói với anh:

“Tiếp đi, Mark” con cua nói. “Tiếp nào, anh bạn.”

McMahon giật mình. Nhưng anh cũng bị mê hoặc. Anh ngưng quét để nhìn gần hơn. Những con cua khác ngoi lên từ cát. Chúng vẩy càng với anh. Mỗi con đều nói tiếng Anh lưu loát.

“Tới đây này, Mark, đây này” chúng nói. “Tiếp, tiếp đi...”

McMahon băn khoăn không biết có nên đi theo lũ cua ra biển. Anh thở một hơi sâu. Anh bắt đầu nói với chính mình. “Mình phải biến khỏi chỗ này” anh nói. “Cua đang nói chuyện với mình. Khi một con cua biết nói thì đã đến lúc đi về nhà.”

Trên thuyền, McMahon nói với mọi người rằng anh cũng trắng tay. Đến lúc này, Feldman có thể đã dạt ra xa thuyền đến năm dặm. Trời sắp tối. Bỏ thợ lặn lại là một điều tồi tệ và gia đình anh hẳn sẽ rất đau buồn. Nhưng Chatterton và Nagle đã tới hạn. “Sẽ có người chết nếu chúng ta cứ cố tìm” Chatterton nói. Anh và Nagle nhất trí nhổ neo quay về bờ.

Trong buồng lái, Nagle đánh điện đài cho Tuần duyên và báo có thợ lặn tử vong. Lúc đó là bốn giờ chiều – năm tiếng kể từ khi anh nghe tin về cái chết của Feldman. Khi Tuần duyên hỏi lý do không trình báo sớm hơn, Nagle nói rằng anh bận đón thợ lặn nổi lên và tổ chức truy lùng dưới nước. Khi họ hỏi về vị trí xảy ra tai nạn, anh cho họ tọa độ đại khái, bao phủ vài kilômét vuông, đủ để ngăn lũ nhảy tọa độ, đặc biệt là Bielenda, tìm thấy thứ thuộc quyền sở hữu của Seeker.

Tuần duyên lệnh cho Nagle về Manasquan, New Jersey và nói họ sẽ đón Seeker ở cầu tàu. Hành trình năm tiếng diễn ra trong yên ắng và buồn bã. Một số người cố an ủi Skibinski, quả quyết rằng anh đã làm tất cả những gì có thể cho bạn mình. Nhiều người phỏng đoán về nguyên nhân tai nạn và đều nhất trí rằng Feldman đã bị bất tỉnh nước sâu – hiện tượng mất ý thức không hiếm gặp với giới thợ lặn mà khoa học vẫn chưa hiểu rõ.

Seeker tới Trạm tuần duyên Hoa Kỳ ở lạch Manasquan vào khoảng mười giờ tối. Từng người trên thuyền phải vào trạm viết bản tường trình về tai nạn rồi mới được cho về. Trong lúc lái xe về nhà, Skibinski nghĩ về cuộc đối thoại giữa anh và Feldman khi cùng ăn tối ngày hôm trước. Họ bàn về chuyến đi: ai sẽ đi, họ có thể tìm được gì, danh tính con tàu và nhất là cơ hội này làm họ vui sướng ra sao. Đột nhiên Feldman nói: “Nếu có chết, tôi muốn chết trong lúc lặn vì tôi quá yêu lặn.” Giờ đây, khi gần tới nhà, Skibinski mở ví tìm một số điện thoại. Ở trạm xăng Exxon, anh gọi Buddy bạn thân của Feldman và báo tin dữ.

Đa số thợ lặn gọi cho vợ hoặc người yêu khi đến cảng và kể tin về Feldman. Họ gọi vì họ muốn người thân biết mình an toàn và vì cần có người thức khi họ về đến nhà.

Brennan tới nhà sau nửa đêm. Sau khi bạn gái anh ngủ, anh gọi cho Richie Kohler. Lần này, anh không chơi trò đố vui giọng Ý nữa.

“Ê Richie, Kevin đây. Có chuyện cực tệ.”

Giọng Brennan nghe bài hoải đến nỗi Kohler suýt không nhận ra bạn mình.

“Bây giờ là mấy giờ hả Kevin?”

“Ông có biết Feldman không?”

“Không. Là ai?”

“Chết rồi.”

“Feldman là ai?”

“Bạn lặn của Paul. Anh ấy chết rồi. Ôi, Richie...”

“Kevin, chuyện gì đã xảy ra? Nói chậm lại và kể tôi nghe nào.” Brennan chỉ nghen ngào kể được những tình tiết cơ bản nhất. “Tôi đập máy đây, Richie. Tôi sẽ gọi ông ngày mai và kể hết chuyện.”

Kohler gác máy. Anh thấy tội nghiệp cho người thợ lặn tử vong, nhưng anh chỉ có một ý nghĩ duy nhất khi lên giường và nó treo trong đầu anh tới sáng: Anh phải thế chỗ Feldman trong chuyến tiếp theo.

Hôm sau, Brennan gọi lại và kể cho Kohler toàn bộ câu chuyện. Đến cuối, Kohler nói thẳng (hai người là bạn thân và luôn nói thẳng với nhau đúng chất dân Brooklyn):

“Kevin, ông phải giúp tôi đi chuyến tiếp theo.”

“Tôi biết. Hôm nay, tôi sẽ nói chuyện với Bill.”

Brennan nói về Kohler chiều hôm đó. Nagle nghĩ đó là một ý tưởng tuyệt vời. Kohler lạnh trí, cứng cỏi, kiên định, là một trong những thợ lặn thám hiểm giỏi nhất bờ đông này. Tay này đã đắm mình trong lịch sử Thế Chiến II, biết rõ hiện vật và các câu chuyện về nước Đức. Hắn ta thoải mái như ở nhà dưới những tầng nước sâu hải hùng. Và sẽ không có chuyện hắn ta chết – thứ mà Nagle tuyệt đối không cần thêm sau vụ của Feldman.

Đúng ra Kohler đã nằm trong danh sách đi từ đầu nhưng có một số vướng mắc. Thứ nhất, Chatterton ghét Kohler, không chỉ trên phương diện cá nhân mà còn vì những gì anh đại diện. Kohler là thành viên của nhóm Atlantic Wreck Divers tai tiếng – băng cuồng tín và khép kín, mặc đồng phục áo khoác denim khâu hình đầu lâu xương chéo và làm náo loạn các thuyền lặn mình thuê. Họ là những thợ lặn lão luyện và can trường, Chatterton thừa nhận, nhưng anh ghét tính cuồng si hiện vật của họ, cái bản năng tập quần lấy tất cả những gì có thể từ xác tàu để nhét trưng các túi đồ và thổi phồng sĩ diện. Theo đánh giá của Chatterton, không ai trong số đó lặn vì yêu

khám phá, tìm kiếm thức hay vì muốn hiểu bản thân. Họ thích của cải, thật nhiều của cải, chấm hết.

Nếu Kohler chỉ đơn thuần là hội viên Atlantic Wreck Divers, Chatterton có thể tha thứ. Anh thường lặn với một vài hội viên của nhóm và có thiện cảm với cá nhân những người ấy. Nhưng Kohler còn phạm một tội lỗi nghiêm trọng hơn nhiều, có thể nói là tồi tệ nhất và chính vết nhơ này mới khiến Chatterton lặn cấn. Hai năm trước, Kohler và đồng đội lên đường làm một việc tồi tệ với *Seeker*.

Cuối năm 1989, Chatterton đã luồn qua lỗ hổng bé xíu dẫn đến phòng ăn hạng ba trên *Andrea Doria*. Nhiều thợ lặn đã tìm cách vào chỗ này bao năm nay mà không thành công. Bên trong, Chatterton tìm thấy hàng núi đồ sứ sáng bóng, hơn tất cả chỗ chiến lợi phẩm của *Seeker* trong nhiều năm. Chatterton cho rằng đây là cơ hội lớn cho Nagle: thợ lặn sẽ chen lấn xin lên *Seeker* để được tiếp cận những hiện vật ấy. Vấn đề là không mấy ai ngoài Chatterton đủ kỹ năng để luồn qua một lỗ hẹp đến thế. Anh đề xuất một giải pháp táo bạo: trong chuyến tiếp theo, anh sẽ mang một mỏ hàn dưới nước hiệu Broco để cắt một trong những thanh thép chắn lối vào. Sau đó, ai cũng bơi vào được. Nagle nói với anh: “Cậu là một tay khốn tuyệt vời.”

Trong một chuyến đi đặc biệt tới *Doria* của *Seeker*, Chatterton lắp mỏ hàn vào chai ôxy và ống dẫn. Dưới nước, anh đổi sang mặt nạ lặn đã được dán thêm kính hàn và bật Broco. Mỏ hàn phóng ra những tia trắng đỏ chói lòa trong khi cái que nóng năm ngàn rưỡi độ nấu sôi nước biển xung quanh. Hôm ấy, thợ lặn trên *Seeker* mang lên tới cả trăm bát đĩa từ *Doria* – những hiện vật đầu tiên đến từ khoang hạng ba. Một thợ lặn quay video để kỷ niệm sự kiện lịch sử này. Cuối chuyến, Nagle triệu tập các thợ lặn.

“Năm nay thì không kịp quay lại nữa” anh nói. “Nhưng năm sau việc đầu tiên chúng ta sẽ làm là quay lại và có một chuyến ra trò với

khoang hạng ba.”

Ít lâu sau, có người trên *Seeker* phản bội. Một bản copy của đoạn phim rò rỉ ra ngoài. Kohler và những người khác trong *Atlantic Wreck Divers* coi băng, kinh ngạc xem Chatterton dùng mỏ hàn cắt lối vào. Không thể tin được! Khi thanh sắt rơi xuống và lối vào mở ra, đoạn băng cho thấy một núi đĩa sứ trắng bên trong như trong hoạt hình Disney. Vài người lẩm bẩm “Vãi thật!”

Đoạn băng chỉ kéo dài vài phút. Kohler chưa từng thấy nhiều của cải đến thế. Mọi tế bào trong cơ thể anh thèm muốn mở kho báu lấp lánh trong căn phòng Chatterton vừa mở lối. Nhưng có tin xấu: nghe nói Chatterton và Nagle dự định quay lại *Doria* ngay đầu mùa sau, rất lâu trước khi những thuyền khác tính việc tới đó. Nhiệm vụ của họ: mang lên mọi hiện vật từ khoang hạng ba và không để lại miếng nào cho Bielenda và *Wahoo*.

Thông thường, vận may phút chót sẽ xuất hiện trong cuộc đời thợ lặn thám hiểm. Lần này, vận may đó nặng cả tạ. Bielenda đã có kế hoạch tới *Doria* chỉ hai ngày trước *Seeker*. Vừa kịp cho Kohler và đồng bọn lượn vào chỗ của Chatterton và vác đi tất cả những gì lấy được, để lại một nơi gần như trống không cho *Seeker*. Biết thâm thù giữa Bielenda và Nagle, Kohler tin đây là cơ hội trời cho của Bielenda. Nhưng việc giành *Doria* khỏi tay Nagle đi ngược lại với đạo đức của anh: không chộp chiến lợi phẩm thuộc về người khác. Song đoạn băng quá mê hoặc, đồng đồ sứ quá tuyệt diệu và bất tận. Kohler từng gặp Chatterton một lần duy nhất, thoáng qua, nên anh không mấy bận tâm về tay thợ lặn gày gò với chiếc mỏ hàn. Anh có thiện cảm và kính trọng Nagle và luôn có trải nghiệm tích cực trên *Seeker*. Anh cũng cho rằng Bielenda là kẻ huênh hoang và tên theo đuôi, không phải người dẫn đầu. Anh cười vào cái danh hiệu “Vua biển sâu”. Nhưng đồng đồ sứ quá đẹp, lại còn chồng lên nhau như núi tuyết và đồng đội trong AWD của anh đẳng nào cũng đi và...

“Tôi tham gia” anh bảo Bielenda. Kohler chưa từng thấy Bielenda đói khát một chuyến đi đến vậy.

Chuyến đi của Bielenda được xếp vào ngày 23 tháng sáu. Kohler giữ kín về chuyến đi nhưng ai đó đã không chịu nổi sự cắn rứt lương tâm. Kế hoạch được tiết lộ cho Nagle, bao gồm cả ngày khởi hành của *Wahoo*. Nagle gọi cho Chatterton trong trạng thái say xỉn và phẫn nộ.

“Lũ khốn ấy!” Anh gầm lên trong điện thoại. “Chúng ta phải hành động!”

Chatterton lên kế hoạch. Anh và Glen Plokhoy – kỹ sư và thợ lặn thường xuyên trên *Seeker* – sẽ dựng một lưới kim loại chắn lối đi Chatterton đã mở vào khoang hạng ba. *Seeker* sẽ khởi hành tới *Doria* hai ngày trước Bielenda. Họ sẽ nhét đầy đồ sứ vào túi, sau đó Chatterton và Plokhoy sẽ gắn lưới. Khi *Wahoo* tới, đám thợ lặn sẽ chỉ thấy lối vào bị bít.

Kế hoạch có vẻ hoàn hảo với Nagle. Nhưng Chatterton chưa bao giờ dừng ở giai đoạn đầu của bất kỳ kế hoạch nào. Anh bổ sung:

- Anh và Plokhoy sẽ thiết kế lưới để có thể đóng mở. Chỉ hàn lưới sẽ bít đường tắt cả mọi người, kể cả thợ lặn của *Seeker*.
- Tấm lưới phải có vẻ lỏng lẻo và dễ tháo để đám thợ lặn tàu *Wahoo* mất thời gian và trông thật ngớ ngẩn khi vật lộn với nó.
- Tấm lưới vẫn cho phép một thợ lặn đi qua cái lỗ bé tí mà Chatterton đã len qua lần đầu, để nếu có người muốn đi vào, tương tự như Chatterton đã làm, thì vẫn có cơ hội.

Chatterton và Plokhoy cùng thiết kế trong một phòng học của một tiệm đồ lặn địa phương. Họ nghiên cứu đoạn băng, ước tính thông số, phác họa tấm lưới sắt kích cỡ 1,5x1,8 mét, trọng lượng 140 cân. Thay vì hàn cố định, họ sẽ xích nó lại sao cho tấm lưới sẽ lung lay và đám thợ lặn của *Wahoo* sẽ nghĩ là nó lỏng lẻo. Họ chế thiết bị khóa chỉ có thể mở bằng chìa vặn đặc biệt và nhờ một người bạn chế ra

cái chìa đó. Cuối cùng, họ bóp đầu vào hệ thống chốt chìm của tấm lưới để giấu đi sự đặc biệt của cái khóa. Đám thợ lặn của Bielenda sẽ như lũ khi cố mở lưới bằng cờ lê thông thường.

Seeker khởi hành tới *Doria 48* tiếng trước chuyến đi của Bielenda. Trong hai ngày, các thợ lặn như yêu tinh Giáng sinh, nhét đầy túi bát đĩa hạng ba cho đến khi họ không khuân thêm được nữa. Chiều ngày thứ hai, Chatterton và Plokoy mặc đồ xuống nước để lắp lưới. Họ bảo Nagle rằng họ định để lại lời nhắn cho Bielenda và đám thợ lặn của *Wahoo*, cái gì đó khôn khéo để truyền đạt hàm ý. Mặt Nagle đỏ lựng.

“Các cậu cứ viết, ĐM MÀY, BIELENDÀ, THẲNG CHẾT GIẤM!”

“Tôi không nghĩ ý mình như thế” Chatterton nói. “Dù sao thì chúng tôi cũng đã chuẩn bị sẵn một thông điệp rồi.”

Tấm lưới được cài một cách hoàn hảo. Nó rung mà không rời. Nó trông ngon ăn nhưng lại cực khó nhằn. Chatterton thò tay vào túi lấy ra một tấm biển và buộc vào lưới. Trên đó, anh viết chữ in hoa:

**ĐÓNG CỬA KIỂM HÀNG LÀM ƠN DỪNG CỬA PHỤ TRÂN
TRỌNG**

THỦY THỦ VÀ HÀNH KHÁCH CỦA SEEKER

Tối hôm đó thuyền của Bielenda khởi hành tới *Doria*. Khi *Wahoo* dừng ở trên xác tàu, hai thủy thủ vớ nước để đặt móc gần lối vào khoang hạng ba nhất có thể. Bielenda sau đó cho thợ lặn bốc thăm giành cơ hội vào đầu tiên. Người thắng là Kohler và đồng đội Pete Guglieri ở Atlantic Wreck Divers của anh. Kế hoạch của họ rất đơn giản: nhét đầy túi cho đến khi không còn sức. Khi Kohler vớ nước, anh cảm thấy phấn khích hơn bao giờ hết.

Hai người tới xác tàu sau một phút và đối diện với biển hiệu của Chatterton. Họ lènh bènh ở đó một lúc, không nói nên lời. Rồi họ nổi điên. Guglieri lay tấm lưới. Kohler đập búa tạ. Họ xem xét tấm lưới chần từ mọi góc độ, tìm cách tháo khóa. Cả hai đều làm trong ngành

xây dựng và biết cách phá dỡ. Họ dùng đủ mọi chiêu trò. Vô ích. Kohler suýt nữa thì ngất xỉu vì tức tối. Khi đã hết khí, anh không làm được gì khác ngoài việc giật tấm biển của Chatterton xuống.

Khi hai thợ lặn quay về *Wahoo*, Bielenda và những người khác vây quanh chờ tin tiền trạm.

“Tình hình thế nào?” Bielenda hỏi.

Hai người mô tả tấm lưới.

“Lũ chó đẻ!” Bielenda gào lên.

Điên loạn, Bielenda đi lại và giậm chân và gào rống. Có người gợi ý xích *Wahoo* vào tấm lưới để giật nó ra. Bielenda phủ quyết, nhắc họ rằng *Wahoo* chỉ là con thuyền 49 tấn.

Khi Kohler và Guglieri cời đồ, Guglieri phá ra cười.

“Có gì vui thế?” Kohler hỏi.

“Thừa nhận đi” Guglieri nói. “Họ tìm thấy trước. Và tấm lưới ấy không phải dạng vừa. Chúc mừng họ.”

Trong một thoáng Kohler trừng mắt nhìn bạn. Rồi khoé mắt anh nheo lại. Một giây sau anh cũng cười ha hả cùng bạn.

“Cậu nói đúng” Kohler nói. “Mình định chơi họ nhưng họ chơi mình trước.”

Lúc này, sau hơn một năm, Nagle có thể tha thứ cho Kohler. Lặn là một nghề mạnh thắng yếu, những chuyện như thế xảy ra như cơm bữa và phải được phép lắng xuống. Trong thời gian đó, Kohler và Bielenda đã cãi vã thậm tệ và Kohler thề cạch mặt “Vua biển sâu” vĩnh viễn. Với Nagle, Kohler là lựa chọn hợp lý nhất để thay thế Feldman.

Với Chatterton lại là chuyện khác. Là người trọng danh dự và nguyên tắc, anh sẽ có quan điểm khác về việc chia sẻ chuyến lặn trọng đại đến vậy với kẻ từng có ý định chơi bẩn mình. Nagle cân nhắc các quan ngại. Anh tôn trọng Chatterton hơn ai hết. Nhưng chuyến lặn này quá lớn: nó sẽ đi vào lịch sử. Anh cần những thợ lặn

giỏi nhất trong đội quân của mình. Anh bảo Brennan bật đèn xanh cho Kohler.

Tin về cái chết của Feldman vang vọng trong cộng đồng lặn thám hiểm. Giờ thợ lặn muôn nơi đều biết *Seeker* đã phát hiện một tàu ngầm đắm. Khi tuần làm việc mới bắt đầu, điện thoại của Nagle kêu liên miên vì thợ lặn xin tham gia, trong đó có những người từ chối chuyến đầu tiên. Anh mời hai người: Brad Sheard, kỹ sư hàng không vũ trụ kiêm nhiếp ảnh gia dưới nước và Steve McDougal, cảnh sát bang. Họ sẽ thay Lloyd Garrick (ngay sau sự cố đã quyết định nghỉ lặn một thời gian) và Dick Shoe (vẫn muốn lặn *Doria* và các xác tàu mạo hiểm khác nhưng thề không bao giờ quay lại nơi nguy hiểm như chiếc tàu ngầm đó).

Nagle xếp chuyến trở lại con tàu vào ngày 29 tháng chín, chỉ tám ngày sau sự cố của Feldman. Kohler trình diện ở cầu tàu khoảng mười giờ tối trong trang phục của băng từ đầu đến chân: áo khoác denim, miếng vá đầu lâu xương chéo, logo “Atlantic Wreck Divers”. Chatterton đã ở trên thuyền và đang buộc đồ nghề. “Ay! Bên đây cần giúp ớ?” Kohler kêu đồng với chất giọng phổ phường Brooklyn đặc sệt. “*Thời tiết* ra sao? Có ai thấy Kevin *hông?*”

Đang trên thuyền cười đùa với một thợ lặn khác, Chatterton im bật. Không cần nhìn lên anh cũng biết đây là giọng của băng lặn bờ đông, tiếng ồn của lũ cướp hiện vật, tiếng của gã đã từng có ý định chơi xấu anh ở *Doria*. Anh dừng nói chuyện và bước một bước về phía cầu tàu nơi Kohler đang đứng. Tiếng trò chuyện xôn xao quanh thuyền lắng xuống. Nagle, vốn yêu thích các cuộc cãi vã, gí mặt vào kính buồng lái từ phía trên. Kohler bước lên trước, mũi giày nhô khỏi cầu tàu. Hai người vận khí nhìn nhau. Vai Kohler giật nhẹ, vừa đủ để mang lại sức sống cho miếng vá “Atlantic Wreck Divers” dàn ra như đôi cánh ngang lưng. Chatterton ghét cái áo đó và bước thêm một bước. Nếu bình thường thì một trong hai đã ra tay, nhưng hôm nay

không ai bước tiếp. Feldman mới qua đời tám ngày và vẫn mất tích. Brennan lên trước và nói: “Này, Richie, đưa tôi đồ của anh.” Chatterton quay lại gói ghém đồ và Kohler bước lên Seeker cho chuyển đi đầu tiên tới chiếc U-boat bí ẩn.

Seeker rời Brielle lúc nửa đêm. Kohler và Brennan vẫn trên boong, nhìn đường bờ biển khuất dần và bàn luận về con tàu. Kohler tin, như anh đã tin ngay từ lúc được báo, rằng các thợ lặn đã tìm thấy *Spikefish*, tàu ngầm của Hoa Kỳ thời Thế Chiến II bị đánh chìm để phục vụ tập trận vào thập niên 1960. Brennan khẳng định đó là một U-boat của Đức và nói với Kohler: “Ông xuống là biết ngay. Ông sẽ nghe thấy nhạc hiệu.”

Chatterton vỡ nước đầu tiên và buộc móc. Kế hoạch của anh rất đặc trưng: quay video, bỏ qua hiện vật, mang kiến thức về. Anh thường dùng máy quay video vì chúng ghi lại được những chi tiết dưới nước mà mắt người không thấy, rồi lên thuyền xem lại đoạn băng, tìm hiểu địa hình tàu và lên kế hoạch cho lần lặn thứ hai. Ở nhà, anh xem đoạn băng thêm vài chục lần nữa.

Chatterton bơi đến lỗ thủng mạn tàu và hướng máy quay về mọi phía, cẩn thận ghi lại cách khối kim loại hỗn độn tủa ra từ vết thương hở của con tàu có thể bắt và bẫy thợ lặn. Sau đó anh lùi ra và bơi ngoài tàu, đầu tiên về phía cửa ống phóng lôi mũi tàu, rồi đến đuôi tàu, nơi chân vịt nằm chôn trong cát và chỉ có một chóp cánh quạt nhô ra. Khi hết thời gian, anh quay về dây neo và bắt đầu ngoi lên. Một lần nữa, anh kết thúc cuộc lặn mà không đem lên hiện vật nào.

Tới lượt Kohler và Brennan. Kohler lập tức nhận ra xác tàu hẹp bất thường khi so với tàu ngầm. Hai người bơi trên tàu về phía đuôi cho đến khi gặp một cửa sập mở. Cảnh tượng làm Kohler đứng hình: cửa sập trên tàu ngầm đáng ra phải đóng. Anh rọi đèn vào trong. Một cái thang dẫn xuống bóng đêm.

“Ai đó đã mở cửa này” Kohler nghĩ. Anh hình dung nước tràn vào,

thuyền viên gào thét, chen chúc lên thang và mở cửa để trốn thoát.

Kohler rút đầu ra khỏi cửa và cùng Brennan ngoi lên. Kohler hy vọng sẽ tìm được hiện vật nào đó có chữ tiếng Anh để chứng minh đây là *Spikefish* nhưng không tìm được gì. Sau khi leo lên *Seeker*, anh cởi đồ và ngồi xuống dùng bữa trưa trong cabin chính. Gần đó, Chatterton xem băng hình trên chiếc ti vi bé tí. Những thợ lặn khác bàn luận những gì họ thấy. Hóa ra không ai tìm thấy vật gì đáng kể.

Tầm trưa, Chatterton mặc đồ để lặn chuyển thứ hai. Brennan, hơi oằn và đau khớp từ chuyến lặn đầu, gói ghém đồ và ngừng lặn. Kohler đeo thiết bị để lặn tiếp một mình. Anh và Chatterton không bao giờ nghĩ chuyện lặn cùng nhau, nhưng hai người vỡ nước cách nhau chỉ vài phút.

Lần này Chatterton dự định thâm nhập con tàu. Anh bơi về phía tháp chỉ huy, vốn rơi xuống cạnh con tàu như xác tên du côn nằm chiếc xe của hắn. Một ống duy nhất nối tháp chỉ huy với thân tàu. Từ sơ đồ đã thấy, Chatterton nhận ra ống này là một trong hai kính tiềm vọng của con tàu. Anh đi vào tháp chỉ huy, nơi đầu kia của kính tiềm vọng vẫn còn trong vỏ kim loại – một thứ áo giáp có hình dạng như mũ trụ Sparta, được cắt một phần để gắn ống kính. Chatterton nhớ là anh đã thấy biển nhà sản xuất gắn vào vỏ kính tiềm vọng trong các bức ảnh của *U-505*. Anh quay lại phòng điều khiển, tìm biển nhà sản xuất trong không gian chật hẹp của tháp chỉ huy nhưng không tìm thấy gì. Những bằng chứng định danh nếu từng tồn tại ở đây đã bị thiên nhiên ăn mòn hoặc bị phá hủy bằng vũ lực. Trên đỉnh tháp chỉ huy anh thấy cửa sập để thủy thủ ra vào. Cửa đang mở.

Chatterton quay ngược lại và thoát ra ngoài tháp chỉ huy. Giờ anh ở đối diện cái lỗ toang hoác ở mạn tàu. Anh bơi vào trong, sau đó qua cửa sập tròn, cửa mà thủy thủ chui qua để di chuyển giữa phòng điều khiển và khu sĩ quan hoặc phòng điện đài và phòng âm thanh. Vách ngăn nối cửa này và thân tàu bị thủng phía mạn trái. Chatterton

biết đây là di chứng của một lực cực mạnh. Anh di chuyển từng chút, cẩn thận tránh rùng ống uốn cong, kim loại lởm chởm, cáp điện đứt chĩa ra từ trần và tường. Nước trong tàu tĩnh, bụi đại dương không nhiều và chỉ lơ lửng. Khung sườn tàu, vẫn còn nguyên vẹn và lộ rõ, uốn ngang trần cong của con tàu. Có khả năng Chatterton đang ở trong phòng âm thanh và điện đài, đối diện khu của chỉ huy tàu. Anh đi tiếp, rẽ trái qua một cửa chữ nhật rồi lại rẽ phải qua một cửa khác, cho đến khi tới một nơi đầy những ống chữ L và sàn kim loại nứt. Có gì đó gợi lên linh cảm của anh. Anh nghiền ngẫm ký ức từ Chicago, những thước phim anh dựng về cảnh *U-505* sụp đổ xung quanh mình. *Có thể có một tủ tài liệu ở đây, anh nghĩ, tuy có thể trông nó không còn giống tủ tài liệu nữa.* Anh bơi về trái và rơi đèn. Những con cá tối màu với râu trắng lẩn đi. Anh đứng im và để mắt thích nghi. Hình thù cái tủ như dần thành hình trước mắt anh. Anh không di chuyển. Nhô lên từ trong tủ hình như là vành bát đĩa. Anh bơi tới và với lấy đồng hồ sứ. Hai cái đĩa rơi ra. Anh đưa chúng lên nhìn. Vành đĩa có màu trắng viền xanh. Số năm 1942 được in bằng mực đen ở tròn đĩa. Trên dấu hiệu đó là con đại bàng và hình chữ thập ngoặc – biểu tượng của Đế chế thứ ba của Hitler.

Cùng lúc, Kohler đang hoàn thành cuộc lặn thứ hai. Anh đã bơi về cửa sập mở bên trong lỗ thủng, nhưng lúc đó Chatterton đã làm giảm tầm nhìn nên Kohler không dám tiến vào. Thay vào đó, anh vào trong tháp chỉ huy bị đổ và tìm thấy một ống truyền thanh – loại ống mà thủy thủ dùng để liên lạc với nhau – nhưng không có chữ nào trên đó. Anh nhét nó vào túi đồ và bắt đầu ngoi lên.

Chatterton kiểm tra đồng hồ và thấy đã đến lúc rời đi. Từng bước anh quay ngược lại tuyến đường đã đi cho đến khi thoát khỏi tàu và tìm thấy dây neo. Trong lúc ngoi lên, anh thấy hết sức vui sướng: công tác chuẩn bị và lập kế hoạch đã có kết quả tốt. Anh sẽ tặng Nagle một trong mấy cái đĩa. Vẻ mặt của Nagle lúc ấy sẽ là vô giá.

Cả Chatterton và Kohler nổi giảm áp suốt gần một giờ mà không biết họ ở gần nhau. Ở độ sâu mười mét, Chatterton bắt kịp Kohler và theo ngay bên dưới. Kohler nghiêng đầu liếc túi của Chatterton. Kohler không tìm được bản thân: anh sống vì hiện vật và mất kiểm soát khi nhìn thấy túi chiến lợi phẩm căng phồng. Anh thả dây neo và xuống chỗ Chatterton. Giờ hai người nhìn trực diện nhau. Màu trắng sứ không lẫn vào đâu được như thấp sáng cả đại dương xung quanh Chatterton. Mặt Kohler đỏ lên và tim anh đập gấp. Trong túi Chatterton chứa lịch sử, anh có thể đánh hơi thấy. Anh vớ tay về cái túi.

Chatterton giật túi đi và quay vai để chặn Kohler. Cơ thể hai người căng lên. Mắt họ khóa vào nhau. Không ai động đậy một hồi lâu. Hai người không thích nhau. Họ không thích những gì đối phương đại diện. Và không bao giờ được đụng vào đồ của thằng khác. Nhưng khi Chatterton nhìn vào mắt Kohler, anh không thấy ác ý; người kia đơn giản chỉ là quá tò mò với hiện vật. Chatterton mở vai, lúc đầu khá chậm rãi và giơ túi về phía Kohler. Qua màn lưới, Kohler có thể thấy con đại bàng và chữ thập ngoặc và anh hét lên qua bộ điều áp: “Trời ơi!

Anh lấy được rồi! Tôi không thể tin được! Anh lấy được rồi!” Suốt một phút anh cầm túi nhay như một đứa trẻ. Anh quay người và đá chân đấm tay Chatterton, ngoảnh đầu đi rồi quay lại nhìn để đảm bảo anh đang nhìn đúng thứ anh nghĩ anh đang nhìn. Không còn nghi ngờ gì. Họ đã phát hiện ra một U-boat của Đức.

Chatterton cố tránh những cú đấm hoan hô của Kohler khi hai người nổi lên điểm dừng giảm áp tiếp theo. Trên thuyền, Nagle cầm cái đĩa và chỉ có thể nói đi nói lại: “Tuyệt... tuyệt....” Những người khác vỗ lưng Chatterton và chụp ảnh anh cầm đĩa.

Khi Seeker chạy về bến và nhiều người đã về cabin chính nghỉ, Chatterton và Kohler ngồi cạnh nhau trên một thùng lạnh. Chuyển đi

khiến Kohler choáng ngợp. Chỉ trong một ngày, nó đan bện các niềm đam mê với lịch sử hải quân, tàu ngầm, thám hiểm và hiện vật trong anh. Nó làm anh cảm thấy mình như một phần của lịch sử. Anh và Chatterton thảo luận hồi lâu về cấu tạo U-boat, vết thương của nó, những cánh cửa mở. Không ai nhắc đến hội Atlantic Wreck Divers, Bielenda hay quá khứ.

“Anh biết không, đây là chuyến lặn ly kỳ nhất đời tôi” Kohler nói với Chatterton. “Đây là trải nghiệm cả đời có một. Nhưng tôi thích nhất là lúc chúng ta ở trong nước nhìn hai cái đĩa. Trong một khoảng thời gian, anh và tôi là hai người duy nhất trên thế gian biết đây là một cái U-boat. Hai người duy nhất trên thế gian.”

Chatterton gật đầu. Anh hiểu ý Kohler. Anh có thể thấy Kohler không còn nói về lặn nữa mà nói về cuộc đời và anh nghĩ quen biết người này rõ hơn cũng không phải là ý tồi.

CHƯƠNG 6

Richie Kohler

NẾU CÓ NGƯỜI SINH RA ĐỂ LẶN một chiếc U-boat mới toanh, người ấy phải là Richie Kohler.

Năm 1968, Richard và Frances Kohler cùng ba con nhỏ chuyển về sống trong căn nhà ở khu Marine Park ở Brooklyn, nơi cộng đồng gốc Ý và Do Thái khá gán bó, trẻ con làm việc vặt giúp các bà góa lớn tuổi và người nhập cư trồng và trong sân nhỏ sau nhà. Richard – một chủ doanh nghiệp kính 28 tuổi – là người gốc Đức và tự hào về gốc gác của mình. Frances, 27, có tổ tiên đến từ đảo Sicilia và cũng không kém hãnh diện về nguyên quán. Mỗi người đều mong truyền đạt cho con cái truyền thống văn hóa của mình, đặc biệt là với cậu con trai sáu tuổi Richie đã đủ lớn để biết trân trọng những giá trị ấy. Song trong quá trình nuôi dạy con, bố mẹ cậu để ý một điều lạ ở Richie: cậu đọc rất nhiều, nhưng không đọc sách truyện chữ to dành cho trẻ lớp một. Thay vào đó, cậu nghiền ngẫm *National Geographic*, lịch sử chiến tranh và mọi thứ liên quan đến vũ trụ. Khi đã đọc hết mọi thứ trong nhà, cậu sẽ đọc lại tất cả từ đầu. Mẹ gợi ý cậu ra ngoài chơi với bạn, lăn lộn trên cỏ, vầy vò đất cát, cậu lại xin mẹ đặt tạp chí *Popular Mechanics*. Frances không biết nên ăn mừng hay nên tìm bác sĩ. Chị chưa từng thấy ai, trẻ con hay người lớn, lại ham thích tìm tòi không ngơi nghỉ nhường này.

Frances mua thêm sách và Richie đọc: tiểu sử quân sự, chuyện về các trận chiến, cảm nang vũ khí và mọi thứ cổ vũ lòng can đảm. Chẳng mấy chốc, Frances phải bắt con ra ngoài chơi.

Khi Richie biết tới chương trình Apollo, ý niệm thâm nhập một môi

trường xa lạ và chế ngự nó dường như tuyệt diệu đến khó tin. Cậu đọc về Neil Armstrong và quyết định trở thành nhà du hành vũ trụ. Cậu uống Tang^{21*} lấy năng lượng, mặc cho mô hình G.I. Joe những “bộ đồ du hành vũ trụ” tự chế từ giấy thiếc và nài mẹ mua các hộp đồ ăn chế biến sẵn hiệu Swanson – thứ gần giống với đồ ăn của phi hành gia vũ trụ nhất mà có sẵn ở Brooklyn.

Trong khi đó, cha cậu làm việc quần quật với cơ sở kinh doanh kính. Anh dành hết thời gian còn lại cho việc nuôi dạy con tử tế. Anh hài lòng với tình yêu sách vở của Richie, nhưng cũng muốn con cứng cỏi lên, học những bài học không sách nào dạy. Anh dạy con những việc tay chân: ở nhà, ở tiệm, trên thuyền và anh còn giao phó cho cậu bé nhiều trách nhiệm lớn. Richie lên bảy đã có thể cắt thủy tinh, lên tám đã thành thạo với cưa đĩa. Khi Richie mắc lỗi, Kohler sẽ mắng: “Mày có ngu không?” và “Đừng có ngớ ngẩn như thế!” Richie chỉ biết cúi gằm xuống. Cậu thần tượng cha mình và cảm thấy vô cùng buồn bã nếu phải làm thất vọng người đàn ông mạnh nhất trần gian. Mẹ Richie kinh sợ những lời ấy. “Sao anh có thể nói thế?” chị hỏi. “Anh biết cha anh đã làm tổn thương anh bằng những lời ấy, sao anh có thể làm vậy với con trai mình?” Richard Kohler không trả lời được vợ.

Chẳng mấy chốc Richie muốn làm hài lòng cha mình hơn cả muốn làm phi hành gia. Khi cha cậu hỏi: “Con chơi với G.I. Joe à? Đám búp bê đó?” Richie liền chuyển sang xây mô hình chiến hạm và chiến cơ. Khi cha đưa cậu đi thuyền và giao những việc quan trọng, cậu run lên vì sợ thất nút sai hay lái thuyền quá gần chướng ngại vật. Chỉ nghĩ đến chuyện bị mắng là ngu đủ khiến cậu đánh tuột sợi thừng đang cầm trên tay. Nhưng cậu đúng là đã buộc thuyền và lái thuyền ngoài khơi xa cùng cha mình. Có đứa trẻ bảy tuổi nào ở khu cậu sống làm được thế không? Chẳng bao lâu sau, Richie có thể làm những thứ vượt tầm thanh thiếu niên thông thường, tất cả vì cha cậu

tin vào cậu và đảm bảo cậu làm được.

Trong khi vẫn ngấu nghiến lịch sử, Richie bị cuốn vào một chủ đề khác. Cả cha và mẹ cậu đều tăng cường dạy cậu tự hào về di sản mình thừa hưởng. Mùi thức ăn Sicilia mà Frances nấu, hành động ôm ấp, bẹo má và dấu son từ những nụ hôn vốn là chuyện tự nhiên trong gia đình chị, những ngày thứ sáu kiêng thịt, sự cởi mở về tình cảm, tiếng hàng xóm la hét với con cái bằng phương ngữ Sicilia – đó là những dấu ấn về cội nguồn Ý của Richie. Diện mạo của cậu cũng toát ra chất Ý. Mái tóc đen dày, chải sang một bên kiểu Donny Osmond, tựa như thảm xù dưới răng lược. Da màu ô liu thẫm như màu đáy chai dầu ô liu tinh khiết nhập khẩu mẹ mua. Mắt nâu sẫm như màu vỏ cây. Đuôi lông mày rủ xuống giống cánh tay của cầu thủ bóng bầu dục đang được khênh khỏi sân, nhưng chúng cũng là những chân mày biết nói: kiểu lông mày nhướn lên và chùng xuống khi kể chuyện đời sôi nổi. Thuở bé, lông mày của Richie luôn trong trạng thái chuyển động, kể cả khi anh đọc sách.

Cha của Richie phản biện rằng với máu Đức trong người, anh và con là thành viên của một dân tộc cần cù, chân thật, không chấp nhận bố thí hay sầu khổ. Triết lý sống chủ đạo của anh là “Muốn có nhiều hơn thì phải đảm nhiệm nhiều hơn” và anh không ngừng gieo triết lý ấy vào Richie. Anh dặn con trai phải tự hào về di sản mình kế thừa và không bao giờ cho phép ai trong cái “khu Ý” này, hay ở bất kỳ đâu trên thế giới, nói rằng cậu kém cỏi vì gốc Đức. Trong Richie đã hình thành một niềm kiêu hãnh Đức căn bản từ sách truyện và chương trình truyền hình lịch sử và cậu nhận ra từ sách và phim rằng dù cho có quan điểm ra sao về người Đức, người ta vẫn luôn ngưỡng mộ ý chí vươn tới đỉnh cao của họ.

Khắc sâu nhất có lẽ là ký ức của cha cậu về Segal – người hàng xóm mà anh thần tượng khi còn bé. Segal – người Đức nhập cư – từng là lực sĩ trong một gánh xiếc Đức và đã vài lần lưu diễn khắp

đất nước trước khi trốn chạy lúc Hitler nổi lên nắm quyền. Segal đã kể với Richard Kohler về đất nước ông từng yêu: miền đất của những nghệ nhân với những sản phẩm đẹp đẽ, của những nhà khoa học và nghệ sĩ tiên phong, của những ngôi làng như trong cổ tích với truyền thống ngàn đời, của niềm kiêu hãnh kín đáo và đạo đức nghề nghiệp sâu sắc. Trước khi gặp Segal, Kohler chưa bao giờ để tâm đến cội nguồn của mình. Sau khi gặp Segal, Kohler là người Đức. Đôi khi cha của Richie đắm chìm trong những ký ức về Segal, như thể anh một lần nữa là một cậu bé và Richie biết rằng cha mình coi Segal như người hùng. Cậu bé cảm thấy choáng ngợp với ý nghĩ có một người đàn ông đủ dũng mãnh để trở thành người hùng của người hùng của cậu.

Richie bắt đầu đọc về lịch sử nước Đức, đặc biệt là Thế Chiến II. Trên truyền hình, cậu thấy người Đức thường được khắc họa như lũ chuột bọ gian xảo và cậu băn khoăn tại sao người ta lại đánh giá thậm tệ về người Đức như thế trong khi tên quái vật duy nhất – Hitler – hủy hoại đất nước. Cậu đọc về nước Đức trước chiến tranh và hành trình trỗi dậy của Hitler. Cứ khi nào nhà trường giao làm dự án nghiên cứu hoặc viết bình luận sách, cậu sẽ viết về Đức. Cái tên Kohler, cậu kể với những người cùng khu, bắt nguồn từ tiếng Đức nghĩa là “thợ lò”.

Trong khi càng ngấu nghiến lịch sử, Richie cũng nhận ra cậu tư duy khác với bạn cùng trang lứa. Nhiều bạn thích đọc về chiến tranh và trận mạc, nhưng riêng Richie quan tâm đến cuộc sống của những người lính. Cậu băn khoăn về những điều kỳ lạ mà bạn cậu không bao giờ để ý: lá thư những người lính viết trong không gian chật hẹp của chiếc giường tầng, lý do những thứ nhỏ nhoi nơi quê nhà lại khiến các binh nhì thương nhớ hơn cả, tuổi thơ của một phi công chiến cơ, cảm xúc của gia đình khi nhận tin con trai mình tử trận. Khi xem sách thấy những tấm ảnh binh lính nằm chết trên chiến trường,

cậu cầu mong quyển sách không được lưu hành ở quê nhà những người lính kia.

Tuy phải lao động cực nhọc, cha của Richie luôn đảm bảo dành thời gian cho con cái vào cuối tuần. Song anh không phải là kiểu ông bố chơi bóng chày với con hay đến trường xem con diễn kịch. Nếu Richie muốn ở bên cha (và cậu rất muốn), cậu sẽ tuân theo cách của cha, luôn có nghĩa là ở trên thuyền.

Cậu sẽ run rẩy khi buộc dây mũi hay vuốt sáp những thanh lan can mạ crôm dưới mắt quan sát của cha mình vì cậu biết nếu phạm lỗi, cha cậu sẽ mắng mỏ hoặc nói những câu như “Đừng có vô tích sự như thế!” Nhưng anh lại vô cùng hoan hỉ khi cậu làm tốt. Cha giao phó cho cậu nhiều trách nhiệm trên thuyền và chẳng mấy chốc Richie đã thấm thuần triết lý “bằng mọi giá” của cha. Đó là niềm tin rằng nếu quyết tâm thì không có gì ta không thể làm được.

Ngoài khơi, thế giới mở ra trước đôi mắt đã rất kinh ngạc của cậu bé bảy tuổi. Cha của Richie thích câu cá và, như mọi ngư dân, giữ một cuốn sổ ghi các tọa độ, cuốn hộ chiếu tới những nơi bí mật. Thường thì họ câu cá trên xác tàu và trong khi ngắm cần câu, Kohler sẽ kể cho con về la liệt các xác tàu nằm dưới kia đều bị hạ bởi U-boat, cỗ máy săn mồi khủng khiếp nhất, phát huy được cả trong những môi trường khắc nghiệt nhất trên Trái đất. Richie từng mơ một ngày chinh phục những lãnh thổ xa lạ ngoài không gian, nên việc có một cỗ máy như thế từng vận hành nhiều thập kỷ trước, ngay tại nơi cậu đang sống, còn kỳ diệu hơn nhiều những bộ phim khoa học giả tưởng trên truyền hình. Khi thuyền đưa hai cha con qua lạch Rockaway, Richie hỏi về cột đá hình trụ cắm dưới nước, cách đều Brooklyn và mũi Breezy, trông như một lâu đài. Cha cậu giải thích rằng Binh chủng công binh của lực quân Hoa Kỳ dùng cấu trúc đó để chằng lưới sắt dưới nước, ngăn U-boat vào vịnh Jamaica. “Con có tin được không, Richie?” cha cậu hỏi. “Người Đức tới ngay chỗ này.

Nhìn kìa, con thấy cầu Verrazano không, U-boat từng đến gần như thế đó.” Richie say sưa nghe chuyện nhưng không hờ một lời cho bạn bè. Với cậu, câu chuyện về U-boat trước thềm Hoa Kỳ là bí mật chỉ nên lưu truyền giữa những ngư dân như hai cha con cậu.

Sau khi nghe cha kể về những tấm lưới sắt, Richie ra tiệm mua mô hình U-boat và sơn cho nó trông như bị mắc vào lưới. Khi nghiên cứu hải đồ của cha, cậu kinh ngạc khi thấy một U-boat đắm – chiếc U-853 – ngoài khơi đảo Block ở bang Rhode Island, bên cạnh là một cảnh báo chữ đỏ đầy ly kỳ: “CHÚ Ý: ĐẠN CHƯA NỔ.” Một phần tư thế kỷ sau khi những chiếc U-boat cuối cùng ra khơi, chúng dường như vẫn ẩn giấu sức sống.

Một ngày nắng ấm năm Richie tám tuổi, cha đưa cậu tới vịnh Dead Horse thuộc vùng nước Mill Basin ngoài khơi Brooklyn – khu vực nhỏ dành cho môn trượt nước. Trong một lần Richie trượt, dây bơm chùng lại và cậu ngã xuống nước: cha cậu đã tắt động cơ. Kohler xoay ngược thuyền, hét với Richie: “Lên thuyền! Lên thuyền!” rồi kéo con trai lên. Sau đó, anh bắt đầu chạy chậm vòng quanh một vật thể. Kohler bảo con: “Đi vào khoang, cấm nhìn.” Cả đời của Richie là để nhìn. Cậu chỉ đi nửa chừng vào cabin và vẫn theo dõi vật thể mà cha cậu đang lượn vòng quanh cho đến khi nhận ra đó là một cái xác: một phụ nữ. Cậu biết đó là phụ nữ vì thấy được mảnh quần bikini của người đó. Cha cậu gọi Tuần duyên và tiếp tục lượn quanh. Richie nhìn kỹ hơn. Người phụ nữ nằm úp xuống, mái tóc xoã lênh bênh trên mặt nước, hai chân dang ra, mông hở ra từ bộ đồ tắm, những vết thương trắng bệch đối xứng rải rác trên lưng và đùi. Cái xác bập bênh trong làn nước từ thuyền của cha Richie. Tim Richie đập liên hồi, nhưng cậu không thể rời mắt. Cậu không khóc. Cậu không trốn. Cậu băn khoăn sao một người có thể bị bỏ lại trên biển mà không ai biết.

Khi mùa đi biển gần kết thúc, cha Richie quyết định học lặn scuba.

Ở nhà, Kohler để Richie tháo lắp bình khí và bộ điều áp của anh: anh muốn ba đứa con thấy thoải mái với thiết bị cơ khí, không ngần ngại khám phá. Anh quăng thiết bị xuống đáy hồ bơi nổi sau nhà và bảo Richie bơi xuống, lắp ráp thiết bị rồi dùng nó để thở. Nếu Richie có thể chinh phục được thế giới dưới nước này thì cậu sẽ sánh vai cùng những thợ lặn cậu đã xem trong phim *Hai vạn dặm dưới biển*.

Và Richie vẫn tiếp tục đọc sách. Nếu một người chỉ nhìn thấy cậu gắn với sách vở, họ dễ tưởng cậu là con một sách. Richie không tham gia đội thể thao nào, không thường ra ngoài chơi như phần lớn những cậu bé khác trong khu. Cậu dành phần lớn thời gian để đọc và dựng các mô hình Thế Chiến II mà cậu tùy biến ngày càng chi tiết. Nhưng Richie chẳng phải loại yếu đuối. Khi cha cậu nghe nói một thằng bé to lớn, đầu phi dê, tính cách hung hăng tên là Vinnie đã đánh Richie sau giờ học, anh cuốc bộ cùng con trai quanh khu cho đến khi tìm được thủ phạm và bắt con trai cho thằng bé kia ăn đòn. Lũ trẻ trong khu nhìn Richie bằng con mắt khác sau cuộc ẩu đả ấy. Giờ thì có tin đồn là nếu bạn làm càn với Richie Kohler thì thằng bé sẽ nổi khùng. Không ai dám làm phiền cậu sau đó.

Hè năm Richie chín tuổi, cậu cùng cha và một thợ cơ khí cạo lái chiếc thuyền hiệu Viking Sport Fisherman dài mười mét mang tên *Lisa Frances* đi liên hoan cả ngày. Lúc này Richie đã được phép làm hoa tiêu, bơi giữa biển, thậm chí pha mấy bình vodka gimlet cho người lớn. Cậu là thành viên thiết yếu của đoàn thủy thủ. Kohler nhường bánh lái cho Richie, cho phép cậu tự lái ra khỏi lạch vào Đại Tây Dương. Chỉ sau mười phút rời bến, Richie đã bẻ ngoặt bánh lái khiến cha cậu chú ý.

“Con đang làm gì thế?” Cha cậu gọi.

“Có một cái lộp phía trước, con không muốn đụng vào” Richie đáp lại.

Kohler chồm sang nhìn xuống nước.

“Đó không phải là lớp” anh nói.

Richie nheo mắt nhìn. Khi con thuyền trôi về trước, cậu nhận ra thứ cậu nghĩ là cái lớp thực chất là cơ thể của một người đàn ông. Người này nằm sấp, tay giơ ngang, chân lênh bênh trong nước, chiếc áo gió đen phấp phới trên đầu như tấm vải liệm. Khi thuyền đi qua, lặn nước làm cái đầu người đàn ông ngửa lên và Richie thấy mặt ông ta. Hai mắt nhắm, râu ria nhẵn nhụi. Tóc vướng vào mắt và người đàn ông vận một cái áo cổ lọ sáng màu bên dưới áo gió. Da trắng bệch. Ông ta đã chết.

Cha Richie cầm bánh lái và quay thuyền. “Vào cabin, cấm nhìn!” Anh ra lệnh. Richie rời buồng lái nhưng vẫn nhìn. Cha cậu và người kia lấy cái lao mấu dài ba mét và kéo cái xác về phía thuyền. Nước biển động, nhồi cái xác lên xuống nhưng hai cánh tay vẫn giang ra như bị đóng đinh trên thập giá. Kohler gọi Tuần duyên.

“Mang cái xác lên thuyền” người điều vận yêu cầu.

“Không đời nào” Kohler đáp.

Kohler biết nếu đưa cái xác lên thuyền, anh sẽ vướng vào một cuộc điều tra lằng nhằng và anh không có thời gian cho chuyện đó. Thay vào đó, anh quyết định ở lại chờ Tuần duyên tới. Trong khi nhà chức trách phi tới hiện trường, Kohler và bạn đùa: “Kiểm tra xem có mang ví không!”, “Liệu có cái nhẫn kim cương nào không nhỉ?”

Khi Tuần duyên tới, họ đánh điện đài cho Kohler.

“Lôi cái xác lên sàn bơi đuôi tàu anh và đi theo chúng tôi.”

“Còn lâu” Kohler đáp. “Tôi sẽ thả cái xác đi nếu các anh không tự đến lấy.”

Ý nghĩ đó làm Richie sợ hãi hơn cả xác chết. Cậu không thể chịu đựng nổi cảnh người chết trôi dạt trên biển và lạc vĩnh viễn. Cậu biết cha mình không đùa. Cậu cầu mong Tuần duyên sẽ đến lấy xác.

Thuyền của Tuần duyên tiếp cận giữa làn nước động. Richie vẫn chăm chú nhìn vào gương mặt của người chết và hai cánh tay giang

hai bên. Khi thuyền Tuần duyên đi qua, Kohler đưa cái lao mấu cho người lính. Người này nhìn thấy cái xác thì nôn mửa. Thuyền Tuần duyên yêu cầu Kohler bám đuôi vào bờ. Khi tất cả về đến trạm Tuần duyên, cái xác được chuyển lên cáng. Nước chảy tong tỏng từ miệng người chết. Một cậu bé trạc tuổi Richie chạy tới bên cáng và khóc “Bố ơi! Bố ơi!” Richie run rẩy, phải vận hết dũng khí để không khóc. Một phút sau, có người nói với Kohler rằng nạn nhân mắc bão khi đi thuyền buồm, bị hất khỏi thuyền rồi chết đuối. Theo lời họ, người chết là một mục sư.

Trên đường về nhà, Richie nghĩ chuyện sẽ ra sao nếu hai cha con không tìm thấy vị mục sư đó. Chuyện nhìn thấy người phụ nữ chết trôi xảy ra đã một năm, nhưng Richie vẫn không ngừng băn khoăn tại sao một người có thể bị bỏ lại trong làn nước khi người thân của họ vẫn còn ở nhà và cần được thông báo về vị trí nạn nhân.

Khi Richie 11 tuổi, cha cuối cùng cũng đưa cậu đi lặn. Hai người tới cầu tàu nơi Kohler buộc thuyền. Richie kiểm tra đồng hồ đo, nhổ vào mặt nạ để nó khỏi bị mờ khi ở dưới nước và vỗ hông để đảm bảo con dao vẫn đúng vị trí. Khi tất cả đều ổn, cậu lộn ngược xuống nước như diễn viên trong loạt phim *Sea Hunt*. Nước biển New York đầy những ly xối và mẩu thuốc lá, bề mặt váng dầu và có cả một cái ô gãy, nhưng Richie vẫn kinh ngạc với vẻ đẹp dưới mặt nước: sam trườn, cá tuế vụt qua và một con sứa lơ lửng trôi theo dòng nước. Khi cậu di chuyển ở nơi không dành cho con người này, nơi những chiếc U-boat từng lướt đi ngay dưới mũi nhân loại, cậu hiểu rằng cậu đã thâm nhập vào một thế giới khác, rằng cậu đã trở thành nhà du hành của ước mơ xưa.

Khi Richie lên 12 tuổi thì cha mẹ cậu đã chia tay và cha cậu đang hẹn hò với người khác. Một đêm tháng hai năm 1975, Frances rón rén vào phòng ngủ của Richie. Chị đánh thức cậu bé, đưa va li bảo cậu gói ghém đồ đạc và giúp em cậu chuẩn bị.

“Mình đi đâu hả mẹ?” Richie vừa dụi mắt vừa hỏi.

“Mình sẽ đi Florida” Frances nói. Chị ngạc nhiên với chính câu trả lời của mình. Chị chưa từng nghĩ tới Florida trước khoảnh khắc ấy.

Hai giờ sáng, Frances đưa ba con lên chiếc Buick Riviera màu đen và đi về phía nam trên tuyến cao tốc thu phí New Jersey. Ở trạm xăng, chị mua bản đồ và giao Richie nhiệm vụ dẫn đường. Khi bình minh lên, chị tắt vào một trạm nghỉ và chợp mắt cùng các con. Sau đó chị lái xe tới nhà mẹ ở New Port Richey, bang Florida. Chị chưa báo cho mẹ rằng mình sẽ tới. Bà Rosalie Ruoti hôn con gái và ôm các cháu ngoại. Lúc ấy, Frances biết mình sẽ không bao giờ quay lại New York.

Vài tuần sau khi rời New York, Richie mừng sinh nhật tuổi 13 tại nhà bà ngoại ở Florida. Không lâu sau, Frances mua nhà riêng gần đó. Qua điện thoại, Richie nói với cha “Con yêu bố, mà bố không ở đây với con” còn Kohler chỉ có thể nói “Con biết mà nhóc, bố chẳng làm gì được. Mẹ con và bố không ở được với nhau.” Sau mấy lần gọi như vậy, Richie biết cậu sẽ sống phần còn lại của tuổi thơ ở Florida.

Năm 14 tuổi, Richie nhập học trường Trung học phổ thông Hudson gần nhà. Có lần, trong giờ thể chất ngoài trời, một bạn đáng người phục phịch bắt đầu xô đẩy một bạn khẳng khiu, tóc vàng học cùng lớp đại số với Richie. Richie bước tới và bảo tên kia ngừng bắt nạt. Tên bắt nạt nói: “Lo chuyện của mày đi không thì tao sẽ...” Richie lấy đà hết cỡ và cho cằm thẳng đó ăn trọn nắm đấm. Thằng bắt nạt sụm xuống nền bê tông, rên rĩ và ú ớ. Cha cậu nói đúng: luôn ra đòn khi đối phương mãi kể lể sẽ cho bạn ăn đòn ra sao.

Cậu bạn khẳng khiu cảm ơn Richie và tự giới thiệu là Don Davidson. Cậu mời Richie tới nhà sau giờ học. Phòng ngủ của Don khiến Richie mở mắt. Treo trên trần là năm, sáu mô hình chiến cơ Thế Chiến II, mỗi cái chi tiết như trong các bức ảnh chụp cận cảnh máy bay thật. Richie nằm ngửa ngắm khung cảnh bên trên và trong

phút chốc cậu như nằm dưới bầu trời Philippin đỏ máu năm 1944 của trận vịnh Leyte, súng máy xé toạc cánh máy bay địch và phi công nhảy khỏi buồng lái đang cháy. Don không phàn nàn việc Richie nằm ngửa trên sàn vì cậu cũng hay làm thế. Trên giá sách của Don có ít nhất 20 cuốn sách về Luftwaffe, lực lượng không quân của Hitler. “Tớ là người Đức” Don bảo Richie. “Tớ rất hứng thú với công nghệ của Thế Chiến II, đặc biệt là chế tạo của Đức và vũ khí ưu việt của họ.” Richie kể với Don về Kriegsmarine (hải quân Đức) và chuyện những chiếc U-boat đã đến thềm cửa New York, chỉ cách nhà cậu vài kilômét. Richie nói với Don rằng cậu cũng là người Đức. Hai cậu lập tức thành bạn thân.

Khi Richie và Don bước sang tuổi 15, hai cậu đăng ký học scuba và nhận chứng chỉ dành cho thanh thiếu niên. Họ lặn liên tục, săn cá bằng lao, thậm chí từng gặp cá mập. Richie cảm giác hết như nhà du hành vũ trụ dưới nước, tự do thám hiểm những thế giới cấm cửa với những bạn cùng lớp ngồi ngám ngẩm bên cạnh trong những tiết sinh học hoặc giờ tự ôn tập. Cậu mê đắm những thiết bị tinh tế vừa là tấm khiên che chắn, vừa là cánh cổng dẫn vào đại dương. Cậu sung sướng với cảm giác độc lập mà việc lặn săn cá đem lại; thợ săn như Don và Richie có thể dành cả tiếng đồng hồ trong thế giới không lẫn ranh ấy, không có cha giám sát, chỉ lấy chính mình làm chỗ dựa.

Vào năm ba trung học, Richie bắt đầu gần gũi hơn với đám bạn bè nghịch ngợm. Những năm tháng vui đầu trong sách vở dần nhường chỗ cho những lon Miller High Life trên bãi biển, những hộp phim 35mm nhồi đầy cần sa và việc độ con xe Oldsmobile Cutlass Supreme màu đen đời 1974. Trang phục của cậu là đồng phục của lũ thanh niên cá biệt thập niên 1970: tóc chấm vai, ria mép mỏng, quần soóc rách viền, áo thun đen kiểu rocker in lụa lấp lánh. Cái nắng Florida nướng cháy làn da ô liu của cậu. Quai hàm cậu vuông dần. Đám con gái thêm muốn cậu. Đôi lông mày cậu vẫn sinh động như

xưa.

Ở trường Richie giành toàn điểm A và B nhưng giáo viên vẫn ghi vào sổ liên lạc những cảnh báo như “Chưa chuyên tâm” hay “Chỉ hoàn thành vừa đủ”. Tính cứng rắn bụi bặm cha gieo vào cậu dễ dàng tìm cơ hội biểu lộ. Có lần, khi cậu em Frank 14 tuổi thú nhận bị một gã người lớn hăm dọa, cậu thiếu niên Richie 16 tuổi liền cho gã ăn đòn đến phát khóc. Lần khác, Richie và bốn đồng đội trong đội bóng bầu dục thiếu niên của trường quyết định trêu mấy học sinh năm cuối bằng cách châm lửa đốt quần áo thể chất của họ qua khe hở tủ đồ. Nhà trường khởi tố. Ở toà, thẩm phán nói với lũ trẻ nếu biết điều thì tội này được xóa khỏi biên bản. Sau đó, Richie không gây rối nữa.

Năm học dần trôi, Richie bắt đầu nghĩ về tương lai. Cậu chán ngấy trường lớp rồi: tuy thích thú với học hành nhưng cậu phải là một con người của hành động ngoài đời thực thay vì tiếp tục ngồi ở bàn nghe giảng. Một ý tưởng định hình trong đầu: cậu có thể gia nhập hải quân. Bằng cách đó, cậu có thể sống trên mặt nước, ngao du thiên hạ, làm việc với những vũ khí ngoạn mục bậc nhất. Biết đâu (và điều này khiến tim cậu thực sự rộn ràng) cậu có thể phục vụ trong một tàu ngầm chiến đấu. Không phải là kiểu tàu ngầm hạt nhân lù lù mà là một con tàu săn uy mãnh.

Cuối năm ba trung học, nhà tuyển quân của Hải quân Hoa Kỳ tới thăm trường cậu vào ngày hướng nghiệp. Richie hỏi rất nhiều. Người kia nói rằng có các chương trình đào tạo sĩ quan dành cho những người đạt điểm cao nhất trong kỳ sát hạch năng lực của lực lượng vũ trang. Những chương trình đó cho phép tân binh chọn lĩnh vực đào tạo, bao gồm cả tàu ngầm. Richie đăng ký và đi thi mà không ôn tập. Điểm của cậu thuộc 2% cao nhất. Hải quân Hoa Kỳ nói họ rất sẵn lòng chiêu mộ cậu. Cậu lại hỏi về tàu ngầm.

Nhà tuyển quân bảo đảm với Richie rằng nếu cậu cam kết làm

việc cho hải quân sáu năm, hải quân sẽ dành cho cậu một suất trên tàu ngầm. Người đó đưa ra một bản giao kèo ước định điều khoản ấy. Richie và mẹ ký các giấy tờ. Ước mơ làm nhà du hành của cậu đã tắt từ lâu. Giờ đây, tuy nghe có vẻ kỳ lạ nhưng cậu tự nhủ: “Mình đã trở lại cuộc chơi.”

Sau khi tốt nghiệp trung học, Richie và mấy chục lính mới khác được xe buýt đưa tới một căn cứ hàng không hải quân tại Florida để nhập ngũ. Phi cơ hải quân gầm trên trời. Các lính mới tuyên thệ. Richie chính thức trở thành thành viên của Hải quân Hoa Kỳ.

Cùng ngày hôm đó, sĩ quan mặc quân phục xanh triệu Richie tới văn phòng và bảo cậu ngồi xuống.

“Con trai ạ, có một vấn đề” Ông nói. “Cậu đã khai đơn sai sự thật.”

“Ý ngài là sao ạ?” Richie hỏi.

Người sĩ quan giải thích rằng họ tìm thấy biên bản về vụ phóng hỏa của Richie ở trường. Hải quân không có ý định cho phép người nào có liên đới tới hành vi phóng hỏa phục vụ trên tàu của họ. Không bao giờ.

Richie hựt hẫng. Cậu thanh minh rằng tất cả chỉ là một trò đùa và thẩm phán đã xóa tội khỏi biên bản. Người sĩ quan không động lòng. Ông đề nghị để Richie tiếp tục huấn luyện nhưng phải hiểu rằng cậu sẽ không bao giờ phục vụ trên tàu hải quân rồi yêu cầu cậu ký văn bản tương ứng. Richie không đồng ý. Vài tiếng sau Richie ra đường với cảm giác lạc lõng và thất vọng tràn trề. Cậu đã là thành viên của Hải quân Hoa Kỳ trong một ngày. Giờ thì dự định về một tương lai xán lạn của cậu đã bị dập tắt bởi quy định và lỗi lầm thời niên thiếu. Cậu lang thang suốt mấy ngày sau đó, nhìn lại cuộc đời mình và tự hỏi làm sao cậu có thể bù đắp lại sự mất mát một cơ hội nhường ấy. Khi không thể nghĩ ra mình sẽ làm gì, cậu quyết định quay về New York làm việc cho cha mình.

Trong ba năm, Kohler làm việc miệt mài và xây dựng bộ phận sản

xuất gương cho công ty của cha. Không một lần anh động vào đồng thiết bị lặn cất ở tầng hầm của Fox Glass. Một ngày, anh được gọi sửa cửa sổ ở Wantagh South Bay Dive Center – một tiệm scuba ở phía đông Long Island. Trong khi làm việc, anh để ý thấy tấm ảnh thợ lặn trên một xác tàu. Người trong ảnh có vẻ đang gỡ vôi nước từ một chiếc bồn tắm. Kohler hỏi chủ tiệm – một người đàn ông tên Ed Murphy – về tấm ảnh.

“Đó là *Andrea Doria*” Murphy nói.

Kohler đã đọc sách về *Andrea Doria* và biết con tàu đắm ngoài khơi New York, nhưng anh chưa từng nghĩ ai đó sẽ lặn tìm nó. Murphy lấy ra hàng chồng ảnh chụp *Doria*. Đây không phải là kiểu tàu đắm mà Kohler đã thấy ở Florida: những con tàu bị thiên nhiên cấu xé và sinh vật biển thống trị. *Doria* trông như một con tàu đắm của Hollywood, với những căn phòng nguyên vẹn, hệ thống đường ống còn rõ ràng cùng những vang vọng từ sức sống và thảm kịch.

“Tôi muốn lặn ở đó” Kohler thốt lên. Chính anh cũng bất ngờ với những lời bất chợt ấy. Đã ba năm anh chẳng nghĩ gì đến lặn.

“Ồi không không không không” Murphy nạt. “*Doria* là thứ mà anh phải phấn đấu dần dần mới được. Nó sâu 76 mét. Chỉ dành cho những thợ lặn hàng đầu thôi.”

“Tôi cũng hàng đầu” Kohler nói. Anh kể về kinh nghiệm lặn vo sắn cá ở Florida của bản thân.

“Chuyện này không phải lặn sắn cá đâu chú em” Murphy nói. “Nhưng có chuyện này. Cuối tuần này tôi có một nhóm khách chuẩn bị lặn một xác tàu tên là *USS San Diego*. Đây là một tàu tuần dương thời Thế Chiến I bị thủy lôi Đức đánh chìm xuống cát. Một con tàu đắm khá hay. Cậu có thể nhập hội. Nó sâu 33 mét, chắc cậu kham được. Mang đồ lặn của cậu theo.”

“Tôi sẽ có mặt” Kohler nói.

Kohler lao về tầng hầm ở Fox Glass. Thiết bị của anh mốc meo

phủ bụi. Anh lấy ra và xả nước bình khí, bộ điều áp, mặt nạ, chân nhái. Mùi cao su tổng hợp bọc kín bay lên từ bộ đồ lặn.

Cuối tuần đó, Kohler căng buồm tới chiếc *San Diego*. Khi thuyền lặn tới vị trí xác tàu, anh bắt đầu mặc đồ. Những thợ lặn khác cười khúc khích và hắng giọng. Kohler không mang găng tay, đồ trùm đầu hay ủng, chỉ một bộ đồ lặn ướt kiểu Farmer John thậm chí còn không che tay. Có người hỏi có phải sáng nay anh vừa trồng ngô xong không.

“Dưới đó lạnh cóng đấy” một thợ lặn bảo anh. “Florida ở xa đây lắm chú em.”

“À, tôi không sao đâu” Kohler nói.

Lặn được một phút Kohler đã run lên. Làn nước xanh xám không quá mười độ. Khi xuống đến xác tàu anh nhận ra nó nằm lật ngược, một “con rùa”. Anh bơi dọc mạn tàu tìm lối vào và cuối cùng cũng thấy một gian mở. Kohler không được đào tạo kỹ năng đào, sàng hay những nghệ thuật khai quật tinh tế khác. Anh chỉ đơn thuần sục tay xuống bùn và lôi ra hàng tá đầu đạn. Tuyệt! Cơ thể anh bắt đầu run lên vì lạnh. Anh kiểm tra đồng hồ: anh mới ở dưới này năm phút. Anh bắt đầu ngoi lên vì sợ chết cóng. Trên đường lên anh nhìn chăm chăm vào những viên đạn. Thứ đạn được này đã chu du từ Thế Chiến I vào thẳng lòng bàn tay anh. Anh mê rồi.

Sau đó, Kohler mua thiết bị đúng chuẩn để lặn thám hiểm vùng Đông Bắc: bộ đồ lặn khô, găng, một con dao giá 50 đô la. Anh đăng ký mọi chuyến tàu thuê của tiệm đồ lặn. Bản năng của anh nghiêng về những khu vực nhiều hiện vật; anh thường mang lên những thứ nhiều năm bị thợ lặn khác bỏ qua. Anh tự tin di chuyển quanh chiếc *SS Oregon*, chiếc *San Diego* và những xác tàu khác. Anh thâm nhập vào những nơi cả huấn luyện viên cũng dè chừng. Niềm đam mê lặn trở lại trong mạch máu. Những con sóng trập trùng, tiếng rền của động cơ thuyền, sắc xanh xám của nước lạch, vệt trắng phản chiếu

của dải Ngân Hà trên mặt biển đêm – tất cả đều gợi anh nhớ về quãng thời gian đẹp đẽ khi là đồng đội với cha trên biển, những mùa hè cha anh còn là người hùng và biển sẽ đưa anh đi bất cứ đâu.

Với Kohler, lặn thám hiểm cũng cho phép con người đi bất cứ đâu. Anh đọc trên một tạp chí lặn về nhóm người thuê thuyền tới lặn *Doria* năm 1967. Trong số đó, John Dudas đã tìm được chiếc la bàn của con tàu. Kohler cảm thấy Dudas như thuộc về giống loài khác. Vào thời kỳ thợ lặn không có đồng hồ đo, chết cồng trong bộ lặn ướt và lúc nào cũng nơm nớp lo nước tràn vào đồng hồ đeo tay, Dudas đã lặn sâu tới 76 mét và lấy được hộp la bàn từ bên trong *Andrea Doria*. Với Kohler, người bắt đầu hiểu thế nào là tác động của say nito và nghĩa của từ *lạnh*, Dudas đồng thời là nhà du hành không gian, lính đánh thuê, đấu sĩ và một con cá heo.

Cùng kinh nghiệm dần tích lũy, Kohler cũng hình thành thương hiệu riêng về lòng can đảm. Trong một chuyến lặn *San Diego*, anh chui qua một lỗ mục vào một phòng đen đặc dầu. Trong tầm nhìn 0, anh nhồi đầy những chén đĩa, đèn lồng, kính viễn vọng, kèn binh vào túi lưới xanh rồi chia chiến lợi phẩm cho bạn lặn trên thuyền. Chuyến lặn đưa anh lên các tạp chí dành cho người đồng điệu. Ở các xác tàu khác như *Oregon*, *Relief*, *Coimbra*, *R.P. Resor*, anh sục vào bùn và bơi vào những nơi đổ nát – việc dễ dàng gây mất phương hướng. Anh luôn ra ngoài với bình còn dư khí. Trong đa số lần, anh sẽ bơi lên với chiến lợi phẩm từ những căn buồng nguy hiểm ấy. Cùng lúc đó, anh hình thành đam mê bất tận với hiện vật. Càng lấy được nhiều, anh càng khát khao nhiều hơn.

Một hôm, Murphy gọi Kohler ra nói chuyện riêng. Ông kể cho anh về nhóm sáu thợ lặn (phải gọi là một băng mới đúng) mà ông nghĩ có cùng chí hướng với Kohler. Băng đó không có tên chính thức, nhưng người ta gọi họ là Du Côn. Đó là một nhóm đáng sợ, Murphy nói, vì lòng tham hiện vật và lối sống bất chấp. Họ cũng đồng thời là những

thợ lặn xuất chúng nhất ở bờ đông.

“Họ lặn sâu phát hoảng đấy Kohler” Murphy nói. “Họ đến những nơi không ai đến. Họ đúng là đồng loại của cậu.”

“Ông giới thiệu tôi với họ được chứ?” Kohler hỏi.

“Nghe này, một số người coi họ là lũ cướp biển chuyên ‘nhậu’ những xác tàu...”

“Thế thì ông càng phải giới thiệu tôi” Kohler nói.

Murphy mời băng thợ lặn đi một chuyến tới *Oregon*. Kohler cũng đăng ký. Murphy giới thiệu hai bên. Băng Du Côn gồm sáu người: năm công nhân và một kỹ sư hàng không vũ trụ, mỗi người đã có ít nhất mười năm kinh nghiệm lặn thám hiểm. Trên thuyền họ là đám ồn ào quậy phá nhưng lại khác hẳn khi ở trên xác tàu. Kohler quan sát băng thợ lặn nhập vào nhau thành một thực thể thống nhất, dùng tay ra hiệu cho nhau và rõ ràng là theo kế hoạch đã định. Họ nhồi thành viên tên Pinky qua một lỗ bé xíu đi vào khoang chứa hàng ở đuôi tàu, rồi thay phiên nhét đầy túi từ cửa mạn, bình rượu lậu, đĩa ăn và những thứ khác Pinky lấy được. Mỗi thành viên dường như đoán trước chuyển động của tất cả các thành viên khác, để không lãng phí dù chỉ một động tác và nhét tối đa hiện vật. Kohler chưa bao giờ chứng kiến sự phối hợp như thế. Từng mê mẩn những máy móc tinh xảo thuở bé, anh cảm thấy có thể ngắm nhìn những người này làm việc mãi.

Trên thuyền, băng Du Côn ăn mừng chiến lợi phẩm bằng cách nốc bia, chửi thề và ngốn một lượng thịt nguội đủ để mở cửa hàng đồ ăn sẵn lưu động. Kohler chỉ cho họ hai con tôm hùm khổng lồ anh bắt được trên xác tàu. Họ cười khẩy. “Hiện vật của cậu đâu? Nếu muốn bắt tôm hùm thì cứ ở trên kè ấy.” Kohler cười và hỏi thăm có thể lặn cùng họ lần tới không.

Băng Du Côn không thích người ngoài, nhưng họ thích Kohler. Cậu trai trẻ uống tới bến với họ và ghét những thuyền trưởng tàu

thuê mà họ cũng ghét. Hay nhất là cậu ta có cùng tinh thần cướp biển như họ. “Cậu lo phần bia” họ nói. “Mang bia thì cậu có thể đi cùng tụi tôi chuyển tiếp theo.”

Kohler mang cả bể bia và anh tiếp tục mang suốt một năm. Anh chưa từng gặp ai tận lực ăn chơi như những người này. Băng thợ lặn khuấy đảo quán pizza trước những chuyến lặn, chống mông vào những du thuyền gia đình đi ngang qua, đeo mũi lợn nhựa và khịt khịt với thuyền trưởng thuyền đối thủ, đồng thời ăn uống còn nhiều hơn cả hội sinh viên trường đại học. Thời gian còn lại, băng thợ lặn cho Kohler khóa đào tạo mà thợ lặn khác muốn mua cũng không được.

Như sĩ quan quân đội, họ lột thứ đồ dân sự khỏi Kohler và trang bị cho anh thiết bị chuyên dụng cho lặn thám hiểm. Đại an toàn của anh? Quá tệ, mua loại này này. Đèn của anh? Vứt cái của nợ từ Florida đó đi và mua cái sáng hơn, đây là Đại Tây Dương, giờ ọ. Con dao năm chục đồng của anh? Quá sang chảnh, dùng loại mà cậu không tiếc của đuổi theo nếu đánh rơi. Bài học rất rõ ràng: nếu muốn tới những nơi mà người khác không dám tới, tay lặn phải có đồ nghề phù hợp.

Sau đó, họ tiến hành nâng cấp tư duy cho Kohler. Họ bắt anh nghiên cứu sơ đồ boong và ảnh chụp để xác định những nơi màu mỡ nhất của xác tàu. Tay lặn nào xông vào và đào xới lung tung sẽ không bao giờ lấy được chiến lợi phẩm như của người có tri thức. Họ tuyên truyền nội quy nhóm: cả băng sẽ phối hợp làm việc và chia nhau chiến lợi phẩm. Kohler phải luôn sẵn sàng chuẩn bị túi đồ của người khác hoặc hoàn thành nhiệm vụ nặng nhọc của họ và tìm mọi cách để mang lên nhiều nhất có thể. Và thái độ bon chen của Kohler đối với hiện vật? Rất tốt chú em à, nhưng không áp dụng với người trong nhóm. Luôn nhớ rằng trong nhóm, chúng ta không bao giờ “chơi” nhau.

Băng Du Côn dạy những bài học sâu sắc nhất trên đường tới xác tàu, phương pháp của họ là vĩnh cửu. Họ dạy cách xem góc nghiêng tàu để đoán nơi có hiện vật. Họ cho thấy vẻ đẹp của việc dùng não cùng nệm thép thay vì cơ bắp cùng búa tạ. Họ là bách khoa toàn thư sống về các tai nạn lặn. Họ nghiên cứu những pha suýt mất mạng, những ca giảm áp, những trường hợp chết đuối trong môn này, phân tích từng vụ cho đến khi hiểu rõ nguồn cơn và đoán định cách phòng ngừa. Họ tin rằng nhiều năm thẩm thấu cách những người khác mắc lỗi và chết sẽ giúp một thợ lặn tăng khả năng tránh được số phận tương tự.

Nhóm thợ lặn phủ đầu Kohler với những bài học sinh tồn. Họ dạy anh rằng chừng nào anh còn thở thì anh còn ổn. Họ dạy anh đáp lại cơn hoảng loạn đang dâng lên bằng cách giảm tốc, lùi về sau và thảo luận với bản thân về tình huống hiện tại. Họ khắc vào tâm anh sự kinh hoàng của việc ngoi lên mặt nước mà không giảm áp. Khi họ phát biểu “Tôi thà tự cứa cổ còn hơn là dính sốc giảm áp kiểu vậy” anh tin họ nói thật vì họ đã từng nhìn thấy những người leo lên thuyền, sùi bọt máu và nghẹn tim. Họ không ngừng cảnh báo anh về “hiệu ứng lờ tuyết” khi thợ lặn lờ đi một hay hai vấn đề nhỏ rồi gặp phải những vấn đề khác mà khi kết hợp với nhau sẽ giết chết anh ta. “Luôn giải quyết vấn đề đầu tiên ngay tức khắc và triệt để” họ nói, “không là cậu sẽ toi đấy.”

Kohler nuốt từng lời. Khi cùng băng tới những xác tàu nguy hiểm nhất, anh tự lo liệu, vẫn kiểm được hiện vật và bảo toàn tính mạng. Trong một năm tiếp theo, anh đăng ký mọi chuyến lặn của băng. Trong mắt những người kia, Kohler chỉ thuộc hàng trẻ trâu, nhưng anh mang tới những phẩm chất họ chưa từng biết ở ai khác. Cậu thanh niên này không có mảy may một gợn hoài nghi hay khinh bạc; không mục tiêu nào bất khả thi đối với Kohler, không ý tưởng nào ngoài tầm với. Ví dụ: anh tin cả băng có thể tháo quả chuông khỏi

mũi tàu *Coimbra*, dù xác tàu đó dài hơn 120 mét, nằm sâu 55 mét trong làn nước lạnh cứng và chưa thợ lặn nào từng có dịp thăm thú mũi tàu. “Khôn lắm cơ, làm thế là chết cả nút đó” họ nói và quăng túi bụi lon bia vào Kohler. Mặt khác, tuy cười vào những viễn tưởng của Kohler, tuy trêu chọc và thích thú thấy anh đỏ mặt mà vẫn ngoan cố khẳng định “Làm được!” họ không khỏi tự hỏi biết đâu Kohler có lý. Một tháng sau khi Kohler đề nghị săn tìm quả chuông của *Coimbra*, cả băng vũ trang thêm bình khí dự phòng, lập kế hoạch tác chiến chung và trở thành những thợ lặn đầu tiên thám hiểm phần mũi con tàu. (Đến nay, vẫn chưa ai lấy được quả chuông từ xác tàu này.)

Trên đường về sau một chuyến lặn, mọi người quay ra bàn về tình đoàn kết của băng. Nếu băng có thể kết nạp thành viên mới và biết cách tổ chức, họ có thể cho thuê thuyền lặn riêng, vừa tiết kiệm tiền vừa tự chủ được địa điểm. Việc này đòi hỏi cam kết lớn: thành viên sẽ phải hùn chi phí thuê tàu dù không tham gia, nhưng bằng cách đó nội lực của băng sẽ tăng lên đáng kể.

Lần lượt từng người nói “Tôi tham gia.” Băng sẽ cần tên chính thức. Có người đề nghị “Atlantic Wreck Divers” (Hội thợ lặn thám hiểm Đại Tây Dương). Tuyệt. Có người lại đề nghị mặc áo gió đồng phục. “Bọn này đích phải là đội bowling” những người còn lại đồng thanh phản đối. Thế đồng phục áo khoác bò với miếng vá đầu lâu xương chéo thì sao? Có vẻ được. Giờ thì sáu thành viên ban đầu của băng sẽ phải bầu thêm bốn thành viên mới và phiếu bầu phải là đồng thuận tuyệt đối. Chỉ những thợ lặn xuất sắc nhất được đề cử, là những tâm hồn đồng điệu từng lặn cùng băng với cách nghĩ tương thích. Khi nêu tên Kohler, bốn ngón cái giờ thẳng và hai ngón giờ ngang. Anh lặng người. Không ai nói gì. Khi hai thành viên giờ ngang ngón cái thấy rằng họ đã cho Kohler một vố đau, họ xoay ngón cái lên trời. “Quái quỷ đến tận xương tuỷ” Kohler nghĩ. Khui bia. Tuyên thệ. Hội Atlantic Wreck Divers chính thức chào sân.

Cùng thời gian Kohler trở thành thợ lặn của Atlantic Wreck Divers, anh nghe đồn cha anh đang cặp kè với bạn gái cũ của mình. Mới năm ngoái cô này còn sống cùng Richie. Anh hỏi thằng cha và cha anh thừa nhận đúng có chuyện như vậy, mối quan hệ đã diễn ra nhiều tháng. Richie bị sốc. Mất một phút anh mới có thể cất lời.

“Sao cha có thể làm thế?” rốt cuộc anh nghẹn ngào.

“Tao là cha mày và tao làm gì kệ tao” ông Kohler nói. “Nếu mày không thích thì rút ra khỏi cửa.”

Cửa... Nếu Richie bước qua cửa thì sẽ chẳng bao giờ quay lại. Trong thế giới của cha anh, bước qua cửa nghĩa là một đi không trở lại. Richie nghẹn họng và trán anh ửng đỏ. Tiếng hít thở phì phò qua lỗ mũi. Giờ anh có thể rút lui: văng tục giữ thể diện và bảo toàn nghề nghiệp của mình, tương lai của mình cùng mối quan hệ với cha mình. Bên cạnh đó, anh đâu còn yêu cô kia nữa, cô ta là cái gì mà khiến anh phải rút khỏi cửa? Anh nhìn vào mắt cha. Cha anh không chớp mắt. Nếu Richie đi bây giờ, anh sẽ mất người đàn ông này – người lực sĩ hiểu biển cả, hiểu kinh doanh, người đã tôi luyện anh để đối mặt với cuộc đời. Anh có làm được thế không? Kohler biết mình. Anh có thể kiên định với bất kỳ lựa chọn nào nếu anh tin là nó đúng.

“Con chọn đi ra khỏi cửa” anh nói với cha.

Ngày hôm đó, Richie dọn đồ khỏi tầng hầm ở Fox Glass. Phải nhiều năm sau anh mới gặp lại cha mình.

Giờ thì Richie phải đi tìm việc. Một người bán kính giới thiệu cho anh một công ty trả lương hậu hĩ và đang cần người có kinh nghiệm giống anh. Vài ngày sau, anh bắt đầu làm thợ cơ khí cho Act II Glass and Mirrors - doanh nghiệp chuyên phục vụ cộng đồng Do Thái Chính thống của New York. Anh nhanh chóng kết thân với người chủ và bốn tháng sau trở thành quản đốc.

Trong hai năm sau đó, Kohler làm việc cần mẫn và cho công ty một tầm nhìn. Phần thưởng cho những cống hiến ấy là anh trở thành

đồng sở hữu công ty. Đòi lại đẹp. Anh dành mùa hè cho Atlantic Wreck Divers. Biển cả chưa từng thấy băng thợ lặn như thế bao giờ.

Trên thuyền của AWD, thực là đạo. Thành viên đóng góp những thịt nguội, phô mai, xúc xích, bánh trái hảo hạng nhất, dư sức phục vụ một cuộc truy hoan La Mã. Nếu một người mang tới món xa lát cà chua và phô mai mozzarella đặc biệt của vợ thì một người khác sẽ tiếm ngôi tuần sau với món thăn lợn hầm. Băng thợ lặn đôi khi nướng bò, gà và cả cá bơn xiên được ở đuôi thuyền.

Được yêu thích hơn cả thức ăn là những trò táo tợn. Nhiều khi, không cảnh báo thuyền trưởng trước, cả băng sẽ hét “Bơi thôi!” và khoả thân nhảy xuống biển, tay vẫn nắm lon bia cả khi bập bênh trên mặt nước. Các thành viên mang theo súng và ném thú nhồi bông lên không trung để tập bắn. Khi một thuyền tiệc từng sang chảnh chạy qua, cả băng sẽ ném lon bia vào thuyền đối phương và đồng thanh hát những lời đã thành thương hiệu:

Váy tốc, đít mốc, vừa già lại vừa ngốc;

Sáu chín con bó lại cho tròn;

Óc nhỏ, tròn to, phò phạch cả lò;

Thợ lặn là chúng tao, các cháu tuổi nào?

Nếu thấy khách bên kia chưa đủ phần nộ, cả băng sẽ vạch quần chống hông chốt hạ.

Mỗi thành viên AWD có một biệt danh. Pete Guglieri lớn tuổi nhất, điềm tĩnh nhất là “Hoàng Đế”. Jeff Pagano là “Thù Nhân” vì cách nhìn đời tiêu cực. Pat Rooney là “Búa” do mang dụng cụ xuống nước, John Lachenmeyer là “Jack Lủng Lủng” vì hay trần truồng đi lại, còn Brad Sheard – kỹ sư hàng không vũ trụ – được gọi là “Đũ Keo” vì khi anh muốn đẽo một miếng gỗ thành hình thuyền buồm thì sản phẩm lại trông giống cái linga hơn là phương tiện đi biển. Biệt danh của Kohler sinh ra sau một cuộc bàn luận về tai nạn khi dùng cocain của Richard Pryor. Do công việc đòi hỏi phải tới những khu ô

nhhiễm ma túy nhất Brooklyn, anh đã giăng giải được cho bằng sự khác biệt giữa cocain bột và cocain tinh thể. Sau đó, anh trở thành Thăng Nghiện.

Cùng thời gian này, Kohler gặp Felicia Becker – nhân viên bán hàng da nâu xinh đẹp của một trong các khách hàng mua kính. Chị hiểu đam mê lặn của anh. Họ kết hôn vào mùa thu năm 1989 và sau đám cưới không lâu, Felicia có bầu.

Một tối năm đó, Kohler ghé một nhà hàng Tây Ban Nha ở Brooklyn để ăn tối. Anh đi một mình. Khi anh ngồi ở quầy bar thì có người vỗ lưng. Hóa ra là cha anh. Hai người không gặp và cũng không nói chuyện với nhau từ năm năm trước. Ông Kohler tỏ ý muốn ngồi cùng. Richie đồng ý.

“Cha sắp thành ông nội rồi” Richie nói. Cha anh còn không biết con trai mình đã lấy vợ.

Hai cha con dành hàng giờ kể cho nhau chuyện gia đình, chuyện cuộc sống. Không ai nhắc đến bạn gái cũ của Richie. Cha anh đề nghị anh quay về Fox Glass. Richie nói rằng anh không thể làm việc cho ai vì đã đồng sở hữu công ty riêng. Cha anh đề xuất hai cha con cộng tác cùng mở công ty kính ở New Jersey và Richie ưng thuận. Anh vẫn kiên định với lựa chọn của mình, chính cha anh là người thay đổi. Anh vui vì được quay lại công việc kinh doanh của gia đình. Anh còn vui hơn vì nhận ra nếu anh đã quyết làm gì, dù là việc đau đớn như rời bỏ cha mình, thì anh sẽ theo quyết định ấy đến cùng.

Năm 1990, Kohler và Felicia mừng sự chào đời của con đầu lòng: một bé trai. Kohler làm việc quần quật và dành hết thời gian rảnh cho Atlantic Wreck Divers. Lịch trình họ tự chế rồi đem photocopy là thứ được các nhà sưu tầm trong cộng đồng lặn săn tìm. Trên tờ lịch một trang đó đầy hình gợi cảm cắt ra từ những tạp chí rẻ tiền dành cho đàn ông. Số điện thoại kiểu như 1-800-EAT-SHIT được đăng làm địa chỉ liên hệ. Một lịch trình hứa hẹn có “nắm bia, học gọi lặn, xem ô

môi, vũ khí tự động, tiếp tục ném bia, bắt nạt ma mới... cùng những cuộc lặn tuyệt cú mèo”. Một cái khác ghi “Nếu bạn không có số điện thoại của chúng tôi, chúng tôi đến cần bạn lặn cùng”. Ở trung tâm có một danh sách ngày, thuyền và địa điểm xác tàu. Thường thì băng sẽ thuê Wahoo – thuyền của Steve Bielenda.

Ban đầu Kohler không có vấn đề gì khi đi trên *Wahoo*. Nhưng gần đây anh xung đột với Bielenda, có lần suýt đánh lộn, nên giờ Kohler cần tìm chiếc khác để đi *Doria*. Anh từng lặn vài lần với Nagle trên *Seeker* tới *Durley Chine*, *Bidevind* và *Resor* và từ lâu đã ngưỡng mộ kỳ tích của Nagle. Và tuy mang tiếng thô lỗ và nóng nảy, Nagle luôn tỏ ra tôn trọng Kohler. Kohler đăng ký một số chuyến trên *Seeker* vào năm 1990 và 1991. Tuy lúc đó trên thực tế Chatterton đã điều hành *Seeker*, anh và *Kohler* chưa bao giờ đụng độ trên thuyền.

Mùa thu năm 1991, Kohler nghe chuyện chiếc U-boat mới toanh vừa được phát hiện. Tin này đảo lộn cuộc sống của anh. Suốt nhiều ngày, anh sống trong khát khao, đi đi lại lại ở nhà và cơ quan, bỏ quên gia đình và bè bạn, không tìm được cách thỏa niềm mong mỏi. Thế rồi Brennan gọi và nói: “Nhập hội đi.” Lời ấy đưa Kohler về lại những ngày anh nghe cha kể về ông Segal và dâng lên lòng hãnh diện về họ, về cách người Đức chế tạo máy móc. Lời ấy đưa anh qua ngàn vạn trang sách anh đã đọc về Thế Chiến II, về lòng quả cảm của các chiến sĩ và tấm lưới sắt chằng ngang New York. Nó đưa anh qua con thuyền buồm anh và người bạn Don đã thiết kế để đi vòng quanh thế giới, qua người sĩ quan đã hứa hẹn cho anh lên tàu ngầm, qua đám thiết bị anh đã dùng để chinh phục những thế giới xa lạ và anh biết anh phải trở thành một phần của chiếc U-boat mới toanh ấy vì 29 năm nay, nó luôn là một phần của anh.

^{21*} Sản phẩm thức uống đóng gói của *General Foods*, được dùng trong những chuyến bay vào không gian thời kỳ đầu (ND).

CHƯƠNG 7

Con dao của Horenburg

CHỮ THẬP NGOẶC trên những chiếc đĩa ăn Chatterton lấy từ U-boat xuyên qua thời gian bao trùm tâm trí anh. Có dành cả đời tìm hiểu về Quốc Xã và U-boat thì đến cuối cùng tất cả những gì nhận được cũng chỉ là thông tin. Những chiếc đĩa có trọng lượng. Những đầu mút của chữ thập ngoặc cọ vào đầu ngón tay, nhắm mắt cũng cảm nhận được cái hình thù khét tiếng đó. Chưa ai từng liệt kê, tuyển lựa, thậm chí sờ vào những thứ này kể từ khi chiếc U-boat đắm. Chúng đã từ Đế chế thứ ba của Hitler đi thẳng vào phòng khách của Chatterton và vì thế nên trông chúng vẫn thật xảo trá trên bậu lò sưởi nhà anh.

Có thể vẫn còn một số ít người trong cộng đồng lặn chưa nghe về xác tàu bí ẩn sau cái chết của Feldman nhưng ai cũng biết chuyện sau khi những chiếc đĩa được đưa lên. Giờ đây, dường như mọi cuộc đối thoại trong mọi tiệm lặn ở bờ đông đều là về chiếc U-boat và danh tính của nó. Chatterton và Nagle tin rằng sự chú ý của dư luận sẽ phạm vào cái tôi của Bielenda và Vua biển sâu sẽ không thể chấp nhận có kẻ tiếm ngôi mình. Tuy chưa biết vị trí của con tàu, sớm muộn hẳn sẽ moi được thông tin từ những quan hệ bên trong Tuần duyên và lên đường xâm chiếm xác tàu của họ. Thường thì Seeker sẽ quay lại xác tàu vào tuần tiếp theo. Họ tin chỉ cần một, hai chuyến lặn nữa là đủ để buộc U-boat khai tên. Nhưng giờ đã vào mùa bão, cái mùa mà cơ hội chỉ tính bằng giờ thay vì bằng tháng. Mặc cặn, Nagle một lần nữa thề sẽ cai rượu và luyện tập cơ thể sẵn sàng cho mùa lặn tiếp theo. Chatterton quay về công tác nghiên cứu. Nếu

không thể thâm nhập con tàu ở đại dương, anh sẽ thâm nhập nó qua sử liệu.

Trong khi một số thợ lặn đã tới thư viện tìm thông tin con tàu, Chatterton tiếp tục tuyển nghiên cứu anh theo đuổi từ đầu bằng cách gửi thư yêu cầu tới cán bộ lưu trữ tại Trung tâm lịch sử hải quân (NHC) ở Washington, D.C. NHC là Fort Knox^{22*} của tư liệu hải chiến và Chatterton hy vọng chuyên môn của người đó sẽ giúp anh tìm được những manh mối hữu ích. Nhưng mất hàng tuần mới có phản hồi và phản hồi không chứa gì hơn ngoài những tóm tắt khái quát tròn một trang. Nếu Chatterton muốn thâm nhập bên dưới lớp vỏ lịch sử, anh sẽ phải trực tiếp nghiên cứu.

Chatterton không chỉ là người duy nhất thực hiện điều tra nghiêm túc. Tại ngôi nhà ở New Providence, bang New Jersey, Kohler lăn xả vào bộ sách về U-boat mình có, đọc ngẫu nhiên quá nửa đêm ngay cả khi chuyện kinh doanh kính đòi hỏi anh phải sẵn sàng trước bình minh. Buổi sáng, anh dành một mắt để cạo râu, mắt còn lại để lựa thêm những đầu sách mới từ danh mục của Naval Institute Press, rồi viết séc đặt hàng với số tiền anh hy vọng vợ sẽ không phát hiện ra. Anh tự tiến cử vào một câu lạc bộ Đức-Mỹ ở quốc lộ 130 (Burlington, bang New Jersey) và kể với các hội viên lớn tuổi câu chuyện về chiếc U-boat bí ẩn, rồi tuyển tình nguyện viên giúp anh dịch những cuốn sách tiếng Đức anh đã mua.

Một hôm, anh gọi điện cho một thuyền trưởng thuyền lặn chuyên nghiệp. Người này đã từng nói là mình biết một cựu thủy thủ U-boat, nên Kohler nhờ anh tìm người thủy thủ kia và xem liệu ông ta có gợi ý gì về manh mối để định danh con tàu. Thuyền trưởng nói chuyện với người cựu chiến binh rồi gọi Kohler.

“Tìm ửng” thuyền trưởng nói.

“Hả?”

“Tìm ửng. Nếu anh tìm thấy ửng trên tàu thì nhìn bên trong. Ông ta

nói họ đều viết tên mình vào trong ủng để người khác không dùng chung chạ. Họ không thích người khác đi ủng của mình. Họ còn để đồng hồ và đồ kim hoàn trong ủng và những thứ đó cũng có thể ghi tên họ.”

Kohler quyết định sẽ tìm ủng. Không thợ lặn nào khác nghĩ đến việc mày mò bên trong một chiếc ủng rữa. Họ thường bỏ qua giày dép để tìm thêm bát đĩa, bảng nhà sản xuất hoặc những hiện vật quyền rũ khác. Nếu có thể, Kohler sẽ lục từng chiếc ủng một mà anh nhìn thấy.

Sau đó, Kohler nảy ra thêm một ý tưởng nữa, có lẽ là ý tưởng hay nhất của anh. Anh nghe nói có một chỉ huy U-boat về hưu tên là Robert Werner sống ở Hoa Kỳ. Nhưng Werner không đơn thuần là chỉ huy. Ông ta là tác giả của hồi ký *Iron Coffins* (Quan tài sắt) – tác phẩm đã trở thành kinh điển trong thể loại này. Kohler lật danh bạ cho đến khi nhặt được vàng: Werner không những sống ở Mỹ mà sống chính tại New Jersey thân yêu. Kohler lấy được số điện thoại và run rẩy quay số gọi một trong những chỉ huy U-boat vĩ đại nhất.

Một người đàn ông trả lời với giọng pha chút chất Đức.

“Xin chào, tôi muốn tìm ông Herbert Werner” Kohler nói.

“Tôi là Herbert Werner đây.”

Tim Kohler đập gấp. Biết đâu anh lại có lời giải đáp về danh tính chiếc U-boat trước khi gác máy.

“Thưa ông, tên tôi là Richard Kohler. Tôi là thợ lặn. Tôi cùng bạn lặn đã tìm được một chiếc U-boat ngoài khơi New Jersey. Thưa ông, lý do tôi gọi là...”

“Tất cả những gì có thể nói tôi đã nói trong sách” Werner nói bằng giọng điềm tĩnh. “Tôi không còn gì để nói.”

“Nhưng tôi chỉ xin hỏi...”

“Tạm biệt” Werner chào khẽ và đập máy.

Kohler áp ống nghe vào tai cả phút trước khi anh dẫn được lòng

mà gác máy.

Nhiều tuần đã trôi qua từ khi những chiếc đĩa được đưa ra khỏi xác tàu. Nhóm thợ lặn đã dành hàng chục giờ đồng hồ nghiên cứu và một sự thật nổi bật hơn hết thảy: không có ghi chép nào về U-boat đắm trong bán kính 150 km quanh xác tàu bí ẩn. Chatterton cảm thấy như nghiên cứu của anh cùng cán bộ lưu trữ ở NHC đang đi giạt lùi. Và anh cùng Nagle như nghe được tiếng Bielenda làm nóng động cơ *Wahoo*. Chatterton nảy ra một ý: Tại sao không loan tin về việc phát hiện chiếc U-boat ra với thế giới? Hẳn là ngoài kia có những nhà sử học, chuyên gia hay chính phủ biết danh tính con tàu, tại sao không đẩy nhanh tiến trình nghiên cứu bằng cách liên hệ với những người nắm thông tin? Vinh quang và danh tiếng từ khám phá vẫn thuộc về Seeker, Bielenda và những người khác sẽ mất cơ hội cướp công và bí ẩn về con tàu sẽ được giải đáp nhờ nghiên cứu của Seeker. Vẫn có rủi ro: ai đó khác sẽ thành người đầu tiên định danh con tàu. Chatterton quyết định anh chịu được tình huống đó. Anh thuyết phục Nagle viết một thông cáo báo chí. Nagle cảm thấy đây là ý tưởng rất hay. “Ghi tên và số điện thoại của tôi ở dưới nhé” anh bảo Chatterton.

Ở thư viện địa phương, Chatterton tìm được một sách hướng dẫn viết thông cáo báo chí. Đêm đó ở nhà anh thảo ra như sau:

ĐỂ ĐĂNG NGAY, NGÀY 10 Tháng mười, 1991
THỢ LẶN TÌM THẤY U-BOAT BÍ ẨN NGOÀI KHƠI NEW
JERSEY

Thuyền trưởng Bill Nagle và các thợ lặn trên thuyền thuê chuyên Seeker từ Brielle (bang New Jersey) đã định vị một tàu U-boat thời Thế Chiến II của Đức bị đắm chỉ 100 km cách bờ biển New Jersey, tại tọa độ ước tính vĩ độ 40 và kinh độ 73,3. Xác tàu nằm thẳng và tương đối nguyên vẹn, tuy nhiên có dấu hiệu hủy hoại do bom chống ngầm.

Tàu U-boat nằm ở độ sâu 70 mét, chỉ một số thợ lặn thám hiểm giàu kinh nghiệm nhất có thể tiếp cận. Con tàu được phát hiện vào Ngày lao động, trên một chuyến đi của thuyền Seeker nhằm xác định những xác tàu vô danh. Trong chuyến đi tiếp theo, thành viên đoàn thủy thủ của Seeker là John Chatterton đã thu được hai đĩa sứ nằm sâu trong tàu, mỗi đĩa đều mang biểu tượng chữ thập ngoặc của Quốc Xã và năm “1942” là bằng chứng về nguồn gốc của con tàu.

Những hiện vật lấy được từ xác tàu chứng minh nó là một U-boat thời Thế Chiến II của Đức, nhưng cụ thể là tàu nào? Không có ghi chép nào về tàu ngầm Đức đắm trong bán kính 210 km quanh vị trí này và thư lục của Đức cũng không có ghi chú về U-boat mất trong lãnh hải New Jersey. Thợ lặn của Seeker sẽ tiếp tục cẩn trọng thăm dò xác tàu để xác định danh tính nó và giải đáp bí ẩn tại sao tàu lại ở đó. Một mẫu nhỏ trong lịch sử hải quân có thể sẽ được viết lại.

Liên hệ: Thuyền trưởng Bill Nagle

Kevin Brennan đưa Chatterton một tấm ảnh đen trắng chụp một trong hai cái đĩa để đính kèm cùng thông cáo. Chatterton lên danh sách tất cả các phương tiện truyền thông anh biết, tổng cộng mười cái tên, bao gồm báo địa phương, Associated Press, UPI và các tạp chí lặn. Anh gửi thông cáo báo chí và ảnh đến từng nơi.

Một ngày trôi qua mà không thấy hồi âm. Rồi vài ngày sau cũng thế. Chatterton kiểm tra điện thoại của Nagle nhiều lần. Anh gọi tới công ty viễn thông và yêu cầu họ kiểm tra đường dây của Nagle. Đường dây ổn. Cuối cùng, Chatterton gọi Nagle.

“Việc này không thành công rồi” anh nói.

“Có vẻ thế” Nagle lâu bầu.

Vài ngày sau, điện thoại của Nagle reng. Anh chuyển cuộc gọi tới Chatterton. Đó là cuộc gọi từ một phóng viên *Star-Ledger* – tờ nhật báo trụ sở ở Newark, có sức ảnh hưởng của New Jersey. Người này nghe giọng có vẻ mệt mỏi và thờ ơ. Câu hỏi của anh ta thấm đẫm

hoài nghi, như thế anh ta lại bị ép phỏng vấn một kẻ quê mùa đã tìm được du thuyền vũ trụ ở sau nhà.

“Thế là... có vẻ anh đã phát hiện một chiếc U-boat bí ẩn nào đó phải không?” Tay phóng viên hỏi.

Chatterton nói rằng đúng thế. Người phóng viên hỏi tiếp. Câu nào Chatterton cũng trả lời chi tiết. Đến cuối cuộc phỏng vấn, người phóng viên đề nghị tới thăm nhà Chatterton. Một ngày sau, anh ta đã đến ghi chép và sờ nắn chiếc đĩa. Người phóng viên nói câu chuyện này có lẽ đủ hay để đưa lên trang nhất.

Sáng hôm sau, Chatterton trong bộ áo choàng tắm và dép lê đi tới đầu nhà lấy tờ *Star-Ledger*. Ở dưới cùng là hàng tít: XÁC U-BOAT TÌM THẤY NGOÀI KHƠI POINT PLEASANT. Bên cạnh bài viết là một tấm ảnh Nagle và Chatterton đang kiểm tra mấy cái đĩa. Chatterton chạy vào trong nhà và gọi Nagle. Bài viết nói lên tất cả: hiểm nguy của lặn thám hiểm, sự xuất hiện đáng ngại của U-boat trên lãnh hải Hoa Kỳ, cái chết của Feldman, bí ẩn chưa có lời giải về danh tính con tàu. Người viết còn dẫn lời giáo sư Henry Keatts – một tác giả và chuyên gia về U-boat. “Chắc chắn họ đã tìm thấy một U-boat của Đức” Keatts nói với tờ báo. “Bí ẩn nằm ở lý do con tàu xuất hiện ở chỗ hiện tại... Khu vực này nhẽ ra không có U-boat đắm nào.”

Bài viết trên *Star-Ledger* tạo ra một làn sóng truyền thông. Tối đó điện thoại của Nagle và Chatterton kêu liên hồi với những đề nghị phỏng vấn từ đài phát thanh, kênh truyền hình và báo chí. Truyền thông quốc tế đăng tin về chiếc U-boat bí ẩn ngoài khơi New Jersey. CNN phái tới một đoàn đưa tin. Phóng viên truyền hình yêu cầu Nagle và Chatterton giơ đĩa lên, hướng mặt có chữ thập ngoặc ra trước trong khi trả lời phỏng vấn trên *Seeker*. Cả tờ lá cải *Tuần báo tin tức thế giới* cũng đăng một bài trên trang nhất: TÀU NGẦM ĐỨC QUỐC XÃ BỊ HẢI QUÂN HOA KỲ BẮT GIỮ! Tờ báo vốn đã hoang đường, mà bài viết này còn hoang đường hơn thế. Không chỉ kể về

chiếc U-boat ở New Jersey, bài viết còn nói đến một U-boat nữa đã khởi hành từ Đức rồi lọt vào một lỗ hổng thời gian và đến hôm nay mới nổi lên, với đoàn thủy thủ trẻ tuổi vẫn tin rằng Hitler thống trị nước Đức. Báo trích dẫn lời một “sĩ quan hải quân làm việc tại Washington”: “Tôi không biết gì mấy về lỗ hổng thời gian, nhưng có vẻ đó là lời giải thích duy nhất cho tình huống này.”

Điện thoại của Chatterton vốn im lìm trong hai tuần sau khi thông cáo báo chí được gửi đi giờ rung liên hồi đến nỗi quấy phá cả bữa ăn giấc ngủ của anh. Hộp thư của anh đầy tràn. Các bưu kiện gửi tới anh chỉ ghi đơn giản “John Chatterton – thợ lặn, New Jersey”.

Nhiều người tuyên bố biết danh tính của chiếc U-boat và lý do nó đắm liên hệ. Những người con, người anh em, người mẹ, người cháu thề rằng có người thân đã tấn công và đánh đắm một tàu U-boat trong nhiệm vụ tối mật mà chính phủ vẫn từ chối công nhận. Những người khác tuyên bố nắm trong tay thông tin mật về chiếc U-boat. Những người khác nữa nói họ nhìn thấy thủy thủ U-boat bơi về bờ biển Hoa Kỳ để mua bánh mì và đi nháy. Một ông già gọi điện kể về cuộc gặp gỡ một người Đức lớn tuổi khi đang đi câu thời thiếu niên. “Ông ấy nhìn vào địa điểm câu cá của chúng tôi trên bản đồ và nói đó là nơi U-boat của ông ấy bị mất” ông già nói với Chatterton. “Đó cũng là nơi anh tìm thấy xác tàu kia.” Vài bà quả phụ gọi điện nói chồng họ đã đánh đắm tàu U-boat nhưng chưa bao giờ được ghi nhận công lao. Một ông nghe có chất học giả gọi điện nói bí ẩn có thể được giải mã bằng cách lau sạch tháp chỉ huy, vì số hiệu của U-boat được sơn rõ ở bên hông.

Một người gọi và nói bằng giọng Đức đặc sệt.

“Tôi tìm người thợ lặn phát hiện U-boat” người đàn ông nói.

“Vâng, tôi đây” Chatterton nói.

“Anh có thể tro tôi biết về người thợ lặn đã tử *zong* không?”

“À, anh ấy là một thợ lặn khá giỏi. Đó là một tai nạn tồi tệ.”

“ Tên *anh* là Feldman sao?”

“Đúng.”

“Đánh *zần* thế nào?”

“ F-E-L-D-M-A-N.”

“Feldman có phải người Do Thái không?”

Chatterton dập máy.

Một bữa nọ, anh nhận cuộc gọi từ mọi người khác cũng có giọng đặc Đức.

“Bọt khí của anh đang làm phiền giấc ngủ của các thủy thủ” người này nói rồi đột ngột gác máy.

Chatterton nghiên cứu nhiều câu chuyện anh nghe được, kể cả những câu chuyện có vẻ nhảm nhí. Chuyện thủy thủ U-boat trà trộn vào dân Mỹ hóa ra là sản phẩm tưởng tượng của nỗi sợ; chỉ số ít trường hợp người từ U-boat thâm nhập vào đất Mỹ thì đó là gián điệp hoặc bọn phá hoại. Tháp chỉ huy U-boat quả là có số hiệu tàu, thấy rõ qua các tấm ảnh, nhưng đó là trước khi Thế Chiến II bắt đầu. Sau đó, những dấu hiệu như vậy bị xóa đi hoặc sơn đè lên. Vẫn chưa có manh mối nào giúp Chatterton tới gần hơn lời giải đáp về con tàu bí ẩn.

Kohler cũng nhận các cú điện thoại. Tên của anh được một số tờ báo đăng và cũng như với Chatterton, những người gọi cho anh muốn người thân được ghi nhận công lao đánh đắm U-boat 50 năm trước. Anh cũng bắt đầu được các nhà sưu tầm liên hệ.

“Có thi thể trên tàu không?” một người hỏi.

“Chúng tôi chưa xác định được” Kohler nói.

“Tôi muốn mua một cái sọ lính Quốc Xã.”

“ Tôi không làm việc đó.”

“Tôi sẽ trả anh 2.000 đô la cho một cái sọ.”

“ Tôi đã nói là tôi không làm việc đó mà.”

“Không làm việc đó nghĩa là sao? Chúng ta *thắng*. Hay anh là một

thằng yêu phát xít?”

Kohler nhận ra rằng mấy người xưng danh là nhà sưu tầm nổi nóng rất nhanh. Anh học cách dập máy với họ còn nhanh hơn.

Không phải ai liên hệ với Chatterton cũng là thành viên gia đình, fan cuồng hay người theo thuyết âm mưu. Anh đã sớm nhận được bức thư từ Đại sứ quán Đức ở Washington, D.C. Tác giả bức thư là Dieter Leonhard – thượng tá hải quân Đức. Bức thư mở đầu khá thân thiện, ghi nhận công lao khám phá của Chatterton và đề nghị hỗ trợ nghiên cứu con tàu. Song ở dưới Leonhard làm rõ quan điểm của Đức:

Cộng hòa liên bang Đức giữ quyền sở hữu các tàu ngầm, bất kể xác tàu hiện tại có nằm trong lãnh hải quốc gia hay không. Tàu chiến Đức bị đắm về cơ bản được xác định là “phần mộ của thủy thủ”.

Lặn và thăm dò xác tàu do đó bắt buộc phải có sự cho phép của chính phủ Đức và chưa có trường hợp tới nay được cấp phép. Để giữ vai trò phần mộ của xác tàu, Cộng hòa liên bang Đức cấm tất cả các hoạt động xâm phạm tới tàu ngầm Thế Chiến II và sẽ đảm bảo lệnh cấm này được thi hành bằng các phương tiện pháp lý.

Chatterton gọi số điện thoại in trên thư và được nối máy với Leonhard. Chatterton nói rằng anh đã nhận thư và hy vọng được hỗ trợ về tài liệu và nghiên cứu. Leonhard nói rất vui lòng giúp đỡ. Chatterton sau đó đưa ra câu hỏi lớn:

“Ông có biết về danh tính con tàu không?”

Leonhard nói chính phủ Đức thường viện nhờ một người tên là Horst Bredow ở Kho lưu trữ U-boat ở Cuxhaven-Altenbruch cho những thông tin kiểu này. Leonhard sau đó nhắc lại những gì ông viết trong thư, rằng nước Đức không cho phép lặn ở các U-boat đắm.

“U-boat nào?” Chatterton hỏi.

“Cái các anh tìm thấy đó” Leonhard đáp.

“Vâng, nhưng số hiệu cụ thể là gì?”

“Tôi không biết.”

“Thế còn vị trí chính xác?” Chatterton hỏi.

“Tôi cũng không biết.”

“Tôi sẽ thẳng thắn với ông” Chatterton nói. “Tôi không muốn tỏ ra bất kính. Các ông không biết con tàu đắm là tàu nào, do đó các ông không có quyền giành nó. Mục tiêu của tôi là định danh con tàu, đặt tên lên bia mộ. Tôi sẽ tiếp tục lặn xuống đó cho đến khi đạt được mục tiêu.”

“Anh hiểu lập trường của chúng tôi, anh Chatterton. Chúng tôi không muốn thợ lặn vào U-boat và làm phân tán phần thi thể có thể vẫn lưu lại trên tàu và xâm phạm con tàu” Leonhard nói. “Chúng tôi không thể và sẽ không chấp nhận điều đó.”

“Tôi hiểu và tôi không có ý định cho phép điều đó xảy ra” Chatterton nói. “Ưu tiên trên hết của tôi là cẩn thận và tôn trọng. Tôi cam đoan với ông như thế.”

Chatterton khi đó đã hiểu lập trường của Leonhard. Ông không thể chính thức phê duyệt cho một thợ lặn thăm dò mộ chiến tranh. Song anh cũng cảm nhận rằng Leonhard, với giọng điệu điềm tĩnh và thân thiện trong suốt cuộc đối thoại, sẽ không dùng thẩm quyền để cản trở anh nếu anh đối xử tôn trọng với xác tàu. Hai người cảm ơn nhau và kết thúc cuộc gọi.

Khoảng một tuần sau khi những tin bài đầu tiên về U-boat xuất hiện, Chatterton bắt đầu gom góp được vài manh mối hứa hẹn. Một trong những manh mối đầu tiên đến từ Harry Cooper – nhà sáng lập và chủ tịch của Sharkhunters International. Đây là nhóm hàng ngàn thành viên với trụ sở tại Florida, phương châm là “sứ mệnh bảo toàn lịch sử của U-bootwaffe”. Chatterton đã đọc các bản tin dày đặc chữ, chi chít dấu chấm than của nhóm – ấn phẩm phong cách cây nhà lá vườn pha trộn các bài phỏng vấn, tình tiết giật gân, lịch sử, xã luận, phê bình, thỉnh thoảng có cả quảng cáo. Tuy trông lộn xộn nhưng

Sharkhunters có thành viên là các nhà sử học Mỹ, cựu chỉ huy và thủy thủ U-boat, giáo sư, cựu chiến binh hải quân Hoa Kỳ và các chuyên gia khác. Cooper thuyết phục Chatterton tham gia Sharkhunters, nói rằng nhóm có những liên hệ sâu xa có thể giúp giải mã bí ẩn. Cooper đưa ra những câu hỏi chưa từng ai hỏi: Xác tàu của anh có bề dẫn ngoài không? Xác tàu của anh có hai ống phóng lôi ở đuôi hay chỉ một? Đó là những điểm dễ dàng thấy được khi lặn, Cooper giải thích và sẽ tiết lộ rất nhiều về kiểu U-boat và có thể là cả năm ra khơi. Chatterton quyết tâm kiểm tra thông tin đó về con tàu trong chuyến lặn tới và thông báo kết quả cho Cooper.

Một sáng nọ, có người gọi Chatterton nói rằng mình đã đánh đắm một U-boat từ trên khí cầu vỏ mềm năm 1942. Nếu là một tháng trước, Chatterton sẽ coi tuyên bố này chẳng khác gì những lời hoang đường khác, nhưng nhờ nghiên cứu, anh biết rằng khí cầu vỏ mềm đã giúp ích đáng kể khi buộc các U-boat phải ẩn dưới nước và hộ tống tàu dọc bờ đông, rằng có thời điểm trong Thế Chiến II hơn 1.500 phi công đã lái khí cầu với kích thước lớn hơn nhiều phiên bản dùng để quảng cáo hiện nay, rằng khí cầu vỏ mềm mang các công nghệ chống tàu ngầm tân tiến và rằng một khí cầu vỏ mềm đã từng chiến đấu trực tiếp với một U-boat trên mặt nước, với kết quả là U-boat chịu tổn hại còn khí cầu thì rơi. Thế nên Chatterton lắng nghe.

“Tôi đã già rồi nên đầu óc không còn minh mẫn nữa” người đàn ông nói. “Tôi không nhớ hết các chi tiết. Nhưng tôi biết tôi đã đánh đắm một U-boat từ khí cầu.”

“Bác cứ nói tiếp đi ạ, cháu đang lắng nghe đây. Rất mừng là bác đã gọi.”

“Tôi đóng quân ở Lakehurst, bang New Jersey. Tôi tấn công một U-boat gần đó. Tôi đánh đắm nó bằng bom chống ngầm. Tôi rất tiếc nhưng đó là tất cả những gì tôi nhớ được. Hy vọng giúp ích cho cậu.”

Chatterton ghi sổ câu chuyện của người này và tự nhắc mình

ngiên cứu mọi thông tin mà người của anh ở NHC cung cấp được về khí cầu vỏ mềm tấn công U-boat tại khu vực xác tàu.

Một sáng khác, Chatterton lái xe tới Trạm vũ khí hải quân Earle ở quận Monmouth (bang New Jersey) và chiếu băng video xác tàu cho các chuyên gia về vũ khí, đạn dược và phá dỡ. Họ xem đi xem lại băng. Họ trao đổi với nhau bằng những thuật ngữ kỹ thuật và vật lý. Họ nhất trí như sau:

- Hư hại ở phòng điều khiển của U-boat có vẻ do nổ hơn là do va chạm;

- Hình dạng và hướng của kim loại hư hại cho thấy cú nổ có khả năng xảy ra bên ngoài con tàu; và

- Hư hại có khả năng gây ra bởi một lực lớn hơn nhiều so với bom chống ngầm – vũ khí thường xuyên được quân Đồng Minh sử dụng để chống lại U-boat.

Chatterton ghi lại tất cả. Anh đề nghị các chuyên gia đoán vũ khí nào có thể gây ra hư hại nặng nề nhường ấy.

“Chúng tôi không dám chắc” một người nói. “Nhưng nếu phải đoán thì chúng tôi đoán con tàu đã bị trúng ngư lôi trực tiếp.”

Trúng ngư lôi trực tiếp sao? Trên đường lái xe về nhà, Chatterton xoay đi xoay lại ý nghĩ này cả trăm lần. Ai là người phóng ngư lôi chứ? Chuyện tàu ngầm Mỹ đánh chìm một U-boat sẽ đi vào tất cả các sách sử, nhưng lại không hề có sự kiện nào kiểu vậy được ghi lại ở khu vực xác tàu. Phải chăng một U-boat khác đã tấn công nhằm đồng đội? Chuyện đó đã từng xảy ra, nhưng chủ yếu với các U-boat theo chiến thuật bầy đàn, tức nhóm các U-boat phối hợp săn đuổi tàu địch và cũng không có ghi chú gì về hoạt động theo chiến thuật bầy đàn gần khu đó. Một điều chắc chắn: việc một U-boat lê lết từ vị trí khác với thương tích nặng nề như vậy (điều mà Nagle và một số thợ lặn khác đoán) có vẻ bất khả thi. Với Chatterton, dù thứ gì tấn công chiếc U-boat đó thì việc đó cũng diễn ra ở chính nơi họ tìm thấy xác

tàu.

Bài viết trên *Star-Ledger* đăng mới một tuần mà Chatterton đã thu được rất nhiều manh mối từ đủ mọi nguồn lớn nhỏ. Song những gì hay nhất vẫn còn ở phía trước.

Một manh mối đến từ cuộc gặp ở nhà Nagle giữa Nagle, Chatterton và thiếu tá Gregory Weidenfeld – nhà sử học của Tuần không dân sự (CAP) đã liên hệ với Nagle thông qua phóng viên báo. Chatterton đã nghe về CAP; đó là nhóm phi công dân sự do Thị trưởng Fiorello La Guardia của New York cùng những người khác tập hợp lại vào năm 1941 với nhiệm vụ lái các máy bay tư nhân cỡ nhỏ nhằm giúp phòng vệ vận tải ven bờ. Mỗi đêm, người đi tuần trên bầu trời dọc bờ biển New York và New Jersey, sẵn U-boat với một cặp bom mini gá dưới cánh máy bay. Có thể là nhân viên quầy đồ ăn sẵn, kế toán viên hoặc nha sĩ. Hệ thống vũ khí này chấp vá tới mức phi công đôi lúc được yêu cầu không hạ cánh nếu cánh vẫn gắn bom, vì cú xóc có thể kích nổ bom. Thay vào đó, họ thường được khuyến nghị thả bom dù có nhìn thấy U-boat hay không. Weidenfeld giải thích rằng trong cuộc chiến, CAP đã phát hiện hơn 150 tàu và đã thả bom chống ngầm tới vài tàu trong số đó.

“Chúng tôi đánh đắm hai U-boat” Weidenfeld nói. “Nhưng đều chưa bao giờ được nhìn nhận công lao.”

“Tôi từng đọc về chuyện đó” Chatterton nói. “Các ông cho rằng hải quân không muốn ghi công cho lực lượng dân sự.”

“Đúng thế” Weidenfeld nói. “Hải quân không muốn công nhận vì dư luận sẽ hoang mang nếu biết rằng chúng ta phải cần dân thường tham gia đánh U-boat và rằng U-boat đến gần bờ biển của chúng ta đến thế. Dù sao thì một U-boat bị chúng tôi đánh đắm ngoài khơi Florida. Cái còn lại ở New Jersey.”

Chatterton lấy bút ra. Weidenfeld kể chuyện của mình.

“Ngày 11 tháng bảy năm 1942, hai phi công của chúng tôi lái

Grumman Widgeon phát hiện một U-boat cách bờ khoảng 60 km ngay phía bắc thành phố Atlantic. Họ đuổi theo chiếc U-boat suốt bốn tiếng đến khi nó bắt đầu nổi lên tới độ sâu đủ để nhìn bằng kính tiềm vọng. Cuối cùng khi nó nổi lên mặt nước, họ thả một quả bom chống ngầm 150 ký và quả bom nổ. Họ thấy vệt dầu lan trên mặt nước ở vị trí trước đó của con tàu. Họ thả tiếp một bom chống ngầm thẳng vào vệt dầu. Chắc chắn là thành công. Hiện cả hai phi công đều đã qua đời. Nhưng hàng năm trời tôi đã đấu tranh để người của chúng tôi được ghi nhận công lao. Tôi nghĩ là anh tìm thấy chiếc U-boat họ đánh đắm.”

Câu chuyện của Weidenfeld hoàn toàn mê hoặc Chatterton. Weidenfeld còn cho thời gian chính xác và một tọa độ chỉ cách xác tàu 40 km. Nếu Chatterton có thể lấy được danh sách các U-boat mất tích trong lãnh hải Mỹ vào tháng bảy năm 1942, cho dù vị trí đắm được ghi lại không trùng với vị trí xác tàu, có lẽ anh sẽ tìm ra nguyên nhân khiến con tàu tới nơi đắm hiện tại và giải mã bí ẩn. Anh cảm ơn Weidenfeld và hứa sẽ cố hết sức để giải đáp câu hỏi liệu con tàu mất tích có phải là con tàu mà Tuần không dân sự đã đánh đắm gần 50 năm trước không. Một ngày sau, giáo sư Keatts nhắc đến câu chuyện này khi trả lời tờ *Bưu điện New York*: “Đây là lời giải thích hợp lý nhất tôi từng nghe cho tới giờ. Hai con tàu rất có thể là một.”

Cùng tầm đó, Chatterton cũng nhận một cuộc gọi bất thường khác, lần này là từ một nhà sưu tầm các kỷ vật Quốc Xã. Tuy nhiên nhà sưu tầm nghiệp dư này không đề nghị mua bất cứ hiện vật nào.

“Một trong những món tôi sưu tầm là các bức ảnh về các chỉ huy U-boat” người này nói với Chatterton. “Tôi giữ liên lạc với nhiều người trong số đó. Có một người là Karl-Friedrich Merten, đứng thứ tám trong danh sách chỉ huy U-boat cự phách nhất* của Thế Chiến II.

Ông ta rất hứng thú khi đọc về chuyện của anh trên một tờ báo tiếng Đức. Có vài thông tin Merten muốn chia sẻ với anh qua thư nếu

anh vui lòng cung cấp địa chỉ.”

“Tất nhiên rồi” Chatterton đáp.

Trong vài tuần tiếp theo, các lá thư từ Đức đến với Chatterton. Trong thư, Merten cảm ơn công sức của Chatterton và các thợ lặn, đồng thời cũng kể một câu chuyện lạ lùng.

Đồng đội của ông là Hannes Weingärtner cũng từng chỉ huy U-boat và cũng như Merten, Weingärtner đã thăng cấp lên vị trí huấn luyện chỉ huy tiểu hạm đội – chức vụ danh giá trên bờ. Nhưng Weingärtner vẫn còn máu chiến trận trong người và vào năm 1944, khi đã 35 tuổi, ông từ bỏ bàn giấy để chui lại vào cửa sập U-boat. Nhiệm vụ của Weingärtner: đưa *U-851* – một U-boat kiểu IXD2, hay còn gọi là “U-cruiser” (tàu ngầm tuần dương), được thiết kế cho những tuyến tuần dài nhất, tới Ấn Độ Dương để tiếp tế cho các căn cứ của Đức ở Viễn Đông và chuyển hàng tới hải quân Nhật.

Merten đoán rằng nhiệm vụ này không phải là thứ Weingärtner trông đợi. Ông tin rằng Weingärtner là “một thủy thủ tàu ngầm giờ đầu” nghĩa là cái máu và bản năng trận mạc (để quyết liệt tìm và diệt tàu địch) chưa từng phai nhạt.

“Tôi có ấn tượng rằng Weingärtner coi cuộc chiến trên U-boat không có nhiều khác biệt so với lần cuối ông ta chỉ huy vào tháng 9/1939” Merten viết. “Tôi không biết câu chữ chính xác trong lệnh tuần tra mà ông ấy nhận được, nhưng *U-851* chắc chắn đã không đến Ấn Độ Dương mà đến bờ biển Hoa Kỳ.”

Với Merten, có thể sự tẻ nhạt của nhiệm vụ chính là nhân tố thôi thúc Weingärtner hướng về New York.

“Cá nhân tôi khá chắc chắn rằng xác tàu mà anh tìm thấy chính là *U-851*” Merten viết.

Mấy chữ “cá nhân tôi” nhảy khỏi trang thư và đi vào trí tưởng tượng của Chatterton. Với thư của Merten, anh hiện nắm trong tay thông tin chân thực từ người trong cuộc – một chỉ huy U-boat cự

phách. Giả thuyết này không thông qua kinh sách hay sử gia mà đi thẳng vào vấn đề. Merten biết bạn mình và giờ Chatterton biết Merten, vì thế anh chưa lúc nào phấn khích như lúc này.

Cũng như tất cả thông tin đã được thu thập, Chatterton không tiết lộ gì cho Kohler về liên lạc giữa anh và Merten. Tuy anh ngưỡng mộ lòng nhiệt thành của Kohler trên *Seeker*, anh vẫn coi Kohler như các thợ lặn khác trong chuyến đi, là người mà lòng tham hiện vật có lẽ sẽ lấn át những hứng thú về lịch sử và nghệ thuật. Thay vào đó, anh chia sẻ thông tin với Yurga – người tiếp tục nghiên cứu sâu các khía cạnh kỹ thuật về cấu tạo và thiết kế của U-boat, đồng thời đưa ra những phản đề khoa học vững chắc cho mọi lý thuyết của Chatterton.

Suốt quá trình đó, một ý nghĩ đầy hưng phấn hình thành trong đầu Chatterton. Trong vòng hai tuần, anh đã liên hệ với một chỉ huy U-boat cự phách, một phi công khí cầu, một nhà sử học và chủ tịch một câu lạc bộ U-boat. Mỗi người đưa ra những câu chuyện lịch sử không hề có trong sách vở, thậm chí mâu thuẫn với sách vở. Chatterton từ thuở bé đã luôn khao khát những hiểu biết sâu sắc hơn và cơ hội được hiểu về chính mình, nên anh cảm thấy những mở mang về lịch sử này đúng là một khám phá.

Trong khi Chatterton tiếp tục nhận các cú điện thoại từ khắp nơi thì Kohler nghiên cứu U-boat như sinh viên chuẩn bị thi tốt nghiệp. Anh dành mọi giây phút rảnh rỗi để tìm hiểu U-boat: cấu tạo, quá trình tiến hóa, sơ đồ tổ chức, sự tích. Những việc anh làm xuất phát từ một động cơ trước nhất: định vị bản thân để khai quật được nhiều hiện vật từ xác tàu. Trong đời lặn của mình, anh không nhớ có khoảnh khắc nào như khoảnh khắc anh lần đầu thấy những cái đĩa thời Quốc Xã của Chatterton. Cầm đĩa trên tay, anh hiểu mình đang cầm một linh vật. Anh không diễn tả ngay được cảm giác của mình bằng từ ngữ, nhưng anh hiểu cảm giác đó. Trong một món đồ sứ

dường như hội tụ tất cả những phẩm chất tuyệt diệu nhất của một hiện vật tàu đắm: lịch sử, tính biểu tượng, cái đẹp, sự kỳ bí.

Ngày qua ngày mài miết trong những nghiên cứu về U-boat, Kohler nhận ra thứ thu hút sự chú ý của anh nhiều nhất là những cuốn sách về thời đại và cuộc đời của những con người trên U-boat và anh ngạc nhiên vì sứ mệnh của mình rõ ràng hướng tới việc định danh con tàu và khai quật hiện vật. Đọc về những người ấy, Kohler không cảm thấy như đang làm việc. Anh như bị lôi cuốn vào một thế giới khác; với anh, bên trong U-boat không chỉ là máy móc mà còn là cảnh đời. Anh có thể cảm nhận môi trường tù túng và khắc nghiệt nơi những người lính kia chiến đấu, cái lạnh lẽo của quả ngư lôi bên gương mặt say ngủ của một người lính, mùi của đồ lót sáu tuần chưa giặt, nước miếng văng ra theo những câu chửi thề của những con người buộc phải chui rúc với nhau quá lâu, tiếng giọt nước đọng buốt giá rơi vào cổ của người lính cuối ca trực dài sáu tiếng. Anh có quan tâm đến thông tin kỹ thuật, nhưng công nghệ (và mọi thứ khác) không thể làm anh rung động như hình ảnh một thủy thủ U-boat bất lực chờ đợi trong khi bom chống ngầm của Đồng Minh đang rẽ nước tiến đến tàu mình, tiếng *ping...ping...ping* nhẹ bằng đầy đe dọa của định vị thủy âm quân Đồng Minh mào đầu cho một cú nổ. Nhiều năm qua, Kohler vẫn nghĩ U-boat gần như là bất khả chiến bại. Bây giờ anh đã biết tới *Sauregurkenzeit* hay “Thời chưa chín” – cái năm sự vượt trội về công nghệ và vật liệu của quân Đồng Minh đảo ngược hoàn toàn tình thế của chiến tranh tàu ngầm, khiến U-boat có thể hoạt động nhiều tuần mà không đánh chìm được dù chỉ một tàu địch, khi thợ săn biến thành con mồi. Có nguồn thông tin cho biết không có lực lượng nào trong lịch sử chiến tranh dù gánh chịu nhiều thương vong như lính U-boat mà vẫn tiếp tục chiến đấu. Tháng mười dần qua, Kohler băn khoăn liệu có thủy thủ nào vẫn còn ở trên xác tàu bí ẩn và gia đình họ có biết họ đang ở đó chẳng.

Trong khi vẫn liên tiếp xử lý điện thoại và thư từ, Chatterton nghe được một âm mưu đen tối. Bielenda đã lấy được tọa độ chính xác của xác tàu. Hắn dự định sẽ tới đó khi nào muốn. Tệ nhất là có vẻ chính Nagle đã cung cấp tọa độ.

Như Chatterton nghe được thì kế hoạch là thế này: Bielenda dàn xếp chuyến đi đặc biệt để đưa xác Feldman về. Một thuyền trưởng khác tình nguyện góp thuyền và nhiên liệu, Bielenda sẽ góp thợ lặn để khám hiện trường tìm xác. Chatterton không nghĩ là Bielenda và những người khác sẽ tìm cái xác, dù là cho có. Sự cố xảy ra đã một tháng, thủy triều lại mạnh và Feldman chưa bao giờ đi vào trong xác tàu. Anh gọi tới nhà Nagle và nghe tiếng đá viên chạm vào ly kêu lanh canh.

“À, khi thật John ạ. Đúng là tôi cho tọa độ” Nagle thú nhận. Nagle phân trần rằng anh nhận một cú điện thoại đêm khuya từ một thuyền trưởng thuyền lặn khác, là người bạn lâu năm. Nagle lúc ấy đang uống rượu. Người thuyền trưởng tuyên bố có ba nhóm tọa độ và biết một trong ba sẽ là vị trí của chiếc U-boat. Nagle nghe người kia đọc các con số. Anh ta nói đúng: một trong ba là vị trí xác tàu. Dù đã ngà ngà say, Nagle vẫn đoán được rằng Bielenda đã moi được vị trí khái quát của xác tàu từ người quen trong Tuần duyên, sau đó nhờ người kia tìm trong cuốn sổ dày cộp của anh ta những tọa độ lân cận. Giờ thì người kia, được coi là bạn của Nagle, đang tìm cách khai thác thông tin chính xác của anh. Thường thì anh sẽ nhai đầu gãi vì dám thăm dò như thế. Nhưng trong cơn say, cùng cảm giác áy náy về cái chết của Feldman và sự bất lực của *Seeker* khi không thể đưa cái xác về nhà, Nagle đã lầm bầm rằng tọa độ thứ hai “có thể” là tọa độ đúng.

“Tôi biết mình ngu rồi ngay từ lúc gác máy” anh bảo Chatterton. Không lâu sau khi Chatterton nói chuyện với Nagle, điện thoại anh reng. Bielenda gọi. Hắn nói rằng mình đang tổ chức một chuyến đi

lấy xác Feldman và mời Chatterton tham gia.

Máu dồn lên mặt Chatterton. Trong một thoáng anh nghĩ tới việc ưng thuận, tin chắc Bielenda sẽ bỏ qua chuyện tìm xác và để thợ lặn xuống thẳng U-boat lấy hiện vật. Anh đòi Bielenda cho biết ý đồ thực sự. Bielenda quả quyết rằng mục đích chuyến đi là tìm xác Feldman. Chatterton không buông, hỏi thuyền trưởng tàu Wahoo định tìm cái xác ở chỗ nào. Bielenda nói rằng hắn sẽ tìm xung quanh xác tàu. Thế này là quá lố đối với Chatterton, vì anh tin ý đồ duy nhất của Bielenda là lặn U-boat. Anh nói cho Bielenda biết ý nghĩ của mình về kế hoạch đó. Bielenda thanh minh nhưng Chatterton không nghe. Vừa chửi xối xả, Chatterton vừa nói với Bielenda rằng anh không muốn dính dáng gì tới chuyến đưa xác về này của Bielenda rồi dập máy.

Vài ngày sau, Bielenda và vài thợ lặn ra khơi. Một số thợ lặn quả có cố gắng tìm xác Feldman. Những người khác lặn xác tàu. Không ai nhìn thấy thi thể nào. Theo một trong các thợ lặn trong chuyến đó, nhiều người về nhà với ấn tượng bao trùm: *Xác tàu này quá nguy hiểm. Xác tàu này sẽ nuốt sống người ta.*

Tin về chuyến đi tới tai Chatterton và Kohler sau đó một ngày. Họ chỉ hỏi người báo tin một câu duy nhất: Trong chuyến đó đã có ai định danh được chiếc U-boat chưa? Câu trả lời là chẳng ai biết chút gì. Cả Chatterton lẫn Kohler đều không ngạc nhiên. Nhưng cả hai nghi Bielenda sẽ quay trở lại. Chừng nào Nagle và Seeker vẫn là tâm điểm của dư luận, họ tin chừng ấy cánh buồm hải tặc đầy mưu đồ của Bielenda vẫn căng gió.

Một ngày thứ hai đầu tháng 11, ngay sau chuyến tìm xác, Mặt trời tỏa nắng tung bừng trên New Jersey. Quang cảnh ấy đem lại sức sống mới cho Nagle và anh gọi Chatterton.

“Chúng ta có thể tới U-boat một lần nữa” Nagle nói. “Thứ tư đi được. Chúng ta có thể định danh con tàu này vào thứ tư. Cậu tham gia không?”

“Tôi đã bao giờ không tham gia à?” Chatterton hỏi.

Nagle và Chatterton gọi thợ lặn. Chuyển đi dự tính vào mùng 6 tháng 11 năm 1991. Sau cái chết của Feldman, một số người trên chuyến đi đầu quyết định không liều lĩnh với chiếc U-boat nữa. Những người còn lại đều tham gia. Vẫn còn hai giường trống cho thứ tư. Nagle gọi mấy huyền thoại của làng lặn.

Tom Packer và Steve Gatto có lẽ là đội lặn thám hiểm sâu sừng sỏ nhất của bờ đông. Trong môn thể thao mà việc chơi cặp bị coi là mối nguy hiểm cần tránh thì Packer và Gatto dường như là một thực thể thống nhất, người này phán đoán chuyển động và nhu cầu của người kia cứ như cặp sinh đôi cùng trứng. Trong cộng đồng lặn thám hiểm, nhiều người gọi họ là “Packo-Gacko” vì sự thống nhất khi hai người lặn. Packer từng là thành viên của đội Nagle khi đội này mang lên quả chuông của *Doria*. Vài năm sau, Gatto là người mang bánh lái của *Doria* lên. Hiếm khi họ từ bỏ một xác tàu khi chưa có được thứ mình muốn. Hai người nói với Nagle họ sẽ tham gia định danh chiếc U-boat.

Gần nửa đêm, các thợ lặn điểm danh trên Seeker. Một lần nữa, Kohler diện đồng phục bằng nhóm tới, áo khoác bò, miếng vá đầu lâu xương chéo, logo “Atlantic Wreck Divers”. Chatterton thấy vậy lắc đầu, nhưng Kohler nhìn lại với hàm ý “Có vấn đề gì không?” Không ai nói một lời. Ký ức về Feldman vẫn ám ảnh Seeker. Mỗi người trả lời “Yeah” hay “Yo” khi được gọi tên, rồi đi vào cabin mà không đùa giỡn như thường lệ.

Nằm trên giường hai đầu cabin chính, Chatterton và Kohler diễn tập kế hoạch lặn trong đầu. Chatterton sẽ dùng lần lặn đầu tiên cho hai mục đích. Trước tiên, anh sẽ theo lời Harry Cooper của câu lạc bộ Sharkhunters đi tìm bể dẫn ngoài – các bồn gắn bên ngoài tàu dùng để chứa nhiên liệu cho U-boat kiểu VII phổ biến nhất trong hạm đội Đức. Nếu còn thời gian, anh sẽ kiểm tra xem liệu đuôi tàu có hai

ống phóng lôi, tức những ống hình trụ dài qua đó ngư lôi được phóng khỏi tàu. Cooper đề xuất rằng U-boat cấu tạo như thế khả năng cao là tàu lớn hơn thuộc kiểu IX, vì kiểu VII chỉ chứa một ống phóng lôi ở đuôi.

Về phần mình, Kohler nhắm tới đại bàng và chữ thập ngoặc. Suốt sáu tuần vừa qua, ngày nào anh cũng đều tưởng tượng mình tự mang lên một cái đĩa thời Quốc Xã, tưởng tượng thò tay vào bí ẩn và kéo ra bằng chứng về một thời đại mà số phận của thế giới treo lơ lửng. Anh không thể chờ thêm một ngày không được sở hữu một mảnh của thời đại ấy. Anh sẽ nhắm thẳng vào những chiếc đĩa.

Chatterton lên đồ sáng sớm hôm sau. Anh, Packer và Gatto sẽ thả móc và lặn đầu tiên. Họ sẽ được hưởng tầm nhìn chưa bị quấy nhiễu nhưng sẽ tạo ra mây bùn cho các thợ lặn tiếp theo, khiến khó mang hiện vật về hơn. Nghe được kế hoạch, Kohler đứng đứng trèo lên buồng lái, nơi Chatterton đang tán gẫu với Nagle.

“Bill, gã này bị cái gì thế?” Kohler hỏi, tay chỉ vào Chatterton.

“Sao hả Richie?” Nagle hỏi.

“Hắn sẽ giết tầm nhìn của tôi. Tôi đang muốn lấy mấy cái đĩa. Lần trước hắn đã lặn đầu rồi. Hôm nay cho tôi lặn đầu.”

“John sẽ quay video” Nagle nói. “Cậu ấy xuống nước xong thì đến cậu. Đừng có lao lên trước làm rối tầm nhìn. Cậu ấy cần nước trong để quay.”

“Hả? Tại sao hắn luôn vỡ nước đầu tiên? Hắn chiếm hết tầm nhìn tốt còn bọn tôi phải hưởng mây bùn. Công bằng nằm chỗ nào?”

“Nghe này Richie” Chatterton xen vào. “Anh chưa biết ở dưới đó thế nào...”

“Anh nói đúng” Kohler ngắt lời. “Không ai biết vì chúng tôi chưa bao giờ xuống đó với tầm nhìn tốt. Tôi đã tính hôm nay sẽ lên trước để tìm đĩa. Giờ thì Bill bảo tôi phải đi chỗ khác. Anh không thấy như thế có chút bất công à?”

“John sẽ đi đầu, cậu ấy là thuyền trưởng” Nagle nói. “Còn rất nhiều chỗ trên U-boat, Richie ạ. Tìm chỗ khác mà lặn lần đầu.”

Kohler lắc đầu quay lại boong, làm bầm một tràng chửi tục đều kết thúc bằng từ “Chatterton”. Anh hận quyết định của Nagle nhưng vẫn tôn trọng ý kiến của thuyền trưởng. Anh sẽ lặn ở chỗ khác trên xác tàu.

Nước lạnh và bầu trời có mây rải rác khi Chatterton, Packer và Gatto vỡ nước. Họ buộc móc vào xác tàu ngay trên phòng điều khiển hư hại, rồi vẫy tay chúc nhau may mắn và mỗi người một lối. Chatterton bơi dọc mạn tàu, tìm bề dẫn ngoài mà Cooper nhắc tới. Không thấy. Đây là bằng chứng vững chắc cho thấy con tàu không phải kiểu VII và là manh mối vô giá để nghiên cứu tiếp xác tàu. Anh sẽ kiểm tra ống phóng lôi đuôi tàu sau, lúc này bơi đến đó sẽ tiêu tốn quá nhiều thời gian lặn quý giá. Thay vào đó, anh sẽ đi vào xác tàu qua phòng điều khiển bên dưới và quay video quãng đường tới khoang ngư lôi mũi tàu.

Khi di chuyển bên trong xác tàu, Chatterton thấy Packer và Gatto vẫn lơ lửng bên ngoài phòng điều khiển tan nát của chiếc U-boat. Anh hiểu ngôn ngữ cơ thể của những thợ lặn xuất chúng: cặp thợ lặn đã đánh giá mạng lưới hiểm họa bên trong tàu và quyết định sẽ không thách thức con tàu ngay lập tức. “Thông minh” Chatterton nghĩ khi anh trôi vào phía trong. Ít nhất thì trước mắt Packer và Gatto sẽ không định danh con tàu.

Tuy tan nát vì là tâm điểm của cú nổ, phòng điều khiển thân quen với Chatterton như nhà anh. Anh đã nghiên cứu các đoạn băng từ chuyển lặn trước như cách huấn luyện viên xem lại trận đấu, học thuộc các đội hình và điểm yếu, hình dung phương án vượt bao chướng ngại. Đã sáu tuần anh chưa quay lại chiếc U-boat, nhưng từ nghiên cứu băng hình, anh đã nhìn ra trật tự trong hỗn độn và cảm giác ưu thế đó chính là điều anh tìm kiếm.

Chatterton tiến lên phía trước qua phòng điều khiển, luồn lách qua dây dợ bùng nhùng và máy móc hỏng, quay camera về mọi hướng cho đến khi đi qua khu chỉ huy ở mạn trái và các phòng điện đài và âm thanh ở mạn phải. Anh di chuyển dễ dàng qua bếp để tới khu sĩ quan, nơi anh đã tìm thấy những chiếc đĩa hồi cuối tháng chín. Giờ là lúc đi tiếp tới khoang ngư lôi mũi tàu ở đằng mũi của U-boat. Nhưng những thước phim định hướng anh đã học thuộc từ những chuyến lặn trước bắt đầu nhiễu trong óc: anh chưa từng ở gần mũi tàu thể này. Nếu tiếp tục đi, anh sẽ phải trông cậy hoàn toàn vào dũng khí và bản năng.

Với máy quay phim hướng lên trên, Chatterton vẩy chân nhái và chậm rãi trườn. Một vách gỗ hiện ra phía trước: đường tới khoang ngư lôi đã bị chặn bởi một cái tủ. Chatterton bơi vào gần. Anh chờ cho nước ngừng chuyển động. Anh chậm rãi giơ cánh tay phải lên ngang vai và xòe bàn tay ra, rồi giữ tư thế đó bất động, như thể anh là một con rắn chuẩn bị tấn công con mồi. Khi mọi thứ trong ngăn đã lắng, anh thọc cánh tay ra trước, bàn tay đập vào vách gỗ. Mảnh gỗ vỡ tung, xổ ra một đám mây mùn cưa và gỗ vụn quanh phòng. Chatterton bất động, chờ cho gỗ mục lắng xuống. Khi phần lớn các mảnh vụn đã chìm xuống sàn và tầm nhìn được phục hồi một phần, anh thấy cánh cửa sập tròn dẫn vào khoang ngư lôi ở mũi tàu. Anh đạp chân nhái và tiếp tục trườn lên trước.

Bây giờ anh lơ lửng trong khu của hạ sĩ quan, nơi ngủ của các thành viên đoàn thủy thủ như hoa tiêu, thợ máy trưởng và sĩ quan thông tin. Chatterton nhớ lại từ chuyến đi Chicago rằng tại đây có thể tìm được đĩa và các hiện vật khác. Anh rà đồng đồ nát và bùn cát chất trên sàn mạn trái tàu để tìm màu trắng sứ quen thuộc. Anh phát hiện màu trắng. Anh trườn lại gần. Màu trắng này khác. Anh đến gần hơn nữa, cho đến khi màu trắng đó trở thành một hình thù tròn trịa, có hốc mắt, gò má, lỗ mũi, hàm trên. Một cái sọ. Chatterton dừng lại.

Anh để bùn lắng xuống một chút. Bên cạnh cái sọ là một khúc xương dài, có thể là xương cẳng tay hoặc xương chày và bên cạnh nó là những mảnh xương nhỏ hơn. Chatterton nhớ lại những cửa sập mở phía trên tàu ngầm. Nếu đoàn thủy thủ đã tìm cách thoát khỏi U-boat thì ít nhất vài người trong số đó vẫn không thể sống sót.

Giờ Chatterton phải ra quyết định. Vài người khuyên anh lục túi, ủng và vật dụng cá nhân khác tìm thấy được bên trong tàu ngầm. Đó là những nơi nhiều khả năng tìm được một chiếc đồng hồ đeo tay bằng bạc hoặc một ví tiền có khắc tên thủy thủ, hoặc biết đâu là một chiếc bật lửa hay hộp đựng thuốc lá mà thủy thủ có thể đã thuê thợ bạc khắc lên đó số hiệu tàu. Chatterton biết rằng quần áo và vật dụng cá nhân thường ở gần vị trí xương. Anh không nhúc nhích. Nhưng nếu lục soát vật dụng cá nhân, dù cẩn thận thế nào thì anh vẫn có khả năng quấy nhiễu thi thể và anh không muốn làm vậy. Anh đã ngẫm nghĩ về khả năng này sau khi tìm thấy cái đĩa và nhận ra rằng có lẽ vẫn còn thủy thủ bên trong tàu khi nó đắm và dù nghĩ đi nghĩ lại bao nhiêu lần thì anh vẫn kiên định một lựa chọn: đây là một phần mộ chiến tranh và kia là những chiến sĩ đã ngã xuống. Anh đã chứng kiến một chiến sĩ ngã xuống ra sao, cái chết của họ có ý nghĩa thế nào trong thế giới của chiến tranh và những kẻ đứng đầu điên cuồng. Anh đã chứng kiến sự sống rời bỏ những người lính trẻ trong khi chiến đấu bảo vệ tổ quốc và hiểu rằng dù động cơ chính trị hay tính đúng đắn của một quốc gia là gì thì người lính đã ngã xuống có quyền được tôn trọng. Anh cũng hiểu rằng ngày nào đó anh có thể sẽ phải trả lời một gia đình về những mảnh xương trước mắt và anh không muốn phải thú nhận rằng anh đã quấy nhiễu thi thể chỉ để định danh một con tàu và có thể là kiếm cho bản thân chút hào quang.

Chatterton quay đầu đi, không muốn nhìn chằm chằm vào cái sọ. Anh đạp chân nhái và tiến lên trước, để lại thi thể chìm khuất trong bóng tối phía sau. Một thoáng sau khoang ngư lôi ẩn hiện xa xa. Khi

tiến lại gần, Chatterton thấy cánh cửa sập tròn, nơi thủy thủ ra vào khoang, đang mở nhưng có một cái máy đồ chắn ngang. Chatterton nâng chướng ngại vật lên, để nó sang một bên, rồi bơi vào trong. Hai ngư lôi, tính cả quả anh đã nhìn thấy từ phía trên tàu ngầm trong chuyến lặn khám phá vào Ngày lao động, nằm thẳng hướng ra trước, vẫn sẵn sàng khai hỏa như trong Thế Chiến II. Anh chỉ thấy được hai quả phía trên trong bốn quả ngư lôi trong khoang. Hai quả còn lại bị vùi dưới cả mét bùn cát và vụn vỡ chong chóng giữa buồng. Nghiên cứu cho Chatterton biết các cửa ống phóng lôi đôi khi gắn nhãn định danh. Anh cũng nhớ lại rằng lính ngư lôi thường ghi biệt danh của mình hoặc tên vợ hay bạn gái ở mặt ngoài cửa. Anh bơi lên trước và tìm những dấu tích đó, nhưng thời gian và nước biển đã ăn mòn mọi bảng tên và chữ viết. Con tàu này đến mũi vẫn từ chối tiết lộ bí mật của nó.

Chatterton chậm chậm lia camera quanh buồng, cố ghi lại thật nhiều chi tiết để nghiên cứu sau. Giường tầng từng treo dọc hai mạn tàu đã không còn. Hộp thực phẩm và quân nhu mà lính ngư lôi nằm cạnh hoặc nằm trên đã bốc hơi nhiều năm trước. Hệ thống truyền động giúp di chuyển những quả ngư lôi khổng lồ vào ống phóng lôi nằm đồ nát trong bùn lầy. Một ánh trắng lọt vào mắt anh. Anh hướng đèn về phía ấy. Cá lao qua các khe hở của máy móc để trốn luồng sáng. Trong ánh đèn là một khúc xương người, rồi một khúc khác, rồi một khúc khác nữa, hàng chục khúc liền. Nhiều người đã lìa đời trong căn buồng này, nơi cách xa phòng điều khiển bị tàn phá nhất. “Chúa ơi, chuyện gì đã xảy ra với con tàu này?” Chatterton lăm băm qua bộ điều áp. Anh quay lại để rời đi. Trước khi anh kịp bơi ra ngoài thì đã mặt đối mặt với một khúc xương đùi – xương lớn nhất và cứng nhất trong cơ thể người. Anh tránh nhìn vào nó và chậm chạp bơi qua cho đến khi ra khỏi khoang ngư lôi.

Đón chờ Chatterton là một mây bùn đen ngòm khiến tầm nhìn

bằng không. Để ra khỏi tàu, anh sẽ phải tuân theo một bản đồ chỉ tồn tại trong đầu mình. Chatterton bắt đầu bò lổm ngổm qua các khoang, đi ngược lại những tuyến đường đã học thuộc và nâng cao cảnh giác với nguy hiểm từng ghi nhớ. Khi bơi qua khu hạ sĩ quan, anh bám sát mạn phải tàu để không quấy nhiễu những thi thể anh đã thấy trên đường vào. Trong bóng tối gần như tuyệt đối, anh di chuyển qua những không gian mà các thợ lặn khác chưa chắc đã dám di chuyển bằng chân trong phòng tập sáng đèn. Một lần nữa, anh sống sót nhờ việc đặt tri thức lên trên của cải. Một lần nữa, sự chuẩn bị kỹ lưỡng đã giúp anh vượt qua những nhiet những chướng ngại và cạm bẫy. Chatterton ra khỏi tàu từ phòng điều khiển, bơi về cái đèn chớp anh đã gắn vào dây neo và bắt đầu hành trình ngoi lên mặt nước dài 90 phút.

Vấn cay cú việc Chatterton giành lấy phần trước tàu, Kohler quyết định chuyển sang thám hiểm phần đuôi. Nhớ lại khoảnh hư hại phía trên đuôi tàu, anh nghĩ biết đâu mình có thể qua đó thâm nhập vào nơi chưa ai khám phá. Bản năng của anh cực kỳ chính xác: khu vực hư hại đã bị bắn thủng bởi ngoại lực. Anh có thể đoán định như vậy vì vỏ kim loại oằn xuống ngả vào phía trong tàu và dù hư hại không trầm trọng như ở phòng điều khiển, nó đủ rộng cho một thợ lặn gan dạ chui vào. Kohler lơ lửng phía trên lỗ thủng, nhả một ít khí từ thiết bị kiểm soát độ nổi và chìm vào trong tàu.

Khi đáp xuống, Kohler nhìn thấy hình thù hai ống phóng lôi lân cận trong ánh đèn trắng mờ. Anh liền hiểu ra mình đang ở đâu và khám phá này có nghĩa gì: đây là khoang ngư lôi đuôi tàu, khả năng cao là thuộc về một U-boat kiểu IX – loại tàu được thiết kế để phục vụ tuần tiểu đường dài. Tuy Chatterton từng có dự định thăm dò các ống phóng lôi đuôi tàu, Kohler đã đến đây trước. Trong vòng nửa tiếng, hai người đã có lời giải cho hai câu hỏi kỹ thuật quan trọng nhất về con tàu bí ẩn.

Kohler rọi đèn quanh phòng. Bên dưới mấy mảnh vỡ là một nhãn kim loại và một túi khí thoát hiểm – tổ hợp áo cứu hộ và thiết bị thở mà thủy thủ dùng để thoát khỏi U-boat đắm. Tim Kohler rộn lên. Đây đúng là những thứ thường cho manh mối định danh tàu. Anh kéo chúng lại gần mặt nạ. Song chữ viết dập trên nhãn (nếu có) đã bị thiên nhiên ăn mòn. Túi khí, tuy là sản phẩm công nghệ kỳ diệu, cũng không cho thông tin gì. Kohler nhét chúng vào túi đồ rồi bơi một đoạn ngắn về phía đuôi để nhìn kỹ hơn ống phóng lôi. Cũng như Chatterton, anh biết cửa ống thường có nhãn và đôi khi được ghi tên người yêu của thủy thủ.

Kohler không bao giờ tới được ống phóng lôi. Trong khi bơi, anh để ý thấy rìa một chiếc đĩa trắng nhô lên từ đồng đồ nát trên sàn. Trúng mắt! Vậy là anh vẫn kiếm được ít đồ sứ. Anh bò như cua tới chiếc đĩa, cẩn thận không khuấy động thêm bùn không cần thiết.

Liệu cái đĩa có hình đại bàng và chữ thập ngoặc không? Kohler phải cố lắm mới không lao về phía trước và vờ vét. *Chậm thôi, chậm thôi, chậm thôi*. Cuối cùng, anh đã vượt qua khoảng cách ba mét. Anh rón rén thò tay ra và chỉ bầu rất nhẹ vào đĩa. Cái đĩa oằn xuống. Kohler buông tay. Nó trở về hình dạng cũ. Kohler lập tức hiểu ra. Anh đã có một phát hiện số dách: một chiếc đĩa giấy dùng một lần – món đồ được phát minh ba thập kỷ sau khi chiếc U-boat cuối cùng ra khơi. Thợ lặn mới thường ngạc nhiên khi tìm thấy đồ vật hiện đại trên các xác tàu cổ, nhưng một tay lão luyện như Kohler đã nhìn thấy lon bia Budweiser, lọ thuốc bằng nhựa, ống tampon Kotex, cả một quả bóng bay hình khủng long Barney trên các xác tàu trăm năm tuổi và anh biết những thứ đó đã bị vứt từ tàu thuyền đi ngang qua, trôi nổi trong đại dương cho đến khi mắc kẹt trong xác tàu. Kohler lấy cái đĩa ra nhét vào túi đồ, như khi ta nhặt giấy gói bánh vứt ở công viên vậy. Bùn trào ra từ cái lỗ anh tạo. Một vật trắng khác lọt vào mắt anh. Không phải đĩa giấy. Một khúc xương đùi.

Kohler lạnh người. Không như Chatterton, anh chưa từng tính tới cách ứng xử với thi thể. Trước đây, anh chưa từng nhìn thấy xương người trong xác tàu. Và anh chưa từng đối mặt với một lựa chọn đạo đức dưới độ sâu 70 mét trong cơn say nitơ rần rần. Anh biết mình không phải là một tên trộm mộ. Anh sẽ không quấy nhiễu xương để lấy hiện vật. Nhưng anh có nên đào xới gần đó? Đó lại là một chuyện khác. Gần là một chuyện khác. Anh nhìn khúc xương đùi một lần nữa. Anh lạnh người hơn. Hơi thở anh gấp hơn.

Kohler lùi lại vài tấc, chuyển động của anh khiến bùn dâng lên và trong chớp mắt nhấn chìm khúc xương như khi để lộ nó. Sáu tuần qua anh đã tìm hiểu về thủy thủ U-boat. Anh dần hiểu ra bản chất khắc nghiệt và tẻ nhạt của công việc của họ, những hiểm họa thường trực khi đi tuần, tình cảnh bế tắc của họ cuối cuộc chiến. Song tất cả những thứ đó chỉ là tưởng tượng. Còn đây là một cái xương đùi, khỏe nhất trong các xương, bị xé rời từ một con người. Khúc xương đó là cầu nối giữa sách vở và trí tưởng tượng và nó làm Kohler chết sống. Thay vì lạnh người, Kohler nhanh chóng cảm thấy hối hận. Anh nghĩ “Tôi không có ý quấy nhiễu ông” khi nhìn về phía khúc xương. Anh quyết định quay lại *Seeker*. Kohler bơi về trước cho đến khi ở bên dưới lỗ thủng trên trần, bơm một ít khí vào bóng nổi và trôi lên khỏi chiếc U-boat.

Vài phút sau, anh bắt đầu hành trình 90 phút lên theo dây neo. Anh trầm ngâm một thoáng về số phận con tàu mà thủy thủ chết ở quá xa trọng điểm tấn công. Nhưng trong anh dâng lên nỗi bức tức đối với Chatterton khi tiếp tục giảm áp. Anh không thể chấp nhận việc người kia hủy hoại tầm nhìn của anh trong một mỏ vàng đầy những hiện vật với cái cớ quay video. Một chiếc U-boat bí ẩn đầy đồ sớ, thế mà hắn muốn quay video!

Khi Kohler leo lên *Seeker*, các thợ lặn tụ lại để xem cái nhãn và túi khí thoát hiểm mà anh lấy được. Một số người kể cho anh chuyện

Chatterton dẫn tới khoang ngư lôi mũi tàu. Kohler đã nghe đủ. Anh quyết định nói chuyện với Nagle.

Trong buồng lái, với bộ đồ lặn khô vẫn tong tỏng nước, Kohler giải thích cho Nagle về tinh thần Atlantic Wreck Divers đã ăn sâu trong anh, là tinh thần của các thợ lặn làm việc theo nhóm vì lợi ích tập thể, không phải kiểu lúc-nào-tôi-cũng-phải-đi-đầu vớ vẩn. Từ đằng sau, Chatterton bước vào. Kohler đảo mắt. Chatterton đóng cửa và gần như thì thầm.

“Tôi nhìn thấy sọ người ở phía đầu” anh nói.

“Tôi thấy một khúc xương dài, là xương đùi, ở đuôi” Kohler đáp.

“Có rất nhiều xương ở phía đầu” Chatterton nói.

“Anh có quay video cái sọ không?” Kohler hỏi.

“Không. Tôi không quay cái xương nào.”

“Hả? Anh không quay lại đồng xương? Anh giành tầm nhìn để quay video, rồi anh bắt gặp thi thể và không ghi hình lại? Anh làm cái khỉ gì dưới đó?”

Chatterton thoáng im lặng. Nagle vẫy tay như muốn nói “Đừng lôi tôi vào.”

“Tôi cố ý không ghi hình thi thể” Chatterton nói. “Đó là vấn đề lễ nghĩa.”

Kohler miễn cưỡng gật đầu đồng ý và rời buồng lái. Tại cabin chính, anh làm cho mình chiếc sandwich bơ đậu phộng và mút rồi thả lỏng. Anh sẽ cần ba tiếng để xả khí nitơ trong cơ thể trước khi vớ nước lần hai. Một lúc sau Chatterton đi vào, nhét băng video vào đầu máy và xem lại chuyến lặn đầu của mình. Không ai nói với ai câu nào.

Chatterton là người đầu tiên quay xuống nước. Mục tiêu của anh là lục tìm trong khu vực quanh bếp tàu và khu hạ sĩ quan để tìm các tủ hồ sơ có thể chứa nhật ký hải trình, bản đồ và những tư liệu thành văn khác tương tự những gì anh đã thấy được cất giữ cẩn thận trong

tủ gỗ trên chiếc U-boat ở Chicago. Anh sẽ tránh phía đầu của khu hạ sĩ quan để không quấy nhiễu nhiều những thi thể anh nhìn thấy lần trước.

Chatterton không gặp mấy khó khăn khi tới khu vực mục tiêu. Anh đặt điểm tựa ở một đồng máy móc nằm thấp và bắt đầu đào xới, sờ soạng tìm hình thù tủ hồ sơ. Anh không tìm thấy, nhưng tay anh chạm vào một vật nhỏ hơn mà anh đoán là một cái hộp. Anh nhanh chóng lấy nó ra khỏi đồng bùn. Nó có vẻ là ngăn đựng dụng cụ ăn có kích thước khoảng 28x20 cm, chia từng phần đựng dao, thìa và nĩa. Một lớp bùn như keo bao lấy ngăn kéo và phủ lên những vật bên trong. Chatterton nhìn gần hơn và thấy hình dạng những cái thìa ở một ngăn con. Anh cho ngăn kéo vào túi đồ và quay về dây neo. Thông tin ngày tháng năm biết đâu đã được đập vào một trong thứ đựng trong ngăn.

Chatterton rời xác tàu không lâu thì Kohler vào. Lần này, anh đi thẳng về phía đầu tàu, đúng nơi Chatterton đã tìm thấy đĩa trong chuyến trước. Dù phải xử lý mây bùn do Chatterton tạo ra thì anh vẫn đi. Anh sẽ nhét đồ đầy túi.

Tầm nhìn không tệ như Kohler đoán: anh có thể nhìn thấy các dấu mốc và đối với một thành viên Atlantic Wrech Diver thì dấu mốc đồng nghĩa với sống sót. Anh đi qua những gì còn lại của đám mây bùn do Chatterton tạo ra và vào khu hạ sĩ quan – điều chỉ có anh và Chatterton dám làm trên một xác tàu mới toanh. Anh đâm qua bùn lầy và mảnh vỡ, dò tìm những góc tròn trắng và bề mặt nhẵn láng mà giới thợ lặn tinh tường biết là đồ sứ. Anh tìm thấy một chai nước hoa cao một tắc in chữ Glockengasse bằng tiếng Đức mà anh cho là thương hiệu. Anh nhớ rằng thủy thủ U-boat thường rắc nước hoa lên người để che đi mùi cơ thể tích tụ trong những chuyến đi dài cả trăm ngày, trong điều kiện nóng nực và không được tắm. Nhưng anh không tìm nước hoa, anh tìm đĩa sứ. Anh tiếp tục hăng hái tìm kiếm, thọc tay vào bùn lầy như trẻ con nghịch cát. Không thấy gì. Anh đào

sâu hơn. Khi anh phát quang ít mảnh vỡ thì phát hiện ra mình đang ở một nơi chỉ có thể tả bằng từ “nghĩa địa”: sọ, xương sườn, một xương đùi, xương chày và một xương cẳng tay. Anh lại lạnh người đi. “Mình đang đứng trên một mồ chôn tập thể” anh tự nhủ. “Mình phải đi ngay.” Anh nhét chai nước hoa vào túi và quay đi. Bùn trước kia còn mờ mịn thì nay đã đen kịt. Kohler thở sâu và nhắm mắt trong chốc lát. Tìm hướng đi! Chừng nào còn thở chừng ấy còn ổn. Anh nhớ lại đường đã đi rồi quay ngược nó trong đầu. Anh thận trọng thoát khỏi con tàu như thể bám theo dấu lông ngỗng. Băng Atlantic Wreck Divers đã đào tạo anh rất tốt.

Gần lên mặt nước, Chatterton cài túi đồ vào một dây nối với thuyền. Anh không dám leo thang lên *Seeker* với một túi đầy đồ dễ vỡ khi sóng lớn như hiện tại. Trên thuyền, anh cởi đồ, chờ ráo nước rồi kéo túi đồ từ dưới biển lên. Các thợ lặn tụ lại để xem chiến lợi phẩm. Chatterton lấy ngăn kéo đựng thìa dĩa ra khỏi túi và thò tay vào lớp keo. Hiện vật tỏa ra mùi mê-tan như mùi trứng thối và dầu hỏa – một cử chỉ phản kháng cuối cùng vì đã bị đánh thức khỏi giấc ngủ yên. Những người quan sát cũng phải văng tục.

Những món đầu tiên được lấy ra là nĩa mạ bạc xếp chồng lên nhau. Tuy nhiên, chúng đã bị điện phân đến độ những gì còn lại chỉ là lớp kim loại *hình* cái nĩa mỏng như giấy. Nagle tiến lại gần. Anh từng nhìn thấy hiện vật kiểu này và hiểu rằng chỉ một cú va chạm nhẹ cũng đủ để chúng tan thành bụi. Anh dàn nĩa ngang bàn để xem xét kỹ hơn. Tay anh run lên – hậu quả của nhiều năm rượu chè bệ rạc và vật lộn kiếm sống. Anh dừng tay, định thần, có vẻ như đang xin cơ thể mình một ân huệ: chỉ lần này thôi, cho anh trấn định đủ lâu để được tham gia vào khoảnh khắc ấy. Tay anh ngừng rung. Anh với tay cầm đồng nĩa và, vẫn nín thở, tách riêng từng cái đặt lên bàn. Mặt dưới tay cầm mỗi chiếc nĩa, ở phần rộng nhất, có dập hình đại bàng và chữ thập ngoặc. Nagle nhẹ nhàng xoay nĩa tìm những dấu hiệu

khác. Khi không tìm thấy gì, anh lùi về sau và lại tiếp tục thử. Hai bàn tay anh bắt đầu run rẩy đến nỗi phải khó khăn lắm anh mới nhét được tay vào túi.

Tiếp tục ra khỏi ngăn kéo là những cái thìa bằng thép không gỉ, vẫn đủ cứng để móc ngũ cốc ăn sáng. Chúng được dàn ra trên bàn để kiểm tra. Không có dấu hiệu gì. Phần duy nhất còn lại trong ngăn đựng cụ ăn là chỗ để dao. Chatterton ghé sát. Chỉ có một thứ ở đó: con dao với lưỡi thép không gỉ và cán gỗ. Anh mò vào lớp keo còn lại và lôi nó ra.

Con dao phủ trong bùn. Chatterton nhúng nó vào xô nước ngọt rồi lấy ngón trỏ cùng ngón cái chà cán dao để rửa bùn bẩn. Khi bùn rơi ra, anh bắt đầu cảm nhận vết hằn của những chữ cái dưới đầu ngón tay. Anh nhúng lần nữa và chà mạnh hơn. Ngón tay cái sờ thấy thêm chữ cái. Anh dựng tóc gáy. Các thợ lặn xúm vào. Chatterton tiếp tục chà. Những vụn sét cuối cùng rơi xuống mặt bàn. Dưới ngón cái của anh, khắc vào cán dao, là dòng chữ viết tay: một cái tên. Nó là HORENBURG.

Không ai động dậy hay lên tiếng suốt mấy giây. Cuối cùng, Brad Sheard – tay kỹ sư hàng không vũ trụ – bước lên và vỗ vai Chatterton.

“Thành công rồi, anh bạn” Sheard nói. “Anh đã xác định được danh tính chiếc U-boat. Giờ chỉ cần truy tìm thủy thủ Horenburg. Xin chúc mừng.”

“Đây chắc là hiện vật tuyệt vời nhất tôi từng lấy được từ xác tàu” Chatterton nói với mọi người. “Người này thực sự đã khắc tên mình vào con dao. Không giống biển hiệu sản xuất trong nhà máy, đây như một thông điệp cá nhân. Tôi chỉ cần tìm Horenburg và thế là định danh được chiếc U-boat.”

Lúc này, Kohler đã leo lên thuyền. Anh và các thợ lặn khác lần lượt xem con dao và chúc mừng Chatterton, người nào cũng tỏ ra

lịch sự nhưng thất vọng vì mình không phải là người định danh được con tàu. “Nhớ gọi điện cho tôi ngày mai khi anh đã tìm thấy Horenburg và nói cho tôi tàu này là tàu nào” các thợ lặn nhấc Chatterton. Packer và Gatto, mới chỉ thâm nhập phần đuôi tàu ở lần lặn thứ hai, bắt tay Chatterton.

Khi Seeker chạy về bờ, Chatterton vào buồng lái cầm bánh lái thay Nagle và hai người bắt đầu phân tích những gì đã xảy ra. Một phút sau Kohler bước vào. Nagle đưa anh một lon bia và mời anh ở lại. Kohler lẩm bẩm thêm mấy lời khen dành cho Chatterton. Nagle cảm nhận rằng Kohler vẫn cay cú chuyện Chatterton lặn trước và có lẽ hơi ghen tị về con dao. Là người thích xem cãi vã, nhất là sau vài lon bia, Nagle khích hai người kia theo cách đặc trưng Nagle.

“Richie này, nếu cậu không thích John vỡ nước trước thì nên dựng một cái rào để chặn cậu ta lại” Nagle nói, cười phá lên. “Có lẽ trên rào cậu nên cắm biển ‘Đóng cửa kiểm kê’.

Nụ cười ngoác của Nagle có nét ma lanh học trò lại có nét quỷ quái. Cả hai người kia đều biết thuyền trưởng của mình yêu những cuộc cãi vã và chẳng ai thích bị dùng làm công cụ thỏa mãn đam mê đó. Nhưng chuyện cái rào ở *Andrea Doria* đã cháy âm ỉ trong Kohler từ khi anh gia nhập đoàn lặn U-boat và tên khốn ranh ma Nagle này đã châm ngòi nổ.

“Chắc là chúng ta phải ba mặt một lời” Kohler nói.

“Được thôi” Chatterton đáp. “Tôi nói luôn cho anh biết: tôi không ưa băng Atlantic Wreck Divers của các anh. Các anh tính chơi xỏ tôi trên *Doria*.”

“Phải, OK, đúng thế” Kohler nói.

“Nếu không nhờ trong cái nhóm nhỏ của anh có một người trung thực thì tại tôi sẽ không bao giờ biết. Tôi sẽ không nói cho anh biết là ai, nhưng rõ ràng chỉ một người duy nhất trong các anh có lương tâm.”

“Nghe này” Kohler nói. “Tôi đã làm hòa với Bill về chuyện cái rào. Đúng là chúng tôi tính chơi xỏ các anh, ờ, tôi thừa nhận. Anh muốn tôi xin lỗi à? Anh muốn tôi khóc lóc xin anh tha thứ sao? Có phải anh muốn thế không?”

“Tôi không cần một lời xin lỗi” Chatterton nói. “Tụi tôi đã thắng ngay trên sân của các anh. Cái rào đã là cách trả đũa tốt nhất. Với tôi thì chuyện chấm dứt ở đó.”

“Các anh thắng” Kohler nói. “Tôi không định dẫn vật bản thân đâu. Với tôi chuyện cũng chấm dứt ở đó. Thêm một điều nữa, tôi cũng chẳng ưa loại các anh. Các anh nghiêm trọng hóa tất cả mọi thứ liên quan đến lặn. Chứ ít thì bọn tôi còn biết tận hưởng niềm vui.”

“Chổng mộng vào gia đình người ta lúc đi qua, chế lịch lặn toàn hình khiêu dâm, mặc mấy thứ đồng phục nhảm nhí, như thế là vui à?”

“Tất nhiên, vui chứ. Anh cũng nên thử.”

“Đấy chính là vấn đề của các anh.”

“Bọn tôi chẳng có vấn đề quái nào hết...”

“Ồ, các anh có rất nhiều vấn đề là đằng khác...”

“Ày, kệ” Kohler nói và uống cạn bia. Anh rời khỏi buồng lái, xuống boong và ngồi lên một thùng lạnh to tướng. Mấy phút sau, Chatterton leo xuống và tới ngồi bên cạnh. Không ai nói gì.

“Richie, nghe này” cuối cùng Chatterton cũng lên tiếng. “Không phải lần nào tôi cũng cần là người vỡ nước đầu tiên. Nếu anh không ngại cài móc, lần tới anh cứ thoải mái đi trước. Nhưng nhớ rằng đây là một việc rủi ro. Nếu gặp rắc rối, anh có thể sẽ làm hỏng cả cuộc lặn của mình để khắc phục sự cố.”

“Tôi không có ý chọc gậy bánh xe” Kohler nói. “Tôi tôn trọng anh. Tôi chỉ muốn có một cơ hội công bằng.”

Cả hai lại im lặng. Sau vài phút Kohler bắt đầu kể cho Chatterton rằng anh cảm thấy chiếc U-boat không đơn thuần là cơ hội để vơ vét hiện vật Quốc Xã. Anh giải thích rằng từ sau chuyến lặn đến đầu tiên,

anh bắt đầu ngẫu nhiên sách như bị ma ám, rằng có lẽ có một mối liên hệ giữa cội rễ Đức của anh và chuyến đi, rằng tuy có ham muốn mang hiện vật từ tàu lên, anh cũng mê mẩn lịch sử chiến tranh U-boat và những người lính trong cuộc chiến. Anh hỏi Chatterton đã đọc cuốn *The U-boat War in the Atlantic, 1939-1945* (Chiến tranh U-boat ở Đại Tây Dương, 1939-1945) của Günter Hessler chưa, rồi đi vào điểm sách chi tiết. Chatterton cảm thấy đây không phải là khuynh hướng điển hình của thành viên Atlantic Wreck Divers.

Chatterton vào cabin chính lấy một gói bánh quy bơ đậu phộng rồi quay về ngồi cạnh Kohler.

“Nghe này” Chatterton nói. “Tôi đã nhận rất nhiều thư từ điện thoại sau khi chuyện này lên báo chí. Tôi nghĩ một vài thứ trong đó có thể làm anh hứng thú.”

Ba tiếng sau đó, Chatterton thốt Kohler tin tức của các tuần qua: tin từ *Tuần không dân sự*, về người phi công khí cầu, các gia đình, bọn gàn dở, những chuyên gia tự phong, về Harry Cooper của Sharkhunters, về viên chỉ huy U-boat cự phách Merten và câu chuyện ông ta kể về người đồng đội Weingärtner, rất có thể là người đã cả gan bất tuân mệnh lệnh và lái con tàu kiểu IX tới New Jersey thay vì Ấn Độ Dương. Kohler nuốt từng lời và hỏi liên miên, câu nào Chatterton cũng thấy gợi mở và sắc sảo. Khi đêm xuống và Seeker đi vào lạch biển gần Brielle, các thợ lặn đi vào cabin chính để gói đồ. Ở đó, Chatterton hỏi địa chỉ Kohler.

“Anh muốn gửi cho tôi cái gì à?” Kohler hỏi.

“Tôi sẽ gửi anh cuộn băng đã quay hôm nay và một số thứ khác” Chatterton nói. “Anh phải hứa không cho người khác xem hay để lọt ra ngoài. Tôi từng bị một vết đau vì chuyện ấy, như anh đã biết. Nhưng tôi nghĩ nó sẽ giúp anh định hướng xác tàu tốt hơn. Tôi sẽ giao phó những thứ ấy cho anh.”

“Cảm ơn ông bạn” Kohler nói. Anh ghi lại địa chỉ của mình. “Tôi

cam kết với anh.”

Đêm đó, Chatterton lấy con dao anh tìm thấy và đặt lên bàn. Cái tên HORENBURG hiện rõ không kém gì ngày đầu người thủy thủ khắc nó lên cán dao.

“Anh là ai?” Anh hỏi, chăm chú nhìn con dao. “Điều gì đã xảy với U-boat của anh và anh là ai?”

Anh tắt đèn văn phòng và đi vào phòng ngủ.

“Chỉ một hai ngày nữa thôi” anh tự nhủ. “Chỉ một hai ngày nữa và mình sẽ có lời giải cho bí ẩn của chiếc U-boat.”

^{22*} *Kho dự trữ vàng của chính phủ Hoa Kỳ (ND).*

CHƯƠNG 8

Ở đó không có gì

B UỔI SÁNG SAU NGÀY Chatterton tìm thấy con dao, anh khởi động cuộc truy tìm Horenburg. Thế nên anh viết một lá thư mô tả chi tiết khám phá của mình và gửi nó tới bốn chuyên gia, mỗi người trong đó anh đều tin có khả năng lần theo tung tích Horenburg và qua đó định danh được chiếc U-boat bí ẩn. Bốn chuyên gia đó là:

- Harry Cooper: chủ tịch Sharkhunters, có mối liên hệ mật thiết trong cộng đồng U-boat;

- Karl-Friedrich Merten: chỉ huy U-boat cự phách ở Đức, đang thư từ qua lại với Chatterton (và tin rằng con tàu bí ẩn là U-851 do đồng đội của ông chỉ huy);

- “Charly” Grützmacher: giám tuyển của Trung tâm tài liệu tàu ngầm quốc tế ở Deisenhofen (Đức) – nơi lưu trữ thông tin U-boat có tiếng tăm.

- Horst Bredow: cựu chiến binh U-boat và nhà sáng lập Kho lưu trữ U-boat ở Cuxhaven-Altenbruch (Đức) – nơi lưu trữ thông tin cá nhân về U-boat hàng đầu và là nơi chính phủ Đức thường giới thiệu cho các nhà nghiên cứu.

Theo tính toán của Chatterton, anh sẽ nhận được câu trả lời trong một tuần. Về phần mình, Kohler tiếp tục đào xới các tư liệu lịch sử, tìm hiểu về hoạt động tuần tiễu của các U-boat nhắm về Hoa Kỳ. Hai người – Chatterton lần theo con dao, Kohler lần theo sách vở – không đơn thuần là đang truy tìm lời giải cho một bí ẩn. Cả hai tin rằng một khi chiếc U-boat được định danh, họ có trách nhiệm giải thích với gia đình của những chiến sĩ đã ngã xuống và với lịch sử vì

sao con tàu lại nằm trong lãnh hải Hoa Kỳ, cách nó biến mất khỏi sử liệu và đã bị kết liễu ra sao. Và nếu Horenburg đã kết hôn, người vợ xứng đáng được biết vì sao chồng mình đang nằm ở ngoài khơi New Jersey và vì sao không ai trên thế gian biết ông ở đó.

Một tuần trôi qua không có phản hồi. Rồi một tuần nữa. Chatterton ngồi bên điện thoại trông ngóng một tiếng chuông. Anh lục đồng hồ rồi quẳng vào để tìm một phong bì thư gửi đường hàng không. Một tháng trôi qua vẫn không phản hồi. Anh lại gửi thư cho các nguồn tin lần nữa. Người nào cũng nói với anh cùng một điều: có chút hiểu nhầm, chúng tôi vẫn đang tìm hiểu. Ngay sau Giáng Sinh, gần hai tháng sau lần hỏi thăm đầu tiên của anh, điện thoại Chatterton reo. Bên kia đầu dây là một người đam mê U-boat mà Chatterton mới quen. Người đó có tin cần báo.

“Con dao là ngỗ cụt, anh Chatterton ạ. Anh sẽ phải quay lại con tàu thôi.”

“Ngỗ cụt nghĩa là sao?”

“Chỉ có duy nhất một người phục vụ trên U-boat có tên là Horenburg. Nhưng anh ta chưa bao giờ phục vụ ở tây Đại Tây Dương.”

“Ông ta phục vụ trên U-boat nào?”

“Người ta không nhớ.”

Trong thoáng chốc Chatterton không nói lên lời. Chỉ có tiếng nhiễu điện thoại cho anh biết rằng đầu dây bên kia vẫn có người. Cuối cùng, anh hỏi:

“Horenburg còn sống không?”

“Ông ấy còn sống” người kia đáp.

“Ông ta đã sống sót qua vụ đắm tàu?”

“Tôi không nói thế.”

“Horenburg nói gì?”

“Ông ấy nói nó là ngỗ cụt.”

“Cái gì là ngỗ cụt?”

“Con dao. Ông ấy không nhớ con dao đó.”

“Ông ấy còn nói gì không?”

“Quên nó đi, anh Chatterton. Anh chuyển sang làm việc khác đi.”

“Gượng đã. Tôi muốn nói chuyện với Horenburg...”

“Không thể được. Ông ấy không tiếp ai hết.”

“Làm ơn. Nhắc ông ấy rằng tôi mong được nói chuyện. Điều này có ý nghĩa lớn đối với tôi. Nếu đây là con dao của ông ấy thì tôi mong được trả lại nó.”

“Ông ấy không muốn nói chuyện.”

“Ít nhất anh cũng có thể cho tôi biết ông ấy đã làm việc trên chiếc U-boat nào chứ?”

“Ông ấy không nhớ gì cả. Anh phải tự tiếp tục thôi. Tôi rất tiếc không giúp được gì thêm. Tôi phải đi đây. Tạm biệt.”

Chatterton choáng váng, không gác máy nổi. Horenburg còn sống sao? Ông ta không nhớ về con dao? Ông ta không tiếp chuyện ai? Chatterton áp ống nghe vào tai, không để tâm đến lời cảnh báo tự động của công ty viễn thông vì mãi tiêu hóa chuyện khó tin: *Một con dao có tên thủy thủ – hiện vật tuyệt nhất mình từng tìm được – lại là ngỗ cụt?*

Những ngày sau đó, Chatterton không ngừng suy nghĩ về Horenburg. Người này sống sót qua cuộc chiến, đạt đến tuổi lão niên, có thể giải đáp bí ẩn. Thế mà nhất quyết không nói. Tại sao không? Lý do gì khiến ông ta không cung cấp dù chỉ số hiệu U-boat của mình?

Mấy ngày sau, Chatterton nhận phản hồi từ Merten, Bredow và Grützmacher. Tất cả đi đến cùng một kết luận: Chỉ có một Horenburg trong hải quân Đức là Martin Horenburg – một *Funkmeister*, tức sĩ quan điện đài, thuộc hạm đội U-boat. Chuyển tuần tiễu cuối cùng của anh ta là trên *U-869* – U-boat bị quân Đồng

Minh đánh đắm ngoài khơi châu Phi năm 1945. Toàn bộ đoàn thủy thủ, trong đó có Horenburg, chết trong cuộc tấn công. Đó là chuyến tuần tiễu duy nhất của *U-869*. Nó xảy ra cách vị trí xác tàu bí ẩn 5.874 km.

Chatterton nổi cơn thịnh nộ. Anh chắc chắn ba nguồn tin Đức của mình, đều là những chuyên gia uy tín, đã đúng về Horenburg. Nghĩa là người đam mê U-boat kia đã không nói chuyện với Martin Horenburg, nếu anh ta quả thật đã nói chuyện với ai đó. Ngay lập tức, Chatterton gạch tên người kia và thề không bao giờ nói chuyện với anh ta nữa. Song anh vẫn không tin là các nguồn tin Đức của mình đã truy đến cùng vấn đề như anh mong muốn. Có lẽ họ đã bỏ qua một Horenburg khác. Chatterton từng nghe về một đài tưởng niệm U-boat ở Đức có khắc tên của các chiến sĩ U-boat tử trận. Nếu tới Đức, anh có thể tự mình rà soát đài tưởng niệm đó, đọc từng dòng một nếu cần, để tìm một Horenburg thứ hai. Phải, nếu tới Đức, anh có thể nghiên cứu đài tưởng niệm, thăm bảo tàng U-boat và kho lưu trữ của Bredow. Anh nhìn lịch. Tháng ba sẽ là thời gian phù hợp để làm việc đó.

Chatterton mời Yurga và Kohler cùng anh tới Đức. Yurga nhận lời. Vì phải điều hành công ty riêng, Kohler không có thời gian cho chuyến đi kéo dài cả tuần. Nhưng lời mời làm anh cảm động. Chatterton rất coi trọng chuyến đi này và sẽ không mời người mà anh không tôn trọng hoặc không nhờ cậy được gì.

“Tôi sẽ làm việc từ bên Mỹ” Kohler bảo Chatterton. “Tôi sẽ lo phần mình tại đây.”

Khi chuyến đi tháng ba tới gần, Chatterton nhận một cuộc gọi lạ kỳ nhất kể từ khi cơn bão truyền thông bắt đầu. Một quý ông lớn tuổi tự giới thiệu là Gordon Vaeth – cựu sĩ quan tình báo cho phi đội khí cầu Đại Tây Dương trong Thế Chiến II. Ông đã đọc tin về khám phá của các thợ lặn và hỏi về nghiên cứu mà Chatterton đã tiến hành.

Chatterton kể với ông về thư từ chậm chạp giữa anh và Trung tâm lịch sử hải quân.

“Nếu cậu muốn đến Washington, tôi sẽ rất vui lòng giới thiệu cậu với các lãnh đạo của trung tâm, đều là bạn tôi” Vaeth nói. “Biết đâu họ có thể giúp cậu tìm được thứ cậu đang tìm. Tôi không có ý chen vào, nhưng nếu giúp được gì đó thì tôi hết sức sẵn lòng.”

Chatterton không tin nổi vận may của mình. Vaeth từng tham gia chiến tranh chống ngầm, lại là tình báo. Và ông có quan hệ trong NHC. Họ hẹn gặp ở Washington cuối tháng hai. Khi gác máy, Chatterton tự hỏi có cần phải tới Đức nữa không. Nếu có ai nắm được đáp án cho bí ẩn này thì đó phải là chính phủ Hoa Kỳ. Giờ đây, với hậu thuẫn của Vaeth, anh sẽ được dẫn thẳng tới nguồn tin.

Mấy ngày sau, Chatterton lái xe bốn tiếng tới Washington, D.C. Anh sẽ gặp Vaeth tại NHC lúc 10:00 sáng. Anh tới sớm một tiếng và rẽ vào Xưởng đóng tàu hải quân Washington – khu phức hợp cổ lỗ đầy những ray xe điện, đường trải sỏi, thư viện, lớp học. Một tàu khu trục hải quân đã hết hạn phục vụ neo ở sông Anacostia lấp ló sau một tòa nhà bằng đá trên đường tới NHC, nơi lưu trữ nhiều sử liệu và hiện vật hải quân. Bên trong, một người đàn ông tóc bạc trắng mặc áo vét vải tuyết đứng lên chào Chatterton. Ông tự giới thiệu là Gordon Vaeth.

Hai người làm quen và Vaeth phác thảo kế hoạch chuyến thăm. Ông sẽ giới thiệu Chatterton với Bernard Cavalcante – người đứng đầu kho lưu trữ về tác chiến và là chuyên gia U-boat lừng danh thế giới, cùng giám đốc trung tâm là TS. Dean Allard. Theo gợi ý của Vaeth, hai người này có thể tiếp cận gần hết các tư liệu mà Hoa Kỳ có về U-boat. Chatterton thở sâu. Anh tin mình chỉ còn cách lời giải vài phút.

Vaeth đưa Chatterton tới văn phòng của Cavalcante. Những phòng này, Vaeth giải thích, chứa hầu hết các thư lục hải quân Hoa

Kỳ và do Cavalcante – một sử gia đầy nhiệt huyết sinh ra để làm nhiệm vụ này – quản lý. “Và anh ấy hiểu rất sâu về U-boat” Vaeth thì thầm khi Cavalcante – người đàn ông trung niên dáng vẻ mảnh khảnh, mặc áo khoác thể thao ca rô và cặp kính đeo trễ – đi vào từ phòng kế bên. Cavalcante chào đón hai người nồng nhiệt nhưng chân mày hơi nhăn như có ý nói “Ôi trời, lại một kẻ cuồng U-boat trong văn phòng mình.”

Ba người ngồi xuống và Vaeth đề nghị Chatterton kể câu chuyện của mình. Chatterton trình bày thẳng thắn và súc tích. Anh cùng những thợ lặn khác đã phát hiện một U-boat thời Thế Chiến II cách bờ biển New Jersey khoảng 90 km. Hiện vật lấy lên được từ tàu đã chứng minh điều đó, nhưng không xác định được danh tính con tàu. Họ đã dò các sách sử nhưng không thấy chỗ nào nhắc tới U-boat trong bán kính 150 km quanh xác tàu. Các thợ lặn đã dùng loran để quay lại điểm đó ba lần, nên tọa độ đó là chính xác. Họ đã quay nhiều băng video và anh có mang tới đây băng tổng hợp.

Trong chốc lát cả phòng im lặng. Cavalcante nhìn về phía Vaeth, miệng thoáng mỉm cười, rồi quay ra Chatterton. Anh thò tay vào ngăn bàn và đưa ra một sổ giấy tờ Chatterton cần ký: nếu Trung tâm lịch sử hải quân nhận băng video, nó phải được hiến tặng đúng thủ tục. Chatterton chưa bao giờ cảm thấy việc ký tên quan trọng như lúc đó. Cavalcante cầm cuộn băng rồi nhìn thẳng vào mắt Chatterton.

“Chúng tôi là Hải quân Hoa Kỳ” Cavalcante nói. “Chúng tôi biết khá nhiều về những thứ nằm ở đáy biển, nhưng chúng tôi không cần phải tiết lộ thông tin. Anh hiểu điều đó đúng không, anh Chatterton?”

“Hoàn toàn hiểu, thưa ngài.”

“Chúng tôi có bảng kê các xác tàu đắm ở bờ đông. Chúng tôi theo dõi vì lý do quân sự, không phải vì lý do lịch sử, hay để phục vụ nghiên cứu, hay... xin thứ lỗi, phục vụ thợ lặn. Chúng tôi có danh sách ở đây, nhưng tôi không thể cho anh xem. Tôi rất tiếc.”

Lòng Chatterton trùng xuống. Câu trả lời ở ngay bên kia văn phòng Cavalcante, nhưng ông ta không chịu mở cửa. Vaeth vẫn ngồi, thẳng thớm và trang nghiêm, nhưng không nói gì. Cavalcante cũng im lặng. Chatterton bắn khoăn hay cuộc gặp đã kết thúc. Anh không muốn chấp nhận khả năng đó.

“Ông Cavalcante, tôi không cần nhìn danh sách” Chatterton nói. “Tôi chỉ quan tâm cụ thể xác tàu này ở chỗ này. Với tôi điều này hết sức quan trọng. Đặt tên cho phần mộ này là điều nên làm cho các gia đình và cho lịch sử. Có hàng chục thủy thủ chết dưới đó và dường như không ai biết họ là ai và vì sao họ ở đó.”

Cavalcante tựa cằm vào giữa ngón cái và ngón trỏ. Vaeth nghiêng nghiêng đầu như muốn hỏi: “Hừm, giờ thì sao hả Bernie?” Cavalcante gật nhẹ.

“Tôi nghĩ là tôi có thể tra cứu thử” ông nói. “Nhưng anh không được phép có bản photo thông tin nào hay chụp ảnh.”

“Không vấn đề gì, xin cảm ơn ông” Chatterton đáp. “Tôi chỉ cần nghe ông nói những thông tin mà ông có về xác tàu này.”

Chatterton viết kinh độ và vĩ độ của U-boat rồi đưa cho Cavalcante. Ông xin phép lui vào một pháo đài tư liệu. Vaeth cười và gật đầu với Chatterton ra hiệu “Làm rất tốt”. Câu trả lời sắp đến rồi.

Mấy phút sau Cavalcante quay lại, tay kẹp một tập hồ sơ dày cộp và ngồi xuống bàn. Ông lại nhìn Chatterton với vẻ nhướn mày.

“Anh có chắc về tọa độ đó không?” ông hỏi.

“Chắc chắn” Chatterton đáp. “Chúng tôi đã tới đó ba lần.”

“Có vẻ như chúng tôi không có thông tin nào ở vị trí đó. Không có U-boat hay bất kỳ thứ gì khác ở đó.”

Nụ cười mỉm của Vaeth, vốn kiềm chế từ đầu cuộc gặp, nở lớn. “Thật thú vị” Cavalcante cuối cùng nói. “Hết sức thú vị. Chúng ta sẽ mang cuộn băng này tới chỗ TS. Allard rồi cùng xem. Ông ấy phải được xem. Tôi nói này, anh Chatterton, đã quá nhiều người liên hệ

với chúng tôi vì tin rằng họ phát hiện được U-boat hoặc nắm thông tin mật về U-boat. Đa số trường hợp chẳng có gì. Nhưng lần này thú vị đấy.”

Cavalcante đưa Vaeth và Chatterton vào một văn phòng hoành tráng. Không lâu sau họ được tiếp đón bởi một người đàn ông trung niên với mái tóc muối tiêu lượn sóng rẽ ngôi giữa, đeo kính có viền, thắt nơ và mặc áo vét vải tuyết. Người này giới thiệu mình là TS. Dean Allard – giám đốc trung tâm – và mời các vị khác ngồi.

Cavalcante đi thẳng vào chuyện. Anh Chatterton, ông nói, đã tìm thấy một U-boat ngoài khơi New Jersey: tọa độ xác định, niên đại xác định, tử vong xác định, băng video có sẵn. Suốt thời gian đó, Allard lắng nghe với vẻ hững hờ. Ông đã nghe tuyên bố kiểu này cả ngàn lần. Lần nào cũng vô căn cứ.

Cavalcante dừng một nhịp tạo hiệu ứng.

“Vấn đề là thế này, TS. Allard” Cavalcante tiếp tục. “Tôi đã kiểm tra. Ở đó không có gì.”

Allard chậm rãi gật đầu.

“Ra thế” ông nói. “Anh Chatterton này, tôi biết là anh có mang băng video. Chúng tôi có thể xem được không?”

Trong khi Cavalcante chuẩn bị băng, Allard gọi cấp phó của mình là William Dudley vào văn phòng. Allard hạ đèn và năm người xem cảnh Chatterton di chuyển quanh tháp chỉ huy, rồi lên trước tới khoang ngư lôi. Những tiếng thì thầm “Thú vị” “ Khó tin” “ Ngạc nhiên thật” vang lên trong phòng đến khi kết thúc cuộn băng dài 40 phút.

“Tôi không thể tin có một U-boat thời Thế Chiến II của Đức ở ngoài kia mà chúng tôi không biết gì” Allard nói. “Anh Chatterton, nếu tôi có thể sắp xếp một tàu hải quân và thợ lặn tới vị trí của anh, liệu anh có sẵn lòng hợp tác với hải quân để định danh con tàu không?”

Mất một thoáng Chatterton mới hiểu được tầm vóc của lời đề nghị này. Anh chỉ là một kẻ đến từ New Jersey với cặp bình khí vật lộn

giữa đại dương trên chiếc thuyền 11 nút. Giờ đây, Allard đang đề nghị cử một đội thợ lặn cứng cỏi cùng sức người và tài nguyên của Hải quân Hoa Kỳ để giải đáp bí ẩn của anh. Anh bắt đầu sắp xếp một lời ưng thuận đủ trang nghiêm để xứng với sự trọng đại của thời điểm. Nhưng thay vào đó, anh chỉ có thể thốt ra “Hắn rồi!”

Dudley bước lên. Ông là người duy nhất trong phòng không cười.

“TS. Allard, tôi rất tiếc nhưng chúng ta không thể làm thế” ông nói. “Như anh đã biết, Hoa Kỳ đã khiếu kiện Pháp ở tòa quốc tế về con tàu *Alabama* thuộc phe Liên minh^{23*}. Trọng điểm của vụ đó là người Pháp đang lặn trên tàu chiến Hoa Kỳ mà chúng ta cho rằng cần được bảo vệ vì là phần mộ chiến tranh. Chúng ta không thể cùng lúc lặn phần mộ chiến tranh của Đức trên Hoa Kỳ. Chúng ta sẽ tự làm mình yếu thế trước tòa.”

Allard ngẫm nghĩ về lý luận trên.

“Ừm, anh nói đúng, Bill ạ” Allard nói. Ông quay ra Chatterton. “Tôi rất thất vọng. Nhưng anh Chatterton ạ, dù không thể chủ động ra đó và giúp anh, chúng tôi vẫn có thể trợ giúp về mặt nghiên cứu tại đây ở bất cứ phương diện nào anh cần.”

Allard đứng dậy, cởi áo vét và xắn tay áo lên.

“Thật ra hãy bắt đầu luôn thôi. Bill này, anh lấy cho anh Chatterton cuốn sổ hướng dẫn về nguồn lực của chúng ta được không?”

Dudley đưa Chatterton tới văn phòng mình. Ông đóng cửa phòng và quay lại nhìn thẳng vào Chatterton.

“Tôi không ưa cậu” Dudley nói. “Tôi không thích những thợ lặn sờ mó đồ trên xác tàu.”

Chatterton hiểu chuyện gì đang xảy ra. Một số học giả căm ghét thợ lặn vì họ sẵn sàng khuấy động các hiện vật trên xác tàu. Từ lâu Chatterton đã giải quyết vấn đề này. Chẳng hạn, nếu anh khám phá một tàu Viking từ cả nghìn năm trước, anh sẽ hiến nó cho các nhà khảo cổ. Trên tàu Viking có nhiều thứ đáng nghiên cứu và bảo tồn.

Nhưng một con tàu thời Thế Chiến II đã được nghiên cứu và ghi lại đến từng chân tơ kẽ tóc? Chatterton tin rằng anh đang có thiện cảm từ Allard và Cavalcante và NHC. Anh sẽ không tranh luận với Dudley.

“OK, không sao!” Chatterton nói.

Dudley quay lại văn phòng Allard cùng Chatterton. Tại đó, hai người cảm ơn Chatterton đã đem “một bí ẩn đúng nghĩa” đến với NHC. Vaeth và Cavalcante sau đó đưa anh tới khu lưu trữ và giới thiệu anh với chuyên gia lưu trữ Kathleen Lloyd – cánh tay phải của Cavalcante và là người sẽ hỗ trợ anh bằng mọi cách có thể. Chatterton cảm ơn Allard rồi biến mất cùng Lloyd và Vaeth trong một khu vực nghiên cứu đầy những quân nhân tại ngũ, tác giả, cựu chiến binh, sử gia, giáo sư. Tại đó, Lloyd kể với Chatterton về bốn công cụ nghiên cứu thiết yếu có thể sử dụng. Công cụ nào cũng khiến Chatterton mở mắt. Chúng là:

1. Báo cáo sự cố tác chiến chống ngầm (ASW): Ghi chép hằng ngày về các cuộc chạm trán dưới nước giữa quân Đồng Minh (tàu, máy bay, khí cầu, Tuần không dân sự, vệ binh trên tàu buôn) với tàu địch được cho là tàu ngầm. Báo cáo có thể nói về đụng độ, truy kích, phát hiện, định vị thủy âm – bất cứ thứ gì liên quan tới việc săn U-boat. Nếu có nhắc tới trận chiến, báo cáo có thể dẫn chiếu tới tường trình chi tiết hơn, được gọi là “Báo cáo tấn công”.

2. Nhật ký tác chiến biên giới biển phía đông (ESFWD): Ghi chép hằng ngày về các hoạt động và nhận định đáng chú ý của quân lực Đồng Minh dọc bờ đông Hoa Kỳ, trong đó có tất cả mọi thứ từ sự xuất hiện của vệt dầu cho tới cột khói bí ẩn hay áo phao cứu hộ. Không như với ASW, những báo cáo này không nhất thiết liên quan đến tàu ngầm.

3. Nhật ký tác chiến của BdU: Trích yếu hằng ngày từ Bộ tư lệnh U-boat Đức (*Befehlshaber der U-Boote*, tức BdU) về hoạt động của

U-boat trên thế giới. Trong đó bao gồm mệnh lệnh gửi cho U-boat, liên lạc điện đài của tàu với tổng hành dinh và các giao tranh của tàu. Chỉ có các nhật ký tác chiến của BdU viết trước ngày 16 tháng một năm 1945 là còn tồn tại, những báo cáo viết sau đó đã bị quân Đức phá hủy.

4. Tài liệu U-boat đơn lẻ: Các bộ hồ sơ thông tin về từng U-boat cụ thể do Hải quân Hoa Kỳ tổng hợp. Trong đó chứa các thông tin về kiểu U-boat, nhiệm vụ, hoạt động tuần tiễu, các liên lạc bắt chặn được, báo cáo tình báo, ảnh, nội dung thẩm vấn quân địch bị bắt sống, cũng như tiểu sử của chỉ huy tàu.

Lloyd gợi ý Chatterton bắt đầu bằng cách tra cứu báo cáo sự cố ASW, tìm thông tin về các cuộc giao tranh dưới nước của quân Đồng Minh quanh khu vực xác tàu bí ẩn. Nếu phát hiện sự cố gần xác tàu, anh có thể yêu cầu xem hồ sơ chi tiết về các sự cố đó. Ngoài ra, anh có thể kiểm tra chéo khung thời gian của sự cố với nhật ký U-boat Đức để xem tàu nào đã được cử tới Hoa Kỳ khi đó. Cô mang tới các thùng báo cáo đầu tiên có nhãn 1942. Vaeth cười và chúc anh may mắn.

“Tôi sẽ đọc từng tờ giấy một ở chỗ này nếu cần” Chatterton nói.

Nói xong, Chatterton ngồi xuống và mở thùng báo cáo sự cố ASW đầu tiên năm 1942. Đi từ ngày 1 tháng một, anh đọc lướt qua các trang để tìm kinh độ và vĩ độ trong bán kính 22 km quanh xác tàu.

Vài giờ sau, anh đã đi hết năm 1942. Anh đã đọc báo cáo của hơn 1.000 sự cố. Không sự cố nào xảy ra trong bán kính 22 km quanh U-boat bí ẩn. Tối đó, anh phải về nhà. Anh gọi điện cho vợ, nói rằng anh sẽ nán lại thêm hai ngày. Sáng hôm sau, anh là người xếp đầu hàng ở khu lưu trữ và yêu cầu các báo cáo năm 1943.

Chatterton rà hết toàn bộ báo cáo sự cố suốt cuộc Thế Chiến. Trong vòng bốn năm, không lực lượng Đồng Minh nào giao tranh với tàu ngầm trong bán kính 22 km quanh xác tàu.

Chatterton đề nghị Lloyd tiếp tục cho tra cứu Nhật ký tác chiến biên giới biển phía đông. Những báo cáo này sẽ cho thông tin về *bất cứ điều gì đã xảy ra ở khu xác tàu*, dù có liên quan đến U-boat hay không. Cô lại mang đến một núi hồ sơ. Tương tự như đã làm với báo cáo sự cố, Chatterton lặn xả qua các năm chiến tranh, săn tìm bất cứ dấu tích nào về hoạt động xảy ra quanh xác tàu của anh. Việc này kết thúc sau hai ngày. Trong cuộc chiến, không có một sự cố nào: không vật trôi dạt, không áo phao cuốn vào bờ, không thi thể thủy thủ, không vệt dầu, không cả làn khói xuất hiện ở bất kỳ nơi đâu lân cận xác tàu. Cứ như thế vùng biển ấy, nơi xác hàng chục thủy thủ đang nằm trong chiếc U-boat bí ẩn, không hề tồn tại trong cuộc chiến.

Chatterton xin phép Lloyd cho sử dụng những giờ còn lại của chuyến đi để tra cứu một số hồ sơ khác của kho lưu trữ. Chẳng mấy chốc anh đã ngập trong hồ sơ. Trong khi những người xung quanh lặn xả vào núi tư liệu, Chatterton khôn khéo hơn. Anh đọc nhãn mà không mở hộp, lật qua thông tin hướng dẫn để biết nội dung bên trong, tự điều hướng theo hàng loạt thứ kho lưu trữ cung cấp, sao cho khi quay về anh luôn có một kế hoạch và tầm nhìn. Như vậy, anh nghiên cứu cũng giống cách tìm đường trên xác tàu, từng chút thâm nhập để chuẩn bị cho cú chốt hạ hoành tráng. Khi dỡ thùng và tháo dây các phong bì làm bằng giấy manila, anh như trở về tuổi 12 trong căn nhà kỳ ảo mà anh tìm thấy sau một ngày lang thang, xung quanh là những câu chuyện và lớp bụi lịch sử. Chỉ khi Lloyd vỗ vào vai anh và nói: “Anh Chatterton? Anh Chatterton ơ? Chúng tôi chuẩn bị đóng cửa rồi...” anh mới nhận ra mình đã quên về nhà. Anh cảm ơn sự hỗ trợ của cô ba ngày qua và đi tới bãi đậu xe, với niềm tin rằng mình có thể quay lại nơi tuyệt vời này để tìm câu trả lời, rằng anh sẽ học được cách nhìn thấu những bản ghi mà đến giờ vẫn khước từ anh và anh có thể làm thế ngay ngày mai nếu có thời gian.

Hai tuần sau, Chatterton và Yurga đáp xuống Đức. Hai người mua

một bó hoa lớn và tới Đài tưởng niệm U-boat ở Möltenort, gần thành phố cảng Kiel. Ở đây, khắc trên 89 bia đồng là tên của 30 ngàn thủy thủ U-boat hy sinh trong Thế Chiến II, nhóm theo tàu nơi họ hy sinh. Mưa buốt giá như kim châm lên cổ họ và làm nhòe mực trên những trang ghi chú mà họ mang theo. Suốt ba tiếng, hai người dò ngón tay dọc bia cho tới chữ H để tìm Horenburg. Họ chỉ tìm được duy nhất một người: Martin Horenburg – *Funkmeister* đã hy sinh cùng đồng đội trên U-869 ngoài khơi châu Phi, đúng như lời các chuyên gia.

Đêm đó, sau khi tắm nước nóng đến bỏng da mà vẫn thấy rét, Chatterton quay số gọi Merten – viên chỉ huy U-boat xuất sắc mà anh đã liên hệ. Anh biết gần đây Merten không được khỏe, nhưng hy vọng viên chỉ huy 86 tuổi vẫn đủ sức khỏe tiếp khách và suy luận về con tàu bí ẩn. Một người trẻ tuổi nghe máy và xin lỗi: *Herr* Merten không thể tiếp khách. Viên chỉ huy U-boat lừng lẫy một thời đang bệnh và không muốn ai thấy mình trong tình trạng suy nhược này.

Như vậy, chỉ còn Kho lưu trữ U-boat của Bredow ở Cuxhaven-Altenbruch. Lúc này, Chatterton bắt đầu hiểu hơn về kho tài liệu tư nhân kỳ lạ này. Là cựu chiến binh U-boat, Bredow đã biến nhà riêng thành kho lưu trữ, nhồi nhét giấy tờ, hình ảnh, bản ghi chép, vật lưu niệm, hiện vật, hồ sơ vào bên cạnh nhà bếp và đồ gia dụng. Chỉ cái neo khổng lồ ở sân là khiến nhà ông khác biệt các ngôi nhà khác. Trung tâm này dần được chính phủ Đức và các nhà sử học coi là kho tư liệu U-boat số một quốc gia, đặc biệt là tư liệu về các chiến sĩ. Bredow sở hữu những món đồ độc nhất vô nhị, trong đó có thư từ, nhật ký và ảnh. Nhà của ông là bảo tàng sống xoay quanh lính tàu ngầm. Khi các nhà nghiên cứu nghiêm túc cần giải đáp bí ẩn, chính phủ Đức thường giới thiệu họ tới Bredow.

Chatterton và Yurga bấm chuông khi đồng hồ điểm 9:00 sáng. Một người đàn ông 68 tuổi, thấp, hói, đeo kính với bộ râu trắng mở cửa và nói với giọng nặng âm sắc Đức: “A! *Herr* Chatterton và *Herr*

Yurga, chào mừng tới Kho lưu trữ U-boat. Tôi là Horst Bredow.” Sau vai Bredow là các tủ hồ sơ đứng cạnh nhau, hiện vật đặt trên dĩa trong hộp kính và hàng tá ảnh đóng khung của các thủy thủ U-boat thời còn lạc quan. Khi hai thợ lặn bước vào trong, họ căng thẳng đến nỗi phải khó lắm mới cởi được áo khoác. Họ tin rằng chỉ chút nữa là sẽ có trong tay lời giải cho bí ẩn của mình.

“Tất cả những gì các anh thấy đều do tôi xây nên từ đọc một mảnh giấy!” Bredow tuyên bố, hai cánh tay giang ra. “Mọi câu trả lời các anh tìm kiếm đều ở đây. Các anh không cần đi đâu khác.”

Chatterton hít sâu. Bredow sắp sửa nói ra danh tính con tàu.

“Nhưng trước khi cho các anh câu trả lời, tôi sẽ đưa các anh thăm quan khu lưu trữ đã” Bredow nói.

Chatterton sốt ruột sốt gan, nhưng anh và Yurga vẫn gắng gượng: “Ồ, thế thì... hay quá.”

Trong 90 phút tiếp theo, Bredow dẫn hai thợ lặn qua mọi căn phòng trong nhà. Trong thời gian đó, họ nói những câu như “Ồ, rất tuyệt” và “Ồ, thật thú vị” cố lắm mới kiềm chế được bản thân trong khi Bredow lan man dông dài, không vội vã đưa lời giải chút nào.

Cuối cùng, Bredow ngồi xuống bàn và mời hai thợ lặn an tọa phía đối diện. Ông lấy ra từ ngăn kéo một mảnh giấy có chữ đánh máy. Tim Chatterton đập liên hồi. Bredow úp mảnh giấy xuống rồi đẩy sang.

“Câu trả lời của các anh là đây” Bredow nói.

Tay Chatterton run rẩy khi cầm mảnh giấy. Anh lật lên. Trên đó, Bredow đánh máy tên của bảy U-boat.

Chatterton đờ ra. Yurga bất động. Đây là danh sách các U-boat mất tích ở bờ đông Hoa Kỳ, loại danh sách có sẵn trong sách ở các thư viện công cộng. Một trong các U-boat đó là kiểu VII và do đó không thể là con tàu bí ẩn. Những tàu khác đắm cách xác tàu hàng trăm km. Một số tàu có thủy thủ sống sót hoặc bằng chứng vững

chắc khác về danh tính. Con tàu U-853 ngoài khơi Rhode Island đã được lặn nhiều năm rồi. Đây là các U-boat mà nhóm thợ lặn đã loại trừ đầu tiên.

Chatterton hít một hơi sâu. “Tất cả những tàu này đều có vấn đề, thưa ông” anh nói. “Tàu chúng tôi đang tìm không thể là một trong số này.”

“Phải là một trong số này” Bredow nói. “Vị trí của các anh chắc chắn là sai.”

“Không, thưa ông” Chatterton nói. “Vị trí mà chúng tôi cung cấp cực kỳ chính xác. Chúng tôi đã quay lại đó nhiều lần.”

Trán Bredow hằn lên những nếp nhăn. Má của ông ửng đỏ.

“Các anh tùy ý tra cứu hồ sơ tôi có” Bredow hậm hực. “Tôi không còn gì để nói.”

Chatterton và Yurga xin phép tới một phòng khác, khuất mắt Bredow và lấy tay ôm đầu. Chẳng biết làm gì nữa, hai người bắt đầu chép lại danh sách thủy thủ của tất cả các U-boat kiểu IX được cử tới bờ đông Hoa Kỳ. Hai giờ trôi qua và họ đã làm tất cả những gì có thể làm. Họ rời đi tay trắng.

Trên đường ra, Bredow cho một lời khuyên.

“Nếu các anh có thể lấy được túi khí thoát hiểm từ tàu, có thể chủ của nó đã viết tên mình lên đó. Hồi đó, chúng tôi hay làm vậy.”

Chatterton cảm ơn Bredow đã gợi ý và chúc ông một ngày tốt lành. Ở sảnh khách sạn tối đó, Chatterton mua một bưu thiếp và gửi tới Kohler. Trên đó anh viết: “Chúng ta biết nhiều hơn họ. Chúng ta phải quay lại con tàu.” Mấy ngày sau, Kohler nhận được bưu thiếp. Anh khoe với vợ.

“Tấm bưu thiếp này có ý nghĩa lớn với anh” anh nói với vợ. “Một cử chỉ rất thân mật, hoàn toàn không giống với cá tính Chatterton. Anh nghĩ bọn anh sẽ làm việc cùng nhau lâu dài nữa. Anh nghĩ bọn anh đang dần trở thành một đội.”

Sau khi quay về Mỹ, Chatterton gọi Yurga và Kohler để triệu tập một cuộc họp ở nhà anh. Đã đến lúc họ phải tự giải quyết vấn đề.

Kohler chỉ mất tám phút là tới nhà Chatterton. Nhiều năm rồi hai người chỉ sống cách nhau 8 km mà không biết. Ở phòng khách của Chatterton, anh và Yurga tường thuật cho Kohler về chuyến đi Đức, tranh nhau nhái lại biểu cảm bối rối của Bredow khi bị bảo rằng danh sách của ông ta không giúp giải quyết được vấn đề.

“Tôi phải nói, đây đúng là kiểu bí ẩn trong sách truyện” Kohler nói. “Một U-boat Đức đến hiên nhà của chúng ta ở New Jersey. Nó nổ và đắm mang theo khoảng 60 người trong khoang và không ai, chính phủ hay quân đội hay giáo sư hay sử gia, có chút ý niệm về chuyện nó ở đó.”

Chatterton kể lại nghiên cứu của anh ở D.C. “Tôi đi qua toàn bộ cuộc chiến, từng trang một” anh nói. “Kính tôi trở xuống một bên. Cả căn phòng bắt đầu quay mòng mòng. Không một mảy may động tĩnh quanh xác tàu của chúng ta suốt cuộc chiến. Không gì cả.”

Một pizza và một lốc Coca-Cola tới. Kohler trả tiền và quên đòi tiền thối. Không ai dám mò tay lấy đĩa vì sợ gián đoạn cuộc trò chuyện. Ba người đang vào guồng.

“Tôi nghĩ chúng ta đều biết các nghiên cứu rằng lời đồn U-boat lên bờ và thủy thủ dự tiệc hóa trang với mua bánh mì ở chợ là nhằm nhí” Kohler nói. Anh đi đi lại lại trong phòng, miếng pizza xúc xích hình tam giác được dùng làm que chỉ. “Nhưng tôi phải thú nhận thế này. Các anh chắc là biết người ta đồn bọn Quốc Xã tìm cách tuồn vàng ra khỏi Đức cuối cuộc chiến chứ? Hoặc kể cả chuyện Hitler đã trốn thoát trên một chiếc U-boat khi Berlin thất thủ? Thử nghĩ xem. Nếu U-boat của chúng ta được dùng cho mục đích như thế thì chắc chắn sẽ không có bản ghi nào về nó, đúng không?”

“Whoa! Whoa! Whoa!” Chatterton và Yurga kêu lên từ sofa. “Ý anh là Hitler có thể đã ở trên U-boat của chúng ta?”

“Tôi không dám chắc cái gì hết” Kohler đáp. “Ý tôi là chúng ta cần nghĩ rộng hơn. Chúng ta cần nghĩ tới những kịch bản giúp giải thích tại sao không ai trên thế giới biết rằng chiếc U-boat này và đoàn thủy thủ ở New Jersey. Nếu chúng ta không tính tới mọi tình huống, kể cả những tình huống nghe hoang đường, lời giải có thể tuột khỏi tay chúng ta. Bởi vì, các ông bạn ạ, bí ẩn này đã quá đủ hoang đường rồi.”

Một thoáng im lặng. Kohler giật giật chân mày khi nghĩ đến những khả năng mới. Anh sẵn lòng theo đuổi chuyện này đến cùng. Vừa từ Đức trở về trong thất vọng, Chatterton đắm mình trong sự hồn nhiên và quả quyết của Kohler. Kohler tỏ ra kiên định, khóa mắt nhìn Chatterton và nhẹ gật như muốn nói: “Chúng ta sẽ làm được.” Chatterton thấy mình gật đầu đáp lại. Lần cuối anh chứng kiến một tinh thần như thế là ở Việt Nam, nơi mà người ta có thể chạy qua làn đạn đơn giản vì đó là việc đúng đắn.

“OK, nói về kịch bản...” Chatterton đứng lên khỏi ghế và nhường chỗ cho Kohler. “Tôi đề nghị bắt đầu phác thảo chúng.”

Chatterton nhắc hai người kia rằng vẫn còn hai giả thuyết khả dĩ. Một: chiếc U-boat đã bị Tuần không dân sự đánh đắm vào ngày 11 tháng bảy năm 1942. Hai: đây chính là *U-851* – con tàu Merten tin rằng người bạn lập dị của ông đã bất tuân thượng lệnh mà lái tới New York. Chatterton trình bày kế hoạch. Còn hai tháng nữa là tới mùa lặn. Các thợ lặn sẽ dùng quãng thời gian đó để quay lại D.C. và nghiên cứu hai giả thuyết trên.

Gần mười giờ tối, ba thợ lặn ngừng làm việc. Khi họ khoác áo ở cửa, có người nói: “Anh nghĩ là có vàng trên tàu không?” Một người khác nói: “Anh có thể tưởng tượng là Hitler ở trên tàu không?” Người thứ ba nói: “Mẹ kiếp, đến lúc này tôi nghĩ biết đâu tờ *Tuần báo tin tức thế giới* nói đúng. Biết đâu U-boat của chúng ta đã từ Đức lạc vào một lỗ hổng thời gian.” Tất cả ồ lên cười. Sau đó, Chatterton nói: “Dù

đáp án có là gì thì cũng sẽ đáng kinh ngạc đấy.” Lần này, không ai cười vì họ đều biết đó là sự thực.

Mấy ngày sau hội nghị kín ở nhà anh, Chatterton quay lại NHC ở Washington. Trong chuyến đầu, anh đã tra cứu các bản ghi về các hoạt động diễn ra trong bán kính 22 km quanh xác tàu. Anh ra về tay trắng. Lần này, anh sẽ mở rộng bán kính tìm kiếm ra 45 km, rồi 90 km nếu cần. Nghiên cứu lần này kéo dài bốn ngày.

Anh vẫn không tìm thấy gì. Không một sự kiện hay quan sát nào xuất hiện trong vòng 90 km quanh xác tàu.

Chuyến tiếp theo, đi cùng Yurga, Chatterton tập trung vào U-851, con tàu mà Merten cho rằng đồng đội Weingärtner của mình đã lái tới New Jersey để săn thêm tàu địch. Chatterton chia sẻ giả thuyết của Merten với Cavalcante – viên quản lý khu lưu trữ. Cavalcante ngay lập tức hứng thú với giả thuyết đó và cũng bắt tay vào nghiên cứu.

Trong khi Chatterton chờ kết quả nghiên cứu của Cavalcante, anh hướng sự chú ý vào giả thuyết Tuần không dân sự. Anh đặt ra câu hỏi cơ bản: Đức có cử U-boat nào tới bờ đông Hoa Kỳ đầu tháng bảy năm 1942, khi CAP tuyên bố đã đánh đắm một tàu ngoài khơi New Jersey không? Câu trả lời nằm trong nhật ký tác chiến của BdU, tức từ tổng hành dinh U-boat Đức. Chatterton yêu cầu các nhật ký đó từ phòng nghiên cứu.

Bingo. Hóa ra một số U-boat đã đi săn trong lãnh hải Hoa Kỳ vào thời gian đó. Theo các nhật ký, trừ U-157 và U-158, tất cả đều trở về Đức an toàn. Cả U-157 và U-158 đều thuộc kiểu IX, giống với U-boat các thợ lặn tìm thấy. Chatterton yêu cầu các báo cáo tấn công liên quan tới U-157 và U-158.

Theo hải quân, U-157 đã bị một tàu tuần duyên Hoa Kỳ đánh đắm ở phía đông bắc Havana ngày 13 tháng sáu năm 1942, giết chết toàn bộ 52 người trên tàu. Sự việc xảy ra cách xác tàu của các thợ lặn gần 3.000 km. Thông tin của báo cáo cực vững chắc: có một số nhân

chứng, đã thu được mảnh vỡ từ xác tàu, cho thấy con tàu đã chìm ở nơi bị tấn công. Do đó, Chatterton kết luận rằng U-157 không thể là con tàu bí ẩn. Anh kiểm tra tiếp báo cáo tấn công của U-158. Báo cáo này đáng chú ý hơn. Vào ngày 30 tháng sáu năm 1942, một thủy phi cơ phát hiện U-158 ngoài khơi Bermuda, với khoảng 15 thủy thủ đang tắm nắng trên boong. Khi con tàu lặn gấp, phi công thả hai quả bom chống ngầm, một quả trúng ngay tháp chỉ huy của tàu: một phát trúng hông tâm hiểm có. Khi con tàu chìm xuống nước, quả bom nổ và, theo báo cáo, phá hủy con tàu, giết toàn bộ 54 người trên tàu. Như vậy vẫn có khả năng con tàu không đắm nơi nó bị tấn công. Kho lưu trữ đóng cửa vào cuối tuần. Chatterton chép lại thông tin và cho vào một phong bì giấy manila đề RICHIE. Kohler sẽ là ứng viên lý tưởng để điều tra những ngày cuối của U-158.

Chatterton và Yurga ở Washington đã được ba ngày. Khi họ thu đồ quay về New Jersey, Cavalcante ghé qua phòng nghiên cứu và thả một quả bom.

“Các anh biết là tôi có tìm hiểu đôi chút về U-851, là con tàu của bạn ông Merten” Cavalcante nói. “Trong cuộc chiến, mạng lưới gián điệp của chúng ta ở Đức cung cấp một số thông tin tình báo khá cụ thể về kiểu hàng mà chiếc U-boat đó chở.”

Hai thợ lặn nín thở. Chỉ mấy ngày trước họ đã phỏng đoán về vàng giấu trên U-boat.

“Hóa ra U-851 được chất hàng tấn thủy ngân để đưa tới Nhật Bản” Cavalcante nói. “Hồi đó, họ có làm phân tích chi phí. Với thời giá năm 1945, ngần ấy thủy ngân có giá trị đến vài triệu đô la.”

Chatterton và Yurga suýt ngất. Cả hai đều là thợ lặn chuyên nghiệp. Họ bắt đầu vẽ ra kế hoạch bơm thủy ngân từ xác tàu. Họ cảm ơn Cavalcante và gần như lao ra xe. Trước khi Chatterton kịp tra chìa khóa vào ổ thì cả hai đã thốt lên “Mình giàu rồi!” Trên đường về, họ lên một kế hoạch. Yurga sẽ tìm hiểu giá hiện tại của thủy ngân.

Chatterton sẽ liên hệ với luật sư để xem xét tính pháp lý của việc khai thác. Họ nói về những thách thức mà các triệu phú mới nổi phải đối mặt. Vài giờ sau, họ ngẩng lên và thấy biển chào mừng tới bang Pennsylvania. Việc sắp biến thành ông trùm khiến họ bỏ lỡ lối rẽ vào bang New Jersey.

Sáng hôm sau, Yurga gọi điện cho cha mình là một thương lái sắt vụn và nhờ ông tìm hiểu giá hiện tại của thủy ngân. Một giờ sau, cha anh gọi lại. Thủy ngân hiện được coi là rác thải độc hại. Bạn phải trả tiền cho người ta để mang nó đi. Chatterton và Yurga được làm triệu phú trong đúng 12 giờ.

Mang theo báo cáo tấn công về việc đánh chìm U-158, Kohler khởi hành tới Washington để tự nghiên cứu. Thay vì lặp lại công việc của Chatterton ở NHC, Kohler tới Cục quản lý lưu trữ và ký lục quốc gia Hoa Kỳ (NARA), nơi lưu giữ Tuyên ngôn độc lập, Hiến pháp và phần lớn những văn thư quan trọng nhất của Hoa Kỳ, trong đó có rất nhiều tài liệu hải quân. Anh đã biết rằng nhiều văn bản Đức bị thu giữ nằm ở NARA và nóng lòng muốn tra cứu những thông tin còn tồn tại về chiếc U-boat này cùng chỉ huy của nó.

Ở bàn đăng ký, trong nhiều phòng nghiên cứu khác nhau, Kohler nhận ra tên của một số tác giả và sử gia có tác phẩm mà anh ngưỡng mộ từ thuở bé – điều thật khó tin đối với một cậu bé đến từ Brooklyn chưa từng học đại học. Anh yêu cầu thông tin về U-158. Nhân viên mang lại hàng chồng hồ sơ và hộp vi phim, yêu cầu Kohler đeo găng trắng khi xem ảnh. Phần lớn thông tin bằng tiếng Đức, khiến Kohler phải vỗ vai những nghiên cứu viên khác để hỏi “Từ này có nghĩa là ‘súng máy’ phải không?” và họ sẽ đáp rằng “Không, từ đó là ‘vệt đuôi dài’ cơ.” Anh tiếp tục nghiên cứu. Anh chép nhật trình tái dựng về chuyến đi thảm họa của U-158 và nhật ký các chuyến tuần tiễu trước đó của nó với hy vọng thâm nhập được vào tâm trí Erwin Rostin – viên chỉ huy tàu. Trên đường ra, anh phải chờ cho cán bộ

dập dấu GIẢI MẬT vào tài liệu của anh – chút ý vị thần bí khiến Kohler nghĩ “Ta đã quay lại cuộc chơi.”

Vài đêm sau, Kohler triệu tập cuộc họp ở nhà Chatterton. Khi Chatterton và Yurga yên vị trên sofa, anh bắt đầu kể một câu chuyện độc đáo từ nghiên cứu của mình. Vào ngày 30 tháng sáu năm 1942, như tất cả đã biết, một thủy phi cơ Mỹ bay tuần ngoài khơi Bermuda đã thả bom chống ngầm trúng tháp chỉ huy của U-158. Theo lời người phi công, khi U-boat lặn xuống để trốn, quả bom phát nổ và đánh đắm nó, giết chết tất cả người trên tàu.

“Nhưng nếu...” Kohler hỏi, xoay người lại, “U-158 chỉ bị thương? Hoặc hoàn toàn tránh được hư hại? Giả như tháp chỉ huy bị hư nhưng tàu vẫn di chuyển được. Thì nó sẽ làm gì?”

“Nó sẽ tìm cách về Đức” Yurga nói.

“Chính xác” Kohler đồng ý. “Đặc biệt vì nó đi tuần gần xong và đã hết ngư lôi. Nhưng trong trường hợp đó, nó có một lựa chọn còn tốt hơn. Nghiên cứu của tôi cho thấy nó có lịch gặp ‘bò sữa’ tức là một trong số U-boat làm nhiệm vụ tiếp tế, ở ngoài khơi Đại Tây Dương. Như vậy, U-158 chắc sẽ hướng về phía đông bắc gặp bò sữa để được tiếp nhiên liệu và quân nhu, đúng chưa?”

“Đúng” Chatterton nói.

“Các anh sẵn sàng chưa?” Chatterton hỏi. “Tôi cho là tàu không hề đi về Đức hay gặp bò sữa. Tôi cho là chỉ huy Rostin nghĩ: ‘Mình đang ở cự ly đột kích thành phố New York. Mình sẽ tới New York để đánh chìm tàu Mỹ bằng pháo boong.’ Thế là ông ta lái U-boat theo hướng bắc về phía New York. Đến được New Jersey thì bị Tuần không dân sự phát hiện và cho ăn đòn. Lúc đấy thì U-158 thực sự bị hư hại. Nó sẽ lê thêm vài chục km trước khi tháp chỉ huy cuối cùng cũng long ra và nó đắm, ngay ở khu vực xác tàu của chúng ta. Tuần không dân sự không được ghi công vì công được ghi cho chiếc thủy phi cơ.”

“Gượm đã” Chatterton nói. “Chỉ huy nào lại nghĩ chuyện đem tàu

U-boat bị thương không có ngư lôi lên phía bắc đến New York khi có cơ hội sửa chữa tàu hoặc thoát về hướng đông?”

“Tôi sẽ kể cho các anh về người chỉ huy đó” Kohler nói. “Tôi đã tìm hiểu rất nhiều về ông ta. Tên ông ta là Erwin Rostin. Mấy tháng trước đó, trên chuyến tuần đầu tiên, ông ta đã bắn chìm bốn tàu. Chuyến tuần này, ông ta bắn chìm 13 tàu. Không chỉ huy U-boat nào trong lịch sử có thành tích tổng cộng hai chuyến tuần cao như thế. Tay Rostin này là thợ săn tiền thưởng có số có má. Ông ta hạ tàu Đồng Minh cứ như bắn tập. Ông ta lia súng máy vào một tàu Tây Ban Nha và bắt giữ thuyền trưởng! Tôi đã đọc về các chỉ huy U-boat vĩ đại, chuyện họ không bao giờ đầu hàng, chuyện thể hệ đó nhiệt huyết không ai bằng. Rostin quyết liệt đến nỗi họ trao cho ông ta huân chương Hiệp sĩ qua điện đài khi U-boat vẫn đang ngoài biển! Không có chuyện Rostin lết về nhà, không đời nào! Ông ta chỉ cách New York có 1.500 km thôi. Ông ta vẫn còn địch để giết!”

Chatterton và Yurga không đồng tình với kịch bản của Kohler. Họ quả quyết một chỉ huy còn ít nhiên liệu đến thế sẽ không bao giờ đặt tàu và thủy thủ của mình vào vòng nguy hiểm để bắn tàu địch bằng pháo boong. Họ gọi anh là Tom Clancy^{24*} vì cho rằng chiếc U-boat đã bị thương hai lần rồi mới chết ở địa điểm xác tàu bí ẩn. Kohler không hề nao núng. Anh yêu cầu họ tưởng tượng về thời đại mà U-boat được cả thế giới coi là bất khả chiến bại. Anh yêu cầu họ hình dung về cái thời mà chỉ huy U-boat đi vào huyền thoại trong sách truyện, chương trình truyền thanh, hồi ký, bản tin và các cuộc diễn binh. Tuy không nhất trí với kịch bản mà Kohler vẽ ra, Chatterton bị cuốn theo sự nồng nhiệt của Kohler. Khi nhìn Kohler vung vẩy tay và giơ nắm đấm, anh nhận ra cảm tính đại thể của Kohler là hoàn toàn chính xác: nếu chúng ta không coi sử liệu là kinh thánh thì vô vàn cánh cửa mới sẽ mở ra.

Đến lượt Chatterton phát biểu. Anh thừa nhận rằng Kohler đã đưa

ra một tình huống thú vị về việc con tàu bí ẩn chính là U-158, do Tuần không dân sự kết liễu. Giờ là lúc anh lý luận rằng con tàu bí ẩn là U-851 do đồng đội của Merten là Weingärtner chỉ huy.

“Merten hiểu bạn mình” Chatterton nói. “Ông ấy biết bạn mình trong thâm tâm vẫn là một thợ săn. Richie này, anh nói rằng hiểu được tính người là cực kỳ quan trọng. Vậy thì chúng ta đã nghe từ chính miệng một trong các chỉ huy U-boat cự phách rằng ông ấy hiểu bạn mình và tin rằng tay này đã tới New York. Đó là lý do vì sao không có ghi chú nào về U-851 ở khu xác tàu: con tàu đã được lệnh đến Ấn Độ Dương, Weingärtner bất tuân lệnh. Khi ông ta biến mất, Đức cho rằng tàu của ông ta chìm ở nơi nó đã được cử đến.”

“Tôi không tin là thế” Kohler phản pháo. “Không chỉ huy nào bất tuân thượng lệnh như vậy. Họ sẽ bị xử bắn. Lái U-boat tới New York khi đã nhận lệnh tới Ấn Độ Dương sao? Quá lố. Tôi đã đọc nhiều về chỉ huy U-boat. Chưa từng nghe thấy người nào bất tuân như thế.”

Đến lượt Yurga. Nghiên cứu của anh đi sâu vào khía cạnh kỹ thuật và anh cũng phát biểu từ mặt này.

“Chúng ta có hai phương án ưu tiên” Yurga nói. “Richie thiên về U-158. John thiên về U-851. Nhiều khả năng một trong hai là đúng. Tôi biết cách phân xử. Theo nghiên cứu của tôi, U-158 được trang bị pháo boong. Nhưng một số tàu kiểu IX thì không. Lặn xuống nước tiếp theo, chúng ta sẽ tìm dấu hiệu của pháo boong. Nếu U-boat của chúng ta không có thì nó không thể là U-158. Thế thôi.”

“Tiếp đến là U-851. Nó là kiểu IXD – một mẫu đặc biệt gọi là tàu ngầm tuần dương. Tàu ngầm tuần dương dài hơn kiểu IX thông thường khoảng mười mét. Chúng ta chỉ cần kéo thước dây từ đầu này đến đầu kia xác tàu. Nếu chiều dài là 87 mét, nó là tàu ngầm tuần dương. Nếu ngắn hơn, nó không phải là U-851. Lặn lặn tới, chúng ta sẽ quan sát một chút, đo đạc một chút và thế là đánh giá được hai giả thuyết trên.”

Các thợ lặn bắt tay nhau và kết thúc cuộc họp. Gần nửa đêm hôm đó, Kohler rón rén ra khỏi giường vào bếp. Anh thấy số điện thoại của Chatterton dán trên cửa tủ lạnh. Gọi bây giờ là quá muộn. Nhưng anh vẫn quay số.

“John à, Richie đây. Nghe này ông anh, tôi xin lỗi vì gọi muộn... Khi ở Cục lưu trữ quốc gia, tôi tình cờ thấy một số ảnh chụp.”

Kohler tả lại những bức ảnh anh đã thấy: cánh tay một thủy thủ U-boat nằm trên boong một tàu Mỹ, chỉ cánh tay mà thôi, với hình xăm trên bắp tay rõ như ban ngày, một thủy thủ Anh đang mỉm cười, xách một xô đựng ruột với chú thích đại khái “Ba mét ruột người, một phổi người tìm thấy từ mảnh vỡ U-boat đắm” lá gan người nằm cạnh một hộp thiếc đựng sôcôla thuộc bộ cà mèn của Đức. Anh kể với Chatterton rằng đã đọc về U-boat từ lâu và không hiểu sao cứ tưởng tượng ra cảnh U-boat đắm: tàu sẽ nứt, chìm dần, thủy thủ cào cẩu này nọ một chút, sau đó tất cả lặng lẽ chìm. Giờ thì anh đã hiểu hơn. Những tấm ảnh đó khiến anh phải suy nghĩ về con người trên U-boat, anh nói và rồi hỏi Chatterton rằng các thủy thủ đã nghĩ gì trong 30 giây trước khi trời sập đó.

Chatterton nói với Kohler rằng anh cũng đã xem những tấm ảnh tương tự. Anh tả về một tấm có 30 thủy thủ U-boat trên một chiếc xuồng cứu hộ, đang vớ tay tới con tàu địch vừa húc vào họ. Anh nói về những tấm ảnh thể hiện hư hại kinh hoàng mà bom chống ngầm gây ra cho U-boat. Điều kinh khủng nhất, anh bảo Kohler, là nhiều ảnh trong số này được chụp vào giai đoạn sau của Thế Chiến, khi những thủy thủ tàu ngầm lên đường mà biết rằng mình gần như không có cơ hội trở về. Anh nói với Kohler rằng không tưởng tượng nổi họ lúc ấy nghĩ gì.

Cả hai đầu dây đều thoáng im lặng. Sau đó, Kohler xin lỗi đã gọi muộn, còn Chatterton nói rằng không sao.

^{23*} *Liên minh các tiểu bang miền Nam trong nội chiến Hoa Kỳ (ND).*

^{24*} *Nhà văn Mỹ nổi tiếng với các tiểu thuyết về tình báo và quân sự (ND).*

CHƯƠNG 9

Thương vong lớn

THUYẾN ĐẦU TIÊN tới U-boat trong mùa lặn mới được xếp vào ngày 24 tháng năm năm 1992. Đến lúc này, các thợ lặn đã quen gọi con tàu là *U-Gi*, nhưng không ai nghĩ bí ẩn sẽ còn là bí ẩn lâu nữa. Đặc biệt là Chatterton. Thời gian nghỉ lặn, giữa các chuyến nghiên cứu ở Washington, anh còn mày mò với ma thuật.

Trong nhiều thập kỷ, thợ lặn scuba vẫn thở không khí bình thường. Tuy nhiên những tháng gần đây, một nhóm thợ lặn nước ấm tiên phong đã thay không khí thường bằng hỗn hợp ôxy, heli và nitơ, còn gọi là “trimix”. Các thợ lặn này thực ra không phát minh ra trimix mà chỉ tùy biến công nghệ lặn quân sự và thương mại có sẵn cho mục đích của mình. Theo như Chatterton nghe được, trimix vượt trội không khí thông thường ở vô số điểm khi lặn sâu:

- Tầm nhìn ngoại vi rộng hơn;
- Năng lực chuyển động và phối hợp tốt hơn;
- Thời gian dưới đáy dài hơn;
- Thời gian giảm áp ngắn hơn;
- Giảm rủi ro ngộ độc ôxy và bất tỉnh nước sâu;
- Loại trừ sự say nitơ.

Chatterton tin rằng chỉ một trong số các ưu điểm trên cũng đủ tạo ra một cuộc cách mạng trong môn lặn thám hiểm vùng đông bắc. Hợp vào nhau thì chúng sẽ biến thợ lặn thám hiểm thành siêu anh hùng. Cứ nghĩ cảnh làm việc trên U-boat mà không bị ám ảnh bởi nỗi lo say nitơ khiến tim đập thành thịch, mà còn làm việc được lâu hơn, hiệu quả hơn, an toàn hơn bao giờ hết. Khi một thợ lặn Florida mở

hội thảo về trimix ở New Jersey, Chatterton và Yurga vội vã đăng ký.

Kohler thì không tham gia. Anh cũng đã nghe về trimix. Anh cho rằng nếu thứ nào tốt đến khó tin thứ đó đúng là không đáng tin. “Rõ là tà thuật” anh nói với Chatterton. “Anh định ‘thí nghiệm’ ở độ sâu 70 mét sao? Trong một U-boat? Không ai hiểu tác dụng của khí đó lên não và cơ thể. Anh sẽ bị sốc giảm áp. Hoặc liệt. Hoặc ngóm.”

Chatterton và Yurga vẫn tham dự hội thảo. Người hướng dẫn là Billy Deans – một chủ tiệm lặn ở bang Florida. Đóng phí 100 đô la, học viên được nhận một tập hồ sơ gồm các bài viết và bảng biểu photocopy. Chatterton thấy nguyên tắc đằng sau việc sử dụng trimix, còn gọi là lặn kỹ thuật, có vẻ khá hợp lý. Bằng cách thay nitơ bằng heli, thợ lặn sẽ tránh được rủi ro tích lũy nitơ trong cơ thể – thủ phạm của phần lớn tai nạn trong việc lặn với không khí thông thường. Các lợi ích của trimix được cho là bước nhảy vọt trong hiệu suất và an toàn lặn.

Nhưng cũng có một số bất lợi tiềm tàng. Thứ nhất, không tồn tại lớp dạy lặn kỹ thuật cũng như các đơn vị cấp chứng nhận. Thợ lặn sẽ phải tự thử nghiệm. Thứ hai, thợ lặn chỉ có thể lặn một lần một ngày thay vì hai như thường lệ, vì người ta vẫn chưa hiểu rõ nhiều chi tiết trong quá trình xả khí heli khi trên mặt nước. Thứ ba, vì thợ lặn thở một khí riêng, gọi là “nitrox” trong quá trình giảm áp, họ sẽ phải bổ sung bình nitrox vào bộ đồ, tức là thiết bị sẽ cồng kềnh hơn. Thứ tư, các tiệm lặn vùng đông bắc không bán trimix, ai muốn dùng thì phải tự điều chế. Cuối cùng, hầu như không có các bảng biểu hướng dẫn cho thợ lặn kỹ thuật thời gian cần thiết để giảm áp. Đây cũng là mảng mà thợ lặn phải tự thí nghiệm và ứng biến.

Khi hội thảo kết thúc, Deans nói với Chatterton và Yurga: “Nếu các anh quyết định thử thì các anh sẽ là những người duy nhất ở đầu này đất nước làm thế. Chúng tôi không biết rõ thứ này hoạt động ra sao trong nước lạnh. Các anh sẽ phải đi tiên phong.”

Đến giờ này thì Chatterton sẵn sàng đi tiên phong. Anh tin anh chỉ cần một, hai cuộc lặn nữa là lấy được bằng chứng định danh U-Gì từ xác tàu. Anh tin mình có trách nhiệm đối với gia đình các thủy thủ hy sinh và với lịch sử. Anh tin vào sự tiến bộ và lặn kỹ thuật có vẻ như là tiến bộ thực sự đầu tiên kể từ thời Cousteau.

Kohler lo cho tính mạng các bạn. Anh xin họ nghỉ lại: họ đã gặt hái được bao nhiêu là thành quả từ những chuyến lặn trên xác tàu, sao phải mạo hiểm? Anh cảnh báo Chatterton rằng sử dụng ôxy nguyên chất dưới áp suất cao như vậy có thể dẫn tới thảm họa: chỉ một tia lửa điện cũng có thể gây cháy nổ. Chatterton chỉ có thể nói: “Đối với U-boat thì, Richie ạ, tương lai thuộc về trimix.”

Vào tháng hai, khi các thợ lặn chuẩn bị tinh thần tự điều chế trimix thì có tin từ Tuần duyên: một thuyền cá cách thành phố Atlantic khoảng 150 km đã kéo lên một thi thể mặc bộ đồ lặn khô và bình khí. Mặt của xác chết đã bị động vật rửa hết, chỉ còn lại một chất như sáp nâu phủ trên sọ. Năm cái răng vẫn còn gắn vào hàm dưới bị trật khớp. Tuần duyên xác định đó là Steve Feldman. Thi thể anh được tìm thấy cách chiếc U-boat khoảng 8 km. Anh đã mất tích từ tháng chín.

Tháng một năm 1992, Chatterton và Yurga khởi động việc điều chế khí. Họ thuê các bình cao 1,5 mét đựng heli và ôxy từ nhà cung cấp ga công nghiệp trong vùng và mua vòi cao áp, đầu nối tinh tế và các đồng hồ áp suất phức tạp. Họ sẽ trộn khí trong gara nhà Chatterton. Để giữ mạng sống nếu có nổ, Chatterton sẽ đứng ngoài gara và thò tay trái qua cửa sổ để vận van. “Tôi thuận tay phải” anh giải thích với Yurga. “Nếu cái này nổ thì thà tôi mất tay trái.”

Chatterton trộn khí trong gara hàng tuần liền, thò tay qua cửa sổ, nín thở chờ đợi một cú nổ. Không lâu sau thì anh và Yurga đã là chuyên gia trong việc điều chế hỗn hợp gồm 17% ôxy, 30% heli và 53% nitơ mà họ hy vọng sẽ tạo nên cuộc cách mạng trong hoạt động

lặn. Họ mua bảng biểu lặn từ một tác giả nghiệp dư đồng thời là kỹ sư. Anh ta có lẽ là một trong ba người trên cả nước từng thử nghiệm việc này. Rồi bằng trí tưởng tượng và sự liều lĩnh, họ ngoại suy từ các bảng biểu đó sao cho lặn được hai cuộc một ngày. Họ mua các bình scuba mới hơn, to hơn. Khi thời tiết ấm lên, họ mang đồ nghề mới cùng hỗn hợp khí mới chế và vớ nước ở một mỏ đá ở bang Pennsylvania. Họ điều chỉnh lực nổi, sắp xếp lại thiết bị và học cách thở thứ khí ma thuật đó. Khi lặn dưới làn nước nông trong mỏ đá, tâm trí họ hết sức minh mẫn và phối hợp cơ thể vẫn chính xác. Song đáy Đại Tây Dương lại là chuyện khác. Và bên trong một U-boat đắm lại là chuyện khác nữa.

Tối 23 tháng năm năm 1992, các thợ lặn tập hợp ở *Seeker* để bắt đầu chuyến lặn đầu tiên của mùa mới tới *U-Gi*. Họ vớ lưng, kiểm tra thiết bị, trao đổi tin tức. Ai cũng hỏi Chatterton và Yurga về trimix. Hai người luôn trả lời cùng một cách: “Đúng, tôi tin chúng tôi sẽ sống sót.” Kohler là một trong những người có mặt cuối cùng. Đứng kế bên đồ nghề mới của Chatterton, Kohler trông như mới ăn trộm đồ nghề từ trường quay năm 1958 của chuỗi chương trình truyền hình *Sea Hunt*. Trên lưng anh là miếng vá đầu lâu xương chéo của băng Atlantic Wreck Divers.

“Anh là khủng long chưa tuyệt chủng hả Kohler!” Chatterton hét từ thuyền.

“Chắc thế” Kohler phản pháo, mắt nhìn bình khí mới của Chatterton, “nhưng kẻ bị tuyệt chủng sẽ không phải là tôi.”

Vài phút sau, Nagle xuất hiện. Ít người gặp thuyền trưởng của *Seeker* từ khi mùa lặn trước kết thúc, khi anh thề sẽ cai rượu và luyện tập để có thể lặn trở lại. Các thợ lặn mất một lúc để tiêu hóa được cảnh họ thấy. Da của Nagle lốm đốm vàng vọt, tóc anh nhờn bết, cơ thể như bộ đồ nhàu nhĩ treo trên mắc. Anh bốc mùi. Anh không mang theo đồ lặn. Mọi người hối hả di chuyển để tránh nhìn

chằm chằm vào anh.

Tiếng rền của động cơ Seeker là nguồn an ủi đối với các thợ lặn. Họ chưa bao giờ được ngon giấc ở nhà mình như khi ngủ trên các tấm nệm xanh mỏng manh ố bẩn đang đưa họ tới nơi họ vốn thuộc về. Trong buồng lái, Nagle và Chatterton thay nhau cầm bánh lái. Chatterton cập nhật cho Nagle về hai cửa cược *U-158* và *U-851*, cũng như việc Crowell và Yurga sẽ đo chiều dài con tàu và tìm dấu hiệu của pháo boong – hai phép thử đơn giản để kiểm chứng các giả thuyết ấy. Nagle nhìn thẳng về phía trước, những đốm rươi trên mặt anh đỏ lên dưới ánh sáng từ thiết bị. Anh không nói gì suốt mấy phút.

“Chiếc *Seeker* quan trọng hơn tôi” Nagle cuối cùng cũng mở lời. “Lặn quan trọng hơn tôi. *Seeker* sẽ tiếp tục chạy rất lâu sau khi tôi không còn nữa.”

Chatterton không nói gì. Mù biển lốm đốm trên kính chắn gió. Nagle tiếp tục lái tàu tới *U-Gì* – xác tàu vĩ đại nhất một thợ lặn có thể khám phá.

Chào đón các thợ lặn khi tỉnh dậy là một ngày huy hoàng. Mặt trời tỏa nắng và biển trong như thủy tinh. Tầm nhìn đáy, họ đoán, ít nhất phải được 30 mét. Chatterton và Kohler bắt đầu lên đồ. Từ nhiều tuần trước họ đã quyết định lặn cùng nhau và giờ đang ôn lại kế hoạch. Theo nghiên cứu của Chatterton, trên mặt cửa ống phóng lôi, tức các cửa tròn được đóng sập lại sau khi ngư lôi được đưa vào buồng đốt, là nhãn mang số hiệu U-boat. Trong lần lặn đầu tiên, Chatterton sẽ trườn qua con tàu vào khoang ngư lôi mũi tàu, quay video quảng đường để nghiên cứu lại trên thuyền. Lần hai, anh sẽ quay lại, đi đến cuối khoang ngư lôi và tháo nhãn khỏi cửa sập. Nếu may mắn thì cái nhãn sẽ tiết lộ danh tính con tàu. Một kế hoạch đậm chất Chatterton: quay băng, nghiên cứu rồi trở lại. Về phần mình, Kohler định thăm dò đuôi tàu, tìm trong khoang ngư lôi đuôi tàu nhãn trên cửa sập và các hiện vật hữu ích khác. Đo chiều dài tàu sẽ là

trách nhiệm của Danny Crowell. Yurga sẽ tìm bằng chứng về sự tồn tại của pháo boong. Đến cuối ngày, bí ẩn sẽ được giải đáp.

Chatterton và Kohler vỡ nước sau khi Mặt trời mọc. Cả hai đều chưa từng thấy Đại Tây Dương lặng và trong như thế, cứ như chính biển cả cũng chuẩn bị cho dịp trọng đại này. Trimix của Chatterton chảy vào phổi và óc anh đúng như lý thuyết, giữ cho tư duy anh minh mẫn và kìm hãm cơn say nitơ. Ở độ sâu 30 mét, với tầm nhìn tuyệt diệu, họ thấy được toàn bộ con tàu. Trừ vết tử thương ở mạn tàu, trông nó vẫn sẵn sàng giao chiến – một con lươn thép với ngư lôi và súng, vẫn kín đáo và hiểm hóc. Trước đó, Chatterton và Kohler mới chỉ nhìn thấy từng đoạn năm-sáu mét của con tàu trong làn nước cuộn xoáy. Lúc này, trước mắt họ hiện lên một cỗ máy chiến tranh. Hai người lặn xuống sâu hơn. Ở độ sâu 45 mét, những giây phút bí hiểm cuối cùng của U-boat hiện lên từ cái lỗ thông thống ở phòng điều khiển. Chỉ hiện tại, với tầm nhìn nguyên vẹn, người ta mới có thể cảm nhận hết sự tàn bạo mà chiếc U-boat phải gánh chịu. Chatterton và Kohler nhìn nhau. Miệng cả hai đều mấp máy hai từ “Chúa ơi.”

Hai thợ lặn tiếp tục xuống tàu và buộc móc. Chatterton kinh ngạc với sự sáng rõ của mắt và sự khéo léo của tay mình. Anh không cảm thấy bị say chút nào. Kohler nhìn anh tìm dấu hiệu mụ mị và các triệu chứng khác có thể xảy ra khi con người trôi dạt với tà thuật. Chatterton cười và ra dấu OK. Hai người rẽ hai hướng.

Chatterton đi vào phòng điều khiển, qua khu chỉ huy vào khu hạ sĩ quan. Một lần nữa anh thấy chùng thi thể: sọ, xương đùi, xương sườn, xương chày. Lần này, sau khi nghiên cứu cả mùa đông, anh cảm nhận một mối liên kết với những hài cốt này, như thể anh đang về nhà với những người thân. Anh đã đọc những lá thư của thủy thủ, đã nhìn thấy gương mặt họ trong những tấm ảnh khi họ chết đuối trên chiếc xuồng cứu hộ đang chìm. Và Chatterton cảm thấy các thủy

thủ sẽ không cảm phiền với những nỗ lực tìm tên tuổi của họ.

Chatterton vận mình qua các chương ngại, tránh dây dợ và kim loại nhô ra cho đến khi anh vào được khoang ngư lôi mũi tàu. Hít thở trimix, anh cảm thấy bất khả chiến bại và muốn đi thẳng tới lấy những cái nhãn định danh anh tin là dính trên ống phóng lôi. Nhưng anh bám sát kế hoạch và quay video cảnh bên trong khoang, biết rằng camera sẽ ghi lại những cạm bẫy đáng để nghiên cứu trên thuyền. Quay được vài phút, anh quay người rời khỏi tàu và ngoi lên mặt nước.

Ở đuôi tàu, Kohler làm việc ở khoang ngư lôi đuôi tàu và bắt đầu tìm hiện vật. Cũng như lần trước, anh nhìn thấy một khúc xương đùi, rồi một cái sọ và một số xương khác. Năm ngoái, số hài cốt này làm Kohler lạnh sống lưng. Năm nay, sau khi đã đắm mình trong cuộc sống của những người thủy thủ U-boat, khoang tàu dường như có mạch đập. Khi Kohler nhìn vào hài cốt, anh có thể hình dung ra những tấm ga giường carô mà các thủy thủ nằm và dường như nghe tiếng họ ngêu ngao hát.

Kohler dành 20 phút tìm manh mối nhưng không thấy gì. Trên *Seeker*, anh và Chatterton so bài. Cả hai đều ở dưới nước khoảng 90 phút. Tuy nhiên, trimix cho phép Chatterton ở trên xác tàu 30 phút trong khi Kohler chỉ ở được 20 phút trước khi phải giảm áp.

“Cứ như lặn biển Caribe, Richie ạ” Chatterton nói. “Đầu óc sáng rõ. Vận động chính xác. Không hề say luôn.”

“Tôi vẫn trung thành với những thứ đã giúp tôi từ xưa, xin cảm ơn” Kohler đáp.

Lúc này thì Crowell đang chuẩn bị vớt nước và đo chiều dài tàu, còn Yurga đã lên đồ, sẵn sàng tìm bằng chứng về pháo boong. Yurga đi kèm một khách hàng của tiệm lặn nơi anh làm việc: Lew Kohl, bác sĩ cấp cứu, tính tình thân thiện. Kohl cũng trang bị trimix.

“Cậu chắc về tay kia chứ?” Chatterton thì thầm với Yurga.

“Năm nay, anh ấy dùng trimix trong vài chuyến lặn ở vùng nước nông hơn. Anh ấy bảo đã sẵn sàng. Vớ lại có tôi lặn cùng” Yurga đáp.

Kohl chỉnh mặt nạ, căn bộ điều áp và đi ngang ra mép tàu. Chatterton và Kohler không tin vào mắt mình khi chứng kiến điều xảy ra tiếp theo. Thay vì bập bềnh trên mặt nước như phần lớn thợ lặn sau cú vỡ nước, Kohl lao thẳng xuống đáy như mỏ neo. Thợ lặn trên thuyền hiểu ngay chuyện gì xảy ra: Kohl đã không chỉnh lực nổi phù hợp cho thiết bị trimix mới. Anh ta biến thành thứ mà thợ lặn gọi là “nổ đất”.

Nổ đất là thứ đáng sợ. Khi thợ lặn lao nhanh xuống nước, áp suất nước tăng chóng mặt sẽ ép bộ đồ lặn thành lớp da thứ hai. Tăng áp đột ngột khiến bộ điều áp mất kiểm soát, xoang và mạch máu vỡ bung, màng nhĩ bục, gây nôn mửa và chóng mặt. Đó là trước khi họ kịp chạm đáy.

“Khỉ thật, tay này xong đời rồi” Kohler nói. “Lew Kohl ngòm rồi.” Nhưng Chatterton thấy Kohl đã đáp xuống đáy và vẫn thở: anh nhìn thấy bong bóng. Tâm trí Chatterton giảm tốc xuống 16 vòng/phút – tốc độ của lính cứu thương ở Việt Nam trong tình huống khẩn cấp.

“Nhìn vào bong bóng khí của anh ấy kìa. Anh ấy đang lang thang tìm xác tàu, có nghĩa là anh ấy còn sống” Chatterton nói. “Yurga, tôi sẽ cho anh dây. Dò theo bong bóng và mang anh ấy lên.”

“John, việc này quá nguy hiểm” Yurga nói. “Đây là lần đầu tiên tôi lặn với trimix và...”

“Tôi ở trên này sẽ giữ đường dây tôi cho anh mọi lúc. Richie và tôi không thể xuống nước bây giờ. Anh phải xuống đó, lần theo bong bóng và mang anh ấy lên.”

Yurga vỡ nước. Khi anh đang lần xuống theo dấu bong bóng của Kohl thì Kohl đã tháo được đai tạ. Với lực nổi dương, anh bắt đầu lên. Ở độ sâu 45 mét thì anh cạn khí: không có gì đi vào từ bộ điều

áp. Lúc đó, anh không quan tâm tới quy chuẩn lặn nữa. Kohl quyết định bắn thẳng về phía có nắng. Vài giây sau anh nổi lên mặt nước.

“Giờ thì tay này chẳng khác nào tên lửa Polaris!” Kohler hét. “Nếu sống sót thì cũng sẽ sốc giảm áp cho mà xem.”

Kohl bắt đầu vùng vẫy trên mặt nước. Nhưng anh không nôn mửa hay run rẩy, bằng chứng cho Chatterton thấy Kohl chưa sốc giảm áp nghiêm trọng.

“Anh ấy mới chỉ ở dưới nước tầm mười phút” Chatterton hét. “Vẫn còn cơ hội.”

Kohl không bơi được. Tom Packer và Steve Gatto lao xuống biển, kéo Kohl lên thang và đặt anh ta trên bàn thay đồ. “Đưa tôi ống nghe và hộp cấp cứu” Chatterton ra lệnh. Kohler xẻ bộ đồ lặn khô của Kohl ra. Chatterton kiểm tra các dấu hiệu sinh tồn, ghi lại thông tin lặn và thông tin y tế khác mà bác sĩ sẽ cần biết. Trong khi ghi chú, anh hỏi bằng giọng đều đều: “Lew, anh có bị đau không? Lew, anh nghe tôi nói gì không?”

Kohl không thể đáp. Chatterton bảo Nagle gọi trực thăng cứu hộ của Tuần duyên. Anh tọng mấy viên aspirin vào họng Kohl, bắt anh ta uống thật nhiều nước để giảm thể tích khí trong máu và cho đeo mặt nạ ôxy. Anh dùng ống nghe để tìm tiếng òng ọc – dấu hiệu tắc mạch. Một phút sau, Kohl bắt đầu hồi tỉnh, cứ như anh được tái sinh trong phòng thí nghiệm của một nhà khoa học điên.

“Lew này, chúng tôi đang gọi trực thăng cho anh” Chatterton nói. “Ồ, không, đừng làm thế” Kohl đáp. “Tôi ổn. Tôi đang hồi phục.

Tôi còn không có triệu chứng...”

“Lúc này thì anh ổn” Chatterton nói. “Nhưng chúng ta đang cầm cự với aspirin và ôxy. Anh sẽ bị sốc giảm áp. Anh không thể không gặp vấn đề sau cú vừa nãy. Chúng tôi sẽ đưa anh vào viện.”

Chatterton rọi đèn pin vào mắt Kohl.

“Tôi không thấy dấu hiệu tổn thương thần kinh” Chatterton nói.

“Nhưng anh sẽ bị sốc giảm áp. Chỉ là sớm hay muộn thôi.”

Các thợ lặn khác tiếp tục động viên Kohl và tiếp ôxy với nước cho anh. Kohl tỏ ra khỏe khoắn hơn sau từng phút. Một lát sau, Nagle thò đầu khỏi buồng lái và báo một trục thăng tuần duyên đang trên đường đến.

“Ôi trời, thành thật xin lỗi các anh” Kohl nói. “Cứ tính hết vào tôi. Tôi sẽ trả chi phí chuyển đi cho tất cả mọi người.”

Chatterton mỉm cười và để một thợ lặn khác ở lại với Kohl. Anh đi ra đuôi Seeker để giúp Yurga lên thuyền. Cách đuôi thuyền khoảng 60 mét, Yurga vẫy tay với Chatterton. Chatterton sắp giơ tay vẫy lại thì đông cứng. Rình rập sau lưng Yurga là một con quái vật dài năm mét.

“Cá mập!” Chatterton gào. “Yurga! Đằng sau! Cá mập!”

Yurga quay ngoắt ra đúng lúc con cá mập lặn xuống.

“Hả?” Yurga hét. “Tôi chẳng thấy gì cả!”

Con cá mập lại nổi lên, tiến lại gần Yurga.

“Cá mập! Đằng sau anh!” Chatterton hét.

Một lần nữa, Yurga quay lại. Một lần nữa, con cá lặn xuống.

“Đừng có đùa nữa!” Yurga hét. “Nghiêm túc đi nào!”

Giờ thì dù cá mập đang tiến đến, Chatterton vẫn không nhin được cười.

“Bơi đi Charlie, bơi đi!” Anh hét lên câu trích trong phim *Hàm cá mập*.

Yurga bơi. Con cá mập bám theo. Yurga bơi hết tốc lực. Con cá mập cuối cùng cũng quay đi và biến mất.

Nagle cắt dây neo để đi về phía trục thăng tuần duyên. Kohl tiếp tục phục hồi. Trục thăng đưa anh đi. Anh sẽ bị đau khớp do sốc giảm áp nhưng sẽ hồi phục hoàn toàn. Khả năng cao là anh sống sót nhờ thời gian ở dưới đáy ngắn; nếu ở lâu hơn và bắn thẳng lên mặt nước mà không giảm áp, cuộc phiêu lưu làm nổ đất hản sẽ kết liễu anh.

Tuy nhiên, các thợ lặn đã mất một ngày hoàn hảo nhất mà họ từng có. Crowell chưa có cơ hội đo chiều dài tàu. Yurga chưa kiểm tra pháo boong. Và Chatterton chưa đi vào khoang ngư lôi để lấy nhả. Song bây giờ mới là đầu mùa. Đó là cái hay của lặn. Miễn là bạn còn sống thì luôn có chuyến tiếp theo.

Nagle xếp chuyến tiếp theo đến *U-Gi* vào ngày 9 tháng sáu năm 1992. Bác sĩ Kohl đã được ném đủ mùi U-boat cho cả đời. Thay thế anh ta là hai người không giống với bất kỳ thợ lặn nào mà Chatterton và Kohler từng biết.

Chris Rouse (39 tuổi) và Chrissy Rouse (22 tuổi) là cha con, tuy với thân hình gân guốc y hệt nhau và dung mạo Địa Trung Hải, hai người thường bị nhầm là anh em. Khi họ cười, rất dễ lầm tưởng đây là một cặp sinh đôi. Đôi mắt tinh quái hấp háy dưới hàng chân mày dày sậm nghịch ngợm. Họ cười liên tục và cãi vã còn liên tục hơn.

Cha con nhà Rouse sa sả không ngừng, quăng vào nhau những lời chửi rủa và tục tĩu mọi lúc mọi nơi chỉ từ những kích bác nhỏ nhặt nhất và tốt hơn hết là không cần kích bác nào cả.

“Mày chẳng được cái tích sự gì ngoài vết nhờn tao để lại trên nệm” Chris sẽ nói giữa một thuyền đầy thợ lặn.

“Này ông già khú đế, ông mà đòi đua với tôi à” Chrissy sẽ đáp.

“Mày may là thừa hưởng vẻ đẹp trai của tao chứ không thì đừng hòng đụng được vào đàn bà” Chris sẽ nói.

“Ông chỉ ăn may với mẹ tôi thôi, đồ bịp bợm” Chrissy trả treo.

Cứ thế, cứ thế, đến khi họ được mệnh danh Bộ Đôi Khắc Khắc.

Vài người cảm thấy khiếp đảm với kiểu giao tiếp đó. Nhiều người khác lại thấy thích thú. Chatterton và Kohler chứng kiến trong kinh ngạc.

Thế nhưng cha con nhà Rouse lại là những thợ lặn cừ khôi. Họ được tôi luyện trong môn lặn hang – một nhánh lặn scuba nổi tiếng vì đào tạo về an toàn liên tục và cực kỳ tỉ mỉ. Thợ lặn hang thường

tránh lặn tàu đắm vì điều kiện khắc nghiệt và bất ổn ở đó, nhưng cha con nhà Rouse bị thu hút tới các xác tàu vì cơ hội được khám phá lịch sử và khai quật hiện vật. Nếu lặn thám hiểm, thợ lặn hang thường cố chấp, không chịu thay đổi những kỹ thuật và nguyên tắc đã ngấm vào họ từ lâu. Đối với cha con nhà Rouse thì đó không phải là vấn đề. Họ háo hức tìm học những kỹ năng mới và nóng lòng áp dụng chúng vào thực tế. Giống nhiều thợ lặn hang, họ có kinh nghiệm với lặn kỹ thuật và thở trimix và sẵn sàng bàn luận về các lý thuyết và ý tưởng.

Khi cha con nhà Rouse xuống nước, có thể thấy rõ họ là máu mủ ruột già. Hai người lặn đôi và có thần giao cách cảm với nhau – một sự ăn ý sinh ra từ cả cuộc đời sống chung một mái nhà. Ở dưới nước, họ tuyệt đối trung thành với nhau, người này sẵn sàng hy sinh vì người kia. Ý chí kiên định ấy, tình cảm ấy giúp cho cha con nhà Rouse trở thành đội lặn đáng gờm bậc nhất.

Khi Nagle mời cha con nhà Rouse tham gia chuyến đi *U-Gì*, Chrissy đã thề sẽ giải đáp được bí ẩn. Cậu nói với Chatterton rằng bằng cách định danh con tàu, cậu sẽ giúp cái tên Rouse lưu danh thiên cổ và viết một trang mới cho lịch sử thế giới. Về chuyện đó thì không thấy cha cậu có ý kiến gì.

“Họ có thừa tài cán và khả năng để làm việc đó” Chatterton nói với Kohler. “Biết đâu họ chính là người sẽ hoàn thành sứ mệnh.”

Thời tiết trong chuyến đi tháng sáu không hoàn hảo như chuyến tháng năm, nhưng kế hoạch của các thợ lặn không thay đổi. Chatterton sẽ lục soát khoang ngư lôi mũi tàu để tìm nhãn có số hiệu. Kohler sẽ tìm các hiện vật giúp định danh tàu. Crowell sẽ đo chiều dài tàu. Yurga sẽ xác định *U-Gì* có pháo boong không. Về phần cha con nhà Rouse, họ sẽ thâm nhập vào xác tàu và bắt đầu tìm hiểu về chiếc *U-boat*.

Như lần trước, Chatterton và Kohler sẽ lặn cùng nhau và buộc

móc. Lần này, Kohler bơi lên đầu tàu với Chatterton, quét qua các khu mà thủy thủ cất giữ đồ vật và ghi chú cá nhân. Chatterton bơi qua phần đầu tàu, tới khoang ngư lôi và đến tận cửa sập của ống phóng lôi. Nếu như trước đây không nhìn thấy gì ở đó thì bây giờ anh phát hiện một miếng xù xì màu trắng hình cái nhẫn trên cửa sập. Anh lấy dao cạy lớp sần sùi bên ngoài. Các vụn trắng rơi ra, lộ nguyên hình một cái nhẫn. Chỉ có điều chẳng còn cái nhẫn nào. Kim loại đã bị ăn mòn hết, chỉ còn lại dấu in. Lòng Chatterton chùng xuống. Anh kiểm tra ba cửa sập còn lại. Tương tự. Nước muối và bão tố trong nửa thế kỷ đã bào mòn lời giải. Khi Chatterton kết thúc cuộc lặn, anh cảm thấy thất vọng sâu sắc. Anh đã tìm được chứng cứ vững chắc khẳng định sự tồn tại của những cái nhẫn và đã lên kế hoạch kỹ lưỡng để thu hồi chúng, cuối cùng chỉ để phát hiện chúng đã bị thiên nhiên lấy đi.

Ngay sau lưng Chatterton, Kohler gặp vận may tốt hơn. Ở khu hạ sĩ quan, anh tìm thấy một tủ đầy ủng và giày, vẫn xếp ngay ngắn trái-phải, trái-phải hết như khi thủy thủ để chúng ở đó. Anh lấy một cái ủng, tin rằng chủ nhân có thể đã viết tên mình bên trong. “Có vẻ như các anh không cần giày nữa, nên tôi xin phép lấy một cái” anh giải thích với những thi thể trong buồng.

Kohler đi tiếp tới tháp chỉ huy nằm trên nền cát bên cạnh con tàu. Trong tháp, anh tìm thấy một thứ giống yên xe đạp. Anh lập tức nhận ra đây là ghế ngồi của chỉ huy khi đang nhìn vào kính tiềm vọng tấn công. “Đây có thể là nơi mà người chỉ huy chết” anh tự nhủ. “Nếu chiếc U-boat này đang tấn công khi bị đánh đắm, đây sẽ là nơi viên chỉ huy ngồi lúc đó.” Song chiếc ghế không có dấu hiệu định danh nào nên Kohler để nó lại. Anh gặp Chatterton ở dây neo. Người này lắc đầu với người kia. Chưa ai giải đáp được bí ẩn.

Trong khi Chatterton và Kohler giảm áp, Crowell và Yurga bắt đầu nhiệm vụ. Để đo chiều dài tàu, Crowell nối một đầu thước dây vào

mũi U-boat, sau đó vừa bơi về đuôi tàu vừa nói dần dần. Anh đã gắn một nhãn vào điểm 76 mét trên thước trước chuyển đi. Đó là chiều dài của một tàu kiểu IX điển hình. Nếu chiếc U-boat này dài hơn thế thì đó là bằng chứng quan trọng cho thấy đây là U-851 – loại tàu ngầm tuần dương kiểu IXD hiếm hoi mà người đồng đội nổi loạn của Merten là Weingärtner chỉ huy.

Crowell để dây nói ra từ từ khi anh bắt đầu bơi dọc trên lưng tàu. Dây nhả êm ái từ cuộn. Khi chớp đuôi tàu hiện ra, cuộc dây kết nhẹ. Crowell nhìn xuống. Cái nhãn đánh dấu của anh đã xuất hiện. Con tàu dài khoảng 76 mét. Tàu ngầm tuần dương dài 87 mét. Con tàu này không thể là U-851.

Trong khi Crowell chuẩn bị nổi thì Yurga hạ xuống ngay trước khu vực phòng điều khiển bị hư hại. Anh đã nghiên cứu kỹ sơ đồ boong của kiểu IX và biết đích xác cần tìm bộ pháo boong ở đâu. Đây là một đặc điểm của U-158 – con tàu của viên chỉ huy táo bạo Erwin Rostin. Yurga bò dọc sống lưng tàu và mừng rỡ ngắm sơ đồ mà anh đã đọc say sưa không kém các tiểu thuyết giật gân vào mùa nghỉ. Anh kiểm tra khu vực có liên quan. Rõ như ban ngày: con tàu này không có bộ pháo boong. Nó không thể là U-158. Trong vòng 20 phút, cả hai giả thuyết hàng đầu của các thợ lặn đã bị đánh đắm.

Họ nhóm họp trên thuyền. Người nào cũng sốc. Một mùa đông nghiên cứu miệt mài hóa ra công cốc. Không ai nghĩ ra được bất kỳ lựa chọn nào khả dĩ ngoài hai con tàu mà họ vừa phải loại trừ. Họ hồ hững kiểm tra bên trong cái ủng mà Kohler mang lên. Nhất quán với những gì đã xảy ra trong ngày, chiếc ủng không tiết lộ thông tin gì. Cha con nhà Rouse nổi ít lâu sau. Cả hai đều chẳng tìm được gì đáng kể. Chatterton và Kohler lặn thêm lần nữa nhưng cũng không có thêm phát hiện nào. Khi con thuyền quay lại Brielle, các thợ lặn biết rằng mùa hè sắp tới, nghĩa là Nagle sẽ bắt đầu lái *Seeker* tới *Andrea Doria* – chuyển đi làm tiền của anh. Không ai biết khi nào con

thuyền lại có thể đưa họ tới U-Gì thêm lần nữa.

Một ngày sau khi quay về từ U-Gì, Chatterton viết thư gửi Karl-Friedrich Merten. Anh giải thích rằng họ đã đo chiều dài tàu và xác định rằng nó không phải U-851 – con thuyền mà Merten cho là người đồng đội Weingärtner của ông đã lái tới New York. Merten hồi âm tỏ lòng biết ơn các nỗ lực của Chatterton và chấp nhận kết luận của anh. Chatterton không gọi điện cho thiếu tá Gregory Weidenfeld của Tuần không dân sự. Tuy đã loại trừ U-158, các thợ lặn vẫn để ngỏ khả năng con tàu bị CAP đánh đắm.

Ba tháng tiếp theo, Nagle chạy tới *Doria*. Khi anh có lịch trống dành cho *U-Gì* thì thời tiết lại không thuận lợi. Chatterton vẫn không thể tin rằng nhãn cửa sập ống phóng lôi của con tàu, thứ mà anh cho là được làm từ đồng bền chắc, lại bị ăn mòn hết. Anh còn tìm được một cựu binh U-boat già cả sống ở bang Nam Carolina, đã từng đóng U-boat ở xưởng tàu hải quân Đức. Người này giải thích rằng vì đồng trở nên khan hiếm, người ta đã đúc nhãn tàu từ các vật liệu dư thừa và hỗn hợp kim loại ấy không thể tồn tại lâu ở môi trường nước biển. Chatterton cảm ơn và chuẩn bị nói tạm biệt.

“Một điều nữa, tôi xin phép nói” người cựu binh U-boat nói.

“Vâng, tất nhiên. Điều gì ạ?” Chatterton hỏi.

“Cảm ơn cậu vì những điều cậu đã làm. Cảm ơn cậu đã có tâm với anh em bên dưới. Họ chẳng còn ai khác.”

Những thủy thủ ngã xuống đã trở thành tâm điểm trong suy nghĩ của Chatterton và Kohler kể từ chuyến đi *U-Gì* vừa rồi. Mặc dù không ai nói về nó, sự thật càng ngày càng khó phủ nhận là họ sẽ có cơ hội định danh con tàu tốt hơn nhiều nếu chịu lực lợi thi thể. Rất nhiều hài cốt vẫn còn trang phục bọc ngoài và các túi áo túi quần của họ có thể chứa ví, tiền xu, kẹp tiền có tên, thư tình, đồng hồ quả quýt khắc chữ và nhiều thứ khác. Những vật kiểu đó có thể tồn tại hàng chục năm trong xác tàu đắm. Bế tắc không manh mối, Chatterton và Kohler bắt

đầu mơ tưởng về câu trả lời nằm lẫn trong xương cốt.

Chatterton gọi Kohler và hẹn gặp ở Scotty's Steakhouse – một nhà hàng nổi tiếng gần đó.

“Anh muốn nói về các thủy thủ đúng không?” Kohler hỏi.

“Phải” Chatterton nói. “Đến lúc rồi.”

Tối hôm sau, hai người ngồi xuống dùng bít-tết và khoai tây nướng. Họ bàn về khả năng lục soát thi thể đoàn thủy thủ. Hải cốt có vẻ được bảo tồn khá tốt. Khả năng cao là có các vật dụng cá nhân ở đó. Câu hỏi là xử trí với thi thể ra sao. Mỗi người đưa ra quyết định của họ.

“Tôi đề nghị không động vào thi thể dù thế nào đi nữa” Kohler nói.

“Tôi đồng ý” Chatterton nói. “Chúng ta sẽ không đụng vào họ. Cho dù điều đó có nghĩa chúng ta không bao giờ giải đáp được bí ẩn.”

Cả hai im lặng thoáng chốc, ngạc nhiên về sự quả quyết và tương đồng trong tư duy của nhau. Một cách chậm rãi, từng người lập luận cho đến khi họ thấy rõ là cả hai có những lý do dẫn đến quyết định giống hệt nhau. Cuộc bàn luận của họ kéo dài nhiều giờ. Quyết định của họ xoay quanh năm nguyên tắc:

1. Sự tôn trọng với đoàn thủy thủ. Lính U-boat là thủy thủ. Họ đã liều mạng sống để phục vụ tổ quốc mình. Vì thế, họ xứng đáng được tôn trọng và nên được an nghỉ.

2. Sự tôn trọng với các gia đình ở Đức. Không người nào có thể đành lòng nói với gia đình thủy thủ rằng anh ta đã giải đáp bí ẩn bằng cách lục lợi trang phục trên thi thể người thân của họ. Cả hai cũng không muốn dối trá và phủ nhận với các gia đình việc họ thực tế đã làm.

3. Tôn vinh tình hữu hảo biển sâu. Là lính tàu ngầm, các thủy thủ U-boat sẵn sàng chấp nhận hiểm nguy đến từ cuộc sống dưới đại dương. Các thợ lặn hoạt động ở đó, bị chi phối bởi cùng các quy luật đó, đối mặt với cùng các hiểm họa đó và vì vậy họ cảm nhận tình

bằng hữu và mong muốn bảo vệ các thi thể.

4. Bảo vệ hình ảnh thợ lặn thám hiểm. *U-Gì* đã trở thành tin quốc tế, Chatterton và Kohler là đại sứ của môn lặn thám hiểm. Hành vi của họ sẽ gắn với hình ảnh của bộ môn này trong nhiều năm tới.

5. Làm điều đúng đắn. Cam kết giải đáp bí ẩn bắt nguồn từ bản năng làm điều đúng đắn với các thủy thủ U-boat. Xâm phạm thi thể của họ để tìm câu trả lời cũng là xâm phạm lòng tôn kính phẩm giá đã dẫn dắt sứ mệnh này từ đầu.

Chatterton và Kohler thống nhất một bộ quy tắc đơn giản. Nếu nhìn thấy một mẫu bằng chứng nằm sau (ví dụ) một cái sọ, họ được phép di chuyển cái sọ để lấy bằng chứng. Nhưng họ sẽ không lục soát thi thể để tìm bằng chứng, dù có tin rằng việc lục soát như thế sẽ đem lại kết quả. Hơn nữa, họ sẽ tạo áp lực để khuyến khích, thậm chí ép buộc, các thợ lặn khác hành xử tương tự.

Trên đường về nhà tối đó, Chatterton trầm ngâm nghĩ về lý do cuối cùng khiến anh quyết định không quấy nhiễu thi thể, một lý do quá cá nhân để có thể chia sẻ với Kohler. Hơn lúc nào hết, đối với Chatterton, lặn giờ đây đã trở thành hình ảnh phản chiếu của cuộc đời. Những nguyên tắc giúp anh trở thành một thợ lặn xuất sắc cũng là những nguyên tắc sống của anh. Nếu anh vì bế tắc mà hạ thấp tiêu chuẩn của mình thì anh sẽ là người như thế nào?

Kohler cũng có lý do mà anh không chia sẻ. Cội rễ Đức của anh – một phần quan trọng của bản ngã của anh từ thuở ấu thơ – đã thức dậy sau những tiếp xúc với hài cốt các thủy thủ hy sinh. Anh chưa bao giờ từ lừa dối mình về mục tiêu của chiếc U-boat và tên diên đã phái nó tới Hoa Kỳ. Là người Mỹ, anh cũng sẽ tự mình tấn công U-boat nếu đang đi tuần trên Đại Tây Dương. Nhưng anh cũng biết rằng những người đó là người Đức. “Những người đó...” Kohler tự nhủ, “đến từ nơi tôi đến.”

Phải ba tháng sau *Seeker* mới lại quay về *U-Gì*. Tháng chín là lúc

thợ lặn phải tận dụng tối đa cơ hội có được. Thời tiết chẳng mấy chốc sẽ trở nên thất thường khi thu về và biết đâu đây sẽ là chuyến lặn U-boat cuối cùng mùa này.

Các thợ lặn không lạc quan như lần trước. Chatterton và Kohler đã loại trừ hết các giả thuyết và thất bại trong công cuộc săn tìm hiện vật giúp định danh tàu. Tuy nhiên, nỗi thất vọng của họ không hề lây sang nhà Rouse. Bước chân lên thuyền là cha con đó cãi vã oang oang, miệt thị nhau về dụng cụ, sinh lý, tuổi tác, năng lực lặn, khẩu vị sandwich và (lạ nhất với người ngoài) tổ tiên gia đình. Như lần trước, Chris vẫn giữ kín về mục tiêu anh đặt ra cho chuyến lặn U-boat. Chrissy thì cởi mở hơn.

“Tôi sẽ định danh con tàu” Rouse con nói với Chatterton. “Tôi sẽ là người làm được việc đó.”

Như lần trước, Chatterton và Kohler vớ nước cùng nhau và buộc móc neo. Lần này, Chatterton bơi về đuôi tàu và chui qua phần boong bị bắn thủng dẫn vào khoang ngư lôi đuôi tàu. Những nghiên cứu khi nghỉ của anh cho thấy khoang này chứa một buồng máy lái phụ, có thể được đánh dấu bằng nhãn đồng. Nhưng khi nhìn quanh anh chỉ thấy một chiếc ủng, một áo cứu hộ vài cái sọt người, xương đùi và các thi thể khác – một nghĩa địa trải ra trước mắt. Rất có thể lời giải đang nằm lẫn giữa những thi thể này. Chatterton quay người bơi ra ngoài.

Trong lúc ấy, Kohler lựa chọn khám phá phía mũi tàu. Khi đi vào khu hạ sĩ quan, anh nhìn thấy cổ tay áo của một chiếc áo màu xanh đậm có vẻ như đang thò ra từ ngăn tủ. Do nó nằm khá xa các thi thể trong khoang, Kohler tự tin kéo chiếc áo ra. Bùn đen dâng lên từ cổ tay áo. Khi nước đã trong trở lại, anh nhìn thấy trong áo có xương cánh tay. Anh buông chiếc áo và tạ lỗi thành tiếng: “Tôi rất xin lỗi. Tôi không biết.” Anh thay đặt chiếc áo về chỗ cũ và chuẩn bị rời đi. Bơi được vài mét, đến gần bếp, anh rọi đèn pin vào dưới một tấm gỗ.

Hốc mắt trong một cái đầu lâu nhìn anh chăm chăm. Tim Kohler nẩy lên. Một ngày xui xẻo. Anh lại xin lỗi và tìm đường ra khỏi xác tàu.

Cuộc lặn sau của Chatterton và Kohler cũng không đem lại kết quả. Cha con nhà Rouse thì gặp may hơn. Trong bếp, Chrissy đã tìm thấy một mảnh vải tựa như vải bố có ghi chữ tiếng Đức.

“Tôi không biết những từ đó nghĩa là gì” Chrissy nói với Chatterton ở trên thuyền. “Nhưng tôi chỉ biết là tôi phải lấy nó ra. Nó vẫn kẹt ở đó. Nhưng nó trông có vẻ quan trọng. Tôi nghĩ là tôi sẽ lấy được nó lần tiếp theo. Biết đâu đây lại là chìa khóa.”

Cha con nhà Rouse sẽ phải mong là thời tiết không quấy phá. Biển động và bão dữ sẽ phá hỏng bất kỳ kế hoạch nào trong mùa nghỉ dài. Khi Nagle nổ máy và quay *Seeker* về Brielle, tất cả thợ lặn đều cầu thêm một chuyến nữa trước khi mùa đông đến.

Đầu tháng mười năm 1992, Nagle tổ chức chuyến đi *U-Gi* chốt mùa của *Seeker*. Đây là chuyến đi vào hai ngày cuối tuần liền với Ngày Colombo. Các thợ lặn sẽ có cơ hội cuối cùng.

Một ngày trước chuyến đi, Nagle gọi cho Chatterton và xin miễn đi.

“Tôi chỉ cảm thấy không muốn đi” Nagle cầu nhàu.

“Bill à, biết đâu lần này sẽ thành công. Chúng tôi cần anh” Chatterton nói.

“Anh vẫn chưa hiểu à?” Nagle gầm lên. “Tôi chết rồi thì còn gì quan trọng nữa! Kệ mẹ U-boat!”

Chatterton cố động viên bạn mình, nhưng anh nhận thấy sự biến đổi ở Nagle tích tụ qua cả mùa hè. Nagle khởi đầu mùa với ý nghĩ rằng dù anh không thể cai rượu và phục hồi sức khỏe để lặn được thì di sản của *Seeker* vẫn trường tồn. Nay với vẻ vàng vọt và ốm yếu hơn bao giờ hết, sau vô số lần cai nghiện thất bại, anh không đành lòng tự mình lái thuyền tới một trong những xác tàu vĩ đại nhất.

“Cậu và Danny chỉ huy thuyền” Nagle nói, tiếng nước đá lạnh

canh trong ống nghe. “Tôi chẳng quan tâm. Cứ đi không có tôi.”

Đêm mười tháng mười, thợ lặn tập trung tại *Seeker* ở cầu tàu Brielle. Không hỏi thì ai cũng biết vì sao Nagle không ở buồng lái.

Trong lúc các thợ lặn khác buộc đồ, cha con nhà Rouse bắt đầu cãi lộn. Cuộc cãi vã lần này có vẻ nghiêm trọng hơn thường lệ. Cả cha lẫn con đều không đủ tiền mua trimix cho chuyến đi: họ sẽ phải hít không khí bình thường, tiết kiệm được đến vài trăm đô la.

“Đáng lẽ lần này đến lượt Chrissy mua khí” Chris gắt.

“Không, lần này là lượt của ông già” Chrissy cãi lại.

“Không phải.”

“Phải.”

“Đồ bunn xin.”

“Đồ hà tiện.”

Cứ thế cả tối.

Sáng hôm sau, Chatterton và Kohler vớ nước đầu tiên, như đã thành lệ. Trong khi Kohler thăm dò khu hạ sĩ quan, Chatterton quay lại khoang ngư lôi mũi tàu để tìm thêm nhãn. Anh thấy một số nhãn nhựa nhưng đều không có thông tin định danh. Trên đường ra, anh để ý thấy một tấm nhôm bị bẻ cong kích cỡ như tờ báo lá cải nằm trong đồng đồ nát. Thường thì anh sẽ bỏ qua những thứ rác rưởi như vậy. Hôm ấy, có điều gì đó đã thôi thúc anh nhặt nó lên từ đồng rác và cho vào túi. Chatterton không hề nghĩ thêm về nó khi ngoi lên *Seeker*.

Trên thuyền, Chatterton đổ túi ra. Tấm nhôm gì thùng lỗ chỗ và lốm đốm hà bám rơi đánh keng lên bàn. Yurga bước tới xem. Chatterton mở tấm kim loại như mở tạp chí. Khắc bên trong là sơ đồ kỹ thuật – một lược đồ minh họa hoạt động cơ khí của một bộ phận nào đó trên tàu. Chatterton lấy một cái giẻ trong xô nước ngọt để lau hiện vật. Vết hà bám long ra dễ dàng, để lộ các dòng chữ tiếng Đức nhỏ dọc theo mép dưới nham nhở. Chatterton nhìn gần hơn. Anh

đọc được “Bauart IXC” và “Deschimag^{25*}, Bremen”.

^{25*} Tên viết tắt của *Deutsche Schiff- und Maschinenbau Aktiengesellschaft* (Công ty cổ phần đóng tàu và chế tạo cơ khí Đức), là tập hợp tám xưởng đóng tàu của Đức với trụ sở tại Bremen trong giai đoạn từ 1926 đến 1945 (BT).

“Gurum đã” Yurga nói, “Deschimag-Bremen là một xưởng đóng U-boat của Đức. Như vậy xác tàu này là tàu kiểu IXC đóng ở Deschimag-Bremen. Chắc chắn chỉ có vài chục tàu kiểu IXC đóng ở đó trong cả cuộc chiến. Chuyện này cực lớn đó.”

Kohler nổi vài phút sau đó. Cũng như Yurga, anh hiểu được tầm cỡ của khám phá này.

“Cái này chắc chắn sẽ thu hẹp phạm vi tìm kiếm” Kohler nói, vỗ lưng Chatterton. “Mình chỉ cần về nhà, tìm trong sách và thế là sẽ có danh sách các tàu kiểu IXC đóng ở Deschimag. Tuyệt cú mèo.”

Các thợ lặn vỡ nước lần nữa nhưng không tìm được gì nhiều. Dù sao thì tâm trí của họ đều nằm ở chiến lợi phẩm tuyệt diệu của Chatterton. Bữa tối hôm ấy, khi Seeker bỗng bênh trên sóng với dây neo cột vào U-boat, nhà Rouse chiêm ngưỡng lược đồ của Chatterton và kể anh nghe về cuộc lặn của họ. Họ đã gần đào xong miếng vải bố có chữ tiếng Đức và tin là chỉ cần một lần lặn nữa là mang được nó lên thuyền. Tinh thần lạc quan tràn đầy trong cabin chính. Các thợ lặn chúc nhau ngủ ngon. Một ngày duy nhất đã biến đổi toàn bộ cục diện của một mùa lặn đầy bế tắc.

Đại Tây Dương khước từ niềm lạc quan của các thợ lặn. Khi họ ngủ trên *Seeker*, đại dương biến con thuyền thành đồ chơi trong bồn tắm, quăng thợ lặn văng khỏi giường và buộc hai thuyền trưởng Crowell và Chatterton phải tham khảo radio thời tiết. Biển động với sóng cao tới 1,5 mét và dự báo còn tồi tệ hơn. Vào 6:30 sáng, Chatterton bước xuống cabin chính và đánh thức các thợ lặn.

“Ngoài kia hiểm lắm” Chatterton nói. “Ai muốn lặn thì phải lặn

ngay. Sau đó, chúng ta sẽ nhổ neo về nhà.”

“Anh có lặn không John?” có người hỏi.

“Ngày như hôm nay thì không” Chatterton nói.

Trong số 14 thợ lặn trên thuyền, chỉ có sáu người xuống giường mặc đồ lặn. Kohler là người đầu tiên và lên đồ không chút do dự. Nửa tiếng sau anh lặn xuống biển. Nhóm lặn của Tom Packer và Steve Gatto nối tiếp, cũng như Steve McDougal – cảnh sát bang New Jersey. Cha con nhà Rouse cũng xuống khỏi giường.

“Tôi không lặn đâu, quên đi” Chrissy nói, nhìn ra cửa sổ cabin. “Quá dữ.”

“Đồ chết nhát!” Cha cậu gầm lên. “Mày chẳng có gan.”

“Ông không nghe thấy gì à ông già?” Chrissy hỏi. “Chatterton nói là thời tiết rất hiểm và sẽ xấu hơn nữa. Ông không cảm nhận được à?”

“Nếu mày không lặn được trong điều kiện này thì đến đây làm gì” Chris nói. “Tao không thể tin mày là con tao. Mày là một điều hổ thẹn.”

“Okay, ông già” Chrissy nói. “Ông muốn lặn chứ gì? Thì lặn. Đi thôi!”

Chris thoáng im lặng, rồi sau đó nói:

“À... không sao. Tao chỉ đang chọc mày thôi. Biển đúng là quá động. Bỏ qua đi.”

“Quá động? Chắc là quá động với ông thôi, ông già” Chrissy trả treo. “Nếu ông không đủ cứng để lặn thì tôi lặn một mình. Ông ở lại với đàn bà trẻ con.”

“Mày đừng hòng đi mà không có tao” Chris nói. “Nếu mày đi thì cả hai cùng đi.”

“Hai ông làm quá.” Chatterton cười, rời khỏi cabin chính. Cha con nhà Rouse tiếp tục cãi nhau khi chọn ăn sáng món gì, có cạo râu không, nên lặn lâu chừng nào. Chris giả bộ ra lệnh cho Barb Lander – người phụ nữ duy nhất trên thuyền – làm bữa sáng và rửa chén

đĩa.

Cha con nhà Rouse vừa lên đồ vừa ôn lại kế hoạch. Chrissy sẽ quay về bếp để lấy miếng vải bố có chữ tiếng Đức. Nó kẹt dưới một tủ sắt cao tới trần. Chris sẽ đợi bên ngoài xác tàu, đèn của anh sẽ là tín hiệu cho con trai thoát ra. Chrissy sẽ làm việc 20 phút trước khi ra khỏi xác tàu. Ở bàn thay đồ, cha con nhà Rouse đội mũ lặn kiểu hockey đã thành thương hiệu riêng lên và bắt đầu đi ra mép thuyền. Sóng đập vào đuôi Seeker, xô Chrissy lúc ấy đeo chân nhái ngã sang một bên như xô một đứa trẻ. Yurga luồn tay qua nách xốc cậu đứng thẳng. Một con sóng khác xô vào thuyền. Lần này Chrissy ngã sấp mặt xuống boong.

“Ê Chris” Yurga hét. “Con ông cứ trượt mãi thôi!”

Cuối cùng thì Chrissy cũng tới được mép thuyền, cha cậu theo sau và cuộc lặn của họ bắt đầu. Chỉ mất một, hai phút hai người đã xuống được xác tàu và lần theo dây neo tới lỗ thủng ở phòng điều khiển. Ở đó, Chrissy tháo hai bình khí dự phòng nhỏ mà cậu sẽ dùng khi ngoi lên và đặt chúng trên boong U-boat. Tiếp theo, cậu gài một đầu dây nylon vào lỗ thủng và trườn vào trong, để cho dây nhả ra từ cuộn gắn vào đai trên người. Như vậy, nếu tầm nhìn giảm xuống 0 hay cậu bị mất phương hướng, cậu có thể lần theo dây ra khỏi U-boat tới chỗ cha mình. Thợ lặn hang như cha con nhà Rouse gọi kỹ thuật này là “chạy dây” và tôn thờ nó. Thợ lặn thám hiểm thì không tin tưởng vào dây nylon hay bất kỳ thứ nào khác mà có thể bị rối hoặc bị cửa đứt bên trong lòng tàu lởm chớm.

Chrissy chỉ mất một, hai phút để luồn vào bếp và bắt đầu công việc. Mảnh vải bố to cỡ cái gối mà cậu đã mất rất nhiều thời gian để lấy ra vẫn nằm dưới xác một cái tủ bằng thép dày sụ cao từ sàn lên trần. Chrissy không hy vọng di dịch được cái tủ khổng lồ. Để lấy hiện vật cậu sẽ phải đào vào trong đồng đồ vỡ mục nát bên dưới tủ cho đến khi có đủ không gian để kéo mảnh vải ra. Trong khoảng 15 phút,

Chrissy đào bới bằng cả hai tay, tạo ra một cơn bão bùn kín đen cả buồng và giảm tầm nhìn về 0. Cậu vẫn tiếp tục đào và kéo. Mảnh vải bố bắt đầu lỏng ra bên dưới tủ. Chrissy kéo mạnh hơn. Mây bùn bung ra trong khoang. Cơn say nitor dần dập hơn. Cậu lại kéo. Thêm một ít vải bố lòi ra... và thêm nữa... rồi mãi không hết, cứ như trò ảo thuật, trong khi cơn say thêm dữ dội và Chrissy thêm cận kề với lời giải. Không còn được nâng đỡ phía dưới, cái tủ thép bắt đầu đổ xuống, ném vài trăm cân thép lên đầu Chrissy và ấn mặt cậu xuống chính cái lỗ cậu vừa đào. Chrissy cố di chuyển. Không xê xích. Cậu đã bị tắc.

Khi Chrissy hiểu được sự nghiêm trọng của tình hình cũng là lúc cơn say nitor xổ lồng và lao vào tấn công cậu. Tim cậu đập thành thịch. Tâm trí cậu co hẹp. Cậu tin, chắc chắn hơn cả tên mình, rằng một con quái vật đang ở trên cậu, đè cậu xuống. Cậu cố dịch ra nhưng không được. Khi đổ, cái tủ đã lèn vào đóng đồ vỡ và trở thành một phần của cái quan tài khóa bên trên người thợ lặn. Bên ngoài, Chris xem giờ và nhận ra con mình đã trễ. Anh vốn không có dự định thâm nhập vào U-boat, anh không quen thuộc với khu vực mà Chrissy đang làm việc. Anh bơi vào xác tàu.

Chris tới chỗ con trai và bắt đầu tìm cách giải thoát Chrissy. Chrissy vật lộn để thoát ra nhưng chỉ đốt chỗ không khí còn lại nhanh hơn và làm cơn say nitor trầm trọng hơn. Chris vẫn cố. Cuối cùng, sau vài phút, Chrissy thoát khỏi cái tủ. Hai cha con giờ phải tìm cách ra khỏi tàu. Chrissy xem đồng hồ. Đồng hồ chỉ 30 phút. Cậu và cha mình đã quá thời gian mất mười phút.

Đáng lẽ cha con nhà Rouse sẽ lần theo dây nylon của Chrissy ra khỏi tàu và tới chỗ để bình khí dự trữ họ cần để ngoi lên mặt nước. Nhưng trong lúc Chrissy vùng vẫy thoát thân, dây đã bị cuốn quanh mảnh vải bố cho đến khi trở thành một mớ búi nhùi. Cơn say nitor ép trong não Chrissy như máy ép công nghiệp, che đi tầm nhìn ngoại vi

của cậu và chằm ngòi cho cơn hoảng loạn trong bản năng. Cậu và cha bơi về phía phòng điều khiển và ra được khỏi con tàu qua một khe nứt giữa vách ngăn và vỏ tàu. Bình khí và dây neo chỉ còn cách họ 12 mét về phía trước. Tất cả những gì cha con nhà Rouse cần làm là bơi về đuôi tàu, tìm bình khí và bắt đầu nổi. Song trong cơn quẫn bách, Chrissy có lẽ đã mất phương hướng và cho rằng mình nhầm hướng. Cậu quay lại và bơi về mũi tàu, ngược chiều hẳn với bình khí và dây neo. Cha cậu bơi theo.

Cha con nhà Rouse bấn loạn tìm bình khí. Chris vốn chỉ để một bình dự trữ của mình bên ngoài tàu. Anh đưa bình còn lại cho Chrissy. Một phút trôi qua và cha con nhà Rouse tiếp tục tìm, nhưng họ đang cách bình khí dự trữ 45 mét và cơn say nitor đang dâng lên từng giây từng phút. Hai phút trôi qua, rồi ba phút, rồi năm phút... hai người vẫn không thể tìm được bình khí. Họ tìm thêm khoảng năm phút mà không hề biết rằng mình đã đi ngược chiều và ở rất xa cả bình khí lẫn dây neo. Chrissy nhìn đồng hồ. Cậu đã ở dưới nước 40 phút. Cha con nhà Rouse giờ đã quá thời gian 20 phút. Thời gian giảm áp bắt buộc của họ, đáng lẽ chỉ 60 phút, giờ đã kéo dài thành hai tiếng rưỡi. Cả hai đều không có đủ khí để thở lâu đến thế.

Một thợ lặn thở trimix với đầu óc minh mẫn hẳn sẽ dùng phần khí còn lại để giảm áp được chừng nào hay chừng ấy. Nhưng cha con nhà Rouse lần này không dùng trimix mà dùng không khí thường. Hoảng loạn vì đánh mất bình khí dự trữ và lạc trong xác tàu, Chrissy quyết định làm việc đáng sợ nhất đời với tất cả thợ lặn: lao lên mặt nước. Cha cậu lao theo. Nagle nói về các thợ lặn lao lên mặt nước sau thời gian lặn dài: “Họ đã tàn đời rồi. Họ chỉ chưa nhận thức ra thôi.”

Cha con nhà Rouse bắn lên mặt nước như hỏa tiễn. Ở độ sâu 30 mét, họ gặp một phép màu. Bằng cách nào đó khi lao lên họ thấy được dây neo, bơi về phía đó rồi bám vào. Giờ thì họ có cơ hội. Họ

có thể ứng biến giảm áp với phần khí còn lại, rồi chuyển sang bình oxy mà Seeker dòng xuống độ sâu 20 mét dành cho tình huống khẩn cấp.

Chrissy chuyển từ bình chính sang bình dự trữ mà cha cậu đưa. Cậu hít một hơi và sặc: miệng van đã bị rách và cung cấp nước cho cậu thay vì không khí. Như vậy là quá đủ đối với Chrissy. Cậu chuyển lại bình chính ở sau lưng và tiếp tục lao lên mặt nước. Cha cậu lại bám theo. Lần này, Chrissy sẽ không dừng vì bất kỳ lý do gì.

Ở buồng lái Seeker, Chatterton, Kohler và Crowell kiểm tra thời tiết và rừng mình: sóng dữ gió gắt đang ào tới. Một phút sau, họ thấy hai thợ lặn nổi lên mặt nước cách thuyền khoảng 30 mét. Chatterton nhìn kỹ hơn. Anh thấy mũ trùm kiểu hockey của cha con nhà Rouse. Họ nổi sớm hơn lịch một tiếng đồng hồ.

“Ôi trời” Chatterton nói. “Không ổn rồi.”

Chatterton và Kohler từ buồng lái lao xuống thang, chạy ra mũi tàu. Chatterton giơ tay lên và chạm đầu ngón tay vào đầu – tín hiệu “Ổn không?” phổ biến với các thợ lặn. Không người nào phản hồi. Con sóng cao gần hai mét ném hai thợ lặn tới gần thuyền. Chatterton và Kohler nhìn mặt hai cha con: cả hai đều có đôi mắt mở to, chớp nháy liên tục của những kẻ mới bị kết án tử.

“Hai người đã giảm áp xong chưa?” Chatterton hét.

Không lời đáp.

“Bơi về thuyền!” Chatterton hét.

Chrissy chuyển động tay và tiến gần tới Seeker. Chris cũng cố bơi nhưng anh đã nằm nghiêng và gãy chân như một con cá vàng bị bệnh.

“Chrissy, cậu đã giảm áp xong chưa?” Chatterton hỏi.

“Chưa” Chrissy gắng sức hét lại.

“Cậu đi thẳng lên mặt à?”

“Đúng” Chrissy nói.

Kohler nghe xong tái mặt. Anh vẫn nhớ câu cửa miệng của các Atlantic Wreck Diver: *Tôi thà tự cứu cổ còn hơn lao lên mặt nước mà không giảm áp.*

Chatterton quăng hai sợi thừng cho cha con nhà Rouse. *Seeker* nhấp nhô giữa những đợt sóng như chơi thú nhún, mỗi lần lên xuống là một lần Chatterton và Kohler xém ngã xuống biển. Một con sóng cao 2,5 mét nhấn Chrissy xuống dưới *Seeker* trong khi mũi thuyền được bốc lên khỏi mặt biển như lưỡi rìu của đao phủ. *Seeker* rơi xuống từ bầu trời đang tối dần và Chrissy không còn đường tránh. Chatterton và Kohler nín thở. Lan can tàu lao xuống và đập vỡ bộ điều áp trên bình khí của Chrissy, trượt sọt cậu trong gang tấc, cửa rách vỏ đồng và làm không khí ào ra khỏi bình. Chatterton quăng dây. Mỗi người xoay xở bám được vào một dây. Chatterton và Kohler kéo họ dọc theo mạn thuyền, từ phía dưới *Seeker* lên về phía đuôi thuyền. Crowell chạy vào buồng lái.

Anh đánh điện đài liên tục cho tuần duyên thành phố Atlantic nhưng không nhận được hồi đáp.

“Không được rồi” anh nghĩ. “Mình phải gọi Mayday.”

“Mayday! Mayday! Mayday!” Crowell gọi vào chiếc mic cầm tay. “Đây là thuyền *Seeker*. Yêu cầu cứu hộ trực thăng khẩn cấp. Chúng tôi có thợ lặn bị thương. Làm ơn ghi nhận.” Trạm tuần duyên Brooklyn trả lời. Họ sẽ cử trực thăng tới.

Chatterton, Kohler và các thợ lặn khác tiếp tục kéo cha con nhà Rouse về đuôi thuyền trong khi mũi *Seeker* vẫn bốc lên và rơi xuống dềnh dềnh. Chris tới gần thang nhất. Chatterton nhào tới chỗ anh.

“Chris, leo lên thang!” Chatterton kêu.

“Đưa Chrissy lên trước” Chris lầm bầm.

Chatterton đang định nài thì dừng lại khi anh nhìn vào đôi mắt mở to của Chris. Trong mắt Chris, anh chỉ thấy nỗi sợ và nhận thức – nhận thức rằng số phận mình đã an bài và cái chết sẽ đến trong

khoảnh khắc.

“OK, Chrissy, lên thuyền!” Chatterton hét với Rouse con. Cậu vẫn đang nắm dây phía sau cha mình tầm ba mét. Các thợ lặn kéo Chrissy lên thuyền. Cậu thét lên vì đau đớn.

“Chân tôi không cử động được!” Chrissy hét. “Mẹ kiếp! Mẹ kiếp! Đau! Đau quá!”

Chatterton biết hai người đã bắt đầu sốc giảm áp nghiêm trọng. Anh và Kohler ngồi hai bên thang, vắt chân trên thành tàu và luồn cánh tay vào Chrissy, dùng mặt dưới bình khí làm điểm tựa. *Seeker* vẫn nhấp nhô cùng cơn thịnh nộ của thiên nhiên, mỗi cú va chạm với mặt biển đều đe dọa quăng các thợ lặn xuống nước và đè nát Chrissy dưới đuôi thuyền. Axit lactic trong cơ bắp của Chatterton và Kohler thiêu đốt khi họ cố bám vào người thợ lặn trẻ tuổi đang hoảng loạn. Giữa những cú va chạm, cuối cùng họ cũng kéo được Chrissy lên thang cho đến khi cậu rơi bịch xuống boong như một con cá ngừ mắc lưới.

“Đưa cậu ấy lên bàn thay đồ!” Chatterton ra lệnh. Kohler và những người khác lôi Chrissy lên bàn và bắt đầu cắt bộ đồ lặn. Barb Lander, vốn làm nghề y tá, buộc Chrissy uống nước và aspirin, đặt mặt nạ ôxy lên mặt cậu.

“Hồng rồi, hồng rồi, hồng rồi!” Chrissy kêu. “Tôi không cử động được chân!”

Lander ôm đầu cậu.

“Cậu không sao, Chrissy” Chị nói. “Cậu đang ở trên *Seeker* rồi.”

Chrissy vùng vẫy, la hét, cố giằng mặt nạ ôxy khỏi mặt.

“Tôi không thở được!” cậu hét. “Tôi đang bông! Có con quái vật đè tôi xuống! Tôi bị kẹt!”

Ở thang, Chatterton quay sang Chris.

“Chris! Chris! Nào, đến lượt anh. Anh làm được! Lên nào!” Chatterton hét.

Chris nhìn vào mắt Chatterton.

“Tôi không qua được đâu” anh nói. “Nhấn Sue tôi xin lỗi.”

Cầm của Chris gục xuống ngực và đầu anh rơi vào nước. Chatterton và Kohler đều nhảy vào nước biển lạnh cóng trong bộ đồ thường ngày. Chatterton lao tới đầu Chris và nâng lên.

“Đưa tôi con dao!” Chatterton hét. *Seeker* quăng quật trong Đại Tây Dương, nhấn Chatterton và Kohler xuống dưới nước. Khi con thuyền dâng lên, Chatterton hét: “Tôi phải cắt thiết bị!”

Kohler chỉ vào con dao Chris đeo trên vai. Chatterton rút nó ra và cứa đai lặn của Chris cho đến khi bộ thiết bị rời ra khỏi người anh. Sau đó Chatterton xốc Chris lên vai và vác anh lên thang, vận hết sức để bám trụ trong khi *Seeker* hết trời lên lại lao xuống biển, bắn nước muối vào mắt của họ. Kohler nhìn vào trong mắt nạ, cầu sao mình thấy được nỗi sợ trên gương mặt của Chris vì còn sợ có nghĩa là còn sống. Chris chỉ nhìn chăm chăm về trước. Hai người kéo anh lên boong thuyền, chân nhái của anh quết lẹp bẹp trên sàn gỗ ướt nước. Chatterton bắt đầu thực hiện CPR cho Rouse cha.

Trong một chốc, nỗ lực của Chatterton không tạo ra phản ứng gì nơi Chris. Da anh bắt đầu chuyển màu xanh. Kohler lầm bầm: “Nào, nào, Chris, đừng bỏ cuộc... đừng bỏ cuộc... đừng bỏ cuộc...” Chatterton làm CPR không nghỉ. Đột nhiên, Chris ói vào miệng của Chatterton. Chatterton có thể nhận ra vị Pepsi mà anh đã uống cùng Chris sáng ấy. Kohler đứng bật dậy, hy vọng rằng nôn mửa là dấu hiệu hồi phục. Chatterton ngẩng lên nhìn Kohler với ánh mắt của người từng ở Việt Nam năm 1970.

“Richie vào buồng lái” Chatterton nói với một sự điềm tĩnh tưởng như có thể làm biển dữ cũng lặng xuống. “Lấy bút chì và giấy. Viết lại thời gian và sự việc. Đảm bảo ghi lại tất cả những gì Barb đang làm trên bàn và tất cả những gì Chrissy nói. Đảm bảo Barb kiểm tra các dấu hiệu sinh tồn ở cậu bé. Ghi lại tất cả. Chúng ta sẽ phải cho Tuần

duyên các chi tiết này.”

Chatterton tiếp tục làm CPR, nhưng với mỗi lần ấn, anh cảm thấy sức cản lớn hơn – bằng chứng cho thấy máu của Chris đang chuyển thành bọt và làm tắc nghẽn cơ thể anh. Sau năm phút, tim của Chris ngừng đập và da anh từ xanh chuyển sang xám tro. Lòng trắng của mắt anh đỏ máu. Chatterton biết Chris đã chết. Nhưng anh vẫn ấn. Bạn không bỏ rơi một người đơn giản chỉ vì anh ta đã chết.

Ở bàn thay đồ, Lander gạt mái tóc nâu dài của Chrissy và giữ đầu cậu trong lòng chị trong khi cậu giãy giụa và gào thét, lúc mê lúc tỉnh. “Con quái vật bắt được tôi!” Cậu gào. “Con quái vật đè xuống.

Mẹ kiếp! Thật là mẹ kiếp!”

Kohler cắn môi ghi chép.

“Bố tôi! Bố tôi ra sao rồi?” Chrissy hỏi.

Kohler và Lander nhìn Chatterton vẫn tiếp tục ấn lồng ngực một Chris đã không còn sức sống. Họ biết anh đã chết.

“John đang ở với bố cậu” Kohler nói. “Bố cậu đang đeo mặt nạ ôxy. Ông ấy sẽ ổn thôi. Cố lên, Chrissy. Cậu kể lại cho tôi nghe chuyện gì đã xảy ra được chứ?”

Chrissy chột bình tĩnh lại và kể chuyện với một tâm trí hoàn toàn minh mẫn. Cậu nói với Kohler rằng thứ gì đó đã rơi xuống và ghim chặt cậu bên trong xác tàu, rằng cha cậu đã tới giải cứu và khi họ đang ngoi lên mặt nước thì cậu cạn khí. Sau đó, Chrissy lại đột ngột rơi vào mê sảng.

“Tôi đã ở trong tàu và kệ mẹ nó! Lạnh! Nóng! Tôi không cảm thấy được chân mình!”

Lander vuốt đầu cậu.

“Bắn tôi đi!” Chrissy van xin. “Đau quá. Ai đó lấy súng bắn tôi đi. Làm ơn giết tôi đi. Bố! Bố ơi!”

Trong 90 phút tiếp theo, Chatterton và những người khác tiếp tục tiến hành CPR trên tử thi của Chris. Crowell đã cắt dây neo và đi

ngược chiều gió 30 độ như Tuần duyên chỉ dẫn, giờ bắt đầu điểm danh. Từng thợ lặn hô lên: “Có mặt.” Crowell hạ ăng ten của Seeker để không vướng đường trực thăng. Anh lệnh cho tất cả mọi người mặc áo cứu hộ và tất cả các đồ vật rời phải được cất trong cabin chính hoặc buộc vào boong. Gió cánh quạt của trực thăng có thể biến một cái mặt nạ thành tên lửa chết người hoặc hút túi ngủ vào động cơ và làm trực thăng rơi.

Nơi chân trời, các thợ lặn có thể thấy trực thăng màu trắng- cam của Tuần duyên bay về phía họ. Tất cả, trừ Chatterton, Kohler và Lander, chạy vào cabin chính để tránh đường. Khi chiếc trực thăng chao nghiêng và sà xuống gần *Seeker*, tiếng rền động cơ của nó làm rung chuyển cả bầu trời, còn cánh quạt của nó biến nước đọng trên boong tàu thành một cơn mưa rơi ngược từ dưới lên. Chiếc trực thăng lơ lửng ở ngay trên mũi thuyền và vật lộn để giữ vị trí ổn định trong gió xoáy. Từ cửa bên, một nhân viên tìm kiếm-cứu hộ lực lưỡng mặc bộ lặn khô màu cam chói cùng găng tay, đồ trùm đầu, kính bảo hộ và chân nhái nhảy thẳng đứng xuống nước. Một tay anh ta để ngang bụng, tay kia giữ mặt nạ: một mũi tên bắn thẳng vào biển dữ. Khi nổi lên mặt nước, anh ta quăng một túi y tế lên boong Seeker và trèo lên thuyền. Anh ta không tự giới thiệu hay chào hỏi gì mà đi thẳng tới Chatterton.

“Anh ấn lồng ngực hơi chậm” người này nói từ sau tròng kính tròn. “Phải theo nhịp một-hai... một-hai...”

“Tôi đã làm CPR cho anh ấy 90 phút” Chatterton trả lời, vẫn không ngừng ấn lồng ngực Chris. “Anh ấy chết rồi.”

Nhân viên cứu hộ quay lưng lại và nhìn vào Chrissy. Anh vẫn còn chút sức sống trên gương mặt và đang quặn quại trong đau đớn.

“OK, chúng tôi sẽ mang cả hai người đi, lần lượt từng người một” anh ta nói.

“Nghe tôi này” Chatterton nói với người nhân viên. “Tôi cho anh

biết là tay này chết rồi. Chúng ta phải dành hết sức lực và hy vọng cho cậu bé kia, vì cậu ấy vẫn còn sống. Quên ông bố đi. Nếu có sống lại thì anh ta cũng sẽ nói với anh như thế.”

“Chúng tôi không làm việc như thế” người nhân viên nói. “Chúng tôi sẽ mang cả hai người đi. Lần lượt từng người một.”

Chatterton như được trở lại rừng già Việt Nam. Đạn bay qua tai anh và bắn phá mặt đất. Những bản năng về thứ tự ưu tiên chữa trị đã mòn từ lâu giờ trời dậy.

“Đưa ông bố đi sẽ ngốn của các anh 20 phút” Chatterton nói. “Mang cậu con trai đi cho vào buồng cao áp càng nhanh càng tốt. Trong lúc anh lãng phí thời gian với ông bố thì cậu bé có thể mất mạng. Tôi van các anh. Quên ông bố đi.”

“Không thể được” người nhân viên nói. “Chúng tôi sẽ mang cả hai đi. Lần lượt từng người một.”

Người nhân viên gọi điện đài cho trực thăng tới gần và thả giỏ. Một thoáng sau, một cán kim loại được dòng dây cáp hạ xuống Seeker. “Không ai được đụng vào!” Người nhân viên hô. “Cái này có tĩnh điện đủ mạnh để xô ngã người. Để cho cái giỏ chạm vào lan can tàu và giải phóng điện trước.”

Cái giỏ lắc lư trong gió giạt trước khi va vào lan can Seeker, tia lửa điện bắn tung tóe. Người nhân viên chạy tới tháo nó ra và vẫy trực thăng đi ra xa để giảm gió cánh quạt.

Nhân viên cứu hộ kéo cái giỏ về phía Chrissy hiện đang quẩn trong chăn, vẫn đang gào thét về đôi chân, vẫn nói về quái vật. Anh ta đặt Chrissy vào trong giỏ, hai tay bắt chéo kiểu xác ướp. Chiếc trực thăng quét dây cáp trên mặt nước cho đến khi dây va vào thuyền. Chatterton, Kohler và người nhân viên nâng giỏ lên thành rồi nối vào dây cáp. Sau đó, chiếc trực thăng kéo Chrissy lên trời.

“Nghe này, tôi van anh” Chatterton nói với người nhân viên. “Hãy đi đi. Mạng sống của thằng bé phụ thuộc vào điều này. Sẽ mất đến 20

phút để hạ cái giỏ đó xuống và đưa lên một người đã chết từ đời nào.”

“Không được” người nhân viên nói.

Chatterton quay về phía Kohler.

“Richie, lấy tất cả thông tin anh đã thu thập được: tất cả dấu hiệu sinh tồn, ghi chép, hồ sơ lặn^{26*} và nhét vào túi chống thấm. Sau đó đi vào cabin chính và lấy ví của hai cha con nhà Rouse. Trong đó sẽ khá lộn xộn, nhưng chịu khó thì anh sẽ tìm được. Nhét ví vào túi luôn. Đảm bảo anh nhân viên cứu hộ này sẽ cầm cái túi theo.”

Kohler phóng vào cabin chính. Anh lục các túi ngủ, trút túi du lịch, lật va li cho đến khi tìm thấy cả hai chiếc ví, rồi kéo các ngăn kéo bếp để tìm một túi zip. Anh nhét tất cả thông tin dấu hiệu sinh tồn, ghi chép, hồ sơ lặn mà Lander đưa vào túi và khóa chặt miệng túi. Khi anh mở cửa cabin chính, nước biển và gió cánh quạt trực thăng đập thẳng vào mặt anh. Anh dẫn lên trước và nhồi cái túi vào tay người nhân viên cứu hộ.

Lúc này chiếc giỏ đang hạ xuống để đón Chris. Chatterton tiếp tục ấn lồng ngực, lẩm bẩm “Thằng khốn, thằng khốn...” Nếu ở trong rừng, anh có thể chạy đến cứu Chrissy (anh luôn làm thế) và cho dù đồng đội lắc đầu anh vẫn chạy, vì đó là việc đúng đắn và vì bản năng anh là như thế. Ở đây, nhìn chiếc trực thăng hạ giỏ xuống để đón một xác chết trong khi máu đang sùi bọt và bóp chết trái tim một cậu thanh niên vẫn còn sống, Chatterton chẳng biết chạy đi đâu. Sự bế tắc đó làm anh ngộp thở, vì cả đời anh chưa khi nào là không thể chạy.

Mất 20 phút để đưa Chris lên trực thăng. Sau khi cả cha con nhà Rouse đã yên vị, giỏ được hạ xuống lần cuối để đón người nhân viên. Động cơ phản lực rền vang khi chiếc trực thăng rời khỏi đó và lao về hướng buồng cao áp ở Trung tâm y tế Jacobi tại khu Bronx.

Các thợ lặn lục tục đi ra khỏi cabin chính đến chỗ Chatterton.

Từng người một nói cảm ơn và ôm lấy anh. Tất cả đều biết Chris đã chết. Tất cả đều tin Chrissy sẽ sống sót.

Hành trình về Brielle trầm lặng nhưng không tuyệt vọng. Điều trị cao áp ở bệnh viện có thể mất hàng tiếng đồng hồ; họ hy vọng sáng hôm sau sẽ nhận tin về tình hình của Chrissy. Tăm lược đồ kim loại từng đem lại thật nhiều hứa hẹn và niềm lạc quan giờ bị lãng quên trong hộp nhựa, quấn trong một chiếc khăn.

Tối hôm ấy, Lander gọi đến nhà Chatterton.

“Chrissy không qua khỏi” chị nói. “Cậu ấy chết trong buồng cao áp.”

Chatterton gác máy. Trong 36 năm, hàng nghìn cuộc lặn đã diễn ra trên *Andrea Doria* – xác tàu nguy hiểm nhất. Sáu người chết. Chỉ trong một năm, *U-Gi* đã lấy đi ba mạng người. Chatterton bước vào văn phòng. Nhiều tháng qua anh đã tới đây để nhìn con dao của Horenburg và hỏi: “Anh là ai? Điều gì đã xảy ra với anh?” Lần này ánh mắt anh nhìn xuyên qua con dao. Anh ngồi đó hàng giờ, chẳng hỏi lấy một câu.

^{26*} *Bản mô tả thời gian lặn theo độ sâu (ND).*

CHƯƠNG 10

Lịch sử sai sót

Ít lâu sau khi cha con nhà Rouse qua đời, Chatterton và Kohler khởi hành tới *U-Gi* để mang thiết bị của hai người về. Họ được nghe về tình cảnh trong buồng cao áp ở Jacobi của Chrissy. Những bọt khí trong hệ tuần hoàn đã làm máu cậu đặc sệt. Kohler đốt 30 liều thuốc trên đường tới xác tàu và tự hỏi anh có thể khước từ ma thuật của trimix để dùng không khí thêm bao lâu nữa.

Trong bếp của xác U-boat, Chatterton quay video tử và những cái kệ đồ. Sợi dây dẫn rồi Chrissy đã dùng để điều hướng hiện đang quần quanh mảnh vải bạt dài ba mét mà cậu cố sức đào lên. Với tầm nhìn giờ đã nguyên vẹn, Chatterton nhận ra mảnh bạt này là của xưởng cứu hộ. Hàng chữ tiếng Đức là hướng dẫn sử dụng chung chung. Ngoài xác tàu, Kohler thấy ba bình khí dự phòng mà hai cha con đã không tìm được trong cơn rối trí. Mỗi bình đều ghi “Rouse” không bình nào có tên riêng của từng người. Cha và con dùng chung bình với nhau.

Ở nhà, Chatterton và Kohler quay lại với công tác nghiên cứu. Có trong tay thông tin từ lược đồ, họ lao vào sách tham khảo để tìm U-boat kiểu IXC đóng ở xưởng tàu Deschimag-Bremen tại Đức. Hóa ra 52 U-boat như thế đã không quay về sau khi thực hiện chuyến đi tuần. Hai người nhất trí rằng có thể dễ dàng thu hẹp danh sách 52 tàu đó. Bên những miếng bút-tết thần lưng ở tiệm Scotty's, họ thống nhất hai tiêu chí loại trừ như sau:

1. Loại trừ tất cả U-boat có thủy thủ sống sót sau đắm. Nếu có người sống sót thì danh tính con tàu đã được xác định và ghi lại

chính xác trong sử liệu.

2. Loại trừ tất cả các U-boat có pháo boong. Các thợ lặn đã xác định được rằng *U-Gi* không được trang bị pháo boong, do đó mọi tàu kiểu IX đóng ở Deschimag-Bremen với pháo boong đều không thể là *U-Gi*.

Chatterton và Kohler khởi hành đến Washington để bắt đầu quá trình loại trừ. Các sách tham khảo cho biết 22 trong số 50 hai tàu trong danh sách có thủy thủ sống sót. Như vậy còn 30 chiếc. Trong số đó, mười chiếc có pháo boong. Danh sách thu lại còn 20 U-boat khả dĩ.

“Một trong số U-boat trên mảnh giấy này là tàu ngầm của chúng ta” Kohler nói.

“Chúng ta đang nhìn vào lời giải rồi” Chatterton nói. “Chúng ta chỉ cần thu hẹp danh sách hơn nữa.”

Cả hai đều chưa từng cảm thấy hưng phấn như hiện tại. Thế này mới gọi là nghiên cứu. Thế này mới gọi là khám phá.

Về lại New Jersey, hai thợ lặn tập trung tại chiếc bàn quen thuộc ở tiệm Scotty's và bắt đầu bàn tính. Họ cần thêm tiêu chí loại trừ để tiếp tục thu hẹp danh sách 20 tàu. Họ nhanh chóng thống nhất kế hoạch như sau: Họ sẽ quay lại rà soát nhật ký tác chiến của BdU để xem tuyến đường mà bộ tư lệnh U-boat đã giao và dự tính cho các tàu còn lại trong danh sách của họ. Họ sẽ loại trừ bất cứ tàu ngầm nào mà người Đức cho là đã hoạt động ở khoảng cách ngoài vài trăm km tính từ bờ đông Hoa Kỳ. Dù sao thì người Đức sẽ biết rõ hơn ai hết về các tuyến tuần tiễu của U-boat.

Hai thợ lặn dự tính quay lại Washington tuần tiếp theo. Chatterton sẽ điều tra nửa số tàu và Kohler xử lý nửa còn lại. Đêm trước chuyến đi, điện thoại Kohler kêu lúc nửa đêm. Người gọi không nói gì. Bằng chứng duy nhất cho thấy có người ở đầu dây bên kia là tiếng nước đá lanh canh trong ly thủy tinh. Âm thanh đó chỉ ra người gọi là

Nagle.

“Ê, Richie, tôi đây” Nagle nói. “Nghĩ chúng ta sẽ xác định được chiếc U-boat này chứ?”

“Chắc chắn rồi, Billy, chúng ta sẽ tìm được” Kohler nói. “Có chuyện gì sao? Nửa đêm rồi.”

“À, tôi đang ngồi đây một mình nghĩ ngợi về U-boat. Cậu biết đấy, Richie, đôi khi tôi chỉ muốn chấm dứt mọi thứ...”

“Ý anh là sao hả Bill?”

“Tất cả thật nhảm nhí, Richie. Tôi để súng ngay đây. Tôi đáng lẽ phải bắn vỡ sọ ngay bây giờ.”

“Ê này, Bill, khoan đã. Anh có tất cả mọi thứ mà. Anh có thuyền, có một gia đình tuyệt vời ở Pennsylvania, tiền bạc, nhà đẹp. Tất cả những gì anh phải làm là lái thuyền. Một cuộc sống tốt. Tôi cũng muốn sống như vậy.”

“A, cậu thì biết gì!” Nagle bùng lên. “Feldman chết rồi. Nhà Rouse chết rồi. Bạn lâu năm John Dudas của tôi cũng chết rồi. Tôi thấy họ trong mơ, Richie ạ. Tôi phải đi thôi...”

Nagle dập máy. Kohler vội vàng bấm máy gọi Chatterton.

“John, Richie đây. Bill sắp tự sát...”

“Anh ấy thỉnh thoảng làm thế đấy” Chatterton nói trong cơn ngái ngủ. “Thảm lắm. Tôi đã cố can thiệp. Gia đình anh ấy cũng cố can thiệp, cả bạn gái anh ấy nữa. Tôi đã đưa anh ấy đi cai. Anh biết anh ấy làm gì không? Tạm dừng vài tuần, hồi phục vừa đủ để có sức uống lại, ra trại rồi ghé cửa hàng bán rượu trên đường về nhà. Tôi không nghĩ anh ấy sẽ tự sát đâu, ít nhất là không phải bằng súng. Tôi nghĩ vũ khí anh ấy chọn là Jim Beam.”

“Chúng ta có làm được gì không?” Kohler hỏi.

“Chúng tôi đã cố gắng nhiều năm rồi” Chatterton nói. “Tôi không biết còn gì để mà làm nữa.”

Hai người về Washington để bắt tay vào nhật ký điều hành U-boat.

Theo ghi chép của phía Đức, 18 trên 20 U-boat trong danh sách của họ đã hoạt động hoặc được phái tới các khu vực quá xa New Jersey nên không đáng phải tìm hiểu thêm.

Như vậy còn hai tàu là U-857 và U-879. Theo nhật ký, cả hai tàu đều nhận lệnh tấn công các mục tiêu bờ đông Hoa Kỳ. Tìm hiểu thêm, họ có một phát hiện chấn động: cả hai tàu cập cảng Na Uy đầu năm 1945, cùng nơi và đại khái cùng thời gian với U-869 của Horenburg. “Như vậy thì chuyện con dao có thể hiểu được!” Kohler nói. “Chính xác” Chatterton nói. “Có lẽ Horenburg cho ai đó tàu bên cạnh mượn dao. Hoặc anh ta đánh mất nó và nó lại xuất hiện trên U-boat gần đó. Hoặc có người chôn chĩa. Kiểu gì thì con dao cũng không còn vô lý nữa. Một trong hai con tàu này chắc chắn là U-Gì. Hoặc U-857 hoặc U-879. Chúng ta còn hai U-boat.”

Hai người lại lao đến chỗ sách sử. Theo sách, U-857 bị USS *Gustafson* đánh đắm ngoài khơi Boston, còn U-879 bị USS *Buckley* và USS *Reuben James* tiêu diệt ngoài khơi mũi Hatteras (bang Bắc Carolina). Như vậy thì có vẻ cả U-857 và U-879 đều không thể là con tàu bí ẩn.

“Thế này đi” Chatterton nói. “Chúng ta sẽ kiểm tra hồ sơ xem hai chiếc này đắm thế nào. Phải đọc tận mắt những gì hải quân lưu lại về cách tiêu diệt chúng.”

“Ý anh là hai U-boat này có thể đã không đắm ở nơi được ghi trong sách sử?” Kohler hỏi.

“Ý tôi là chúng ta phải kiểm tra” Chatterton nói. “Tôi có cảm giác chúng ta phải rà tất cả mọi chi tiết.”

Đã tối nên hai người thu dọn đồ và thuê một phòng trọ 35 đô ở ngoại vi thành phố. Sáng hôm sau họ quay lại NHC, thềm thường được đọc các hồ sơ của hải quân về hai chiếc U-boat còn lại. Một trong hai chắc chắn là con tàu bí ẩn của họ.

Đầu tiên, hai người đọc các hồ sơ hải quân về vụ đắm tàu U-857

ngoài khơi Boston và được thông tin như sau: Khi đang tuần mồi Cod vào ngày năm tháng tư năm 1945, U-857 bắn một ngư lôi vào tàu dầu *Atlantic States* của Hoa Kỳ, gây hư hại nhưng không làm đắm tàu. Các tàu chiến Mỹ được cử đến khu vực để tìm và diệt U-857. Hai ngày sau, một trong số đó là tàu khu trục USS *Gustafson* dò định vị thủy âm thấy một vật thể dưới nước gần Boston. Nó bắn một số pháo Hedgehog về phía mục tiêu. Các thủy thủ cho biết nghe thấy tiếng nổ không lâu sau đó, rồi ngửi thấy mùi dầu.

Chỉ có thể. Không có bằng chứng nào về U-boat nổi lên mặt nước. Không cả một vầng dầu được thấy trên mặt nước. Đọc tiếp, hai người không tin nổi vào mắt mình. Các thẩm định viên của hải quân phân tích cuộc tấn công của *Gustafson* đã kết luận rằng:

Chúng tôi cho rằng tuy một tàu ngầm, được biết là đã từng xuất hiện ở khu vực này, có thể đã mất tích, cuộc tấn công này không phải là lý do nó mất tích. Sự kiện này được khuyến nghị xếp hạng “E” – có thể hư hại nhẹ.

“Gỡ bỏ” Kohler nói. “Xếp hạng trong báo cáo tấn công là B – có thể đã đắm.”

“Đúng, nhưng nhìn vào đây” Chatterton nói, chỉ vào báo cáo. “Xếp hạng E ban đầu bị gạch đi. Ai đó đã sửa lại thành B.”

Hai người hiểu sự thay đổi này nghĩa là gì.

“Khốn nạn thật” Kohler nói. “Các thẩm định viên hậu chiến đã sửa báo cáo!”

Chatterton và Kohler gần đây mới biết về các thẩm định viên hậu chiến. Với tư cách là điều tra viên hải quân, nhiệm vụ của thẩm định viên sau cuộc chiến là lập báo cáo cuối cùng về số phận của tất cả các U-boat. Phần lớn trường hợp đều có bằng chứng rất rõ ràng, công việc của thẩm định viên thật đơn giản. Trong số ít trường hợp hiếm hoi hơn, khi số phận một U-boat không có thông tin rõ ràng, các thẩm định viên sẽ tìm cách biện dẫn: họ ghét phải để lại trong sách

sử các câu hỏi ngỏ.

“Chắc hẳn là chuyện này cũng vậy” Chatterton nói. “Chiếc *Gustafson* không hề đánh đắm U-857. Chiếc U-boat sống sót qua đợt tấn công từ Hedgehog, tiếp tục đi qua Boston rồi đắm ở một nơi khác. Sau cuộc chiến, các thẩm định viên cần lời giải thích cho việc U-857 mất tích. Thế là họ vin vào cuộc tấn công hết sức đáng ngờ của *Gustafson* và nói ‘Chúng ta sẽ thăng hạng cho nó từ E lên B.’ Họ chẳng bận tâm chuyện thẩm định viên ban đầu biết rằng *Gustafson* không hề làm đắm tàu ngầm. Họ chỉ muốn có lời giải thích cho U-857 để rảnh tay làm việc khác.”

Trong một chốc cả hai người chỉ lắc đầu.

Cuối cùng Kohler lên tiếng: “Nếu *Gustafson* không đánh đắm U-857 ngoài khơi Boston thì chuyện gì đã xảy ra với nó?”

“Chúng ta sẽ phải tự tìm hiểu thôi” Chatterton nói.

Hai người ra soát nhiều tài liệu của Đức khác. Một giờ sau họ có câu trả lời.

Theo nhật ký Đức, U-857 đã nhận lệnh đi tiếp về phía nam dọc bờ đông Hoa Kỳ. Cuộc tấn công cuối cùng của nó là nhằm vào một con tàu ngoài khơi mũi Cod. Có nghĩa là chỉ đi thêm 300 km nữa, về phía nam, là đến New York và New Jersey.

Chatterton và Kohler đều bất động. Ngay đây là một U-boat thỏa tất cả các tiêu chí họ đề ra, có lẽ đã neo đậu bên cạnh tàu của Horenburg, có khả năng đã sống sót sau pháo của *Gustafson* và được phe Đức cho là đang trên đường tới New Jersey.

“Chắc chắn là U-857” Chatterton nói.

“Tôi nghĩ chúng ta đã xác định được xác tàu rồi” Kohler nói.

Tuy nhiên họ vẫn còn phải kiểm tra hồ sơ của U-879. Một lần nữa, họ thấy lịch sử bị phá hỏng.

Trong vòng nửa thế kỷ qua, nhiều thẩm định viên đã cho U-879 ba số phận: đầu tiên họ tuyên bố nó mất tích không dấu vết, sau đó là

chìm ngoài khơi Halifax trong lãnh hải Canada, rồi chìm ngoài khơi mũi Hatteras ở bang Bắc Carolina. Đào sâu tìm hiểu hơn, hai thợ lặn nhận thấy kết luận hiện tại của nhà sử học hải quân Đức Axel Niestlé rằng U-879 đã bị đắm ngoài khơi mũi Hatteras là chính xác. Nhưng bài học quá rõ ràng và giờ đã thành quen thuộc: lịch sử thành văn vẫn có thể sai. Các đánh giá cầu thả và sai lầm được vội vã đưa vào thư lục chính thức, rồi lại được các sử gia tin tưởng và sau đó họ xuất bản tài liệu tham khảo trình bày lại sai lầm ban đầu. Trừ phi người nào đó, như Chatterton và Kohler sẵn sàng bỏ bê công việc để tới Washington, đào xới trong núi tư liệu lắt léo, ngủ đêm trong các phòng trọ xập xệ, ăn hot dog bán trên vỉa hè và cứ mỗi hai giờ lại chạy ù ra nhét xu vào đồng hồ tính tiền đậu xe, anh ta sẽ cho rằng sách sử là đúng. Khi họ rời Washington về New Jersey đêm đó, Chatterton và Kohler ăn mừng thành tựu điều tra của mình: một nghiên cứu độc đáo gần như đã chứng minh được U-Gì là U-857. Trên đường, cả hai kinh ngạc nhận thấy thật dễ dàng có cái nhìn phiến diện về thế giới nếu chỉ dựa dẫm vào chuyên gia và tầm quan trọng của việc tự thân vận động.

Bây giờ, khi đã có nhiều bằng chứng cho thấy con tàu là U-857, Chatterton và Kohler quyết dành phần còn lại của mùa nghỉ 1992-1993 để hoàn thiện công cuộc chứng minh.

Về phần mình, Chatterton đăng rao vặt trên tạp chí *Proceedings* – ấn phẩm của Viện hải quân Hoa Kỳ – để tìm thông tin về cuộc tấn công U-857 của USS *Gustafson*. Một số thủy thủ trên *Gustafson*, giờ đã ở tuổi thất thập, phản hồi lại mẫu rao vặt. Chatterton phỏng vấn họ về cái ngày họ tấn công chiếc U-boat ngoài khơi Boston. Tuy đây là niềm tự hào lớn của đời họ, không ai cung cấp được thêm bằng chứng gì ngoài những gì họ báo cáo năm 1945. Họ đã bắn Hedgehog và ngửi thấy mùi dầu. Hết.

Chatterton không đành lòng nói với những người lính đã sẵn tìm

U-boat để bảo vệ tổ quốc này rằng chiến công mà họ hãnh diện bao năm qua có khả năng không hề tồn tại.

Trong một cuộc phỏng vấn, có thủy thủ mời Chatterton tham gia cuộc họp mặt “Greasy Gus” của họ sắp tới. Ông đề nghị Chatterton nói về nghiên cứu của mình. Trong lúc nghĩ về lời mời, Chatterton nhận ra một điều kỳ khôi: Anh đã vượt bão đạn để chạy tới nơi đồng đội ngã xuống ở Việt Nam, đã bơi dưới hàng tấn thép chĩa ra từ một con tàu ngầm hư hại, thế mà lại cảm thấy sợ hãi khi phải trình bày trước những người già cả trong cuộc liên hoan của họ. Anh đoán chắc mình không thể dự cuộc hội ngộ đó và nói với họ rằng câu chuyện họ vẫn kể cho cháu mình về việc đánh đắm chiếc U-boat là không đúng, rằng lịch sử đã có sai sót và rằng chiếc Greasy Gus đã bắn trượt. Chatterton cảm ơn người thủy thủ nhưng nói rằng anh không thể tham dự.

Về phần mình, Kohler lên đường tìm kiếm bậc thầy về U-boat. Suốt nhiều thập kỷ, Robert Coppock là người chăm lo tư liệu U-boat của Anh, trong đó có tư liệu lấy được của phe Đức và ông vẫn đang làm việc cho Bộ quốc phòng Anh ở London. Theo một cán bộ lưu trữ Kohler từng gặp, không ai có hiểu biết toàn diện về tư liệu U-boat như Coppock. Và không ai có liên hệ sâu rộng trong cái thế giới đôi khi mịt mù của các sử gia, nhà lý luận và nhà nghiên cứu về U-boat.

“Ông ấy vẫn làm việc sao?” Kohler hỏi.

“Từ đời nào rồi” người cán bộ đáp.

Hôm sau, Kohler gọi sang London.

Một phụ nữ giọng Anh trả lời trong tiếng lệt xệt nhiều âm.

“Scotland Yard đây. Tôi có thể giúp gì?”

Kohler nghĩ mình đã nhầm số nhưng không dám gác máy. Việc được kết nối với trụ sở chống tội phạm huyền thoại là quá hấp dẫn, anh không dám bỏ lỡ. Anh lắng nghe tiếng nhiễu một thoáng, tưởng tượng ra những người đội mũ săn chạy nhốn nháo, miệng hô “Án

mạng!”

“Đây là Scotland Yard. Có ai ở đó không ạ?”

Kohler cuối cùng cũng nói: “Hắn là tôi nhầm số. Tôi đang tìm ông Robert Coppock ở Bộ quốc phòng.”

“Đợi một chút, tôi sẽ kết nối anh với ông Coppock” người phụ nữ nói.

Kohler không kiềm chế được cảm xúc khi chờ Coppock. Đây là lần đầu tiên anh nói chuyện với người có giọng Anh. Bên kia Đại Tây Dương, trong một văn phòng lớn với những tủ hồ sơ xám xịt cao tới trần, nội thất chuẩn văn phòng, băng đóng trên cửa sổ, ông Coppock với mái tóc bạc trắng ngồi xuống giữa những sử liệu U-boat và nhắc ống nghe. Kohler tự giới thiệu.

“À vâng, là anh thợ lặn ở New Jersey” Coppock nói. “Tôi có biết anh. Tôi vẫn rất quan tâm theo dõi cuộc phiêu lưu của các anh. Tôi cảm thấy đây là một bí ẩn hết sức ly kỳ.”

Coppock hỏi Kohler rất chi tiết: về nghiên cứu của các thợ lặn, về U-Gì, về những người họ đã liên hệ, về Horenburg. Kohler trả lời tất cả, trong lòng vui vẻ vì được Coppock đối xử như đồng nghiệp chứ không như một gã trai Brooklyn đang trể hẹn thay cửa sổ cho một cửa hàng KFC, chính là tình cảnh của anh hiện giờ. Khi Coppock hỏi liệu các thợ lặn có đưa ra giả thuyết nào không thì Kohler trình bày về U-857.

Coppock lắng nghe chăm chú, rồi nói rằng lập luận của Kohler về U-857 chính là xác tàu tại New Jersey có vẻ rất thuyết phục. Ông hỏi Kohler có muốn ông kiểm tra tư liệu cùng nguồn tin mình có và tìm hiểu sâu hơn vấn đề không.

Kohler suýt nữa thì bật ra “Hết sảy!” Thay vào đó, anh kiềm chế được: “Vâng, thưa ông, tôi sẽ hết sức biết ơn nếu được như vậy. Cảm ơn ông rất nhiều.”

Trong khi đang phóng xe tải đến sửa cửa sổ cho tiệm KFC, Kohler

gọi Chatterton.

“John này, tôi đã nói chuyện với Coppock. Ông già đó phải 75 tuổi rồi nhưng vẫn minh mẫn lắm. Lại còn làm việc ở Scotland Yard nữa chứ!”

“Ông ấy nói sao?” Chatterton hỏi. “Tôi tò mò muốn chết đây...”

“Tôi trình bày giả thuyết về U-857. Ông ấy bảo nghe “thuyết phục đấy.” Ông ấy rất thích và sẽ tự tìm hiểu thêm.”

“Tuyệt” Chatterton nói. “Chúng ta đang có một chuyến phiêu lưu tuyệt vời.”

“Đúng thế” Kohler nói. “Một chuyến phiêu lưu tuyệt vời.”

Không lâu sau khi Kohler nói chuyện với Coppock, các thợ lặn liên hệ với Horst Bredow và “Charly” Grützmacher ở Đức để trình bày về *U-857*. Mỗi người đều lắng nghe bằng chứng, lấy ra tài liệu mình có, hỏi vài câu rồi nhất trí: *U-Gi* gần như chắc chắn là *U-857*. Kohler gọi lại cho Scotland Yard (thật ra là Great Scotland Yard, không phải đồn cảnh sát lừng danh) để cập nhật với Coppock. Cuộc trò chuyện lần này khá chóng vánh. Coppock nói với Kohler rằng ông đã tham khảo các tài liệu và ngẫm nghĩ về giả thuyết của các thợ lặn. Cũng như lần trước, ông tin rằng khả năng cao các thợ lặn đã khám phá ra *U-857*.

Trong những tháng đầu năm 1993, Chatterton và Kohler tiếp tục hẹn nhau ăn bít-tết hoặc pizza. Song họ không còn phỏng đoán về danh tính con tàu nữa: điều đó đã được xác định. Thay vào đó, họ bắt đầu hình dung cách con tàu bị kết liễu. Đến lúc này, họ đã tham khảo vài chuyên gia về hỏa lực. Tất cả bằng chứng đều chỉ về một hướng: chiếc U-boat bị phá hủy trong một cú nổ lớn, khả năng cao từ ngư lôi.

Nhưng ngư lôi của ai? Nếu một tàu ngầm Đồng Minh bắn ngư lôi thì việc đó đã được ghi lại rồi. Nếu một U-boat khác đã khai hỏa và vô tình trúng con tàu thì điều này cũng phải được ghi lại. Chẳng lẽ

một trong những quả ngư lôi của chính con tàu đã vô tình phát nổ từ bên trong? Không thể nào, vì hư hại cho thấy con tàu bị tấn công từ bên ngoài. Có vẻ như chỉ còn một lời giải thích duy nhất. Các thợ lặn đã đọc về những vụ hệ thống dẫn hướng của ngư lôi bị trục trặc, khiến quả ngư lôi đổi hướng và quay về phía chính con tàu ngầm đã phóng nó. Những quả ngư lôi lạc lối như vậy được gọi là “đạn chạy vòng” và vài U-boat đã gặp tình huống đó.

“Hãy tưởng tượng anh là Rudolf Premauer – chỉ huy của *U-857*” Kohler nói với Chatterton ở tiệm Scotty’s một tối nọ. “Anh đã vượt qua những vùng nước đầy băng và những bầu máy bay Đồng Minh từ tận Na Uy đến Hoa Kỳ. Anh thoát chết hù hồn khỏi nanh vuốt một nhóm tìm và diệt ngoài khơi Boston và giờ thì anh ở New Jersey, chỉ cách Manhattan vài km. Anh xác định có mục tiêu từ xa. Anh lệnh cấp dưới vào vị trí chiến đấu, leo lên tháp chỉ huy, giương kính tiềm vọng. Anh đã khóa mục tiêu. Anh ra lệnh “Bắn ngư lôi!” Quả ngư lôi lao ra ngoài ống. Tất cả im lặng trong hy vọng, đợi chờ một tiếng nổ xa. Không thấy gì. Rồi từ phòng âm thanh, trắc thủ thủy âm nói: “Đạn-chạy- vòng! Chúng ta có đạn-chạy-vòng! Ngư lôi của chúng ta đang hướng về phía chúng ta!” Premauer lệnh cho tàu ngầm lặn gấp, đó là cơ hội sống sót duy nhất. Giờ thì là một cuộc đua giữa U-boat và ngư lôi của chính nó và chỉ có một câu hỏi: Liệu U-boat có kịp lặn trước khi quả ngư lôi tới? Tất cả tìm mọi cách để hạ tàu. Họ sẽ có 20 giây? Năm giây? Họ không biết. Họ cố hết sức. Quá muộn. Quả ngư lôi đã tới. Ba trăm ký TNT. Quá muộn rồi.”

“Và điều đó giải thích tại sao không có báo cáo sự cố nào trong khu vực này” Chatterton nói. “Cổ lẽ là vào ban đêm. Lúc ấy là mùa đông. Khi quả ngư lôi trúng U-boat, không ai trên tàu mục tiêu nghe thấy vì chuyện xảy ra dưới nước và cho dù có nghe thấy một tiếng nổ lờ mờ thì... hừm, thời chiến mà, đâu chẳng có tiếng nổ lờ mờ. Chiếc U-boat đắm và không ai biết nó đã ra đi.”

Hai người im lặng chọc chọc đồ ăn suốt cả phút.

“Tưởng tượng cảm giác của tay trái thủ thủy âm khi nhận ra quả ngư lôi đang quay lại xem” Kohler nói.

“Tưởng tượng cảm giác khi anh biết chắc rằng hoặc đời anh sẽ tiêu tùng trong mấy giây nữa hoặc quả ngư lôi chạy vòng sẽ bắn trượt xem” Chatterton nói. “Không có khả năng ở giữa. Anh biết hoặc anh, hoặc nó.”

Sáng hôm sau, Chatterton tìm trong hàng chồng danh sách đoàn thủy thủ mà anh chép lại từ kho lưu trữ của Bredow ở Đức. Ở cuối là U-857. Anh nhìn danh sách: 59 người với tên như Dienst và Kausler, Löfgren và Wuff. Một số chỉ 19, 20. Sĩ quan thông tin là Erich Krahe, sinh ngày 14 tháng ba năm 1917. Nếu một quả ngư lôi chạy vòng đã kết liễu U-boat này thì có lẽ anh ta sẽ là người nhận ra đầu tiên. Kohler lục trong sổ sách anh có tìm ảnh của chỉ huy Premauer 25 tuổi. Chatterton và Kohler vẫn còn hai tháng trước mùa lặn năm 1993, đủ thời gian để tìm hiểu thêm về năm cuối cùng của chiến tranh U-boat, năm lên đường của những con người mà họ vừa khám phá được.

Đến năm 1993, Kohler đã tập hợp được một bộ sưu tập sách về U-boat xứng tầm thư viện một trường đại học. Giờ anh đang trải chúng trên sàn phòng khách như trẻ con bày thẻ bóng chày và chia chúng thành hai nửa. Anh sẽ cho Chatterton mượn một nửa để nghiên cứu, giữ nửa còn lại cho mình. Hai người họ đang nắm trong tay câu chuyện của những con người tham gia chiến dịch U-boat cuối cùng, những con người đã bỏ mạng trên xác tàu họ tìm được.

Chatterton và Kohler ngồi vào ghế đọc sách ở nhà và bắt đầu từ trang nhất: những tàu ngầm nguyên thủy đã tồn tại từ thời Cách mạng Hoa Kỳ. Họ bắt đầu táy máy ở trang hai: ngư lôi được một kỹ sư người Anh phát minh năm 1866. Không ai chờ đến trang ba. Hai thợ lặn cần biết chuyện gì đã xảy đến với đoàn thủy thủ của họ. Họ

lật sách tới những chương cuối. Họ tìm được hàng trăm trang lịch sử đẫm máu.

Gần cuối cuộc chiến, hơn 30 ngàn thủy thủ U-boat trong lực lượng khoảng 55 ngàn đã hy sinh: tỷ lệ tử vong gần 55%. Không một binh chủng trong lực lượng vũ trang của một quốc gia hiện đại nào từng gánh chịu tỷ lệ tử vong lớn như vậy mà vẫn tiếp tục chiến đấu. Trừ U-boat. Nhưng chuyện còn tệ hơn thế. Thương vong lớn nhất hóa ra thuộc về thủy thủ U-boat trong thời kỳ chiến tranh sắp kết thúc.

Một U-boat ra trận đầu năm 1945, như U-857, chỉ có 50% cơ hội sống sót quay về từ chuyến tuần tiễu. Tuổi thọ trên tàu trung bình của một thủy thủ thời kỳ đó không quá 60 ngày. Những người được phái đến lãnh hải Hoa Kỳ và Canada gần như không bao giờ trở về. Nhiều năm qua, hai người đã đọc hàng chục quyển sách về chiến tranh, nhưng không gì khiến họ rung động như những trang cuối của mấy tập sách này. Khi nghiền ngẫm con số thương vong, Chatterton và Kohler thấy mình mong mỗi một kết cục có hậu hơn, không phải cho Quốc Xã hay cho nước Đức, mà cho vài thủy thủ, một trong số những chàng trai trẻ, chủ nhân của đôi ủng vẫn nằm ngay ngắn trong U-Gì tả tơi. Khi không tìm được hy vọng nào cho những người lính U-boat cuối cuộc chiến, hai thợ lặn gọi điện cho nhau, nhất trí rằng trước đây mình chưa từng đắm chìm trong sách những này bởi chưa từng cảm thấy mình đang đọc về những người mà mình biết.

Trong hầu hết các câu chuyện, lính U-boat cuối cuộc chiến không những đã chiến đấu đến giờ phút cuối cùng của Thế Chiến II mà còn chiến đấu một cách hào hiệp và quả cảm, dù luôn biết mình chẳng có mấy cơ hội sống sót. Quân Đồng Minh đã dự đoán chuyện nổi loạn trên những chiếc U-boat bạc phận này. Điều đó không bao giờ xảy ra. Quân Đồng Minh cũng kỳ vọng là những chiếc U-boat bạc phận này sẽ đầu hàng. Điều đó cũng không bao giờ xảy ra. Tháng một năm 1945, ngay cả khi quân Đồng Minh tìm và diệt U-boat với nhịp độ

đều đặn không suy suyển, Churchill vẫn triệu tập các chỉ huy quân đội cấp cao nhất và cảnh báo họ về “tinh thần tiến công quyết liệt hơn nhiều” của các U-boat trên biển. Chính ý nghĩ rằng người lính U-boat bại trận đang nỗ lực không đơn thuần chỉ để sống sót khiến Chatterton và Kohler tiếp tục say sưa đọc sách.

Tháng mười năm 1940, ở cao điểm của “Thời kỳ hạnh phúc” theo lời lính tàu ngầm Đức, các U-boat đã đánh đắm 66 tàu mà chỉ hy sinh một tàu. Lực lượng U-boat có “Thời kỳ hạnh phúc” thứ hai vào đầu năm 1942 với chiến dịch Tiếng trống – hoạt động đột kích vào tàu Mỹ ngoài khơi bờ đông Hoa Kỳ. Trong chiến dịch đó, U-boat tới gần bờ biển Hoa Kỳ tới mức các thủy thủ có thể ngửi thấy mùi rừng từ trên boong, ngắm ô tô chạy trên đại lộ và bắt sóng phát thanh Mỹ để nghe thứ nhạc jazz mà nhiều người trong số họ yêu thích. Những tuần đầu của Tiếng trống là một cuộc thám sát khi U-boat phóng ngư lôi vào các tàu không được phòng vệ. Xác người, dầu, mảnh vỡ tàu trôi dạt vào đất liền dọc bờ đông. Năm tháng sau, chỉ vài U-boat đã đánh đắm gần 600 tàu trên lãnh hải Hoa Kỳ mà đổi lại chỉ hy sinh sáu tàu – thất bại thảm hại nhất trong lịch sử hải quân Hoa Kỳ. Ở Đức, U-boat được chào đón về cảng với nhạc, hoa và các cô gái đẹp. Churchill viết: “Thứ duy nhất thực sự làm tôi sợ hãi trong cuộc chiến là hiểm họa U-boat.” Trong một thế giới mà kẻ tí hon có thể trở nên vô hình thì người khổng lồ không còn được an toàn nữa.

Song người Mỹ không để mình yếu thế lâu. Hải quân Hoa Kỳ bắt đầu thực hiện việc hộ tống – một chiến lược hàng hải cổ xưa trong đó các tàu có vũ trang sẽ bảo vệ cho các nhóm tàu đi cùng nhau. Giờ đây, khi một U-boat bắn vào một tàu Đồng Minh, sẽ có các tàu hộ tống phát hiện, truy đuổi và tiêu diệt nó. Khi số lượng các đoàn hộ tống tăng lên thì số tàu mà U-boat đánh đắm giảm xuống gần như bằng không.

Các nhà khoa học tham chiến từ các phòng nghiên cứu và đại học

Hoa Kỳ. Một trong những vũ khí lợi hại nhất của họ là radar. Ngay cả trong bóng tối tuyệt đối hoặc khi có bão dữ dội, máy bay và tàu trang bị radar có thể phát hiện tàu ngầm nổi lên từ xa. Nếu như trước đây tàu ngầm được hưởng sự xa xỉ của việc vận hành trên mặt nước, nơi tàu có thể di chuyển nhanh hơn nhiều khi lặn trong nước, thì giờ đây tàu ngầm đột nhiên phải gánh chịu các cuộc tấn công từ máy bay Đồng Minh bỗng hiện ra trên bầu trời như có phép màu. Suốt một thời gian, tư lệnh lực lượng U-boat là Karl Dönitz đã không hình dung hết mối đe dọa từ radar. Lính tàu ngầm của ông ta tiếp tục thiệt mạng. Ngay cả khi nước Đức cuối cùng cũng hiểu được sự nghiêm trọng của tình hình, các U-boat hầu như không làm được gì hơn là chìm xuống dưới nước và nằm dưới đó, nơi chúng được bảo vệ khỏi radar nhưng cũng trở nên quá chậm chạp để truy bắt hay trốn chạy đối phương.

Môi trường dưới biển cũng có những hiểm họa riêng. Một tàu Đồng Minh nghi ngờ có U-boat chìm dưới nước ở gần mình có thể dùng định vị thủy âm, tức là phát các sóng âm, để tìm tung tích. Một khi định vị thủy âm vọng lại từ vỏ kim loại của tàu ngầm, chiếc U-boat coi như tàn đời: vừa không thể chạy thoát địch ở dưới nước, vừa như cá trong chậu nếu quyết định nổi lên mặt nước và dùng súng chiến đấu.

U-boat phụ thuộc vào điện đài để liên lạc với sở chỉ huy ở Đức. Các bộ óc phe Đồng Minh vồ lấy sự lệ thuộc này. Họ phát triển một hệ thống thăm dò điện đài gọi là “Huff-Duff ” (từ HF/DF *high frequency detection finding*, hay “dò hướng cao tần”) cho phép tàu Đồng Minh trên biển định vị được U-boat. Khi tàu ngầm dùng điện đài, dù chỉ để báo cáo về thời tiết, thì cũng đồng nghĩa nó đang phát sóng vị trí của mình cho địch. Quân Đồng Minh ngay lập tức cử các nhóm tìm-diệt tới chỗ các U-boat đã bại lộ.

Có lẽ đột phá hiểm hóc nhất mà phe Đồng Minh có được là phá

mã. Từ đầu cuộc chiến, quân đội Đức đã mã hóa thông tin liên lạc bằng một máy mật mã gọi là Enigma – một thiết bị hình hộp, trông tựa như một cái máy đánh chữ, có khả năng tạo ra hàng triệu tổ hợp ký tự. Enigma được Bộ tổng tư lệnh Wehrmacht cho là bất khả chiến bại, là thứ mật mã vững chãi nhất từng được tạo ra. Những chuyên gia giải mã phe Đồng Minh ước tính khả năng một người có thể phá được Enigma mà không nắm trong tay mật mã là 1 trên 150 tỷ tỷ. Nhưng họ vẫn cứ tìm cách. Trên cơ sở công trình tiên phong nhiều năm của nhóm giải mã người Ba Lan, cộng với việc bắt được một máy Enigma cùng tài liệu then chốt, các đội chuyên gia về mật mã, toán học, Ai Cập học, khoa học, giải đố ô chữ, ngôn ngữ học và cờ vua đã dành nhiều tháng trời để thách thức Enigma, thậm chí còn xây dựng máy tính lập trình được đầu tiên của thế giới để hỗ trợ công tác này. Bất chấp áp lực và căng thẳng tinh thần chất ngất, họ vẫn kiên trì. Nhiều tháng sau, với sự hỗ trợ từ tình báo ngầm, họ đã phá được khóa: một trong những thành tựu trí tuệ vĩ đại nhất của thế kỷ XX. Đến cuối năm 1943, phe Đồng Minh đã sử dụng thông tin Enigma chặn bắt được để chỉ dẫn các đội tìm-diệt tới chỗ các U-boat mà U-boat không mấy may hay biết. Dönitz nghi rằng Enigma đã bị hóa giải, nhưng lại liên tục được các chuyên gia trấn an rằng Enigma là vô địch. Quân Đồng Minh tiếp tục đọc thư từ Đức và U-boat tiếp tục đắm.

Đến mùa xuân năm 1943, U-boat đã hoàn toàn rơi vào nanh vuốt Đồng Minh, không có nơi nào an toàn trên đại dương. Tháng năm năm đó, 41 U-boat bị lực lượng Đồng Minh tiêu diệt – thảm họa được gọi là “Tháng năm Đen Tối” và “không thể tưởng tượng nổi, ngay cả trong những giấc mơ hoang đường nhất của tôi” theo lời Dönitz. “Thời kỳ hạnh phúc” đã nhường chỗ cho *Sauregurkenzeit*. Thợ săn của những năm đầu chiến tranh đã biến thành con mồi.

Đến đầu năm 1945 thì cơ hội đánh phá địch thành công, thậm chí

sống sót của U-boat đã suy giảm đáng kể. Trên tàu, các thủy thủ trẻ thế chỗ cho lính tinh nhuệ, tức lực lượng tuyển chọn từng hứa hẹn sẽ thống trị thế giới thời kỳ đầu cuộc chiến. Các thành phố Đức bị bom Đồng Minh tàn phá. Để mất Pháp. Quân đội Nga đã tiến vào lãnh thổ Đức. Trên tàu ngầm, với xung quanh là những sát thủ có khả năng biết trước mọi hành tung của mình, thủy thủ U-boat còn không thể mơ về một bến bờ an toàn ở quê nhà. Nước Đức của họ đang gục ngã.

Khi Chatterton và Kohler nghiền ngẫm những năm cuối của cuộc chiến U-boat, trong mỗi người đều dâng lên niềm tự hào mới mẻ về sự sáng trí và ngoan cường của quân Đồng Minh, về cách Hoa Kỳ có thể đào sâu vào bản năng khao khát tự do của quốc gia và vươn lên đối mặt với một trong những mối đe dọa kinh hoàng nhất trong lịch sử thế giới cho đến khi thế giới được an toàn trở lại. Song cả hai đều không thể quên về những thủy thủ nằm chết trong xác tàu. Họ không chia sẻ với vợ, với đồng nghiệp hay bạn bè những ý nghĩ ấy. Thay vào đó, họ hẹn nhau ở quán Scotty's.

Cuộc trò chuyện tối đó không giống với lần trò chuyện trước bên bàn ăn tối của hai người. Trước đó, Chatterton và Kohler nói chuyện vĩ mô: về nghiên cứu, lý thuyết, chiến lược – những suy nghĩ lớn về việc giải đáp bí ẩn U-Gì. Lúc này, khi đã hiểu tình thế tuyệt vọng của thời kỳ cuối cuộc chiến U-boat, họ bắt đầu tư duy ở bình diện thấp hơn: bình diện cuộc sống của những người đã ràng buộc với cuộc đời họ.

Liên tục họ hỏi nhau “Làm sao những người ấy có thể tiếp tục chiến đấu nhỉ?” Một phần đáp án, theo Chatterton và Kohler, nằm ở lời mô tả của chính Dönitz về người thủy thủ U-boat. Ông ta gọi họ là một *Schicksalsgemeinschaft*, tức cộng đồng cùng chung số phận, trong đó mỗi người lại “phụ thuộc vào những người còn lại và vì thế cũng ràng buộc bằng thề nguyện với những người còn lại”. Đối với

các thợ lặn, một đoàn anh em như thế thể hiện tình nghĩa cao quý nhất của con người và bên cốc cà phê sau bữa tối, họ thấy dường như tình nghĩa đó cũng biểu hiện cho mối quan hệ giữa chính họ.

Có một đáp án khác mà cả hai đều nghĩ đến nhưng không ai nói ra. Họ thấy đa số mọi người dường như sống cả đời mà không thực sự hiểu chính mình. Một người có thể cho rằng mình cao quý, quả cảm, công chính, nhưng trước khi trải qua thử thách đích thực thì những thứ đó chỉ là quan điểm cá nhân mà thôi. Trên hết, chính điều này đã khiến các thợ lặn rung động khi đọc câu chuyện về thủy thủ U-boat cuối cuộc chiến. Dù biết nỗ lực của mình là vô ích, thủy thủ vẫn ra biển với quyết tâm tiến công. Khi hai người tạm biệt nhau tối hôm ấy, họ băn khoăn phải chăng mình cũng đang tiến tới một thử thách tương tự. *U-Gì* đã cướp đi sinh mạng của ba thợ lặn. Chatterton và Kohler giờ có thể rút lui, bỏ ngang nỗ lực định danh con tàu. Dù sao họ cũng đã chắc chắn về danh tính của nó. Nhưng khi lái xe về nhà, mỗi người đều băn khoăn: Nếu bỏ cuộc thì mình sẽ thành người thế nào? Sẽ như thế nào nếu cuộc đời thử thách và mình không dám đương đầu?

CHƯƠNG 11

Tín hiệu bỏ lỡ

TUỐI THÁNG NĂM NĂM 1993, khi các cư dân của Brielle bắt đầu dụi mắt tiễn biệt mùa đông, các thợ lặn đặt *Seeker* cho chuyến lặn U-boat đầu tiên của mùa. Đến giờ thì Chatterton và Kohler đã gọi xác tàu là U-857 và thậm chí đã công bố phát hiện của mình trước các khán giả xem lặn biểu diễn. Nhiều người hỏi vì sao họ vẫn dự định tiếp tục thăm dò con tàu nguy hiểm đến vậy khi đã suy đoán được danh tính của nó. Họ đáp rằng chừng nào họ chưa tìm được bằng chứng từ chính con tàu, tất cả mọi thứ chỉ là quan điểm cá nhân. Họ không vượt qua chừng ấy gian nan chỉ để đứng trên quan điểm thuần túy.

Chuyến lặn U-boat đầu tiên của năm 1993 được xếp lịch vào ngày 31 tháng năm, tức Ngày chiến sĩ trận vong^{27*}. Khi lái xe tới cầu tàu của *Seeker*, Chatterton và Kohler đều cảm thấy mãn nguyện hơn bao giờ hết. Chatterton là tác giả của tất cả các khám phá quan trọng trong xác tàu, đã tới những chỗ trong tàu mà chưa thợ lặn nào đặt chân tới. Anh đã nghiên cứu không ngừng nghỉ đến khi trí não anh cho ra một đáp án mà ngay cả những chuyên gia U-boat vĩ đại nhất thế giới cũng không thể phản bác.

Kohler cũng có một sự mãn nguyện tương tự. Hai năm trước, anh là vua đào xới và là một kẻ cuồng tín của Atlantic Wreck Divers. Anh từng sống vì hiện vật và quây tung giữa những cuộc lặn. Nhưng khi anh tìm hiểu về chiếc U-boat và cảm nhận những thủy thủ của nó, khi anh quan sát Chatterton dành cả chuyến lặn chỉ để quay video phục vụ nghiên cứu sau đó, khi anh tự mình nghiên cứu và góp phần sửa

lại lịch sử, gong kìm của thói quen cũ bắt đầu lỏng dần và anh cảm thấy mình không chỉ là thợ lặn mà còn là nhà thám hiểm – người nắm trong tay tấm vé đi vào lãnh địa của ước vọng thơ ấu.

Không phải ai cũng hân hoan chào đón sự biến đổi này. Trong mùa nghỉ vài đồng đội trong Atlantic Wreck Divers với Kohler đã to tiếng với anh vì sự phản bội này. “Sao, cậu đang lặn với bạn mới hả?” Họ hỏi khi Kohler sắp xếp được thời gian để lặn cùng họ mùa xuân năm đó. “Lặn với thằng khốn gấn rào vào *Doria* có hay lắm không?”

Suốt một thời gian, những lời chỉ trích ấy làm tổn thương Kohler. Đó là những người đã đưa Kohler đến với lặn thám hiểm, nhờ được họ dìu dắt anh mới sống sót đến giờ. Chatterton có thể thấy sự đả kích của họ cứa sâu vào lòng Kohler như thế nào và anh lên tiếng.

“Bạn của anh đã có dự định cho mùa này” Chatterton nói với Kohler. “Lặn *Oregon* thêm lần nữa. Lặn *San Diego* thêm lần nữa. Họ muốn gì, một cái đĩa nữa từ *Oregon* sao? Một cái bát chẳng khác gì cả tá bát họ có? Thật nhảm nhí, Richie. Việc đó đi ngược lại tinh thần của lặn. Anh không tin vào nó. Nếu tin thì anh đã chẳng lặn U-boat.”

Kohler luôn trả lời cùng một cách: “Anh nói đúng, John ạ. Tôi giờ đây khác rồi.”

Khác đến độ Kohler thậm chí dành thời gian trong mùa nghỉ để chuyển đổi sang trimix. Anh thấy lợi ích và tính an toàn của loại khí mới đã biến đổi hoạt động lặn của Chatterton và Yurga như thế nào. Và anh tin rằng cái chết của cha con nhà Rouse đến từ quyết định một lần dùng khí thường. Kohler chuyên chú đến mức anh còn cai cả thuốc lá để có thể tối ưu hóa năng lực khi ở dưới nước.

Bãi đậu xe của Brielle thậm chí còn hiu quạnh hơn cả thông thường, nhưng không thợ lặn nào lấy làm lạ. Nếu cái chết của Feldman khiến U-Gì bắt đầu mang tiếng là cái bẫy tử thần thì cái chết của cha con nhà Rouse đã củng cố vững chắc tai tiếng đó. Cộng

đồng lặn đồn với nhau rằng có cả ngàn cách chết trên xác tàu này và nếu không phải chết vì độ sâu thì cũng là vì những dây dợ và thép tua tủa trên tàu. Chuyển lặn khá đắt đỏ: 150 đô la chỉ để ra đó. Hầu như chẳng có hiện vật nào đáng để trưng trong nhà. Báo đài từ lâu đã không còn đưa tin. Những thợ lặn đủ khả năng xuống độ sâu này muốn có chiến lợi phẩm và sống sót trở về. Đa số thắng thưởng từ chổi *U-Gì*.

Trên *Seeker*, các thợ lặn bắt tay và trao đổi chuyện mùa nghỉ. Gần nửa đêm, một bộ xương lão đảo đi từ *Horrible Inn* về phía *Seeker*. Không ai nói một lời. Nhân vật này tới gần, chân lê trên nền đất của bãi đậu xe khi đi về phía cầu tàu. “Bill kìa” có tiếng thì ào.

Mặt Nagle vàng vọt vì bệnh vàng da và lởm đốm các vết bầm tím. Tóc anh nhờn dầu và áo thì cáu bẩn. Anh có lẽ chỉ nặng năm mấy ký, da chân nhão ra, duy nhất cái bụng ỏng cho thấy đây là một người đàn ông từng ham hưởng thụ. Dưới tay anh là chiếc túi ngủ cao bồi-và-thổ dân vẫn dùng từ thuở nhỏ, chính chiếc túi ngủ anh mang theo khi lấy chuông từ *Andrea Doria* trong những ngày tháng ở đỉnh cao thế giới.

Các tay lặn cố tỏ ra hân hoan. “Chào Bill” có người nói. “*Seeker* trông tươm đấy Bill” một người khác nói. Khi rời bến đêm đó, tất cả những người trên tàu đều cảm tạ là trên tàu có Chatterton và Crowell – hai thuyền trưởng lành nghề và tinh táo.

Trong lúc *Seeker* rẽ sóng về *U-Gì*, các thợ lặn duyệt lại kế hoạch lần cuối. Packer và Gatto, đội lặn có lẽ là cừ khôi nhất nước, sẽ thâm nhập vào khoang động cơ diezen. Ngoài các động cơ diezen đồ sộ của con tàu, nơi này còn chứa bảng đồng hồ đo, máy truyền khẩu lệnh và các thiết bị khác có khả năng mang thông tin định danh U-boat. Đến giờ, khoang động cơ diezen vẫn nằm ngoài tầm với, cửa vào bị chắn bởi một hệ thống ống dẫn khí đồ sộ rơi xuống từ phần trên của tàu.

Nhưng Packer và Gatto đã chuẩn bị di dời chướng ngại, kể cả việc phải dùng dây thừng và túi nổi, phương án mạo hiểm trong không gian hẹp. Thâm nhập vào khoang động cơ diezen còn mang lại một lợi ích khác: các thợ lặn sẽ dễ dàng đi vào khoang động cơ điện – nơi duy nhất mà các thợ lặn vẫn chưa thể thâm nhập.

Kế hoạch của Chatterton thì đơn giản hơn. Anh sẽ quay lại phần phía trước của tàu: phòng điện đài, phòng âm thanh, khu chỉ huy, khu sĩ quan – những nơi anh từng thăm dò. Đến được đó rồi thì anh sẽ trở nên gần như bất động.

“Mục tiêu là quan sát” anh nói với Yurga ở trên thuyền. “Mục tiêu là quan sát một đồng rác lớn cho đến khi một vật nho nhỏ nào trong đó bắt đầu trở nên đặc biệt hơn những thứ xung quanh. Tôi cần tìm một tia trật tự trong hỗn độn. Nếu bắt tay vào đào xới, tôi sẽ mãi mãi chỉ nhìn thấy đồng rác. Nhưng nếu giữ yên lặng và nhìn đủ lâu, tôi nghĩ mình sẽ thấy được thứ gì đó.”

Kế hoạch của Kohler cũng tương tự. Các nghiên cứu trong mùa nghỉ đã hé lộ một loạt ảnh, trong đó thủy thủ U-boat cầm bật lửa, đồng hồ quả quýt hoặc đội mũ mang số hiệu hoặc logo của U-boat. Cũng như Chatterton, anh tin rằng những vật quan trọng sẽ nằm ở phần phía trước của con tàu, nơi thủy thủ ngủ và cất giữ vật dụng cá nhân. Nhưng không như Chatterton, anh sẵn sàng đào xới. Anh tin rằng tay mình sẽ trở thành đôi mắt trong đám mây bùn do chính mình khuấy lên. Anh sẵn sàng thò tay vào mọi nơi anh chắc chắn là không có thi thể.

Ánh dương chói lọi buổi sáng đánh thức tất cả. Cũng như mùa lặn trước, Chatterton và Kohler vỡ nước cùng nhau. Kohler hít trimix, thứ khí ma thuật anh từng cam đoan sẽ giết chết những kẻ ngoại đạo dám sử dụng nó. Anh vẫn sống. Ở độ sâu 30 mét, Kohler kiểm tra xem mình có dấu hiệu say nitơ không, còn Chatterton kiểm tra việc Kohler kiểm tra chính mình. Không dấu hiệu. Ở độ sâu 60 mét, Kohler

dừng lại trên dây neo để cảm nhận cảnh tượng trước mắt.

Nếu hít khí thường ở độ sâu này, tầm nhìn của anh đã hẹp lại. “Không thể tin được” anh nghĩ. “Như kiểu xem TV bỏ túi trong bếp so với xem phim ở rạp.” Anh ra dấu OK cho Chatterton. Chatterton mỉm cười. Hai người luồn vào bên trong xác tàu và bơi về phía trước tàu, nơi biết bao thủy thủ đã bỏ mạng, nơi tầm nhìn là then chốt.

Kohler thâm nhập xa nhất tới tận khu hạ sĩ quan, cái nơi anh biết là một nghĩa trang. Chatterton đáp xuống ở khu chỉ huy. Tuy không nói ra với ai, anh tin mình có cơ hội lấy được nhật ký hải trình (nhật ký tác chiến) ở khu vực này. Ở những xác tàu cổ xưa hơn từng có các hiện vật vẫn còn đọc được chữ viết và nhật ký tác chiến sẽ là chiến lợi phẩm tối thượng: tường thuật trực tiếp về nhiệm vụ, mục tiêu, niềm hy vọng, nỗi sợ và kết cục của con tàu. Nếu nhật ký tác chiến vẫn còn thì cũng chỉ những con mắt tinh tường mới tìm thấy nó. Chatterton bắt đầu bắt động.

Thoạt đầu, những tàn tích trong khu chỉ huy hiện ra như đồng rác, đúng như anh dự đoán. Anh yên lặng cảm nhận quang cảnh. Vẫn rác. Thời gian dần trôi và anh vẫn chuyên chú quan sát, rồi trật tự bắt đầu thành hình từ hỗn độn.

“Cái hình thù đó đáng chú ý đây” Chatterton nghĩ khi vươn tay vào trong đồng rác. Anh lôi ra một chiếc ủng da nguyên vẹn.

“Mẫu kim loại kia có vẻ láng bóng hơn thông thường” anh nghĩ và thò vào một đồng rác khác. Anh lôi ra một cây pháo sáng.

“Màu nâu đỏ không phải màu tự nhiên” anh đoán định khi lần mò trong một đụn gỗ vụn. Anh lôi ra túi khí thoát hiểm dành cho thủy thủ, đủ cả bình ôxy, thiết bị thở và áo chèn.

Trong 20 phút, Chatterton lấy được ba hiện vật quý giá mà anh đã bỏ qua trong những chuyến lặn trước tới khu vực đầu tàu này. Mỗi thứ đều có khả năng có chữ viết. Túi khí thoát hiểm có vẻ hứa hẹn nhất. Ở Đức, Horst Bredow đã hỏi các thợ lặn tìm thiết bị này: một

bình khí mini đi cùng đầu vòi tráng cao su mà các thủy thủ tàu ngầm dùng để thoát khỏi U-boat đang chìm, vì thủy thủ thường viết tên mình ở bên trong. Khi ngoi lên thuyền, Chatterton cảm thấy hãnh diện lạ thường, dù trong phần lớn thời gian giảm áp anh không rõ lý do. Ở độ sâu sáu mét, khi thấy chiếc thuyền lắc lư phía trên, anh hiểu ra. Bằng việc tìm thấy cái đẹp được nguy trang bên dưới đồng đồ nát, anh đã làm được chính điều từng khiến Nagle trở nên vĩ đại và anh luôn ước mơ trở thành một thợ lặn như Bill Nagle. Khi Chatterton lên thuyền, Nagle lê tới để xem hiện vật. Chatterton có thể ngửi thấy mùi cơ thể của Nagle và nhìn thấy bụi bẩn bám trên tóc anh. Anh khoác tay lên Nagle và nhờ người thuyền trưởng giúp anh tháo đồ. *Thật tuyệt, Chatterton nghĩ, khi mình vẫn ước mơ được lặn như Nagle.*

Theo sau Chatterton, Kohler lên thuyền và quăng bình khí xuống. Anh chỉ tìm được mấy mảnh vỡ của một bình cà phê, nên anh cũng vội tới bàn lặn để xem hiện vật của Chatterton. Các thợ lặn đặt cái ủng da, cây pháo sáng và túi khí thoát hiểm vào trong một xô nước ngọt rồi tráng. Nagle lấy chiếc ủng ra đầu tiên, chấm chấm khăn vào vết bẩn. Các thợ lặn tụ lại, người nào cũng cố tìm một cái tên, chữ viết tắt hay những ghi chú khác. Nhưng cái ủng trắng trơn: chủ nhân của nó đã không ghi gì.

Tiếp theo, Nagle lấy ra cây pháo sáng hình viên đạn từ xô nước. Đây là thứ mà các thủy thủ sẽ dùng súng lục để bắn lên không trung khi nguy cấp. Anh nhẹ nhàng lau nó như thể chà cây đèn thần. Đáp lại, những dòng chữ tiếng Đức hiện ra. Tuy nhiên chúng chỉ cho biết tên nhà sản xuất và cỡ đạn.

Chỉ còn lại túi khí thoát hiểm. Nó bao gồm một áo chèn cứu hộ vải bạt tráng cao su màu nâu, một ống cao su xếp nếp màu đen, một đầu vòi bằng cao su màu cam và một bình ôxy bằng nhôm cỡ như bình thủy để cung cấp dưỡng khí trong trường hợp khẩn cấp. Trong ba

hiện vật, nó ở tình trạng xuống cấp nhất. Nhiều phần đã bị nước biển ăn mòn. Bình ôxy bị lõm ở giữa và cong vẹo. Nagle lau thiết bị. Bùn rơi ra. Không có chữ viết nào cả. Nagle tiếp tục chà. Lần này, từ tay cầm của đầu vòi hiện ra một con đại bàng tí hon quắp chữ thập ngoặc.

“Có chỗ nào có viết tên không?” Kohler hỏi.

Nagle lau chùi thêm chút nữa.

“Không có tên” Nagle nói. “Có thể thuộc về bất kỳ ai.”

Hy vọng của Chatterton rơi khỏi *Seeker* và bốc hơi trong gió biển buổi sáng.

“Ba cái mà không được cái nào” anh nói. “Con tàu khốn này quả là khó nhằn.” Anh cầm lấy túi khí thoát hiểm và đặt vào thùng mát. “Thôi thì tôi sẽ mang nó về nhà, rửa đi rồi chờ cho khô” anh bảo Yurga. “Biết đâu đấy? Có khi tôi lại thấy chữ viết nếu để vài bạt khô hoàn toàn.”

Từ thang, Packer và Gatto ngoi lên với tin tức khả quan. Hệ thống ống dẫn sụp chặn lối vào khoang động cơ diezen đã biến mất trong mùa nghỉ – món quà đến từ một cơn bão mùa đông. Bên trong, đội lặn đã nhìn thấy một số thiết bị và dụng cụ, bất kỳ cái nào trong số đó cũng có thể được khắc số hiệu U-boat. Chỉ cần một cuộc lặn nữa là họ có thời gian để khám xét chúng.

“Các anh thấy được bao nhiêu bên trong khoang động cơ diezen?” Kohler hỏi.

“Không nhiều lắm” Packer nói. “Tụi tôi mới vào sâu được khoảng ba mét. Có một chướng ngại vật lớn khác chặn đường. Vẫn không thể vào khoang động cơ điện. Nhưng tôi nghĩ chúng tôi đã vào đủ sâu để kiểm được cái gì đó ra trò.”

“Chúc mừng” Chatterton nói. “Tôi nghĩ các anh đã làm được.” Biển động và tầm nhìn giảm sút buộc các thợ lặn phải cắt ngắn cuộc lặn lần hai. Khi Nagle nhổ neo và khởi động thuyền, nhiều người cất

tiếng mơ mộng về những thứ Packer và Gatto sẽ lấy được từ khoang động cơ diezen khi họ có cơ hội quay lại. Thoạt đầu Chatterton dẫn dắt cuộc đàm đạo, kể lại những của báu anh nhìn thấy ở khu vực tương tự trên U-505 trong bảo tàng Chicago. Nhưng trong khi các thợ lặn tiếp tục chuyện trò thì Chatterton rơi vào trầm tư. Anh nhìn vào thùng mát của mình, nghĩ đến túi khí thoát hiểm tả tơi bên trong. Anh tự hỏi liệu trong hiện vật rách nát này còn có trật tự không và băn khoăn về chiếc U-boat này, nơi mà không thể nhìn mặt bắt hình dong bất kỳ thứ gì.

Gần nửa đêm thì Chatterton về tới nhà sau chuyến lặn Ngày chiến sĩ trận vong. Anh nhẹ nhàng dỡ đồ để không đánh thức vợ. Cuối cùng còn cái thùng mát, anh lấy túi khí thoát hiểm ra và mang vào gara. Khắp nơi là những kệ chứa hiện vật tàu đắm mang từ trong nhà ra, khiến nơi đây trở thành bảo tàng về các chuyến phiêu lưu trong lòng biển của Chatterton. Anh tìm được một chỗ cho cái túi khí thoát hiểm tả tơi, bên cạnh những liễn xúp, thìa đĩa, chén đĩa mang lên từ *Andrea Doria* suốt nhiều năm. Anh tính sẽ mất vài ngày để nó khô hoàn toàn. Bên trong nhà, Chatterton rửa mặt và nghĩ “Packer và Gatto sẽ lấy được bằng chứng về danh tính con tàu.”

Vài ngày sau, Chatterton vào gara để kiểm tra túi khí thoát hiểm. Anh sững sờ dừng lại trước cánh cửa: mảnh sứ vỡ nằm rải rác trên sàn, kính vỡ găm vào trần và tường, một kệ gỗ dày gãy treo lủng lẳng.

“Có người làm nổ gara của mình” Chatterton kêu lên. “Thằng nào đó đã nổ bom ở đây.”

Vẫn sửng sốt, anh tìm một cây chổi và bắt đầu quét. Hầu như không còn thứ gì trên kệ thoát được. Anh quét tiếp. Trong đồng hồ nát có một thứ ánh bạc. Anh nhặt lên. Đó là bình ôxy của túi khí thoát hiểm, nhưng nó không còn là hình trụ đóng kín. Hiện nó nằm bẹp dí, như một tuýp thuốc đánh răng bị xé toạc ra.

“Khí thật” Chatterton nói. “Bình ôxy phát nổ. Thứ đó vẫn hoạt động. Chính cái túi khí thoát hiểm đã làm nổ gara của mình.”

Chatterton nhìn kỹ hơn vào khối trụ bẹp. Vụ nổ đã đánh tung lớp vỏ cặn tích lũy từ nửa thế kỷ vốn không chỉ đơn giản lau đi là được. Chatterton đưa nó lại gần mặt. Dập trên vỏ kim loại là một số ký tự: 15.4.44.

Chatterton ngay tức khắc hiểu những con số đó nghĩa là gì. Anh chạy vào nhà gọi Kohler.

“Richie này, bình ôxy làm nổ tung gara của tôi” anh nói.

“Hả?”

“Túi khí thoát hiểm đấy. Nhớ cái bình ôxy không? Nó vẫn còn khí. Tôi phơi khô nó trong gara. Chắc vì bị ăn mòn nên nó phát nổ. Mấy thứ tôi lấy từ *Doria* trong gara bị hỏng hết cả. Gara của tôi giờ như bãi chiến trường ấy. Nhưng nghe này: vụ nổ cho mình một manh mối. Cái chai có ghi ngày: mười-lăm-chấm-bốn-chấm-bốn-mười-bốn. Đó là ngày 15 tháng tư năm 1944 ghi theo kiểu châu Âu. Đó là ngày kiểm tra thủy tĩnh, là ngày mà người ta kiểm tra cái chai và chứng nhận là đạt chuẩn.”

“Điều đó có nghĩa U-boat của chúng ta ra khơi sau ngày 15 tháng tư năm 1944” Kohler nói.

“Chính xác.”

“Tôi tới ngay đây.”

Chatterton quay về gara. Anh nhặt cây chổi lên nhưng không thể quét. Bây giờ, anh mới nhận ra mình may mắn thế nào khi cầm túi khí thoát hiểm trong tay. Anh đã để nó trong túi đồ trong một tiếng giảm áp, ngấm nghĩa nó trên *Seeker*, đặt nó bên cạnh bình xăng của chiếc xe bán tải, dịch chuyển nó trên kệ gara. Trong lúc anh chờ Kohler, hai ý nghĩ nổi lên trong đầu. Đầu tiên, khả năng con tàu là U-857, vốn bắt đầu tham chiến vào tháng hai năm 1945, trở nên chắc chắn hơn bao giờ hết. Thứ hai, có lẽ họ đang tới quá gần... nghe có

về điên rồ nhưng những người thủy thủ chết trận kia bắt đầu kháng cự họ.

Vài giờ sau khi phát hiện gara của mình bị nổ, Chatterton gọi thiếu tá Gregory Weidenfeld – nhà sử học của Tuần không dân sự đã dành nhiều tâm huyết để chứng minh hai dân thường lái phi cơ tư nhân đã đánh đắm một chiếc U-boat ngoài khơi New Jersey năm 1942.

“Nghe này Greg” Chatterton nói. “Chúng tôi tìm được ngày kiểm tra thủy tĩnh chứng tỏ con tàu đã ra khơi sau ngày 15 tháng tư năm 1944. Như vậy không có khả năng đây là U-boat ông nhắc đến. Tôi rất tiếc.”

Trong một thoáng, Chatterton nghĩ anh có thể nghe tiếng Weidenfeld vật lộn để giữ bình tĩnh. Anh chưa từng gặp ai tận tâm với ký ức của những kẻ bị coi nhẹ đến thế.

“Cảm ơn anh, John” Weidenfeld nói. “Có nghĩa là ngoài kia có một U-boat khác anh sẽ phải tìm.”

Mấy ngày sau, Chatterton nhận tin bạn anh – viên chỉ huy U-boat cự phách Karl-Friedrich Merten – đã từ trần ở tuổi 87. Tin này không quá bất ngờ vì Merten đã lâm bệnh một thời gian. Nhưng Chatterton hiểu rằng sự qua đời của Merten cùng lời từ biệt của chính anh tới Weidenfeld có nghĩa là một chương trong chuyến phiêu lưu của các thợ lặn đã khép lại. Suốt một năm, Chatterton, Kohler và Yurga đã coi U-158 (theo Tuần không dân sự) và U-851 (theo thông tin của Merten về người đồng đội Weingärtner) là hai đáp án hàng đầu cho bí ẩn này. Họ mài giũa năng lực nghiên cứu với hai giả thuyết ấy và coi hai người kia là bạn.

Do thời tiết và lịch trình, phải đến 31 tháng bảy Seeker mới có thể quay lại U-Gì, tức hai tháng sau chuyến đi đầu tiên của mùa. Các thợ lặn phải ngồi lên tay để giữ bình tĩnh khi con thuyền cuối cùng cũng khởi hành đến xác tàu. Đây sẽ là chuyến đi để Packer và Gatto mang lên hiện vật từ khoang động cơ diezen.

Sáng ngày tiếp theo, Chatterton và Kohler vớ nước và tiến về các khoang phía trước của con tàu. Họ vẫn cho là ở đó sẽ có những hiện vật định danh. Tương tự như lần trước, Chatterton quan sát cảnh đồ nát, để tâm trí mình lắng xuống cho đôi mắt nhận ra trật tự trong hỗn độn. Trong khu chỉ huy, ngay trước mắt, anh thấy một cái ống nhòm.

“Mình đã ở đây cả chục lần mà chẳng thấy cái ống nhòm nào cả” Chatterton nghĩ. “Không thể có chuyện mình bỏ qua nó.”

Chatterton cầm cái ống nhòm lên trước mặt nạ. Một số lăng kính đã bị mất, đa phần bị hà bám đầy. Anh cho nó vào túi. Nếu cái ống nhòm thuộc về người chỉ huy, có thể bên dưới lớp chất bẩn có khắc tên ông ta. Thời gian còn lại Chatterton không tìm được gì mấy. Trong suốt thời gian ấy, anh nghĩ thật thi vị khi tìm được cái ống nhòm trong chuyến lặn nhằm để quan sát.

Kohler tiếp tục đào xới trong khu hạ sĩ quan. Anh rất cẩn thận tránh cái tủ quần áo, nơi giày của các thủy thủ được xếp đặt ngay ngắn, cũng như những khu vực khác gần nơi có nhiều thi thể trong khoang. Trong một đụn bùn, anh phát hiện ra thứ trông như một cái bát và mang nó lên gần mặt nạ để kiểm tra. Kohler nhanh chóng nhận ra anh đang cầm một cái sọ. Bùn chảy ra từ hốc mắt và hốc mũi. Nếu là một năm trước thì anh đã hoảng hốt quăng cái sọ về lại đồng đồ nát, nhưng hôm nay anh cầm cái sọ và nhìn sâu vào hốc mắt.

“Tôi sẽ cố hết sức để tìm được tên anh” Kohler nói thành tiếng. “Gia đình anh cần được biết anh đang ở đâu.”

Đã đến lúc rời khỏi xác tàu. Anh cầm chiếc sọ và nhẹ nhàng đặt sao cho nó nhìn được cả khoang và những người đồng đội.

Trên thuyền, Chatterton và Kohler rửa ống nhòm. Nó cũng không được đánh dấu. Giờ thì họ chỉ có thể chờ Packer và Gatto – hai con người đang làm việc bên trong khoang động cơ diezen đầy hứa hẹn. Một tiếng sau, họ leo lên thuyền. Túi đồ của Packer căng phồng. Anh mở cái túi lưới và lấy ra một cái áp kế to như cái đĩa ăn – một trong

số các thiết bị mà Chatterton và Kohler từng thấy trong sách là có dập số hiệu tàu. Các thợ lặn xúm lại nhìn. Khắc trên mặt nhôm của cái áp kế là con đại bàng và chữ thập ngoặc. Còn lại thì chỉ có từ ngữ và con số chung chung. Packer lau cái áp kế. Suýt nữa thì nó vỡ vụn trong tay anh. Cũng như những cái nhãn ở khoang ngư lôi, thiết bị này được chế tạo từ hỗn hợp kim loại rẻ tiền mà Đức sử dụng cuối cuộc chiến do thiếu thốn nguyên liệu. Thật đáng buồn, điều này ám chỉ là những hiện vật khác trong khoang động cơ diezen, bao gồm những cái nhãn định danh, có lẽ cũng được chế tạo từ cùng một loại nguyên liệu cấp thấp và không sống sót nổi trong môi trường đại dương.

Những dòng biển giằng xé cắt ngăn lặn thứ hai. Đêm đó, khi *Seeker* lướt qua Đại Tây Dương xanh thẫm trở về Brielle, hầu hết các thợ lặn chẳng biết nói sao. Trong buồng lái, Nagle lẩm bầm “Cái U-boat khi gió này...” Chatterton ghi vài dòng trong nhật ký hải trình: “Tiếp theo đi đâu đây?”

Trong sáu tuần tiếp theo, *Seeker* đi bốn chuyến tới U-boat. Packer và Gatto tiếp tục làm việc ở khu vực đã thông ở khoang động cơ diezen. Họ mang lên nhiều hiện vật đẹp và thú vị: một bảng đồng hồ đo, nhãn nhựa, thậm chí cả máy truyền khẩu lệnh – dụng cụ dùng để phát các hiệu lệnh như TẮT CẢ DỪNG, THẲNG TIẾN và LẶN. Tất cả các ký hiệu đều là loại phổ thông, không giúp định danh được con tàu. Lối vào sâu hơn đã bị chặn bởi một đường ống thép đỡ sộ vắt chéo qua hành lang hẹp giữa hai động cơ diezen. Kohler nhận ra đây chính là buồng thoát hiểm có thang bên trong mà qua đó, thủy thủ có thể thoát khỏi U-boat đang đắm. Giờ, lặn giữa hai động cơ và kéo dài từ sàn lên trần, buồng này chặn mọi lối vào sâu hơn bên trong khoang động cơ diezen và vào khoang động cơ điện tiếp giáp. Điều này có vẻ không phải là mất mát lớn: nếu đồng hồ lặn hiện vật mà Packer và Gatto đã mang lên không cho dấu hiệu gì về danh tính con

tàu thì có lẽ phần còn lại của các khoang kỹ thuật này cũng sẽ không mang lại câu trả lời.

Chatterton và Kohler dành chuyến lặn của họ cho khu vực phía trước U-boat. Họ mang lên rất nhiều hiện vật: bát, tách, giày, đồng hồ đo và không thứ nào mang dấu hiệu định danh. Chatterton còn lấy được hai bảo bối từ xác tàu – những hiện vật xứng đáng bày trong bảo tàng khiến đồng đội lặn của anh phải xuýt xoa. Một trong số đó, nằm lơ lửng trong khu vực mà Chatterton đã rà soát hơn chục lần trước đó, là bộ dụng cụ phẫu thuật – tập hợp các dụng cụ y tế bằng thép không gỉ kèm theo sơ đồ hướng dẫn (in bằng mực đỏ và đen vẫn rất đậm) trên vải bố thô. Song cũng chẳng có có thứ nào tiết lộ danh tính con tàu.

“Các anh cứ lấy hết những thứ này” Chatterton nói với các thợ lặn khác. “Tôi sẽ cầm sơ đồ về nhà.”

“Ôi trời, John, bộ dụng cụ phẫu thuật là số dzách đấy, độc nhất vô nhị” có người nói. “Anh đừng cho đi như thế.”

“Tôi muốn định danh con tàu,” Chatterton đáp. “Bộ dụng cụ này không phục vụ mục đích của tôi. Các anh cứ lấy về.”

Chuyến tiếp theo, Chatterton mang từ khu chỉ huy lên cái thời kế – đồng hồ chính xác cao của U-boat. Đây tiếp tục là một khám phá lớn. Cũng như bộ dụng cụ phẫu thuật, anh thấy chiếc thời kế nằm lơ lửng ở một nơi trong khu chỉ huy mà anh từng lục soát nhiều lần. Trên thuyền, anh tìm dấu hiệu định danh trên thiết bị đẹp đẽ đó. Ngoại trừ con đại bàng và chữ thập ngoặc thì không có gì hết. Chatterton định ném cái hộp gỗ chứa thời kế qua lan can xuống biển.

“Anh định làm cái quái gì vậy?” Kohler hỏi, chạy vội tới. “Cái hộp chẳng cho chúng ta thông tin gì” Chatterton nói. “Nhưng nó là một chiến lợi phẩm tuyệt vời! Anh điên sao? Thứ đó cả đời có một đấy!”

“Không quan trọng.”

“Đưa tôi cái đồng hồ và cái hộp” Kohler nói. “Tôi biết người phục

chế. Đưa đây cho tôi và tôi sẽ sửa sang nó để bày trong nhà anh.”

“Anh muốn gì cũng được, Richie.”

“Khỉ thật, John, anh đang làm sao thế?”

Trên thuyền về Brielle tối hôm ấy, Chatterton kể cho Kohler vấn đề của anh. Anh bắt đầu mùa lặn với niềm lạc quan sôi sục, chắc chắn rằng sự chăm chỉ, chuẩn bị kỹ lưỡng và bản năng của mình – kỹ nghệ của anh – sẽ mang lại thành quả là bằng chứng định danh con tàu. Lúc này, sau bốn tháng và sáu chuyến đi, đầu anh ong ong những ý nghĩ điên rồ. Lần đầu tiên, anh có lo sợ rằng một thợ lặn non nớt nào đó sẽ leo lên thang của Seeker với một cái nhãn định danh mắc vào chân nhái và vô tình trở thành người chính thức tìm ra được danh tính của *U-Gi*.

“Không phải là tôi quan tâm ai được ghi công” anh bảo Kohler. “Mà điều đó có nghĩa phương pháp của tôi đã không có hiệu quả.”

Anh lo nghĩ chuyện bằng cách nào anh và Kohler đã bỏ lỡ những hiện vật quan trọng trong nhiều chuyến lặn trước đó chỉ để tìm thấy chúng “lộ thiên” trong chuyến lặn tiếp theo.

“Cứ như là các thủy thủ tàu ngầm đang để đồ ra cho tôi” Chatterton nói. “Nhưng tôi không muốn những thứ đó. Cứ như là họ đang nói: ‘Này, cho tay đó cái ống nhòm, hẳn là hẳn sẽ thích thú lắm’ ấy.” Kohler đặt lon bia xuống.

“Nghe này John, chúng ta có thể làm được” Kohler nói. “Kể cả có phải chèo xuồng ra đây thì tôi cũng làm. Anh luôn có tôi. Tôi tin vào việc chúng ta đang làm. Chúng ta phải cố tiếp. Cứ nói anh cần gì và tôi sẽ có ở đó. Chúng ta sẽ không bỏ cuộc.”

Khi ấy Chatterton cuối cùng cũng hoàn toàn hiểu ra giá trị mà Kohler đem lại cho dự án. Kohler là thợ lặn hàng đầu, một trong những người xuất sắc nhất và là nghiên cứu viên nhiệt huyết và sáng tạo. Nhưng sâu xa hơn anh có niềm tin và khi Chatterton nhìn Kohler đưa tay ra bắt, anh biết đây là điều quan trọng hơn tất cả,

rằng trong một hành trình mà mỗi người phải đối mặt với chính mình, niềm tin không suy sụp vào cơ hội thành công là thứ có thể vượt qua mọi gian nan. Chatterton bắt tay Kohler.

“Chúng ta sẽ không bỏ cuộc” anh nói.

Dù mùa thu tháng mười đang dần phủ lên New Jersey, Chatterton và Kohler vẫn tin họ có thể chèn thêm một hai chuyến nữa tới *U-Gi*. Nagle thì nghĩ khác. Hiện không hơn gì một bộ xương khô, anh không còn đủ sức để chỉ huy *Seeker*.

Công việc kinh doanh của anh bắt đầu bệ rạc. Khi có khách hàng hỏi thuê thuyền, Nagle sẽ nói: “Ồ, đề nghị nghe hay đấy, nhưng thế này đi: Kệ mẹ các ông! Tôi sắp chết rồi! Tôi đếch quan tâm đến các ông hay nụ cười rạng rỡ của các ông hay mấy xác tàu thành rạn nhân tạo phọt phẹt của các ông! Tôi chưa bao giờ quan tâm đến hết! Không hiểu à? Tôi sắp nghèo rồi! Xin chào!” Mùa lặn dần trôi và càng ngày Chatterton càng cảm thấy buồn lòng khi nhìn người bạn cố tri cũng là đàn anh của mình.

Vào tháng mười, bạn gái Nagle vội đưa anh vào viện vì họng anh chảy máu. Nhiều năm nghiện rượu đã gây ra giãn tĩnh mạch thực quản, tức các tĩnh mạch trong cổ họng bị giãn rồi bục ra. Các bác sĩ đưa anh vào thẳng phòng phẫu thuật để đốt chỗ tổn thương. Trong phòng hồi sức, họ bảo anh: “Muộn 15 phút là anh chảy máu đến chết rồi. Nếu anh tiếp tục uống rượu, dù chỉ là một ly, thì chúng tôi không chắc cứu được anh lần tới đâu.”

Bạn gái của Nagle nói lời chia tay khi anh còn đang nằm viện. Chị không đành lòng nhìn anh giết chết chính mình. Vài tuần sau, Nagle tự làm thủ tục xuất viện. Trên đường về nhà anh ghé qua cửa hàng bán rượu. Đêm ấy, sau khi uống gần cạn một chai vodka, anh xuất huyết họng đến chết. Bill Nagle – một trong những thợ lặn thám hiểm vĩ đại nhất mọi thời, người đã mang quả chuông của *Andrea Doria* lên – qua đời ở tuổi 41.

Thợ lặn khắp miền đông bắc tới dự đám tang Nagle ở bang Pennsylvania. Là một trong những bằng hữu thân thiết nhất nhưng Chatterton định không đi. Kohler không thể chấp nhận quyết định ấy.

“Anh nói không đi dự đám tang nghĩa là sao?” Kohler hỏi.

“Cái tên trong quan tài không phải Bill Nagle” Chatterton nói. “Cái tên trong quan tài đã giết bạn của tôi.”

“Anh nên đi” Kohler nói. “Anh cần nói lời từ biệt với bạn mình.”

Chatterton không đành lòng tham dự. Trong đám tang, Kohler là một trong những người khiêng quan tài. Khi đưa Nagle ra mộ, Kohler không khỏi suy nghĩ rằng quan tài thật nhẹ. “Cứ như không có gì bên trong” anh nghĩ thầm và khi đó anh không ước gì hơn có Chatterton bên cạnh.

Ba mùa lặn đã trôi qua kể từ ngày *U-Gì* được phát hiện. Tuy tin chắc con tàu là *U-857*, Chatterton và Kohler vẫn không tiến thêm được bước nào để chứng minh điều đó so với năm 1991.

Khi mùa đông tràn về New Jersey, Chatterton bắt đầu nhận ra những dấu hiệu lung lay trong cuộc hôn nhân của anh. Trong thời gian anh miệt mài chinh phục *U-Gì*, Kathy đã trở thành một trong những nữ xạ thủ súng ngắn hàng đầu thế giới. Lịch làm việc vênh nhau khiến hai người không còn mấy thời gian bên nhau và những mối bận tâm dần khác biệt khiến khoảng thời gian bên nhau trở nên gượng gạo. Khi Kathy hỏi chồng về nỗi ám ảnh ngày càng lớn của anh với chiếc *U-boat*, Chatterton đáp: “Anh đang bị thử thách. Những gì anh làm với cái *U-boat* này chính là cốt cách con người anh.”

Cả Chatterton và Kathy đều không lo lắng về tương lai lâu dài của cuộc hôn nhân; họ vẫn yêu nhau và cho nhau không gian để theo đuổi đam mê. Nhưng thi thoảng, khi Chatterton ngẩng đầu lên từ bàn làm việc và nhận ra anh và Kathy đã không nói chuyện với nhau nhiều ngày, anh lại nhớ về thời gian mình đi bắt điệp. Đôi lúc khi đang kéo lưới, các ngư dân cảm thấy một cái bóng đang đổ xuống.

Sau khi hồi hải truy tìm thì họ phát hiện nguồn gốc của cái bóng luôn là một con sóng lớn sắp sửa trừng phạt con thuyền. Khoảng khắc này, ngồi trong nhà, Chatterton bắt đầu cảm nhận một cái bóng tương tự.

Ở nhà Kohler cách đó 8 km, con sóng đã xô vào tàu. Hơn một năm qua, anh và vợ Felicia đã cãi vã về việc Kohler không dành đủ thời gian cho vợ và hai con nhỏ của họ, cũng như con gái mười tuổi của Felicia từ mối quan hệ trước. Chị hiểu công việc kinh doanh kénh của Kohler đòi hỏi hy sinh từ gia đình. Công ty đang tăng trưởng, buộc Kohler phải luôn sâu sát vì anh muốn mở rộng nó. Nhưng chị có ít kiên nhẫn hơn với cách Kohler sử dụng thời gian rảnh rỗi còn lại. Anh dành gần như mọi ngày với U-Gi: lặn nó, nghiên cứu nó, gặp Chatterton, phóng tới Washington. Anh và Felicia dường như ngày nào cũng cãi nhau. Felicia nói với anh: “Nếu anh bỏ lặn thì cuộc hôn nhân này mới khá lên được.” Bài ca đó là dấu chấm hết với Kohler. Khoảng Giáng sinh năm 1993, anh và Felicia ly thân. Chị cùng các con dọn đến Long Island còn anh dọn đến một căn hộ độc thân ở mũi đông bắc của duyên hải New Jersey. Anh nhất quyết đòi quyền chăm các con vào cuối tuần.

Trong vòng một hai tháng đầu, Kohler tận hưởng tự do mới có. Anh hẹn hò với gái trẻ, nhảy nhót trong hộp đêm và đọc sách về U-boat mà không bị cản nhắc. Nhưng anh nhớ con trai Richie, con gái Nikki và con riêng Jennyann của vợ. Những chuyến thăm vào cuối tuần là không đủ. Anh nghĩ đến việc hòa giải với Felicia, nhưng anh tin chị sẽ chỉ suy nghĩ lại nếu anh chịu từ bỏ lặn và thế chẳng khác gì bắt anh bỏ ăn uống. Tháng hai năm 1994, khi những bãi biển gần căn hộ của anh đóng băng, anh tin rằng có điều gì đó cần phải thay đổi, rằng nếu không được giục các con đi học thì anh không thể là chính mình.

Cuối tháng hai, Chatterton và Kohler nhận thư từ Robert Coppock

của Bộ quốc phòng. Đứng trong bộ áo choàng tắm, với cốc cà phê trên tay, Chatterton đọc thư:

U-869... [ban đầu] đi về bờ đông Hoa Kỳ [và] được phân một khu vực tuần tiễu... khoảng 170 km về phía đông-nam New York...

Chatterton sửng ngờ. U-869 là tàu của Horenburg. Nó đáng lẽ nhận lệnh tới Gibraltar.

U-869... có thể đã không nhận được lệnh [mới] yêu cầu đi về Gibraltar...

Tim của Chatterton đập loạn trong lồng ngực.

Xét điều kiện khí quyển... hầu như chắc chắn rằng U-869 đã không nhận được lệnh [mới] của bộ tư lệnh cử tới Gibraltar...

Giờ thì Chatterton cảm thấy váng đầu.

Do đó, trên cơ sở thiếu bằng chứng rõ ràng rằng U-869 đã nhận lệnh của bộ tư lệnh cử tàu đến khu vực Gibraltar, [cùng] bằng chứng là con dao và vị trí lân cận của xác tàu với khu tuần tiễu ban đầu của U-869, tôi thừa nhận khả năng xác tàu là U-869 là không thể bỏ qua.

Chatterton lao tới điện thoại và gọi Kohler.

“Richie, chúng ta vừa nhận được một bức thư quá sức khó tin từ Coppock. Ông ấy vừa thả một quả bom nguyên tử. Anh không thể tin được đâu...”

“Gượm đã!” Kohler nói. “Thư viết gì?”

“Thư viết là: U-869 – tàu của Horenburg, tàu mà tất cả sách sử đều nói là đắm ở ngoài khơi Gibraltar – lúc đầu nhận lệnh tới New York. Và không chỉ tới New York mà còn tới phía nam của New York, ngay tới chỗ xác tàu của chúng ta! Nó viết là sau đó bộ tư lệnh đổi lệnh thành Gibraltar. Nhưng nghe nhé, Richie: “hầu như chắc chắn U-869 đã không nhận được lệnh [mới] của bộ tư lệnh cử tới Gibraltar” tôi đọc nguyên văn đấy.”

“Thế còn các báo cáo rằng U-869 đã bị tàu hộ tống của phe Đồng Minh đánh đắm ngoài khơi Gibraltar thì sao?” Kohler hỏi.

“Chúng ta đã thấy mấy cái báo cáo đó chính xác cỡ nào rồi mà.”

“Không thể tin được. Tôi sốc quá.”

“Richie, anh kết nối với Coppock từ văn phòng của anh được không? Chúng ta phải đề nghị ông ấy giải thích nguồn gốc cho thông tin này.”

“Tôi đang quay số rồi đây” Kohler nói.

Một thoáng sau chuông điện thoại reo ở Great Scotland Yard. Coppock chỉ trò chuyện được vài phút. Ông nói với các thợ lặn rằng thông tin đó đến từ các liên lạc điện đài bị bắt chặn giữa U-869 và bộ tư lệnh U-boat ở Đức. Theo lời ông, có thể tìm được các thông điệp bắt chặn và nội dung giải mã của các chuyên gia phá mã Hoa Kỳ ở Washington, D.C.

Chatterton và Kohler lặng người sửng sốt. Họ từng nhìn thấy các thông điệp bị bắt chặn nhưng chưa từng nghĩ đến việc rà soát những tin tức liên quan tới U-869 – con tàu được khẳng định trong lịch sử là đã đắm ngoài khơi Gibraltar. Không ai trong số các chuyên gia họ từng trao đổi, bao gồm Coppock, nghĩ đến việc đó.

“Ngày mai tôi sẽ tới D.C. điều tra” Chatterton nói. “Toàn bộ câu chuyện nằm ở đó.”

Kohler muốn đến Washington cùng Chatterton nhưng anh vẫn phải lo cho hoạt động kinh doanh với đối tác của mình và không kiếm được thời gian rảnh. Thế vào chỗ anh là Barb Lander – người đã nhiều lần lặn U-Gì và có niềm quan tâm lớn về lịch sử của nó. Chatterton hứa sẽ gọi Kohler để cập nhật tình hình và mang theo vài tiền xu để thực hiện lời hứa.

Điểm đến đầu tiên của Chatterton và Lander là Cục quản lý lưu trữ quốc gia, nơi họ yêu cầu tóm tắt thông tin tình báo về U-boat của Hạm đội X bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 1944 – ngày U-869 khởi hành ra trận. Các cán bộ lưu trữ đẩy ra hàng xe tài liệu có dập chữ CỤC KỲ (Ultra) – TỐI MẬT. Chatterton biết về thuật ngữ *Ultra* dùng

để chỉ thông tin phe Đồng Minh có được nhờ theo dõi và giải mã Enigma. Nhiều thập kỷ sau cuộc chiến, vẫn chỉ rất ít người biết rằng giờ Chatterton và Lander cũng sắp sửa đọc chúng.

Hai người rà soát tóm tắt tình báo của Hải quân Hoa Kỳ. Họ tìm thấy một báo cáo đề ngày 3 tháng một năm 1945. Tình báo hải quân đã bắt chặn được liên lạc điện đài giữa U-869 và bộ tư lệnh. Các chuyên gia phá mã viết như sau:

Một U/Boat (U-869) hiện ước tính ở giữa khu vực bắc Đại Tây Dương đã được lệnh đi tới điểm cách 135 km về phía đông-nam luồng New York.

Chatterton gần như không tin vào mắt mình: điều đó có nghĩa U-869 sẽ ở ngay vị trí xác tàu. Anh đọc tiếp. Trong một báo cáo đề ngày 17 tháng một năm 1945, tình báo hải quân viết:

Chiếc U/Boat đang hướng đến luồng New York – U-869 (Neuerburg) – hiện ước tính cách Flemish Cap 290 km về phía nam đông nam... Tàu dự tính sẽ đến khu vực New York đầu tháng hai.

Chatterton kiểm tra danh sách đoàn thủy thủ. Neuerburg là chỉ huy của U-869. Anh đọc tiếp, tim đập loạn trong lồng ngực. Trong báo cáo ngày 25 tháng một, tình báo hải quân phát hiện vấn đề liên lạc giữa U-869 và bộ tư lệnh:

Một U/Boat có thể ở phía nam Newfoundland hướng về luồng New York, tuy vị trí tàu không được xác định rõ do có chỉ thị lẫn lộn và bộ tư lệnh cho rằng tàu đang hướng về Gibraltar... [Nhưng] căn cứ vào tín hiệu tàu nhận được, có khả năng U-869 vẫn tiếp tục hướng đi ban đầu tới New York.

“Tôi không thể tin được” Chatterton nói với Lander. “Họ nhận lệnh đến ngay chỗ xác tàu của chúng ta. Bộ tư lệnh thay đổi lệnh để cử U-boat tới Gibraltar. Nhưng có vẻ U-869 không bao giờ nhận được lệnh mới. Nó vẫn tiếp tục đi về New York.”

“Ồ trời” Lander vừa nói vừa rà tài liệu. “Đọc phần còn lại trong báo

cáo hải quân này.”

USS Core sẽ bắt đầu rà tìm U/Boat này ngay trước khi đối phó với các U/Boat quan trắc thời tiết ở bắc Đại Tây Dương.

“USS Core là một tàu sân bay đi cùng nhóm tìm-diệt” Chatterton nói. “Hải quân biết đích xác U-869 đang đi về đâu và đã phục sẵn.”

Chatterton lấy xu và chạy ra bộ điện thoại. Anh gọi Kohler và kể lại phát hiện của mình.

“Thật khó tin” Kohler nói. “Hải quân phái một nhóm tìm-diệt truy sát U-869 nhưng họ không bắt được nó, thậm chí còn không nhìn thấy nó ở đâu cả, vì nếu được thì chúng ta đã biết rồi. Thời năm 1945, U-boat đơn giản là không thể chạy thoát khỏi nhóm tìm-diệt, John ạ. Gã Neuerburg là một chỉ huy không vừa đâu.”

Hai người thoáng im lặng.

“Thứ chúng ta tìm thấy hoàn toàn không phải U-857” Kohler lên tiếng. “Mà là U-869.”

“Chúng ta đã tìm thấy U-869” Chatterton nói. “Hóa ra vẫn luôn là U-869.”

Vẫn chưa được giải đáp là báo cáo U-869 bị đánh đắm ngoài khơi Gibraltar bởi hai tàu *L'Indiscret* và *USS Fowler*. Tất cả các sách lịch sử đều ghi như thế. Chatterton và Lander lao tới Trung tâm lịch sử hải quân và yêu cầu báo cáo tấn công vụ đánh đắm U-869. Mấy phút sau cái họ được thấy là một lịch sử sai lạc.

Ngày 28 tháng hai năm 1945, tàu khu trục hộ tống USS *Fowler* của Hoa Kỳ dò được tín hiệu định vị thủy âm trong khu vực phía tây Rabat, ở tây nam Gibraltar. Chiếc *Fowler* bắn ra một loạt 13 bom chống ngầm. Hai cú nổ xảy ra và mảnh vỡ của một “thực thể không xác định” xuất hiện trên mặt biển. Chiếc *Fowler* bắn tiếp một loạt bom chống ngầm nữa. Khi khói đã tan, các thủy thủ dùng khăn để hút các mảnh vỡ, được mô tả là “trông như những tảng và cục cặn dầu nhưng không thu được mẫu nào”. Con tàu khu trục rà soát khu vực

này để tìm thêm chứng cứ thiệt hại nhưng không thấy.

Nhiều giờ sau, một tàu tuần tra của Pháp là *L'Indiscret* cũng tấn công một mục tiêu theo định vị thủy âm trong cùng khu vực, khiến “một vật thể lớn màu đen nổi lên mặt nước rồi chìm xuống ngay tức khắc”. Con tàu không thể xác định được vật thể này và không phát hiện thấy mảnh vỡ.

Tình báo hải quân không đánh giá cao các cuộc tấn công này và những chứng cứ ít ỏi có được. Họ xếp chúng vào hạng “G – Không tổn thất”.

Nhưng như Chatterton đọc trong báo cáo, các thẩm định viên hậu chiến sớm thăng hạng từ “G” lên “B – Có khả năng đắm”.

“Tại sao họ lại làm thế?” Lander hỏi.

“Tôi đã gặp chuyện thế này trước đây” Chatterton nói. “Các thẩm định viên hậu chiến loay hoay tìm cách giải trình về những U-boat mất tích. Một trong số đó là U-869. Các thẩm định viên không biết gì về các thông điệp điện đài bắt chặn (đó vẫn là thông tin mật) nên họ không biết rằng U-869 đi tới New York. Họ kiểm tra ghi chép của Đức. Người Đức tin rằng U-869 đang hướng về Gibraltar, họ tưởng tàu đã nhận được lệnh mới đi về Gibraltar. Khi không thấy con tàu quay về, người Đức cho là nó đã đắm ngoài khơi Gibraltar. Rồi các thẩm định viên hậu chiến đọc báo cáo tấn công của *Fowler* và *L'Indiscret* gần Gibraltar. Họ gán các cuộc tấn công đó với U-869, chuyển hạng từ G lên B và coi như xong việc.”

Chatterton lại chạy ra bộ điện thoại. Anh nói với Kohler rằng sách sử đã sai.

“Chúng ta đã tìm được U-869” Kohler nói. “Chúng ta đã tìm thấy Horenburg, đúng không?”

“Horenburg đã luôn ở đó” Chatterton nói. “Nghĩ mà xem, Richie. Nếu có vấn đề điện đài giữa U-869 và bộ tư lệnh, chính Horenburg sẽ là người đầu tiên biết đến và là đầu mối xử lý. Anh ta là sĩ quan

thông tin. Nghe này Richie, tôi hết xu rồi, nhưng tôi bảo anh câu này: Horenburg chắc chắn đã chứng kiến toàn bộ sự việc.”

^{27*} Ngày chiến sĩ trận vong, hay còn được gọi là Ngày tưởng niệm/Ngày liệt sĩ, của Hoa Kỳ là thứ hai cuối cùng của tháng năm hằng năm (BT).

CHƯƠNG 12

Chúng tôi đều sẽ không trở về

Xưởng đóng tàu Deschimag tại Bremen, Đức Tháng một năm 1944

"**HA**ỘT BUỔI SÁNG LẠNH LẼO đầu năm mới, khi lửa còn âm ỉ cháy trên những đồng đồ nát gây ra bởi những quả bom Anh ở Berlin, hàng trăm nam thanh niên từ mọi miền nước Đức tìm tới xưởng đóng tàu Deschimag ở thành phố cảng Bremen để bắt đầu chương trình huấn luyện của hải quân. Đa số chỉ mang theo một va li nhỏ quần áo và có lẽ thêm một tấm ảnh quý hay một bùa may mắn. Trong số đó, khoảng 50 người có lẽ đã nhận thông báo họ sẽ trở thành thủy thủ trên một tàu ngầm tạm ký hiệu là *W1077*. Trong vài ngày tới, con tàu sẽ được biên chế vào lực lượng với cái tên U-869.

Tuy chỉ một số nhỏ có kinh nghiệm làm việc trên U-boat, nhiều người hoặc đã xung phong phục vụ trên tàu ngầm hoặc được cử lên đó vì có chuyên môn và kinh nghiệm kỹ thuật. Họ là một nhóm trẻ tuổi (tuổi trung bình là 21, trong đó 22 người dưới 20 tuổi, có cả một người 17) và khác xa những đoàn thủy thủ của năm 1939, khi U-bootwaffe chỉ tuyển lựa những binh sĩ tinh nhuệ nhất.

Trong số những người dày dạn kinh nghiệm nhất được phân công tới U-869 có Herbert Guschewski – lính thông tin 22 tuổi, từng tham gia ba chuyến tuần tiểu trên U-602. Guschewski cho rằng mình còn sống đã là may mắn. Anh đã nhận lệnh rời khỏi U-602 ngay trước khi nó bắt đầu chuyến tuần gần đây nhất; do tổn thất lớn với U-boat, lực lượng lính thông tin bị thiếu hụt và anh cần được điều sang phục vụ chỗ khác. Guschewski rất thất vọng; anh coi đoàn thủy thủ như anh

em và con tàu là nhà mình. U-602 ra khơi hướng về Địa Trung Hải. Nó không bao giờ trở về.

Tối hôm đó ở Bremen, trong khi đang dỡ hành lý thì Guschewski nghe tiếng gõ cửa.

“Ai đó?” Guschewski hỏi.

“Đồng đội đây” người kia đáp.

Guschewski mở cửa. Một người đàn ông điển trai với mái tóc nâu lượn sóng và mắt sẫm như mực xin phép vào phòng. Anh tự giới thiệu mình là Martin Horenburg – *Funkmeister* được bổ nhiệm tới U-869. Anh nói mình rất mong được làm việc cùng Guschewski.

Guschewski bắt tay Horenburg nhưng tim thì chùng xuống. Anh đã nghĩ mình sẽ là lính thông tin cấp cao nhất trong đoàn thủy thủ. Nhưng cấp của Horenburg còn cao hơn: anh là *Funkmeister*, tức sĩ quan thông tin. Hai người trò chuyện qua loa rồi chúc nhau ngủ ngon. “Chí ít thì...” Guschewski vừa đóng cửa vừa nghĩ, “tay này có vẻ sáng trí, có năng lực, lại thân thiện. Chí ít thì Horenburg có vẻ có phong độ.”

Mất mấy ngày đoàn thủy thủ mới chính thức được tập hợp. Trong thời gian đó, những người đã được bổ nhiệm tới U-869, trong đó có Guschewski và Horenburg, nhảy tàu điện tới xưởng đóng tàu Deschimag với hy vọng được ngó qua U-boat của họ. Bên trong cánh cổng, khói diezen hòa với mùi biển và cá, phủ lên nền đất mùi của hải chiến. Họ hỏi thăm U-869. Một người canh gác chỉ ụ tàu cho họ.

Và con tàu ở đó. Hẹp dài và kín đáo, vỏ tàu trơn như điều xì gà ngập trong nước ở đuôi và mũi, trông nó như chiếc lông mày vòng lên khỏi mặt biển để quan sát những kẻ tò mò. Toàn thân tàu được sơn một màu xám mịt mù, cái màu không thể phát hiện khi bầu trời chuyển từ ngày sang đêm và đêm sang ngày – khoảng thời gian mà U-boat nguy hiểm nhất. Gắn vào tháp chỉ huy U-869 là các vòng tròn

Olympic – dấu hiệu cho thấy chỉ huy của tàu là một cựu học viên hải quân tốt nghiệp năm 1936, tức năm mà Berlin tổ chức Thế vận hội. Guschewski đứng sững sờ nhìn cỗ máy một lúc. Ở mọi phương diện: vũ khí, kích cỡ, thiết kế, nó vượt trội tàu kiểu VII mà anh đã phục vụ trước đây. “Không thể so sánh được” anh tự nhủ. “Đây là một con tàu vĩ đại. Nó ở một đẳng cấp khác.”

Trong hai tuần tiếp theo, lính của U-869 tham dự tập huấn chung với các đoàn thủy thủ khác ở xưởng đóng tàu. Họ sẽ không được gặp ba sĩ quan cao cấp nhất của tàu – chỉ huy, chỉ huy phó và kỹ sư trưởng – cho đến khi U-boat được biên chế vào lực lượng vào cuối tháng một. Cho đến lúc đó, họ chỉ có thể đồn đoán về những người sẽ dẫn dắt họ vào cuộc chiến.

Con tàu sẽ chính thức được biên chế vào lực lượng vào ngày 26 tháng một năm 1944. Hôm đó, những người được phân về U-869 sẽ mặc lễ phục hải quân và đi tới ụ tàu. Đây cũng là lần đầu tiên họ tập hợp thành một đoàn thủy thủ. Một sĩ quan điểm danh, gọi tên từng người: “Brizius, Dagg, Dietmayer, Dietz...” cho đến khi tất cả thủy thủ xác nhận có mặt. Suốt lúc ấy, các thủy thủ liếc sang bên cạnh, nơi một người đàn ông cao lớn, hết sức điển trai với mái tóc đen, bờ vai rộng và đôi mắt sẫm màu tinh tường đang quan sát nghi thức. Họ biết đây là chỉ huy của họ; họ nhận thấy anh mang sự đĩnh đạc trong tư thế, sự tự tin trong nhịp thở chậm rãi và nét cương nghị trên gương mặt với các góc cạnh rất Đức. Những người này lớn lên trong một đất nước tràn ngập hình ảnh các chỉ huy U-boat anh dũng và bất khả chiến bại – những con người không coi điều gì là ngoài tầm với. Nơi đây, hình ảnh đó hiện lên ở viên chỉ huy 26 tuổi Helmuth Neuerburg.

Các thủy thủ leo lên tàu và xếp hàng ba ở đuôi tàu, tay xuôi theo người, đứng nghiêm. Chỉ huy Neuerburg nhìn bao quát các thủy thủ, bao quát biển cả, bao quát quê hương. Lúc này, các thủy thủ biết đây

là lần nắm quyền chỉ huy đầu tiên của Neuerburg; vài người còn thì thào rằng anh từng là phi công chiến đấu thuộc Luftwaffe trước khi xung phong phục vụ U-boat. Neuerburg bắt đầu phát biểu với lính của mình từ sau lan can đài đón nắng. Bài phát biểu của anh súc tích và dùng tiếng Đức chuẩn, giọng điệu đậm chất quân đội và chính xác. Anh nói rất ngắn nhưng trang trọng và tiết chế về cảm xúc. Chỉ đôi ba từ của anh đã khiến cả lính U-boat dày dạn kinh nghiệm như Guschewski nghĩ “Người đàn ông này thật là quả cảm và đầy bản lĩnh. Không thể kháng cự giọng điệu này. Không thể kháng cự con người này”.

Phát biểu xong, Neuerburg ra lệnh thượng cờ tàu. Khi cờ đã lên đỉnh, Neuerburg không chào cờ bằng động tác *heil* của Quốc Xã mà dùng cách truyền thống của quân đội.

“Tàu đã được biên chế vào lực lượng” Neuerburg tuyên bố.

Chỉ có thế. Không ai trao cho Neuerburg mô hình U-boat như với chỉ huy U-602 trước đó của Guschewski. Không có đội kèn thổi những bài ca ngợi đất nước. Các thủy thủ đơn thuần xuống tàu và quay vào bờ.

“Thời nay khác rồi” Guschewski nghĩ.

Tối hôm ấy, các sĩ quan và thủy thủ của U-869 tụ tập liên hoan tại một nhà khách nhỏ ở Bremen. Ngồi cạnh Neuerburg là chỉ huy phó Siegfried Brandt 21 tuổi và kỹ sư trưởng Ludwig Keßler 30 tuổi. Guschewski nhìn quanh căn phòng thừa thớt và thấy tương lai của nước Đức. Hai năm trước, anh cũng dự bữa tối mừng U-602 được biên chế vào lực lượng – một bữa náo nhiệt với thịt lợn quay, bánh hấp và rượu vang, tiếp sau là tiệc cho đoàn thủy thủ (cả sĩ quan và lính nghĩa vụ) ở quận Reeperbahn lừng danh của Hamburg. Ở nhà hát, các thủy thủ được ngồi ghế đặt riêng xem nhạc kịch, sau đó làm náo loạn khu phố. Đêm nay chẳng có tiệc tùng nào hết. Họ ăn cá trích và khoai luộc trên những chiếc bàn đơn sơ và uống bia. Các

cuộc trò chuyện có vẻ dè dặt.

Nhưng Guschewski vẫn thấy phấn khích. Anh trai Willi đã tới Bremen thăm anh. Trước đó, Guschewski đã hỏi đầu bếp liệu anh có thể làm thêm một đĩa đồ ăn cho Willi được không, Guschewski sẵn lòng trả tiền. Đầu bếp đồng ý và Willi ngồi vào bàn dùng bữa cùng em trai và các thủy thủ khác. Neuerburg đứng dậy và tiến đến hai anh em.

“Người này đang làm gì ở đây?” Neuerburg hỏi.

“Đây là anh trai tôi, thừa chỉ huy” Guschewski đáp. “Anh ấy đã lặn lội từ Bochum để tới chia tay tôi.”

“Anh ấy không phải là thành viên của đoàn và không được phép ở cùng trong phòng này” Neuerburg nói và quay sang Willi. “Anh phải rời khỏi đây ngay lập tức, thừa anh. Anh có thể mang đồ ăn tới một phòng khác trong nhà khách này. Em trai anh có thể tới chỗ anh sau mười giờ tối. Xin mời đứng dậy.”

Guschewski kinh ngạc. Anh trân trọng người chỉ huy chấp hành nghiêm ngặt quy chế quân đội, nhưng anh cũng mong chỉ huy của U-869 là người có tâm. Nhìn anh trai mình mang đĩa ăn ra khỏi phòng, anh cho rằng một phần cốt cách của Neuerburg vẫn còn là dấu hỏi.

Việc huấn luyện trên tàu bắt đầu sau khi U-869 được biên chế vào lực lượng. Khi các thủy thủ len qua ba cửa sập trên boong tàu, họ thấy mình bước vào một thế giới kỳ diệu của công nghệ. Hàng loạt dụng cụ, đồng hồ đo, núm vặn, đường ống, dây dẫn bao phủ mọi phân vùng của con tàu. Nơi nào cũng toát lên mùi sơn mới, mùi dầu và mùi của sự kỳ vọng. Họ nghe nói các đồng hồ đã được chỉnh theo giờ Berlin và sẽ giữ như thế bất chấp con tàu đi tới nơi đâu trên thế giới. Không một bức ảnh, kể cả ảnh của Hitler hay Dönitz, xuất hiện ở bất kỳ đâu trên tàu.

Suốt mấy ngày sau, các thủy thủ chất đồ lên tàu và làm quen với quy chế trên U-boat. Trên tàu, không ai cần giơ tay chào sĩ quan.

Các sĩ quan gọi nhau bằng tên riêng. Chỉ trong mấy ngày, dù U-boat vẫn còn ở cảng, sự gấn bó dần hình thành trong đoàn thủy thủ, mỗi người có lẽ đều cảm nhận được điều mà nhiều năm trước Dönitz từng viết: đoàn thủy thủ của U-boat là một *Schicksalsgemeinschaft*, tức một cộng đồng cùng chung số phận.

Ngay từ đầu, các thủy thủ đã dôi theo Neuerburg. Dù với nhiệm vụ gì, anh cũng tỏ ra tiết chế và điềm tĩnh, một tấm gương của kỷ luật quân đội. Họ để ý tìm tiếng anh đùa cười khi đi qua khu sĩ quan, nhưng chỉ nghe thấy anh đang trò chuyện đầy nghiêm túc với Brandt và Keßler và luôn bằng tiếng Đức chuẩn. Anh không dùng bất kỳ tiếng lóng nào để chỉ thiết bị trên tàu và không bao giờ vắng tục. Ngay cả khi tin tức về số phận tụt dốc của nước Đức truyền tới Bremen, Neuerburg vẫn không tỏ ra mảy may sợ hãi hay nao núng. Thay vào đó, anh chỉ nói về trách nhiệm và khi nói không về trách nhiệm, anh đứng và đi và hành động như thể trách nhiệm là kim chỉ nam. Tuy sĩ quan hải quân phải rời bỏ tư cách thành viên đảng chính trị khi đang thi hành nhiệm vụ (bao gồm cả đảng Quốc Xã), các thủy thủ quan sát sự quả quyết của Neuerburg và băn khoăn liệu trái tim anh có thuộc về đảng Quốc Xã hay không. Tuy nhiên không ai hồ nghi về sự tận tụy của anh. Khi anh dẫn dắt họ qua những tuần đầu huấn luyện, họ cảm thấy người đàn ông này thà chết chứ không chống lệnh cấp trên.

Bất chấp những quan điểm của đoàn thủy thủ về nhân cách của Neuerburg, họ hầu như không biết gì về cuộc đời anh. Anh từng là phi công hải quân, anh kể mỗi thế và mới chỉ điều chuyển sang U-boat gần đây. Vài thủy thủ đồn đoán rằng có lẽ Neuerburg tham gia lực lượng U-boat để chữa “viêm họng” – tiếng lóng chỉ ham muốn của một sĩ quan được đeo trên cổ Huân chương chữ thập sắt, tuy Neuerburg không hé lộ động cơ của mình. Có người đã từng nhìn thấy vợ của anh – một phụ nữ đẹp lộng lẫy – trên bờ, tuy Neuerburg

không bao giờ nói về gia đình. Sự kín đáo của anh không làm giảm lòng tin của các thủy thủ dành cho chỉ huy của mình. Nhưng điều khiến đoàn thủy thủ của U-869 bồn chồn nhất trong những ngày huấn luyện đầu tiên vẫn là bí ẩn về cuộc đời của người được chọn làm chỉ huy của họ.

Ở tuổi 19, Helmuth Neuerburg đến từ Strasbourg quyết định gia nhập hải quân. Quyết định này có lẽ làm nhiều người quen anh ngạc nhiên.

Thời niên thiếu, anh đã thể hiện năng khiếu chơi vĩ cầm và vẽ tranh chân bướm, nhiều bức trong số đó đã kích thích những người lớn mà anh biết. Anh đã đậu *Abitur* – điều kiện tiên quyết để học lên cao. Những người thân nhất cho rằng anh sẽ theo đuổi ngành nghệ thuật. Đây có lẽ là ý định của Helmuth ngay cả sau khi gia nhập hải quân: anh biết nếu anh cam kết phục vụ vài năm, quân đội sẽ trả anh một khoản tiền khi giải ngũ và anh có thể đầu tư tiền đó để học lên cao. Anh không bao giờ nghĩ đến chuyện gia nhập lực lượng U-boat. Khi còn bé, anh và anh trai Friedhelm đã nói chuyện về tàu ngầm, nhưng cả hai đều chẳng ngưỡng mộ huyền thoại đó. “Muốn làm ngôi sao phải trả giá đắt” hai anh em nhắc nhở nhau. “Lên U-boat thì thành nạn nhân nhanh lắm.”

Và thế là Helmuth trở thành một học viên hải quân, khóa 1936. (Khóa học viên tính theo năm nhập học thay vì năm tốt nghiệp.) Anh đạt điểm cao hầu hết các môn, có năm cao nhất trong môn kỹ thuật máy và tiếng Anh. Anh thành lập một ban nhạc trong khi học; đến khi gần tốt nghiệp, anh đã sáng tác bài hát cho khóa và nhờ đó nhận giải thưởng đặc biệt từ tổng tư lệnh Erich Raeder của hải quân Đức. Sau khi tốt nghiệp, anh bắt đầu huấn luyện làm phi công cho nhánh không lực của hải quân. Đến năm 1940 thì anh đã là sĩ quan thực hiện bay trinh sát biển Bắc gần nước Anh và thậm chí từng đưa chú chó béc-giê yêu dấu của mình lên buồng lái cùng trong một lần làm nhiệm vụ.

Trong ba năm sau đó, anh tiếp tục bay, huấn luyện phi công khác và nhận những đánh giá xuất sắc. Nhưng nếu sự nghiệp quân ngũ của Helmuth dường như là lý tưởng theo chuẩn Quốc Xã, tâm hồn và chí hướng của anh lại kể một câu chuyện bí mật khác.

Tuy Helmuth không dám công khai lên tiếng phản đối chế độ Quốc Xã (một sĩ quan có thể nhận án tử vì tội đó), nhưng anh không ngần ngại khi tâm sự với Friedhelm – chàng lính tăng thuộc một sư đoàn thiết giáp của lục quân. Trong những chuyến thăm, anh nói với Friedhelm rằng anh tin Quốc Xã đang làm nước Đức sụp đổ. Friedhelm run người trước câu nói ngang nhiên của anh.

“Chú điên à, sao lại nói lộ liễu như thế?” Anh hỏi Helmuth bất cứ khi nào cuộc đối thoại đi theo hướng đó. “Người ta đang nghe lén khắp mọi nơi! Điều chú đang nói là cực kỳ liều lĩnh!”

Helmuth vẫn nói. Có lần, sau khi trao đổi cùng một sĩ quan Quốc Xã gần Nürnberg, Helmuth nói với Friedhelm rằng đức tin bài Do Thái của gã đó thật “đáng tởm” và “bệnh hoạn”. Friedhelm cầu xin người em trai của mình giữ im lặng.

“Tai vách mạch rừng đấy, Helmuth!” Friedhelm cảnh báo. “Ai cũng nghe cả. Chú làm ơn nói năng cẩn thận đi. Chỉ cần bô bô những quan điểm đó thôi là chú tàn đời.”

Năm 1941, Helmuth cưới Erna Maas – cô con gái 22 tuổi của một chủ xưởng bia. Sáng dạ, xinh đẹp, nhiệt huyết, Erna cũng là người kịch liệt phản đối quân đội. Hai người yêu nhau sâu đậm. Ở nhà, Helmuth sưu tầm các đĩa nhạc jazz Mỹ (một thể loại âm nhạc bị Quốc Xã cấm) và dò đài BBC của kẻ thù để nghe tin tức chiến tranh (cũng là một tội trong thời chiến). Một sáng, khi đang cạo râu trước gương, anh nghe BBC đưa tin Hoa Kỳ đã tham chiến.

“Chúng ta thua rồi” anh nói với Erna.

Anh vẫn tới thăm Friedhelm mỗi khi có dịp. Anh vẫn nói lên quan điểm của mình. “Sau cuộc chiến em sẽ vớt vát đi” anh nói với anh

trai, ám chỉ bộ quân phục của mình.

Năm 1943, Neuerburg và những người khác được cho hai lựa chọn: họ có thể ở lại không lực hải quân hoặc gia nhập lực lượng U-boat. Người nào ở lại sẽ tham chiến ngay lập tức, người chuyển sang tàu ngầm sẽ có thời gian huấn luyện một năm hoặc hơn trước khi ra trận. Neuerburg lúc ấy có con trai hai tuổi và con gái một tuổi. Anh chọn U-boat, tuy không hề nuôi ảo tưởng nào về sự an toàn của chúng. Khi báo cho Friedhelm biết quyết định của mình, anh nói anh tin nghĩa vụ trên U-boat là một *Himmelfahrtskommando* (nhiệm vụ cảm tử) – mệnh lệnh cử lên thiên đàng.

Trong 21 tháng tiếp theo, Neuerburg tham gia huấn luyện cho U-boat. Vào các đợt nghỉ, anh đưa con trai Jürgen hai tuổi đi chơi thuyền và tặng con gái Jutta sơ sinh trong lòng. Ngay trước khi U-869 được biên chế vào lực lượng, anh nói chuyện với Friedhelm. Lần này anh không hề đề cập đến Quốc Xã. Anh chỉ nhìn vào mắt anh trai và nói: “Em sẽ không quay về.”

Đào tạo lý thuyết đã xong, U-boat đã chất đủ quân nhu, đoàn thủy thủ của U-869 rời khỏi Bremen vào cuối tháng một năm 1944 và hướng ra biển Baltic để huấn luyện vài tháng. Từ thời điểm này, không nơi nào là căn cứ cố định; việc huấn luyện sẽ tiến hành trên tàu và tại các điểm dừng ở cảng dọc bờ Baltic.

Lúc này, tin tức về Tháng năm Đen Tối của năm 1943, khi lực lượng Đồng Minh tiêu diệt 44 U-boat, đã lan đến tận đám lính nghĩa vụ. Công nhân bến tàu xì xào chuyện hàng chục U-boat một đi không trở lại. Lời đồn về sự ưu việt của công nghệ phe Đồng Minh đã lan truyền qua các doanh trại hải quân. Tuy ít người nói ra, đoàn thủy thủ của U-869 gần như biết chắc thế cờ đã thay đổi.

Thời gian đầu, việc huấn luyện trên U-869 bao gồm kiểm tra độ ồn dưới nước của tàu, sửa chữa kính tiềm vọng và thực hành với súng phòng không. (Tuy U-869 không được trang bị pháo boong để giao

tranh với tàu địch, nó vẫn còn vũ khí phòng không.) Các thủy thủ thực hành “huấn luyện lặn” – thứ nghệ thuật phức tạp cho tàu ngoặt và lặn – đến khi phát ngấy, mà cũng thành thạo đến mức họ tin mình có thể điều khiển chiếc U-boat dài 76 mét qua một con lạch. Vài người nôn mửa liên miên cho đến khi nội tạng của họ thích nghi với cuộc sống dưới nước. Những người khác phát bệnh vì khói và tiếng ồn của động cơ *diezen*. Những người có kinh nghiệm như Guschewski biết điều tồi tệ nhất vẫn còn đợi họ phía trước.

Thủy thủ dành cả tháng hai để làm quen với công việc và đồng đội. Lính ngư lôi thường sẽ giao du với lính ngư lôi, thợ máy với thợ máy. Trong phòng điện đài, Guschewski và Horenburg hướng dẫn cho hai *Oberfunkmaat*, hay lính thông tin, một người 18 và người kia 19 tuổi. Tuy vẫn hơi cay chuyện Horenburg xếp trên mình, Guschewski thấy Horenburg là lính thông tin lão luyện và là con người thân thiện. Chẳng mấy chốc cả hai đã phối hợp hết sức nhịp nhàng: một người mã hóa thông điệp của Neuerburg và người còn lại gửi chúng đi. Họ cũng trở thành bạn bè.

Ngoài các nhiệm vụ khác, lính thông tin còn chạy máy quay đĩa và phát nhạc qua hệ thống truyền thanh cho đoàn thủy thủ. Một hôm khi đang ở cảng, Guschewski dò được một đài phát thanh rất tuyệt có nhạc Glenn Miller – kiểu nhạc mà anh biết các thủy thủ sẽ thích. Anh chỉnh tiếng to lên. Có người bắt đầu nhịp chân và búng tay. Rồi đột nhiên một phát thanh viên chen giữa bản nhạc và nói: “Một trong các U-boat của các anh gần đây lên đường tuần tra và hai ngày sau đã mất tích. Chúng tôi đã tìm thấy các mảnh xác người và xác tàu. Trong vài ngày tới chúng tôi sẽ xác định được tên của chỉ huy và đoàn thủy thủ.” Guschewski nhào tới nắm vặn đài. Anh biết đây là Radio Calais, trạm phát thanh tuyên truyền của Anh phục vụ chiến tranh tâm lý nhắm vào lính Đức. Đúng lúc Guschewski tắt tiếng phát thanh thì Neuerburg xộc vào phòng điện đài từ khu chỉ huy bên kia

hành lang.

“Cậu điên à?” Neuerburg thét. “Cậu đang nghe đài địch! Toàn bộ đoàn thủy thủ đã nghe thấy! Sao cậu có thể làm vậy được?”

“Tôi bắt sóng đài đó vì nhạc rất hay” Guschewski đáp. “Khi tôi nhận ra thì thông điệp đã được phát mất rồi.”

“Để tôi nói cậu hay” Neuerburg hầm hừ. “Đừng bao giờ để chuyện này lặp lại.”

Neuerburg quay lưng đi về khu chỉ huy. Horenburg tới gần Guschewski và xoa vai anh.

“Đừng quá lo chuyện này, Herbert ạ” Horenburg nói. “Radio Calais có thể chuyển tới bất kỳ tần số nào, sao cậu biết được nó đang ở đâu. Họ thậm chí còn phát cả nhạc Đức; họ biết chúng ta thích nhạc như thế nào. Không cần phải nản đâu anh bạn. Chuyện này có thể xảy ra với bất kỳ lính thông tin nào, kể cả một tay cừ như cậu.”

Tuy Neuerburg trong mắt thủy thủ là người nghiêm khắc và thiếu linh động, có vẻ hiếm ai vì vậy mà oán trách anh. Mỗi ngày trên biển Baltic lại khiến thủy thủ hiểu rõ hơn những hiểm nguy họ sẽ phải đối mặt khi giao chiến và khi chuyển tuần của họ càng tới gần, họ càng theo dõi Neuerburg kỹ lưỡng hơn: đoán định hành vi của anh, tìm hiểu về bản năng của anh, tìm dưỡng khí trong mắt anh – thứ dưỡng khí có thể che chở gần 60 con người giữa bốn bề bom chống ngầm nổ và máy bay địch tấn công. Ít người có thể phủ nhận rằng chỉ huy của mình là một tấm gương của sự dũng mãnh, mẫu mực và tận tụy – con người đòi hỏi sự ưu tú không chỉ để thủy thủ của anh có thể sống sót, mà còn vì niềm tin rằng đó là cách sống đúng đắn của một người đàn ông.

Trong khi Neuerburg khiến cấp dưới tôn kính, thậm chí có phần e sợ, thì cấp phó của anh – Siegfried Brandt, 21 tuổi – ngày càng nhận được nhiều sự yêu mến. Ở nhiều phương diện, Brandt là hình ảnh đối lập của Neuerburg. Anh có vóc người tầm thước, có lẽ chỉ tầm

1,7 mét, đôi mắt trầm lặng và ấm áp cùng chất giọng trầm ấm có chút dí dỏm. Dường như lúc nào anh cũng như đang cười. Tuy quan hệ thân mật giữa sĩ quan và cấp dưới không được khuyến khích trong văn hóa U-boat, Brandt tỏ ra thoải mái nhất với những người lính nghĩa vụ, cười đùa với họ trong những phiên trực đài chỉ huy, hỏi han về gia đình, người yêu, quê nhà của họ, lắng nghe những nỗi lo sợ mà thông thường họ không được phép thể hiện. Tuy nắm rõ quy chế quân đội, Brandt hiếm khi câu nệ chúng trong thời gian nghỉ mà đề cao những cuộc tâm tình và khuyến khích tình bằng hữu – thứ tình cảm chỉ có được khi lính tin rằng họ có thể thả lỏng trước mặt cấp trên. Một lần, khi Guschewski kể một chuyện cười khá phổ biến về một sĩ quan khoác lác, Brandt cười sặc sụa đến độ Guschewski và những người khác ở đó tưởng anh sắp bất tỉnh. Khi lấy lại được hơi thở, anh nài: “Ôi, làm ơn kể lại đi! Tôi chưa bao giờ được nghe chuyện đó!” Guschewski vừa kể lại vừa nghĩ “Mình sẽ chẳng bao giờ dám kể mấy chuyện kiểu này cho Neuerburg.”

Tuy Brandt hành xử khá thoải mái với toán lính nghĩa vụ, anh lại vô cùng nghiêm túc khi thực hiện nhiệm vụ. Chỉ huy phó có trách nhiệm xếp lịch trực đài chỉ huy, đảm bảo ngư lôi trên tàu luôn lắp ráp nổ sẵn sàng và chỉ đạo tất cả các cuộc đột kích bằng ngư lôi trên mặt nước. Nếu chỉ huy trưởng hy sinh hoặc mất khả năng chiến đấu, chỉ huy phó sẽ nhận trách nhiệm chỉ huy tàu ngầm. Chỉ huy phó giỏi thường thăng tiến thành chỉ huy trưởng của U-boat riêng. Trong nhiệm vụ, Brandt đòi hỏi sự ưu tú bất biến từ chính bản thân mình và lấy đó làm gương để yêu cầu cấp dưới thay vì nói miệng. Có lẽ Neuerburg chính là người trân trọng tài năng và sự tận tụy đó hơn cả. Khi bàn thảo hay trò chuyện, hai người ăn ý như có chung một bộ óc. Nếu Neuerburg có quan ngại về sự thân thiết giữa cấp phó của mình với lính thì anh cũng không thể hiện điều đó trước bất kỳ ai. Vì vậy, sau vài tuần, nhiều thủy thủ đã cảm thấy rất gần gũi với Brandt

và cũng nhiều người băn khoăn về cuộc đời người thanh niên 21 tuổi luôn sẵn sàng gánh vác nỗi sợ của bao người khác đó. Không ai có thể hình dung rằng Brandt, với nụ cười thường trực trên môi và luôn sẵn lòng động viên người khác, lại cho rằng mình đang huấn luyện trong một quan tài sắt.

Trước khi gia nhập hải quân, cậu bé Siegfried Brandts đến từ Zinten (Đông Phổ)^{28*} đã nổi danh tại địa phương là một “*aufrechter Mensch*” tức người chính trực. “Siggi” (cách mọi người gọi cậu) được nuôi dạy thành con chiên Tin Lành ngoan đạo và một quý ông chân chính, anh cả của hai người em trai. Cha mẹ anh cởi mở đón nhận những ý tưởng mới và con người xa lạ. Đức tin tôn giáo sâu sắc của cả gia đình đối lập hoàn toàn với niềm tin của đảng Quốc Xã về Đế Chế Ngàn Năm. Khi gia đình Brandt bước tới nhà thờ, lũ Quốc Xã giấu cợt niềm tin của họ và nhắc nhở ông Otto (cha của Siegfried) rằng vào các ngày chủ nhật Siggi có nghĩa vụ tham dự cuộc họp lãnh đạo trẻ của Đoàn thanh niên Hitler. Ông Otto nói với con: “Con có thể dự họp lãnh đạo trẻ ba lần một tháng, nhưng chủ nhật cuối tháng, con phải đến nhà thờ.” Yêu cầu này khiến các thành viên Quốc Xã địa phương nổi đoá và chúng có thể bắt giam ông Otto vì sự xấc láo ấy nếu ông không có những cống hiến hiển hách (và quá rõ ràng) cho nước Đức trong Thế Chiến I: ông Otto đã mất chân trái khi chiến đấu cho tổ quốc. Ông vẫn còn mang vết thương trên ngực.

Thời trung học, Siggi và hai người bạn thân đã lập một lời thề, việc làm hiếm hoi và thậm chí là mạo hiểm khi quyền lực của Quốc Xã đang mạnh dần. Từ nay, ba người bạn thề, họ sẽ cư xử theo những nguyên tắc Phổ: kỷ luật, trật tự, trung thực, khoan dung, chữ tín và trung thành. Những phẩm chất ấy, chứ không phải bất kỳ hệ tư tưởng nào, sẽ dẫn dắt họ trong phần đời còn lại. Khi ngày tốt nghiệp trung học của Siggi cận kề và nước Đức chuẩn bị gây chiến, bọn Quốc Xã càng trở nên thiếu kiên nhẫn với nhà Brandt. Gia đình họ

vẫn tiếp tục đi lễ nhà thờ. Ông Otto khước từ gia nhập đảng chính trị. Và giờ thì mẹ của Siggi – bà Elise – đã cảnh báo các đảng viên Quốc Xã địa phương tránh xa con trai thứ Norbert của bà. Không như Siegfried, Norbert có phần chậm chạp trong việc học hành, có lẽ vì khuyết tật học tập. Đối với Quốc Xã, khuyết tật như vậy trong vốn gen Aryan là không thể chấp nhận được. Chúng bảo bà Elise rằng chúng dự định triệt sản Norbert. Bà đáp gọn lòn: Xéo! Chúng dọa sẽ đưa bà vào trại tập trung, dù bà là vợ của một anh hùng chiến tranh, dù con trai cả Siggi của bà chuẩn bị xung phong gia nhập hải quân. Bà vẫn kiên quyết. Mối quan hệ giữa lũ Quốc Xã và nhà Brandt ngày càng căng thẳng.

Sau trung học, Siggi xung phong gia nhập hải quân. Năm 1941, anh bắt đầu chương trình huấn luyện sĩ quan hải quân. Trong những chuyến thăm nhà, em út Hans-Georg nghe lỏm Siggi nói đùa về “Adolf ” – những lời mỉa mai về chuyện Hitler là người “vĩ đại nhất” và “biết tuốt” và “hiểu hải quân hơn cả các đô đốc”. Tuy mới 11 tuổi, Hans- Georg cũng hiểu anh của cậu không tin và cũng chẳng ưa gì Hitler.

Có giai đoạn Siggi phục vụ trên một tàu quét thủy lôi. Anh đã hai lần chứng kiến tàu giao tranh, lần thứ hai khiến tàu bị đắm và buộc anh phải bơi vào bờ. Sau đó, khi lãnh đạo hải quân kêu gọi xung phong phục vụ U-boat, chàng thanh niên Brandt giơ tay.

Tháng hai năm 1943, tàu ngầm U-108 của Brandt bị phi cơ và tàu khu trục của Anh lao đến dội bom ở Đại Tây Dương, phía tây Gibraltar. Tháp chỉ huy hư hại nặng nề và tàu không còn khả năng lặn. Chiếc U-boat lê trên mặt nước tới một căn cứ ở Lorient (Pháp) – một mục tiêu ngon ăn cho phi cơ và tàu địch ở khu vực lân cận. Con tàu cập cảng an toàn, nhưng trải nghiệm này in đậm trong tâm trí Brandt. Trong cuộc giao tranh, anh đã cầu xin chỉ huy cho thuyền lặn, nhưng người này lại quyết định chờ đợi. Khi quân địch tiến công,

Brandt thấy viên chỉ huy ngắm ảnh con – ví dụ cho thấy một trận chiến trên U-boat có thể làm tê liệt thần kinh cả những sĩ quan ưu tú nhất.

Trong các chuyến về thăm nhà, Brandt và anh bạn Fritz bật nhạc jazz và swing, trò chuyện về sự vô vọng của cuộc chiến. Họ tiếp tục châm biếm Hitler và hồ nghi về phẩm chất lãnh đạo và khả năng ra quyết định của y. Thậm chí, từ khi trở thành sĩ quan, Brandt còn khinh miệt Hitler hơn. Tuy vậy, càng ngày anh càng cam chịu ý nghĩ rằng anh và bao quân nhân khác chỉ là những bánh răng trong một cỗ máy khổng lồ.

Brandt dành phần lớn thời gian còn lại trong năm 1943 để tập huấn với U-boat. Cùng thời gian đó, em trai Norbert của anh – người mà lũ Quốc Xã dọa sẽ triệt sản – nhập ngũ. Đảng viên Quốc Xã ở Zinten tiếp tục quấy rối ông Otto và bà Elise về chuyện họ đi lễ nhà thờ và từ chối gia nhập đảng, bất chấp việc Siggi là sĩ quan U-boat. Lời đe dọa đưa vào trại tập trung lúc nào cũng treo lơ lửng trên đầu nhà Brandt.

Khoảng tháng mười năm 1943, Brandt được cử làm chỉ huy phó của U-869 – một tàu kiểu IX mới toanh đang đóng ở xưởng tàu Deschimag tại Bremen. Anh gặp chỉ huy trưởng, Helmuth Neuerburg và kỹ sư trưởng, một người đàn ông có hơi hướng u sầu tên là Ludwig Keßler. Trong huấn luyện, Brandt hết mực chuyên nghiệp, tận tâm với nhiệm vụ và sẵn sàng chết vì đất nước. Trong những chuyến thăm nhà, anh gọi U-869 là một “*Tauchboot* Quốc Xã” tức thuyền lặn Quốc Xã. Anh nhấn mạnh từ *Quốc Xã* với đầy vẻ mỉa mai và khinh miệt. Có lần, cậu bé Hans-Georg 13 tuổi nghe anh mình gọi U-boat là “quan tài sắt”.

Đoàn thủy thủ U-869 tiếp tục huấn luyện đến mùa xuân năm 1944, lo lắng chuẩn bị cho kỳ sát hạch AGRU-Front^{29*} đầu tiên (trong số nhiều kỳ) ở gần bán đảo làng chài Hel của Ba Lan. Trên biển, chỉ huy phó Brandt chịu trách nhiệm một trong ba kíp trực, còn chỉ huy

trưởng Neuerburg tham gia bất kỳ kíp trực nào anh muốn. Trong mắt các thủy thủ, hai người có vẻ mạnh mẽ và dày dặn kinh nghiệm, tuy Neuerburg vẫn chật vật để nhét thân hình cao lớn và bờ vai rộng của mình qua lỗ cửa sập nhỏ hẹp dẫn vào phòng điều khiển.

U-869 trải qua năm lần sát hạch AGRU-Front từ cuối tháng ba đến tháng mười. Mỗi lần Neuerburg đều thể hiện xuất sắc, điều khiển tàu và bắn ngư lôi với sự chính xác của một thiện xạ. Khả năng nhắm bắn ngư lôi tốt sẽ củng cố lòng tin của đoàn thủy thủ và khi các thủy thủ của U-869 quan sát Neuerburg hạ các mục tiêu diễn tập, niềm tin của họ vào người chỉ huy của mình trở nên sâu sắc hơn. Trong bài kiểm tra lặn khẩn cấp, đoàn thủy thủ xử lý nhanh và linh hoạt – một thực thể thống nhất với những phản xạ đồng bộ hình thành sau quá trình huấn luyện không ngừng nghỉ và từ sự hiểu biết tinh táo về hiểm họa mình sẽ đối mặt. Trong mọi khâu của AGRU-Front, Neuerburg không mấy may tỏ ra sợ hãi hay e dè. Như những chỉ huy U-boat cự phách lừng danh đã trở thành huyền thoại vì vẫn thản nhiên nghiền ngẫm tiểu thuyết ngay cả khi bom chống ngầm nổ xung quanh tàu, Neuerburg giữ điềm tĩnh bất kể tình huống có căng thẳng đến đâu. Các thủy thủ trong đoàn lại càng kính trọng anh.

Tuy ngày càng thành thạo và gắn bó, các thủy thủ của U-869 vẫn giữ tư duy thực tế. Họ biết chỉ vài người trong số họ từng có kinh nghiệm với U-boat. Phần lớn biết hoặc nghi rằng phe Đồng Minh sở hữu những công nghệ chống ngầm mà Kriegsmarine không thể đáp trả. Nếu như năm 1942 Guschewski và đồng đội trên U-602 không thiếu tiếng cười thì trên U-869, anh hiếm khi thấy một khoảnh khắc nhẹ nhõm. Monte Cassino đã thất thủ. Quân Đồng Minh đã đổ bộ vào Normandie. Quê nhà của các thủy thủ đang bị dội bom. Hàng chục U-boat mất tích hoặc bị tiêu diệt trên lãnh hải kẻ thù. Nước Đức, theo nhiều người thấy rõ, đang sụp đổ.

Song không ai dám công khai nói ra nỗi lo sợ của mình. Một người

lính dám chỉ trích Hitler hoặc cuộc chiến sẽ bị buộc tội *Wehrkraftzersetzung* (làm mất tinh thần quân đội) và bị đưa ra tòa án binh. Không ai biết phải tin ai. Guschewski không nhìn thấy các thủy thủ trên U-869 cười đùa với nhau nhưng cũng không thấy họ cãi vã như trên U-602, không thấy những cuộc thi gào thét vì thủy thủ cảm thấy bức bối và tù túng trong tàu. Âm thầm và lặng lẽ, những thủy thủ trên U-869 chỉ lo làm việc của mình. Buồn thay, như Guschewski thấy, không ai cãi lộn với ai cả.

Đầu hè năm 1944, khi neo ở Gotenhafen^{30*}, Neuerburg tổ chức một cuộc liên hoan trên tàu cho đoàn thủy thủ. Phụ nữ không được mời. Brandt và kỹ sư trưởng Keßler được phái lên bờ. Rượu mạnh, rượu mùi, bia chảy hào phóng trên tàu. Các món ăn hảo hạng được mang ra. Loa tàu phát nhạc thời thượng. Chẳng mấy chốc nhiều thủy thủ đã say mềm. Suốt cuộc vui, Neuerburg chỉ hớp một ngụm rượu. Anh chỉ quan sát cấp dưới, nghiên cứu hành xử của họ, lắng nghe quan điểm của họ. Tuy say, các thủy thủ có vẻ cảm nhận được mục đích của buổi tiệc: Neuerburg đang thử họ, lần dò điểm tới hạn của mỗi người, chờ đợi dấu hiệu bất trung với chỉ huy hoặc, một số người có lẽ nghĩ, với đảng Quốc Xã. Gần phòng điện đài, Guschewski uống chậm rãi và nghĩ “Thật không công bằng. Đây không phải là cách thử người ta.” Không ai trong đoàn thủy thủ thốt ra một từ miệt thị. Không ai thể hiện sự hoài nghi. Khi tiệc tàn, Guschewski nghĩ “Brandt sẽ không thử thách cấp dưới như thế này. Hai người này quả là đối lập.”

Tiệc liên hoan của Neuerburg khiến một số thủy thủ càng nghĩ nhiều về lòng trung thành của anh với đảng Quốc Xã. Tuy sĩ quan quân đội không được phép tham gia đảng phái chính trị, Neuerburg có vẻ hết lòng với nhiệm vụ và chấp hành nghiêm trình tự chính thức đến nỗi nhiều người sẽ không ngạc nhiên nếu hóa ra anh lại ủng hộ Quốc Xã.

Một hôm, khi Neuerburg lên U-869, các thủy thủ chào anh bằng động tác *heil* của Quốc Xã thay vì kiểu chào thông thường của quân đội. Sau âm mưu ám sát Hitler gần đây, chính phủ đã ra lệnh sĩ quan quân đội phải dùng động tác chào *heil*. Neuerburg lớn tiếng mắng các thủy thủ, nói với họ rằng anh yêu cầu kiểu chào của quân đội và *heil* không có chỗ trên tàu của anh. Một số thủy thủ cố giải thích về mệnh lệnh mới. Neuerburg đáp rằng anh không quan tâm. Và động tác *heil* không được sử dụng thêm lần nào trên U-869.

Nếu Neuerburg giờ đã khó đoán thì một sự vụ ở Hel càng làm khiến anh thêm bí ẩn. Khi các thủy thủ chuẩn bị đi ngủ thì Neuerburg tuyên bố họ sẽ cuộc bộ tới một doanh trại đặc biệt đặt trong rừng rậm của bán đảo này. Ở đó, Neuerburg mang ra Stark-Bier – một loại bia mạnh hảo hạng – và đề nghị các thủy thủ xếp ghế thành vòng tròn. Anh ngồi vào giữa, lấy ghi-ta ra và chơi đàn rất hay khiến đoàn thủy thủ sửng sốt. Không ai biết gì về tài âm nhạc của anh. Neuerburg ra hiệu mời các thủy thủ hát cùng anh những bài hát ca ngợi đất nước. Mấy người hát theo và những người khác giả vờ. Không ai nghi ngờ động cơ của anh. Họ thấy rõ từ cách anh hát và từ cách anh không nhìn vào cụ thể một ai khi đang gảy đàn rằng tiếng đàn hát này đến từ trái tim anh. Lúc 11 giờ đêm, Neuerburg và đoàn thủy thủ trở lại doanh trại thường ngày của họ.

Một trong những thủy thủ đã hát cùng Neuerburg đêm đó có lẽ là lính ngư lôi 19 tuổi Franz Nedel. Trong quá trình huấn luyện trên U-869, Nedel trung thành với hai người: một là với Hitler và đảng Quốc Xã, hai là với vợ chưa cưới Gisela Engelmann. Anh đã viết tên cô lên một trong những cửa ống phóng lôi mũi tàu. Cô căm ghét Hitler và lũ Quốc Xã nhiều như Franz yêu dấu của cô ngưỡng mộ họ.

Nedel và Gisela gặp nhau lần đầu năm 1940, khi cô tham dự một chương trình của Đoàn thanh niên Hitler ở một miền quê còn anh đang học việc trong lò mổ. Anh lúc ấy 15 và cô 14 tuổi. Họ phải lòng

nhau ngay tức thì. Anh yêu cô ở tư duy độc lập, tư chất mạnh mẽ và tính cách hướng ngoại. Cô yêu anh ở trí tuệ (anh có vẻ thông thái hơn tuổi, một nhà tư tưởng) cũng như lòng trắc ẩn, tiếng cười sang sảng và thậm chí cả cách anh phát âm giọng Thượng Đức^{31*} với chữ r cong đặc trưng của quê nhà gần Stettin^{32*}. Cô mê đắm sự thành thạo của Nedel trong nghề đồ tể; anh giám sát hoạt động giết mổ gia súc với sự tự tin và điềm tĩnh mà cô chưa bao giờ thấy ở những chàng trai tại quê nhà Berlin của mình. Trong một tuần họ đã trở thành một cặp. Anh gọi cô là Gila. Cô gọi anh là Frenza. Họ biết chắc chắn mình sẽ ở với nhau đến đầu bạc răng long.

Hai người dính chặt với nhau. Khi anh chơi accordion ở ban nhạc anh thành lập cùng những người bạn thì cô hát theo và mọi người sẽ xúm lại. Và khi họ chơi bản nhạc ưa thích: một giai điệu Pháp với lời như sau “Về nhà đi, Zurich, về nhà đi/Em mong ngóng anh/Anh là tất cả hạnh phúc của em” cô thật sự tin rằng chỉ có một tình yêu chân chính trong đời một con người và cô đã tìm thấy tình yêu ấy ở Nedel.

Cốt cách hiền lành của Nedel dường như vênh với một trong những niềm đam mê của anh: anh mê U-boat. Anh nói về U-boat liên miên, hứa sẽ gia nhập lực lượng tàu ngầm khi cái ngày anh bắt buộc nhập ngũ đến. Gila xin anh nghĩ lại.

“Đó là những quan tài bơi” cô nói với anh. “Anh lên chiến hạm hay tàu tuần dương ấy. Lên cái gì cũng được ngoại trừ U-boat.”

“Không, Gila ạ” anh luôn đáp. “Anh muốn lên U-boat.”

Gila nói rằng cô hiểu. Thứ khiến cô cảm thấy khó hiểu hơn là tư tưởng chính trị của Nedel. Quốc Xã đã bỏ tù cha anh (một đồ tể) vì có tư tưởng chống Hitler. Nedel không nói nhiều về những cực khổ của cha mình, nhưng mẹ anh kể với Gila rằng chồng bà đã bị giam giữ khá lâu trước khi được thả ra. Nedel yêu cha mình, thế nhưng anh vẫn có cảm tình với Hitler và Đế chế thứ ba.

Cha của Gila cũng bị Quốc Xã bắt giữ. Suốt nhiều tháng, ông đã

tiếp tế lương thực và nhu yếu phẩm cho một gia đình Do Thái ẩn náu trong một tầng hầm gần đó. Năm 1942, Gestapo phát hiện ra họ. Chúng treo người chồng ngược lên trần nhà, đổ nước lạnh buốt vào người ông ta và quát: “Ai giúp mày?” Khi không thể chịu đựng thêm nữa, người đàn ông tiết lộ chính cha của Gila đã giúp gia đình ông trú ẩn. Bọn Gestapo dẫn ông tới nhà của Gila, ông chỉ vào cha cô và nói: “Tôi xin lỗi. Tôi không thể chịu đựng hơn được nữa.” Cha Gila bị bắt và đưa đến trại tập trung Dachau và ông vẫn còn ở đó khi Gila và Nedel ngày càng yêu nhau say đắm. Khi Gila hỏi người yêu sao anh có thể đồng tình với Quốc Xã khi chúng đối xử với cha hai người như thế, anh chỉ có thể nói: “Anh rất tiếc chuyện đó đã xảy ra, Gila ạ.”

Song Gila vẫn yêu Nedel sâu sắc. Anh đối xử với cô ân cần và tử tế và vẽ nên một tương lai tươi sáng cho cả hai. Khi Nedel bắt đầu huấn luyện hải quân năm 1943, hai người đính hôn. “Anh sẽ lo mọi thứ cho đôi mình” anh hứa. “Khi chiến tranh kết thúc, chúng mình sẽ có cuộc sống riêng, anh hứa với em.”

Năm đó, khi Nedel được nghỉ phép về thăm nhà, Gila đợi ở cửa nhà anh. Cô thấy ảnh Hitler treo trên trong nhà và nổi nóng: “Trời ơi, sao bác treo ảnh hắn ở đây?”

Trước khi mẹ Nedel kịp phản ứng, Gila tháo ảnh khỏi khung và dùng ngón tay cào thủng mắt Hitler. Sau đó, cô đặt bức ảnh hỏng lên giường chồng chưa cưới.

“Trời ơi, nó mà về nhà nhìn thấy thì làm sao đây?” mẹ Nedel hỏi. “Cháu muốn anh ấy nhìn thấy! Bác cứ để đó!” Gila nói.

Khi Nedel về nhà, anh thấy bức ảnh bị cào xé.

“Sao em dám làm vậy?” Anh gào lên với vợ chưa cưới. “Sao em dám cào mắt Hitler?”

“Hitler là đồ chó chết!” Cô thét.

Họ tranh cãi lớn tiếng hơn. Nedel bảo vệ Hitler và Đế chế. Gila không thể chấp nhận quan điểm ấy. Cuộc tranh cãi kết thúc theo

cùng một cách như tất cả các lần khác. Họ vẫn yêu nhau.

Vài ngày sau, sau khi Nedel đã quay lại huấn luyện, Berlin gánh chịu một trận bom dữ dội của Anh. Khi tiếng bom đã dứt, Gila tìm được một tấm ảnh của Hitler và treo lên một cột đèn đường. Cô treo ảnh lên đỉnh cột, tượng trưng cho việc Hitler từ trên nhìn xuống nước Đức bị tàn phá. Cô bắt đầu nguyên rửa y. Một cảnh sát đến và cảnh báo cô rằng Gestapo đang tới.

“Cứ tiếp tục điên tiết đi Gisela” anh ta nói. “Cô em có 15 phút để chùi rửa. Quá chừng đó là người ta hốt đấy.”

“Đồ chó!” Gila hét. “Các người đã bắt cha tôi, giờ các người muốn hốt cả tôi sao?”

“Mười lăm phút” anh ta nói.

Chưa đầy một năm sau, Nedel lên U-869. Anh nói với Gila rằng anh ngưỡng mộ chỉ huy Neuerburg và tin tưởng giao phó cả tính mạng cho đoàn thủy thủ. “Ở biển, bọn anh không có gì khác ngoài đồng đội” anh nói.

Khóa huấn luyện ở biển Baltic kéo dài vào tận giữa hè. Buổi tối, thủy thủ U-869 được phép rời doanh trại để đi chơi phố. Vào những ngày tươi đẹp quá khứ, thủy thủ U-boat ngoài giờ làm nhiệm vụ gần như là những ngôi sao, là khách quý tại những hộp đêm sôi động nhất, là bạn nhảy mơ ước của những cô gái xinh đẹp nhất. Giờ đây, các thủy thủ của U-869 thấy rất nhiều quán bar và hộp đêm đóng cửa. Mà cũng chẳng mấy người có hứng nhảy nhót. Chỉ có bia là giúp họ quên đi lo âu. Khi các thủy thủ tình cờ thấy một ban nhạc chơi trong một quán cà phê, họ lặng lẽ ngồi và lắng nghe, trên người vẫn vận quân phục.

Mùa hè năm đó, chỉ huy phó Brandt xin nghỉ vài ngày để thăm gia đình ở Zinten. Anh chơi với em trai Hans-Georg 13 tuổi và thưởng thức món gà tây, thịt xông khói cùng trứng mẹ làm. Khi trời đã tối hẳn, anh cùng cha vào phòng làm việc và đóng cửa lại. Hans-Georg

rón rén tới cửa phòng và áp tai vào lỗ khóa.

“Con sẽ mang theo một khẩu súng lục khi U-869 đi tuần” Brandt nói với cha. “Con sẽ không đợi đến cuối nếu có chuyện xảy ra.”

Tim Hans-Georg đập thành thịch. Anh cậu có ý gì khi nói sẽ không “đợi đến cuối”? Tôn giáo của họ không cho phép tự vẫn. Nhưng Siggi đã nói anh sẽ không đợi đến cuối. Hans-Georg cố nghe kỹ hơn.

“Con nói với cha thế này” Brandt tiếp tục. “Con tin tưởng hoàn toàn vào mọi người trên tàu. Từ cậu lính nghĩa vụ trẻ tuổi nhất đến chỉ huy trưởng Neuerburg, ai trên U-869 cũng thực sự là đồng chí.”

Cuối kỳ nghỉ, Brandt mặc quân phục và hôn tạm biệt gia đình. Trước khi bước ra khỏi cửa, anh ngồi xuống trước piano, đàn ca khúc yêu thích “La Paloma” – một bài ca ai oán của người thủy thủ với những câu như “Vĩnh biệt, bồ câu của anh.” Mẹ anh cắn môi và bảo anh đừng đàn. Người nhà ôm lấy nhau. Một lúc sau, Brandt biến mất sau những con phố trên đường quay về U-869.

Ít lâu sau, Brandt mời Hans-Georg và mẹ lên tham quan chiếc U-boat hiện đang dừng ở Pillau để huấn luyện. Trên tàu hoả, Hans Georg không kiềm chế được sự phấn khích: chẳng mấy chốc cậu sẽ được nhìn tận mắt một tàu U-boat thực sự, sẵn sàng chiến đấu, lại là con tàu mà anh trai cậu đang phục vụ! Ở cảng, Brandt đưa mẹ và em lên một chiếc thuyền nhỏ và chở họ ra cảng sau, nơi cập chiến hạm. Khi con thuyền tới gần, Hans-Georg nhận ra ngay U-869 – một cấu trúc màu xám khổng lồ, thần diệu, đầy những công nghệ chết chóc, mới tinh, kiêu hãnh, vô địch. Những vòng tròn Olympic đứng gác trên tháp chỉ huy để bảo vệ anh trai cậu khỏi mọi hiểm nguy.

Brandt mời Hans-Georg lên U-boat nhưng xin lỗi mẹ: chỉ huy trưởng Neuerburg không cho phép phụ nữ ở trên tàu vì cho rằng sự hiện diện của họ đem lại xui xẻo. Nếu mẹ không ngại chờ, anh sẽ cho Hans-Georg tham quan một vòng. Người mẹ mỉm cười đồng ý. Tim của Hans-Georg rộn lên. “Đây là khoảnh khắc tuyệt vời nhất đời

mình” cậu nghĩ thầm. “Không bạn học nào có một người anh như anh mình.”

Hai anh em bước trên cầu tàu gỗ cọt kẹt lên U-boat. Khi tới boong tàu, Hans-Georg nhìn thấy một người đàn ông mặc quần soóc quần khắn trên cổ đang nằm ngửa người tắm nắng. Người đó thấy anh em nhà Brandt và đứng dậy. Hans-Georg cúi người theo lễ nghi cho thiếu niên thời đó. Người đàn ông vươn tay ra bắt tay Hans-Georg.

“À, Brandt bé!” Anh kêu lên.

“Chỉ huy Neuerburg, đây là em tôi Hans-Georg” Brandt nói. “Nếu được sự cho phép của anh, tôi muốn đưa em ấy đi tham quan tàu.”

“Tất nhiên,” Neuerburg nói. “Rất hân hạnh được đón tiếp cậu.”

Hans-Georg trố mắt nhìn. Cậu vốn luôn biết lính U-boat thật đặc biệt và chỉ huy U-boat là người đặc biệt nhất. Giờ thì cậu đã gặp một chỉ huy cao lớn, điển trai, mạnh mẽ và khi cậu cùng anh bước trên boong, cậu biết hôm nay là một ngày thật tuyệt diệu – ngày mà cậu được thấy một chỉ huy U-boat mặc quần soóc đứng trên tàu.

Hai anh em Brandt leo xuống những nấc thang kim loại mới sơn trơn nhẵn trong tháp chỉ huy. Bên trong, Hans-Georg đứng ngây nhìn rừng công nghệ mọc trên vách và trần tàu. Ai biết được hết chức năng của chừng ấy máy móc cơ chứ nhỉ? Brandt bắt đầu chuyển tham quan. Hans-Georg tự biết không được đụng vào thứ nào. Brandt cho em xem động cơ diezen, động cơ điện, phòng điện đài, ngư lôi. Thứ nào cũng bốc mùi dầu. Brandt chỉ cho em chiếc giường tầng của mình. Cậu bé nhìn về anh trai như muốn hỏi: “Được chứ ạ?” Brandt gật đầu. Hans- Georg loáng cái đã ngồi trên giường của anh mình.

Ở chân tháp chỉ huy, Brandt cho em xem kính tiềm vọng.

“Em có thể nhìn vào kính” anh bảo Hans-Georg.

Brandt bé nắm chặt tay cầm và áp mặt vào ống kính tiềm vọng. Phía trước, cậu nhìn thấy các chiến hạm ở cảng, gần đến nỗi cậu

đọc được cả tên chúng. Khi cậu nhìn chăm chăm vào những con tàu đó thì anh cậu chỉ ra chính xác cậu đang nhìn vào cái gì: anh biết tên của mọi chiến hạm trên biển. Tuy chiếc U-boat này chắc chắn sẽ tham chiến, tuy Hans-Georg biết anh mình sẽ sớm lên đường, cậu cảm thấy an toàn khi anh Siggi đứng sau.

“Không ai” cậu nghĩ, “có anh trai như anh mình.”

Ngày 30 tháng tám năm 1944, U-869 cập căn cứ tiểu hạm đội U-boat ở Stettin. Lúc này phần lớn thành phố đã bị bom Đồng Minh tàn phá. Đêm đó, các thủy thủ bị đánh thức trong doanh trại bởi tiếng còi báo động không kích. Một số người chui vào hầm trú ẩn dưới đất. Những người khác, trong đó có Guschewski, vẫn nằm trên giường, cho rằng các máy bay này sẽ bỏ qua Stettin. Nhưng khi Guschewski nghe tiếng pháo phòng không bắn từ tàu Đức, anh biết chỗ này chính là mục tiêu của cuộc tấn công. Anh nhảy khỏi giường và lao xuống hầm. Trên đường đi, anh để ý thấy vài người vẫn ở lại trong doanh trại kế cận. Anh tông cửa.

“Mọi người! Sơ tán ngay!” Anh hét. “Cuộc tấn công này nhằm vào chúng ta.”

Guschewski nghe thấy tiếng bom rơi. Anh chạy vào hầm trú ẩn những cửa đã đóng. Anh dùng hết sức bình sinh đập cửa. Một thủy thủ cùng đoàn mở cửa và Guschewski lao vào trong. Bom nổ. Các thủy thủ chờ bên trong hầm. Khi đã an toàn để ra ngoài, họ nhìn quang cảnh xung quanh. Nơi từng là doanh trại của họ giờ chỉ có những hố bom. Một thủy thủ của U-869 đã tử vong trong cuộc tấn công. Ở dưới một trong những hố bom, Neuerburg và Horenburg đang lặn qua những cái xác cháy thành than. Khi họ leo lên khỏi hố, các thủy thủ cúi đầu. Guschewski nhìn chỉ huy và đồng đội của mình. Không ai nói gì, nhưng anh có thể đọc được ý nghĩ của họ. Mỗi người, anh tin, đang nghĩ “Chúng ta đã thua cuộc chiến này rồi. Sao hòa bình vẫn chưa tới?”

Mùa thu tới làm dịu đi cái nắng hè thiêu đốt, khi nhiệt độ bên trong U-boat có thể lên đến 40 ba độ. Chỉ vài tuần nữa là con tàu được giao nhiệm vụ đi tuần. Nhưng vào tháng mười thì một việc không hay xảy ra trên tàu.

Một đêm, khi U-869 neo ở bến và phần lớn thủy thủ đang ngủ trên bờ, ai đó đã ăn trộm một khúc giăm-bông lớn từ một trong vài tảng giăm-bông trữ trên tàu. Khi phát hiện ra vụ trộm, anh nuôi đã báo cho Neuerburg. Neuerburg người triệu tập toàn đoàn. Ăn trộm từ đồng đội mình, tức *Kameradendiebstahl*, hiếm khi xảy ra trên U-boat và là tội nghiêm trọng trong cộng đồng chung số mệnh này. Neuerburg phần nộ.

“Tôi không dám chắc là sẽ không đưa việc này ra tòa án binh đâu” anh quát.

Trong vòng một phút ai cũng im lặng. Sau đó một thợ máy 24 tuổi tên là Fritz Dagg bước lên trước. “Tôi không muốn ai bị buộc tội oan” anh nói. “Chính tôi đã ăn trộm giăm-bông.”

Neuerburg ra hiệu cho Dagg vào khu chỉ huy. Các thủy thủ lo sợ về hình phạt mà Neuerburg chắc chắn sẽ thi hành với Dagg – một người được nhiều thủy thủ quý mến. Mấy phút sau, Dagg đi ra từ khu chỉ huy. Neuerburg đã không trừng phạt anh. Thay vào đó, Neuerburg chỉ lệnh cho các thủy thủ quay về công việc bình thường. Cả tàu thở hắt ra. Guschewski ngưỡng mộ quyết định đó. Anh tin Neuerburg trân trọng việc Dagg đã cảm thấy hối hận vì ăn trộm và anh cũng biết Dagg – một thủy thủ xuất sắc – sẽ không thể thực hiện tốt nhiệm vụ nếu chịu thêm ô nhục. Các thủy thủ đón chào Dagg trở về với họ. Không ai nổi giận với anh. Cuộc chiến ngày càng vô vọng, nhưng ít nhất thì tất cả đều đủ ăn.

Cuối tháng mười, đoàn thủy thủ U-869 biết chuyến tuần đầu tiên của họ sẽ đến trong một hai tuần tới. Brandt xin nghỉ một ngày để về thăm gia đình ở Zinten. Cha anh gọi cả nhà vào phòng khách để cầu

nguyện. Siegfried mặc đồng phục sĩ quan; anh còn không mang theo quần áo để thay. Tuyết rơi dày bên ngoài cửa sổ. Otto Brandt cầu cho hòa bình và cho hai con trai Siegfried và Norbert được lành lặn trở về. Ông cầu mong có lại quãng đời dường như đã quá xa xôi, khi gia đình ông có thể ăn uống, ca hát và thức dậy cùng nhau trong an bình.

Brandt quay về U-869. Anh vẫn còn vài ngày phép nữa, nhưng anh chia cho các thủy thủ đã kết hôn để họ có thêm thời gian với gia đình. Trong khi những thủy thủ ấy đang ở bên ngoài, anh ngồi trên chiếc giường tầng tí hon trên tàu và viết thư cho gia đình.

“Con vừa biết hôm qua” Brandt viết trong một bức thư, “là Fritz C. – cậu lính thông tin mà con hay gặp – đã không quay về sau chuyến tuần đầu tiên. Đó là lần đầu cậu ấy được điều ra tiền tuyến. Chỉ mấy tuần trước tụi con còn ngồi ăn với nhau trong tiệm. Đời là vậy đấy: gian khổ và nghiệt ngã.”

Giữa tháng 11, anh gửi hai tấm ảnh nhỏ của mình kèm vài dòng nhắn gửi gia đình “Xin hãy nghĩ đến con”. Một tấm ảnh là anh đang ngủ ngồi trên boong U-869, đầu gối co sát ngực, lưng dựa vào tàu, đầu gục ra trước. Tuy người mẹ đã có nhiều ảnh của Siegfried nhưng đây là tấm duy nhất khiến bà bật khóc. Khi Hans-Georg hỏi nguyên do mẹ khóc, bà trả lời là do cách Siggi ngồi gọi bà nhớ đến một đứa trẻ, một em bé. Tuy rằng Siggi là một chiến binh kiêu hãnh, người mẹ vẫn nhìn thấy hình ảnh cậu bé con mình trong tấm ảnh đó.

Cuối tháng 11, Brandt gửi một bức thư khác cho gia đình. Thư như sau:

Khi cha mẹ đọc thư này thì con đã lên đường... Con rất vui vì đã nghe tin từ Norbert, như thế con cũng yên tâm. Chúc Hans-Georg có một ngày sinh nhật vui vẻ. Con mong sẽ về kịp dự lễ Thêm sức của em. Con cũng chúc cả nhà một Giáng sinh và năm mới vui vẻ, an lành, dồi dào sức khỏe. Giáng sinh là ngày lễ của gia đình, dù lần này

con chỉ tham dự trong tâm tưởng. Bằng cách nghĩ về nhau chúng ta vẫn nhớ trước đây thật hạnh phúc biết bao. Xin đừng quên con khi cả nhà chấp tay cầu nguyện và khi chúng ta dìu dắt nhau, chúng ta hãy luôn trông đợi “*Wiedersehen*^{33*}”.

Trong khi Brandt viết thư và U-869 chuẩn bị cho chuyến tuần đầu tiên, Neuerburg thăm nhà lần cuối. Anh gia nhập lực lượng U-boat để có những cơ hội như thế và từ năm 1943 đã tận dụng chúng tối đa. Về tới nhà, anh luôn thay quân phục thành thường phục để có thể trở lại là “Mensch” – một con người. Thường thì anh sẽ đưa con trai ba tuổi Jürgen đi thuyền buồm, đặt con trai vào trong một phao an toàn phía sau thuyền, cho cậu bé giả vờ là thuyền trưởng. Những lần khác, trong sự kinh hãi của vợ và sự vui thích của con trai, anh để Jürgen vào một xe goòng nhỏ nối vào xe đạp của anh rồi đạp tít mù. Anh thích chụp ảnh Jürgen và con gái một tuổi Jutta và anh còn gửi một trong những tấm ảnh của Jürgen cho một công ty phẩn rôm để xét tuyển làm ảnh quảng cáo. Buổi tối, anh và Erna nghe nhạc, trò chuyện và ngày càng yêu nhau sâu đậm. Hai người không được ở bên nhau phần lớn thời gian kể từ khi kết hôn vì hoạt động huấn luyện của anh. Anh không bao giờ nói về chuyện huấn luyện hay nhiệm vụ sắp tới, trừ việc *U-869* có một đoàn thủy thủ gắn bó và tinh nhuệ và việc anh ngưỡng mộ chỉ huy phó Siegfried Brandt, không chỉ vì sự chuyên nghiệp mà còn vì cách Brandt đã trở thành bạn hữu và đồng chí với những người còn lại. Khi anh và Erna đếm những ngày còn lại trước chuyến tuần đầu của U-boat, họ viết thêm vào cuốn “Nhật ký cho bé” – một cuốn sổ ghi chép dành cho Jürgen và Jutta. Bài cuối cùng anh viết cho Jürgen trước khi U-869 khởi hành đi tuần kết thúc như sau:

Vài ngày trước, “Tommy” [người Anh] xấu tính đã thả rất nhiều bom và xung quanh rất ồn ào. Con vẫn im lặng và giấu đầu nhỏ trong vạt áo của mẹ. Jutta thường cười khi nghe thấy tiếng nổ nhưng lần

này em cũng im lặng. Đó là một đêm tồi tệ và như con đã nói, rất nhiều ngôi nhà đã bị phá hủy. Trong nhà mình cũng hỗn loạn. Từ hôm ấy con không muốn ngủ một mình mà muốn “khò khò” với mẹ. Ngay cả con, cậu nhãi ranh của cha, cũng bắt đầu nhận thức về cuộc chiến kinh hoàng này.

Cha sẽ sớm ra khơi trên chiếc U-boat của mình và hy vọng lớn nhất của nhà ta là chúng ta sẽ sớm được đoàn tụ, mạnh khỏe và trong cảnh hòa bình. Và mong rằng con sẽ lại cùng mẹ và Jutta đợi cha và vui sướng gọi: “Mẹ ơi, cha kìa!”

Cầu cho khoảnh khắc đó sẽ không quá xa xôi. Cầu cho hai con yêu của cha luôn được bảo vệ khỏi những điều tồi tệ, được che chở cho đến khi chúng ta trùng phùng trong nắng ấm và yên vui. Và Mặt trời sẽ lại tỏa nắng lên các con yêu của cha và lên cha mẹ – những người chỉ sống với các con và vì các con và hạnh phúc vô ngần sẽ lại làm cuộc đời chúng ta trở nên đáng sống.

Yêu con thật nhiều,
Cha của con.

Giữa tháng 11, U-869 chỉ còn vài ngày nữa là bắt đầu đi tuần. Theo thông lệ, các thủy thủ sáng tác phù hiệu và khẩu hiệu cho tàu. Có lẽ lấy cảm hứng từ phim *Bạch Tuyết và bảy chú lùn* mà các thủy thủ đã cùng nhau xem gần đây, họ chọn khẩu hiệu của mình là “hây-hô!” sau đó viết những từ đó lên hình vẽ cái móng ngựa và con số 869. Bên dưới, họ viết lời một bài hát nổi tiếng của ca sĩ Thụy Điển Zarah Leander như sau: “Một ngày kia phép màu sẽ đến và ngàn câu chuyện thần tiên sẽ thành hiện thực.”

U-869 sẽ khởi hành ra trận khoảng ngày 1 tháng 12 năm 1944. Vài giờ trước khi con tàu khởi hành, một người bạn bác sĩ của Neuerburg lặng lẽ đề nghị: người đó có thể viết giấy cho uỷ ban hải quân là Neuerburg đã đổ bệnh và không thể chỉ huy U-boat. Erna hối chồng chấp nhận lời đề nghị ấy: cô biết các U-boat một đi không trở

lại. Neuerburg cảm ơn bác sĩ. Anh cũng biết U-boat sẽ không quay về. Nhưng anh có nghĩa vụ với nước Đức và lính của mình. Anh từ chối.

Khi Neuerburg từ biệt gia đình, Erna thấy anh để lại một thư.

“Anh quên cái đồng hồ quả quýt bằng vàng đấy, Helmuth ạ” cô nói. “Anh mang nó đi.”

“Không” Neuerburg nói. “Em hãy giữ nó và đếm từng phút đến ngày anh trở về.”

Cùng thời gian đó, lính ngư lôi Franz Nedel và một nhóm đồng đội *U-869* đến nhà cha mẹ anh để liên hoan chia tay. Vợ chưa cưới Gila ôm chầm lấy anh. Mẹ anh vào bếp lấy đồ ăn và thức uống. Thông thường thì Nedel và đám bạn anh sẽ trò chuyện, hát hò, tận hưởng thời gian rảnh. Lần này, họ ngồi trong phòng khách, vẫn mặc quân phục, nhìn thẳng về phía trước và không nói lời nào. Nụ cười của Gila dần tắt khi thấy cảnh đó. Cô nhìn những người đàn ông. Một người bật khóc, rồi một người khác, cuối cùng tất cả đều khóc.

“Có chuyện gì sao?” Gila hỏi, chạy tới bên Nedel và nắm tay anh.

Trong một thoáng những người lính không thể làm gì ngoài khóc.

Nedel không nói gì. Cuối cùng, một người lên tiếng.

“Chúng tôi đều sẽ không trở về” anh nói.

“Anh nói thế là sao?” Gila hỏi. “Tất nhiên là các anh sẽ về chứ.”

“Không, chúng tôi sẽ không trở về” một người khác nói.

Họ thấy mặt Gila đỏ lên khi cô nén nước mắt.

“Ừm, Franz sẽ quay về, nhưng chúng tôi thì không” một người nói.

“Như thế thật vô lý” cô cãi. “Nếu Franz quay về thì các anh cũng về.”

Những người thủy thủ lắc đầu và khóc tiếp. Mẹ của Nedel thấy vậy hết sức đau lòng, nhưng bà vẫn cố giữ bình tĩnh và bước ra.

“Nào các chàng trai, nằm xuống và ngủ một đêm đầy giấc đi. Các cháu sẽ ngủ lại đây. Gila sẽ ở đây. Đến sáng các cháu sẽ cảm thấy

khá hơn.”

Sáng hôm sau, họ mặc đồ và đi tàu hỏa cùng Engelmann và mẹ của Nedel tới tận ụ tàu của U-869. Trong suốt quãng đường dài nhiều giờ đồng hồ, Gila không lúc nào buông tay Nedel. Không ai nhắc đến tối hôm trước. Không ai nói gì nhiều. Ở cổng, người ta đồng ý cho hai người phụ nữ tiễn các thủy thủ đến tận con tàu để chào tạm biệt. U-869 sẽ khởi hành đi tuần hôm ấy.

Để tới tàu ngầm, hai người phụ nữ lên một chiếc thuyền tí hon đi ra hòn đảo nhỏ. Ở đó, Gila nhìn thấy U-869 lần đầu tiên trong đời: một cỗ máy hoành tráng và kiêu hãnh quyết định tương lai cô. Nedel cầm tay Gila.

“Gila, hãy chờ anh,” anh nói. “Em sẽ không hối tiếc. Anh sẽ chăm sóc em hết lòng.”

“Chắc chắn em sẽ đợi,” cô nói.

“Cầu nguyện cho anh khi anh rời bến.”

“ Chắc chắn rồi ạ.”

Gila và mẹ Nedel đứng gần con tàu. Ngoài họ là hai hay ba thành viên gia đình thủy thủ khác. Các thủy thủ đứng thành hàng trên boong tàu như khi biên chế con tàu vào lực lượng một năm trước. Một ban nhạc bốn người tới ụ tàu và chơi một bản dân ca buồn. Chiếc U-boat bắt đầu rời đi. Nedel và các thủy thủ đứng trên boong vẫy tay, tuy phần lớn không có người nhà hay bạn bè để vẫy chào. Vài phút sau, chiếc U-boat khuất nơi chân trời ảm đạm.

^{28*} *Nay là Korveno thuộc tỉnh Kaliningrad, Liên bang Nga (BT).*

^{29*} *Trung tâm huấn luyện cho đoàn thủy thủ tàu ngầm trong điều kiện mô phỏng như tại tiền tuyến, nhằm giúp họ làm quen với mọi kịch bản có thể xảy ra khi thực chiến (BT).*

^{30*} *Nay là Gdynia, Ba Lan(BT).*

31* *Phương ngữ của tiếng Đức phổ biến ở miền trung và nam nước Đức (ND).*

32* *Nay là Szczecin, Ba Lan (BT).*

33* *Ngày hội ngộ (ND).*

CHƯƠNG 13

U-boat này là thời khắc của chúng ta

Từ năm 1991, Chatterton và Kohler vẫn luôn tin vào lịch sử. Mọi sách, mọi chuyên gia, mọi tài liệu đều chung quan điểm rằng U-869 đã đắm ở Gibraltar. Nhưng hai năm rưỡi sau, liên lạc điện đài bắt chặn giữa U-869 và bộ tư lệnh U-boat đã chứng tỏ rằng U-boat ở New Jersey chính là U-869. Các thợ lặn đã sục sạo tủ hồ sơ của họ để lấy tên đoàn thủy thủ của U-869 – một trong số cả tá danh sách mà Chatterton đã chép lại từ Kho lưu trữ U-boat ở Đức. Vốn hiểu quân hàm và cấp bậc viết tắt của quân đội Đức, Kohler gọi cho Chatterton và đọc anh nghe thông tin cơ bản.

“Danh sách gồm 56 thủy thủ,” Kohler nói. “Chỉ huy trưởng là một tay tên là Neuerburg. Hắn sinh năm 1917, tức là hắn... bao nhiêu nhỉ... 27 tuổi à? Chỉ huy phó là... xem nào... Brandt, Siegfried Brandt. Trời đất, cậu ta mới 22. Horenburg bạn của chúng ta đây, Funkmeister, 25. Có bốn Willi trên tàu và ba Wilhelm. Đây, lại còn có cả một Richard nữa. Và một Johann. Giống Richie và John.”

“Họ tầm tuổi bao nhiêu?” Chatterton hỏi. Kohler làm vài phép tính toán.

“Có 24 người dưới 20,” anh nói. “Trẻ nhất là Otto Brizius. Khi U-869 khởi hành đi tuần, cậu ấy mới 17.”

“Chúng ta đã bơi qua những người này và đục vào xương của họ đến ba mùa mà không hề biết họ là ai” Chatterton nói. “Giờ thì chúng ta đã biết tên họ.”

Tin về các liên lạc điện đài bắt chặn nhanh chóng lan truyền trong cộng đồng U-boat. Với nhiều chuyên gia, bí ẩn U-boat ở New Jersey

giờ đã được giải đáp: ban đầu được cử tới New York, con tàu đã không nhận được lệnh đổi tuyến sang Gibraltar và tiếp tục chạy tới New Jersey rồi đắm ở đó.

Chatterton và Kohler cũng cho rằng bí ẩn đã được giải đáp, nhưng họ chưa sẵn sàng đóng lại trang viết về U-869. Con tàu vẫn chưa cho bằng chứng khẳng định chắc chắn danh tính nó. Những kẻ hoài nghi khó chịu nhất vẫn có thể lý luận rằng U-Gì thực ra là U-857, như các thợ lặn từng giả định trước đó. U-857 quả là đã mất tích ở khu bờ đông Hoa Kỳ và vẫn chưa được tìm thấy. Họ có thể lý luận rằng con dao của Horenburg thực chất đã bị ăn cắp hoặc đặt nhầm chỗ và bằng cách nào đó đã xuất hiện trên U-857 khi con tàu neo gần U-869 ở Na Uy trước chuyến tuần. Tuy kịch bản này khó có thể xảy ra, nó cho Chatterton và Kohler thấy một hiện thực phiến toái: Chẳng nào chưa tìm được từ con tàu những thứ chẳng hạn như một cái nhãn đề U-869 hoặc bảng nhà sản xuất khắc số hiệu vỏ tàu, không ai có thể khẳng định như đinh đóng cột rằng nó là U-869.

Chatterton và Kohler đi đến một quyết định: họ sẽ quay trở lại xác tàu.

Các bạn lặn của họ rùng mình với ý tưởng ấy. Ba người đã bỏ mạng trên U-boat. Một số người khác cũng suýt chịu chung số phận. Họ đã thăm dò mọi khu vực có thể thâm nhập được.

“Các anh biết nó là U-869,” bạn lặn phản đối. “Chẳng ai phản đối cả. Các anh đã viết lại lịch sử, sao phải liều mạng thêm nữa?”

Chatterton và Kohler có chung một lời đáp: chúng tôi cần tìm ra cho chính mình.

Với Chatterton, việc bây giờ rời bỏ U-Gì chẳng khác gì rời bỏ bản thân mình. Nhiều năm qua, anh đã sống và lặn theo một bộ nguyên tắc nhất quán, một niềm tin rằng cần cù, nhẫn nại, chu toàn, chuẩn bị kỹ lưỡng, sáng tạo và tầm nhìn là cốt cách của một thợ lặn và của một người đàn ông. Anh đã áp dụng nguyên tắc sống của mình vào

môn lặn và trở thành một trong những thợ lặn tàu đắm cừ khôi nhất thế giới. Anh đã áp dụng tinh thần lặn vào cuộc sống hằng ngày và sống một cuộc đời chính trực và mãn nguyện. Anh không thể bỏ chiếc U-boat khi chỉ còn một ly là có thể chắc chắn.

Với Kohler, *U-Gì* từ một kho hiện vật đã trở thành một bồn phẫn đạo đức. Trong các thợ lặn duy có anh là cảm thấy mình có nghĩa vụ phải trả lại tên cho các thủy thủ đã ngã xuống và đem lại sự thanh thản cho gia đình họ. Cũng như Chatterton, anh giờ tin chắc *U-Gì* chính là U-869. Nhưng anh không thể tuyên bố với gia đình của Neuerburg, của Brandt và của Horenburg là anh “tương đối chắc” rằng con em họ đã hy sinh ở New Jersey, rằng U-869 “có lẽ” đã đắm ngoài khơi Hoa Kỳ thay vì châu Phi. Anh cũng khoanh lịch ngày lặn *U-Gì* vào mùa hè. Anh không thể để những dấu chấm hỏi lơ lửng trên các thủy thủ ấy, cũng như khi chạy thuyền cùng cha thuở bé anh đã không thể chấp nhận việc các thi thể bị bỏ lại dưới nước. Anh sẽ tìm một cái nhãn hoặc một bằng chứng không thể tranh cãi khác. Anh sẽ giúp người chết được an nghỉ và làm yên lòng gia quyến bằng tin tức của con em mình.

Còn có một động cơ khác thúc đẩy Kohler và Chatterton quay về *U-Gì* và về điểm này họ hoàn toàn đồng ý với nhau. Họ đang viết nên lịch sử và họ muốn viết một cách đúng đắn. Rất nhiều lần trong quá trình nghiên cứu, họ đã hết sức bất ngờ khi nhận ra các nhà sử học, sách vở và chuyên gia mắc sai lầm. *U-Gì* là cơ hội cho họ đặt dấu ấn cá nhân lên lịch sử. Họ sẽ làm được điều đó một cách hoàn hảo nhất.

Khi mùa xuân báo hiệu sự bắt đầu mùa lặn năm 1994, Chatterton quyết tâm tạo đột phá ở *U-Gì*. Mùa lặn vừa rồi là mùa năng suất chưa từng thấy, đem lại rất nhiều hiện vật thượng hạng và để các tay lặn thâm nhập vào những nơi chưa từng được khám phá. Nhưng nó cũng khiến Chatterton mất phương hướng. Tất cả các khoang trên

tàu có thể tiếp cận đều đã được thăm dò đi thăm dò lại. Mọi ý tưởng để tìm nhãn hay các dấu hiệu định danh khác đều đã được thử nghiệm. Anh vẽ sơ đồ kế hoạch trên khăn giấy quán cà phê và phát hiện nó chẳng khác gì những gì anh đã thảo năm 1991. Anh quyết tâm tiếp tục tìm ra trật tự trong mớ rác hỗn độn, nhưng anh không thể hình dung trong con tàu còn lại nơi nào để áp dụng kỹ năng này. Tháng tư, vốn là một tháng tràn đầy hy vọng và lạc quan với Chatterton, dần trở nên ảm đạm khi anh không thể lập ra phương án mới. Chatterton sẽ nằm ngửa, nhìn chăm chăm lên trần nhà và tự hỏi tại sao kỹ nghệ của anh – kỹ nghệ nhìn xác tàu theo những cách mà người khác không tài nào hiểu – lại vô hiệu đúng lúc anh cần nó nhất.

Đó cũng là khoảng thời gian mà Kohler dường như là món quà của Chúa. Chatterton sẽ nghe tiếng chuông điện thoại reo, tiếng báo có fax hay thấy xe tải của hãng Fox Glass đậu ở lối vào gara và Kohler sẽ xuất hiện: thúc ép, khích bác, động viên, nài nỉ, vừa nhướn mày vừa đáp bằng giọng Brooklyn nặng hơn thường lệ pha ý khinh bạc khi nghe Chatterton than thở.

“Nghe này John,” Kohler sẽ nói. “Tôi không có ý bất lịch sự hay gì, nhưng tôi phải hỏi: Anh bị hăm à? Chuyện gì xảy ra với anh vậy? Không gì ngăn cấm chúng ta cả! Chúng ta là chúng ta cơ mà! Tôi sẽ đi U-boat hôm nay. Bây giờ là tháng tư. Ngoài kia lạnh bốn độ nhưng tôi cứ đi. Rồi tôi sẽ lôi anh xuống đó và chúng ta sẽ lên kế hoạch khi còn đang bám vào dây neo nếu buộc phải thế. Ai đó sắp lấy được một cái nhãn từ xác tàu. Anh muốn ngồi đây khóc lóc trong khi quân của Bielenda làm việc ấy? Anh muốn thấy nhãn định danh dính vào chân nhái của một gã tay mơ và rồi gã nhận vinh quang sao? Chúng ta sẽ làm được. *Chúng ta cơ mà.*”

“Cảm ơn Richie,” Chatterton nói. “Anh đúng là điều tôi cần bây giờ.” Sau đó, Chatterton sẽ lấy giấy bút và vẽ ra một kế hoạch mới.

Khi nước Đại Tây Dương ầm ầm lên, nỗi nhớ gia đình của Kohler

càng thêm day dứt. Anh trước đây chưa hiểu hết niềm hạnh phúc làm cha và tầm quan trọng của vai trò ấy đối với cách anh nhìn nhận bản thân. Trong nhiều năm qua, anh coi mình là thợ lặn. Giờ đây, khi các con anh bắt đầu làm quen với cuộc sống mới và đón chào những con người quen mới vào căn nhà mới của chúng, Kohler nhận ra anh trước hết và trên hết là một người cha. “Mình không thể sống xa con” anh nhủ thầm. “Mình yêu con hơn yêu lặn. Mình yêu con hơn bất kỳ thứ gì trên đời. Mình sẽ làm mọi cách để đưa con về.”

Kohler bắt đầu nghĩ đến chuyện không tưởng. Anh gọi cho Chatterton. Họ gặp nhau ở tiệm Scotty's. Kohler dăm chiêu nhìn ly martini và kể với Chatterton rằng hễ muốn hòa giải với Felicia thì anh sẽ phải bỏ lặn. Chatterton trừng mắt.

“Tối hậu thư là vô nghĩa” Chatterton nói. “Hôn nhân không hòa thuận khi một người nói ‘Anh và em sẽ hạnh phúc bên nhau chừng nào anh làm theo lời em.’ Cô ấy muốn anh bỏ lặn sao? Chỉ thế thôi cũng chứng tỏ Felicia không hiểu bản chất của anh. Lặn là tâm hồn anh. Làm sao anh có thể ‘đồng ý’ từ bỏ tâm hồn mình được?”

“Vì gia đình” Kohler nói. “Nếu tôi phải bỏ lặn để cứu lấy gia đình thì tôi sẽ làm.”

“Hay thật đấy Richie” Chatterton nói, mặt anh đỏ lên. “Anh sắp sửa tìm được mảnh ghép cuối cùng cho câu đố U-boat, thế mà anh muốn bỏ cuộc.”

“Nếu tôi bỏ lặn, tôi biết anh cũng sẽ bị ảnh hưởng.”

“Quên tôi đi!” Chatterton gắt lên. “Bản chất của anh là thợ lặn.”

Cả hai im lặng cả phút đồng hồ.

“Đây là một con đường dài, John ạ” Kohler cuối cùng cũng lên tiếng. “Tôi yêu các con. Chúng đang học cách sống mà không có tôi. Tôi sẽ phải nghĩ thấu đáo chuyện này.”

Chatterton bắt đầu ít liên lạc với Kohler hơn. Những giây phút đầy hoài nghi khi Chatterton bí nước với U-boat, những giây phút mà

Kohler luôn hiện ra và truyền lửa cho anh, giờ đây chỉ đầy yên lặng. Trong văn phòng một tối hè muộn, Kohler ngồi tại bàn và lôi ra một khẩu súng lục chín li đã nạp đạn. Anh là một thợ lặn, đó là con người anh. Anh cần con và gia đình. Anh là một người cha, đó cũng là con người anh. Anh để ngón tay lên cò và đưa súng lại gần. Ngàn vạn hình ảnh vụt qua óc anh như một cuộn phim bị tung ra khỏi máy chiếu. Anh nên bắn vào thái dương hay vào họng? Anh là một thợ lặn, đó là con người anh. Có đau không? Một người đàn ông cần có gia đình của mình. Trẻ con phải biết cha chúng. Anh nâng khẩu súng lên. Anh nhìn ảnh các con ở góc bàn. Nếu anh tự vẫn, con anh sẽ lớn lên với hình ảnh của anh qua lời kể của Felicia – một góc nhìn phiến diện. Chúng sẽ không bao giờ thực sự hiểu cha mình và cái đầu máu me be bét của anh sẽ chỉ là bằng chứng mà chị chắc chắn sẽ kể cho các con, rằng cha chúng là một kẻ thất bại đã bỏ rơi gia đình. Anh nhìn sâu hơn vào tấm ảnh. *Mình muốn ngửi mùi thơm trên tóc con gái. Mình muốn dạy con trai đi xe cào cào. Mình nhớ các con.* Anh cất khẩu súng vào ngăn kéo.

Không lâu sau, Kohler gọi Felicia. Anh nói với chị rằng anh muốn đoàn tụ với gia đình. Chị cho anh hai tối hậu thư. Một, anh sẽ phải cùng chị đi nghe tư vấn hôn nhân. Hai, anh sẽ phải bỏ lặn.

Anh báo tin với Chatterton tối đó ở tiệm Scotty's. Kohler chưa khi nào thấy bạn mình tỏ ra phần nộ như thế.

“Tôi đồng ý rồi, John” Kohler nói. “Tôi điên đến mức nếu cô ấy bắt tôi sơn móng màu hồng và đi giật lùi thì tôi cũng sẽ làm. Tôi nhớ gia đình mình.”

“Anh bỏ lặn?”

“Tôi bỏ lặn.”

“Đây không phải anh, Richie. Anh đang mắc một lỗi lầm vô cùng tệ hại.”

Kohler nhìn ly martini. Chatterton đã trở thành một trong những

người bạn thân thiết nhất của anh. Nhưng tối ấy anh nghĩ “John không phải là người hòa nhã nhất trong những chuyện kiểu này.”

Một tháng sau, gia đình Kohler hòa giải và thuê một ngôi nhà ở ngoại ô Middletown, bang New Jersey. Ở văn phòng, đối diện chiếc bàn anh đã từng ngồi và nghĩ chuyện tự kết liễu, anh gói ghém các tư liệu về U-boat: kết quả nghiên cứu, ảnh, tài liệu, giả thuyết, hiện vật, thư từ, bản dịch và cất vào một tủ hồ sơ rồi khóa lại. Anh không gọi Chatterton để kể về việc này. Ngày hôm ấy, Kohler bắt đầu cuộc sống mới của một cựu thợ lặn.

Chuyến lặn *U-Gì* đầu tiên của Chatterton vào năm 1994 được xếp vào cuối tuần đầu tiên của tháng bảy. Nhiều tháng qua, anh vật lộn với một câu hỏi duy nhất: mình sẽ đi đâu tiếp trên tàu? Hôm trước chuyến lặn, anh vẫn không có câu trả lời. Con tàu đã bị lục soát đến từng phân, trừ những nơi không thể thâm nhập. Một số tay lặn và người quan sát bắt đầu xì xào rằng sẽ không ai lấy được bằng chứng định danh từ xác tàu. Những người khác thì lại quả quyết một tay mơ nào đó sẽ gặp may và lôi ra một cái nhãn mắc vào mặt nạ. Những lời ấy làm Chatterton muốn phát điên, nhưng anh không thể phản bác một cách thuyết phục. Anh ép mình phải sáng tạo hơn. Không có gì xảy ra. Anh bắt mình viết ra một danh sách các ý tưởng. Danh sách nào cũng y hệt các mùa trước. Khi bạn bè thấy sắc mặt căng thẳng của anh và hỏi han, anh chỉ đáp: “Tôi không phải là chính mình. Tôi cạn ý tưởng rồi.”

Chuyến đi tháng bảy tới *U-Gì* diễn ra đúng như Chatterton dự tính. Anh vỡ nước mà không có kế hoạch. Anh bơi trong xác tàu mà không có ưu tiên. Anh tìm biển nhà sản xuất ở chỗ kính tiềm vọng, như anh đã làm ba năm trước. Trên thuyền, anh chờ nghe Kohler khích bác, chờ nghe Kohler gọi anh là một tên thỏ đế theo đúng cách anh cần, nhưng Kohler đang ở cách đó cả trăm kilômét cùng gia đình và một cái tủ hồ sơ bị khóa. Con thuyền hôm ấy thật im ắng. Anh nói

với Yurga: “Không có kế hoạch thì tôi chỉ đang phí thời gian.”

Như thể để trả đũa U-Gì, Chatterton dồn tâm huyết săn tìm những xác tàu khác. Chỉ trong tháng bảy năm 1994, anh đã khám phá và định danh tàu dầu Norness – con tàu đầu tiên bị U-boat đánh đắm ngoài khơi tây Đại Tây Dương trong Thế Chiến II và phát hiện ra Sebastian – một tàu chở khách thời Thế Chiến I bị đắm do bão và hỏa hoạn cách *Andrea Doria* 14 km về phía đông.

Trong khi Chatterton có những phát hiện mang tính lịch sử ấy thì Kohler sống cuộc đời trên cạn tỉnh lẻ. Anh quyết hàn gắn gia đình để không bao giờ phải đối mặt với cảnh mất con lần nữa. Anh rón rén xung quanh Felicia, cố nặn ra vẻ hào hứng với những lần cả nhà cùng đi chợ, cố không bật ra câu “Thật là vớ vẩn” trong những buổi tư vấn hôn nhân. Anh mua xe đạp đôi. Anh vận hết các cơ mặt chưa từng biết tới để mỉm cười khi Felicia đề xuất đi nghỉ ở Disney World. Đôi khi anh lờ lờ. Một chủ nhật đẹp trời, khi đang đẩy xe em bé, anh có thể buột miệng: “Anh cá là biển hôm nay sẽ trong như pha lê cho mấy tên ấy.”

“Em không muốn nghe chuyện đó!” Felicia sẽ nói. Chị dừng lại và lườm anh. “Anh lại mơ tưởng chuyện lặn? Anh không muốn ở đây với cả nhà à?”

“Tất nhiên là anh muốn rồi, em yêu” Kohler đáp. Rồi anh sẽ đi tiếp và nhủ thầm câu thần chú. “Mình rất bức bối, nhưng phải vì con. Phải vì con. Mình yêu gia đình. Phải vì con...”

Thoạt đầu, Chatterton thường xuyên gọi tới.

“Richie này, tôi sắp đi U-boat. Anh đi không?”

“Không, tôi không dám hứa” Kohler sẽ nói.

“Không dám hứa nghĩa là sao? Richie, thế này không bình thường. Anh không thể sống như vậy.”

Ruột gan của Kohler như bị xé nát. Nhưng anh chỉ nói: “Tôi rất tiếc, John ạ.” Khi nghe chuyện chuyển đi U-boat của Chatterton liên

tục bị thời tiết làm trì hoãn, anh áy náy vì đã cảm thấy nhẹ nhõm.

Kohler củng cố quyết tâm không lặn. Anh vẫn xoay sở xoa dịu những đam mê khác. Anh tiếp tục sưu tầm các catalô từ câu lạc bộ sách quân sự, mua tất cả các cuốn có dính dáng đến U-boat, úp tay vào ống nghe để lén lút nói chuyện với những người bán sách biết khẩu vị của anh. Anh mua một video game U-boat có tặng kèm bản đồ tọa độ hải quân Đức treo tường, rồi so nó với bản đồ anh tự vẽ từ các nghiên cứu ở Washington. Một trong những giây phút phấn khích nhất của anh năm 1994 là khi phát hiện hai bản đồ đó gần như ăn khớp.

Kohler nghĩ mùa thu tới sẽ làm dịu đi nỗi khao khát của anh. Nhưng anh lại nghĩ ngợi về các thủy thủ *U-Gi*. Nhiều năm qua, anh đã cố tưởng tượng nỗi khiếp sợ của họ trong những khoảnh khắc cuối cùng: cú nổ, những thân thể cháy xém văng ra, đại dương ào vào. Giờ, khi đã biết tên họ, anh bắt đầu hình dung cuộc đời của họ. Anh tưởng tượng về nước Đức như cha anh từng làm khi nghe các câu chuyện của ông Segal – một miền đất không phải của những người lính điều binh mà của gia đình và người yêu, của quê nhà, các món đặc sản và những trù tính tương lai. Anh đọc danh sách thủy thủ và băn khoăn ai trong số những người này thích điện ảnh, còn ai thích âm nhạc, liệu họ có hâm mộ một câu lạc bộ bóng đá địa phương, liệu có ai đã viết tên người yêu lên cửa ống phóng lôi. Anh có thể tưởng tượng cuộc đời họ đến tận giờ phút cuối: một hộp đào ngâm thưởng cho nhà vô địch cờ đam trên tàu, anh nuôi làm cháy xúc xích, lính thông tin bật máy quay đĩa.

Khi mùa đông phủ lên New Jersey, những ý nghĩ ấy trở thành bốn phận đối với Kohler. Hơn lúc nào hết anh tin mình nợ họ, rằng họ không thể nằm trong một phần mộ vô danh, số phận họ không được gia quyến biết tới. Và Kohler cũng nhận ra rằng anh có lẽ là người duy nhất trên thế giới quan tâm đến việc định danh họ. Nhưng anh

không thể hành động vì bị ràng buộc bởi trách nhiệm gia đình. Anh thấy lạ lùng làm sao khi bốn phận với gia đình anh là điều ngăn cản anh trả lại công bằng cho gia đình các thủy thủ. Kohler nhìn tuyết rơi ngoài ngôi nhà mình thuê. Những năm trước, tuyết rơi có nghĩa là chỉ vài tháng nữa Kohler sẽ được quay lại với đại dương. Năm nay, anh chưa khi nào cảm thấy xa rời bản thân mình đến thế và tuyết dường như cứ rơi mãi không ngưng.

Đầu năm 1995, Chatterton và Kohler hẹn nhau ăn tối, lần này ở một tiệm pizza, không phải tiệm Scotty's. Những năm trước, khi họ còn là chính mình, bữa tối của họ kéo dài hàng giờ. Tối nay, nó kéo dài chỉ một lát.

“Năm nay anh cũng không lặn hả?” Chatterton hỏi.

“Phải” Kohler đáp. “Tôi đâm lao thì phải theo lao. Felicia đang khiến tôi phát điên, nhưng tôi phải theo đến cùng vì bọn trẻ.”

“À ha.”

“Có đột phá đóng mác Chatterton nào trên *U-Gi* không?”

“Đó là tất cả những gì tôi nghĩ tới. Tôi chẳng có ý tưởng gì. Tôi mù tịt.”

“Thế còn những người khác? Định hướng họ ra sao?”

“Richie này, chẳng ai muốn tới đó nữa.”

Ở nhà, Kohler bầu víu vào cuộc hôn nhân đang thoi thóp. Anh đã tham gia tư vấn hôn nhân, thuê một căn nhà, cất đồ nghề lặn trong tủ khóa. Nhưng những cuộc cãi vã chỉ càng gay gắt hơn. Đầu mùa xuân 1995, anh viết cho Felicia một bức thư 12 trang, tháo nhãn cưới, nhét quần áo đồ dùng vào một tá túi nylon và dọn đến ở nhờ nhà một người bạn ở Levittown (bang Pennsylvania). Những khoản chi để hàn gắn gia đình khiến anh gần như phá sản.

Trong vài tháng tiếp theo, Kohler trông con vào cuối tuần, gắng sức vừa đủ để cạo râu và gượng dậy khỏi sàn nhà để con trai năm tuổi và con gái hai tuổi vẫn tin rằng cha chúng đang sống ổn. Chuyện

đó kéo dài vài tháng. Tháng bảy năm 1995, Kohler giành được quyền nuôi con. Anh vô cùng vui sướng. Anh gọi cho môi giới bất động sản và hỏi mua một căn nhà ở quận có trường học tốt nhất trong bán kính 40 km quanh tiệm của anh ở Trenton (bang New Jersey). Hai tuần sau, anh và các con dọn đến một căn nhà phố ở Yardley (bang Pennsylvania). Anh thuê một người giúp việc, nhập học cho con, vét tiền trang trí phòng lũ trẻ và đề ra nội quy gia đình.

Ở bên kia New Jersey, thời tiết xấu khiến Chatterton chỉ có một chuyến lặn duy nhất tới U-Gì. Cũng như năm 1994, anh lặn xuống con tàu mà không lên sẵn kế hoạch rồi trở lên thuyền trắng tay. Bế tắc với U-boat, anh dành hết óc sáng tạo vào cuộc truy tìm đã khởi động từ năm trước, khám phá những xác tàu lịch sử tưởng như không thể tìm ra.

Anh bắt đầu công việc với *SS Carolina* – một tàu khách bị hỏa lực U-boat đánh đắm trong Thế Chiến I. Đối với các thợ lặn thám hiểm bờ đông, không có chiến lợi phẩm nào danh giá hơn *Carolina* – một con tàu tuyệt đẹp mà từ đó 197 hành khách và 117 thành viên đoàn thủy thủ đã nhận lệnh sơ tán bằng xuồng cứu hộ cách bờ 90 km trước khi U-151 đánh chìm tàu. Mười ba người chết đuối khi xuồng cứu hộ của họ bị lật chìm đó. Các thợ lặn đã tìm *Carolina* nhiều thập kỷ qua nhưng chỉ công cốc, đây vẫn là tàu khách duy nhất chưa được tìm thấy ở vùng biển New York-New Jersey. Suốt mùa nghỉ, Chatterton dịch và nghiên cứu các ghi chép tiếng Đức, phỏng vấn một chuyên gia lưu trữ của xưởng tàu, nghiền ngẫm nhật ký thuyền trưởng, dò xét biểu các đồ thời tiết 77 năm trước. Sau đó, anh tổng hợp kết quả nghiên cứu và xây dựng một giả thuyết. Anh tin rằng chiếc *Carolina* nằm ở khu vực không thợ lặn nào ngờ tới.

Trong chuyến đi đầu tiên tới điểm ấy, Chatterton tìm thấy một xác tàu. Anh cạo hải quỳ khỏi boong đuôi, nơi có tên con tàu căn cứ vào nghiên cứu của anh. Dần hiện ra là những chữ cái bằng đồng: C-A-

R-O-L-I-N-A. Trong chỉ một ngày, anh đã phát hiện và định danh SS *Carolina* – niềm mơ ước hàng chục năm qua của các thợ lặn thám hiểm khu vực đông bắc.

Vài tuần sau, Chatterton tới một xác tàu mà vài người nghi rằng là tàu chở hàng *Texel*, cũng bị U-boat đánh đắm trong Thế Chiến I.

Chatterton lên phương án sau khi nghiên cứu ảnh và sơ đồ boong của *Texel*: anh sẽ tìm ở khu vực mũi tàu các điểm quy chiếu như cửa sổ thân tàu mà anh biết sẽ nằm gần tên con tàu. Thợ lặn huyền thoại Gary Gentile khẳng định với anh rằng mũi tàu đã quá hư hại, không còn đọc nổi tên. Chatterton vẫn đi. Anh tìm thấy các chữ cái bằng đồng, ghép lại thành “*Texel*”. Trong vòng một năm, Chatterton đã phát hiện và/ hoặc định danh bốn xác tàu lịch sử. Một số người bắt đầu gọi anh là thợ lặn tàu đắm vĩ đại nhất thế giới. Anh càng chìm sâu vào tuyệt vọng.

Chatterton tăng gấp đôi nỗ lực để giải mã *U-Gi*. Đầu anh trống không. Ý tưởng tràn qua đầu anh cho các dự án khác – tổ hợp của trí tưởng tượng, tầm nhìn và lòng kiên nhẫn hứa hẹn mang lại bất kỳ khám phá nào anh muốn, trừ *U-Gi*. Ở các hội thảo mà anh được mời thuyết trình chuyện lặn xuống *Lusitania* hay *Carolina* hay những thành tựu khác gần đây, người ta kiểu gì cũng hỏi về U-boat – chủ đề khiến Chatterton đau lòng đến nỗi anh dừng tham dự những sự kiện như thế.

Lần đầu tiên trong sự nghiệp, Chatterton nghe tiếng tích tắc của đồng hồ. Năm nay anh 43 tuổi, đã là một tiền bối trong môn thể thao mài mòn những người bằng nửa tuổi anh. Cánh thợ lặn không còn muốn khám phá *U-Gi*. Nếu Chatterton bị oằn hay gãy xương vì tai nạn ô tô, hoặc bị ung thư, có lẽ con tàu sẽ không bao giờ được định danh. Và những kẻ không chuyên, lười biếng sẽ nhảy vào bảo nó là U-869. “Chúng tôi gần như chắc chắn về việc đó” họ sẽ tuyên bố. Những lời đó là ác mộng đối với một nghệ sĩ.

Nhưng Chatterton không biết phải làm gì tiếp theo. Hằng đêm anh nằm thao thức, nói với trần nhà và trời đất rằng anh sẽ làm bất kỳ điều gì để lấy được chứng cứ từ con tàu, rằng anh sẽ giúp bất kỳ ai có sáng kiến, rằng anh sẽ chia sẻ kiến thức, rằng anh sẽ liều sinh mạng bên trong U-boat đó chỉ cần vẽ ra được một kế hoạch. Bạn bè, như Yurga, nói: “Anh phải cho phép mình thư giãn đi. Anh đã có nhiều thành tựu trong năm vừa rồi hơn phần lớn thợ lặn đạt được cả cuộc đời.”

Trong những giây phút đen tối nhất, Chatterton có thoáng nghĩ chuyện bỏ cuộc. Anh tưởng tượng ra cuộc sống mà anh có thể chạy đi mua pizza hoặc lái xe vài vòng mà không thấy phòng điều khiển vỡ nát của U-boat trước mắt, cuộc sống mà anh không phải băn khoăn liệu mình có là người mình muốn trở thành không. Chatterton thoáng cảm thấy viễn cảnh ấy thật hấp dẫn, nhưng nó luôn kết thúc khi anh nghĩ “Khi mọi thứ dễ dàng thì người ta sẽ không hiểu chính mình. Chính hành động của con người ở thời khắc chật vật nhất mới cho anh ta thấy mình là ai. Một số người không bao giờ có được thời khắc ấy. *U-Gì* là thời khắc của mình. Hành động của mình lúc này cho thấy mình là ai.” Khi nghĩ như vậy, Chatterton sẽ tỉnh dậy khỏi giấc mơ bỏ cuộc, ngồi vào bàn làm việc, trước con dao của Horenburg và bắt đầu thảo ra những nơi anh sẽ thăm dò tiếp theo trên *U-Gì*.

Kohler giờ đã ly thân với Felicia. Anh bắt đầu nhận các lời mời lặn. Người đầu tiên chính là Chatterton. Kohler nói với anh như nói với tất cả những người bạn khác năm đó: “Tôi không lặn được. Tôi không có khả năng thể chất cũng như tinh thần. Đầu óc tôi không tập trung vào nó được. Tôi sẽ chết.”

Khi mùa lặn năm 1995 dần kết thúc, Kohler tiếp tục là một người cha và một doanh nhân toàn thời gian. Anh ngủ không đều, có khi nửa đêm phải chạy đi xử lý các vấn đề kinh doanh khẩn cấp rồi về

nướng bánh cho các con ăn sáng. Các con anh ổn định với nhịp sống mới.

Tháng chín năm 1995, Kohler tới Hudson City Savings Bank để làm kính. Ở đó, anh gặp một phụ nữ tóc vàng mắt xanh 30 tuổi rất xinh đẹp. Cô than phiền về một cái cửa. Khi Kohler suy luận được rằng một phần vấn đề với cái cửa đến từ việc cô thường xuyên đá cửa bằng giày cao gót, anh liền có cảm tình với cô. Người phụ nữ đó, tên là Valentina Marks, có chút tức tối với vẻ cười nhạo của Kohler. Anh càng thích cô hơn. Anh mời cô ăn tối. Cuộc hẹn diễn ra tốt đẹp. Anh mời cô ăn tối lần nữa. Họ trở thành một cặp.

Kohler kể với cô về *U-Gi*. Cô nghe say mê và đề nghị anh kể thêm, đặc biệt là về những thuyền viên tử nạn. Tina có gốc Đức. Năm nào cô cũng đi Đức dự Oktoberfest với cha mình. Ngay cả trước khi Kohler thừa nhận, cô đã biết anh cảm thấy mình nợ những thủy thủ ấy.

Ở nhà Tina, ở công viên hay trên điện thoại, cô sẽ nằm ngửa, nhắm mắt lại và hỏi Kohler chi tiết về những thứ khiến anh cảm động trong cuộc sống. Cô gọi việc này là “tô điểm”. Thường thì Kohler sẽ phác họa một chuyến đi tới *U-Gi*, từ thời điểm *Seeker* rời khỏi cầu tàu tới cảm giác trượt xuống theo dây neo tới những khi anh di chuyển đầy kính cẩn giữa những thi thể. Kohler kể chuyện tìm thấy một hộp sọ và đặt nó vào chỗ để người thủy thủ đã khuất có thể nhìn thấy các đồng đội của mình và Marks hiểu tại sao anh làm thế. Cô tô điểm cho anh phong cảnh nước Đức, dãy Rừng Đen và lâu đài Neuschwanstein, về lòng yêu mến với di sản Đức và gia đình của mình. Họ cùng xem *Das Boot* và suốt cả bộ phim, cô cứ nhào người về phía trước. Anh kể với cô về niềm đam mê lặn của mình. Cô nói quan điểm của cô là ai cũng cần không gian riêng. Nhiều tháng trôi qua, Kohler bắt đầu tô điểm viễn cảnh về tương lai chung của hai người.

Cuối năm 1995, Kohler nhận một cuộc gọi y hệt như của chính anh hai năm trước. Người gọi là Chatterton: cuộc hôn nhân của anh đang trục trặc. Họ hẹn nhau ở tiệm Scotty's. Hoàn cảnh của Chatterton khác với của Kohler. Tuy anh và Kathy đang cãi vã, không ai gợi ý anh bỏ lặn. Hai người đơn giản là dần xa nhau. Mỗi người đều có đam mê riêng: với Chatterton là lặn, với Kathy là bắn súng và mỗi người càng ngày càng đắm chìm vào đam mê của mình. Cuộc hôn nhân của họ sau nhiều năm đã biến thành một sự nương tựa vào nhau. Anh hiểu dòng nước và cuộc hôn nhân đang trôi dần xa anh.

“Có lẽ điều tệ nhất...” anh nói với Kohler, “là chiếc U-boat vẫn treo lơ lửng trên đầu tôi. Nó ám ảnh tôi dù đi làm hay ở nhà. Tôi đã lùi một bước để nhìn lại bản thân và tôi không giống trước nữa. Không thân thiện, không vui vẻ như trước.”

“John à, anh có quá nhiều lý do để vui” Kohler nói. “Anh vừa có một năm huy hoàng nhất trong lịch sử nghề lặn. Trong hai mùa hè anh đã chinh phục cả thế giới. Trong hai mùa hè anh đã khám phá ra cả một vũ trụ tàu đắm trong khi những thằng như Bielenda loay hoay trong vô vọng. Có gì anh lại không vui lúc này?”

“Chiếc U-boat là việc khác” Chatterton nói. “Chiếc U-boat là thời khắc của chúng ta.”

Hai người im lặng mấy phút. Cuối cùng Chatterton lên tiếng. “Anh sẽ trở lại chứ Richie?” Anh hỏi.

“Tôi không biết nữa” Kohler nói. “Đã quá lâu rồi.”

Cả mùa đông 1995-1996, Kohler nghĩ về tương lai với Tina. Cuộc sống của anh đã ổn định. Các con anh đang hạnh phúc và công việc kinh doanh đang tấn tới. Có những ngày anh còn không dám nghĩ đến việc sẽ lặn trở lại. Rồi mùa xuân bắt đầu thổi hơi ấm vào bầu không khí và Marks nói rằng nếu một người phải quay lưng lại với đam mê của mình thì đáng tiếc biết bao. Kohler mở chỗ cất đồ ở tiệm của anh. Anh cầm bộ đồ lặn khô lên. Màu đỏ đặc trưng khiến các thợ

lặn nhận ra anh từ bên kia bãi đỗ xe của Horrible Inn vẫn sáng rực như cái ngày anh và Chatterton lần đầu lặn cùng nhau xuống *U-Gì*. Anh bước tới điện thoại và quay số. Chatterton nghe máy.

“John, Richie đây” anh nói. “Tôi đã trở lại.”

Họ gặp nhau ở tiệm Scotty’s. Chatterton chưa từng thấy Kohler đầy sức sống như thế.

“Anh đã làm được đủ thứ trong hai năm rồi” Kohler nói. “Còn tôi thì chẳng làm được cái gì. Nhưng tôi có một lợi thế lớn so với anh, John ạ. Tôi trở lại để phục thù. Tôi ấp ủ cái điên đã hai năm rồi. Anh hết ý tưởng? Anh không biết đi đâu tiếp? Tôi bảo anh này: chúng ta sẽ không dừng lại chừng nào chưa xử lý xong chuyện này. Bằng chứng ở trên tàu, sâu trong tim tôi biết như vậy.”

Kohler thò tay vào cặp và lôi ra tập hồ sơ *U-Gì* đã lâu không đụng đến. Hai thợ lặn bắt đầu lên kế hoạch. Họ đưa ra một phương án chân phương và táo bạo: Họ quyết tìm cách vào khoang động cơ điện – nơi duy nhất trên *U-Gì* chưa được thăm dò. Khoang đó và một phần của khoang động cơ diezen kế bên bị chặn bởi một buồng thoát hiểm bằng thép, là kết cấu dạng ống thẳng đứng để thủy thủ sơ tán khỏi một con tàu đang đắm. Các năm qua, họ cho rằng khối thép này không thể di dời được và khoang động cơ điện chẳng có gì ngoài máy móc. Giờ họ thề sẽ di dời khối thép bằng mọi giá. Và không thể chỉ giả định rằng khoang động cơ điện không có hiện vật định danh. Họ sẽ xông vào đó và tự kiểm chứng. Hai người dùng xong bữa và bắt tay. Hai năm qua, mỗi người đều cảm thấy không được là chính mình. Giờ đây, khi đã đoàn tụ, với phác thảo đầu tiên của kế hoạch ghi trên một chiếc khăn giấy, họ đã trở về đúng nơi họ cần.

Tổng quan kế hoạch như sau: Chatterton và Kohler sẽ gắn một pa-lăng xích nặng ba tấn vào buồng thoát hiểm đang chặn phần gần đuôi tàu của khoang động cơ diezen. Pa-lăng xích này là một cần trục dùng bánh cóc hạng nặng, đủ sức kéo một chiếc ô tô rơi xuống

hào lên. Dân lặn hầu như không bao giờ tìm đến giải pháp này, ngay cả trong vùng nước nông, vì quá nhiều nguy hiểm. Buồng thoát hiểm có thể đổ xuống người thợ lặn, đè nát hoặc ghim cứng họ. Buồng có thể bị vỡ và bắn các mảnh thép ra mọi hướng. Các thợ lặn có thể kiệt sức vì các thao tác cần thiết để gắn xích và di dời buồng. Mặt sàn thùng lỗ chỗ mà các thợ lặn sẽ neo người vào có thể bị sụp. Chính chiếc U-boat có thể sụp đổ khi buồng đã được tháo ra. Buồng có thể rơi xuống chặn đường thoát của họ. Chatterton và Kohler thảo luận các khả năng này. Họ cho rằng chúng có thể xảy ra và vẫn quyết định theo đuổi kế hoạch.

Chatterton mượn một pa-lăng xích từ cơ sở lặn thương mại anh đang làm việc. Họ đặt một số chuyển lặn, tuy nhiên thời tiết xấu liên tục buộc họ phải ở trên bờ. Mùa lặn năm 1996 trôi qua. Nếu muốn thực hiện kế hoạch táo bạo này, họ sẽ phải chờ đến năm 1997.

Mùa đông trôi qua thật chậm chạp. Ham muốn lặn mà Kohler đã kìm nén hai năm qua giờ bùng cháy trong cuộc sống hằng ngày, nhưng anh không làm được gì khác trừ việc chờ cho thời tiết ấm áp trở lại. Hôn nhân của Chatterton tiếp tục đóng băng. Vợ anh đã nhận một công việc mới và thời gian bên nhau của hai người càng ít hơn. Họ đến gặp chuyên gia tư vấn. Không có tác dụng. Tháng năm năm 1997, khi mùa lặn mới bắt đầu, họ thuê luật sư ly hôn tuy vẫn thống nhất rằng sẽ sống với nhau đến mùa thu, khi các hoạt động hè của từng người đã vãn.

Sự cáo chung của cuộc hôn nhân khiến Chatterton đau đớn. Một ngày mùa xuân, anh gọi cho Kohler: “Tôi cần gặp anh ngay.” Kohler rời công ty và gặp bạn mình ở khu bảo tồn Watchung. Họ tản bộ qua thác nước và rừng cây. Chatterton muốn biết cách Kohler chống chịu nỗi đau của mình, cách anh có thể đi làm hằng ngày khi gia đình đang tan vỡ. Anh hỏi cặn kẽ về nỗi đau. Kohler chủ yếu lắng nghe. Anh nói với Chatterton rằng anh tin thời gian chữa lành gần như tất

cả, nhưng không nói gì thêm. Anh biết Chatterton cần tâm sự và cần được ở bên một người yêu quý, quan tâm đến anh và Kohler chính là người đó.

Khi các thuyền trưởng thuyền lặn New Jersey bắt đầu mở cửa cho mùa lặn 1997, Chatterton và Kohler nghiên cứu một trong các sách do Henry Keatts viết về lặn thám hiểm. Trong một chương, họ thấy ảnh một số nhãn đã được lấy lên từ U-853 – một U-boat thời Thế Chiến II cùng kiểu với U-Gì – ở gần đảo Block (bang Rhode Island). Phần lớn các nhãn chỉ mang thông tin chung chung và không có thông tin nào đáng chú ý. Nhưng một chiếc khiến các thợ lặn kinh ngạc: Nó đề U-853. Chatterton và Kohler đã lấy được hàng chục nhãn của U-Gì. Không có chiếc nào được đề thông tin định danh như thế.

Kohler lao tới điện thoại và gọi Keatts, vốn là người quen của nhóm thợ lặn.

“Hank này, trong sách của anh có ảnh về một đồng nhãn của U-853. Chúng được lấy từ đâu trên con tàu?”

“Tôi không rõ” Keatts nói.

“Chúng hiện ở đâu? Ai đang giữ chiếc đề U-853?”

“Tôi nghĩ Billy Palmer đã lấy nó.”

“Cảm ơn anh rất nhiều” Kohler nói.

Billy Palmer là một thuyền trưởng ngũ tuần với lối sống phóng khoáng, thích nhai xì gà. điều hành một thuyền lặn nhỏ là *Thunderfish* gần đảo Block. Anh cũng là một thợ lặn cừ khôi. Chatterton và Kohler thường gặp anh ở show của hội Boston Sea Rover và họ có một số bạn chung. Kohler tìm số điện thoại nhà riêng ở Connecticut của Palmer và quay số.

“Anh vẫn giữ mấy cái nhãn từ *U-853* chứ?”

“Tôi còn hàng xô nhãn” Palmer nói.

“Xô?”

“ Phải, xô.”

“Anh có nhớ đã lấy cái nhãn đề *U-853* ở đâu không?”

“Lâu quá rồi, Richie. Tôi chỉ nhớ lảng máng.”

Kohler đề nghị cho anh và Chatterton tới thăm. Palmer nói anh rất sẵn lòng đón tiếp.

Ngày hôm sau, hai người gõ cửa nhà Palmer. Anh mở cửa, trên cổ đeo một huân chương Chữ thập tự sắt thứ thiệt – một trong những hiện vật anh tìm thấy ở *U-853*. Chatterton và Kohler liếc nhau như muốn nói “Tay này có ý nghiêm túc với cái huân chương đó không vậy?” nhưng không bình luận gì. Palmer dẫn họ thăm ngôi nhà hầu như chất kín hiện vật của anh. Các thợ lặn đang nóng lòng được nhìn những chiếc nhãn mà Palmer thì cứ thong dong. Cuối cùng, anh đưa họ xuống hầm. Ở đó, trong bộ đồng phục thủy thủ Đức, có cả mũ và áo choàng, đứng cạnh một bánh lái, là một ma-nơ-canh nữ mà Palmer gọi là “Eva”. Palmer phát bìa.

“Các anh quan tâm đến mấy cái nhãn à?” Palmer hỏi.

“Phải, rất quan tâm” Chatterton đáp.

Palmer nhắc nắp kính của một hộp trưng bày. Bên trong có ít nhất năm chục cái nhãn nhựa. Một trong số đó dập chữ *U-853*. Các thợ lặn ngồi sững sờ.

“Anh có thể cho biết anh lấy chiếc nhãn này ở đâu trên xác tàu không?” Kohler hỏi.

Palmer quay khỏi phía hai người và hướng về cô ma-nơ-canh. “Eva” anh điềm đạm nói, “chuyển hướng zero-hai-zero.”

Các thợ lặn nhìn mặt Palmer. Họ không biết anh đang nghiêm túc nói chuyện với Eva hay chỉ đùa. Palmer cười thân mật, huân chương Chữ thập tự sắt lủng lẳng trên áo và quay lại cuộc trò chuyện.

“Nó nằm trong một hộp gỗ đựng phụ tùng thay thế, to hơn hộp giày một chút” Palmer nói.

“Trong khoang nào?” Chatterton hỏi. “Khoang động cơ điện.”

Các thợ lặn suýt bật dậy khỏi ghế.

“Các hộp đựng phụ tùng thay thế phải được gắn số hiệu U-boat” Palmer giải thích. “Như thế, nếu có phụ tùng được sử dụng khi làm nhiệm vụ, họ có thể gửi hộp về kho để tái cấp và người ta biết phải trả hộp về U-boat nào.”

Chatterton và Kohler ngồi bất động. Trong tất cả mọi chỗ trên U-Gì, khoang động cơ điện là nơi duy nhất chưa thâm nhập được, cũng là nơi duy nhất họ không nghĩ là có nhãn định danh. Giờ đây, hơn khi nào hết, họ buộc phải di dời buồng thoát hiểm thép đồ sộ chắn phần còn lại của khoang động cơ diezen và khoang động cơ điện kế cận. Họ đứng dậy và cảm ơn Palmer.

“Các anh chỉ cần thế thôi à?” Anh hỏi.

Họ cảm ơn Palmer vì đã giúp rất nhiều. Họ liếc về Eva. Họ nói đây thật là một trải nghiệm thú vị và chào tạm biệt Palmer.

Các thợ lặn đặt chuyến tiếp theo tới *U-Gì* vào mùng 1 tháng sáu năm 1997. Chatterton mang theo cái pa-lăng ba tấn và một rầm đỡ bằng nhôm. Lần đầu tiên trong vòng bốn năm họ tới *U-Gì* với kế hoạch rõ ràng. Khi *Seeker* tới gần khu vực lặn, Chatterton và Kohler đi đi lại lại trên boong sau của thuyền.

“Tôi rất sẵn sàng rồi” Chatterton nói.

“Chúng ta đã trở lại” Kohler đáp.

Kế hoạch sẽ được thực hiện theo hai giai đoạn. Ở lần lặn đầu, Kohler sẽ đo đạc chính xác kích thước của buồng thoát hiểm. Anh và Chatterton sẽ nghiên cứu các con số này giữa hai lần lặn, sau đó gài pa- lăng vào đường ống và kéo nó ra ở lần sau. Nếu tất cả đều diễn ra tốt đẹp, họ sẽ có thể thoải mái thâm nhập vào cả hai khoang động cơ và hy vọng tới được hộp phụ tùng thay thế có gắn nhãn định danh.

Trời và biển dịu nhẹ đón chào các thợ lặn. Chatterton trượt xuống theo dây neo và buộc neo vào xác tàu. Kohler theo sau, bơi qua lỗ

hồng ở phòng điều khiển và đi về phía đuôi tàu. Trong chỗ để động cơ diezen, anh mặt đối mặt với buồng thoát hiểm đồ sộ bằng thép, nằm nghiêng 30 độ giữa hai động cơ diezen khổng lồ nằm hai bên khoang. Dây nhợ tua ra như cái đầu bù xù của Einstein từ mọi nơi trên buồng, có những đoạn dây đủ dài để thắt cổ chết thợ lặn nào tiến đến quá gần. Kohler di chuyển chậm rãi. Tuy có nhiệm vụ đo đạc chướng ngại vật, anh lại lấy ra một cái xà beng vốn buộc vào bình khí. Khi Kohler còn nhỏ, cha anh đã dạy rằng “Cho tôi một đòn bẩy đủ dài và tôi sẽ dịch chuyển cả thế giới” – một ký ức đột nhiên hiện lên trong đầu Kohler. Kohler nhét xà beng vào giữa buồng thoát hiểm và động cơ, biết đâu cái ống thép khổng lồ này chịu xê dịch một chút. Anh nhìn xung quanh, phỏng đoán mình sẽ lao ra thoát thân như thế nào nếu cái buồng bắt đầu sụp xuống. Anh nhấn xà beng. Buồng thoát hiểm rung chuyển và kêu cọt kẹt, nhả những đám mây bùn vào khoang và khiến các đoạn dây rung lên đầy đe dọa về phía Kohler. Kohler bất động, dần nhịp thở xuống. Đáng lẽ anh phải đo đạc chướng ngại vật, nhưng giờ anh có vô số ý tưởng mới. Anh có thể dùng sức lôi đường ống ra. Làm thế có thể giết chết anh, phải, có không dưới chục cách cho anh chết khi làm thế. Nhưng anh đã không được là chính mình quá lâu rồi. Anh nợ những thủy thủ đã hy sinh một nghĩa vụ. Anh nợ chính bản thân mình một lần cố gắng.

Anh di chuyển xà beng lần nữa. Buồng thoát hiểm rung lên đáp trả. Tầm nhìn chỉ còn chưa đầy một phần ba mét. Anh có thể nâng nó lên. Kohler nhìn ra sau để tìm đường thoát hiểm, nhưng điều đó không có nhiều ý nghĩa. Nếu buồng đổ lên người anh, nó sẽ ghim anh hoặc bóp nghẹt anh hoặc đè bẹp anh qua mặt sàn mục ruỗng và Chatterton – người đang ở gần mũi tàu để nhường chỗ cho Kohler – sẽ không bao giờ nghe được tiếng hét của anh.

Kohler đặt một tay dưới vành buồng thoát hiểm, tay kia lên khối động cơ để lấy điểm tựa. Anh dậm chân đứng tấn kiểu sumo trên

các xà thép đỡ động cơ, cầu mong mình sẽ không trượt chân và rơi qua mặt sàn mục nát. Sau đó anh vận dụng mọi cơ bắp mình có: cơ tay, cơ bụng, cơ cổ anh từng triệu tập năm tám tuổi để kéo lên những con cá vược sọc nặng gần 20 cân trên thuyền lặn của cha mình. Anh nâng buồng thoát hiểm lên cách sàn 15 phân. Mặt kim loại cạ vào khối động cơ thép mà nó đã tựa vào nửa thế kỷ qua.

“Đừng rơi xuống” Kohler bảo cái buồng. “Đừng chôn sống tao ở đây.”

Anh vận sức hơn nữa. Buồng thoát hiểm được nâng lên cao hơn và trong một khoảnh khắc Kohler giữ nó lơ lửng như một tiều phu của biển sâu cố cân trên vai một khúc cây tùng. Mặt sàn kêu cọt kẹt. Tay anh mỏi nhừ. Anh bước lùi lại. Giờ khi đã thấy mình ra xa hẳn mặt trước của các khối động cơ, anh thả cái buồng ra, để nó rơi xuống. Lúc nó rơi, Kohler đẩy nó ra xa khỏi mình. Nó va vào mặt sàn ở bên trái, khuấy lên một cơn lốc bùn nâu xỉn, nhòe mờ và phát ra một tiếng rầm vang vọng trên những vách sắt của U-boat. Kohler nín thở nhìn xuống dưới. Anh không mắc kẹt. Anh không chết. Anh không nhìn thấy gì nhưng biết mình vừa có một hành động trọng đại nhất trong sự nghiệp lặn của mình. Anh đã di chuyển một thứ tưởng như không thể di chuyển được. Chướng ngại vào khoang động cơ điện đã được dọn sạch.

Kohler rất muốn bơi luôn qua hai động cơ diezen vào khoang động cơ điện. Nhưng anh đã mệt và tầm nhìn đã giảm xuống 0. Anh và Chatterton sẽ phải chờ đến lần lặn thứ hai trong ngày để vào đó. Kohler nhích ra khỏi con tàu. Khi nổi lên theo dây neo, anh nghĩ “Ngày ấy đã đến.”

Trên thuyền, Kohler kể lại cho Chatterton. Chatterton nheo mắt và nghiêng đầu.

“Anh làm gì cơ?”

“Tôi vắn nó ra. Nó đổi chỗ rồi. Chúng ta đã có đường vào.”

“Chúng ta khuôn theo một cái pa-lăng ba tấn để làm việc đó. Và anh tự vắn nó?”

“Tôi cảm thấy mình có thể làm được. Tôi phải hành động.” Chatterton lắc đầu.

“Anh có gan lắm, Richie” Chatterton nói. “Trời ạ, nguy hiểm quá. Trời ạ, thật táo gan.”

“Có lẽ chúng ta không nên phân tích quá tỉ mỉ về độ nguy hiểm của chuyện này” Kohler vừa nói vừa đi theo Chatterton vào cabin chính. “Quan trọng là: ba giờ nữa là chúng ta sẽ vào khoang động cơ điện.”

Tầm trưa, Chatterton và Kohler quay xuống nước, mang theo túi nổi và túi đồ, hy vọng tìm được hộp phụ tùng thay thế. Một phút sau họ đã ở bên trong U-Gì. Bùn đã lắng xuống ở khoang động cơ diezen, tầm nhìn về phía đuôi tàu khá rõ. Hai thợ lặn gần như không tin vào mắt mình: Chỉ cách buồng thoát hiểm mà Kohler vừa di dời vài mét là một chướng ngại vật khác, lần này là một kết nhiên liệu thép hình lưới liềm đồ sộ trước đây được đóng vào vỏ áp suất bên trên. Chatterton và Kohler nhìn chiếc kết rõ ràng đã rơi xuống khi U-boat đắm. Họ bơi vào gần và kiểm tra. Kết có vẻ dài ba mét sáu và rất nặng. Nó nằm chéo giữa hai động cơ diezen, chỉ có một kẽ hở nhỏ giữa đỉnh của nó và trần khoang, là chướng ngại vật còn khó nhằn hơn cả buồng thoát hiểm mà Kohler đã dịch chuyển. Các thợ lặn lập tức biết ngay cả pa-lăng ba tấn cũng không thể dời khối thép này. Họ nhìn nhau nhưng không còn sức để lắc đầu. Lợi nhuận ròng từ thắng lợi của Kohler là họ có thể vào sâu thêm 1,2 mét trong khoang động cơ diezen. Khoang động cơ điện, nơi họ cần vào, vẫn như cách xa vạn dặm.

Các thợ lặn quay lưng và bơi về dây neo. Đầu họ cúi gằm trong quá trình nổi giảm áp. Trên thuyền, họ tháo đồ trong im lặng. Thi thoảng, một trong hai người lại vắng tục.

Trong một tiếng đồng hồ chạy thuyền về Brielle, không ai nói câu nào. Họ chỉ ngồi trên một thùng mát lớn và nhìn khu vực xác tàu khuất dần. Khi Mặt trời chìm xuống đường chân trời, Chatterton quay ra Kohler.

“Tôi có một kế hoạch” anh nói.

“Tôi nghe đây” Kohler đáp.

Năm phút tiếp theo, Chatterton mô tả một kế hoạch, một bức tranh ba chiều về cách anh sẽ bơi qua kết nhiên liệu vào trong khoang động cơ điện. Khi anh nói xong, Kohler nhìn thẳng vào mắt anh.

“Anh sẽ chết” Kohler nói

“Tôi sẽ làm” Chatterton nói.

“Anh chắc chắn sẽ chết.”

“Tôi sẽ làm. Nhưng tôi không thể làm nếu thiếu anh.”

“Tôi không tham gia đâu. Tôi không muốn nhìn anh chết.”

“Tôi sẽ làm” Chatterton nói. “Đây là cơ hội cuối cùng của chúng ta, Richie ạ. Rõ ràng hơn hết thảy thì tôi biết tôi sẽ làm điều đó. Và tôi cần anh ở bên.”

CHƯƠNG 14

Đạn chạy vòng

Kristiansand, Na Uy, ngày 4 tháng 12 năm 1944

BA MỘT TUẦN RƯỠI sau khi rời nước Đức, chỉ huy trưởng Neuerburg và U-869 cập bến thành phố cảng Kristiansand ở miền nam Na Uy để nạp nhiên liệu và nhu yếu phẩm. Chết đầy quân nhu, chiếc U-boat giờ có thể tham chiến ở bất kỳ đâu trên Đại Tây Dương. Nhiệm vụ đầu tiên của Neuerburg là men lên phía bắc dọc bờ biển Na Uy, sau đó ra ngoài khơi Đại Tây Dương qua khe giữa Iceland và quần đảo Faeroes. Anh sẽ chờ lệnh tiếp theo – mệnh lệnh tác chiến – khi con tàu ra đến ngoài khơi. Liên lạc điện đài giữa U-boat và bộ tư lệnh sẽ được giảm đến mức tối thiểu. Ở thời điểm này trong cuộc chiến, ngay cả những động tĩnh nhỏ nhất từ một U-boat cũng có thể bị quân Đồng Minh nghe lén.

Ngày 8 tháng 12, động cơ diezen của chiếc U-boat được khởi động và con tàu rời khỏi căn cứ U-boat ở Na Uy. Trong ba tuần, nó men theo bờ biển Na Uy và đi tiếp ra Đại Tây Dương, hầu như không có lúc nào ngoi lên khỏi mặt nước nhằm tránh tuần không và chiến hạm của Đồng Minh. Ngày 29 tháng 12, bộ tư lệnh truyền lệnh tiếp theo qua điện đài. U-869 sẽ tới ô tọa độ hải quân CA 53, với tâm cách New York khoảng 165 km về phía đông nam. Neuerburg được giao phó sứ mệnh có lẽ là cao cả nhất dành cho một U-boat: U-869 đã được cử đi tấn công Hoa Kỳ.

Chiếc U-boat chạy về phía tây. Theo điều lệnh, Neuerburg sẽ phải gửi một báo cáo hải trình ngắn qua điện đài về bộ tư lệnh sau khi U-869 ra được ngoài khơi Đại Tây Dương. Vốn chịu trách nhiệm theo

dõi hành trình dự định của U-869, bộ tư lệnh dự kiến nhận được báo cáo đó muộn nhất là vào ngày 29 tháng 12. Không có báo cáo nào được gửi về. Vào ngày 30 tháng 12, bộ tư lệnh yêu cầu báo cáo. Họ vẫn không nhận được báo cáo nào. Bộ tư lệnh bắt đầu có “quan ngại” theo ghi chép trong nhật ký của các sĩ quan ở đó, tuy họ chưa coi sự im lặng này có nghĩa là đã mất U-869. Mùng 1 tháng một năm 1945, bộ tư lệnh yêu cầu báo cáo vị trí từ U-869 bằng mệnh lệnh quyết liệt. Họ không nhận được phản hồi. Bộ tư lệnh gửi yêu cầu thêm lần nữa và lại không được phản hồi từ chiếc tàu ngầm. Lúc này thì bộ tư lệnh hết sức quan ngại.

Bộ tư lệnh không rõ vì sao họ không nhận được tin từ U-869. Bốn giả thuyết khả dĩ đã được đưa ra. Đầu tiên là Neuerburg từ chối sử dụng điện đài chỉ vì sợ bị Đồng Minh phát hiện. Giả thuyết này có lẽ khó xảy ra vì các chỉ huy phải bắt đắ dĩ mới lờ đi các yêu cầu khẩn cấp như vậy từ bộ tư lệnh. Thứ hai là thiết bị điện đài của U-869 có trục trặc, khiến việc nhận và/hoặc truyền tín hiệu không thực hiện được. Thứ ba là vấn đề khí quyển, vốn thường gặp ở khu vực ấy trên Đại Tây Dương, làm nhiễu tín hiệu điện đài. Thứ tư là con tàu đã bị tiêu diệt.

Trong vài ngày tiếp theo và có lẽ với ngôn từ ngày càng khẩn thiết, bộ tư lệnh yêu cầu báo cáo vị trí từ U-869. Vào ngày mùng ba tháng một, bộ tư lệnh ghi chú họ có “quan ngại nghiêm trọng” về sự im lặng của U-869. Cùng thời gian đó, tình báo Đồng Minh nghiên cứu các tín hiệu điện đài bắt chặn và nhận định như sau: “Một U/Boat (U-869) ước tính đang ở trung bắc Đại Tây Dương đã nhận lệnh tới một điểm cách luồng New York 120 km về phía đông nam.”

Đến ngày 6 tháng một, bộ tư lệnh hẳn đã để tang U-869. Trong hầu hết trường hợp, nếu một U-boat trễ báo cáo năm ngày thì nó coi như đã mất. Tuy nhiên, bộ tư lệnh vẫn khẩn thiết yêu cầu U-869 trả lời. Ngày hôm đó, như một kỳ tích với bộ tư lệnh, U-869 gửi vị trí của

mình qua điện đài. Tuy các sĩ quan của bộ tư lệnh hết sức vui mừng, họ cũng cảm thấy khó hiểu. U-869 hiện ở ô tọa độ hải quân AK 63, cách Iceland khoảng 900 km về phía tây nam. Chiếc U-boat, họ ghi chú trong nhật ký, “đáng lẽ phải ở cách xa hơn rất nhiều về phía tây nam”. Khi đó bộ tư lệnh có thể đã nhận ra Neuerburg đã có một quyết định lớn và táo bạo, một quyết định có lẽ không được lòng họ. Thay vì đi qua khe giữa Iceland và quần đảo Faroe – tuyến đường trực tiếp nhất từ Na Uy ra khơi Đại Tây Dương, anh đã đi tiếp rất xa về phía bắc, sau đó vòng qua Iceland trước khi chạy về hướng tây nam qua eo biển Đan Mạch. Không khó hiểu vì sao Neuerburg chấp nhận tiêu tốn nhiên liệu và thời gian vào tuyến đường dài: tàu và máy bay Đồng Minh ít tuần tiễu trên eo biển Đan Mạch hơn. Tuy một chỉ huy tàu được phép linh hoạt ra quyết định, bộ tư lệnh không bao giờ có cảm tình với việc đó: thêm một ngày di chuyển là bớt một ngày tham chiến. Mặt khác, đoàn thủy thủ của Neuerburg hẳn đã cảm tạ người chỉ huy của họ. Động thái đáng kể đầu tiên của anh trong chiến tranh là nhằm bảo vệ lính của mình. Điều không một ai, từ Neuerburg, đoàn thủy thủ đến bộ tư lệnh, biết là các chuyên gia giải mã của Đồng Minh đã bắt chặn liên lạc của họ và biết họ đang ở đâu.

Quyết định đi đường vòng qua eo biển Đan Mạch của Neuerburg khiến các chiến lược gia của bộ tư lệnh trở tay không kịp. Khả năng cao là họ ước tính anh đã đốt thêm ít nhất năm ngày nhiên liệu vì đi đường vòng, nghĩa là con tàu sẽ mất 100 ngày cho 14 ngày ngoài khơi New York – một tỷ lệ không thể chấp nhận được. Bộ tư lệnh yêu cầu báo cáo tình trạng nhiên liệu. Một lần nữa, họ lại không nhận được phản hồi nào từ U-869 “dù đã yêu cầu liên tục”. Vì Neuerburg cho thấy anh sẵn sàng sử dụng điện đài và điện đài có vẻ cũng đôi lúc có hoạt động, bộ tư lệnh hẳn đã đổ lỗi cho điều kiện khí quyển làm gián đoạn liên lạc với U-869. Không muốn chờ báo cáo nhiên liệu thêm nữa, bộ tư lệnh gửi lệnh mới qua điện đài cho Neuerburg: U-

869 sẽ đổi hướng và hướng về Gibraltar để tuần tiểu bờ biển châu Phi. Bằng cách thay đổi hành trình của con tàu từ New York sang khu vực hoạt động gần hơn, bộ tư lệnh có thể kéo dài thời gian tuần tiểu của U-869.

Bộ tư lệnh không trông đợi U-869 sẽ khẳng định đã nhận lệnh. Việc Neuerburg dùng điện đài chỉ để xác nhận chỉ thị là quá nguy hiểm. Do đó, bộ tư lệnh cho rằng Neuerburg đã nhận được lệnh và bắt đầu theo dõi hành trình của U-869 đến Gibraltar, tính toán rằng con tàu sẽ tới đó khoảng ngày mùng 1 tháng hai. Nếu nhận được lệnh, Neuerburg chắc chắn sẽ tuân thủ. Tuy chỉ huy có thể linh động lựa chọn tuyến đường nhưng anh ta sẽ không thể linh động nếu nhận lệnh trực tiếp. Dù do vấn đề khí quyển hay thiết bị, gần như chắc chắn U-869 chưa từng nhận được lệnh mới đến Gibraltar. Neuerburg tiếp tục hướng về New York.

Tuy thế, Đồng Minh đang bắt chặn hầu như mọi liên lạc. Vào ngày 17 tháng một, tình báo của họ viết: “Chiếc U/Boat đang hướng đến luồng New York – U-869 (Neuerburg) – hiện ước tính cách Flemish Cap 290 km về phía nam đông nam... Tàu dự tính sẽ đến khu vực New York đầu tháng hai.”

Ngày 25 tháng một, tình báo Hoa Kỳ chốt nhận định: “Một U/ Boat có thể ở phía nam Newfoundland hướng về luồng New York, tuy vị trí tàu không được xác định rõ do có chỉ thị lẫn lộn và bộ tư lệnh cho rằng tàu đang hướng về Gibraltar”.

Sau đó, bằng ngôn ngữ chiến tranh thực tế đến lạnh lùng, tình báo Hoa Kỳ đưa ra kế hoạch xử lý U-869: “USS Core sẽ bắt đầu rà tìm U/Boat này ngay trước khi đối phó với các U/Boat quan trắc thời tiết ở bắc Đại Tây Dương.”

Hoa Kỳ sẽ phái một nhóm tìm-diệt đến tiêu diệt U-869. Họ biết con tàu đang hướng về đâu.

Suốt thời gian đó, Neuerburg và các thủy thủ tiếp tục hành trình

dài tới New York. U-boat ít khi bị quấy rối khi ở ngoài khơi Đại Tây Dương. Các nhóm tìm-diệt thường đợi chúng đến những vùng nước nông gần bờ, nơi U-boat khó chạy trốn hơn. Để giết thời gian, các thủy thủ có lẽ đã tổ chức một giải đấu cờ đam, hội thơ con cóc hoặc thi nói dối, tương tự như trên các chuyến tuần U-boat khác. Một người có thể thua hết khẩu phần cả ngày nếu không biết mình biết người. Hoặc có lẽ họ đã tuyển chọn một linh vật. Có U-boat từng chọn một con ruồi, đặt tên nó là Emma và cả tàu hết sức quan tâm theo dõi sinh hoạt hằng ngày của nó.

U-869 khả năng cao đã tiếp cận ven biển Hoa Kỳ vào đầu tháng hai. Từ thời điểm đó, Neuerburg chắc chắn giữ tàu dưới mặt nước toàn thời gian, sử dụng ống thở để lấy không khí nhằm chạy động cơ diezen dưới nước. Lúc này thì nhóm tìm-diệt của Hoa Kỳ đã bắt đầu truy tìm U-869. Biết rõ khả năng dò tìm và rình rập U-boat của Đồng Minh, Neueuburg chắc chắn đã điều khiển tàu một cách vô cùng kín đáo. Nhóm tìm-diệt không tìm thấy gì ngoài hàng hải nước biển trống không.

Giờ thì U-869 đã ở trong lãnh hải Mỹ và nhắm về luồng cảng New York. Mục tiêu của Neuerburg sẽ là bất cứ tàu địch nào mình gặp. Thần kinh của các thủy thủ hẳn là căng như dây đàn vì họ biết cơ hội của mình được bao nhiêu. Một ngày trôi qua, hoặc vài ngày trôi qua. Rồi, qua đường chỉ chữ thập trên kính tiềm vọng, Neuerburg hẳn đã phát hiện một tàu địch. Khi ấy, anh sẽ lệnh cho lính của mình vào vị trí chiến đấu. Các thủy thủ sẽ giữ im lặng. Từ lúc này, mọi mệnh lệnh sẽ chỉ được thì thầm.

Khi U-869 trườn về trước với tốc độ khoảng hai nút, các thủy thủ chắc đã nghe được tiếng nước bên ngoài tàu, tiếng ro ro của động cơ điện, thậm chí cả tiếng chân vịt của tàu địch xa xa. Còn lại đều im ắng. U-869 đã sẵn sàng đột kích. Lúc này, Neuerburg, Brandt và các thủy thủ còn lại đã biết chắc một số điều. Họ biết nước Đức thua

cuộc chiến này. Họ biết các U-boat không quay về nữa. Họ biết chính Neuerburg, chứ không phải bộ tư lệnh, mới quyết định khi nào chuyến tuần của U-869 sẽ chấm dứt.

Không ai biết Neuerburg đang nghĩ gì. Anh vẫn giương kính tiềm vọng. Các thủy thủ vẫn nguyên vị trí chiến đấu. Vài giây sau, Neuerburg thì thào một lệnh như thế này bên trong chiếc vỏ sắt hình xì gà của U-869:

“Ổng một sẵn sàng... bắn.”

CHƯƠNG 15

Kế hoạch táo bạo

KẾ HOẠCH CUỐI CÙNG CỦA CHATTERTON cho U-Gì vừa táo bạo vừa chết chóc. Anh sẽ bơi vào khoang động cơ diezen với chỉ một bình khí trên lưng thay vì hai như thường lệ. Sau đó, anh sẽ tháo bình và chuyển ra phía trước, tương tự cách một đứa trẻ cầm phao khi học bơi và bơi qua khe hẹp giữa két nhiên liệu rơi và trần tàu. Khi đã ở bên kia khoang động cơ diezen, anh sẽ gắn lại bình khí vào lưng và bơi vào khoang động cơ điện kế bên, nơi anh hy vọng sẽ tìm thấy nhãn định danh gắn vào hộp phụ tùng thay thế. Lấy được chiến lợi phẩm xong, anh sẽ bơi ngược về khoang động cơ diezen, đưa hộp qua đầu cho Kohler, lại tháo bình trimix đơn và trườn ra ngoài theo cùng một cách. Chatterton tin chỉ mang duy nhất một bình trimix, rồi tháo nó ra, thì thợ lặn mới có thể đi qua két nhiên liệu đã chắn gần như toàn bộ không gian giữa khoang động cơ điện và phần còn lại của U-Gì.

Kế hoạch trên là một trong bách khoa thư các cách để hy sinh bên trong xác tàu. Chỉ với một bình khí để thở, Chatterton sẽ chỉ có 20 phút cho cả bên trong và bên ngoài chướng ngại vật.

“Quên nó đi” Kohler nói qua điện thoại buổi tối hôm Chatterton tiết lộ kế hoạch. “Đó là kế hoạch điên rồ nhất tôi từng nghe trong đời. Tôi sẽ không chứng kiến anh mất mạng đâu. Tôi sẽ không tham dự vào việc tự sát của anh đâu.”

“Đây là một kế hoạch” Chatterton nói. “Nó có thể thành công.”

“Đây là sự điên rồ” Kohler nói.

Kohler lấy một quyển sổ ra và bắt đầu viết một danh sách các rủi

ro. Phần lớn kết thúc bằng cụm từ “rồi John hết khí và chết đuối”.
Danh sách như sau:

- Chatterton có thể bị mắc: vào dây, ống, đồ đạc, thiết bị, kim loại uốn cong, bất cứ thứ gì khác;
- Chatterton có thể bị găm bên dưới mảnh vỡ rơi;
- Một khối máy móc có thể rơi xuống và chặn đường thoát của Chatterton;

- Sử dụng duy nhất một bình khí nghĩa là không còn dự phòng.

Nếu dây cao áp hoặc gioăng chữ O bị hỏng, Chatterton sẽ mất nguồn dưỡng khí duy nhất;

- Rủi ro cao chắc chắn sẽ khiến Chatterton thở gấp hơn thường lệ, có nghĩa anh sẽ đốt nguồn khí vốn đã hạn chế mình có nhanh hơn;

- Khoang động cơ điện sẽ đầy những cáp, dây, máy móc mà chưa thợ lặn nào từng thấy, nghĩa là Chatterton sẽ không có cơ hội để vẽ trong đầu sơ đồ khoang như anh thường làm;

- Không có lối ra ở đầu kia khoang động cơ điện, vì phần hướng đuôi của nó đã bị sập;

- Nước bên trong khoang động cơ điện, do không được thợ lặn hay dòng biển khuấy động, đã ứ đọng 50 năm. Hoạt động của Chatterton bên trong khoang sẽ khuấy bùn nâu và giảm tầm nhìn còn zero;

- Bong bóng khí của Chatterton có thể khuấy động nhiên liệu hoặc dầu lơ lửng trên trần khoang, khiến chúng che mờ mặt nạ và gây mất thị lực và lọt vào miệng anh.

“Bất kỳ thứ gì trong số này cũng có thể lấy mạng anh” Kohler nói. “Nhưng nếu chỉ một thứ xảy ra thì đã là may. Khả năng cao là một đám sẽ đồng loạt tấn công anh và anh còn mất mạng sớm hơn. Và đừng quên nguy hiểm lớn nhất, John.”

“Là gì?”

“Anh sẽ ở trong đó một mình. Dù cho tôi có đồng ý tham gia các kế hoạch điên rồ này, dù cho tôi có đợi anh ở bên ngoài chường ngại vật, tôi sẽ không thể giúp nếu anh gặp chuyện. Tôi không thể tháo bình khí của mình ra. Tôi còn có con. Tôi còn mấy cái tàu há mồm. Cùng lắm tôi chỉ có thể ngó vào trong và nhìn anh chết đuối.”

“Chúng ta không thể dừng lại lúc này” Chatterton nói. “Tôi đã có kế hoạch. Đây là lý do tôi lặn, Richie ạ. Nghệ thuật là đây.”

“Nó quá nguy hiểm.”

“Tôi cần anh đi cùng.”

“Tôi rút khỏi chuyện này, John. Tôi đứng ngoài.”

Hai người gác máy. Tin tức về kế hoạch của Chatterton lan trong cộng đồng lặn. Có hai trường phái quan điểm. Bạn của Chatterton, trong đó có John Yurga và Danny Crowell, tuyên bố Chatterton “đã mất trí”. Những người chỉ biết anh thoáng qua thì thoải mái hơn. “Nếu hấn muốn tự sát thì cứ việc” họ nói.

Suốt ba ngày liền Chatterton và Kohler không nói chuyện với nhau. Kohler hình dung về cuộc lặn từ đủ góc độ và nó luôn kết thúc theo cùng một cách: Chatterton sụm xuống chết đuối hoặc bị một khối thép rơi đè lên người, Kohler bất lực không thể bơi qua khe hở để cứu bạn. Nhưng anh cũng nhớ lại một cảnh khác – một cảnh từ chuyến lặn đầu tiên tới U-Gì. Khi đang lơ lửng trong lòng biển, anh đã nghe niềm vui dâng tràn trong lòng khi nhìn thấy túi lưới đầy những đồ sứ của Chatterton và theo phản xạ đã thò tay ra để nhìn kỹ hơn. Chatterton giật túi lại. Hai người khi ấy không ưa nhau, không ưa những điều mà người kia đại diện. Trong một thoáng hai người rơi vào thế bí. Rồi Chatterton dường như hiểu được tấm lòng của Kohler. Vài giây sau, anh đã đưa túi mình cho Kohler xem.

Kohler gọi Chatterton.

“John ạ, tôi lo cho anh đến chết đi được” Kohler nói. “Nhưng chúng ta là đồng đội. Lúc này tôi sẽ không rời bỏ anh.”

“Chúng ta là đồng đội, Richie” Chatterton nói. “Tiến hành nào.”

Lần thử đầu tiên được xếp vào ngày 17 tháng tám năm 1997. Suốt nhiều tuần trước chuyến đi, Chatterton tập các thao tác trong văn phòng, trong gara, khi xếp hàng thanh toán ở siêu thị – tổ hợp động tác kịch câm và ba-lê cho màn độc diễn mà chỉ một sai lầm nhỏ đồng nghĩa với cái chết. Đến lúc này thì việc ly dị của anh đã gần xong. Năm 1991, khi anh khám phá ra U-Gì, anh đã nghĩ rằng cuộc hôn nhân của mình sẽ trường tồn. Giờ Kathy còn không biết tới kế hoạch táo bạo của anh trên U-boat. Có những đêm anh thương tiếc cuộc hôn nhân đến đông cứng người. Những khi ấy, anh tự nhủ “Mình phải quên hết mọi thứ khác để tập trung cho chuyến lặn tới. Mình phải tập trung tuyệt đối. Nếu không tập trung, nếu phân tâm dù chỉ một khắc, mình sẽ không quay về.”

Ngày 17 tháng tám, Chatterton, Kohler và năm thợ lặn thám hiểm hàng đầu khác lên Seeker và ra khơi tới U-Gì. Không ai nói gì mấy trên đường đi. Buổi sáng, Chatterton ôn lại kế hoạch với Kohler. Anh sẽ dành lần lặn đầu để thử nghiệm cảm giác tháo bình khí, đánh giá khả năng thâm nhập vào khoang động cơ điện và tìm hiểu bố trí của khoang. Kohler sẽ lơ lửng gần phần trên của két nhiên liệu bị rơi, rọi đèn pin làm mốc và chờ lấy hiện vật Chatterton có thể sẽ chuyền qua.

“Thống nhất lấy ba làm tín hiệu” Chatterton nói với Kohler trong lúc đeo chân nhái. “Nếu tôi gõ búa ba lần hoặc nháy đèn ba lần hoặc làm cái gì ba lần thì có nghĩa là tôi đang gặp rắc rối.”

“OK, có nghĩa là anh đang gặp rắc rối” Kohler đáp. “Tôi vẫn không thể chui qua khe trên đó để giúp anh. Nên ba cũng có nghĩa là anh sẽ chết.”

“Phải, anh nói đúng. Thôi bỏ đi.”

Mấy phút sau, Chatterton và Kohler đã xuống nước. Chatterton mang tổng cộng ba bình khí: một bình anh sẽ dùng trong khoang

động cơ điện, thêm hai bình phụ dành cho đi xuống và lên. Khi các thợ lặn tới được U-Gì, Chatterton đặt bình phụ lên đỉnh xác tàu và chuyển sang thở bình chính.

Các thợ lặn bơi tới kết nhiên liệu rơi đang chắn phần lớn khoang động cơ diezen và lối vào khoang động cơ điện kế bên. Chatterton tháo bình khí khỏi lưng và cầm ra phía trước. Kohler bơi lên tới chỗ khe hở giữa kết nhiên liệu và trần, cũng là nơi Chatterton sẽ chui qua. Chatterton đá chân nhái, bắt đầu trườn lên trên và về trước. Anh sắp phải nhét bình khí qua khe và khởi động kế hoạch điên rồ của mình, nhưng anh vẫn còn chút thời gian để hạ vai và quay đầu, bỏ lại sau lưng bí ẩn mà anh đã gần chạm vào lời giải. Anh không ngừng đập. Vài giây sau, anh đẩy bình khí qua khe, cẩn thận không thể nó trượt khỏi tay, rồi luồn người qua. Ở phía bên kia khoang động cơ diezen, anh đeo lại bình khí vào lưng. Chưa thợ lặn nào từng đến phần này của U-Gì. Anh bắt đầu thăm dò.

Đường vào khoang động cơ điện quang đãng. Chatterton bơi qua một cửa chữ nhật dẫn vào khoang. Giờ anh lơ lửng bên trong khoang động cơ điện, nơi anh và Kohler tin là nắm giữ bằng chứng về danh tính con tàu. Bí ẩn sáu năm đằng đẳng thôi thúc anh tiến sâu hơn. Anh kiềm chế thôi thúc ấy. Lần thử nghiệm đã đủ thành công. Anh còn mười phút khí. Anh sẽ dùng nó để làm quen với không gian này. Anh bơi về kết nhiên liệu rơi và lại tháo bình khí. Vài giây sau, anh luồn bình khí và thân mình qua khe gần trần tàu và đáp xuống phía bên kia. Ở đó, anh đeo lại bình khí, trườn về nơi cất bình phụ bên trên xác tàu, đổi bộ điều áp. Lúc này anh có dư khí để nổi giảm áp. Kohler lắc đầu trong sựng sốt. Chatterton đã có cuộc thử nghiệm gần như hoàn hảo.

Thời tiết xấu khiến họ không thể lặn lần hai. Chuyển tiếp theo được xếp vào ngày 24 tháng tám năm 1997. Thần kinh của Kohler thả lỏng một chút trong những tuần giữa hai chuyến lặn. *Nếu Chatterton*

có thể lặp lại cuộc lặn thử nghiệm, anh nghĩ, tên khốn đó biết đâu sẽ làm nên chuyện.

Kế hoạch y hệt như chuyến đầu, ngoại trừ một việc: Kohler sẽ đưa Chatterton một máy quay video sau khi anh đi qua chướng ngại vật và đeo lại bình khí. Nhờ đó, Chatterton có thể quay video phục vụ nghiên cứu nếu cần.

Như trước, thao tác bình khí của Chatterton rất mượt mà. Nhưng máy quay mà anh nhận từ Kohler lại không hoạt động. Anh bực bội bơi lên trần khoang để trả nó qua khe cho Kohler. Nhưng lúc này thì anh đã đeo lại bình, khiến anh có phần quá căng kênh để tới được khe hở. Chatterton nhìn thấy một rầm thép lớn gần trần – thứ anh có thể vịn vào để kéo mình lên. Anh bám vào thanh rầm và kéo. Thanh rầm rung chuyển rồi rơi ra, va vào lòng Chatterton và quăng anh xuống một trong những động cơ diezen. Tim anh đập thình thịch. Chatterton lệnh cho mình kiểm soát hơi thở. Anh nhìn vào thanh rầm: hai đầu của nó đang kẹt trong đám máy móc xung quanh. Chatterton từ tốn giơ tay ra gỡ khối thép khỏi lòng mình. Khối lượng nó cực lớn, ít nhất cả tạ ở trên bờ. Nhưng anh vẫn xoay xở nâng được nó lên. Nhịp thở của anh tăng lên. Lượng khí còn lại tụt xuống. Anh cố sức hơn. Thanh rầm dịch chuyển vài phân rồi dừng lại, giống đai an toàn của tàu lượn siêu tốc trong các khu vui chơi. Chatterton đẩy mạnh hơn nữa. Đồng hồ trên bình khí tụt xuống thấp hơn. Thanh rầm không chịu xô dịch. Chatterton đẩy chân để thoát ra. Anh không thể di chuyển. Anh đã mắc kẹt.

Chatterton bắt đầu nói chuyện với chính mình.

“Hoảng loạn là chết” anh nghĩ. “Nghỉ 30 giây. Thả lỏng một chút. Bình tĩnh lại nào.”

Kohler nhìn vào trong khe. Bùn bốc lên ở khắp nơi. Anh không nhìn thấy gì. Anh vẫn cho rằng Chatterton đang tiến hành lặn như kế hoạch.

“Xử lý vấn đề này” Chatterton tự nhủ. “Người ta chết vì không chịu xử lý ngay vấn đề đầu tiên. Đừng để chúng chất chồng lên nhau.”

Kim chỉ khí của Chatterton quay xuống dưới.

“Cái này đè lên mình” anh nghĩ. “Chỉ cần tìm ra cách mà nó đè lên mình, rồi đảo ngược lại. Bình tĩnh. Đừng gây thêm vấn đề. Chỉ cần đảo ngược.”

Chatterton tua lại cảnh tượng sập rầm vừa rồi trong tâm trí. Trong năm phút anh thận trọng đẩy thanh rầm theo hướng ngược lại. Nó không chịu di chuyển. Anh tiếp tục chú tâm, tua đi tua lại sự cố. Năm phút nữa trôi qua. Vật thể vẫn không nhượng bộ. Bản năng nguyên thủy gào thét trong đầu Chatterton, đòi anh vùng vẫy, giãy giụa, la hét, vật lộn. Anh lệnh cho bản năng mình chờ đợi. Anh vẫn còn năm phút khí thở nữa. Anh sẽ tua lại phim.

Khi chỉ còn vài phút dưỡng khí, Chatterton đẩy thanh rầm lần nữa. Nếu lần này thất bại thì chẳng còn phim để xem nữa. Anh đẩy lên và cảm thấy một đầu trượt ra ngoài. Anh đẩy đầu còn lại. Thanh rầm đổ về trước và trượt khỏi lòng anh. Chatterton đẩy mình lên khỏi động cơ diezen và bơi một cách khấn trương nhưng không cố gắng quít về khe hở trên trần. Kim đồng hồ của anh tuột sâu hơn nữa về phía vạch đỏ. Anh tháo bình khí và đẩy nó qua, rồi đạp chân nhái và trườn ra khỏi khoang. Kohler tới chỗ bạn, nhưng anh lùi lại khi thấy Chatterton đi thẳng tới bình khí phụ để trên xác tàu. Chatterton nhanh chóng chuyển sang thở bình phụ. Đồng hồ ở bình chính cho thấy bình gần như rỗng không. Có lẽ anh đã thoát khỏi khoang động cơ diezen khi chỉ còn dưới một phút khí thở.

Trên thuyền, Chatterton kể lại câu chuyện. Danny Crowell – thuyền trưởng hôm ấy – lắc đầu và quay ra nói với một thợ lặn khác. “Nếu là thợ lặn khác thì bây giờ chúng ta đang gọi Tuần duyên để lấy xác rồi” anh nói.

Mặt Kohler trắng bệch. Anh không hề nhận ra Chatterton đã gặp

rắc rối.

“Bỏ đi” Kohler nói. “Thật quá nguy hiểm. Toàn bộ kế hoạch này là một sai lầm. John, anh phải nghĩ lại thôi. Chuyện này quá tồi tệ rồi.”

“ Phải sửa máy quay video đã” Chatterton nói, tay thò vào thùng mát lấy một lon soda. “Tôi rất muốn quay video ở lần lặn thứ hai ngày hôm nay.”

Kohler bước ra chỗ khác.

“Thằng điên” anh lầm bầm.

Mấy tiếng sau, Chatterton đã vào lại trong khoang động cơ diezen và Kohler lơ lửng bên ngoài, tiếp tục chờ chỉ để cảm thấy bất lực. Lần này cái máy quay hoạt động. Chatterton đi qua cửa sập chữ nhật vào khoang động cơ điện. Bùn lầy nửa thế kỷ qua dâng lên xung quanh anh. Chatterton nhắm camera về hướng mà nghiên cứu cho thấy sẽ tìm được các hộp phụ tùng thay thế có gắn nhãn định danh. Ở dưới nước, camera luôn có khả năng nhìn tốt hơn mắt người. Khi tầm nhìn về zero, Chatterton ra khỏi khoang động cơ điện, bơi về phía Kohler rồi chuyển máy quay cho anh. Anh tháo bình khí – thao tác anh ngày càng quen thuộc – và ra khỏi khoang động cơ diezen. Anh chưa lấy lên bất kỳ hiện vật nào. Anh suýt mất mạng trong lần lặn đầu. Nhưng giờ thì anh đã có video. Trên thuyền, khi các thợ lặn tháo đồ và thuyền quay vào bờ, anh cảm ơn Kohler đã hỗ trợ.

“Chuyến tiếp theo tôi sẽ lấy được mấy cái hộp” Chatterton nói. “Tôi có linh cảm như thế. Chuyến tiếp theo sẽ nên chuyện.”

Chuyến tàu thuê tiếp theo tới U-Gì được xếp lịch sau đó một tuần vào ngày 31 tháng tám năm 1997. Chatterton dành những ngày trước chuyến đi để nghiên cứu đoạn băng video đã quay. Anh nhìn thấy một chỗ có vẻ có một chồng ba, bốn hộp. Giờ thì anh chắc chắn chuyến lặn tiếp theo sẽ nên chuyện.

Ở nhà, Kohler tranh đấu với chính mình. Người bạn cũng là người đồng đội của anh chỉ còn một phút nữa là chết đuối. Tệ hơn, chủ nhật

tới Chatterton sẽ quay lại tìm hộp phụ tùng thay thế. Kohler biết khoang động cơ điện là một khu rừng đầy những dây, ống, kim loại lờm chờm, bùn lầy đầy nguy hiểm. Anh cũng hiểu tấm lòng của Chatterton. Bạn của anh sẽ thà hít cạn khí trong bình chứ không chịu đi ra trắng tay. Bạn của anh sẵn sàng chết trong xác tàu chủ nhật tới.

Kohler quyết định bỏ cuộc. Dù anh có mẫn nguyện như thế nào khi được đem đến đáp án cho gia đình các thủy thủ và cho lịch sử, điều ấy cũng không thể xoa dịu sự bất lực của anh trước một người bạn chết đuối.

Nhưng mỗi khi anh nhắc máy để thông báo quyết định của mình, anh lại gác máy xuống. Biết đâu, anh nghĩ, *vẫn còn một tình huống tồi tệ hơn là nhìn bạn mình chết trên xác tàu*. Khi gần tới ngày Chủ nhật, anh biết tình huống tồi tệ nhất là để bạn mình chết khi anh ngồi nhà ngóng tin tức.

Tối thứ bảy, ngày 30 tháng tám năm 1997, *Seeker* rời bến tới *U-Gi*. Chatterton và Kohler không nói gì nhiều với nhau, họ đều biết đây là một ngày trọng đại.

Sáng hôm sau, thời tiết êm đềm hoàn hảo. Trong bữa sáng với ngũ cốc, Chatterton hỏi Kohler đã sẵn sàng nhận những hộp phụ tùng thay thế mà anh kỳ vọng sẽ lấy được và chuyễn qua khe hở bên trên két nhiên liệu chưa. Kohler gật đầu. Một giờ sau họ đã ở trong xác tàu. Chatterton tháo bình khí, đưa nó ra trước, vươn người như Siêu nhân, trườn qua khe giữa chướng ngại vật và trần. Kohler bật đèn pin và giơ lên khoảng không làm đèn hiệu để Chatterton quay lại.

Tầm nhìn bên trong khoang động cơ diezen khá tốt. Chatterton đeo lại bình khí và bơi qua cửa sập hình chữ nhật dẫn vào khoang động cơ điện. Quang cảnh y hệt như trong băng video. Anh nhìn về bên phải. Ở đó, xếp thành hình một kim tự tháp, là bốn hộp phụ tùng thay thế với kích thước tăng dần, sau nhiều thập kỷ thì hộp này dính chặt vào hộp kia vì gỉ sét và đóng vảy. Hộp nhỏ nhất chỉ lớn hơn hộp

giày một chút. Chúng đích xác là thứ Chatterton cần tìm.

Chatterton nhích về bốn chiếc hộp. Nằm chéo 30 độ bên trên hộp trên cùng là một thứ trông như một đoạn ống dài mét rưỡi, cổ lẽ đã bị gãy khỏi máy móc trong khoang và rơi xuống. Chatterton đẩy nhẹ những cái hộp. Thanh ống đè chặt chúng xuống và không cái gì xê dịch. Anh ấn hai bàn tay kiểu tiền vệ bóng bầu dục vào chông hộp. Không di chuyển. Giờ anh hiểu là đường ống đã ghim chặt chông hộp vào một chỗ. Anh lấy con dao và tìm cách nạy cái ống ra. Nó không xê dịch. Bùn cuộn lên ở trên đầu, giảm tầm nhìn về gần không. Chatterton quay lại và ra khỏi khoang. Anh đã hiểu yếu tố cuối cùng của kế hoạch. Anh sẽ phải có biện pháp quyết liệt.

Trên thuyền, Chatterton cập nhật cho Kohler.

“Những chiếc hộp dính chặt vào nhau và bị ghim bằng một cái ống to đùng” Chatterton nói. “Nhưng đó chính là hộp mình cần, Richie ạ. Nếu có nhãn định danh thì chúng ở trên những chiếc hộp đó.”

“Tuyệt” Kohler nói. “Nhưng nếu chúng không chịu nhúc nhích thì anh làm thế nào?”

“Dùng búa tạ. Tôi sẽ mang một cái búa tạ cán ngắn xuống đó. Những chiếc hộp sẽ là của tôi.”

Vung búa tạ ở độ sâu 70 mét là cách tốt nhất để thợ lặn đốt cạn khí. Kohler không buồn phản đối. Chatterton đang thực thi một sứ mệnh nằm ngoài các lời khuyên.

“Tôi sẽ kiếm búa tạ cho anh” Kohler nói.

Bốn tiếng sau, Chatterton và Kohler vỡ nước. Nhẹ nhàng như cởi áo, Chatterton tháo bình khí duy nhất ra và nhét bình khí cùng cái búa và cơ thể anh qua khe hở giữa két nhiên liệu rơi và trần tàu. Bên trong, anh đeo lại bình và bơi về khoang động cơ điện. Kohler theo dõi đồng hồ. Anh lầm bầm một lời cầu nguyện đầy những từ *làm ơn*.

Chatterton nhanh chóng vào khoang động cơ điện. Khoang vẫn còn mờ mịt bùn nâu từ lần lặn đầu, nhưng anh vẫn thấy được hộp và

ống. Cách tiếp cận của anh rất đơn giản: anh sẽ dùng búa để đập cho cái ống rời ra, rồi lấy xà beng nạy những chiếc hộp rời khỏi nhau.

Chatterton trườn đến cách cái ống hơn nửa mét. Anh doãi ngón tay ra đặt trên cán búa. Dùng búa dưới nước đòi hỏi kỹ thuật khác so với trên bờ: thợ lặn sẽ đẩy bằng ngực thay vì dùng lực vung của cánh tay. Anh tì gối trái vào nền trước chõng hộp và bàn chân phải vào máy móc bên kia lối đi. Rồi bằng một thao tác mạnh bạo, dứt khoát, anh đập đầu búa vào đoạn ống dính vào hộp. Chấn động làm rung chuyển cả khoang, các mảnh vỏ hà bắn ra và khuấy lên một cơn lốc gỉ sét. Chatterton bất động. Khi tất cả lắng xuống, anh đứng đó, sững sờ nhìn. Đoạn ống không nhúc nhích. Và nó không phải là ống. Không còn vỏ hà, nó hiện nguyên hình là một bình ôxy nén cao mét rưỡi. Đây là phiên bản khổng lồ của chiếc bình khí mini đã phá nát gara của Chatterton. Việc cái bình không nổ là một phép màu.

“Mình cần ra quyết định” Chatterton nhủ thầm.

Anh xem xét các lựa chọn của mình: chỉ có hai. Anh có thể quay lại và rời khoang. Hoặc anh có thể đập cái bình ôxy khổng lồ thêm lần nữa và anh sẽ phải đập vào nắp – chỗ nguy hiểm nhất – để nó long ra.

“Nếu cái này nổ, mình sẽ không nghe thấy gì” Chatterton nghĩ.
“Mình sẽ chết và tan tành trăm mảnh.”

“Nếu đi về bây giờ, mình sẽ còn nguyên vẹn.”

Anh bước lên trước và lấy chân tìm điểm tựa.

Khi mọi thứ dễ dàng thì người ta sẽ không hiểu chính mình.

Anh giơ tay ra nắm lấy cái cán búa tạ dài nặng nhụi.

Chính hành động của con người ở thời khắc chặt vật nhất mới cho anh ta thấy mình là ai.

Anh nâng búa lên ngang ngực.

Một số người không bao giờ có được thời khắc ấy.

Anh thở một hơi sâu nhất cuộc đời mình.

U-Gì là thời khắc của mình.

Anh lao đầu búa vào nắp bình ôxy.

Hành động của mình lúc này cho thấy mình là ai...

Cái búa tạ đập vào bình. Căn buồng rung chuyển. Bùn bay tứ tung. Chatterton chờ đợi tiếng nổ của một vụn cây thuốc nổ. Anh chỉ nghe thấy tiếng bọt khí thoát ra từ bộ điều áp và tiếng lanh canh của kim loại rơi. Anh nhìn qua màn bùn. Bình khí đã rời khỏi mấy cái hộp. Anh vẫn sống.

“Ôi Chúa ơi” anh nói thành tiếng.

Chatterton tới chõng hộp, kéo cái nhỏ nhất ra và nhét vào túi lưới. Anh kiểm tra đồng hồ: anh còn năm phút. Anh bơi ra khỏi khoang động cơ điện về phía ánh đèn pin của Kohler. Tuy cái hộp khá nặng, anh vẫn chuyển được nó qua khe hở cho Kohler. Kohler lại chuyển nó cho một thợ lặn khác để mang lên thuyền và tìm nhãn. Đáng lẽ Chatterton phải ra khỏi khoang động cơ diezen lúc này, khi anh vẫn còn ba phút. Anh không thể. Hộp đầu tiên hoàn toàn có khả năng không chứa cái nhãn nào. Vẫn còn những hộp khác trong khoang động cơ điện. Anh phải lấy cái hộp thứ hai. Kohler khẩn khoản nháy đèn. Chatterton quay đi.

Một phút sau, Chatterton tìm thấy chiếc hộp thứ hai. Nhưng hộp này nặng hơn hộp đầu, anh không thể cầm nó lên và bơi đến chỗ Kohler. Thay vào đó anh lặn nó ra khỏi khoang động cơ điện. Tầm nhìn giảm còn zero. Chatterton rọi đèn lên đồng hồ nhưng không thấy gì: cả khoang đã đen kịt. Anh hì hục đẩy hộp đi tiếp chỉ để nó gần Kohler thêm chút nữa. Anh áp đồng hồ vào mặt nạ. Anh chỉ nhìn thấy lơ mờ thiết bị báo giờ. Anh đã ở quá thời gian cho phép. Anh bỏ cái hộp lại.

“Mình phải biến khỏi chỗ này” anh nghĩ.

Chatterton bơi lên trần khoang động cơ điện để có thể lần theo cấu trúc trần mà ra ngoài trong không gian đen kịt. Anh điều hướng

hoàn hảo, tới được cửa sập dẫn ra khoang động cơ diezen. Anh chỉ còn cách Kohler vài cú đạp chân. Anh bơi lên trước. Đột nhiên đầu anh bị giật lại. Một cái thòng lọng đã tròng vào cổ anh. Chatterton đang bị siết cổ.

Anh thử nhẹ nhàng bơi ngược lại. Anh không thể di chuyển thêm. Trong chuyển động nhỏ vừa rồi, thiết bị trên lưng anh đã mắc vào cáp điện tua ra từ vách. Anh hiện bị khâu chặt vào con tàu. Chatterton biết anh không có thời gian để thả lỏng và đảo ngược diễn biến, như phải làm trong những tình huống tương tự. Anh biết mình sẽ phải chiến đấu. Tại vị trí của mình, Kohler kiểm tra đồng hồ. Chatterton không phải đã trễ mà là cực trễ.

Chatterton kéo dây thòng lọng quanh cổ và tìm được cách tháo nó ra. Hơi thở anh càng gấp hơn. Anh với tay giằng dây cáp đang mắc vào thiết bị. Không ra. Anh không di chuyển nổi. Anh giật mạnh hơn. Chúng rít lên kháng cự và không chịu giãn ra. Anh dùng hết sức để kéo. Cuối cùng chúng cũng rời ra. Trở về với tự do, anh tìm Kohler. Anh biết rằng chỉ thêm một lần mắc kẹt nữa là anh sẽ chết. Một thoáng sau anh đã tới cái khe. Tất cả những gì anh cần làm là tháo bình và bơi qua khe. Anh hít một hơi khi với tay cầm bình. Không khí nhỏ giọt qua bộ điều áp. Chatterton biết cảm giác này. Anh chỉ còn một hơi thở nữa là cạn khí.

Chatterton tháo bình khí và nhét nó qua khe, rồi tự mình lao qua. Khi sang được phía bên kia, anh hít nhưng không có gì đi ra từ bình. Anh đã cạn kiệt hoàn toàn khí.

Chatterton nhả bộ điều áp ra. Hy vọng duy nhất của anh là bình phụ, nhưng chúng nằm ngoài khoang, bên trên xác tàu, cách ít nhất 15 mét. Anh không dám thở chung khí với Kohler, vì chỉ một sự chậm trễ hay hiểu nhầm trong liên lạc có thể dẫn đến cái chết. Với miệng giờ hoàn toàn hờ trong nước biển, Chatterton đạp chân mạnh mẽ và bình tĩnh. Anh đã nhìn thấy người khác vùng vẫy để rồi thiệt mạng.

Anh đang cận kề cái chết. Anh sẽ không vùng vẫy.

Chatterton lao ra khỏi khoang động cơ diezen lên đỉnh xác tàu. Sừng sốt trước cảnh tượng bạn mình không có bộ điều áp, Kohler đuổi theo. Phổi của Chatterton gào thét khi các bình dự phòng hiện ra trước mắt. Anh đập mạnh hơn. Mọi tế bào trong cơ thể anh kêu gào đòi ôxy và chực kéo miệng anh ra để thở. Anh mím chặt miệng. Anh vớ lấy bình dự phòng. Bằng một thao tác duy nhất, anh lấy bộ điều áp của một trong hai bình, nhét vào miệng và mở van. Khí tươi tràn vào phổi. Chatterton lúc ấy chỉ còn một hơi thở duy nhất.

Mấy giây sau, Kohler đến chỗ Chatterton. Anh nhìn vào mắt Chatterton rồi chỉ vào ngực, ra hiệu “Anh vừa làm tôi lên cơn đau tim. Giờ thì tôi sẽ chết ở đây chứ không phải anh.” Các thợ lặn bắt đầu hành trình dài nổi giảm áp. Trong gần hai giờ, Chatterton chỉ nghĩ về những rủi ro đáng sợ anh đã đối mặt trong khi lặn. Nhiều lần anh nói thành tiếng “Mình sẽ không giờ để chuyện đó lặp lại.” Từ lâu, anh quên khuấy chiếc hộp phụ tùng thay thế đã lấy được. Kohler đã chuyển cái hộp cho một thợ lặn khác để mang lên thuyền tìm nhả.

Gần cuối quá trình giảm áp, Chatterton và Kohler thấy một thợ lặn khác – Will McBeth – bơi xuống theo dây neo. McBeth đưa cho Chatterton cái bảng y hệt như bảng có chữ “SUB” mà Chatterton đã viết trong chuyến lặn khám phá ra con tàu sáu năm trước. Lần này, tấm bảng có một dòng chữ khác. Lần này, nó đề:

U-Gì đã có tên: nó là U-869. Chúc mừng.

Ở cái tuổi trẻ trung hơn, Kohler hẳn đã nhảy lên hoan hỉ và vỗ lưng Chatterton. Chatterton có lẽ đã giờ nắm đấm mừng chiến thắng. Hôm nay, họ nhìn vào mắt nhau. Rồi, cùng lúc, họ chìa tay ra. Hai người bắt tay. Hôm nay, họ đã tìm thấy một thứ quan trọng. Hôm nay, họ đã có câu trả lời mình kiếm tìm.

Lời kết

Thatterton và Kohler đã định danh được U-869 vào năm 1997. Cho đến ngày nay con tàu vẫn còn nhiều bí ẩn. Tại sao U-869 tiếp tục đi tới New York sau khi đã có lệnh chuyển hướng về Gibraltar? U-869 đã bị tiêu diệt như thế nào? Các thủy thủ đã hy sinh ra sao?

Những câu hỏi trên có lẽ sẽ không bao giờ có đáp án: chiếc U-boat đã đắm cùng toàn bộ đoàn thủy thủ và không có nhân chứng. Tuy nhiên chúng ta có thể dựng lại kịch bản khả dĩ nhất. Kịch bản đó như sau:

Hư hại nặng nề ở phòng điều khiển của U-869 gần như chắc chắn là do chính ngư lôi của nó gây ra. Vào năm 1945, các U-boat như U-869 mang hai loại ngư lôi. Ngư lôi “quỹ đạo” thường được lập trình để đi theo một tuyến đường nhất định tới mục tiêu và sử dụng cơ chế lái hồi chuyển. Ngư lôi âm dẫn là loại tiên tiến hơn, lần theo âm thanh tạo ra từ chân vịt của tàu địch. Tuy vậy, cả hai loại ngư lôi này đều có lúc quay lại tấn công chính U-boat đã phóng chúng. Ngư lôi như thế gọi là đạn chạy vòng. U-boat đã ghi nhận một số trường hợp khi đạn chạy vòng qua bên trên hoặc bên dưới tàu. Ngư lôi dẫn hướng bằng âm thanh đặc biệt nguy hiểm khi chạy vòng, vì nó bám theo âm thanh từ động cơ điện, máy bơm và máy phát của chính tàu mẹ. Để tránh bị trúng đạn, chỉ huy U-boat được lệnh phải cho tàu lặn gấp ngay sau khi bắn ra một ngư lôi dẫn hướng bằng âm thanh.

Chỉ huy tàu thường nhận được cảnh báo sớm về đạn chạy vòng. Chân vịt của ngư lôi quay vài trăm vòng một phút và tạo ra một âm thanh ro ro tần số cao đặc trưng. Trắc thủ thủy âm của U-boat có thể

nghe thấy âm thanh từ rất xa và khi ngư lôi tiến đến gần hơn thì toàn bộ đoàn thủy thủ cũng sẽ nghe được. Khi nhận được cảnh báo như thế, viên chỉ huy thường có đủ thời gian để cho tàu lặn xuống hoặc đổi hướng để tránh ngư lôi. Lịch sử có lẽ sẽ không bao giờ biết rõ bao nhiêu trong số 65 U-boat vẫn còn thất lạc là nạn nhân của đạn chạy vòng. Về bản chất, tai nạn do ngư lôi chạy vòng hầu như không được báo trước và không có người chứng kiến.

Trong điều kiện lý tưởng: biển lặng, truyền âm tốt trong nước, phát hiện và báo cáo sớm, Neuerburg có thể có 30 giây hoặc hơn để ứng phó với đạn chạy vòng. Ở điều kiện tệ hơn hoặc nếu trắc thủ thủy âm lưỡng lự (hoặc cả hai), anh sẽ có ít thời gian hơn.

Ngư lôi sẽ không phát nổ ngay lập tức khi va vào U-869. Thay vào đó, sẽ có độ trễ khoảng một giây giữa va chạm và phát nổ, là thời gian để bộ phận kích nổ trên mũi ngư lôi bật và gây nên vụ nổ. Tiếng tách đó – thứ âm thanh không lẫn vào đâu được với lính tàu ngầm – có thể nghe được ngay cả khi ngư lôi va chạm với mục tiêu ở xa. Âm thanh hẳn kéo đủ dài trước cú nổ để các thủy thủ có thể nhận ra.

Phần lớn ngư lôi Đức mang khoảng 280 đến 350 kilôgam thuốc nổ có sức công phá mạnh. Căn cứ vào hư hại của xác tàu, quả ngư lôi chạy vòng nhiều khả năng đã va chạm vào phần ngay bên dưới tháp chỉ huy, trung tâm của con tàu. Những người ở trong khu vực phòng điều khiển, bao gồm cả Neuerburg và Brandt, sẽ bị cú nổ xé tan xác và gần như bốc hơi hoàn toàn. Những người ở các khoang lân cận có lẽ cũng tử vong ngay lập tức do chấn động hoặc do bị quăng vào máy móc. Các đợt sóng xung kích sẽ lan tới cả mũi và đuôi của con tàu dài 77 mét, bắn văng một số thủy thủ lên trần, vách hoặc vào chính đồng đội của họ và hạ gục những người khác như con rối. Các cửa thép bị giật tung. Cú nổ mạnh đến mức nó làm cong cửa sập thép dẫn vào khoang động cơ diezen và giật rời cửa sập thép ở ống phóng lôi trong khoang ngư lôi mũi tàu, là khu vực cách xa tâm chấn

nhất. Lực từ cú nổ đủ mạnh để làm bật các cửa sập phía trên đầu, từng được Chatterton và Kohler phỏng đoán là do các thủy thủ mở để thoát khỏi con tàu đang đắm.

Từ các cánh cửa mở và lỗ thủng, nước biển lạnh giá sẽ tràn vào trong tàu. Không khí sẽ bắt đầu nhường chỗ cho nước trong một quá trình ồn ào, tàn nhẫn và không khoan nhượng. Thân thể sẽ bị quăng quật như giẻ rách vào máy móc và các cấu trúc khác. Đối với những ai còn sống sót, không khí sẽ ào ra ngoài tàu như một cơn lốc xoáy. Máy móc, phụ tùng, quần áo, dụng cụ sẽ bị cuốn lên theo những góc vuông trong những cột khí hung tợn. Một vài thứ trong số đó sẽ lọt ra ngoài và trở thành rác đại dương. Không ai có thể bám trụ. Thi thể (một số trong đó có lẽ không còn đầu hoặc chân tay) sẽ bắt đầu hành trình trắc trở nổi lên mặt nước.

Có lẽ không cần đến 30 giây để U-boat hoàn toàn ngập nước. Con tàu sẽ chạm đáy đại dương trong chưa đầy một phút. Nếu ai đó sống sót sau vụ nổ và bằng cách nào đó thoát khỏi con tàu và ngoi được lên mặt nước, anh ta sẽ không trụ nổi quá một giờ trong làn nước giá buốt. Tàu địch mục tiêu giờ đã ở cách xa đến mười phút, với tiếng động cơ chạy, tiếng gió và nước xô hai mạn, gần như chắc chắn họ sẽ không nghe hoặc nhìn thấy được gì.

Nguyên nhân khả dĩ nhất gây trục trặc liên lạc giữa U-869 và bộ tư lệnh là điều kiện khí quyển, tuy cũng có khả năng hệ thống điện đài của tàu gặp trục trặc cơ khí. Tuy Neuerburg có thể do dự việc phát thông điệp có thể khiến máy tay Đồng Minh nghe lén định vị được tàu, việc nhận thông điệp từ bộ tư lệnh không dẫn đến nguy hiểm đó. Việc U-869 tiếp tục đến New York sau khi bộ tư lệnh đã phát lệnh tới Gibraltar cho thấy Neuerburg gần như chắc chắn đã không hề nhận được lệnh chuyển hướng.

Về U-857 – tàu ngầm đã săn tìm mục tiêu ven bờ đông Hoa Kỳ tháng tư năm 1945 và là con tàu mà Chatterton và Kohler đoán là U-

Gì trong nhiều tháng trời, số phận của nó vẫn là một bí ẩn. Nó vẫn được coi là mất tích vì lý do không xác định.

Harbor Inn, tức Horrible Inn, không còn tồn tại. Thế chỗ nó ở Brielle, bang New Jersey, trong bãi đỗ xe cạnh Seeker, là quán Shipwreck Grill sang trọng, phục vụ các khách hàng ăn vận bánh bao các món như súp kem tôm hùm và cá hồi nướng mật ong phủ sốt tôm hùm với mù tạt Dijon. Các thợ lặn lớn tuổi ghé vào đó nhấm nháp đều thề rằng nếu ngồi đủ lâu, họ vẫn có thể nghe tiếng Bill Nagle gọi thêm một ly Jim Beam.

Seeker – con thuyền lặn do Nagle lên ý tưởng, đóng và dùng để khám phá U-Gì – vẫn đang chạy thuê. Danny Crowell – chủ nhân hiện tại của nó – giống thuyền tới *Stolt Dagali*, *USS Algol* và nhiều xác tàu nổi tiếng khác. Crowell hiếm khi tới U-869. “Tôi sẽ đi nếu khách hứng thú” anh nói. “Nhưng ngày nay không còn nhiều thợ lặn kiểu ấy nữa.”

Một số thuyền lặn khác, như *Eagle’s Nest* của Howard Klein và John Jack của Joe Terzuoli, tiếp tục đưa khách tới U-869. Tuy nhiên, sau khi Chatterton lấy được nhãn định danh từ xác tàu năm 1997, chiếc U-boat không cho thêm hiện vật đáng chú ý nào. Song Chatterton và Kohler tin rằng vẫn có chút khả năng là nhật ký của chỉ huy trưởng Neuerburg còn tồn tại và chôn vùi đâu đó dưới lớp bùn lầy, tàn tích. Nếu lấy được quyển nhật ký ấy lên và chữ viết còn nguyên vẹn, lịch sử sẽ có cái nhìn của người trong cuộc về chuyến tuần định mệnh của U-869.

Công nghệ lặn scuba sâu đã tiến triển nhiều kể từ thời Chatterton và Kohler định danh U-869. Ngày nay, có đến 95% thợ lặn thám hiểm thở trimix – hỗn hợp khí nhiều người từng cho là tà thuật vào đầu những năm 1990. Khoảng một nửa thợ lặn thám hiểm sâu đã từ bỏ thiết bị tuần hoàn (tức tổ hợp bình khí và bộ điều áp đã tồn tại nhiều thập kỷ) để dùng *rebreather* – thiết bị nhỏ gọn hơn, điều khiển bằng

điện toán, có khả năng tái chế không khí thở ra. *Rebreather* cho phép lặn ở độ sâu lớn vì thợ lặn không phải mang theo cùng lúc nhiều bình khí giảm áp. Tuy nhiên, nó vẫn chưa ổn định được như hệ thống tuần hoàn. Người ta cho rằng trên toàn thế giới có đến hơn một tá thợ lặn đã thiệt mạng khi dùng *rebreather*. Chatterton là một trong những thợ lặn đầu tiên sử dụng công nghệ mới này. Kohler vẫn trung thành với thiết bị tuần hoàn của mình.

Năm 1997, chưa đầy một tháng sau khi định danh U-869, Chatterton ly hôn với Kathy. Một năm sau, khi tham gia đoàn thám hiểm cao cấp tới Hy Lạp, Chatterton trở thành người đầu tiên dùng rebreather lặn HMHS *Britannic* – tàu chị em của *Titanic*. Tháng mười năm 2000, trong một chuyến đi tới Biển Đen do Yad Varshelem (bảo tàng Holocaust của Israel) và Bảo tàng tưởng niệm Holocaust Hoa Kỳ tài trợ, anh đã tìm kiếm Struma – con tàu chở đầy người tị nạn mà trên đó, 780 người (chủ yếu là người Do Thái từ Rumani) đã bỏ mạng khi chạy trốn thảm sát vào năm 1942.

Tháng 11 năm 2000, tuyến chương trình Nova của đài PBS phát sóng Hitler's Lost Sub (Con tàu ngầm thất lạc của Hitler) – bộ phim tài liệu về chiếc U-boat bí ẩn. Đây là một trong những tập có tỷ suất người xem cao nhất của Nova. Cùng tháng ấy, Chatterton được chẩn đoán mắc ung thư tế bào vảy ở amidan đã di căn, có khả năng là do từng tiếp xúc với chất độc màu da cam tại Việt Nam. Anh trở lại với lặn thám hiểm vào tháng năm năm sau. Ngày 11 tháng chín, năm 2001, khi các máy bay bị bọn khủng bố cướp lao vào các tòa tháp của Trung tâm thương mại thế giới, Chatterton đang giám sát nghiệp vụ lặn thương mại ở bên kia đường, phía dưới Trung tâm tài chính thế giới, đối diện Tháp Một. Anh và các thợ lặn thoát khỏi khu vực mà không bị thương tích.

Tháng một năm 2002, Chatterton kết hôn với Carla Madrigal – người bạn gái anh quen được ba năm. Hai người tổ chức lễ cưới và

trắng mặt ở Thái Lan, sau đó chuyển đến sống ở một ngôi nhà bên bờ biển New Jersey. Tháng chín năm 2002, Chatterton từ giã nghề lặn thương mại sau 20 năm đeo đuổi để theo học ngành lịch sử và lấy chứng chỉ dạy học ở Đại học Kean ở Union, bang New Jersey. Sau khi tốt nghiệp, anh hy vọng sẽ được dạy lịch sử ở cấp trung học hoặc đại học. Chatterton và Kohler vẫn thân nhau và vẫn hẹn ăn tối ở tiệm Scotty's. Tháng năm năm 2003, bệnh ung thư của Chatterton thuyên giảm. Tháng bảy năm 2003, anh bắt đầu dẫn chương trình Deepsea Detectives (Thám tử biển sâu) về xác tàu đắm cho History Channel. Kohler thậm chí tham gia dẫn vài tập.

Chatterton không còn dính dáng nhiều tới U-869 sau ngày anh định danh được nó. Không như Kohler, anh không cảm thấy mình có nghĩa vụ cấp thiết phải truy tìm gia đình các thủy thủ hay báo tin. “Tôi cũng có quan tâm đến những việc ấy” Chatterton nói. “Nhưng ghi tạc trong tim thì là Richie. Ngoài Richie ra còn ai trên đời này sẽ làm nữa.”

Người đầu tiên Kohler gọi sau khi anh và Chatterton định danh U-869 là Tina Marks – bạn gái của anh. Cô đã tin tưởng vào anh, hiểu cảm giác của anh về nghĩa vụ đối với các thủy thủ và gia đình họ và ủng hộ niềm đam mê lặn của anh. Hai người ngày càng gắn bó hơn. Cô có thai. Tuy nhiên, bạn trai cũ của Tina lại quấy rối cô, nài nỉ cô quay lại với anh ta. Cô từ chối. Một ngày năm 1998, khi Tina đang mang bầu tám tháng đứa con của Kohler, người này xuất hiện ở cửa nhà cô và bắn cô bằng một khẩu súng lục chín li, sau đó tự bắn mình. Cảnh sát tìm thấy cả hai chết trong khuôn viên nhà Tina. Chỉ một khoảnh khắc, Kohler đã mất cả tình yêu và tương lai.

Cũng như bao năm qua, môn lặn cứu rồi anh. Năm 1999, anh đồng chỉ đạo một đoàn thám hiểm Anh-Mỹ để định danh các U-boat thời Thế Chiến I và Thế Chiến II đắm ở eo biển Măng-sơ. Trong 12 mục tiêu, đoàn đã định danh được bốn. Mùa thu năm đó, Kohler mở chi

nhánh thứ hai của Fox Glass tại Baltimore. Con trai Richie và con gái Nikki vẫn sống cùng anh và là những học sinh ưu tú.

Kohler vẫn là độc giả cuồng nhiệt của lịch sử, tuy anh nói mình đã đọc khác đi kể từ sau U-869. “Tôi thăm nghi vấn mọi thứ” Kohler nói. “Với tôi, việc đó càng làm lịch sử thêm thú vị.”

Công việc của Kohler với U-869 bước vào giai đoạn mới sau khi anh và Chatterton định danh được con tàu. Năm 1997, anh bắt đầu tìm kiếm gia đình các thủy thủ để báo tin cho họ. Với sự hỗ trợ của Kirk Wolfinger và Rush DeNooyer từ hãng Lone Wolf Pictures (đạo diễn tập Nova đặc biệt về U-boat) và của người khổng lồ của truyền thông Đức là hãng tin Spiegel (khi đó cũng bắt đầu làm một bộ phim tài liệu truyền hình về các thợ lặn và U-869), anh đã tìm được thông tin liên hệ của Barbara Bowling. Bà là em gái cùng cha khác mẹ của Otto Brizius – thủy thủ trẻ nhất của U-869 ở tuổi 17. Anh cũng tìm được con gái của Martin Horenburg.

Hóa ra, bà Bowling đã sống gần 20 năm ở bang Maryland. Người cha chung của bà và Otto luôn trù ối kể về anh từ khi bà còn nhỏ. Bà Bowling lớn lên trong niềm ngưỡng mộ và yêu mến với người anh mình chưa từng gặp và luôn tin rằng anh đang nằm đâu đó dưới đáy đại dương ngoài khơi Gibraltar. Khi Kohler ghé thăm nhà bà Bowling, anh hầu như không tin vào mắt mình. Con trai Mac của bà giống hệt Otto. Tấm ảnh Otto trong Kriegsmarine vẫn được treo đầy tự hào ở nhà Bowling. Với vốn tiếng Đức thông thạo, bà Bowling đồng ý giúp Kohler tìm kiếm gia đình các thủy thủ khác.

Con gái của Horenburg không mấy nhiệt tình khi Kohler liên hệ. Mẹ của bà đã tái hôn sau khi U-869 mất tích và người cha dượng đã nuôi dạy bà như con gái mình. Vì tôn kính cha dượng, bà không muốn tiếp chuyện Kohler. Qua một người trung gian, bà bày tỏ lòng cảm kích với các thợ lặn và gửi họ một số ảnh của cha bà. Chatterton lấy con dao từ trên bàn xuống (đây là con dao đã trò

chuyện với anh trong bảy năm qua), đóng gói cẩn thận và mang đến bưu điện. Một tuần sau, con gái Horenburg đã là chủ nhân mới của con dao.

Có một khoảng thời gian Kohler cảm thấy bế tắc trong hành trình tìm kiếm gia đình các thủy thủ. Anh hướng sự chú ý sang cuộc sống cá nhân và bắt đầu hẹn hò với Carrie Bassetti – một quản lý tại công ty dược ở New Jersey và sau này là vợ anh. Anh gặp Bassetti trong một chuyến lặn thám hiểm trên Seeker và cảm thấy động lòng không những với niềm đam mê lặn mà còn với máu phiêu lưu bẩm sinh và tình yêu cuộc sống kiểu cổ điển của cô. Đến năm 2001, anh đã lấy được thông tin liên hệ chính xác về gia đình các thủy thủ từ nguồn tin của anh tại Spiegel. Anh đặt chuyến bay tới Đức. Anh cần trực tiếp gặp mặt những người họ hàng ấy.

Ngay trước khi khởi hành tới châu Âu, Kohler thuê một con thuyền để đưa bà Bowling và gia đình tới khu vực xác tàu. Ở đó, anh đọc một đoạn văn tưởng niệm tự viết, sau đó lao xuống nước và buộc một vòng hoa cùng ruy băng vào U-869. Ngày đầu năm mới 2002, với bà Bowling đi cùng làm phiên dịch, Kohler hạ cánh ở Hamburg. Cuối cùng đã đến lúc làm điều anh cần phải làm nhiều năm nay.

Cuộc hẹn đầu tiên của Kohler là với Hans-Georg Brandt – em trai của chỉ huy phó Siegfried Brandt. Hiện đã 71 tuổi và là một kiểm toán viên về hưu, ông Hans-Georg bồn chồn chờ đợi Kohler ở nhà của con trai. Con và cháu nội ông cũng háo hức muốn diện kiến một trong những thợ lặn đã liều mạng sống để tìm kiếm ông Siggi. Kohler gõ cửa. Người mở cửa là Hans-Georg. Nhân dịp này, ông diện quần vải mịn màu be, áo len cardigan nâu và thắt cà vạt. Trong một thoáng, hai người đàn ông chỉ nhìn nhau. Sau đó, ông Hans-Georg bước về trước, bắt tay Kohler và ngắc ngứ nói bằng tiếng Anh:

“Tôi hết sức cảm động vì anh đã tới. Và tôi rất tiếc vì những gì xảy ra với những những thợ lặn dũng cảm thiệt mạng trên U-boat. Chào

mừng anh.”

Suốt sáu tiếng, ông Hans-Georg tưởng nhớ về người anh Siggi mà ngày nay ông vẫn yêu quý hết như thời ông 13 tuổi, khi được Siggi tiết lộ những bí mật trong chiếc U-boat của anh và cho phép ông ngắm nhìn thế giới qua kính tiềm vọng của con tàu. Trong lúc trò chuyện, có những khi ông Hans-Georg quá sức xúc động hoặc đau buồn. Kết thúc buổi gặp mặt, ông Hans-Georg cảm ơn Kohler một lần nữa và giúp anh lấy áo khoác.

“Tôi có thứ này muốn gửi ông” Kohler nói. Anh thò tay vào cặp. Một thoáng sau, anh lấy lên bản lược đồ kim loại mà anh đã tìm thấy gần đây trong khoang động cơ điện của U-869.

“Có lẽ ông đã vào khoang này khi tới thăm anh trai” Kohler nói.

Ông Hans-Georg cầm lấy phiến kim loại và nhìn chăm chú vào những chữ viết và vết gỉ sét của nó. Suốt mấy phút ông không tài nào rời mắt khỏi hiện vật. Cuối cùng, ông lần ngón tay theo các cạnh và bên trên bề mặt hoen gỉ.

“Tôi không thể tin được” ông nói. “Tôi sẽ cất giữ nó mãi mãi.”

Sáng hôm sau, Kohler và bà Bowling lái xe khỏi Hamburg vài kilômét để gặp một bác sĩ phẫu thuật 60 tuổi. Người này – một người đàn ông cao gầy và điển trai – chào đón hai người Mỹ vào nhà mình. Ông giới thiệu mình là Jürgen Neuerburg – con trai của chỉ huy Helmuth Neuerburg của U-869.

Ông Jürgen không còn nhớ gì về cha mình, vì ông mới chỉ lên ba khi U-869 mất tích. Nhưng ông vẫn nhớ rõ những câu chuyện mẹ kể và sự yêu thương trìu mến trong lời mẹ. Suốt nhiều giờ đồng hồ, ông Jürgen chia sẻ những câu chuyện ấy với Kohler, đồng thời cho anh xem hàng chục tấm ảnh và trang nhật ký. Vợ ông cũng chăm chú lắng nghe.

“Từ khi còn là nhỏ, tôi luôn tin cha mình đã mất tích ngoài khơi Gibraltar” ông Jürgen nói. “Khi tôi biết tin các thợ lặn đã tìm thấy con

tàu ngoài khơi New Jersey, tôi cực kỳ ngạc nhiên. Nhưng cuối cùng thì cảm nhận của tôi vẫn vậy. Tôi nghĩ mẹ tôi sẽ sốc nếu biết được sự thật sau bao năm tin vào thông tin chính thức về con tàu. Vì thế, tôi thấy nhẹ nhõm vì mẹ sẽ không bao giờ được biết. Mẹ tôi yêu cha say đắm. Cả đời mẹ không tái hôn.”

Kohler hỏi Jürgen về anh chị em của cha ông. Cha ông có một người anh tên là Friedhelm. Khi hỏi ông Jürgen số điện thoại liên hệ với Friedhelm, Kohler nhận được một số điện thoại cũ.

“Tôi không biết bác ấy còn sống không” ông Jürgen nói. “Thật buồn là bác cháu tôi đã không còn liên lạc với nhau.”

Ông Jürgen và vợ cảm ơn những nỗ lực của Kohler và nhờ anh chuyển lời cảm ơn tới Chatterton khi anh quay về New Jersey.

Tối hôm ấy ở khách sạn, Kohler và bà Bowling quay số. Người nghe máy là một phụ nữ lớn tuổi. Bà Bowling giới thiệu mình là em gái của một trong các thủy thủ U-869. Người phụ nữ nói bà rất vui lòng chuyển máy cho chồng.

Trong một giờ đồng hồ tiếp theo, Friedhelm Neuerburg, 86 tuổi, kể về em trai Helmut.

“Giờ đây khi tôi nhắm mắt và nghĩ về em trai mình” Friedhelm nói, “tôi thấy hình ảnh cậu ấy đang làm nhiệm vụ. Tôi nghĩ cậu ấy đã có dự cảm rằng mình sẽ không quay trở về. Cậu ấy đã thực hiện nghĩa vụ của mình.”

Sáng hôm sau, Kohler và bà Bowling lái xe từ Hamburg tới Berlin. Tối hôm ấy, Kohler gặp TS. Axel Niestlé, 40 tuổi, là người đứng đầu một hãng công nghệ tư nhân chuyên về các dự án xử lý chất thải. Học vị tiến sĩ ngành khoa học tài nguyên nước của Niestlé lấy cơ sở chủ yếu là các công trình anh thực hiện ở Bắc Phi. Trong thời gian rỗi, để giải trí, Niestlé đã trở thành chuyên gia hàng đầu thế giới về tái đánh giá các mất mát của U-boat. Chính Niestlé vào năm 1994 đã đưa ra ý tưởng rà soát các liên lạc điện đài bị nghe trộm giữa U-869

và Bộ tư lệnh U-boat: một điều không ai nghĩ tới do lịch sử đã khẳng định chắc nịch rằng U-869 đắm ngoài khơi Gibraltar. Anh gửi các nhận định của mình cho Robert Coppock ở Bộ quốc phòng Anh, rồi Coppock sau đó chuyển thông tin tới Chatterton và Kohler qua thư. Trong cuộc gặp, Kohler không chỉ bất ngờ với bề dày kiến thức mà còn với niềm say mê của Niestlé với U-boat. Anh hỏi vì sao Niestlé không dạy trong trường đại học.

“U-boat là thú vui của tôi” anh nói. “Nếu tôi kiếm tiền từ nó thì biết đâu lại thành nhàm. Chính việc làm thám tử điều tra những chủ đề này mới tạo ra hứng thú. Một khi phát hiện lịch sử có nhầm lẫn, anh bắt đầu điều tra nó và (nếu gặp may) sửa chữa lại lịch sử thì đã mãn nguyện rồi.”

Ngày hôm sau, Kohler và bà Bowling đi tàu điện ngầm Berlin tới một căn nhà cổ kính của một quý bà lớn tuổi. Trên bệ lò sưởi giữa phòng khách là khung ảnh có hình các con bà và một người thanh niên trẻ, đẹp trai thời Thế Chiến II. Ánh mắt người ấy nhìn về trước như đón chờ thời đại mới. Người phụ nữ giới thiệu mình là Gisela Engelmann. Người đàn ông trong ảnh, bà nói, là chồng chưa cưới của bà: Franz Nedel – một trong những lính ngư lôi trên U-869.

Suốt nhiều giờ đồng hồ, bà Engelmann kể cho Kohler về chuyện bà xé mắt Hitler trong ảnh, về chuyện bà trèo lên cột đèn và giương ảnh Hitler cho toàn Berlin thấy, về bữa tiệc chia tay khi Franz và đồng đội bật khóc, về việc giờ đây bà hiểu rõ hơn bao giờ hết đời người chỉ có duy nhất một tình yêu chân chính và với bà tình yêu đó là Franz.

“Hai người chồng của tôi tất nhiên có biết về Franz” bà nói. “Khi tôi kể về Franz cho con, bọn trẻ sẽ đảo mắt và nói: “Mẹ ơi, mẹ kể cho tụi con nghe chuyện này cả trăm lần rồi”.”

Cũng như gia đình Brandt, bà Engelmann vẫn băn khoăn về số mệnh của người thân yêu rất lâu sau khi cuộc chiến kết thúc. Phải

đến tháng mười năm 1947 bà mới nhận được thông báo chính thức rằng U-869 được tính vào tổng tổn thất.

“Ngày nào tôi cũng nhớ tới anh ấy” bà kể với Kohler. “Tôi đặt ảnh anh ấy trong phòng ngủ và mỗi ngày, kể từ khi vẫy tay từ biệt anh rồi trải qua hai cuộc hôn nhân và sinh bốn đứa con, tôi đều ngắm nhìn anh.”

Kohler vẫn còn một cuộc hẹn nữa trước khi bay về New Jersey. Anh và bà Bowling bay tới München, thuê một chiếc xe và khởi hành về hướng tây, qua nhiều dặm đường cảnh nông thôn tuyết phủ điểm lệt. Kohler rẽ vào một thị trấn nhỏ tên là Memmingen và đi theo chỉ dẫn. Vài phút sau, anh tới trung tâm thị trấn với phố xá uốn lượn, những tòa nhà hàng trăm năm tuổi và những chóp nhà thờ vươn đến trời xanh. *Memmingen*, anh nghĩ, *là một bức tranh, là nước Đức trong sách truyện mà ông Segal (người lực sĩ trong gánh xiếc) đã tả cho cha mình.*

Kohler chạy xe dọc qua đường nhánh nhỏ hẹp cho đến khi tới một trong những ngôi nhà cổ nhất thị trấn. Anh rung chuông. Một phút sau, một quý ông 80 tuổi đẹp lão và đĩnh đạc mở cửa. Trong bộ vét xanh và cà vạt đỏ, với mái tóc trắng như bông chải chuốt hoàn hảo, ông có vẻ đã sửa soạn cho cuộc gặp này nhiều năm nay.

“Tôi là Herbert Guschewski” người đàn ông nói. “Tôi là lính thông tin của U-869. Hân hạnh được đón tiếp.”

Trong phòng khách, ngồi giữa con cháu, ông Guschewski kể với Kohler chuyện ông đã sống sót U-869 ra sao.

Một sáng ấm áp vào tháng 11 năm 1944, chỉ vài ngày trước khi U-869 ra trận, Guschewski lâm bệnh. Khi bước ra ngoài để thở chút không khí trong lành, anh cảm thấy chóng mặt và ngã quỵ bất tỉnh. Những người xung quanh đưa anh tới bệnh viện và anh hôn mê và sốt cao suốt ba ngày liền. Khi anh tỉnh lại, các bác sĩ nói anh đã bị viêm phổi và viêm màng phổi. Tuy U-869 sẽ khởi hành trong vài giờ

tới, anh buộc phải ở lại trong khu điều trị tích cực. Người ta thông báo anh có khách tới thăm.

Cửa phòng bệnh mở ra. Đứng trước là chỉ huy trưởng Neuerburg tay cầm sô-cô-la, bánh quy và hoa. Sau Neuerburg là chỉ huy phó Brandt và kỹ sư trưởng Keßler. Và đằng sau họ là nhiều thủy thủ khác trong đoàn. Neuerburg đến gần Guschewski. Anh lau trán và xoa tay người lính thông tin.

“Cậu sẽ ổn thôi, anh bạn” Neuerburg nói.

Brandt bước về phía trước và cầm tay Guschewski.

“Chóng hồi phục nhé” anh nói, nở nụ cười Guschewski từng thấy sau khi anh kể chuyện cười cho Brandt. “Anh sẽ mau khỏi thôi.”

Keßler tiến lên, cùng Horenburg và mấy lính thông tin còn lại. Nhiều người mắt ngấn lệ. Họ chúc Guschewski chóng hồi phục.

“Cuối cùng đã đến lúc nói lời từ biệt” ông Guschewski kể với Kohler. “Tôi linh cảm chúng tôi sẽ không còn gặp lại nhau nữa. Khi tôi nhìn vào mắt những đồng đội, tôi biết họ cũng nghĩ như vậy.”

Như nhiều người khác, ông Guschewski từng tin rằng U-869 đã đắm ở Gibraltar. Khi nghe tin các thợ lặn đã tìm thấy con tàu này ngoài khơi New Jersey, ông đã liên hệ với Spiegel. Qua Spiegel, Kohler mới biết tới ông Guschewski.

Kohler nán lại hai ngày. Ông Guschewski kể về Neuerburg, Brandt, Keßler và những người ông biết trên U-869 suốt hàng giờ đồng hồ. Ông hồi tưởng về cái đêm doanh trại bị dội bom ở Stettin, cảnh ông hát theo tiếng ghi-ta của Neuerburg, chuyện vô tình bắt được Radio Calais, vụ ăn trộm giấm bông của Fritz Dagg, tình bạn của ông với Horenburg. Ông kể rất nhiều về lòng nhân hậu của Brandt, nụ cười thường trực và cách anh, dù mới 22 tuổi, luôn sẵn sàng gánh trên vai nỗi sợ của đồng đội. Ông rất nhớ những người bạn của mình, ông nói với Kohler.

“Tôi thấy thật buồn khi nhìn cách con tàu nằm vỡ nát dưới đáy đại

dương” ông Guschewski nói. “Hơn 50 năm qua, tôi luôn nhớ đến vẻ mới mẻ, hùng dũng của con tàu và tôi là một phần của nó. Giờ đây tôi nhìn vào các đoạn phim, ảnh và thấy thi thể của đồng đội của tôi... Hình dung về con tàu như thế với tôi quả là khó khăn và đau buồn.”

“Tôi tin vào Chúa trời và kiếp sau. Sẽ thật tuyệt khi tôi được tái ngộ với những người bạn mình, được nhìn thấy họ một lần nữa và được thấy họ tiếp tục sống trong hòa bình, không phải trong chiến loạn, không phải trong thời kỳ khi quá nhiều mạng sống trẻ trung phải hy sinh vô nghĩa. Tôi muốn được thấy các bạn mình như thế.”

Sau ngày thứ hai trò chuyện, Kohler và ông Guschewski đứng dậy bắt tay nhau. Chuyến bay tới New Jersey của Kohler sẽ cất cánh trong vài giờ nữa và ông Guschewski – một thành viên hội đồng thị trấn có uy tín – phải đi họp tối hôm đó. Mỗi người đều còn những câu hỏi muốn hỏi người kia. Mỗi người đều hứa hẹn một chuyến thăm nữa để những câu hỏi đó sớm được trả lời.

Khi Kohler với tay lấy áo khoác, ông Guschewski đề nghị:

“Liệu anh có thể gửi cho tôi một thứ gì đó trên tàu không? Thứ nào cũng được, tôi có thể chạm tay vào là được.”

“Rất sẵn lòng” Kohler đáp. “Tôi sẽ gửi ông ngay khi về đến nhà.” Anh biết anh sẽ gửi gì: một tấm biển cỡ 12x15 cm lấy từ hộp trên xuồng cứu hộ, giải thích cách vận hành thuyền.

“Điều đó có ý nghĩa rất lớn với tôi,” ông Guschewski nói. Ông vẫy tay tạm biệt Kohler và đóng cửa.

Trong khi bước ra xe, Kohler cảm thấy sợi dây trách nhiệm nói lòng. Không ai nên chịu cảnh chết vô danh nơi đáy biển. Mỗi gia đình đều cần phải biết người thân yêu của họ đang yên nghỉ nơi đâu.

Trời đã lạnh hơn so với khi Kohler đến đây. Anh lấy chìa khóa xe. Ông Guschewski đẩy cửa trước và bước ra ngoài tiết trời mùa đông. Ông không mặc áo khoác. Ông bước về phía Kohler và vòng tay ôm người thợ lặn.

“Cảm ơn anh vì đã quan tâm,” ông Guschewski nói. “Cảm ơn anh vì đã tới đây.”

KHO LƯU TRỮ VỀ U-BOAT (CUXHAVEN, ĐỨC)

Kommandant: KptLt. Helmut Neuerburg

am 28.2.1945 im Mittelatlantik auf 34°30' N und 08°13' W versenkt

FkMt	Bienentreu	Mathias	04.12.21
MaschMt	Böhm	Otto	30.03.23
OLt	Brandt	Siegfried	19.06.22
MaschOGfr	Breit	Wilhelm	18.12.24
MaschOGfr	Brems	Ewald	25.03.24
MechGfr	Brizius	Otto	25.02.26
MaschMt	Dagg	Fritz	28.01.20
MaschOGfr	Dietmayer	Eduard	30.01.25
MaschGfr	Dietz	Hans	17.05.25
MaschMt	Dölcher	Karl	27.07.21
OBtsMt	Drabhoff	Walter	18.06.20
MaschOGfr	Dreyer	Karl-Heinz	13.09.24
MtrHGfr	Eder	Max	08.08.22
MaschMt	Eigenbrodt	Karl	27.12.21
MarSt Arzt Dr.	Esau	Ernst-Christian	28.12.13
FkOGfr	Gehlsen	Richard	20.10.24
MaschOGfr	Geißel	Otto	28.03.25
MaschOGfr	Geratzki	Gerhard	13.02.25
MechGfr	Gradl	Kurt	29.04.25
BtsMt	Grosser	Helmut	30.03.23
MechHGfr	Grunert	Hugo	01.10.19
MechOGfr	Häselbarth	Karl	06.02.22
MtrOGfr	Haun	Erwin	04.05.22
OMasch	Hentschel	Arthur	13.10.18
MaschOGfr	Hirsch	Horst	04.04.25
MtrGfr	Hitze	Heinz	04.02.25
FkMstr	Horenburg	Martin	01.10.19
OLt (Ing)	Keßler	Ludwig	10.06.13
MtrHGfr	Kischka	Rafael	25.09.19
OMasch	Koch	Robert	06.09.13
MaschOGfr	Kornweih	Helmut	29.01.24
MechMt	Kühnhold	Oskar	28.02.23
OSTrm	Lenk	Heinz	08.02.17
Mtr	Mehlig	Paul	21.09.19
FkOGfr	Mehnert	Rolf	19.08.24
MtrOGfr	Meineke	Georg	14.04.25
MaschMt	Mocker	Erich	01.06.23
MtrOGfr	Moosmann	Fritz	15.06.25
MtrOGfr	Nedel	Franz	22.08.24
KptLt	Neuerburg	Helmut	25.08.17
MaschOGfr	Nolte	Willi	23.10.24
MtrGfr	Oßwald	Heinz	07.10.25
BtsMt	Plath	Leo	04.08.19
MtrOGfr	Reber	Hans-Georg	09.05.21
MaschOGfr	Rothsprak	Willi	26.01.21
MtrOGfr	Schnick	Willy	05.11.25
MtrOGfr	Seefeldt	Willi	18.04.19
OSTrm	Stockhorst	Wilhelm	01.10.20
MaschOGfr	Tabel	Wilhelm	07.02.23
MaschOGfr	Tölke	Erich	06.10.10
FkOGfr	Uhlarsch	Johann	23.05.25
OMaschMt	Verhülsdonk	Heinrich	01.02.20
MaschOGfr	Voigt	Heinz	05.04.23
MtrOGfr	Volderauer	Vinzenz	13.04.24
MaschMt	Wernicka	Günter	18.10.22
MtrGfr	Zander	Peter	21.03.24

Einzelverlust

MechGfr(A)	Schmelzer	Richard	05.12.24



Danh sách đoàn thủy thủ U-869



Hộp phụ tùng thay thế được Chatterton mang lên từ buồng động cơ điện. Ghi chú số hiệu tàu ở góc trên bên trái nhãn hộp – con số giúp định danh chính xác con tàu đắm và giải đáp một trong những bí ẩn cuối cùng của Thế Chiến II



Martin Horenburg



Martin Horenburg trên U-869



Herbert Guschewski – lính thông tin, U-869



Neuerburg (góc xa bên phải) chào cờ hiệu sau khi biên chế vào
lực lượng ngày 26 tháng 1 năm 1944



Helmuth Neuerburg – chỉ huy trưởng, U-869



Neuerburg dành những ngày nghỉ phép để đưa con trai Jürgen hai tuổi đi thuyền buồm và ôm con gái Jutta trong lòng. Ngay trước khi biên chế chiếc U-869 vào lực lượng, anh nói chuyện với anh trai Friedhelm. Lần này, anh không nhắc gì tới Quốc Xã. Anh chỉ nhìn vào mắt Friedhelm và nói: “Em sẽ không trở về.”

 a1

5

Siegfried Brandt –chỉ huy phó, U-869



Khi em trai Hans-Georg của Brandt hỏi vì sao mẹ lại khóc khi nhìn tấm ảnh Siegfried ngủ trên U-869 này, người mẹ trả lời rằng dáng ngồi của Siggi gợi mình nhớ đến một đứa trẻ, và tuy Siggi là một chiến binh kiêu hãnh, trong tấm ảnh đó bà vẫn nhìn thấy con trai bé bỏng của mình

 a1

6

Franz Nedel – lính ngư lôi, U-869

 a1

7

Gisela Engelmann – vợ chưa cưới của Franz Nedel



U-869 trên biển trong thời gian huấn luyện. Chú ý các vòng tròn Olympic trên tháp điều khiển, cho thấy chỉ huy của con tàu đã tốt nghiệp lớp hải quân 1936 – năm tổ chức Thế vận hội Berlin



Richie Kohler và Gisela Engelmann, Berlin, tháng 1 năm 2002.



Đoàn thủy thủ U-869 sau khi biên chế vào lực lượng ngày 26 tháng 1 năm 1944. Hàng dưới cùng, bên phải là ba sĩ quan: Siegfried Brandt ở ngoài cùng bên phải, tiếp theo là Helmuth Neuerburg, và Ludwig Keßler đứng thứ ba từ phải sang.

GHI CHÚ VỀ NGUỒN

John Chatterton và Richie Kohler là hai nhân vật chính của câu chuyện này, cũng là cộng sự giúp tôi hoàn thành cuốn sách. Họ cho tôi tiếp cận toàn bộ hồ sơ, ảnh, băng video, ghi chú và nhật ký lặn của mình. Tôi đã dành hàng trăm giờ phỏng vấn Chatterton và Kohler: tại nhà họ ở New Jersey, qua điện thoại, qua hộp từ xa, trên thuyền lặn Seeker, trong khi chạy qua các xa lộ của nước Đức cùng Kohler, trong khi lượn lách trong tàu ngầm U-505 của Đức bị bắt giữ tại Chicago cùng Chatterton. Câu chuyện của họ về hành trình định danh U-boat bí ẩn, cả dưới nước và trên bờ, là nền móng cho cuốn sách này. Người này kiểm chứng thông tin của người kia. Sau khi hoàn thành, tôi đề nghị Chatterton và Kohler đọc bản thảo để kiểm tra tính chính xác. Không ai trong số họ được phép can thiệp hoặc kiểm soát công tác biên tập. Đây là điều kiện họ đã đồng ý trước khi chúng tôi hợp tác. Mọi đề xuất thay đổi bản thảo của họ đều hoàn toàn đến từ phương diện kỹ thuật.

Về nội dung thăm dò U-boat dưới nước của Chatterton và Kohler, tôi thường xuyên phải dựa vào trí nhớ của họ. Lặn tàu đắm là môn thể thao cá nhân và kỷ ức thường là bằng chứng duy nhất. Tôi đã xem các đoạn băng video về các cuộc lặn của họ nếu cuộc lặn đó được quay lại. Tôi nghiên cứu ảnh chụp xác tàu và đối chiếu với nhật ký lặn viết tay của Chatterton và Kohler. Tôi phỏng vấn 14 thợ lặn đã đi cùng họ trong những chuyến đi dài ngày tới xác tàu, bao gồm chín thành viên tham gia chuyến đầu tiên đi tìm tọa độ bí ẩn do Bill Nagle lấy được từ thuyền trưởng thuyền cá.

Con tàu đắm sống dậy trước mắt tôi nhờ một bản vẽ của thuyền

trưởng Dan Crowell – chủ nhân hiện tại của Seeker và là người đã có nhiều năm lặn tìm U-boat. Bản vẽ của anh là một công trình tuyệt vời đến từ trí nhớ và kinh nghiệm, đã được dán lên bàn của tôi trong suốt quá trình viết sách. Đa số các thợ lặn đã lặn U-boat coi đây là một tuyệt tác nhỏ. Một số thợ lặn, trong đó có Steve Gatto, Brian Skerry, Christina Young và Kevin Brennan, đã chụp những bức ảnh dưới nước của xác tàu với chất lượng tuyệt hảo, giúp tôi hình dung những cảnh mà Chatterton và Kohler đã mô tả. Tôi cũng nghiên cứu ảnh, lược đồ và sơ đồ bố trí của U-boat kiểu IX qua nhiều sách, trong đó hữu ích nhất là *Vom Original zum Modell: Uboottyp IX C* của Fritz Kohl và Axel Niestlé. Cũng có giá trị tương tự là chuyến tham quan U-869 qua hình do đài PBS cung cấp trên trang web dành cho “*Chiếc tàu ngầm thất lạc của Hitler*” – bộ phim tài liệu về xác tàu bí ẩn (pbs.org/wgbh/nova/lostsub) thuộc chuỗi chương trình Nova. Tôi đã có nhiều dịp tham quan con tàu U-505 bị bắt giữ tại Bảo tàng khoa học và công nghiệp Chicago, mỗi chuyến thăm đều giúp tôi có cảm nhận trực quan về U-boat kiểu IX, chính là kiểu các thợ lặn đã tìm được năm 1991.

Tôi còn được làm quen với chiếc tàu lặn *Seeker*. Thuyền trưởng Dan Crowell cho tôi tham quan các góc ngách trên thuyền khi nó nằm trên ụ khô ở Brielle (bang New Jersey), sau đó mời tôi tham dự một chuyến qua đêm (cũng có mục đích truy tìm tọa độ bí ẩn) tới một nơi cách bờ khoảng 112 km. Biển động liên tục và tôi bị ném văng khỏi giường nhiều lần. Cách trực tiếp nhất để hiểu cá tính, điểm mạnh và điểm yếu của một con thuyền lặn là dành 24 giờ trên thuyền giữa một Đại Tây Dương giận dữ.

Nhiều câu chuyện về lặn tàu đắm trong cuốn sách này là do Chatterton và Kohler, cũng như các thợ lặn, thuyền trưởng và nhân chứng khác, kể cho tôi. Vì môn thể thao này quá mạo hiểm và quá ít thành viên (ở Hoa Kỳ có lẽ chỉ có vài trăm người), đa số các câu

chuyện về nó được truyền miệng. Khi có thể, tôi kiểm chứng câu chuyện với những người tham gia trực tiếp. Trong một số trường hợp, lời kể của các nhân chứng hơi khác nhau, nhất là khi nói về các thương vong hoặc những lần thoát chết trong gang tấc và lúc ấy họ hoảng loạn, đau buồn hoặc bị phân tâm. Những điểm không nhất quán là những điểm nhỏ; khi chúng xuất hiện, tôi lựa chọn phiên bản được đa số đồng tình, ví dụ thời gian ở dưới nước của một tay lặn là mười chứ không phải 12 phút. Về cái chết của tay lặn ở điểm *Tháp Texas* và của Joe Drozd, Chatterton có mặt ở đó và chứng kiến sự việc. Về cái chết của Steve Feldman, tôi đã phỏng vấn hầu hết các thợ lặn có mặt, bao gồm cả bạn lặn của Feldman là Paul Skibinski, Doug Roberts và Kevin Brennan – những người ở dưới nước khi đó và chứng kiến phần lớn diễn biến của thảm họa này, cũng như John Hildemann và Mark McMahon – hai người đã thực hiện công tác quét cát đầy nguy hiểm để tìm xác Feldman dưới đáy đại dương. Tôi cũng kiểm tra bản ghi chép về vụ việc mà mỗi thợ lặn cung cấp cho Tuần duyên sau khi quay lại bờ. Về vụ thoát chết của George Place, tôi phỏng vấn Place và thuyền trưởng Howard Klein của tàu *Eagle's Nest*, cũng là người đã đi tìm cứu người thợ lặn gặp nạn này. Kohler cũng có mặt ở đó và chứng kiến sự việc. Về vụ thoát chết của bác sĩ Lewis Kohl, tôi đã phỏng vấn Kohl, bạn lặn John Yurga của anh, cũng như Chatterton và Kohler. Tất cả những người này đều đã có mặt và chứng kiến. Về cái chết của Chris và Chrissy Rouse, tôi dựa vào các cuộc phỏng vấn với Chatterton, Kohler, Yurga và Crowell – tất cả những người có mặt và tham gia vào công tác giải cứu cũng như thu hồi thiết bị sau đó. Tôi cũng đọc cuốn sách *The Last Dive: A Father and Son's Fatal Descent into the Ocean's Depths* của Bernie Chowdhury do HarperCollins xuất bản, kể về bi kịch của nhà Rouse và cũng có nhiều nội dung hữu ích về hiểm họa của lặn biển sâu.

Tôi tìm hiểu văn hóa lặn tàu đắm miền đông bắc Hoa Kỳ qua

tương tác và phỏng vấn với nhiều thợ lặn và thuyền trưởng. Câu chuyện “Everest at the Bottom of the Sea” của Bucky McMahon, đăng trên Esquire số tháng bảy năm 2000, cực kỳ hữu ích với tôi và có lẽ cũng là bản báo cáo tường tận nhất về lặn *Andrea Doria* và những con người đã thách thức xác tàu huyền thoại này. Cuốn sách *Deep Descent: Adventure and Death Diving the Andrea Doria* của Kevin F. McMurray, do Pocket Book xuất bản, cũng giúp tôi hiểu thêm về lịch sử dài đầy rẫy hiểm họa của *Doria* và tâm lý của những người đã lặn nó.

Tôi tìm hiểu về phương diện sinh lý học của bộ môn lặn tàu đắm thông qua một số sách, trong đó hữu ích nhất là *Neutral Buoyancy: Adventures in a Liquid World* của Tim Ecott, do Atlantic Monthly Press xuất bản. Ecott đã viết rất lôi cuốn không những về sinh lý học của môn lặn, mà còn về tiềm năng to lớn mà thám hiểm bằng bình khí đem lại. Công trình của anh gợi nên nhiều cảm hứng. Nhà sinh lý học R.W. Bill Hamilton đã rất kiên nhẫn giải thích cho tôi một số khía cạnh kỹ thuật của lặn biển sâu bằng bình khí.

Tôi được nghe về cuộc đời của Bill Nagle qua lời kể của Chatterton, Kohler, Yurga, Crowell và Andrew Nagle. Gần như mọi thợ lặn và thuyền trưởng tôi phỏng vấn đều có điều để nói về huyền thoại Nagle. Thuyền trưởng Skeets Frink đã giúp tôi rất nhiều trong việc tìm lời giải thích bằng cách nào Nagle lại có tọa độ đến xác tàu bí ẩn.

Tôi được biết về văn hóa và lịch sử của hội Atlantic Wreck Divers từ Kohler – một trong các thành viên sáng lập, cũng như từ Pete Guglieri, John Lachenmeyer và Pat Rooney. Tôi đã nói chuyện với nhiều nguồn tin về cuộc tranh đua từ ngàn xưa giữa các thuyền trưởng thuyền lặn. *Deep Descent* của McMurray và *The Lusitania Controversies—Book Two: Dangerous Descents into Shipwrecks and Law* của Gary Gentile, do Gary Gentil Productions xuất bản, cũng

đem lại cho tôi nhiều thông tin bổ ích về nội dung này. Về Steve Feldman, tôi phỏng vấn bạn lặn của anh là Paul Skibinski, cũng như các người bạn Tommy Cross, Marty Dick, John Hopkins, Andrew Ross và thuyền trưởng Paul Hepler mà anh quen. Về cuộc đời của Chris và Chrissy Rouse, *The Last Dive* của Chowdhury có khá khá thông tin lý thú. Về cuộc đời của Chatterton và Kohler, tôi trao đổi với vợ cũ, vợ hiện tại, bạn bè và gia đình họ. Về trải nghiệm ở Việt Nam của Chatterton, tôi phỏng vấn John Lacko – người từng tham chiến cùng Chatterton và BS. Norman Sakai – quân y sĩ tiểu đoàn từng công tác cùng Chatterton. Charles Kinney – cựu lính cứu thương ở Việt Nam và là một người viết sách – đã cho tôi hiểu tổng quan về vai trò của lính cứu thương trong chiến tranh Việt Nam.

Tôi dựa vào một số nguồn để kiểm chứng quá trình và nội dung nghiên cứu của Chatterton và Kohler. Hồ sơ của họ chứa bản sao của nhiều tài liệu lịch sử gốc họ dùng để điều tra danh tính U-boat bí ẩn, trong đó có báo cáo tấn công, phân tích về hoạt động chống tàu ngầm, tóm tắt tình báo bắt chặn liên lạc điện đài, bản dịch nhật ký tác chiến của Bộ tư lệnh U-boat và báo cáo sự cố. Trong những trường hợp hiếm hoi khi các thợ lặn lấy thông tin từ nguồn tài liệu lịch sử mà họ đã không hoặc không được phép sao lại, tôi căn cứ vào sách và tham khảo các chuyên gia để kiểm chứng thông tin. Vô cùng hữu ích với tôi trong công tác này (và nhiều việc khác) là bộ sách hai tập nghiên cứu cực kỳ đầy đủ và kỹ lưỡng *Hitler's U-boat War* của Clay Blair, do Random House xuất bản. Trong đó, Blair đưa vào các thông tin từ cả hai phe Đức và Đồng Minh – điều mà không phải sách nào về chủ đề này cũng có, đồng thời mô tả các khía cạnh vận hành, công nghệ và tình báo của chiến tranh U-boat một cách dễ hiểu và sâu sắc hiếm thấy. Bộ sách này là nguồn tài liệu thành văn hữu ích nhất mà tôi có khi viết cuốn sách này. Nhiều lần tôi đã nhờ đến nhà nghiên cứu hải quân Đức Axel Niestlé xác nhận hoặc tinh chỉnh lại

kết quả nghiên cứu của Chatterton và Kohler. Tôi kiểm tra hàng chục bức thư giữa các thợ lặn và nhiều nguồn tin mà họ trao đổi cùng về U-boat. Tôi nắm được tâm trạng, sự biến chuyển và chín muồi của công tác nghiên cứu của họ từ không ít trong số đó. Tại Trung tâm lịch sử hải quân ở Washington, D.C., tôi đã phỏng vấn Dean Allard, Bernard Cavalcante, William Dudley và Kathleen Lloyd về phương pháp, nguồn lực, cách tiếp cận và tính cách của các thợ lặn. Timothy Mulligan tại Trung tâm lưu trữ quốc gia ở Washington cũng đã hỗ trợ tương tự. Về Tuần không dân sự và vai trò (có thể từng có) trong việc đánh đắm tàu ngầm bí ẩn, tôi đã nói chuyện với trung tá Gregory Weidenfeld của tổ chức đó, cũng đọc chuyên khảo *The Search for the Haggin-Farr Sub Kill* của ông về chủ đề này. Về khí cầu và U-boat, tôi đã phỏng vấn Gordon Vaeth – cựu sĩ quan tình báo cho lực lượng khí cầu Hạm đội Đại Tây Dương trong Thế Chiến II và thu được nhiều điều bổ ích từ cuốn *Blimps & U-Boats: U.S. Navy Airships in the Battle of the Atlantic* của ông, do Naval Institute Press xuất bản. Các lá thư riêng mà chỉ huy U-boat xuất sắc Karl-Friedrich Merten viết cho Chatterton trong giai đoạn đầu các thợ lặn nghiên cứu giúp tôi hiểu quan điểm của ông về xác tàu bí ẩn. Phần lớn tin tức báo chí trích dẫn trong sách đã được Chatterton và Kohler cất giữ trong sổ và dễ dàng được kiểm chứng. Cuối cùng, tôi đã kiểm tra đồng đảo các ghi chú của đội thợ lặn và thấy được không những trình tự kết quả nghiên cứu mà thường là cả suy nghĩ của họ. Trong những trường hợp hiếm hoi có khác biệt giữa các nguồn tin đã đưa hoặc giữa các chuyên gia, tôi sẽ căn cứ vào *Hitler's U-boat War* của Blair.

Về lịch sử chiến tranh U-boat, tài liệu quý giá nhất với tôi chính là bộ sách của Blair. Tôi cũng thường xuyên vào trang uboat.net – nguồn thông tin tốt nhất trên mạng về lịch sử U-boat, những chỉ huy, số phận của các con tàu và hơn thế nữa. Hầu như không thể nghiên

cứu về U-boat mà không dùng đến nguồn thông tin tuyệt vời, kỹ lưỡng và có tổ chức này. Bản thoại của *Hitler's Lost Sub* (chương trình của Nova), đăng trên website PBS nêu ở trên, cũng hữu ích nhờ các cuộc phỏng vấn của chương trình với nhiều học giả và cựu binh U-boat. Về lịch sử và số phận của từng U-boat cụ thể (ngoài U-869), nguồn chủ đạo là bộ sách của Blair, cùng *German U-boat Losses During World War II: Details of Destruction* của Niestlé, do Naval Institute Press xuất bản. Khi không tìm thấy thông tin mình cần về U-boat, tôi sẽ liên hệ với Niestlé và ông sẵn sàng trợ giúp. Có nhiều khác biệt trong thống kê về U-boat và tổn thất liên quan đến U-boat giữa các sách và bài báo nói đến chủ đề này.

Số liệu của tôi được lấy từ cuốn sách nêu trên của Niestlé. Là một nhà nghiên cứu tư người Đức, Niestlé là một trong những bộ óc hàng đầu viết về U-boat và tiếp tục đi tiên phong trong công cuộc tái đánh giá các tổn thất về U-boat. Ngoài các thống kê mới nhất về U-boat, sách của anh còn đưa ra lời giải thích rất thuyết phục về các lỗi thẩm định hậu chiến, chính là những lỗi lầm khiến bí ẩn trung tâm của cuốn sách này trở nên cực kỳ khó giải đáp.

Về cuộc đời của các thủy thủ U-boat, tôi liên tục tham khảo cuốn sách tuyệt vời *Neither Sharks nor Wolves: The Men of Nazi Germany's U-boat Arm, 1939-1945* của Timothy Mulligan, do Naval Institute Press xuất bản. Đặt trong bối cảnh chiến tranh rộng lớn và số phận đang biến đổi của nước Đức, cuốn sách là cái nhìn khái quát kinh điển về những con người tham gia chiến tranh U-boat. Là chuyên gia lưu trữ chuyên về hồ sơ của Đức và Thế Chiến II, Mulligan chủ yếu lấy căn cứ cho nghiên cứu của mình nhờ khảo sát hơn 1.000 cựu chiến binh U-boat. Tôi đọc một số sách của Jak P. Mallman Showell và có được những bức tranh chi tiết về cuộc sống trong U-boat, cơ cấu chỉ huy của lực lượng U-boat và những con người phục vụ trên tàu. Hữu ích nhất với tôi trong số đó là *U-boats*

Under the Swastika do Naval Institute Press xuất bản. Chỉ dày 132 trang, cuốn sách là một tài liệu nhập môn hay và dễ hiểu. Tôi còn được tiếp xúc với Werner Hirschmann – cựu kỹ sư trưởng của U-190 – ở Toronto. Chỉ trong vài ngày quý báu với Hirschmann, tôi hiểu thêm về cuộc sống U-boat hơn cả những gì đọc được trong nhiều năm trời.

Về lịch sử, số phận và đoàn thủy thủ của U-869, tôi đã nhận được nhiều thông tin quý giá từ các nguồn sau:

Về cuộc đời và sự nghiệp của chỉ huy trưởng Helmuth Neuerburg, tôi đã rà soát hồ sơ quân đội của anh, phỏng vấn con trai Jürgen và anh trai Friedhelm của anh ở Đức. (Tên của Neuerburg được viết theo nhiều cách khác nhau ở nhiều tài liệu; tôi dùng “Helmuth” như anh vẫn ký tên trong các hồ sơ quân đội.)

Về cuộc đời và sự nghiệp của chỉ huy phó Siegfried Brandt, tôi rà soát hồ sơ quân đội của ông, phỏng vấn em trai ông – Hans-Georg Brandt, cùng hai người bạn Clemens Borkert và Heinz Schley của ông ở Đức.

Về cuộc đời và sự nghiệp của lính ngư lôi Franz Nedel, tôi phỏng vấn vợ chưa cưới của ông là Gisela Engelmann ở Đức.

Tôi đã dành một số ngày ở Đức để phỏng vấn Herbert Guschewski – cựu lính thông tin của U-869. Nhờ Guschewski, tôi hiểu thêm về thủy thủ và sĩ quan trên U-869, đặc biệt là về Neuerburg, Brandt và Martin Horenburg – sĩ quan thông tin của tàu. Nhiều câu chuyện và chi tiết chương trình huấn luyện của U-869 đến từ các cuộc phỏng vấn với ông Guschewski, cũng như từ nhật ký huấn luyện của tàu. Các thông tin khái quát về huấn luyện U-boat (một số dùng làm cơ sở cho phần về chương trình huấn luyện của U-869) được lấy từ một số sách, nhất là *Neither Sharks nor Wolves* của Mulligan, cũng như từ các cuộc phỏng vấn của tôi với Werner Hirschmann.

Tôi có thể hình dung chính xác về đoàn thủy thủ của U-869 cũng như về chiếc tàu ngầm nhờ hàng chục bức ảnh về con người và con tàu, một số trong đó do Hải quân Đức Quốc Xã chụp, số khác được các thành viên gia đình của đoàn thủy thủ và Guschewski cung cấp cho Chatterton và Kohler.

Tôi tái hiện lại được chuyến tuần bi đát của U-869 một phần nhờ vào chuyên khảo đột phá *The Loss of U-869* do Niestlé giới thiệu năm 1994. Chính báo cáo này đã thay đổi tư duy về số phận của U-869 và (gián tiếp) thúc đẩy công tác định danh con tàu đắm bí ẩn của các thợ lặn. Cũng rất quý giá là tóm tắt của Blair về chuyến tuần ở tập 2 của *Hitler's U-boat War*. Các trích dẫn từ phân tích tình báo của phe Đồng Minh về các liên lạc điện đài bắt chặn giữa U-869 và Bộ tư lệnh U-boat được lấy từ các bản sao của các phân tích đó. Trong một cuộc phỏng vấn trực tiếp rất dài ở Đức, Niestlé đã giúp tôi tái hiện lại kịch bản khả dĩ nhất để giải thích và mô tả những giây phút cuối cùng của U-869.

Cuối cùng, tôi đã đi cùng Kohler tới Đức vào năm 2002. Câu chuyện tôi kể về chuyến đi đó đến từ trải nghiệm cá nhân.

Lời Cảm Ơn

Tác giả trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ và ủng hộ nhiệt thành của những người sau đây:

Heather Schroder tại International Creative Management. Người viết sách nào cũng mơ có người đại diện như Heather. Chị vừa là người hậu thuẫn nhiệt thành không mệt mỏi, một người yêu các câu chuyện hay, một độc giả nhiệt tình và sắc sảo, cũng là một người dễ mến. Tôi không thể hình dung hành trình của mình sẽ ra sao nếu vắng chị. Đồng thời cảm ơn Chrissy Rikkers từ ICM đã đọc bản thảo của tôi, cảm ơn chị đã vui vẻ kiên nhẫn với tôi và cảm ơn Margot Meyers từ ICM vì sự động viên cùng những đánh giá tinh tường và sự tin tưởng của chị.

Jonathan Karp – biên tập viên của tôi ở Random House. Trên nhiều phương diện, Jon hiểu cuốn sách này trước cả tôi. Anh đã cô đọng được câu chuyện và khuyến khích tôi đặt cược vào nó và vì thế tôi mãi chịu ơn anh. Đến hôm nay, tôi vẫn may mắn được hưởng lợi nhờ năng khiếu kể chuyện của anh và không ngừng ngưỡng mộ cách làm việc hòa nhã, từ tốn cùng phong thái lịch lãm của anh. Khi nghiên cứu phục vụ viết cuốn sách này ở Toronto, tôi từng trò chuyện vắn tắt qua điện thoại với Jon, trong đó anh khái quát quan điểm của mình về tác phẩm phi hư cấu sáng tạo thế nào là hay. Tư duy của tôi về viết lách nhờ đó mà thay đổi. Đồng thời cảm ơn tới các anh chị sau ở Random House: Jonathan Jao và Jillian Quint – hai trợ lý của Jonathan Karp, vì đã đọc và góp ý cho tác phẩm; Dennis Ambrose – biên tập viên sản xuất rất chu đáo của tôi (và hơn nữa còn là thợ lặn scuba); Bonnie Thompson, một biên tập viên ngôn ngữ xuất chúng

và là một nghệ sĩ chân chính trong nghề; Amelia Zalzman, vì đã rà soát thật thấu đáo bản thảo của tôi; và cảm ơn Gina Centrello, Elizabeth McGuire, Anthony Ziccardi, Carol Schneider, Thomas Perry, Sally Marvin, Ivan Held, Ann Godoff, Gene Mydlowski, Kate Kim-Centra, Claire Tisne, Nicole Bond, Rachel Bernstein, Susanne Gutermuth, Erich Schoeneweiss, Stacey Ornstein, Bridget Piekarz, Tom Nevins, Jaci Updike, Don Weisburg, Martin McGrath, Allyson Pearl, Sandy Pollack, Liz Willner, David Thompson, John Groton, Andrew Weber, David Underwood, Janet Cooke, Peter Olson và Kelle Ruden.

John Chatterton và Richie Kohler. Một người viết sách, nếu may mắn, cả đời có lẽ sẽ được cộng tác với một người tiên phong đích thực. Với Chatterton và Kohler, tôi được làm việc với hẳn hai người. Người nào cũng cực kỳ thông minh, hiểu bản thân mình và có khả năng mô tả tốt – một món quà trời ban đối với tác giả. Và người nào cũng vô cùng hào phóng với thời gian của mình, cho tôi hàng trăm giờ đồng hồ phỏng vấn trực tiếp, qua điện thoại, khi ở trên thuyền lặn *Seeker*, trên xa lộ Đức, thậm chí khi luồn lách qua những khoang của U-505 – con tàu ngầm Đức bị bắt giữ, hiện trưng bày ở Chicago. Tôi có thể gọi điện cho bất kỳ ai trong hai người lúc nửa đêm và không cần giải thích, họ sẽ hiểu vì sao tôi phải biết ngay lập tức mà không phải sáng hôm sau. Biết họ, tôi hiểu rõ hơn làm một người kiếm tìm đích thực có nghĩa là gì. Tôi cũng cảm ơn Carla Madrigal (vợ của Chatterton) và Carrie Bassetti (vợ của Kohler) – hai người phụ nữ tuyệt vời đã cho phép tôi chiếm dụng thời gian của các ông chồng mình với sự tử tế và hiếu khách.

Ron Bernstein từ ICM – người hiểu sâu sắc cuốn sách và đã giới thiệu về nó hết sức thuyết phục. Elizabeth Gabler và Rodney Ferrell ở Fox 2000 Pictures ngay từ đầu đã có lòng tin vào cuốn sách và kết nối với nó theo đúng như cách mà tôi mong ước ở độc giả của mình.

Annette Kurson là một trong những cây bút xuất sắc nhất mà tôi biết. Bà đã đọc và biên tập bản thảo của tôi không mệt mỏi và là người nhiều năm trước đã dạy tôi rằng muốn viết tốt thì phải có tư duy tốt.

Ken Kurson – em trai tôi, bạn thân của tôi, người ủng hộ tuyệt vời mà ai cũng mong có được trong đời và cũng xin cảm ơn các thành viên gia đình của Ken: Becky, Steve và Karen. Cảm ơn gia đình Glover: Jane, Larry, Mike và Sam, vì đã luôn động viên, nhiệt tình và tin tưởng vào tôi. Xin tưởng nhớ Jack D. Kurson – người kể chuyện xuất sắc nhất tôi từng biết.

Axel Niestlé – học giả và nhà tư tưởng đột phá, một quý ông đích thực. BS. Niestlé luôn hào phóng và chính xác khi tôi cậy nhờ chuyên môn về U-boat của anh. Được biết một người như vậy là niềm vinh hạnh của tôi.

John Yurga – thợ lặn tàu đắm sâu xuất chúng đã có những đóng góp vô giá trong công cuộc xác định danh tính chiếc U-boat bí ẩn. Sự tinh thông, chi tiết, tận tụy và trí tuệ của anh (tất cả trong dáng hình nhỏ nhẹ, khiêm nhường) là nguồn cảm hứng cho tôi.

Werner Hirschmann – kỹ sư trưởng của U-190. Không ai mô tả về cuộc sống trong U-boat một cách sâu sắc và thi vị như Hirschmann. Ông đón tiếp tôi tại nhà riêng ở Toronto, lái xe đưa tôi đi trong chiếc Karmann Ghia màu cam cổ điển và kể tôi nghe những câu chuyện đẹp đẽ, sâu sắc về cuộc sống của một sĩ quan U-boat. Câu chuyện ông kể về những thủy thủ nhớ nhà nhận nuôi một con ruồi trên tàu ngầm, rồi chăm bẵm và yêu quý nó, tiếp tục để lại dư âm trong tôi.

Ở Hoa Kỳ, thuyền trưởng Dan Crowell, Barbara Bowling và Tim Requarth đã hết sức hào phóng dành thời gian chia sẻ chuyên môn và suy nghĩ của họ cùng tôi.

Ở Đức, những người sau đã mở cửa đón tiếp và chia sẻ ký ức với tôi: Hans-Georg Brandt và gia đình Brandt, Gisela Engelmann,

Michael Foedrowitz, Friedhelm Neuerburg và Jürgen Neuerburg. Xin đặc biệt cảm ơn Herbert Guschewski – người đã dành những ngày dài để kể lại những kỷ niệm vừa thiêng liêng vừa đau buồn suốt nhiều thập kỷ qua.

Những người sau đã cho tôi phỏng vấn họ và nhờ thế cuốn sách này được hoàn thiện hơn:

Dean Allard, Bernard Cavalcante, William Dudley, R.W. “Bill” Hamilton, Hank Keatts, Kathleen Lloyd, Timothy Mulligan, Gordon Vaeth và trung tá Gregory Weidenfeld.

Thuyền trưởng Sal Arena, Steve Bielenda, BS. Fred Bove, Kevin Brennan, Kip Cochran, Harry Cooper, thuyền trưởng Skeets Frink, Lloyd Garrick, Steve Gatto, Pete Guglieri, John Hildemann, Jon Hulburt, thuyền trưởng Howard Klein, BS. Lewis Kohl, John Lachenmeyer, Mark McMahon, John Moyer, Ed Murphy, Andrew Nagle, Tom Packer, thuyền trưởng Billy Palmer, George Place, thuyền trưởng Paul Regula, Doug Roberts, Pat Rooney, Susan Rouse, Dick Shoe, Brian Skerry và Paul Skibinski.

Patricia Arison, Felicia Becker, Lisa Biggins, Clemens Borkert, Kathy Chatterton, Bernie Chowdhury, Tommy Cross, Don Davidson, Bill Delmonico, Marty Dick, thuyền trưởng Paul Hepler, Hank Hoke, John Hopkins, Charles Kinney, Fran Kohler, Frank Kohler, Frankie Kohler, John Kohler, Richard Kohler Sr., John Lacko, Ruby Miller, Paul Murphy, Inge Oberschelp, Andrew Ross, BS. Norman Sakai, Heinz Schley cùng hai nhà làm phim xuất sắc Rush DeNooyer và Kirk Wolfinger của Lone Wolf Pictures.

Những người sau đây đã tin vào tôi và giúp tôi cải thiện khả năng viết: David Granger, Peter Griffin và Mark Warren từ Esquire; Joseph Epstein từ Đại học Northwestern; và Richard Babcock từ tạp chí Chicago. Nếu không có Babcock hào hiệp và nhẫn nại, tôi sẽ không thể hoàn thành cuốn sách này.

Tôi nói sao cũng không hết lòng biết ơn với gia đình Wisniewski: Kazimiera, Eugeniusz và Paula, vì đã quan tâm chăm sóc gia đình tôi, giúp tôi có thời gian và tâm trí để hoàn thiện tác phẩm.

Và cuối cùng, cảm ơn con trai Nate là niềm vui và tạo cảm hứng cho tôi mỗi ngày và cảm ơn vợ tôi, Amy Kurson – người thông minh nhất, nhân hậu nhất mà tôi biết. Trong khi vừa bận nuôi con nhỏ, vừa theo đuổi sự nghiệp nhiều thách thức, Amy vẫn thảo luận với tôi nhiều giờ đồng hồ về câu chuyện, cho tôi thật nhiều không gian và hỗ trợ tối đa, luôn luôn mỉm cười. Nhờ nàng mà tôi mới nhận ra được biết bao vẻ đẹp của cuộc sống.

Phỏng vấn Richie Kohler và John Chatterton

ROBERT KURSON (thực hiện)

Robert Kurson: Bắt đầu từ Bill Nagle nhé. Anh ấy là nhân vật rất quan trọng trong những chương đầu của cuốn sách và, tôi biết, là người quan trọng với cả hai anh. Không biết giờ đây, khi anh ấy đã mất gần mười năm, các anh vẫn còn cảm thấy nhớ Nagle không.

Richie Kohler: Chắc chắn rồi, Rob. Với tôi, Bill là đại diện cho tất cả những gì tôi yêu ở môn lặn tàu đắm. Anh ấy biết cách tiệc tùng, biết tận hưởng thời gian trên thuyền. Không những thế, anh ấy đón chào thử thách của việc đẩy lùi giới hạn. Anh ấy không thích những thứ tầm thường, những chuyến đi trong ngày và luôn nhìn xa trông rộng. Ở buồng lái trên thuyền anh ấy còn đóng một tấm biển đề “Hướng về tâm của Mặt trời” câu đó phản ánh tương đối đầy đủ về con người anh. Tôi nhớ anh ấy.

John Chatterton: Tôi đã nhớ Bill Nagle ngay khi anh còn sống. Tôi muốn nói rằng đây là một người tôi biết trên tư cách một thợ lặn và là người bạn tốt. Bệnh nghiện rượu trầm trọng đến nỗi tôi hầu như không nhận ra anh ấy trong mấy năm cuối đời nữa. Bill chắc chắn sẽ rất trân trọng việc con tàu cuối cùng cũng được định danh, chuyện đó đã khó khăn nhường nào. Đây đích thị là thử thách Bill Nagle quan tâm. Richie ạ, khi anh nói về Bill Nagle và buồng lái... đúng là anh ấy đề “Hướng về tâm Mặt trời” tức là một lời hát của Pink Floyd, nhưng anh ấy sai chính tả từ “hướng” thành “h-ó-n-g”.

Kohler: Trước đó anh có nhắc đến một việc... là anh ấy rất muốn định danh con tàu đắm này. Anh chắc nhớ mỗi lần lặn anh ấy đều

mong chúng ta tìm được câu trả lời. Bill còn vắt người qua lan can chờ chúng ta lên. Và có nhớ anh ấy đã bức bối thế nào khi chúng ta đi lên tay trắng không...

Chatterton: Tất cả những gì Bill Nagle quan tâm ở môn lặn đều quy tụ về những gì chúng ta làm với U-869.

Kurson: Tôi vẫn không thể bỏ qua được bao rủi ro các anh chấp nhận khi tìm lời giải cho bí ẩn này. Khi nghĩ lại, có ai trong hai người hối tiếc vì rủi ro mình đã đương đầu không?

Chatterton: Anh biết đấy, rủi ro là một phần cốt yếu của lặn. Nó là thách thức và thách thức xét cho cùng chính là việc xử lý được một mức độ rủi ro nhất định. Chắc chắn là sẽ có lúc anh nói: “Hừm, nhờ thế mình đã được một bài học. Mình sẽ không làm vậy nữa.” Nhưng cũng có những lúc anh nói: “Đây chính là con đường đúng đắn.” Cho nên quan trọng là phải thử nghiệm, thử những cái mới, phát triển những kỹ thuật mới. Và anh sẽ tìm được cái gì là thực sự hiệu quả và cái gì là cái khiến anh nói: “Mình sẽ coi đây là một định nghĩa mẫu mực về việc cần tránh.”

Kohler: Tôi nghĩ là John có khuynh hướng chấp nhận mạo hiểm và liều mình hơn, còn tôi thì thực tiễn hơn. Khi nhìn lại, tôi nghĩ việc lặn bằng không khí thường có lẽ là chuyện mạo hiểm nhất tôi từng làm trong xác tàu đắm đó. Tuy tôi có căng thẳng và tim muốn nhảy khỏi ngực khi thâm nhập vào, tôi luôn biết tôi có thể nhắm mắt và tìm đường ra theo đúng nghĩa đen. Và nhờ thế tôi thấy nhẹ nhõm. Tôi chưa từng bao giờ cảm thấy mình sẽ bị lạc. John luôn tìm tòi ứng dụng công nghệ mới: *Mình có thể làm điều này tốt hơn bằng cách nào?* Tôi thì luôn nói: “Đây là thứ có hiệu quả, vốn luôn có hiệu quả, mình được an toàn. Mình sẽ trung thành với nó. Mình sẽ để người khác liều lĩnh và khai phá lối đi mới, rồi mình sẽ theo chân họ.”

Chatterton: Đúng như thế đấy. Chúng ta luôn làm việc trong một vùng an toàn nào đó. Chỉ khác ở chỗ ta xác định ranh giới cho vùng

an toàn như thế nào thôi.

Kurson: Anh biết đấy, John ạ, tôi viết về việc anh là một trong những người đầu tiên sử dụng trimix – thứ khí được coi là ma thuật thời đó, còn Richie thì thận trọng hơn và chờ một thời gian trước khi chấp nhận. Hôm nay, tôi lại được biết anh đang dùng một thiết bị gọi là *rebreather* (thiết bị thở tái tuần hoàn) để tăng hiệu quả hơn nữa trong nước, trong khi Richie chưa chấp nhận. Anh có thể cho tôi biết *rebreather* là gì và vì sao nó lại nguy hiểm như thế? Gần đây có rất nhiều thương vong liên quan đến *rebreather* phải không?

Chatterton: *Rebreather* là thiết bị tái sử dụng khí ta thở ra. Nói cách khác, thay vì thoát ra thành bong bóng trong môi trường dưới nước, khí ta thở ra sẽ đi qua một hệ thống khép kín. Tay lặn hít vào và thở ra, nhưng không có bong bóng nào hết. Tất nhiên là có những *rebreather* tiên tiến, tự động và có những *rebreather* thủ công, cơ bản. Nhưng thường thì thợ lặn hoặc máy điện toán sẽ bổ sung một lượng ôxy nhỏ nhỏ để bù vào lượng ôxy mà cơ thể tiêu thụ và đầu đó trong mạch vòng có một thiết bị hấp thụ cacbon dioxid mà cơ thể tạo ra. Anh có thể sử dụng một lượng khí rất nhỏ thay vì lượng lớn dùng trong thiết bị tuần hoàn. Về mặt hậu cần mà nói thì đây là lợi thế lớn.

Kurson: Nhưng nếu nhiều người đã chết khi sử dụng nó thì sao anh vẫn dùng?

Chatterton: Thì cũng có nhiều người chết khi dùng trimix đó thôi. Thay đổi là thế. Đó là quá trình tiếp thu một công nghệ mới nên đương nhiên là có thách thức. Nếu anh không cẩn thận với công nghệ *rebreather*, nó sẽ giết anh trong nháy mắt.

Kohler: Tôi không có ý xen vào, nhưng anh nói nhiều có người chết khi lặn với trimix. Họ không chết vì trimix. Họ chết vì tai nạn khi lặn.

Rất nhiều thương vong với *rebreather* phát sinh từ lỗi cơ khí hay lỗi vận hành. Nó là một hệ thống bơm rất phức tạp và càng phức tạp

thì càng dễ hỏng hóc. Khi tôi lặn kiểu tuần hoàn, tức là dùng bình khí cơ bản, tôi bơm vào bình cái gì thì tôi thở cái đó. Nhưng *rebreather* thì không thể. Có quá nhiều biến số. Tay lặn có thể mắc lỗi. Người vận hành có thể mắc lỗi về loại khí bơm vào. Nếu có gì đó ngăn quá trình bơm, anh sẽ không còn biết mình đang thở cái gì nữa. Anh có thể theo dõi nó, nhưng con số tử vong cao cho thấy vẫn còn những vấn đề cần được xử lý. Thế nên tôi vẫn tránh công nghệ đó.

Chatterton: Và nhiều người khác cũng thế. Làm tôi nhớ đến cảnh dân làng tập trung ở quảng trường, tay cầm đuốc sẵn sàng thiêu sống những kẻ dị giáo.

Kurson: Một trong những bất ngờ lớn nhất trong cuốn sách là việc các anh phát hiện ra lịch sử thành văn có sai sót và rằng lịch sử thành văn cũng có thể nhầm lẫn. Có anh nào nhìn nhận lịch sử thành văn khác đi sau trải nghiệm ấy không?

Kohler: Chắc chắn rồi, đặc biệt là về cuộc chiến bằng U-boat. Cuối cuộc chiến, thực sự các thẩm định viên chỉ muốn về nhà và với các U-boat vẫn còn mất tích trên biển, dù muốn dù không họ sẽ nhanh nhanh chóng chóng vẽ ra cho chúng một số phận. Và không chỉ ở Thế Chiến II đâu. Từ những năm 1990 trở về trước nữa. Nhưng tôi muốn nói chủ yếu về các tàu hơi nước và tàu kim loại khác vẫn còn tàn tích đâu đó ở dưới đáy biển. Có đến hàng ngàn (theo đúng nghĩa đen) xác tàu đang chờ được phát hiện mà chưa được biết tới. Mỗi khám phá sẽ viết lại lịch sử theo cách nào đó.

Chatterton: Tôi nghĩ bài học lớn nhất của tôi từ toàn bộ dự án này là lịch sử là một công trình dở dang. Sau khi định danh được con tàu, tôi nhận ra là có những người luôn cố kiểm soát và thao túng lịch sử. Đương nhiên các thẩm định viên tuy đúng là rất muốn xong việc sớm để về nhà, không quyết định tất cả. Chính phủ các nước Đồng Minh không muốn họ nắm được thông tin giải mã Enigma, nên về cơ bản, việc ghi chép lịch sử đã bị các thế lực thời ấy chi phối. Thế nên

hiện nay, hơn nửa thế kỷ sau, chúng ta đang có những cái nhìn đầu tiên về một số khía cạnh lịch sử.

Kurson: Trong hai anh có ai còn lặn xác U-boat đắm đó không? Nếu không thì vì sao?

Chatterton: Tôi quay về U-boat ấy một lần kể từ khi chúng tôi định danh nó và mục đích là để đặt vòng hoa lên xác tàu đắm. Tôi cảm thấy mình đã làm tất cả những gì cần làm. Giờ không còn gì cho tôi làm ở đó hết. Khi còn chưa xong việc với nó, tôi chỉ ước định danh được con tàu luôn để không phải quay lại đó nữa. Bây giờ đã định danh được nó thì tôi không cần quay lại nữa.

Kohler: Tôi vẫn hành hương tới đó mỗi năm một lần. Nó như kiểu một người bạn cũ. Tôi thường tha thẩn quanh đồng tàn tích. Tôi có hy vọng nho nhỏ một ngày nào đó tôi có thể tìm thấy và chụp ảnh quả ngư lôi. Tôi vẫn thích lặn xác tàu đắm đó, vẫn là một điểm lặn đầy thách thức. Tôi chỉ dạo chơi quanh đó và không đi vào trong, tôi không định tìm hiện vật. Tôi chỉ thích ngắm nhìn nó và lợ mọ trên nền cát.

Kurson: John này, chúng ta đã nói chuyện rất nhiều về quãng thời gian của anh ở Việt Nam khi còn trẻ và có những chuyện tôi nghĩ là anh không dễ kể lại. Anh có cảm thấy khó khăn với đề tài đó không và bây giờ anh còn cảm thấy khó khăn khi hồi tưởng không?

Chatterton: Phải. Tôi không thích trưng ra ký ức về Việt Nam. Có một quãng thời gian tôi nghĩ về Việt Nam hằng ngày nhưng đã qua rồi. Tôi mừng là tôi không phải bận tâm đến nó mỗi ngày nữa. Với tôi thì không dễ để tách bạch Việt Nam khỏi tư tưởng cá nhân về chính trị và khi nhìn vào Hoa Kỳ ngày nay, tôi có hồi tưởng lại không chỉ trải nghiệm của riêng tôi ở Việt Nam, mà còn là trải nghiệm của cả đất nước chúng ta ở Việt Nam. Cuộc phỏng vấn với anh là lần đầu tiên tôi thực sự ngồi xuống và nói đến chủ đề ấy. Khó khăn ư? Có. Nhưng tôi nghĩ bằng cách nào đó, tôi đã sống sót ở Việt Nam và tình trạng

của tôi khi ra khỏi cuộc chiến tốt hơn nhiều người khác. Tôi chắc chắn rằng nhiều người sẽ đá đít tôi và mắng: “Bỏ qua đi, đừng lấn cấn nữa.”

Kurson: Các thuyền lặn và thuyền trưởng thuyền lặn có còn ganh với nhau không? Đó là một trong số những điều khiến tôi ngạc nhiên nhất và không biết liệu những cuộc đua tranh đó vẫn tiếp diễn đến ngày nay không?

Kohler: Tất nhiên rồi. Không những các cuộc ganh đua cũ vẫn còn nóng hổi, mà các cuộc mới cũng ra đời. Tôi nghĩ đó là chuyện dĩ nhiên đối với một cộng đồng nhỏ. Có những cãi vã nhỏ nhất. Có những tranh cãi về chuyện kinh doanh. Ngay khi Bill Nagle qua đời, tôi tin chắc rằng Steve Bielenda sẽ tìm được mục tiêu khác để gây căng thẳng. Có những vấn đề nóng bỏng trong cộng đồng lặn tàu đắm vùng đông bắc. Khi nói chuyện với người nước khác, tôi thấy chỉ có ở đây mới có chuyện như thế. Tất nhiên là ở châu Âu, ở Anh đó, cũng có vấn đề riêng, bên phía California cũng có vấn đề, nhưng không có gì sánh nổi những mối nợ máu huyền thoại trong cộng đồng lặn tàu đắm ở miền đông bắc này.

Chatterton: Tôi nghĩ chuyện ganh đua là chính, còn chủ đề ganh đua là phụ! Là phụ thật đấy. Tôi nghĩ vẫn còn nhiều chuyện inh ỏi. Tôi không còn quan tâm đến mấy chuyện đó lắm, nhưng tôi dám chắc là vẫn có. Tôi nghe được là “Tay này đang điên tiết với tay kia” hay “Billy quấy nhiễu tôi”... kiểu kiểu như thế.

Kurson: Hai anh có ai cảm thấy bất ngờ khi đọc những đoạn trong sách về người còn lại không?

Chatterton: Khi đọc, tôi hiểu được nhiều điều về cội rễ của Richie và cách anh ấy nhìn nhận mối liên hệ giữa bản thân và những người Đức khác. Đối với anh ấy đó là chuyện không nhỏ.

Kohler: Đọc sách xong tôi nghĩ thầm: *Tay này đúng là một người hùng*. Tôi đã biết John nhiều năm nay và tôi biết anh ấy đã ở Việt

Nam. Tôi đã chứng kiến anh ấy cố cứu Chris Rouse trong tuyệt vọng. Tôi chứng kiến anh ấy đeo ống nghe trên cổ, theo dõi diễn tiến của Lew Kohl trên thuyền sau khi cú lặn cắm. Tôi biết anh ấy từng là y sĩ ở Việt Nam. Tôi biết anh ấy có chuyên môn y tế và tôi biết một người cực tếu táo giây trước giây sau có thể trở nên hết sức nghiêm túc về tính mạng của một con người khác. Nhưng đến khi đọc câu chuyện về anh ấy ở Việt Nam tôi mới biết, anh ấy chẳng bao giờ nói về chuyện đó. Và chúng ta đang nói về một người mà, đến tôi cũng ngạc nhiên, đã dang tay ra với tôi khi chính anh đang trong giai đoạn đen tối của cuộc đời, khi hôn nhân của anh đang đổ vỡ. Tôi không bao giờ nghĩ anh ấy sẽ làm thế. Nhiều khi mình cứ nghĩ người khác không có bí mật. Nhưng chuyện đó khiến tôi... nói sốc thì không đúng... nhưng tôi đã rất bất ngờ, vì rõ ràng chuyện đó có tác động lớn đến cuộc đời anh ấy.

Kurson: Richie này, anh luôn coi trọng việc giải đáp bí ẩn và xác định danh tính các thủy thủ, trả lại tên tuổi cho họ và khép lại vấn đề cho gia đình họ. Anh còn giữ liên lạc với các gia đình ấy không, hay anh đã xong việc khi kết thúc chuyến lặn?

Kohler: Tôi sẽ đi từ đầu. Tôi bắt đầu lặn xuống con thuyền đó vì tôi muốn kiếm một cái đĩa. Tôi muốn có một hiện vật. Và thay đổi diễn ra trong tôi hết sức từ từ. Máy ai nhìn thấy di thể người trong tàu đắm. Nhưng khi anh đi vào các khoang bên trong tàu ngầm, anh không thể không thấy di thể. Xác người khắp nơi. Rồi điều này bắt đầu tác động lên tôi và bằng cách nào đó, như một cái bóng quá khứ, cội rễ Đức của tôi bắt đầu sống dậy và tôi cảm thấy tôi nợ họ điều gì đó. Xác định danh tính con tàu xong, chúng tôi cũng tìm được một người ở ngay Hoa Kỳ đây, là em gái của một thủy thủ. Tên cô ấy là Barbara Bowling và anh của cô – Otto Brizius – đã làm việc trên U-869. Tôi gặp cô ấy và đó là lần đầu tiên tôi tiếp xúc trực tiếp với một người sống có mối liên hệ với con tàu. Tôi cùng cô Bowling tới Đức

và gặp các gia đình khác.

Đến hôm nay tôi vẫn giữ liên lạc với hầu hết trong số họ. Tôi đưa cho mỗi người một ảnh chụp vòng hoa tưởng niệm mà chúng tôi đặt lên con tàu đắm. Và tôi cũng giữ liên lạc với thủy thủ sống sót là Herbert Guschewski.

Kurson: Có điều gì vẫn là bí ẩn với các anh về con tàu không?

Chatterton: Chắc chắn rồi. Tôi nghĩ khó có thể phản bác giả thiết một ngư lôi dẫn hướng bằng âm thanh T-5 đã đánh đắm con tàu. Nhưng nếu tàu đã phóng ra một ngư lôi dẫn hướng bằng âm thanh T-5 nhắm vào mục tiêu thì mục tiêu đó là gì?

Kohler: Vẫn còn một, hai điều ám ảnh tôi, mà tôi nghĩ chúng ta sẽ chẳng bao giờ làm rõ được. Điều đầu tiên là ở boong trên, có một hộp chứa xuồng cứu hộ mở một phần. Nhìn vào nó sẽ thấy trên hộp có đai ốc tai hồng và đó không phải là thứ tự nhiên vặn là ra. Với tôi thì điều đó có nghĩa là chắc ai đó đã cố mở nó ra. Có những hiện vật khác John Yurga tìm thấy ở bên ngoài, ở mặt trên xác tàu. Tất cả đều là bí ẩn. Con tàu đã nổi trên mặt nước sao? Ai đó đã thoát ra sao? Ai đó đã tìm cách dùng xuồng cứu hộ sao?

Chatterton: Chính vì thế mà lịch sử là một công trình dang dở. Anh biết đấy, có lẽ có những điều có thể được làm sáng tỏ. Nhưng với đa số thì tôi nghĩ là cả đời của chúng ta cũng sẽ không có câu trả lời.

Kurson: Số phận xác tàu này sẽ như thế nào? Liệu nó có tồn tại vĩnh viễn không? Xác tàu có hỏng không và có nhanh không?

Kohler: Ai cũng biết câu chuyện Titanic và cảm thấy rất ngạc nhiên khi xem đoạn phim của TS. Ballard quay phần mũi tàu còn tương đối nguyên vẹn nằm trên đáy biển. Người ta cảm thấy ngạc nhiên với cảnh đó và nghĩ các xác tàu sẽ trường tồn như lăng mộ. Nhưng không phải thế. Chiếc U-boat nằm nông hơn nhiều, chịu bão và các điều kiện khác cùng nồng độ muối cao và tất cả các yếu tố đó

tổng hợp lại khiến lớp vỏ thép bị gỉ sét ở tốc độ chóng mặt. Không những thế, lưới và cáp từ các thuyền cá đôi khi vô tình quét vào con tàu, xé từng mảnh ra rồi kéo đi. Cuối cùng sẽ chẳng còn gì ngoài vết gỉ sét trên đáy biển. Tất cả các con tàu đắm sẽ quay lại với tự nhiên và, tôi không muốn mở miệng ra là Kinh Thánh, nhưng cát bụi lại về với cát bụi. Tôi đoán có lẽ trong vòng một 200 năm nữa sẽ chẳng còn gì ngoài thủy tinh và sỏi.

Chatterton: Con tàu đắm đã thay đổi đáng kể trong vòng mười năm kể từ khi chúng tôi lặn xuống với nó. Bản vẽ gốc của Danny Crowell vào năm 1991 hoàn toàn không giống với xác tàu ngày nay.

Kurson: John này, có chỗ trong sách, khi anh đang bế tắc cực độ vì không giải được bí ẩn, anh chuyển hướng và gần như với năng lượng sáng tạo bùng nổ, đã phát hiện và/hoặc định danh bốn xác tàu quan trọng. Anh có đang tiếp tục tìm kiếm các con tàu mất tích không và nếu có, anh và Richie có thể tiết lộ cho chúng tôi biết các anh đang tìm kiếm kiểu hình gì?

Chatterton: Hồi đó, tôi như kiểu một gã trai cãi nhau với bạn gái và bắt đầu hẹn hò với cả tá phụ nữ khác. Tôi muốn phân tán sự chú ý khỏi việc lặn xuống U-869. Tôi nghĩ toàn bộ chuyện đó đã cho tôi thấy hành tinh này thật là nhỏ và có những dự án tôi tham gia không đạt kết quả. Một trong số đó là tìm xác tàu *Struma* ở Biển Đen. Nhưng tôi cũng nghĩ thời điểm tôi đến đó vào năm 2000 chưa thích hợp. Tôi chắc chắn không quên chuyện đó, nhưng không xác tàu nào cho tôi cảm xúc như với U-869.

Kohler: Sau khi định danh U-869, một số người bạn đã chuyển về Anh liên lạc với tôi, mời tôi thành lập một hội của Mỹ để lặn U-boat đắm ở eo biển Măng-sơ và định danh. Từ lúc đó, tôi cũng dành tâm huyết để tìm những con tàu khác mà John và tôi từng cho là U-869, cụ thể là U-857 và U-879. Chúng ở đâu đó ngoài kia; người ta nói một chiếc có thể nằm ở vịnh Maine. Tôi cũng dành thời gian để tập hợp

một chuyến đi tìm U-215 và đó sẽ là một chuyến lặn kỹ thuật khá gian nan. Tôi cũng làm một số công tác ở đây, gần nhà. Hồi năm 2000, một thuyền trưởng thuyền lặn phát hiện ra phần nửa trước của một tàu khu trục Hoa Kỳ và với một chút sáng tạo cùng sự giúp đỡ Christina Young bạn tôi, tôi đã xác định được xác tàu đó là USS Murphy. Tôi khá tự hào về vụ đó. Ngoài ra thì tôi cứ tiếp tục lặn thôi. Tôi lặn với gia đình. Tôi lặn với vợ. Con trai tôi cũng sắp lặn. Và tôi mong đợi được tiếp tục công việc riêng và chia sẻ đam mê với vợ con.

Kurson: Trải nghiệm trên U-boat có thay đổi gì cách anh lặn ngày nay không?

Kohler: Chắc chắn rồi. Cũng như cách hội Atlantic Wreck Divers kết nạp gã choai choai lặn vo sắn cá ở Florida và cho hấn một trận nên hồn! Atlantic Wreck Divers nói: “Cậu làm như này và cậu làm thế vì lý do như này.” John thì dẫn dắt bằng tấm gương. Anh ấy không cố khuyến khích ai cả. Y hết chuyện *rebreather*. Nếu anh tiếp xúc với người khác và thấy họ đang làm gì đó có hiệu quả hơn thì tất nhiên là anh không thay đổi mới là dốt. Trong quá trình chúng tôi làm việc với U-boat, cách lặn của tôi gần như thay đổi hoàn toàn, chỉ trừ bộ đồ lặn khô cùng mặt nạ và chân nhái là vẫn thế. Nhưng về cơ bản, tất cả những thứ khác, từ cách đeo bình khí lên người, bộ điều áp mà tôi dùng để thở, khí tôi thở, kích cỡ bình tôi mang, đều thay đổi. Trước đó tôi lặn với hai bình nhôm 11 lít, cho tôi dung lượng 4.554 lít khí thở khi xuống đáy. Khi chuyển sang bình khí dung lượng cao hơn, tôi có tới 6.796 lít khí thở đáy. Đó là khác biệt lớn và một yếu tố quan trọng về an toàn. Tôi nghĩ không những tôi thay đổi thiết bị mà còn thay đổi phương thức và kỹ thuật nữa.

Chatterton: Tôi nghĩ mọi thứ đều thay đổi. Thiết bị thay đổi, nhưng chỉ là nhất thời. Thứ thực sự biến hóa là quan điểm, cách tiếp cận của anh. Tôi nghĩ ý nghĩa của U-boat cho ta cởi mở với ý tưởng

và kỹ thuật mới và hiểu rằng thời gian không ngừng trôi. Hiểu thế nào là tiến bộ thì anh sẽ thành công và có hiệu quả khi ở dưới nước. Kinh nghiệm trên U-boat càng củng cố quan điểm của tôi về việc cởi mở với ý tưởng mới.

Kohler: Tôi có một phương châm cá nhân muốn chia sẻ. Trong quá trình nghiên cứu, tôi đã đến tận nhà gặp nhiều chỉ huy U-boat và trong số họ có một tay xuất sắc. Người đó là Erich Topp và ông ấy là một trong những chỉ huy U-boat giàu thành tích nhất trong Thế Chiến II. Để hiểu được Topp, tôi tìm tòi và có được bản dịch của lời ông nói, thật ra là một trích dẫn, từ năm 1943 khi ông ở thời đỉnh cao, khi còn là một trong các chỉ huy U-boat được ca tụng nhất tại Đức: “Cuộc đời là chuyện may rủi và ta chắc chắn không thể nâng cao cơ hội thành công bằng sự thận trọng quá đà.” Câu đó luôn ở trong tâm trí tôi suốt từ đó đến nay và tôi nghĩ đó là một cách sống thật tuyệt.

Cùng Suy Ngẫm

1. Có điều gì khiến bạn sẵn sàng từ bỏ mọi thứ (cả gia đình, tình thân mình mãi, mạng sống) để khám phá không?
2. Chatterton và Kohler có đúng khi liều mạng sống của mình (và mạng sống của những người khác nữa) khi khẳng định rằng tất cả thợ lặn phải để hài cốt của các thủy thủ U-boat đã ngã xuống được yên nghỉ?
3. Chatterton và Kohler đã tan vỡ hôn nhân trong hành trình định danh U-Gì. Điều đó có đáng không?
4. Tại sao Chatterton và Kohler không quá bận tâm đến nhiệm vụ của các thủy thủ người Đức, tức là việc đánh chìm tàu Đồng Minh và giết thủy thủ Mỹ?
5. Bạn có nghĩ thủy thủ của U-Gì sẽ đánh giá cao những nỗ lực mà Chatterton và Kohler đã bỏ ra để định danh con tàu ngầm và kể lại câu chuyện của họ không?
6. Chính phủ Đức thông báo với Chatterton rằng họ từ chối tất cả yêu cầu khám phá phần mộ chiến tranh của Đức đến từ các thợ lặn scuba. Chatterton đã lịch sự giải thích ý định của mình, rồi vẫn lặn xuống xác U-Gì. Chuyện này có hợp đạo đức không?
7. Gisela Engelmann yêu tha thiết vị hôn phu Franz Nedel – lính ngư lôi trên U-869, dù Nedel có nhiệt thành tuân theo các lý tưởng của Hitler và đảng Quốc Xã, tuy cả cha Nedel và cha Engelmann đều bị Quốc Xã cầm tù. Bạn có thể yêu một người có tư tưởng chính trị mâu thuẫn với mình không?
8. Nhiều lính Đức muốn phục vụ trên tàu ngầm (tuy điều kiện sinh hoạt khép kín) hơn là trên bộ, nơi họ phải núp dưới chiến hào và né

đạn quân thù. Nếu là bạn, bạn sẽ chọn bên nào?

9. Khi xem xét nguy hiểm tột bậc trong kế hoạch lặn U-Gì cuối cùng của Chatterton, Kohler có nên làm theo linh cảm ban đầu của mình và từ chối tham gia cùng Chatterton không?

10. Chatterton đã không đến tham dự đám tang người bạn thân Bill Nagle. Anh không bao giờ giải thích tường tận cho quyết định ấy. Bạn nghĩ vì sao anh không tới đám tang của Nagle?

11. Giới thợ lặn vẫn không ngừng tranh luận về khía cạnh đạo đức của việc lấy hiện vật từ xác tàu. Khi nào thì lấy hiện vật được coi là phù hợp? Liệu có tồn tại trường hợp không bao giờ nên động vào hiện vật không? Đáp án của bạn có thay đổi nếu trên tàu còn thi thể không?

12. Chatterton dường như đã sẵn sàng để cha con nhà Rouse định danh U-Gì, nhưng anh có vẻ không thể chấp nhận khả năng một tay mơ làm được điều tương tự. Vì sao lại thế?

13. Kohler đã từ bỏ việc lặn trong hai năm để nỗ lực hàn gắn gia đình.

Người ta có nên hy sinh niềm đam mê đích thực của mình và hy vọng sống một cuộc đời hạnh phúc và trọn vẹn không?

14. Việc khám phá ra U-Gì có đẩy nhanh sự suy sụp của Bill Nagle không?

15. Khi xem xét dự định của các thủy thủ trên U-869: tấn công và tiêu diệt tàu phe Đồng Minh, bạn có nghĩ cuốn sách này đã nói quá tốt về họ không?



Robert Kurson có bằng cử nhân triết học ở Đại học Wisconsin và bằng luật từ Trường luật Harvard. Các bài viết đạt giải của anh đã được đăng trên tạp chí *Rolling Stone*, *Thời báo New York* và *Esquire* – nơi anh là biên tập viên cộng tác. Anh là tác giả của ba cuốn sách lọt vào danh sách bán chạy của *Thời báo New York*: *Con tàu ma của Thế Chiến II* (được American Booksellers Association tặng giải thưởng Book Sense Book of the Year, hạng mục phi hư cấu), *Crashing Through* (dựa trên phóng sự chân dung được Giải thưởng Tạp chí Quốc gia Hoa Kỳ năm 2006 của Kurson về Mike May – vận động viên trượt tuyết tốc độ bị mù, điệp viên CIA, nhà phát minh và doanh nhân, đăng trên *Esquire*) và *Pirate Hunters*. Cuốn sách mới nhất của anh là *Người hỏa tiễn*, kể về chuyến bay lịch sử lên Mặt trăng của tàu Apollo 8. Anh sống tại Chicago (Hoa Kỳ).

RobertKurson.com

Twitter: @robertkurson